VIỆT NAM

Giám sát thực trạng trẻ em và phụ nữ

Điều tra Đánh giá Các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ 2011

Tổng Cục Thống Kê

MICS

MICS

Việt Nam
Điều tra đánh giá
Các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
2011

BÁO CÁO

Tháng 12, 2011

unicef

UNFPA

Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ (MICS) được Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2011. Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) cung cấp các hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật, Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) cung cấp các hỗ trợ về tài chính.

MICS là chương trình điều tra hộ gia đình toàn cầu được UNICEF xây dựng. Cuộc điều tra MICS tại Việt Nam được thực hiện như là một cấu phần của chương trình MICS toàn cầu lần thứ tư. MICS cung cấp những thông tin mới nhất về thực trạng trẻ em và phụ nữ và các chỉ tiêu đo lường quan trọng cho phép các quốc gia giám sát quá trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) và các công ước quốc tế khác. Các thông tin về dự án MICS toàn cầu có thể xem thêm tại website: www.childinfo.org

Khuyến nghị lời dẫn:

Tổng cục Thống kê (GSO), Việt Nam Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2011, Báo cáo kết quả, 2011, Hà Nội, Việt Nam.

Việt Nam
Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
2011

GSO
Tổng cục Thống kê
UNICEF
Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UNFPA
Quỹ Dân số Liên hợp quốc

Tháng 12, 2011

BẢNG TÓM TẮT CÁC CHỈ TIÊU

Chủ đề	MICS 2011 Số chỉ tiêu	MDG Số chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Giá trị	
TỬ VONG TRẺ EM					
Tử vong trẻ em	1.1	*4.1*	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi	16	Phần nghìn
	1.2	*4.2*	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi	14	Phần nghìn
DINH DƯỠNG					
Tình trạng dinh dưỡng			Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi)		
	2.1a	*1.8*	Vừa và nặng (<- 2 SD)	11,7	Phần trăm
	2.1b		Nặng (<- 3 SD)	1,8	Phần trăm
			Tỷ lệ SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		
	2.2a		Vừa và nặng (<- 2 SD)	22,7	Phần trăm
	2.2b		Nặng (<- 3 SD)	6	Phần trăm
			Tỷ lệ SDD thể gầy còm (cân nặng theo chiều cao)		
	2.3a		Vừa và nặng (<- 2 SD)	4,1	Phần trăm
	2.3b		Nặng (<- 3 SD)	1,2	Phần trăm
Bú sữa mẹ và cho trẻ nhỏ ăn	2.4		Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ	98	Phần trăm
	2.5		Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ ngay khi sinh ra (trong vòng 1 giờ sau khi sinh)	39,7	Phần trăm
	2.6		Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn dưới 6 tháng	17	Phần trăm
	2.7		Tỷ lệ trẻ em tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	73,9	Phần trăm
	2.8		Tỷ lệ trẻ em tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	19,4	Phần trăm
	2.9		Tỷ lệ trẻ em chủ yếu bú sữa mẹ dưới 6 tháng	43,3	Phần trăm
	2.10		Thời gian duy trì bú sữa mẹ	16,7	Số tháng trung vị
	2.11		Tỷ lệ trẻ em bú sữa bình	38,7	Phần trăm
	2.12		Tỷ lệ trẻ em 6 - 8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	50,4	Phần trăm
	2.13		Tỷ lệ trẻ em 6 - 23 tháng tuổi có số lần ăn tối thiểu	58,5	Phần trăm
	2.14		Tỷ lệ trẻ em được ăn theo chế độ phù hợp với độ tuổi	33,5	Phần trăm
	2.15		Tỷ lệ trẻ em được cho bú sữa ít nhất 2 lần đối với trẻ không bú sữa mẹ	82,2	Phần trăm
Muối i-ốt	2.16		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt	45,1	Phần trăm
Vitamin A	2.17		Bổ sung vi-ta-min A (cho trẻ dưới 5 tuổi)	83,4	Phần trăm
Cân nặng lúc sinh	2.18		Trẻ nhẹ cân khi sinh	5,1	Phần trăm
	2.19		Tỷ lệ trẻ được cân lúc sinh	93,2	Phần trăm
SỨC KHỎE TRẺ EM					
Tiêm phòng	3.1		Tỷ lệ tiêm phòng lao	95	Phần trăm
	3.2		Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt (mũi thứ 3)	68,1	Phần trăm
	3.3		Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván (mũi thứ 3)	73	Phần trăm
	3.4	*4.3*	Tỷ lệ tiêm phòng sởi	84,2	Phần trăm
	3.5		Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B (mũi thứ 3)	53,3	Phần trăm
Phòng uốn ván	3.7		Tỷ lệ bà mẹ được bảo vệ phòng uốn ván	77,5	Phần trăm
Chăm sóc trẻ khi bị ốm	3.8		Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được điều trị mất nước và tiếp tục cho ăn	56,7	Phần trăm
	3.9		Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi được chăm sóc tại cơ sở y tế phù hợp	73	Phần trăm
	3.10		Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi được điều trị kháng sinh	68,3	Phần trăm
Sử dụng chất đốt rắn	3.11		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn	46,4	Phần trăm

Chủ đề	MICS 2011 Số chỉ tiêu	MDG Số chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Giá trị	
Sốt rét	3.12		Tỷ lệ hộ gia đình có màn tẩm thuốc diệt côn trùng	9,5	Phần trăm
	3.13		Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất 1 màn xử lý thuốc diệt côn trùng hoặc được phun thuốc diệt muỗi trong vòng 12 tháng qua	25	Phần trăm
	3.14		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi ngủ trong màn chống muỗi	94,4	Phần trăm
	3.15	*6.7*	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi ngủ trong màn xử lý thuốc diệt côn trùng	9,4	Phần trăm
	3.16		Tỷ lệ trẻ em bị sốt trong vòng 2 tuần qua được chẩn đoán sốt rét	10,7	Phần trăm
	3.17		Tỷ lệ trẻ em bị sốt trong vòng 2 tuần qua uống thuốc điều trị sốt rét trong cùng ngày hoặc ngày hôm sau	0,9	Phần trăm
	3.18	*6.8*	Điều trị sốt rét cho trẻ em dưới 5 tuổi	1,2	Phần trăm
	3.19		Tỷ lệ phụ nữ có thai ngủ trong màn xử lý thuốc diệt côn trùng	11,3	Phần trăm
NƯỚC SẠCH, CÔNG TRÌNH VỆ SINH VÀ VỆ SINH					
Nước sạch và Công trình vệ sinh	4.1	*7.8*	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	92	Phần trăm
	4.2		Tỷ lệ hộ gia đình có biện pháp xử lý nước phù hợp	89,6	Phần trăm
	4.3	*7.9*	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	73,8	Phần trăm
	4.4		Tỷ lệ trẻ em được xử lý phân an toàn	61,1	Phần trăm
Vệ sinh	4.5		Tỷ lệ hộ gia đình có nước và xà phòng tại nơi rửa tay	86,6	Phần trăm
	4.6		Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng	95,1	Phần trăm
SỨC KHỎE SINH SẢN					
Sức khỏe sinh sản và nhu cầu không được đáp ứng	5.1	*5.4*	Tỷ suất sinh của vị thành niên	46	Phần nghìn
	5.2		Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi sinh con trước 18 tuổi	3	Phần trăm
	5.3	*5.3*	Tỷ lệ phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai	77,8	Phần trăm
	5.4	*5.6*	Tỷ lệ phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng không được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình	4,3	Phần trăm
Sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh	5.5a	*5.5*	Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được khám thai		
	5.5b		Ít nhất 1 lần bởi cán bộ chuyên môn y tế	93,7	Phần trăm
			Ít nhất 4 lần bởi cán bộ y tế	59,6	Phần trăm
	5.6		Tỷ lệ phụ nữ mang thai được đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và xét nghiệm máu trước khi sinh	42,5	Phần trăm
	5.7	*5.2*	Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có chuyên môn	92,9	Phần trăm
	5.8		Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra sinh con tại cơ sở y tế	92,4	Phần trăm
	5.9		Tỷ lệ đẻ mổ	20	Phần trăm
PHÁT TRIỂN TRẺ EM					
Phát triển trẻ em	6.1		Tỷ lệ trẻ em có thành viên hộ là người lớn tham gia từ 4 hoạt động trở lên	76,8	Phần trăm
	6.2		Tỷ lệ trẻ em có cha tham gia từ 1 hoạt động trở lên	61,3	Phần trăm
	6.3		Tài liệu học tập: Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	19,6	Phần trăm
	6.4		Tài liệu học tập: Tỷ lệ trẻ em có từ 2 thứ đồ chơi trở lên	49,3	Phần trăm
	6.5		Tỷ lệ trẻ em không được chăm sóc phù hợp	9,4	Phần trăm
	6.6		Chỉ số phát triển trẻ thơ	82,8	Phần trăm
	6.7		Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	71,9	Phần trăm

Chủ đề	MICS 2011 Số chỉ tiêu	MDG Số chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Giá trị	
GIÁO DỤC					
Biết chữ và giáo dục	7.1	*2.3*	Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ	96,4	Phần trăm
	7.2		Tỷ lệ trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm trước	92,6	Phần trăm
	7.3		Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học	94,9	Phần trăm
	7.4		Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học (đã điều chỉnh)	97,9	Phần trăm
	7.5		Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học (đã điều chỉnh)	81	Phần trăm
	7.6	*2.2*	Tỷ lệ trẻ em học đến lớp cuối của cấp tiểu học	99,4	Phần trăm
	7.7		Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học	99,6	Phần trăm
	7.8		Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	98,8	Phần trăm
	7.9		Chỉ số bình đẳng giới (cấp tiểu học)	1,00	Tỷ số
	7.10		Chỉ số bình đẳng giới (cấp trung học)	1,07	Tỷ số
BẢO VỆ TRẺ EM					
Đăng ký khai sinh	8.1		Tỷ lệ trẻ em đã được đăng ký khai sinh	95	Phần trăm
Lao động trẻ em	8.2		Tỷ lệ lao động trẻ em	9,5	Phần trăm
	8.3		Tỷ lệ trẻ em lao động hiện đang đi học	83,4	Phần trăm
	8.4		Tỷ lệ trẻ em phải lao động trong nhóm trẻ đang đi học	8,3	Phần trăm
Xử phạt trẻ em	8.5		Tỷ lệ trẻ em từng bị xử phạt	73,9	Phần trăm
Kết hôn sớm và hiện tượng đa thê	8.6		Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	0,7	Phần trăm
	8.7		Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	12,3	Phần trăm
	8.8		Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15–19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8,4	Phần trăm
	8.9		Tỷ lệ phụ nữ hiện đang sống trong quan hệ đa thê	2,5	Phần trăm
			Tỷ lệ phụ nữ có chồng lớn hơn 10 tuổi trở lên		
	8.10a		Phụ nữ từ 15–19 tuổi	7,4	Phần trăm
	8.10b		Phụ nữ từ 20–24 tuổi	4,8	Phần trăm
Bạo lực gia đình	8.14		Thái độ đối với bạo hành gia đình	35,8	Phần trăm
Trẻ em mồ côi	8.15		Tỷ lệ trẻ em không sống chung với cha đẻ	5,3	Phần trăm
	8.16		Tỷ lệ trẻ em có bố hoặc mẹ đã tử vong	3,9	Phần trăm
HIV/AIDS VÀ HÀNH VI TÌNH DỤC					
Hiểu biết và quan niệm về HIV/AIDS	9.1		Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	45,1	Phần trăm
	9.2	*6.3*	Hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV trong nhóm phụ nữ trẻ	51,1	Phần trăm
	9.3		Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con	49,6	Phần trăm
	9.4		Tỷ lệ phụ nữ chấp nhận quan niệm sống chung với người nhiễm HIV	28,9	Phần trăm
	9.5		Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	61,1	Phần trăm
	9.6		Tỷ lệ phụ nữ đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	6,6	Phần trăm
	9.7		Tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	7,9	Phần trăm
	9.8		Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được cung cấp thông tin HIV khi đi khám thai	20,9	Phần trăm
	9.9		Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra xét nghiệm HIV trong khi khám thai và nhận được kết quả xét nghiệm	28,6	Phần trăm

Chủ đề	MICS 2011 Số chỉ tiêu	MDG Số chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Giá trị
Hành vi tình dục	9.10		Tỷ lệ phụ nữ trẻ chưa từng có quan hệ tình dục	98,5 Phần trăm
	9.11		Tỷ lệ có quan hệ tình dục trước 15 tuổi trong các phụ nữ trẻ	0,5 Phần trăm
	9.12		Tỷ lệ phụ nữ 15–24 có quan hệ tình dục với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên	6,3 Phần trăm
	9.13		Tỷ lệ phụ nữ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục với từ 1 bạn tình trở lên trong 12 tháng qua	0,1 Phần trăm
	9.15		Tỷ lệ phụ nữ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục với bạn tình không phải là chồng hoặc người cùng chung sống trong vòng 12 tháng qua	0,8 Phần trăm

MỤC LỤC

BẢNG TÓM TẮT CÁC CHỈ TIÊU 3
MỤC LỤC 7
DANH SÁCH CÁC BẢNG SỐ LIỆU 10
DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ 14
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT 15
LỜI CẢM ƠN 17
BẢN ĐỒ CÁC HUYỆN CÓ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MICS 2011 19
BÁO CÁO TÓM TẮT 20

I. GIỚI THIỆU 25
Thông tin chung 26
Mục tiêu của MICS 2011 27

II. MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐIỀU TRA 29
Thiết kế mẫu 30
Bảng câu hỏi 30
Tập huấn và điều tra tại địa bàn 32
Xử lý số liệu 32

III. PHẠM VI MẪU, CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ NGƯỜI TRẢ LỜI 33
Phạm vi mẫu 34
Các đặc trưng của hộ gia đình 34
Đặc trưng của phụ nữ tuổi từ 15–49 và trẻ em dưới 5 tuổi 38

IV. TỬ VONG TRẺ EM 43

V. DINH DƯỠNG 49
Tình trạng dinh dưỡng 50

Nuôi con bằng sữa mẹ và chế độ ăn uống cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.....54
Sử dụng muối i-ốt.....65
Bổ sung Vi-ta-min A cho trẻ.....67
Trẻ sơ sinh nhẹ cân.....70

VI. SỨC KHỎE TRẺ EM.....73
Tiêm chủng.....74
Phòng uốn ván sơ sinh.....78
Sử dụng ORT (biện pháp bù nước điện giải).....80
Chăm sóc và điều trị viêm phổi bằng kháng sinh.....90
Sử dụng chất đốt rắn.....95
Sốt rét.....98

VII. NƯỚC UỐNG AN TOÀN VÀ HỐ XÍ HỢP VỆ SINH.....107
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.....108
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh.....114
Rửa tay.....120

VIII. SỨC KHỎE SINH SẢN.....123
Sinh sản.....124
Tránh thai.....128
Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng.....131
Chăm sóc trước khi sinh.....133
Đỡ đẻ.....137
Nơi sinh con.....140

IX. PHÁT TRIỂN TRẺ EM.....143
Đi học mẫu giáo và học tập.....144
Chỉ số phát triển sớm ở trẻ em.....150

X. BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC 155

Tình trạng biết chữ của phụ nữ vị thành niên và thanh niên 156

Sẵn sàng đi học 156

Đi học Tiểu học và Trung học 158

XI. BẢO VỆ TRẺ EM 169

Đăng ký khai sinh 170

Lao động trẻ em 172

Xử phạt trẻ em 176

Kết hôn sớm và hiện tượng đa thê 178

Bạo lực gia đình 185

Tình trạng trẻ sống chung với cha mẹ: Trẻ em mồ côi 187

XII. HIV/AIDS, HÀNH VI TÌNH DỤC 189

Kiến thức về lây nhiễm HIV và những quan niệm sai về HIV/AIDS 190

Quan điểm chấp nhận đối với những người bị nhiễm HIV/AIDS 200

Biết về nơi xét nghiệm HIV, được cung cấp thông tin và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai 203

Hành vi quan hệ tình dục liên quan đến lây nhiễm HIV 208

PHỤ LỤC A. THIẾT KẾ MẪU 215

PHỤ LỤC B. DANH SÁCH THAM GIA ĐIỀU TRA MICS 2011 219

PHỤ LỤC C. ƯỚC LƯỢNG SAI SỐ CHỌN MẪU 223

PHỤ LỤC D. BẢNG CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU 253

PHỤ LỤC E. DANH SÁCH CHỈ TIÊU MICS 2011: MẪU SỐ VÀ TỬ SỐ 269

PHỤ LỤC F. BẢNG CÂU HỎI A1

DANH SÁCH CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng HH.1:	Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi	34
Bảng HH.2:	Phân bố tuổi của mẫu điều tra phân theo giới tính	35
Bảng HH.3:	Phân bố hộ gia đình theo các đặc trưng cơ bản	37
Bảng HH.4:	Phân bố phụ nữ theo các đặc trưng cơ bản	39
Bảng HH.5:	Phân bố trẻ em dưới 5 tuổi theo các đặc trưng cơ bản	41
Bảng CM.1:	Số trẻ em được sinh ra, số trẻ em sinh ra sống và tỷ suất tử vong trẻ em	44
Bảng CM.2:	Tỷ suất tử vong trẻ em	45
Bảng NU.1:	Suy dinh dưỡng trẻ em	51
Bảng NU.2:	Bú sữa mẹ sau khi sinh	55
Bảng NU.3:	Nuôi con bằng sữa mẹ	57
Bảng NU.3a.	Hình thức cho trẻ ăn theo độ tuổi	58
Bảng NU.4:	Thời gian duy trì bú sữa mẹ	60
Bảng NU.5:	Trẻ được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	61
Bảng NU.6:	Cho trẻ ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	62
Bảng NU.7:	Số bữa ăn tối thiểu	63
Bảng NU.8:	Bú sữa bình	64
Bảng NU.9:	Sử dụng muối i-ốt	66
Bảng NU.10:	Trẻ em được uống bổ sung vi-ta-min A	69
Bảng NU.11:	Cân nặng lúc sinh	71
Bảng CH.1:	Vắc xin trong năm đầu đời	75
Bảng CH.2:	Tiêm chủng chia theo các đặc trưng	77
Bảng CH.3:	Phòng uốn ván sơ sinh	79
Bảng CH.4:	Liệu pháp bù nước điện giải và dung dịch tự pha chế	82
Bảng CH.5:	Cho ăn trong khi bị tiêu chảy	85
Bảng CH.6:	Liệu pháp bù nước điện giải, kết hợp tiếp tục cho ăn và các phương pháp điều trị khác	88

Bảng CH.7:	Chăm sóc trẻ có dấu hiệu viêm phổi và sử dụng kháng sinh trong thời gian bị viêm phổi	91
Bảng CH.8:	Hiểu biết 2 dấu hiệu của viêm phổi	94
Bảng CH.9:	Sử dụng chất đốt rắn	96
Bảng CH.10:	Sử dụng chất đốt rắn theo nơi nấu ăn	98
Bảng CH.11:	Hộ gia đình có màn được xử lý bằng thuốc diệt côn trùng và các phương pháp phòng chống muỗi	99
Bảng CH.12:	Trẻ em ngủ màn chống muỗi	100
Bảng CH.13:	Phụ nữ mang thai ngủ màn chống muỗi	101
Bảng CH.14:	Điều trị sốt cho trẻ bằng thuốc điều trị sốt rét	103
Bảng CH.15:	Chẩn đoán sốt rét	105
Bảng WS.1:	Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	109
Bảng WS.2:	Xử lý nước trong hộ gia đình	112
Bảng WS.3:	Thời gian tới nguồn nước	113
Bảng WS.4:	Người đi lấy nước	114
Bảng WS.5:	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	116
Bảng WS.6:	Sử dụng chung công trình vệ sinh	118
Bảng WS.7:	Xử lý phân trẻ em	119
Bảng WS.8:	Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh	120
Bảng WS.9:	Nước và xà phòng tại chỗ rửa tay	121
Bảng WS.10:	Xà phòng	122
Bảng RH.1:	Tỷ suất sinh của vị thành niên và tổng tỷ suất sinh	125
Bảng RH.2:	Sinh con sớm	126
Bảng RH.3:	Các xu hướng trong việc sinh con sớm	127
Bảng RH.4:	Sử dụng biện pháp tránh thai	129
Bảng RH.5:	Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng	132
Bảng RH.6:	Người chăm sóc trước khi sinh	134
Bảng RH.7:	Số lần khám thai	135
Bảng RH.8:	Các hình thức chăm sóc trước khi sinh	136

Bảng RH.9:	Đỡ đẻ	138
Bảng RH.10:	Nơi sinh con	141
Bảng CD.1:	Đi học mẫu giáo	144
Bảng CD.2:	Hỗ trợ học tập	146
Bảng CD.3:	Tài liệu học tập	148
Bảng CD.4:	Chăm sóc phù hợp	150
Bảng CD.5:	Chỉ số phát triển trẻ thơ	152
Bảng ED.1:	Biết chữ trong phụ nữ vị thành niên và thanh niên	156
Bảng ED.2:	Sẵn sàng đi học	157
Bảng ED.3:	Nhập học tiểu học	159
Bảng ED.4:	Đi học tiểu học	160
Bảng ED.5:	Đi học trung học	162
Bảng ED.6:	Trẻ em học đến lớp 5 cấp tiểu học	164
Bảng ED.7:	Hoàn thành tiểu học và chuyển lên cấp trung học cơ sở	166
Bảng ED.8:	Bình đẳng giới trong giáo dục	167
Bảng CP.1:	Đăng ký khai sinh	171
Bảng CP.2a:	Lao động trẻ em trong nhóm trẻ 5 - 11 tuổi	173
Bảng CP.2b:	Lao động trẻ em trong nhóm trẻ 12 - 14 tuổi	174
Bảng CP.3:	Lao động trẻ em và đi học	176
Bảng CP.4:	Xử phạt trẻ em	177
Bảng CP.5:	Tảo hôn và đa thê	180
Bảng CP.6:	Xu hướng kết hôn sớm	182
Bảng CP.7:	Khác biệt tuổi vợ và chồng	184
Bảng CP.8:	Quan điểm về bạo lực gia đình	186
Bảng CP.9:	Tình trạng sống cùng cha mẹ và trẻ em mồ côi	188

Bảng HA.1: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV 192

Bảng HA.2: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV của phụ nữ trẻ 195

Bảng HA.3: Kiến thức về lây truyền HIV từ mẹ sang con 199

Bảng HA.4: Thái độ chấp nhận đối với người có HIV/AIDS 201

Bảng HA.5: Kiến thức về nơi xét nghiệm HIV 204

Bảng HA.6: Kiến thức về nơi xét nghiệm HIV của phụ nữ trẻ 205

Bảng HA.7: Xét nhiệm HIV và được cung cấp thông tin phòng chống HIV khi đi khám thai 207

Bảng HA.8: Hành vi quan hệ tình dục làm tăng nguy cơ lây nhiễm HIV 209

Bảng HA.9: Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình 212

Bảng HA.10: Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình (phụ nữ trẻ) 213

Bảng HA.11: Quan hệ tình dục với bạn tình không quen 214

DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ

Hình HH.1: Phân bố tuổi và giới của dân số sống trong hộ gia đình, Việt Nam, 2010 -2011 36

Hình HH2: Kết cấu hộ gia đình Việt Nam, 2010 - 2011 38

Hình CM.1: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi theo các đặc trưng, Việt Nam, 2011 46

Hình CM.2: Xu hướng tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi, Việt Nam, 2011 47

Hình NU.1: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo tháng tuổi, Việt Nam 2011 53

Hình NU. 2. Cơ cấu mô hình chế độ ăn của trẻ em dưới 2 tuổi chia theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2010 - 2011 59

Hình NU.3: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh, Việt Nam, 2010- 2011 67

Hình NU.4: Tỷ lệ trẻ em cân nặng lúc sinh dưới 2500 gram theo vùng, Việt Nam, 2010 - 2011 72

Hình CH.1: Tỷ lệ trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được các vắc xin cơ bản trong vòng 12 tháng tuổi, Việt Nam, 2010- 2011 76

Hình CH.2: Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua được bảo vệ phòng uốn ván, Việt Nam, 2011 80

Hình WS.1: Tỷ lệ phần trăm dân số theo nguồn nước uống, Việt Nam, 2011 111

Hình HA.1: Tỷ lệ phụ nữ (15-24) có hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS theo các đặc trưng, Việt Nam, 2011 197

Hình HA.2: Tỷ lệ phụ nữ 15-24 có quan hệ tình dục trong vòng 12 tháng qua với người đàn ông lớn hơn từ 10 tuổi trở lên theo các đặc trưng, Việt Nam, 2011. 211

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch
BCG	Vắc xin phòng lao
BPTT	Biện pháp tránh thai
CSPro	Hệ thống xử lý số liệu Tổng điều tra và Điều tra
DPT	Bạch hầu – Ho gà – Uốn ván
ĐKKS	Đăng ký khai sinh
EA	Địa bàn điều tra
ECDI	Chỉ số phát triển trẻ thơ
EPI	Chương trình tiêm chủng mở rộng
HIV	Vi rút gây suy giảm hệ thống miễn dịch ở người
IMR	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi
KAD	Không áp dụng
LPG	Gas hóa lỏng
MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
ORS	Muối bù nước qua đường uống
ORT	Liệu pháp bù nước điện giải
Ppm	Mỗi phần triệu
QHTD	Quan hệ tình dục
SD	Độ lệch chuẩn
SDD	Suy dinh dưỡng
SPSS	Phần mềm thống kê cho các môn khoa học xã hội
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFR	Tổng tỷ suất sinh
THCN, TCN, CĐ trở lên	Trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng trở lên
U5MR	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc
UNGASS	Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

LỜI CẢM ƠN

Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2011 do Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành, với sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và hỗ trợ tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2011 là cuộc điều tra MICS lần thứ 4 (MICS 2011) của UNICEF. Ba lần điều tra trước đây tại Việt Nam được tiến hành năm 1996 (MICS1), 2000 (MICS2) và 2006 (MICS3).

Cuộc điều tra 2011 được thiết kế để thu thập thông tin về một số lượng lớn các chỉ tiêu bao trùm một loạt các lĩnh vực ảnh hưởng đến sức khỏe, sự phát triển và điều kiện sống của trẻ em và phụ nữ Việt Nam. Các thông tin này rất cần thiết cho việc giám sát các mục tiêu của Tuyên ngôn Thiên niên kỷ, Tuyên ngôn và Kế hoạch hành động Một thế giới phù hợp với trẻ em và Kế hoạch hành động, cũng như Kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2011–2020. Cuộc điều tra này cung cấp nguồn thông tin cập nhật về thực trạng của trẻ sơ sinh, trẻ em và phụ nữ Việt Nam. Đây sẽ là một nguồn số liệu quan trọng phục vụ cho công tác báo cáo việc thực hiện các cam kết quốc tế đối với trẻ em của Chính phủ Việt Nam, gồm "Đánh giá cuối thập kỷ về một Thế giới phù hợp với trẻ em" và Báo cáo quốc gia lần thứ 5 về thực hiện Công ước Quốc tế Quyền trẻ em ở Việt Nam.

Dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo MICS 2011 (gồm TCTK, UNICEF và UNFPA), công tác tổ chức điều tra, thu thập, xử lý số liệu và viết báo cáo được cán bộ TCTK thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ của các chuyên gia của các bộ ngành có liên quan và các cán bộ UNICEF. Chúng tôi đánh giá cao sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của UNICEF Việt Nam, Văn phòng UNICEF Trung ương, UNICEF khu vực Đông Á và Thái Bình Dương trong việc đào tạo, hướng dẫn và cung cấp các công cụ thu thập và phân tích số liệu điều tra.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các chuyên gia từ các Bộ ngành cũng như các tổ chức Quốc tế tại Việt Nam bao gồm TCTK, Bộ Y tế, Bộ LĐTBXH, UNICEF Việt Nam, UNFPA, UNDP, UNESCO, ILO, WHO, v.v… đã tư vấn và góp ý cho chúng tôi trong suốt quá trình xây dựng bảng câu hỏi, tổ chức điều tra và viết báo cáo. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn chính quyền địa phương đã tham gia, đặc biệt các Ủy ban nhân dân cấp xã được chọn điều tra.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn tất cả các điều tra viên, giám sát viên và các thành viên khác đã cống hiến sức lực và thời gian để hoàn thành tốt các bước của cuộc điều tra, từ khâu thiết kế ban đầu đến công bố kết quả, đặc biệt đối với thành viên của 30 đội điều tra đã tỏa đi khắp cả nước trong khoảng 2 tháng để hoàn thành việc thu thập số liệu một cách chuyên nghiệp và đúng thời hạn.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn tất cả các hộ gia đình đã dành thời gian tham gia cuộc điều tra và sẵn sàng cung cấp những thông tin quý giá về đời sống riêng của họ. Sự đóng góp của họ là yếu tố không thể thiếu góp phần cho sự thành công của cuộc điều tra này.

Chúng tôi mong muốn được tiếp tục cộng tác, phối hợp hoạt động với tất cả các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước vì trẻ em Việt Nam.

Lotta Sylwander

Trưởng Đại diện UNICEF tại Việt Nam

Đỗ Thức

Tổng cục trưởng, Tổng cục Thống kê

BẢN ĐỒ CÁC HUYỆN CÓ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MICS 2011

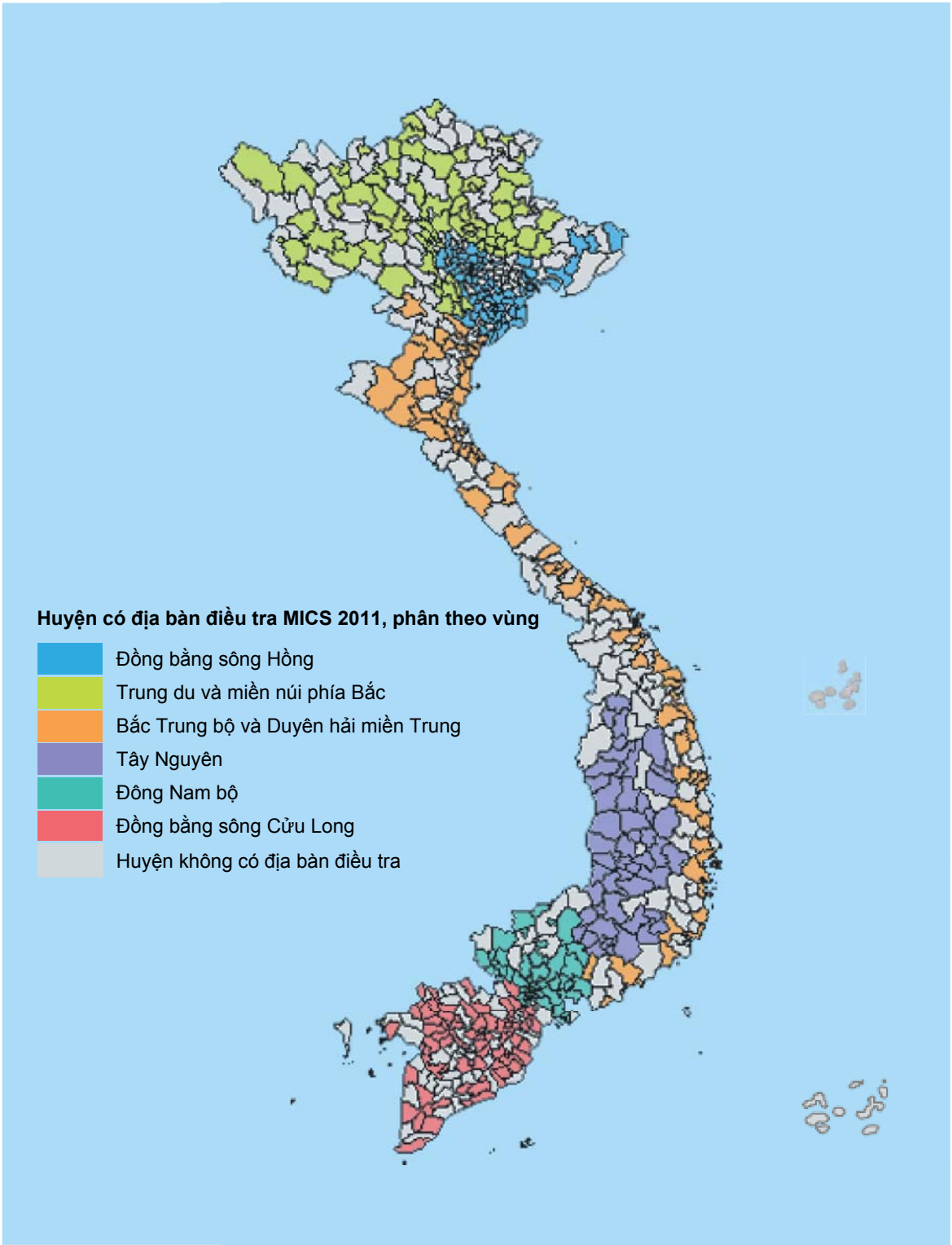

Ghi chú: Các ranh giới và tên được hiển thị và thiết kế sử dụng trong bản đồ này không ngụ ý việc phê chuẩn hoặc chấp nhận chính thức của Liên hợp quốc

BÁO CÁO TÓM TẮT

Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2011 (MICS 2011) do Tổng cục Thống kê Việt Nam phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tiến hành từ tháng 12 năm 2010 đến tháng 1 năm 2011. Cuộc điều tra được Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) hỗ trợ về tài chính.

MICS 2011 đã cung cấp những thông tin giá trị và những bằng chứng mới nhất về tình hình trẻ em và phụ nữ Việt Nam, cập nhật thông tin từ cuộc điều tra MICS 2006 ở Việt Nam cũng như các dữ liệu đã được thu thập trong hai cuộc điều tra MICS trước đó vào các năm 1996 và 2000.

Điều tra lần này đưa ra các số liệu xét từ khía cạnh công bằng thông qua việc chỉ ra sự khác biệt về giới tính, vùng, khu vực, mức sống, dân tộc và các đặc điểm khác. MICS 2011 được tiến hành dựa trên mẫu điều tra gồm 11.614 hộ gia đình được phỏng vấn và cho thấy một bức tranh toàn diện về trẻ em và phụ nữ trên 6 vùng của Việt Nam.

Tử vong trẻ em

Trong cuộc điều tra MICS 2011 ở Việt Nam, tỷ suất tử vong trẻ em được tính dựa trên kỹ thuật ước lượng gián tiếp được gọi là phương pháp Brass. Theo kết quả điều tra, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam là 16 trẻ trên 1.000 trẻ sinh ra sống và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 14 trẻ trên 1.000 trẻ sinh ra sống. Tỷ suất này có sự chênh lệch đáng kể theo dân tộc và mức sống: trẻ em thuộc các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi cao gấp ba lần tỷ suất tử vong trẻ em của dân tộc Kinh/Hoa[1] cùng nhóm tuổi; và trẻ em trong các hộ gia đình nghèo nhất có tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi cao gấp hai lần trẻ em trong các hộ gia đình khá giả hơn.

Tình trạng dinh dưỡng và nuôi con bằng sữa mẹ

Trong MICS 2011, số liệu về cân nặng và chiều cao của trẻ em dưới 5 tuổi được đo bằng thiết bị nhân trắc do UNICEF khuyến nghị sử dụng (xem www.childinfo.org). Kết quả đo cho thấy 11,7% trẻ em ở Việt Nam thiếu cân (suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi), 22,7% trẻ em bị thấp còi (suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi) và 4,1% bị gầy còm (suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao). Có sự chênh lệch rất lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa trẻ em Kinh/Hoa và trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số, giữa các nhóm giàu nghèo và theo trình độ học vấn của người mẹ. Đồng thời, 4,4% trẻ em ở Việt Nam bị thừa cân (béo phì).

Cứ 5 trẻ em ở Việt Nam thì có 2 trẻ (chiếm 39,7%) được bú sữa mẹ lần đầu đúng thời gian thích hợp (trong vòng 1 giờ sau khi sinh) và dưới 1 phần 5 số trẻ em (17%) được bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu. Tỷ lệ cho bú sữa mẹ hoàn toàn cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, chiếm 37,6%.

Hơn 4 phần 5 trẻ em (83,4%) ở độ tuổi từ 6 đến 59 tháng tuổi được uống bổ sung Vitamin A liều cao trong vòng 6 tháng trước cuộc điều tra MICS 2011.

Khoảng 93% trẻ em dưới 2 tuổi được cân lúc sinh và chỉ có 5,1% trẻ em được sinh ra thiếu cân.

[1] Trong báo cáo MICS 2011, người thiểu số Hoa được nhóm vào cùng nhóm người Kinh và được đặt nhãn là Kinh/Hoa vì người Kinh và Hoa có mức sống tương đương nhau, các dân tộc khác được nhóm chung và đặt nhãn là Dân tộc thiểu số

Muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh được định nghĩa là chứa đủ lượng i-ốt (hơn15 micro gam/dl). Có dưới một nửa số hộ dân (45,1%) đã sử dụng đủ muối i-ốt, trong đó có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn toàn cầu. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và UNICEF khuyến cáo phổ cập muối i-ốt là một giải pháp an toàn, hiệu quả với chi phí thấp và có tính bền vững để nhằm đảm bảo cung cấp đủ i-ốt, có nghĩa là phải có ít nhất 90% hộ gia đình sử dụng muối i-ốt.

Tiêm chủng

Hai phần năm trẻ em (40,1%) từ 1–2 tuổi đã được tiêm đầy đủ vắc xin phòng các bệnh cơ bản, gồm lao, 3 lần nhỏ thuốc phòng bại liệt, sởi và 3 mũi bạch hầu, ho gà, uốn ván (hoặc vắc xin 5 trong 1) và 3 mũi phòng bệnh viêm gan B. Tuy nhiên, chỉ có một nửa trẻ em được điều tra đã cho xem phiếu/sổ tiêm chủng. Tỷ lệ tiêm chủng bạch hầu, ho gà, uốn ván và bại liệt giảm đáng kể giữa mũi thứ nhất và mũi thứ ba: 20 điểm phần trăm đối với tiêm chủng bạch hầu, ho gà, uốn ván và 23 điểm phần trăm đối với tiêm chủng bại liệt. Tỷ lệ tiêm chủng thấp nhất là vắc xin phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh (chưa được tính trong chỉ số tiêm chủng đầy đủ). Đặc biệt, tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh của nhóm trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số chỉ đạt 18,2% và trẻ em của các bà mẹ/người chăm sóc trẻ không có bằng cấp chỉ đạt 18,5%.

Khoảng 4 trong 5 bà mẹ sinh con trong vòng 2 năm trước cuộc điều tra được tiêm phòng uốn ván sơ sinh (77,5%). Tuy nhiên, chỉ có 3 trong 5 bà mẹ người dân tộc thiểu số được tiêm phòng loại vắc xin này (59,2%).

Chăm sóc trẻ em bị ốm/bệnh

Tỷ lệ bệnh tiêu chảy ở trẻ em dưới 5 tuổi trong 2 tuần trước cuộc điều tra là 7,4%. Trong số những trẻ em này, 46,5% được điều trị bằng dung dịch ô-rê-zôn (ORS), 42,8% trẻ em được điều trị tại nhà bằng cách cho uống các chất lỏng bù nước và 65,6% trẻ em được uống dung dịch ORS hoặc các chất lỏng bù nước tự pha chế tại gia đình.

Khoảng 3,3% trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng viêm phổi trong hai tuần trước cuộc điều tra. Trong số này, 73% được đưa đến cơ sở thăm khám thích hợp và 68,3% được điều trị bằng kháng sinh. Chỉ có 1 trong 20 bà mẹ hoặc người chăm sóc trẻ (5%) nhận thức được dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi.

Ở Việt Nam, việc sử dụng chất đốt rắn làm làm chất đốt chính để nấu ăn chiếm 46,4%. Tỷ lệ sử dụng chất đốt gây hại đến sức khỏe như vậy để nấu ăn của các hộ gia đình thuộc các nhóm dân tộc thiểu số cao gấp hai lần các hộ gia đình người Kinh/Hoa (89,5% so với 40,5%).

Phòng ngừa sốt rét

Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ sốt rét thấp. Hầu như tất cả các hộ gia đình ở Việt Nam (95,5%) có ít nhất 1 chiếc màn để ngủ, tuy nhiên hầu như không có hộ gia đình nào (0,4%) sử dụng màn được xử lý thuốc diệt côn trùng vĩnh viễn. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ phụ nữ có thai được ngủ màn trong đêm trước cuộc điều tra tương ứng là 94,4% và 94,1%.

Nước và hố xí hợp vệ sinh

Theo cuộc điều tra, 92% thành viên hộ gia đình ở Việt Nam sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh, mặc dù chỉ có 68,4% thuộc nhóm dân tộc thiểu số (khác Kinh/Hoa) được sử dụng nguồn nước này. Khoảng 12,4% thành viên hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh lại không sử dụng bất cứ hình thức xử lý nước nào. Trong số những hộ gia đình có sử dụng các biện pháp xử lý nước, biện pháp đun sôi nước uống là phổ biến nhất và được 84% thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh áp dụng.

Khoảng 89,5% thành viên hộ gia đình được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh và 5,1% sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh có nguồn nước trực tiếp vào nhà.

Nhìn chung, gần 3 phần 4 thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh (73,8%). Trong các hộ gia đình người dân tộc thiểu số chỉ có khoảng một nửa (44,2%) sử dụng các loại hố xí hợp vệ sinh. Việc phóng uế bừa bãi không phổ biến ở Việt Nam: chỉ có 6,4%. Tuy nhiên, tỷ lệ này tăng đến 27,7% trong số các hộ gia đình thuộc các nhóm dân tộc thiểu số, có nghĩa là cứ bốn thành viên hộ gia đình dân tộc thiểu số thì có 1 thành viên phóng uế bừa bãi. Ngoài ra, phân của 2 trong số 5 trẻ em dưới 2 tuổi không được xử lý an toàn (chiếm 39,9%). Đây là thói quen của người dân tộc thiểu số, cứ 5 trẻ em dưới 2 tuổi thì có 4 trẻ em có thói quen này (78,5%).

Kết quả điều tra cho thấy 86,6% hộ gia đình Việt Nam có nơi rửa tay có nước và xà phòng. Tỷ lệ này ở thành thị (93,4%) cao hơn nông thôn (83,7%) và cao hơn ở hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa (88,7%) so với hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số (67,1%).

Sức khỏe sinh sản

Tổng tỷ suất sinh (TFR) ở Việt Nam là 2, có nghĩa là phụ nữ Việt Nam, khi đến cuối thời kỳ sinh nở, đã sinh trung bình 2 con. Tỷ lệ người mẹ có con sớm khá thấp, 7,5% phụ nữ độ tuổi 15–19 đã bắt đầu có con. Khoảng 3 trong số 4 phụ nữ ở độ tuổi 15–49 đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai (77,8%), trong số đó 59,8% sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và17,9% sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống. Việc sử dụng các biện pháp tránh thai - truyền thống hay hiện đại - trong số những phụ nữ trẻ ở độ tuổi 15–19 đã có chồng/chung sống như vợ chồng rất thấp, chỉ đạt 21%. Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng khá thấp, chỉ có 4,3% trong số phụ nữ ở độ tuổi 15–49, nhưng lại tăng lên 15,6% đối với phụ nữ trẻ trong độ tuổi 15–19.

Kết quả điều tra cũng cho thấy 93,7% phụ nữ ở độ tuổi 15–49 sinh con trong vòng hai năm trước cuộc điều tra đã được cán bộ y tế có chuyên môn chăm sóc và 59,6% phụ nữ được đi khám thai 4 lần theo tiêu chuẩn trên. Có tổng số 92,4% ca sinh con tại cơ sở y tế. Chỉ tiêu này có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm dân tộc: hầu như toàn bộ phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa đều sinh con tại các cơ sở y tế (98,3%) trong khi đó chỉ có 3 trong số 5 phụ nữ (61,7%) dân tộc thiểu số sinh con tại các cơ sở y tế.

Phát triển trẻ em

Ở Việt Nam, khoảng 3 trong 4 trẻ em từ 3–5 tuổi được đi học mẫu giáo (71,9%) và 76,8% trẻ em có người lớn tham gia chơi cùng trẻ trong 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích việc học hỏi và sự sẵn sàng đi học của trẻ em trong 3 ngày trước cuộc điều tra. Tuy nhiên, cứ 5 trẻ em dưới 5 tuổi thì chỉ có một trẻ có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên ở nhà (19,6%).

Cứ 10 trẻ em dưới 5 tuổi thì có 1 trẻ em không được chăm sóc phù hợp trong tuần trước cuộc điều tra (9,4%), điều đó có nghĩa là chúng bị để ở nhà một mình hoặc chỉ được một trẻ khác dưới 10 tuổi chăm sóc.

Chỉ số phát triển ban đầu của trẻ em ở Việt Nam là 82,8. Chỉ số này được tính dựa trên tỷ lệ trẻ em được phát triển phù hợp với độ tuổi đối với ít nhất ba trong bốn lĩnh vực: biết chữ và biết làm phép tính, phát triển thể chất, phát triển cảm xúc và nhận biết xã hội, khả năng học tập.

Giáo dục

Nhìn chung, tỷ lệ biết chữ của phụ nữ Việt Nam ở độ tuổi 15–24 khá cao, đạt 96,4%. Tuy nhiên, tỷ lệ biết chữ giảm xuống 82,3% đối với phụ nữ các nhóm dân tộc thiểu số. Điều này có nghĩa là cứ 5 phụ nữ thì có khoảng 1 phụ nữ sống trong các hộ gia đình dân tộc thiểu

số được xác định là không biết chữ. Tỷ lệ đi học tiểu học khá cao và hầu như không có sự khác biệt giữa nam và nữ hay giữa trẻ em người Kinh/Hoa và trẻ em nhóm dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, tỷ lệ đi học trung học (trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông) cho thấy có sự chênh lệch về giới và nhóm dân tộc. Tỷ lệ học sinh đi học trung học đối với nam là 78,3%, của nữ là 83,9%, của nam thuộc các dân tộc thiểu số là 66,3% và nữ của các dân tộc thiểu số là 65%. Nhìn chung, trong các dân tộc thiểu số, cứ 3 trẻ em thì có 1 trẻ em không được đi học trung học, trong khi đó trong nhóm dân tộc Kinh/Hoa, cứ 5 trẻ em thì chỉ có 1 em không được đi học trung học (34,4% so với 16,3%).

Bảo vệ trẻ em

Đăng ký khai sinh gần như đã được phổ cập ở Việt Nam, với 95% trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh. Tuy nhiên chỉ có 66,1% giấy khai sinh được đưa ra cho các điều tra viên xem trong quá trình điều tra.

Cuộc điều tra cho thấy 9,5% trẻ em ở độ tuổi 5–14 tham gia lao động[2]. Phần lớn trẻ em lao động đang đi học (83,4%).

Hơn một nửa trẻ em ở độ tuổi từ 2–14 ở Việt Nam đã từng chịu những hình thức xử phạt thân thể (55%). Điều này trái với quan niệm khá hạn chế của 17,2% bà mẹ và người chăm sóc trẻ em, rằng trẻ em cần phải được xử phạt bằng roi vọt. Khoảng 5,3% trẻ em ở độ tuổi 0–17 tuổi không được sống với bố hoặc mẹ đẻ và 3,9% trẻ em có bố hoặc mẹ hoặc cả bố mẹ đã chết.

Cứ 3 phụ nữ Việt Nam thì có 1 người (35,8%) chấp nhận việc chồng có hành vi bạo hành với vợ vì nhiều lý do khác nhau. Có sự khác biệt lớn giữa các nhóm giàu hơn và nhóm dân tộc: phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất có khả năng chấp nhận việc chồng đánh vợ cao gấp hai lần phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất (48,8% so với 20,1%). Trong nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số, cứ hai người thì có một người có thái độ chấp nhận việc chồng đánh vợ, trong khi đối với phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa thì cứ 3 người mới có một người có thái độ tương tự (47,2% so với 34,3%). Một phần mười phụ nữ (12,3%) ở độ tuổi 20–49 kết hôn ở độ tuổi 18.

HIV/AIDS

Ở Việt Nam, hầu như tất cả phụ nữ từ 15-24 tuổi đã từng nghe nói đến HIV (96,5%), chỉ có 1 trong số 2 phụ nữ trong độ tuổi này (51,1%) có hiểu biết toàn diện về HIV. Điều đó có nghĩa họ có thể nhận ra chính xác 2 cách ngăn ngừa lây nhiễm HIV; biết một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV; và phản đối hai quan niệm sai lệch về lây truyền HIV. Hầu như tất cả phụ nữ tuổi từ 15-49 đều biết rằng HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con (92,4%).

Trong 5 phụ nữ độ tuổi 15–24 thì có hơn 3 người biết được nơi xét nghiệm HIV/AIDS (60,7%) và trong 3 phụ nữ thì có 1 người đã từng đi xét nghiệm HIV (32,1%). Tỷ lệ phụ nữ 15-24 đã đi xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua là 16,2% và chỉ có 7,9% đã nhận được kết quả xét nghiệm.

Khoảng một phần ba phụ nữ tuổi từ 15-49 đi khám thai trong lần mang thai gần nhất được xét nghiệm HIV (36,1%). Có sự chênh lệch lớn giữa khu vực sinh sống: tỷ lệ được xét nghiệm HIV của phụ nữ sống ở thành thị cao gấp hai lần phụ nữ sống ở nông thôn (56,4% so với 27,7%). Tỷ lệ những phụ nữ đã được xét nghiệm và thông báo kết quả trong quá trình khám thai là 28,6%.

Hành vi quan hệ tình dục có nguy cơ lây nhiễm HIV (như quan hệ tình dục với nhiều bạn tình, quan hệ tình dục với những bạn tình không thường xuyên, quan hệ tình dục trước hôn nhân, quan hệ tình dục khi chưa tròn 15 tuổi) rất ít xảy ra đối với phụ nữ Việt Nam.

[2] Chương Bảo vệ trẻ em (chương XI) định nghĩa về Lao động trẻ em được sử dụng trong báo cáo

I. GIỚI THIỆU

Thông tin chung

Báo cáo dựa trên kết quả Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam, được thực hiện từ tháng 12 năm 2010 đến tháng 1 năm 2011 do Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành với sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và hỗ trợ tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Cuộc điều tra cung cấp các thông tin có giá trị về thực trạng trẻ em và phụ nữ Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu giám sát các tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các mục tiêu được đề ra tại hai thỏa thuận quốc tế chính: Tuyên ngôn Thiên niên kỷ được 191 nước thành viên Liên hợp quốc thông qua vào tháng 9/2000 và Kế hoạch hành động vì Một thế giới phù hợp với trẻ em được 189 nước thành viên thông qua tại Phiên họp đặc biệt của Liên hợp quốc về trẻ em vào tháng 5/2002. Cả hai thỏa thuận này được xây dựng dựa trên những cam kết của cộng đồng quốc tế tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới vì trẻ em 1990.

Khi ký kết các thỏa thuận quốc tế này, Chính phủ các nước đã cam kết nâng cao điều kiện sống của trẻ em nước mình và giám sát tiến trình cho đến lúc đạt được mục tiêu đã cam kết. UNICEF được giao trách nhiệm hỗ trợ công việc này (xem bảng dưới đây)

Cam kết hành động: Trách nhiệm báo cáo quốc gia và quốc tế

Chính phủ các nước đã ký Tuyên ngôn Phát triển Thiên niên kỷ và Kế hoạch hành động thực hiện Tuyên ngôn vì Một thế giới phù hợp với trẻ em và cũng đã cam kết sẽ giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu và mục đích đã ký kết:

“Chúng tôi sẽ giám sát ở cấp quốc gia và cấp vùng khi phù hợp, đồng thời đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu và đích của Kế hoạch hành động hiện thời ở cấp quốc gia, cấp vùng và cấp toàn cầu. Theo đó, chúng tôi sẽ nâng cao năng lực thống kê quốc gia trong việc thu thập, phân tích và phân tổ số liệu bao gồm cả phân tổ theo giới, tuổi và các yếu tố khác thể hiện sự khác biệt giữa các nhóm người, đồng thời hỗ trợ hàng loạt các nghiên cứu tập trung vào trẻ em. Chúng tôi sẽ tăng cường hợp tác quốc tế để hỗ trợ cho các nỗ lực xây dựng năng lực thống kê và xây dựng năng lực cộng đồng trong việc giám sát, đánh giá và lập kế hoạch. ” (**Một thế giới phù hợp với trẻ em**, đoạn 60)

“…Chúng tôi sẽ tổ chức kiểm điểm thường kỳ ở cấp quốc gia và các cấp thấp hơn về tiến trình thực hiện nhằm giải quyết có hiệu quả hơn những khó khăn và để thúc đẩy các hoạt động…” (**Một thế giới phù hợp với trẻ em**, đoạn 61)

Kế hoạch Hành động (đoạn 61) cũng kêu gọi sự tham gia cụ thể của UNICEF trong việc chuẩn bị các báo cáo tiến bộ định kỳ:

“… Là tổ chức hàng đầu thế giới về trẻ em, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc được yêu cầu tiếp tục chuẩn bị và công bố thông tin về tiến trình đạt được trong việc thực hiện Tuyên ngôn và Kế hoạch Hành động trong sự phối hợp chặt chẽ với Chính phủ các nước, các quỹ tài trợ có liên quan, các chương trình và các cơ quan chuyên môn của hệ thống Liên hợp quốc cũng như tất cả các bên có liên quan khác.”

Tương tự như vậy, **Tuyên ngôn Thiên niên kỷ** (đoạn 31) kêu gọi thực hiện báo cáo định kỳ về tiến trình thực hiện:

“…Chúng tôi yêu cầu Đại hội đồng thường xuyên kiểm điểm tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các điều khoản của Tuyên ngôn này, đồng thời yêu cầu Tổng thư ký ban hành các báo cáo định kỳ phục vụ cho Đại hội đồng và làm cơ sở cho các hoạt động tiếp theo.”

MICS 2011 cập nhật dữ liệu đã được thu thập từ cuộc MICS năm 2006. Đây là thời điểm quan trọng để đánh giá kết quả thực hiện Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em giai

đoạn 2001–2010 và chuẩn bị kế hoạch cho giai đoạn 2011–2020. Với qui mô mẫu 11.614 hộ, cuộc điều tra này cung cấp một bức tranh toàn diện về trẻ em và phụ nữ ở Việt Nam ở 6 vùng. Xét về khía cạnh bình đẳng, cuộc điều tra này cũng cho phép chỉ ra sự khác biệt theo giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc, trình độ học vấn và các đặc trưng khác.

Kết quả của MICS 2011 được trình bày trong báo cáo này.

Mục tiêu của MICS 2011

Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2011 có một số mục tiêu chủ yếu sau:

- Cung cấp các thông tin cập nhật phục vụ đánh giá thực trạng trẻ em và phụ nữ Việt Nam;
- Cung cấp số liệu cần thiết cho việc đánh giá tiến bộ thực hiện các mục tiêu trong Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2001–2010, Tuyên ngôn Thiên niên kỷ, Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em, các cam kết quốc gia và quốc tế khác cũng như cung cấp thông tin cho việc xây dựng Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2011–2020;
- Cung cấp thông tin cho việc xác định các nhóm dễ bị tổn thương, bất bình đẳng nhằm làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách và thực hiện các biện pháp can thiệp;
- Đóng góp vào việc nâng cao chất lượng số liệu và hoàn thiện hệ thống giám sát ở Việt Nam, đồng thời tăng cường năng lực chuyên môn kỹ thuật trong việc thiết kế, tổ chức điều tra và phân tích số liệu.

II. MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐIỀU TRA

Thiết kế mẫu

Mẫu của Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy cho nhiều chỉ tiêu phản ánh thực trạng trẻ em và phụ nữ cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và 6 vùng ở Việt Nam: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Khu vực thành thị và khu vực nông thôn của mỗi vùng được xác định là các tầng chọn mẫu chính và mẫu được chọn theo 2 bước. Trong mỗi tầng, một số lượng xác định các địa bàn Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 được chọn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô số hộ của địa bàn. Sau khi cập nhật mới danh sách hộ gia đình của các địa bàn điều tra được chọn, tiến hành chọn mẫu hệ thống 20 hộ trong mỗi địa bàn được chọn. Hai trong số 600 địa bàn được chọn không thể tiến hành điều tra do đã bị giải tỏa trước khi tiến hành điều tra thực địa. Mẫu được phân tầng theo vùng, thành thị và nông thôn và không phải là mẫu tự gia quyền. Để làm báo cáo kết quả ở cấp quốc gia cần sử dụng quyền số mẫu để ước lượng các chỉ tiêu. Phụ lục A mô tả chi tiết hơn về thiết kế mẫu.

Bảng câu hỏi

MICS 2011 sử dụng 3 loại bảng câu hỏi: 1) Bảng câu hỏi hộ gia đình được sử dụng để thu thập thông tin chung về hộ gia đình và các thành viên thường trú của hộ; 2) Bảng câu hỏi phụ nữ áp dụng cho tất cả phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15–49 tuổi của các hộ gia đình; và 3) Bảng câu hỏi trẻ em, dành để phỏng vấn các bà mẹ hoặc người chăm sóc chính nhằm thu thập thông tin về trẻ dưới 5 tuổi trong các hộ gia đình. Bảng hỏi bao gồm các phần sau:

Bảng hỏi Hộ gia đình, sử dụng để hỏi người trưởng thành là thành viên hộ và nắm nhiều thông tin nhất về hộ gia đình, bao gồm những phần sau:

- Danh sách thành viên hộ gia đình,
- Giáo dục,
- Nước và công trình vệ sinh,
- Các đặc trưng của hộ gia đình,
- Sử dụng màn tẩm thuốc diệt muỗi,
- Phun thuốc diệt muỗi trong nhà,
- Lao động trẻ em,
- Xử phạt trẻ em,
- Rửa tay,
- Sử dụng muối i ốt,

Bảng câu hỏi Phụ nữ được sử dụng để phỏng vấn phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15–49 tuổi bao gồm những phần sau:

- Thông tin chung về phụ nữ,
- Tình hình tử vong trẻ em,

- Ước muốn cho lần sinh con gần nhất,
- Sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh,
- Các triệu chứng bệnh tật,
- Biện pháp phòng tránh thai,
- Nhu cầu chưa được đáp ứng,
- Thái độ đối với bạo hành trong gia đình,
- Hôn nhân/Sống chung,
- Hành vi tình dục,
- HIV/AIDS.

Đối với bảng câu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi, người trả lời là bà mẹ hoặc người chăm sóc chính trẻ em dưới 5 tuổi[3] sống trong hộ gia đình. Bình thường, người trả lời bảng câu hỏi này là bà mẹ của trẻ em dưới 5 tuổi. Trong trường hợp bà mẹ không được liệt kê trong danh sách thành viên hộ gia đình, một người chăm sóc chính của trẻ em này sẽ trả lời phỏng vấn. Bảng câu hỏi bao gồm những phần sau:

- Tuổi,
- Đăng ký khai sinh,
- Giai đoạn phát triển ban đầu của trẻ em,
- Nuôi con bằng sữa mẹ,
- Chăm sóc trẻ bị ốm/bệnh,
- Sốt rét,
- Tiêm chủng,
- Nhân trắc.

Các bảng câu hỏi này được thiết kế dựa trên bảng câu hỏi mẫu của MICS 4[4]. Từ phiên bản mẫu theo tiếng Anh này, các bảng câu hỏi được dịch sang tiếng Việt và thử nghiệm tại tỉnh Hòa Bình (vùng Trung du và miền núi phía Bắc) và Bình Định (vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung) từ ngày 26/9 đến 06/10 năm 2010. Dựa vào kết quả điều tra thử, các bảng câu hỏi được sửa chữa và bổ sung. Bảng câu hỏi được sửa và in sau khi tiến hành khóa tập huấn đầu tiên cho các tỉnh phía Nam tại Cần Thơ. Bảng câu hỏi MICS 2011 chính thức của Việt Nam trong Phụ lục F.

Ngoài phần các bảng hỏi, các đội điều tra còn kiểm tra lượng i-ốt trong muối được các hộ gia đình sử dụng để nấu ăn, quan sát nơi rửa tay và cân đo chiều cao và cân nặng cho trẻ em dưới 5 tuổi. Các chi tiết và kết quả đo lường này sẽ được trình bày trong phần liên quan của báo cáo.

---

3 Các từ "trẻ em dưới 5 tuổi", "trẻ em trong độ tuổi từ 0-4" và "trẻ em từ 0-59 tháng tuổi" được hiểu như nhau trong báo cáo này

4 Bảng câu hỏi mẫu của MICS 4 có thể tìm thấy theo địa chỉ www.childinfo.org

Tập huấn và điều tra tại địa bàn

Tổng cục Thống kê tổ chức hai lớp tập huấn cho các điều tra viên, nhân trắc viên, cán bộ làm sạch số liệu, đội trưởng và giám sát viên. Có khoảng 250 cán bộ tham gia vào hai lớp tập huấn này. Một lớp được tổ chức ở Cần Thơ cho các cán bộ của các tỉnh phía Nam và một lớp được tổ chức ở Hà Nội cho các tỉnh phía Bắc. Mỗi lớp kéo dài 14 ngày: lớp ở Cần Thơ được tổ chức từ 25/10 đến 7/11 năm 2010 và lớp ở Hà Nội được tổ chức từ ngày 8–21/11/2010. Tập huấn bao gồm các nội dung về kỹ thuật phỏng vấn và nội dung cụ thể của các bảng câu hỏi. Phỏng vấn thử giữa các điều tra viên được thực hiện để học viên có thể thực hành các câu hỏi. Cuối khóa tập huấn, các học viên sử dụng 2 ngày để đi thực hành phỏng vấn, đo nhân trắc, làm sạch số liệu và giám sát tại địa bàn. Trước khi tiến hành điều tra thử, các học viên có một ngày thực hành đo nhân trắc ở một trường mẫu giáo.

180 cán bộ đã được chọn để tham gia vào công tác điều tra thực địa. Các cán bộ này được chia thành 30 đội điều tra, mỗi đội gồm 3 điều tra viên, 1 nhân trắc viên, 1 hiệu đính số liệu và 1 đội trưởng kiêm giám sát viên. Điều tra thực địa bắt đầu vào ngày 29/11/2010 và kết thúc vào ngày 26/1/2011. Công tác giám sát điều tra thực địa được thực hiện ở 3 cấp nhằm đảm bảo chất lượng thu thập số liệu và can thiệp kịp thời khi cần thiết, cụ thể cấp thứ nhất là giám sát của TCTK, UNICEF và UNFPA, cấp thứ hai là giám sát chuyên môn của Ban Chỉ đạo quốc gia và cấp thứ ba là giám sát của đội trưởng. Giám sát viên là các chuyên gia có nhiều kiến thức chuyên môn để có thể giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình điều tra thực địa.

Xử lý số liệu

Số liệu được các nhập tin viên nhập vào 8 máy tính cá nhân sử dụng phần mềm CSPro. Quá trình nhập tin được 10 nhập tin viên thực hiện theo ca và được hai giám sát viên theo dõi. Để đảm bảo chất lượng nhập tin, tất cả các bảng câu hỏi đã được nhập 2 lần và được kiểm tra ngay tại chỗ về tính nhất quán. Các quy trình và chương trình chuẩn được dự án MICS 4 toàn cầu thiết kế và được sửa đổi cho phù hợp với bảng hỏi của Việt Nam. Việc xử lý số liệu được bắt đầu vào 27/12/2010 và kết thúc vào 21/3/2011. Số liệu được phân tích sử dụng phần mềm thống kê SPSS, phiên bản 19. Chương trình xử lý và tổng hợp số liệu được UNICEF thiết kế nhằm đáp ứng mục đích này.

III. PHẠM VI MẪU, CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ NGƯỜI TRẢ LỜI

Phạm vi mẫu

Trong số 12.000 hộ gia đình được chọn làm mẫu, 11.642 hộ gia đình đã có mặt trong thời gian điều tra. Trong đó, 11.614 hộ gia đình được phỏng vấn thành công, đạt tỷ lệ hộ trả lời 99,8%. Trong các hộ gia đình được phỏng vấn có 12.115 phụ nữ tuổi từ 15–49. Trong số đó 11.663 phụ nữ được phỏng vấn thành công, đạt tỷ lệ phụ nữ trả lời 96,3% so với những phụ nữ trong diện điều tra trong những hộ được phỏng vấn. Có 3.729 trẻ em dưới 5 tuổi được liệt kê trong bảng câu hỏi hộ gia đình. Trong đó có 3.678 trẻ đã hoàn thành bảng hỏi tương ứng với tỷ lệ trả lời là 98,6%. Tỷ lệ trả lời chung (tỷ lệ trả lời hộ gia đình nhân với tỷ lệ trả lời của trẻ em và của phụ nữ trong hộ gia đình) là 96,0% đối với phụ nữ và 98,4% đối với trẻ em dưới 5 tuổi (Bảng HH.1).

Bảng HH.1: Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi

Số hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi phân theo kết quả phỏng vấn và tỷ lệ trả lời theo khu vực và vùng, Việt Nam, 2011

	Khu vực		Vùng						
	Thành thị	Nông thôn	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Tổng số
Hộ gia đình									
Đã được chọn mẫu	5.200	6.800	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000
Đã gặp được đối tượng	5.016	6.626	1.912	1.961	1.947	1.960	1.930	1.932	11.642
Đã được phỏng vấn	5.001	6.613	1.907	1.955	1.943	1.956	1.928	1.925	11.614
Tỷ lệ trả lời phỏng vấn	99,7	99,8	99,7	99,7	99,8	99,8	99,9	99,6	99,8
Phụ nữ									
Trong diện điều tra	5.364	6.751	1.739	2.053	1.942	2.176	2.168	2.037	12.115
Đã được phỏng vấn	5.183	6.480	1.682	1.970	1.868	2.078	2.116	1.949	11.663
Tỷ lệ trả lời phỏng vấn	96,6	96,0	96,7	96,0	96,2	95,5	97,6	95,7	96,3
Tỷ lệ trả lời phỏng vấn chung	96,3	95,8	96,5	95,7	96,0	95,3	97,5	95,3	96,0
Trẻ em dưới 5 tuổi									
Trong diện điều tra	1.438	2.291	555	722	552	734	585	581	3.729
Thực tế thu thập thông tin (qua phỏng vấn mẹ/ người chăm sóc)	1.409	2.269	543	712	548	727	581	567	3678
Tỷ lệ trả lời phỏng vấn	98,0	99,0	97,8	98,6	99,3	99	99,3	97,6	98,6
Tỷ lệ trả lời phỏng vấn chung	97,7	98,8	97,6	98,3	99,1	98,8	99,2	97,2	98,4

Bảng HH.1 cho thấy không có sự khác biệt lớn về tỷ lệ trả lời giữa các vùng và khu vực. Đây là nỗ lực chung của toàn bộ các đội điều tra, những người đã vượt qua những khó khăn trong công tác thực địa và tận dụng mọi cơ hội để phỏng vấn các thành viên hộ gia đình mọi lúc có thể, không kể ngày hay đêm.

Các đặc trưng của hộ gia đình

Phân bố theo tuổi và giới tính gia quyền của mẫu điều tra được trình bày trong Bảng HH.2. Phân bố này cũng được sử dụng để vẽ tháp dân số trong Hình HH.1. Trong số 11.614 hộ gia đình được phỏng vấn thành công có 43.998 thành viên. Trong đó có 21.559 là nam (chiếm 49%) và 22.439 là nữ (chiếm 51%). Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, phân bố giới tính tổng dân số là 49,5% nam và 50,5% nữ.

Bảng HH.2: Phân bố tuổi của mẫu điều tra phân theo giới tính

Tần suất và tỷ lệ thành viên hộ gia đình phân theo giới và nhóm 5 độ tuổi, các nhóm tuổi phụ thuộc, trẻ em (0–17 tuổi) và người lớn (từ 18 tuổi trở lên), Việt Nam, 2011

	Nam		Nữ		Chung	
	Số người	Tỷ trọng	Số người	Tỷ trọng	Số người	Tỷ trọng
Tuổi						
0–4	1867	8,7	1802	8,0	3668	8,3
5–9	1928	8,9	1778	7,9	3706	8,4
10–14	1984	9,2	1821	8,1	3805	8,6
15–19	1881	8,7	1776	7,9	3657	8,3
20–24	1582	7,3	1663	7,4	3245	7,4
25–29	1746	8,1	1814	8,1	3560	8,1
30–34	1648	7,6	1786	8,0	3435	7,8
35–39	1753	8,1	1646	7,3	3398	7,7
40–44	1545	7,2	1603	7,1	3148	7,2
45–49	1518	7,0	1447	6,4	2965	6,7
50–54	1244	5,8	1522	6,8	2767	6,3
55–59	877	4,1	1030	4,6	1907	4,3
60–64	663	3,1	794	3,5	1457	3,3
65–69	406	1,9	488	2,2	893	2,0
70–74	376	1,7	530	2,4	906	2,1
75–79	222	1,0	362	1,6	584	1,3
80–84	184	0,9	317	1,4	501	1,1
85+	136	0,6	259	1,2	395	0,9
Các nhóm tuổi phụ thuộc						
0–14	5778	26,8	5401	24,1	11180	25,4
15–64	14457	67,1	15081	67,2	29539	67,1
65+	1324	6,1	1956	8,7	3280	7,5
Trẻ em và người lớn						
Trẻ em từ 0–17 tuổi	7002	32,5	6593	29,4	13594	30,9
Người lớn từ 18 tuổi trở lên	14558	67,5	15846	70,6	30404	69,1
Chung	21559	100	22439	100	43998	100

Bảng HH.2 thể hiện cơ cấu nhân khẩu của dân số sống trong hộ gia đình. Tỷ lệ các nhóm tuổi trẻ em phụ thuộc, tuổi lao động và tuổi phụ thuộc của người cao tuổi (0–14, 15–64 và từ 65 tuổi trở lên) so với tổng số nhân khẩu của hộ lần lượt là 25,4%, 67,1% và 7,5%. Các tỷ lệ tương ứng trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 lần lượt là 25,0%, 68,4% và 6,6%[5]. Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, tỷ lệ trẻ em trai trong các nhóm 5 độ tuổi từ 0–4 đến 15–19 cao hơn so với trẻ em gái nhưng xu hướng này bị đảo chiều trong các nhóm tuổi 50–54 và trên 54, trong các nhóm này dân số nam thấp hơn nữ. Số liệu MICS 2011 cũng chỉ ra xu hướng tương tự về tỷ lệ dân số trẻ em và người trưởng thành, trẻ em trai (0–17 tuổi) nhiều hơn trẻ em gái và người trưởng thành là nam (18 tuổi trở lên) ít hơn người trưởng thành là nữ. Tỷ lệ phụ nữ ở nhóm tuổi 50-54 tuổi tăng nhẹ so với mong đợi. Bảng DQ1 (xem Phụ lục D) cho thấy rõ hơn sự chuyển tuổi từ tuổi 49 sang tuổi 50. Trong nhóm tuổi 20–24 cũng có sự giảm đối với cả nam và nữ.

[5] Ban Chỉ đạo Trung ương của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009, Kết quả chính, Hà Nội tháng 6 - 2010

Hình HH.1: Phân bố tuổi và giới của dân số sống trong hộ gia đình, Việt Nam, 2011

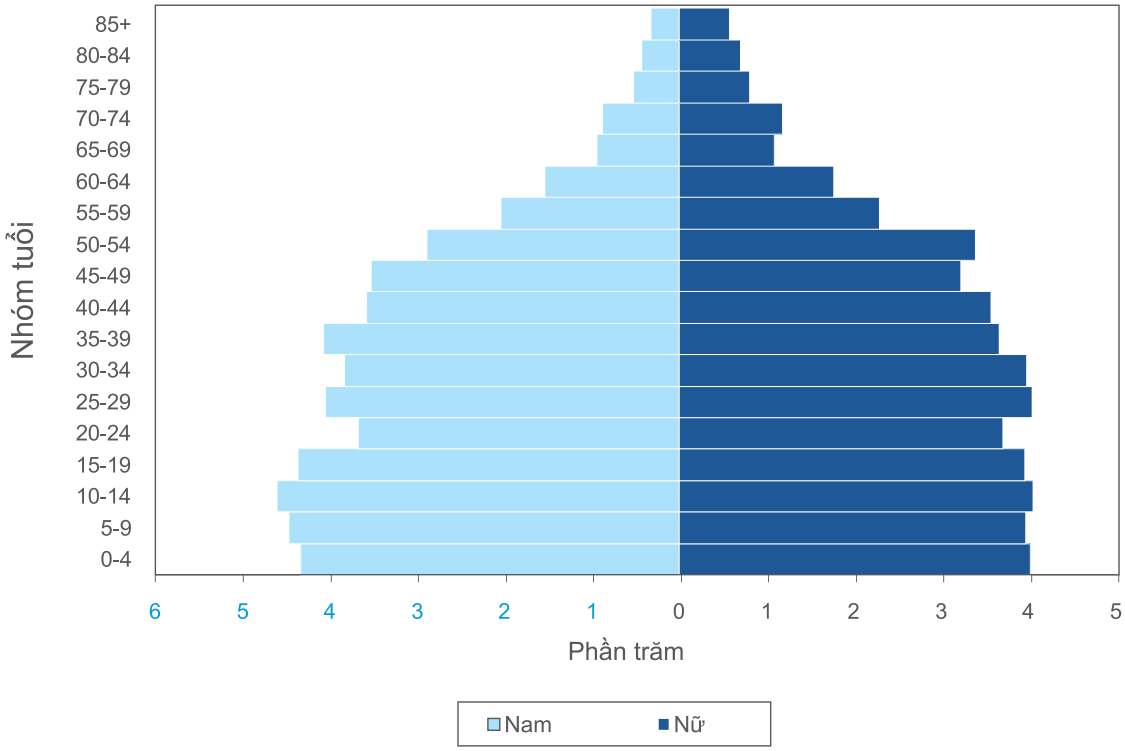

Các Bảng HH.3–HH.5 cung cấp thông tin cơ bản về hộ gia đình, phụ nữ tuổi từ 15–49 và trẻ em dưới 5 tuổi bằng cách trình bày số quan sát đã được gia quyền và các số thực tế chưa được gia quyền. Thông tin về đặc trưng cơ bản của hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi được phỏng vấn trong cuộc điều tra thật sự cần thiết để giải thích cho những kết quả được trình bày trong báo cáo đồng thời cũng cung cấp thông tin về tính đại diện của số liệu điều tra. Ngoài 3 bảng này các bảng còn lại của báo cáo chỉ trình bày số quan sát đã được gia quyền. Xem thêm Phụ lục A để biết thêm chi tiết về gia quyền.

Bảng HH.3 cung cấp thông tin cơ bản của các hộ được phỏng vấn. Hộ gia đình được phân tổ theo giới tính của chủ hộ, vùng, khu vực thành thị nông thôn, quy mô hộ gia đình, trình độ học vấn và nhóm dân tộc[6] của chủ hộ. Trong báo cáo MICS 2011, dân tộc thiểu số Hoa được nhóm với dân tộc đa số Kinh với tên nhóm là Kinh/Hoa. Các dân tộc khác được nhóm thành nhóm dân tộc thiểu số. Phân tổ này được áp dụng chung cho toàn bộ bảng kết quả trong báo cáo. Số liệu trong bảng bao gồm số quan sát của các phân tổ chính.

[6] Được xác định bằng câu hỏi "Chủ hộ thuộc dân tộc nào?". Hộ gia đình được phân chia thành 2 nhóm: 1) Kinh/Hoa gồm cả dữ liệu về người Hoa; và 2) Dân tộc thiểu số (gồm tất cả các dân tộc khác ngoài Kinh và Hoa). Tham khảo phụ lục F để biết thêm chi tiết các câu hỏi.

Bảng HH.3: Phân bố hộ gia đình theo các đặc trưng cơ bản

Tỷ lệ phần trăm và phân bố hộ gia đình chia theo một số đặc trưng cơ bản, Việt Nam, 2011

		Số hộ gia đình	
	Tỷ lệ gia quyền	Gia quyền	Thực tế điều tra (Chưa gia quyền)
Giới tính của chủ hộ			
Nam	73,8	8569	8421
Nữ	26,2	3045	3193
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	22,4	2601	1907
Trung du và miền núi phía Bắc	15,8	1836	1955
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	21,7	2522	1943
Tây Nguyên	5,2	604	1956
Đông Nam bộ	16,1	1873	1928
Đồng bằng sông Cửu Long	18,8	2178	1925
Khu vực			
Thành thị	29,7	3454	5001
Nông thôn	70,3	8160	6613
Quy mô hộ gia đình			
1	6,3	733	680
2	15,9	1850	1732
3	20,7	2407	2436
4	29,2	3396	3381
5	15	1739	1793
6	7,4	864	882
7	3,2	368	397
8	1,2	138	161
9	0,5	59	74
10+	0,5	60	78
Trình độ học vấn của chủ hộ			
Không bằng cấp	5,9	691	775
Tiểu học	25,1	2919	2839
Trung học cơ sở	39,3	4568	4322
Trung học phổ thông	16,4	1904	1980
THCN, TCN, CĐ trở lên	12,9	1504	1670
Không biết	(0,3)	30	28
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa*	89,9	10436	10068
Dân tộc thiểu số	10,1	1178	1546
Hộ gia đình có ít nhất			
Một trẻ trong độ tuổi 0–4	27,1	11614	11614
Một trẻ trong độ tuổi 0–17	67,1	11614	11614
Một phụ nữ trong độ 15–49	77,1	11614	11614
Qui mô bình quân của hộ	3,8	11614	11614

Ghi chú:
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Tổng số hộ gia đình gia quyền và số hộ gia đình thực tế (chưa được gia quyền) trong bảng này bằng nhau vì quyền số mẫu đã được chuẩn hóa (Xem Phụ lục A). Bảng này cũng cho biết tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một con dưới 18 tuổi, ít nhất một con dưới 5 tuổi và ít nhất một phụ nữ nằm trong nhóm tuổi 15–49.

Theo Bảng HH.3, hầu hết chủ hộ gia đình là nam (73,8%), hơn 70% dân số sống ở khu vực nông thôn và 10,1% dân số thuộc các nhóm dân tộc khác dân tộc Kinh và dân tộc Hoa. Số hộ gia đình có quyền số ở các vùng như Tây Nguyên thấp hơn đáng kể so với số hộ

không có quyền số do tỷ trọng các hộ được chọn vào mẫu lớn hơn tỷ trọng hộ của vùng này. Về quy mô hộ, có 6,3% hộ độc thân và khoảng 80,8% các hộ có quy mô 2–5 người. Quy mô trung bình của hộ là 3,8 người, phù hợp với số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009.

Hình HH.2: Kết cấu hộ gia đình Việt Nam, 2011

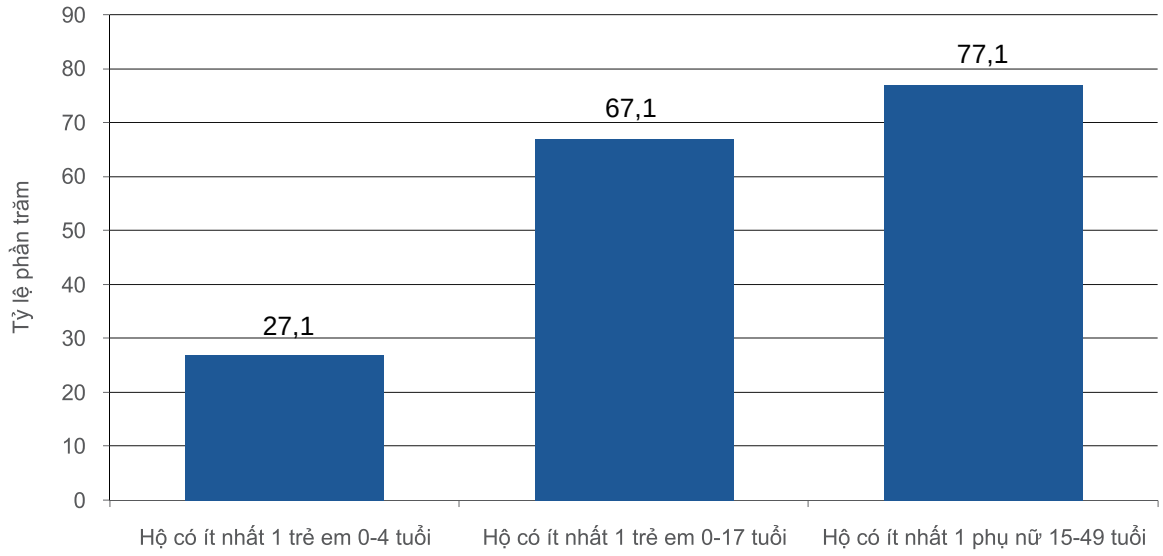

Đặc trưng của phụ nữ tuổi từ 15–49 và trẻ em dưới 5 tuổi

Thông tin về các đặc trưng cơ bản của phụ nữ tuổi từ 15–49 và trẻ em dưới 5 tuổi được trình bày trong Bảng HH.4 và HH.5. Trong hai bảng này, tổng số quan sát gia quyền và chưa gia quyền bằng nhau vì quyền số mẫu được chuẩn hóa (Xem Phụ lục A). Ngoài việc cung cấp thông tin về các đặc trưng chung của phụ nữ và trẻ em, các bảng này cũng cho biết số quan sát trong từng nhóm phân tổ và được sử dụng làm phân tổ chung trong toàn bộ bảng kết quả của báo cáo.

Bảng HH.4: Phân bố phụ nữ theo các đặc trưng cơ bản

Tỷ lệ phần trăm và phân bố phụ nữ từ 15–49 tuổi chia theo các đặc trưng cơ bản, Việt Nam, 2011

		Số phụ nữ	
	Tỷ lệ đã gia quyền	Gia quyền	Thực tế điều tra (Chưa gia quyền)
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	20,3	2368	1682
Trung du và miền núi phía Bắc	16,3	1896	1970
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	20,8	2429	1868
Tây Nguyên	5,8	671	2078
Đông Nam bộ	17,8	2080	2116
Đồng bằng sông Cửu Long	19	2220	1949
Khu vực			
Thành thị	31,5	3676	5183
Nông thôn	68,5	7987	6480
Nhóm tuổi			
15–19	14,6	1707	1769
20–24	13,8	1608	1629
25–29	15,5	1806	1789
30–34	15,6	1817	1741
35–39	14,2	1657	1638
40–44	13,9	1621	1654
45–49	12,4	1448	1443
Tình trạng hôn nhân			
Hiện đang có chồng/ sống chung như vợ chồng	71.5	8341	8194
Góa	1.9	223	231
Ly hôn	1.3	148	174
Ly thân	0.9	101	105
Chưa từng kết hôn/sống như vợ chồng	24.4	2849	2959
Tình trạng làm mẹ			
Đã từng sinh con	71,2	8304	8179
Chưa bao giờ sinh con	28,8	3359	3484
Số lần sinh con trong hai năm qua			
Sinh một con trong hai năm qua	11,9	1383	1383
Chưa sinh con nào trong hai năm qua	88,1	10280	10280
Trình độ học vấn			
Không bằng cấp	4,1	479	612
Tiểu học	16,3	1900	1883
Trung học cơ sở	38,7	4517	4244
Trung học phổ thông	24,3	2836	2830
THCN, TCN, CĐ trở lên	16,6	1931	2094
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	17,7	2062	2152
Nghèo	18,9	2200	1924
Trung bình	20,8	2429	2222
Giàu	21,3	2479	2529
Giàu nhất	21,4	2493	2836
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	87,9	10247	9836
Dân tộc thiểu số	12,1	1416	1827
Chung	100	11663	11663

Bảng HH.4 cung cấp các đặc trưng của người trả lời là phụ nữ 15–49. Bảng gồm các thông tin về phân bố số phụ nữ theo vùng, khu vực sống, tuổi, tình trạng hôn nhân, tình trạng làm mẹ, số lần sinh con trong 2 năm qua, trình độ học vấn[7], nhóm mức sống[8] và dân tộc của chủ hộ.

Các vùng có tỷ trọng dân số và tỷ trọng phụ nữ lớn nhất là Đồng bằng sông Hồng (20,3%) và Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (20,8%); vùng có tỷ trọng dân số và tỷ trọng phụ nữ thấp nhất là Tây Nguyên (5,8%). 68,5% phụ nữ sống ở khu vực nông thôn và 87,9% phụ nữ đang sống trong các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa. Tại thời điểm phỏng vấn có 71,5% phụ nữ hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, 4% đã từng kết hôn nhưng hiện không có chồng (đã ly dị, góa hoặc ly thân) và 24,4% chưa từng kết hôn, chưa từng sống chung như vợ chồng. Cứ 5 phụ nữ được phỏng vấn thì 4 người đạt trình độ trung học và trên trung học và 1 người có trình độ thấp gồm tiểu học (chiếm 16,3%) hoặc chưa bao giờ đi học (khoảng 4,1%).

Các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi được trình bày trong Bảng HH.5. Bảng này cung cấp số liệu trẻ em chia theo một số đặc trưng cơ bản như giới tính, vùng và địa bàn cư trú, tuổi, trình độ học vấn của mẹ hoặc người chăm sóc, nhóm mức sống và nhóm dân tộc của chủ hộ.

Bảng HH.5 cho thấy tỷ lệ của trẻ em trai lớn hơn tỷ lệ của trẻ em gái là 1,6 điểm %. Con số này phù hợp với kết quả Tổng điều tra dân số và Nhà ở 2009 và các cuộc điều tra khác do Tổng cục Thống kê thực hiện, đồng thời phản ánh xu hướng ngày càng tăng của việc mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ có 15,8% tổng số hộ gia đình được phỏng vấn nhưng có đến 19,2% trẻ em dưới 5 tuổi. Tây Nguyên cũng có xu hướng tương tự, 5,2% số hộ được phỏng vấn so với 6,3% trẻ em dưới 5 tuổi. Hầu hết trẻ em dưới 5 tuổi có mẹ hoặc người chăm sóc với trình độ học vấn trung học cơ sở hoặc cao hơn (76,5%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có mẹ hoặc người chăm sóc với trình độ học vấn tiểu học là 17,9% và không có bằng cấp là 5,6%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi sống trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số là 14,5%, cao hơn tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–49 sống trong các hộ dân tộc thiểu số (12,1%) và tỷ trọng hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số (10,1%).

---

7 "Trình độ học vấn" trong các bảng của báo cáo này là trình độ mà người trả lời đã/đang đi học.

8 Phương pháp phân tích thành phần chính được thực hiện bằng lấy thông tin về sở hữu hàng tiêu dùng và đồ dùng lâu bền, đặc điểm nhà ở, nước và vệ sinh và những đặc trưng khác liên quan đến mức độ giàu nghèo của hộ gia đình để gán quyền số (điểm số nhân tố) cho mỗi loại tài sản của hộ. Mỗi hộ gia đình được tính một điểm số giàu nghèo dựa trên các quyền số (điểm số nhân tố) và tài sản của hộ. Sau đó mỗi thành viên của hộ gia đình trong mẫu được xếp từ thấp đến cao theo điểm số giàu nghèo của hộ gia đình và tổng thể số người được chia thành 5 nhóm có quy mô bằng nhau và được xếp loại từ nhóm 20% nghèo nhất tới nhóm 20% giàu nhất. Tài sản và những đặc trưng khác liên quan đến mức độ giàu nghèo được sử dụng trong những tính toán này gồm: nguồn nước, nhà vệ sinh, nhà ở, các loại nhiên liệu để nấu ăn, điện, tài khoản ngân hàng và những đồ dùng lâu bền (như máy thu thanh/ra-đi-ô, máy thu hình/ti-vi, tủ lạnh, điện thoại cố định, đồng hồ, điện thoại di động, xe đạp, xe máy, xe súc vật kéo, ô-tô, xuông máy), vật nuôi (như trâu, bò, bò sữa, ngựa, lừa, la, dê, cừu, gà, lợn). Chỉ số giàu nghèo được giả định có thể nắm bắt được tiềm năng giàu có lâu dài của hộ thông qua những thông tin về tài sản của hộ và nhằm mục đích sắp xếp các hộ gia đình theo mức sống từ nhóm nghèo nhất đến nhóm giàu nhất. Chỉ số giàu nghèo không nhằm cung cấp thông tin về nghèo đói tuyệt đối, thu nhập hiện tại hoặc mức chi tiêu của hộ gia đình, đồng thời các điểm số giàu nghèo tính được chỉ phù hợp với bộ số liệu cụ thể được sử dụng để tính toán. Thông tin thêm về cách xây dựng chỉ số giàu nghèo có thể xem thêm sách của Rutstein, Shea O. and Kiersten Johnson. 2004. Chỉ số giàu nghèo DHS Wealth Index. DHS Báo cáo so sánh số 6. Calverton, Maryland: ORC Macro; Filmer D, Pritchett LH. Đánh giá tác động giàu nghèo loại trừ dữ liệu chi tiêu – hoặc: Áp dụng vào tình hình nhập học tại Ấn Độ. Nhân Khẩu học, 2001;38:115-32 Gwatkin và cộng sự 2000

Bảng HH.5: Phân bố trẻ em dưới 5 tuổi theo các đặc trưng cơ bản

Tỷ lệ phần trăm và phân bố trẻ em dưới 5 tuổi chia theo các đặc trưng cơ bản, Việt Nam, 2011

		Số trẻ em dưới 5 tuổi	
	Tỷ lệ đã gia quyền	Gia quyền	Thực tế điều tra (Chưa gia quyền)
Giới tính			
Nam	50,8	1869	1871
Nữ	49,2	1809	1807
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	21,7	798	543
Trung du và miền núi phía Bắc	19,2	707	712
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	19,5	719	548
Tây Nguyên	6,3	233	727
Đông Nam bộ	15,5	572	581
Đồng bằng sông Cửu Long	17,7	650	567
Khu vực			
Thành thị	27,5	1013	1409
Nông thôn	72,5	2665	2269
Tuổi (tháng)			
< 6	8,9	327	319
6–11	9,3	341	350
12–23	20,6	759	760
24–35	21,5	792	786
36–47	20,8	764	770
48–59	18,9	695	693
Trình độ học vấn của người mẹ			
Không bằng cấp	5,6	207	291
Tiểu học	17,9	658	672
Trung học cơ sở	40,2	1479	1380
Trung học phổ thông	18,2	670	661
THCN, TCN, CĐ trở lên	18,1	664	674
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	22,6	831	922
Nghèo	18,3	673	595
Trung bình	19,0	700	649
Giàu	20,4	749	737
Giàu nhất	19,7	725	775
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	85,5	3143	2964
Dân tộc thiểu số	14,5	535	714
Chung	100	3678	3678

IV. TỬ VONG TRẺ EM

Một trong những mục tiêu bao quát của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) là giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR). Đặc biệt MDG số 4 đặt ra mục tiêu giảm 2/3 tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990–2015. Giám sát thực hiện mục tiêu này là một công việc quan trọng nhưng cũng khó khăn. Đo lường tỷ suất chết trẻ em có vẻ dễ, nhưng sử dụng các câu hỏi trực tiếp như "Trong hộ gia đình này có trẻ em nào chết trong năm qua không?" lại cho chúng ta kết quả không chính xác. Còn sử dụng các thước đo trực tiếp tỷ suất tử vong trẻ em bằng lịch sử sinh đẻ thì lại tốn thời gian, chi phí cao và phải chú trọng nhiều hơn vào khâu tập huấn và giám sát. Do vậy, để thay thế cho phương pháp trực tiếp, các phương pháp gián tiếp đã được xây dựng để đo lường tỷ suất tử vong trẻ em nhằm đưa ra các ước lượng tốt và có thể so sánh được với những ước lượng từ các nguồn khác. Các phương pháp gián tiếp giảm thiểu sai số do nhớ nhầm, do khái niệm không chính xác hoặc bị hiểu sai và do kỹ thuật phỏng vấn kém.

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là xác suất tử vong trước lần sinh nhật đầu tiên. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là xác suất tử vong trước lần sinh nhật thứ 5. Trong điều tra MICS 2011 của Việt Nam, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi được tính toán dựa trên kỹ thuật ước lượng gián tiếp, gọi là phương pháp Brass[9]. Số liệu được sử dụng trong ước lượng là số trẻ em trung bình được sinh ra bởi các nhóm 5 độ tuổi của phụ nữ từ 15–49 và tỷ suất tử vong của số trẻ em này cũng theo nhóm 5 độ tuổi của phụ nữ (Bảng CM.1). Kỹ thuật này chuyển đổi tỷ suất tử vong trẻ em của phụ nữ ở từng nhóm tuổi thành xác suất tử vong bằng cách tính đến độ dài thời gian chịu rủi ro trước nguy cơ tử vong, trong đó giả thiết theo một mô hình chuẩn cụ thể về tử vong theo tuổi. Dựa trên những thông tin đã có về tình hình tử vong trẻ em ở Việt Nam, bảng sống theo mô hình Bắc đã được lựa chọn là mô hình phù hợp nhất[10]. Mô hình Bắc được sử dụng trong MICS 2011 và các vòng điều tra MICS trước đây tại Việt Nam, dựa trên việc so sánh cấu trúc dân số và các bảng sống hiện tại.

Bảng CM.1: Số trẻ em được sinh ra, số trẻ em sinh ra sống và tỷ suất tử vong trẻ em

Giá trị trung bình và tổng số trẻ em được sinh ra, trẻ em sinh ra sống và tỷ suất tử vong chia theo độ tuổi của phụ nữ, Việt Nam, 2011

	Trẻ em được sinh ra		Trẻ em sinh ra sống			
	Bình quân 1 phụ nữ	Tổng số	Bình quân 1 phụ nữ	Tổng số	Tỉ suất tử vong	Số phụ nữ
Tuổi						
15–19	0,048	82	0,047	81	0,018	1707
20–24	0,511	823	0,504	810	0,015	1608
25–29	1,229	2220	1,208	2182	0,017	1806
30–34	1,833	3330	1,805	3280	0,015	1817
35–39	2,195	3636	2,118	3509	0,035	1657
40–44	2,440	3954	2,329	3774	0,046	1621
45–49	2,783	4029	2,619	3792	0,059	1448
Chung	1,55	18075	1,494	17427	0,036	11663

Bảng CM.2 cung cấp các ước lượng về tỷ suất tử vong trẻ em. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ước lượng được là 14 phần nghìn, trong khi đó tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là khoảng 16 phần nghìn ca sinh ra sống. Các tỷ suất này được tính bằng cách lấy bình quân ước lượng tử vong trẻ em đối với phụ nữ trong nhóm tuổi 25–29 và 30–34 với thời gian

[9] Liên hợp quốc (1983). Kỹ thuật gián tiếp để ước lượng nhân khẩu học, Nghiên cứu dân số Số 81; Liên hợp quốc (1990) Hướng dẫn từng bước cho việc ước lượng tử vong trẻ em. Liên hợp quốc (1990): Chương trình của Liên hợp quốc về ước lượng tử vong trẻ em: chương trình máy tính đi theo hướng dẫn từng bước cho việc ước lượng tỷ lệ tử vong trẻ em. Nghiên cứu dân số Số 107.

[10] Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Tổng cục Thống kê (TCTK), Dự báo dân số Việt Nam 2009-2049, 2011.

tham chiếu là giữa năm 2009. Không có sự khác biệt rõ rệt về tỷ suất tử vong trẻ em theo giới tính. Các ước lượng về vùng có số lượng quan sát quá nhỏ nên không được trình bày trong Bảng CM.2.

Sự khác biệt lớn nhất về tỷ suất tử vong trẻ em liên quan tới trình độ học vấn của người mẹ, nhóm mức sống của hộ gia đình và nhóm dân tộc của chủ hộ. Đúng như dự kiến, trình độ học vấn của người mẹ càng cao thì tỷ suất tử vong trẻ em càng thấp. Điều đáng quan tâm là quan sát cho thấy tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi của nhóm các bà mẹ không có bằng cấp là 29 phần nghìn, giảm xuống 21 phần nghìn ở nhóm các bà mẹ trình độ tiểu học và giảm mạnh xuống còn 14 phần nghìn đối với nhóm các bà mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi cũng có sự khác biệt tương tự như tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi khi phân theo trình độ học vấn của người mẹ. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi của nhóm 20% hộ nghèo nhất là 28 phần nghìn, cao gấp 2 lần so với tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi của nhóm hộ còn lại. Tỷ suất tử vong trẻ em của nhóm hộ mà chủ hộ là người dân tộc thiểu số khá cao (U5MR là 39 phần nghìn và IMR là 30 phần nghìn). Tỷ suất này tương tự như tình trạng tử vong trẻ em toàn quốc cách đây 10 năm và cao gấp 3 lần so với tỷ suất tử vong trẻ em của nhóm dân tộc Kinh/Hoa hiện nay (U5MR và IMR lần lượt là 12 và 10 phần nghìn).

Sự khác biệt về tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi theo một số đặc trưng cơ bản cũng được trình bày trong Hình CM.1.

Bảng CM.2: Tỷ suất tử vong trẻ em

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi, Việt Nam, Mô hình Bắc, 2011

	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi[1]	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi[2]
Giới tính		
Nam	14	17
Nữ	14	16
Khu vực		
Thành thị	13	15
Nông thôn	14	17
Trình độ học vấn của mẹ		
Không có trình độ	23	29
Tiểu học	17	21
Trung học trở lên	12	14
Nhóm mức sống		
20% người nghèo nhất	23	28
80% người có cuộc sống tốt hơn	11	12
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh/Hoa	10	12
Dân tộc thiểu số	30	39
Chung	14	16

[1] **Chỉ tiêu 1.2 của MICS; Chỉ tiêu 4.2 của MDG**
[2] **Chỉ tiêu 1.1 của MICS; Chỉ tiêu 4.1 của MDG**

Hình CM.1: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi theo các đặc trưng, Việt Nam, 2011

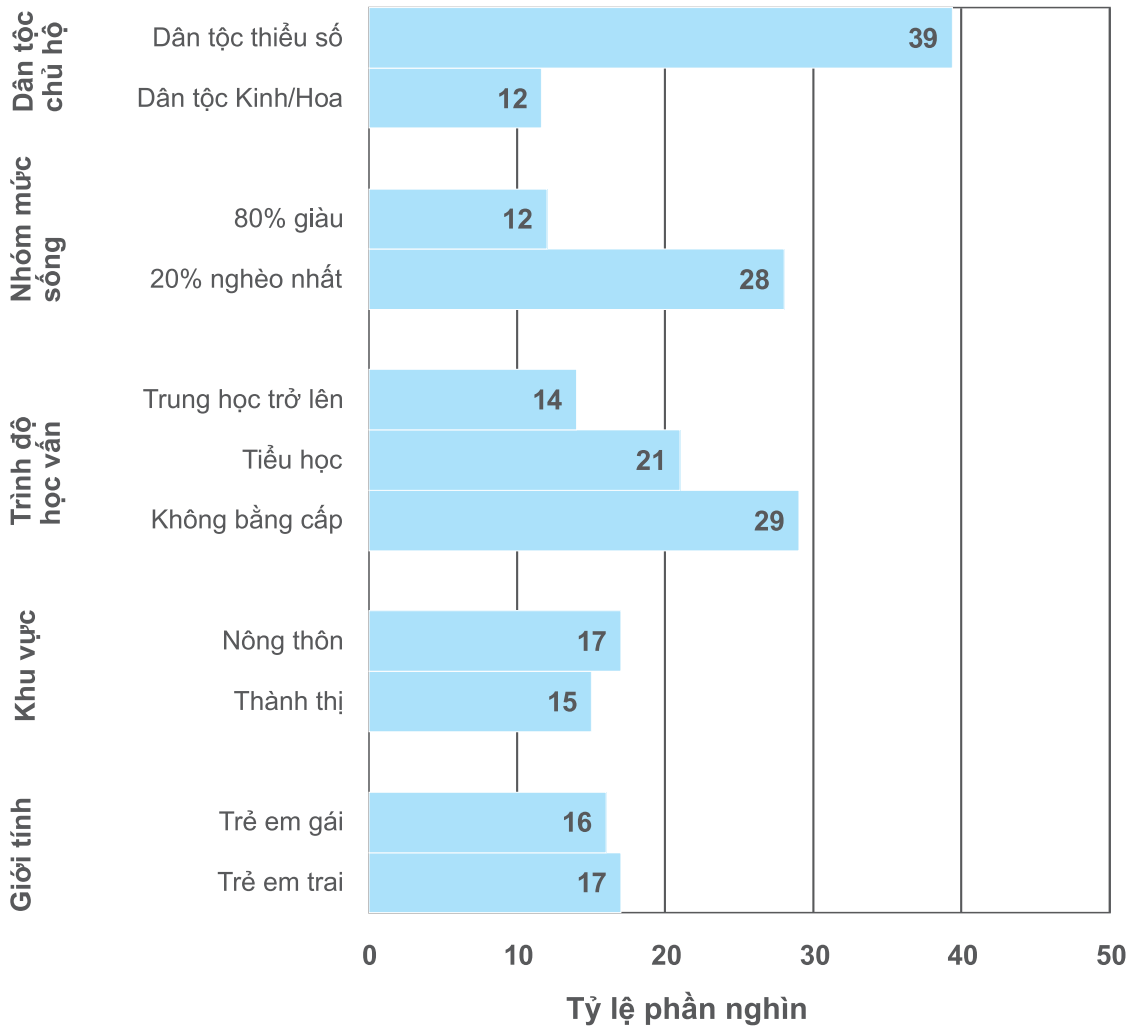

Bảng CM.2 trình bày một dãy các ước lượng tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi của điều tra này, dựa trên các ước lượng về tỷ suất tử vong trẻ em của phụ nữ ở các nhóm tuổi khác nhau với thời điểm tham chiếu khác nhau, cho thấy xu hướng tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi. Các ước lượng của MICS cho thấy xu hướng giảm tỷ suất tử vong của trẻ em trong 10 năm qua. Ước lượng tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi gần đây nhất của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009[11] là 24,4 phần nghìn ca sinh ra sống, tỷ suất này cao hơn số ước lượng 16 phần nghìn của MICS 2011 cho năm 2009 (8,4 điểm phần nghìn).

Xu hướng giảm tỷ suất tử vong trẻ em từ điều tra MICS 2011 phù hợp với MICS3 (2006), với điều tra Biến động Dân số (2010) và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở (2009). Tuy nhiên, Hình CM.2 cho thấy các ước lượng về tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi của MICS 2011 cao hơn các ước lượng của MICS3 (2006), thấp hơn các ước lượng của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở và Điều tra Biến động Dân số. Tuy nhiên, cũng cần phải đề cập ở đây là các

[11] Cuộc Tổng điều tra này có một điều tra mẫu với cỡ mẫu 15% tổng số địa bàn điều tra được chọn từ toàn bộ địa bàn điều tra của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009. Có 2 loại phiếu điều tra phỏng vấn đồng thời trong Tổng điều tra, một loại là phiếu ngắn điều tra toàn bộ các hộ gia đình ở Việt Nam và loại phiếu dài điều tra 15% địa bàn điều tra được chọn.

nguồn từ Tổng điều tra và Điều tra Biến động Dân số có cỡ mẫu lớn hơn điều tra MICS 2011[12]. Đánh giá sâu hơn về chất lượng số liệu, sự khác biệt và xu hướng giảm tỷ suất tử vong trẻ em cũng như các yếu tố quyết định tác động đến tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi cần được tiếp tục nghiên cứu trong một phân tích khác sâu hơn và chi tiết hơn.

Hình CM.2: Xu hướng tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi, Việt Nam, 2011

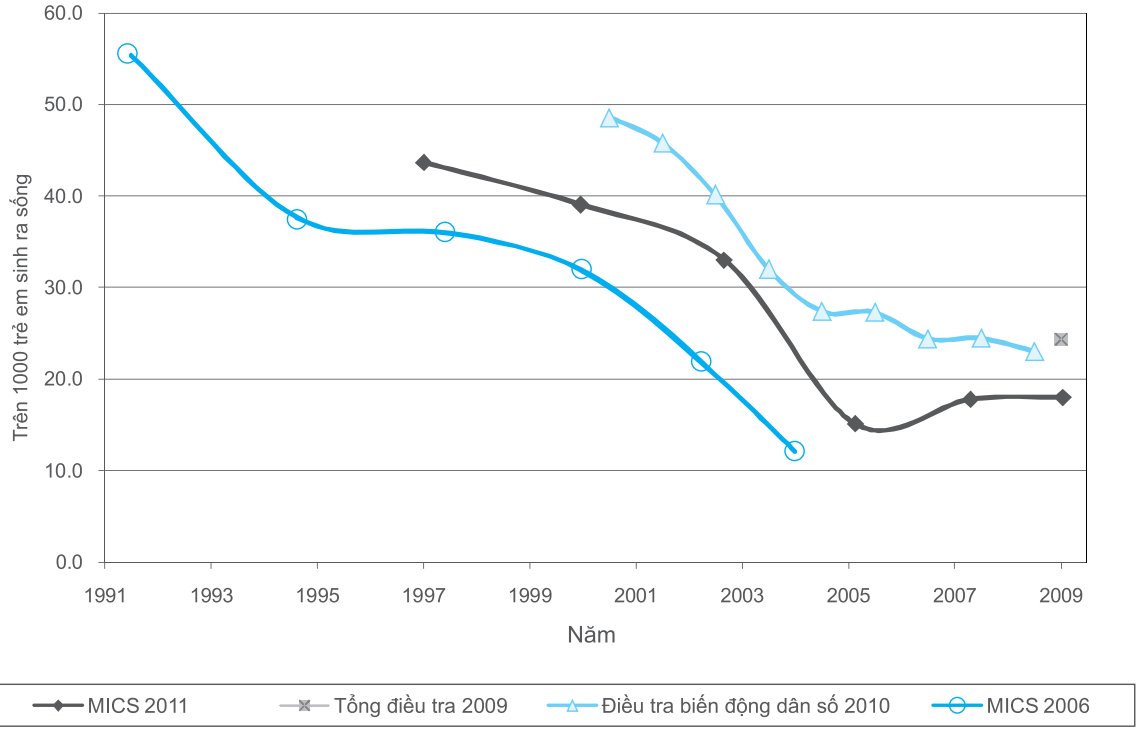

[12] Điều tra Biến động Dân số được tiến hành hàng năm. Tỷ lệ mẫu là 1,5% của toàn bộ các hộ gia đình trên cả nước. Mẫu bao gồm 400.000 hộ gia đình trong vòng điều tra Biến động Dân số năm 2010, mẫu lớn hơn 33 lần so với mẫu điều tra MICS 2011.

V. DINH DƯỠNG

Tình trạng dinh dưỡng

Tình trạng dinh dưỡng phản ánh tình trạng sức khỏe chung của trẻ em. Khi được cung cấp thức ăn thích hợp, không bị ốm đau triền miên và được chăm sóc tốt, trẻ em sẽ phát triển bình thường và được coi là có tình trạng dinh dưỡng tốt.

Suy dinh dưỡng có liên quan đến hơn một nửa trường hợp tử vong trẻ em trên toàn thế giới. Trẻ em bị suy dinh dưỡng thường tử vong vì những bệnh thường gặp của trẻ em hơn và những em còn sống sót thường bị ốm đau triền miên và chậm phát triển. Ba phần tư trẻ em tử vong vì các lý do có liên quan đến suy dinh dưỡng, chỉ bị suy dinh dưỡng vừa hoặc nhẹ – không thể hiện dấu hiệu bên ngoài của nguy cơ bị tổn thương. Mục tiêu Phát Triển Thiên niên kỷ là giảm một nửa tỷ lệ người bị đói trong giai đoạn 1990–2015. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng sẽ giúp đạt được cả mục tiêu giảm tử vong trẻ em.

Tình trạng suy dinh dưỡng của một quần thể được đánh giá bằng cách so sánh cân nặng và chiều cao của quần thể này với cân nặng và chiều cao trẻ em dưới 5 tuổi của một quần thể tham khảo có tình trạng dinh dưỡng tốt. Quần thể tham khảo được sử dụng để đánh giá tình trạng dinh dưỡng trong báo cáo này dựa vào tiêu chuẩn mới của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)[13]. Mỗi chỉ tiêu trong ba chỉ tiêu đánh giá tình trạng dinh dưỡng dưới đây được thể hiện bằng số đơn vị độ lệch chuẩn (z-score) so với trung vị của quần thể tham khảo.

Cân nặng theo tuổi là thước đo cả suy dinh dưỡng cấp tính và mãn tính. Những trẻ em có cân nặng theo tuổi thấp hơn cân nặng trung vị của quần thể tham khảo hai độ lệch chuẩn bị coi là suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở *mức độ vừa hoặc nặng*, còn nếu thấp hơn ba độ lệch chuẩn so với cân nặng trung vị thì bị coi là suy dinh dưỡng nhẹ cân ở *mức độ nặng.*

Chiều cao theo tuổi là thước đo sự tăng trưởng trong khoảng thời gian dài. Trẻ em có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung vị của quần thể tham khảo hai độ lệch chuẩn thì bị coi là thấp còi và bị xếp vào loại *suy dinh dưỡng thể thấp còi mức độ vừa hoặc nặng*. Những trẻ có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung vị của quần thể tham khảo ba độ lệch chuẩn thì bị coi là *suy dinh dưỡng thể thấp còi mức độ nặng*. Suy dinh dưỡng thể thấp còi (hay còn gọi là còi cọc) phản ánh suy dinh dưỡng trường diễn do không có đủ chất dinh dưỡng phù hợp trong thời gian dài và do bị ốm đau triền miên hoặc mãn tính.

Cuối cùng, trẻ em có *cân nặng theo chiều cao* thấp hơn cân nặng theo chiều cao của quần thể tham khảo hai độ lệch chuẩn sẽ bị coi là *suy dinh dưỡng thể* gầy còm *mức độ vừa hoặc nặng*, còn những trẻ em thấp hơn 3 độ lệch chuẩn sẽ bị coi là *suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng*. Suy dinh dưỡng thể gầy còm thường do thiếu dinh dưỡng trong thời gian gần nhất. Chỉ tiêu này có thể tăng hoặc giảm rất nhanh khi có sự dao động lượng lương thực thực phẩm sẵn có hoặc khi có dịch bệnh.

Trong MICS, cân nặng và chiều cao của tất cả các trẻ em dưới 5 tuổi được đo bằng các thiết bị nhân trắc do UNICEF khuyến nghị sử dụng (www.childinfo.org). Số liệu dùng để phân tích tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi trong phần này được lấy từ kết quả đo nhân trắc nói trên.

[13] WHO, 2007. WHO Tiêu chuẩn phát triển trẻ em – Phương pháp và Xây dựng, Geneva: WHO, tham khảo tại địa chỉ http://www.who.int/childgrowth/standards/second_set/technical_report_2.pdf

Bảng NU.1: Suy dinh dưỡng trẻ em[14]

Tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 60 tháng tuổi chia theo tình trạng dinh dưỡng mức độ vừa và nặng dựa trên ba chỉ số nhân trắc: cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi, cân nặng theo chiều cao, Việt Nam, 2011

	Cân nặng theo tuổi				Chiều cao theo tuổi				Cân nặng theo chiều cao				
	Suy dinh dưỡng (Nhẹ cân)				Suy dinh dưỡng (Thấp còi)				Suy dinh dưỡng (Gầy còm)		Béo phì		
	Tỷ lệ dưới		Trung bình của điểm số z (SD)	Số trẻ em dưới 60 tháng tuổi	Tỷ lệ dưới		Trung bình của điểm số z (SD)	Số trẻ em dưới 60 tháng tuổi	Tỷ lệ dưới		Cao hơn	Trung bình của điểm số z (SD)	Số trẻ em dưới 60 tháng tuổi
	- 2 SD[1]	- 3 SD[2]			- 2 SD[3]	- 3 SD[4]			- 2 SD[5]	- 3 SD[6]	+ 2 SD		
Giới tính													
Nam	12,1	1,8	-0,7	1837	23,7	6,7	-1,1	1821	4,3	1,2	5,5	-0,1	1821
Nữ	11,4	1,9	-0,7	1769	21,6	5,3	-1	1751	3,9	1,2	3,4	-0,1	1747
Vùng													
Đồng bằng sông Hồng	7.4	1.7	-0.6	766	18.3	3.3	-1.0	758	3.6	1,4	2.5	-0.1	755
Trung du và miền núi phía Bắc	15.4	1.8	-0.9	692	31.4	9.3	-1.4	680	4.3	0.9	3.4	-0.2	683
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	14.3	1.8	-0.8	712	28.4	8.3	-1.2	709	4.3	1.5	4.3	-0.1	710
Tây Nguyên	17.6	2.5	-0.9	229	30.6	9.9	-1.4	227	4.1	1.2	4.2	-0.2	227
Đông Nam bộ	4.5	1.1	-0.1	563	9.7	2.2	-0.5	558	3.7	1.3	10.6	0.2	555
Đồng bằng sông Cửu Long	14.3	2.3	-0.8	645	20.7	5.0	-1.1	641	4.8	0.9	2.9	-0.3	639
Khu vực													
Thành thị	6.0	0.7	-0.2	990	11.8	2.7	-0.6	983	3.9	1.0	8.0	0.2	978
Nông thôn	13.9	2.3	-0.9	2617	26.8	7.3	-1.3	2589	4.2	1.3	3.1	-0.2	2590
Tuổi (tháng)													
< 6	6,7	1,3	-0,4	316	9,9	2,9	-0,2	306	9,2	2,6	4,4	-0,2	304
6–11	6,5	0,8	-0,4	334	6,9	1,7	-0,4	327	4,3	1,5	2,3	-0,2	331
12–23	9,2	1,2	-0,5	747	22,5	5,9	-1,1	742	3,8	0,9	6,3	0,0	739
24–35	12,3	1,5	-0,7	781	28,5	7,2	-1,3	774	2,2	0,6	4,7	0,0	773
36–47	15,5	2,5	-0,9	752	26,8	7,6	-1,3	749	3,5	1,0	3,4	-0,1	747
48–59	14,6	3,0	-0,9	677	25,0	6,4	-1,3	675	5,0	1,7	4,3	-0,2	675
Trình độ học vấn của người mẹ													
Không bằng cấp	22,4	5,5	-1,3	202	40,8	20,4	-1,7	196	7,7	1,9	0,7	-0,4	200
Tiểu học	13,9	2,2	-0,9	650	28,7	8,0	-1,3	644	5,7	0,9	2,7	-0,3	641
Trung học cơ sở	12,7	2,0	-0,8	1462	24,9	5,9	-1,2	1453	4,0	1,4	3,7	-0,2	1451
Trung học phổ thông	10,3	1,4	-0,5	649	19,5	4,2	-0,9	646	3,7	1,8	6,8	0,0	642
THCN, TCN, CĐ trở lên	5,5	0,3	-0,1	644	9,1	1,5	-0,5	633	2,1	0,2	6,7	0,3	634

Bảng NU.1: Suy dinh dưỡng trẻ em[14]

Tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 60 tháng tuổi chia theo tình trạng dinh dưỡng mức độ vừa và nặng dựa trên ba chỉ số nhân trắc: cân năng theo tuổi, chiều cao theo tuổi, cân nặng theo chiều cao, Việt Nam, 2011

	Cân nặng theo tuổi				Chiều cao theo tuổi				Cân nặng theo chiều cao				
	Suy dinh dưỡng (Nhẹ cân)				Suy dinh dưỡng (Thấp còi)				Suy dinh dưỡng (Gầy còm)		Béo phì		
	Tỷ lệ dưới		Trung bình của điểm số z (SD)	Số trẻ em dưới 60 tháng tuổi	Tỷ lệ dưới		Trung bình của điểm số z (SD)	Số trẻ em dưới 60 tháng tuổi	Tỷ lệ dưới		Cao hơn	Trung bình của điểm số z (SD)	Số trẻ em dưới 60 tháng tuổi
	- 2 SD[1]	- 3 SD[2]			- 2 SD[3]	- 3 SD[4]			- 2 SD[5]	- 3 SD[6]	+ 2 SD		
Nhóm mức sống													
Nghèo nhất	20,6	3,7	-1,2	818	40,9	14,3	-1,7	803	5,4	1,2	1,6	-0,3	806
Nghèo	11,3	1,5	-0,9	670	24,2	4,3	-1,2	666	4,1	1,0	2,8	-0,3	666
Trung bình	13,9	2,0	-0,8	683	24,2	4,8	-1,2	681	4,5	1,5	2,9	-0,2	679
Giàu	8,5	1,1	-0,5	726	15,6	3,6	-0,8	721	4,4	2,0	6,3	0	719
Giàu nhất	3,1	0,6	0,1	710	6,1	1,7	-0,4	702	2,1	0,2	8,9	0,4	698
Dân tộc của chủ hộ													
Kinh/Hoa	10,0	1,6	-0,6	3081	19,6	4,7	-1,0	3054	3,8	1,1	4,9	0,0	3047
Dân tộc thiểu số	22,0	3,5	-1,2	526	40,9	13,8	-1,6	518	5,7	1,6	1,7	-0,4	521
Chung	11,7	1,8	-0,7	3607	22,7	6	-1,1	3572	4,1	1,2	4,4	-0,1	3568

[1] MICS: chỉ tiêu 2.1a và MDG: chỉ tiêu 1.8

[2] MICS: chỉ tiêu 2.1b

[3] MICS: chỉ tiêu 2.2a,

[4] MICS: chỉ tiêu 2.2b

[5] MICS: chỉ tiêu 2.3a,

[6] MICS: chỉ tiêu 2.3b

[14] Theo Viện Dinh Dưỡng, tỷ lệ trẻ nhẹ cân là 17,5%, thấp còi là 29,3%, gầy còm là 7,1%. Viện Dinh dưỡng Quốc gia và UNICEF (2011).Tổng quan tình trạng dinh dưỡng tại Việt Nam 2009-2010. Hà Nội:Nhà xuất bản Thống kê.

Bảng NU.1 cho thấy tỷ lệ trẻ em trong từng nhóm suy dinh dưỡng khác nhau, dựa trên các số đo nhân trắc đã được thực hiện trong quá trình điều tra thực địa. Ngoài ra, bảng này còn cung cấp thông tin về tỷ lệ trẻ em béo phì, tức là những trẻ em có cân nặng theo chiều cao vượt 2 độ lệch chuẩn so với giá trị trung vị của của quần thể tham khảo và là giá trị trung bình của điểm số z cho cả ba chỉ số nhân trắc.

Bảng NU.1 không bao gồm những trẻ em mà cuộc điều tra không thu được thông tin đầy đủ về tháng, năm sinh và những trẻ em có các số đo ngoài khoảng hợp lý. Nếu cân nặng hoặc chiều cao của trẻ không được đo thì không được tính vào những chỉ số nhân trắc liên quan. Ví dụ, nếu một đứa trẻ đã được cân, nhưng lại không được đo chiều cao thì đứa trẻ đó được bao gồm trong tính toán tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, nhưng không được đưa vào tính toán tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi hay suy dinh dưỡng thể gầy còm. Tỷ lệ trẻ em theo tuổi và lý do loại trừ được trình bày trong các bảng kiểm soát chất lượng DQ.5 (a,b và c) và DQ.6. Nhìn chung, có 98,2% trẻ em có cả cân nặng và chiều cao được đo nhân trắc (Bảng DQ.5 a, b, c), 1,9% trẻ em bị thiếu thông tin về cân nặng và 2,5% thiếu thông tin về chiều cao. Bảng DQ.6 cho thấy do những lý do tháng năm sinh không đầy đủ, các số đo không hợp lý, thiếu thông tin về cân nặng và/hoặc chiều cao, nên 2,1% trẻ em đã không được tính vào số liệu của chỉ số cân nặng theo tuổi, 3,1% đối với chiều cao theo tuổi và 2,4% cân nặng theo chiều cao.

Cứ 9 trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam có 1 trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (chiếm 11,7%) và trong đó có 1,8% trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân mức độ nặng (Bảng NU.1). Đáng chú ý là số trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số cao gấp đôi so với những hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa. Gần một phần tư trẻ em (22,7%) bị thấp còi hay chiều cao thấp so với tuổi. Số trẻ em bị thấp còi cũng cao gấp đôi trong các hộ gia đình có chủ hộ người dân tộc thiểu số so với hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa. Khoảng 4,1% trẻ em suy dinh dưỡng thể gầy còm hoặc cân nặng thấp so với chiều cao và 1,2% suy dinh dưỡng thể gầy còm ở mức độ nặng.

Hình NU.1: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo tháng tuổi, Việt Nam, 2011

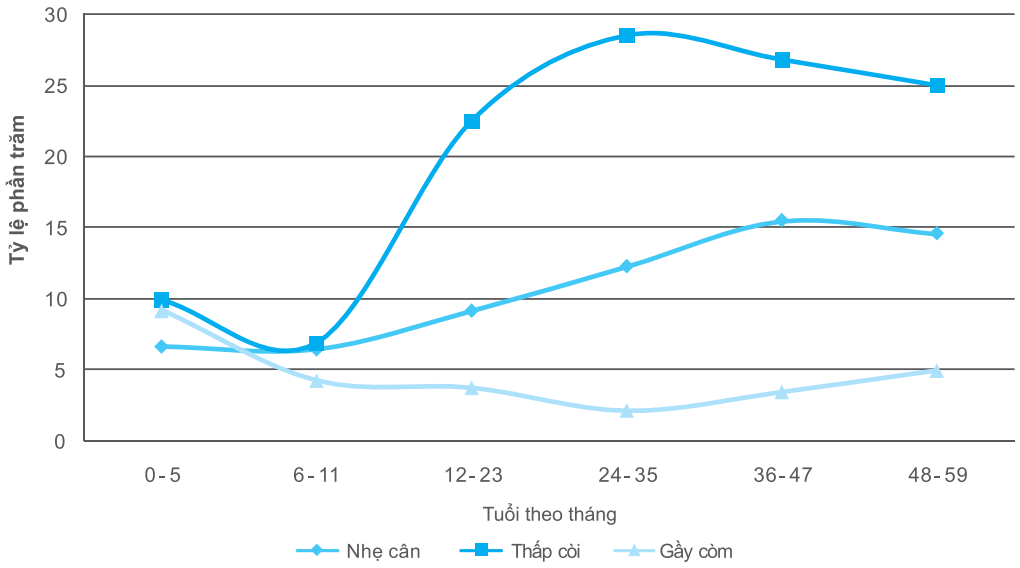

Trẻ em ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên có nguy cơ bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi cao hơn so với những trẻ em ở những vùng khác. Suy dinh dưỡng trẻ em không khác nhau nhiều giữa các vùng, dao động trong khoảng từ 3,6% đến 4,8%. Những trẻ em có mẹ có trình độ trung học cơ sở trở lên ít có khả năng bị suy dinh

dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi so với trẻ em có mẹ không có bằng cấp. Mô hình theo tuổi cho thấy tỷ lệ trẻ từ 0–11 tháng tuổi suy dinh dưỡng thấp hơn theo cả ba chỉ số so với trẻ em ở nhóm tuổi lớn hơn (Hình NU.1). Mô hình này được dự đoán trước và có liên quan đến độ tuổi mà nhiều trẻ em không còn được nuôi bằng sữa mẹ và tiếp xúc với nguy cơ ô nhiễm nước, thực phẩm, môi trường.

Béo phì là một trong những vấn đề đáng quan tâm trong chiến lược chống suy dinh dưỡng ở Việt Nam. Tình trạng béo phì gia tăng nhanh ở các nước đang phát triển do chế độ ăn uống cho trẻ em không hợp lý. Trong MICS 2011 tỷ lệ béo phì là 4,4%. Tỷ lệ béo phì cao nhất là trẻ em ở Đông Nam bộ (10,6%) và thấp nhất ở trẻ em ở Đồng bằng sông Hồng (2,5%). Tỷ lệ béo phì ở khu vực đô thị cao hơn gần ba lần so với ở các vùng nông thôn (8% so với 3,1%) và tăng dần lên theo mức sống của hộ, với 1,6% trẻ em béo phì trong 20% các hộ gia đình nghèo nhất, so với 8,9% trong các hộ gia đình giàu nhất. Trong các nhóm độ tuổi, tỷ lệ béo phì cao nhất trong nhóm trẻ em từ 12–23 tháng tuổi (6,3%).

Nuôi con bằng sữa mẹ và chế độ ăn uống cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ

Bú sữa mẹ trong những năm đầu đời bảo vệ trẻ em khỏi nhiễm bệnh, cung cấp nguồn dinh dưỡng lý tưởng, đồng thời rất kinh tế và an toàn. Tuy nhiên, nhiều bà mẹ đã dừng cho con bú quá sớm và cho trẻ chuyển sang ăn sữa ngoài. Thực tế này có thể làm chậm lại sự phát triển và gây ra suy dinh dưỡng vi chất ở trẻ em; đồng thời cũng không an toàn nếu không có sẵn nước sạch cho trẻ.

WHO và UNICEF có một số khuyến nghị về nuôi con như sau:

- Cho bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu;
- Tiếp tục cho bú sữa mẹ cho tới 2 năm trở lên;
- Cho ăn thức ăn bổ sung an toàn, phù hợp và đầy đủ bắt đầu từ khi trẻ được 6 tháng tuổi;
- Số lần cho ăn bổ sung: 2 lần 1 ngày cho trẻ 6–8 tháng tuổi; 3 lần 1 ngày cho trẻ 9–11 tháng tuổi.

Việc cho bú sữa mẹ được khuyến nghị bắt đầu ngay trong vòng 1 giờ sau khi trẻ sinh ra.

Các chỉ tiêu theo dõi hoạt động được khuyến nghị trong việc cho trẻ ăn là:

- Cho trẻ bú sữa mẹ ngay khi sinh ra (trong vòng 1 giờ sau khi trẻ sinh ra);
- Bú sữa mẹ hoàn toàn dưới 6 tháng;
- Chủ yếu bú sữa mẹ dưới 6 tháng;
- Tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi và 2 tuổi;
- Thời gian duy trì bú sữa mẹ;
- Bú sữa mẹ phù hợp theo tuổi (0–23 tháng);
- Bắt đầu ăn thức ăn cứng, vừa và mềm (6–8 tháng);
- Số lần ăn tối thiểu (6–23 tháng);
- Tần suất cho bú sữa đối với trẻ em không được bú sữa mẹ (6–23 tháng);
- Bú sữa bình (0–23 tháng).

Bảng NU.2: Bú sữa mẹ sau khi sinh

Tỷ lệ phần trăm trẻ em sinh ra gần đây nhất trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được bú sữa mẹ, tỷ lệ phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ, 1 ngày sau khi sinh và tỷ lệ phần trăm trẻ em được cho ăn sữa ngoài sau khi sinh, Việt Nam, 2011

		Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ ngay sau khi sinh:		Tỷ lệ trẻ em được uống đồ uống ngoài sữa mẹ ngày đầu đời	Số trẻ em sinh ra trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
	Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ[1]	Trong vòng 1 giờ sau khi sinh[2]	Trong vòng 1 ngày sau khi sinh		
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	97,3	33,1	80,6	76	294
Trung du và miền núi phía Bắc	99,4	57	88,7	44	285
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	99	42,7	81,6	49,8	287
Tây Nguyên	98,5	37	81,2	51,5	92
Đông Nam bộ	95,9	28,9	67,5	72	214
Đồng bằng sông Cửu Long	97,7	33,3	77,3	74,5	210
Khu vực					
Thành thị	97,9	30,3	72,2	73,7	402
Nông thôn	98,1	43,5	83,2	56,4	980
Số tháng kể từ ngày sinh					
0–11 tháng	98,2	36,2	77,8	60,6	323
12–23 tháng	98,6	46,1	86	53,5	425
Người đỡ đẻ					
Cán bộ y tế có chuyên môn	98,2	37,9	79,6	64,4	1284
Bà đỡ truyền thống	(100)	(67,7)	(92,5)	(25,7)	28
Khác	(100)	(70,6)	(92,5)	(23)	42
Nơi sinh*					
Cơ sở y tế nhà nước	98,4	37,8	79,7	65	1220
Cơ sở y tế tư nhân	92,7	37,8	75,7	56,5	57
Tại nhà	100	64,2	88,6	23,8	102
Trình độ học vấn của người mẹ					
Không bằng cấp	97,7	55,9	89,8	33,9	64
Tiểu học	98	38,5	77,8	58	203
Trung học cơ sở	98,8	41,4	82,7	56,1	523
Trung học phổ thông	97,1	36,6	79,7	63,2	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	97,7	36,8	74,7	77,7	295
Nhóm mức sống					
Nghèo nhất	98,8	51,9	86,5	39,8	300
Nghèo	99	46	86,3	49,8	263
Trung bình	98,8	35,8	79,5	63,7	251
Giàu	97,4	31,4	76,6	75,4	270
Giàu nhất	96,3	32,5	71,3	79,1	299
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh/Hoa	97,8	36,7	78,7	65,7	1158
Dân tộc thiểu số	99,2	54,7	86,9	39,6	225
Chung	98	39,7	80	61,5	1383

[1] MICS; chỉ tiêu 2.4
[2] MICS: chỉ tiêu 2.5

Ghi chú:
*Chỉ tiêu loại trừ 28 quan sát không có số liệu trong phân tổ Nơi sinh
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Bảng NU.2 cho biết tỷ lệ trẻ em được sinh ra trong hai năm trước thời điểm điều tra được bú sữa mẹ, gồm có tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ lần đầu trong vòng một giờ sau khi sinh, một ngày sau khi sinh và những trẻ được cho uống đồ uống ngoài sữa mẹ trong 3 ngày đầu đời trước khi ổn định việc bú sữa mẹ. Mặc dù cho trẻ em bú sữa mẹ ngay là bước quan trọng đối với quá trình cho con bú cũng như thiết lập một mối quan hệ về

thể chất và tình cảm giữa mẹ và bé, chỉ có 39,7% trẻ được bú sữa mẹ lần đầu tiên trong vòng một giờ sau khi sinh, trong khi 80% trẻ sơ sinh ở Việt Nam bắt đầu được bú sữa mẹ trong vòng một ngày sau khi sinh. Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ khá cao với 98%. Khoảng 61,5% số trẻ em mới sinh được cho uống đồ uống ngoài sữa mẹ trong vòng 3 ngày sau khi sinh trước khi ổn định bú sữa mẹ. Với một tỷ lệ khá cao trẻ em được bú sữa mẹ, hầu như không có sự khác biệt rõ rệt theo bất kỳ đặc trưng nào của người mẹ. Trong khi đó, nơi sinh, người đỡ đẻ, trình độ học vấn của người mẹ và mức sống của hộ gia đình là những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đối với việc đứa trẻ có được cho uống đồ uống ngoài sữa mẹ ngay sau sinh trước khi ổn định bú sữa mẹ. Khoảng 24% trẻ em sinh ra ở nhà được cho uống đồ uống ngoài sữa mẹ ngay sau khi sinh, trước khi ổn định bú sữa mẹ so với 65% trẻ em sinh ra trong một cơ sở y tế nhà nước.

Đối với chỉ tiêu về thời điểm bắt đầu bú sữa mẹ (trong vòng một giờ sau khi sinh), kết quả chia theo đặc trưng cơ bản thật đáng ngạc nhiên. Trẻ em sinh tại nhà có tỷ lệ được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ sau khi sinh cao gấp hai lần so với các trẻ sinh ra ở cơ sở y tế nhà nước hoặc tư nhân (64,2% so với 37,8%). Ngoài ra, trình độ học vấn của người mẹ càng cao và hộ gia đình càng giàu thì xác suất đứa trẻ sẽ được bú sữa mẹ trong vòng một giờ sau khi sinh ra càng thấp. Có sự khác biệt trong tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ trong vòng một giờ sau khi sinh giữa các vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ trong vòng một giờ sau khi sinh cao nhất (57%) và vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ thấp nhất, 28,9%. Tỷ lệ này ở các vùng nông thôn cũng cao hơn so với đô thị, tương ứng là 43,5 và 30,3%.

Trong Bảng NU.3, tình hình nuôi con bằng sữa mẹ được xác định dựa trên thông tin do người mẹ/người chăm sóc cung cấp về tiêu dùng thức ăn và đồ uống trong vòng 24 giờ trước cuộc phỏng vấn. Những trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn là những trẻ em chỉ bú sữa mẹ (bao gồm cả trẻ có uống Vitamin, khoáng chất bổ sung hoặc thuốc). Bảng này cho biết tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu đời, đồng thời thể hiện tỷ lệ trẻ em 12–15 tháng tuổi và 20–23 tháng tuổi được tiếp tục bú mẹ.

Bảng NU.3: Nuôi con bằng sữa mẹ

Tỷ lệ phần trăm trẻ em hiện đang sống theo tình trạng nuôi con bằng sữa mẹ theo các nhóm tuổi, Việt Nam, 2011

	Trẻ em từ 0–5 tháng			Trẻ em từ 12–15 tháng		Trẻ em từ 20–23 tháng	
	Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn[1]	Tỷ lệ trẻ em chủ yếu được bú sữa mẹ[2]	Số trẻ	Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ (Tiếp tục bú sữa mẹ lúc 1 tuổi)[3]	Số trẻ	Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ (Tiếp tục bú sữa mẹ lúc 2 tuổi)[4]	Số trẻ
Giới tính							
Nam	15,1	43,3	160	74,5	145	20,9	117
Nữ	18,8	43,3	167	73,3	128	18	122
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	15,3	35,8	83	72,2	51	(10,5)	48
Trung du và miền núi phía Bắc	37,6	54,9	74	84,5	66	(34,6)	43
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	14	49,5	66	78,9	59	(21,5)	47
Tây Nguyên	*	*	18	*	18	*	18
Đông Nam bộ	(7,3)	(33,3)	41	(59,8)	40	(7,4)	47
Đồng bằng sông Cửu Long	(1,7)	(35,5)	45	(57,1)	39	(19,9)	35
Khu vực							
Thành thị	12,8	33,1	83	62,6	95	16,8	81
Nông thôn	18,4	46,8	244	79,9	178	20,8	158
Trình độ học vấn của người mẹ							
Không bằng cấp	*	*	14	*	12	*	13
Tiểu học	15,3	48	57	(76,1)	38	(15,5)	28
Trung học cơ sở	16,2	42,2	101	71	101	22	96
Trung học phổ thông	18,1	49,2	81	77,8	62	(26,4)	40
THCN, TCN, CĐ trở lên	14,3	31,5	75	72,4	60	10,9	61
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	28	59,8	79	72	60	(38,6)	44
Nghèo	17,3	54,6	61	82,7	46	(21,7)	39
Trung bình	18,4	37,4	65	82,8	56	(16,9)	40
Giàu	6,8	40,4	60	(72,4)	48	21,7	52
Giàu nhất	11,2	20,5	63	62,4	62	4,3	63
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	14	39,1	273	71,5	233	13,4	203
Dân tộc thiểu số	31,9	64,6	54	(87,8)	40	(54)	35
Chung	17	43,3	327	73,9	273	19,4	238

[1] **MICS: chỉ tiêu 2.6**
[2] **MICS: chỉ tiêu 2.9**
[3] **MICS: chỉ tiêu 2.7**
[4] **MICS: chỉ tiêu 2.8**

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Chỉ có 17% trẻ em ở Việt Nam dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn. Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với khuyến nghị. Đến độ tuổi 12–15 tháng, có 73,9% trẻ em vẫn được bú mẹ và đến 20–23 tháng tuổi, chỉ còn 19,4% trẻ em được bú mẹ. Cứ khoảng 2 trẻ em từ 0–5 tháng tuổi thì có 1 trẻ em (43,3%) được nuôi chủ yếu bằng sữa mẹ[15]. Sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái được bú sữa mẹ hoàn toàn hầu như không đáng kể, tuy nhiên lại có sự chênh lệch lớn về mức sống của hộ gia đình, thành phần dân tộc của chủ hộ và vùng.

[15] Được bú sữa và chất lỏng (như nước, các loại nước như nước đường, nước hoa quả, Ô-rê-zôn, trà hoặc thảo dược), nhưng không được uống các loại khác (đặc biệt là sữa động vật và nước thực phẩm)

Ví dụ, trẻ em trong các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số có khả năng được bú sữa mẹ hoàn toàn cao gấp hai lần những trẻ em trong hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa (31,9% so với 14,0%). Một trẻ em sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (37,6%) có khả năng được bú mẹ hoàn toàn cao gấp đôi trẻ sống ở vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (14%) hoặc ở vùng Đồng bằng sông Hồng (15,3%). Tương tự, 28% trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo nhất được bú mẹ hoàn toàn so với 11,2% sống trong các hộ gia đình giàu nhất.

Bảng NU.3a. Hình thức cho trẻ ăn theo độ tuổi

Tỷ lệ phần trăm trẻ em trong độ tuổi 0–23 tháng theo hình thức cho ăn, Việt Nam, 2011

	Hình thức cho ăn							
	Chủ yếu bú sữa mẹ							
	Bú sữa mẹ hoàn toàn	Bú sữa mẹ và uống nước lọc	Bú sữa mẹ và thức uống lỏng không phải là sữa	Bú sữa mẹ và các loại sữa khác	Bú sữa mẹ và các loại thức ăn khác	Không bú sữa mẹ	Tổng số	Số trẻ
Tháng tuổi								
0–1	27,2	23,8	3,3	44,3	0	1,4	100	95
2–3	21,6	25,7	6,6	39,1	3,5	3,5	100	119
4–5	3,7	17,7	16,8	39,9	19	2,9	100	113
6–7	1,9	7	17,1	27,3	38,3	8,3	100	85
8–9	0,3	0,5	17,6	17,5	48,9	15,3	100	140
10–11	0	3	13,2	21	50,6	12,2	100	116
12–13	0 0	0,7	5,3	14,6	59	20,3	100	125
14–15	0	0,7	6,1	16,8	45,4	31	100	147
16–17	0	0	1,7	7	42,4	49	100	142
18–19	0	0,9	2,3	3,9	20,3	72,5	100	106
20–21	0	0	1,9	0,4	18	79,8	100	108
22–23	0	2,4	0	0	16,4	81,2	100	130

Hình NU.2 thể hiện mô hình chi tiết bú sữa mẹ của trẻ em đến 2 tuổi chia theo tháng. Ngay từ lúc còn ít tháng, đa số trẻ em đã được ăn thêm chất lỏng hoặc thức ăn khác ngoài sữa mẹ. Đến khi trẻ được 2 tuổi, tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ chiếm khoảng 20%. Cho đến cuối thời kỳ 6 tháng, tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn xuống thấp, dưới 3%.

Hình NU. 2. Cơ cấu mô hình chế độ ăn của trẻ em dưới 2 tuổi chia theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2011

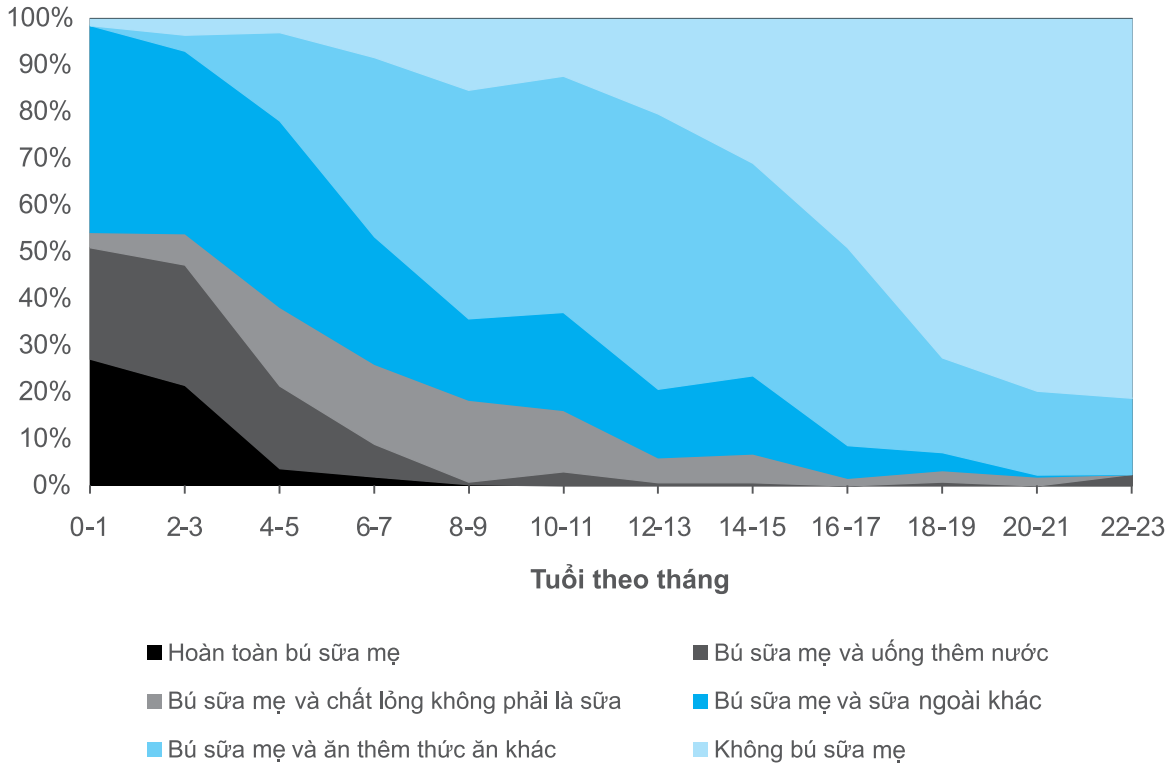

Bảng NU.4 cho biết trung vị của thời gian duy trì bú sữa mẹ phân theo các đặc trưng cơ bản. Trong số trẻ em dưới 3 tuổi, trung vị thời gian bú sữa mẹ kéo dài 16,7 tháng, trong đó 0,5 tháng đối với bú sữa mẹ hoàn toàn và 1,4 tháng đối với bú sữa mẹ là chủ yếu.

Sự khác biệt giữa thời gian trung vị duy trì bú sữa mẹ và bú sữa mẹ hoàn toàn phân theo giới và vùng không đáng kể. Khác biệt đáng chú ý quan sát được nhóm dân tộc chủ hộ, đặc biệt đối với chỉ tiêu thời gian trung vị bú sữa mẹ hoàn toàn. Trẻ em ở các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số có xác suất được bú sữa mẹ hoàn toàn với thời gian lâu hơn gấp 3 lần so với trẻ em ở các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa (trung vị khoảng 1,8 tháng so với 0,5 tháng). Thời gian trung vị trẻ em bú sữa mẹ chủ yếu cho thấy một số khác biệt nhưng không đáng kể theo các nhóm phân tổ.

Bảng NU.4: Thời gian duy trì bú sữa mẹ

Thời gian trung vị duy trì bú sữa mẹ, bú sữa mẹ hoàn toàn, bú sữa mẹ là chủ yếu của trẻ từ 0–35 tháng tuổi, Việt Nam, 2011

	Thời gian trung vị (tháng)			
	Bú sữa mẹ[1]	Bú sữa mẹ hoàn toàn	Bú sữa mẹ là chủ yếu	Số trẻ từ 0–35 tháng tuổi
Giới tính				
Nam	16,6	0,5	1,8	1143
Nữ	16,8	0,5	0,7	1076
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	17,1	0,5	0,7	496
Trung du và miền núi phía Bắc	17	1,3	3	440
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	17,8	0,4	2,3	423
Tây Nguyên	19,5	0,5	2,4	144
Đông Nam bộ	14,8	0,4	1,1	339
Đồng bằng sông Cửu Long	14,4	.	0,4	376
Khu vực				
Thành thị	16,3	0,5	0,6	626
Nông thôn	16,8	0,5	2,1	1594
Trình độ học vấn của người mẹ				
Không bằng cấp	18,2	0,5	4,5	110
Tiểu học	16,3	0,5	1	367
Trung học cơ sở	16,6	0,6	0,7	873
Trung học phổ thông	17,4	0,5	2,4	428
THCN, TCN, CĐ trở lên	15,8	0,5	0,7	442
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	16,9	1,6	4	495
Nghèo	17	0,4	3,3	402
Trung bình	16,6	0,4	0,7	427
Giàu	17,3	0,5	1,8	434
Giàu nhất	15,6	0,5	0,5	462
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh/Hoa	16,5	0,5	0,7	1869
Dân tộc thiểu số	20,7	1,8	4,3	351
Trung vị	16,7	0,5	1,4	2219
Bình quân cho toàn bộ trẻ (0-35 tháng)	16,7	1	2,9	2219

[1] **MICS: chỉ tiêu 2.10**

Bảng NU.5 trình bày thông tin về tính phù hợp của chế độ ăn uống của trẻ nhỏ dưới 24 tháng tuổi. Các đặc trưng khác nhau của chế độ ăn phù hợp đã được sử dụng tùy theo lứa tuổi của trẻ em. Đối với những trẻ em lứa tuổi 0–5 tháng bú sữa mẹ được coi là chế độ ăn phù hợp, trong khi đối với trẻ em 6–23 tháng tuổi vừa bú sữa mẹ vừa ăn thức ăn cứng, vừa và mềm được coi là chế độ ăn phù hợp. Chế độ ăn phù hợp theo độ tuổi đối với trẻ từ 0–5 tháng tuổi và 6–23 tháng tuổi cho thấy sự khác biệt lớn theo vùng, mức sống của hộ gia đình và thành phần dân tộc của chủ hộ. Ví dụ về thành phần dân tộc của chủ hộ, 31,9% trẻ em từ 0–5 tháng tuổi ở các hộ gia đình có chủ hộ người dân tộc thiểu số được ăn theo chế độ ăn thích hợp với độ tuổi, so với 14% trẻ em ở các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa. Sự khác biệt giữa các vùng khá đáng kể: vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ trẻ ở cả hai nhóm 0–5 tháng tuổi và 6–23 tháng tuổi được ăn theo chế độ ăn thích hợp khá thấp, với tỷ lệ tương ứng là 7,3% và 24,2%. Kết quả của mô hình này cho thấy chỉ có 38,5% trẻ em từ 6–23 tháng tuổi được cho ăn uống phù hợp. Tính chung cả hai nhóm trẻ em ở Việt Nam thì tỷ lệ ăn theo chế độ ăn thích hợp của trẻ em dưới 24 tháng tuổi là 33,5%. Sự chênh lệch lớn nhất là giữa các vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ trẻ dưới 24 tháng tuổi ăn theo chế độ ăn phù hợp cao nhất (42,5%) và vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ thấp nhất (21%).

Bảng NU.5: Trẻ được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0–23 tháng tuổi được bú mẹ phù hợp với độ tuổi, Việt Nam, 2011

	Trẻ từ 0–5 tháng tuổi		Trẻ từ 6–23 tháng tuổi		Trẻ từ 0–23 tháng tuổi	
	Tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn[1]	Số trẻ	Tỷ lệ trẻ vừa bú sữa mẹ vừa được ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ	Tỷ lệ trẻ được ăn theo chế độ ăn phù hợp[2]	Số trẻ
Giới tính						
Nam	15,1	160	38	539	32,8	699
Nữ	18,8	167	38,9	561	34,3	728
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	15,3	83	42,3	221	34,9	304
Trung du và miền núi phía Bắc	37,6	74	44,1	219	42,5	293
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	14	66	38,4	224	32,9	290
Tây Nguyên	*	18	37	76	32,2	93
Đông Nam bộ	(7,3)	41	24,2	176	21	218
Đồng bằng sông Cửu Long	(1,7)	45	41,5	184	33,6	229
Khu vực						
Thành thị	12,8	83	32,5	325	28,5	408
Nông thôn	18,4	244	41	775	35,6	1019
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	*	14	37,3	53	37,3	67
Tiểu học	15,3	57	36,7	167	31,3	224
Trung học cơ sở	16,2	101	37,5	445	33,6	545
Trung học phổ thông	18,1	81	45	218	37,7	299
THCN, TCN, CĐ trở lên	14,3	75	35,6	217	30,1	291
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	28	79	43,5	234	39,6	313
Nghèo	17,3	61	40,9	210	35,6	271
Trung bình	18,4	65	36,5	199	32,1	264
Giàu	6,8	60	40,4	212	33	272
Giàu nhất	11,2	63	31,5	244	27,3	307
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	14	273	37	929	31,8	1202
Dân tộc thiểu số	31,9	54	46,4	171	42,9	225
Chung	17	327	38,5	1100	33,5	1427

[1] MICS: chỉ tiêu 2.6; [2] MICS: chỉ tiêu 2.14

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền.
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Việc cho ăn bổ sung đầy đủ đối với trẻ từ 6 tháng đến 2 năm tuổi đặc biệt quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển cũng như phòng chống suy dinh dưỡng. Tiếp tục cho con bú sữa mẹ sau 6 tháng kèm với bổ sung thức ăn dinh dưỡng đầy đủ, an toàn và thích hợp giúp đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng khi sữa mẹ không còn đủ. Điều này có nghĩa là đối với trẻ em được bú sữa mẹ, cũng cần được bổ sung ít nhất hai bữa ăn với thức ăn cứng, vừa hoặc mềm khi được 6–8 tháng tuổi và ít nhất ba bữa ăn khi được 9–23 tháng tuổi. Trẻ em 6-23 tháng tuổi hoặc lớn hơn không được bú sữa mẹ cần ít nhất bốn bữa ăn với các thức ăn cứng, vừa hoặc mềm hoặc uống sữa.

Nhìn chung, 50,4% trẻ nhỏ 6–8 tháng tuổi được bổ sung thức ăn cứng, vừa và mềm (Bảng NU.6) trong số 46% trẻ nhỏ hiện đang được bú sữa mẹ. Không có sự chênh lệch đáng chú ý theo giới tính.

Bảng NU.6: Cho trẻ ăn thức ăn cứng, vừa và mềm

Tỷ lệ phần trăm trẻ nhỏ từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm, Việt Nam, 2011

	Chung		Hiện đang bú sữa mẹ	
	Tỷ lệ trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm[1]	Số trẻ từ 6–8 tháng tuổi	Tỷ lệ trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ từ 6–8 tháng tuổi
Giới tính				
Nam	52	72	47	63
Nữ	49	79	45	68
Khu vực				
Thành thị	(52,3)	37	(39,1)	25
Nông thôn	49,8	114	47,6	106
Chung	50,4	151	46	131

[1] **MICS: chỉ tiêu 2.12**

Ghi chú:
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Bảng NU.7 cho thấy tỷ lệ trẻ em 6–23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm với số lần tối thiểu hoặc nhiều hơn trong ngày hôm trước khi phỏng vấn theo tình hình bú sữa mẹ. Ghi chú dưới Bảng NU.7 cung cấp định nghĩa về số lần tối thiểu đối với các nhóm tuổi khác nhau.

Bảng NU.7: Số bữa ăn tối thiểu

Tỷ lệ phần trăm trẻ từ 6–23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm (cho bú sữa đối với trẻ không bú sữa mẹ) với số lần tối thiểu hoặc nhiều hơn theo tình trạng bú sữa mẹ trong ngày trước đó, Việt Nam, 2011

	Hiện đang bú sữa mẹ		Hiện không bú sữa mẹ			Chung	
	Tỷ lệ trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm với số lần tối thiểu	Số trẻ từ 6–23 tháng tuổi	Tỷ lệ trẻ được bú sữa ít nhất là hai lần[1]	Tỷ lệ trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm hoặc bú ít nhất 4 lần	Số trẻ từ 6–23 tháng tuổi	Tỷ lệ trẻ với số lần ăn tối thiểu[2]	Số trẻ từ 6–23 tháng tuổi
Giới tính							
Nam	46	316	82,9	82,8	223	61,2	539
Nữ	35,5	332	81,6	85,5	229	55,9	561
Tuổi (tháng)							
6–8	41,1	131	*	*	20	47,9	151
9–11	33,1	167	*	*	23	39,7	190
12–17	39,3	274	85,7	85,8	141	55,1	415
18–23	61,1	75	77,9	82,4	269	77,7	344
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	54,5	123	93,4	88,4	98	69,5	221
Trung du và miền núi phía Bắc	37,3	150	62,3	80,6	68	50,8	219
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	37,9	147	69,1	77,9	77	51,7	224
Tây Nguyên	24,3	54	*	*	22	36,7	76
Đông Nam bộ	37,5	75	98,6	94,3	101	70,1	176
Đồng bằng sông Cửu Long	43,7	98	79	80,1	85	60,6	184
Khu vực							
Thành thị	33,3	169	95,1	90,9	156	61	325
Nông thôn	43,2	479	75,4	80,6	296	57,5	775
Trình độ học vấn của người mẹ							
Không bằng cấp	(39,5)	36	*	*	17	42,1	53
Tiểu học	43,1	95	64,9	73,4	72	56,2	167
Trung học cơ sở	36,2	272	83,3	83,7	172	54,6	445
Trung học phổ thông	49,8	138	89,6	88,1	81	63,9	218
THCN, TCN, CĐ trở lên	38,3	107	95,7	94,7	110	66,9	217
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	42,5	155	51,9	70,6	79	52	234
Nghèo	44,8	137	72,1	74,8	73	55,2	210
Trung bình	33,5	118	84,5	81,9	81	53,2	199
Giàu	42,3	126	92,7	89,1	86	61,2	212
Giàu nhất	38,5	111	97,7	95,6	133	69,6	244
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	40,9	523	85	85,5	407	60,4	929
Dân tộc thiểu số	39,3	125	(57,6)	(72,3)	45	48,1	171
Chung	40,6	648	82,2	84,2	452	58,5	1100

[1] **MICS: chỉ tiêu 2.15**

[2] **MICS: chỉ tiêu 2.13**

Trong số trẻ hiện đang bú sữa mẹ từ 6-8 tháng tuổi, số lần cho ăn tối thiểu được định nghĩa là trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm từ hai lần trở lên. Trong số trẻ hiện đang bú sữa mẹ từ 9–23 tháng tuổi, số lần cho ăn tối thiểu được định nghĩa là trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm ít nhất ba lần. Đối với trẻ không bú sữa mẹ trong độ tuổi từ 6–23 tháng, số lần cho ăn tối thiểu được định nghĩa là trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm và cho bú sữa ít nhất 4 lần trong ngày trước đó.

Ghi chú:

Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Trong số trẻ em 6-23 tháng tuổi đang được bú sữa mẹ, có 40,6% được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm với số lần tối thiểu. Tỷ lệ này đối với các bé trai cao hơn các bé gái 10 điểm phần trăm. Trong nhóm trẻ 6–23 tháng tuổi, trẻ em đang được bú sữa mẹ có độ tuổi lớn hơn (18–23 tháng tuổi) có số lần tối thiểu cho ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm nhiều hơn trẻ có độ tuổi nhỏ hơn. Trong nhóm trẻ không được bú sữa mẹ, khoảng 84% trẻ em được cho ăn với các thức ăn cứng, vừa và mềm hoặc được uống sữa ít nhất 4 lần và 82% trẻ em được uống sữa ít nhất hai lần. Cả hai chỉ tiêu đối với trẻ không được bú sữa mẹ cho thấy sự chênh lệch theo trình độ học vấn của người mẹ và mức sống của hộ gia đình. Chẳng hạn, cứ hai trẻ thuộc nhóm không được bú sữa mẹ thì chỉ có một trẻ được bú sữa ít nhất hai lần nếu sống trong những hộ nghèo nhất, so với hầu như tất cả trẻ em trong các hộ giàu nhất. Trong số tất cả các trẻ em từ 6–23 tháng tuổi, 58,5% được cho ăn với số bữa ăn tối thiểu. Sự khác biệt thể hiện ở các đặc trưng cơ bản, trong đó chênh lệch giữa các vùng là rõ nhất. Với tỷ lệ 36,7% trẻ em ở Tây Nguyên ít có khả năng được cho ăn với số bữa ăn tối thiểu so với các vùng khác, trong khi tỷ lệ này ở Đông Nam bộ đạt cao nhất, đến 70,1%.

Việc cho bú bình tiếp tục là một mối quan tâm bởi vì sự ô nhiễm có thể xảy ra do nguồn nước không an toàn và sự thiếu vệ sinh trong quá trình chuẩn bị thức ăn cho trẻ. Bảng NU.8 cho thấy việc cho bú bình vẫn còn phổ biến tại Việt Nam. Khoảng 38,7% trẻ em độ tuổi 0-23 tháng được cho ăn bằng cách bú bình. Bú bình phổ biến hơn ở trẻ em sống trong các khu vực đô thị, trong các hộ gia đình giàu và ở trẻ em mẹ có trình độ giáo dục cao. Đáng chú ý là sự chênh lệch giữa các vùng, với tỷ lệ trẻ em độ tuổi dưới 24 tháng tuổi được bú bình cao nhất ở Đông Nam bộ (68,2%), thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (18,6%). Tỷ lệ này cũng rất cao đối với những trẻ em sống trong những hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa so với những hộ gia đình có chủ hộ người dân tộc thiểu số (với các tỷ lệ tương ứng là 43,4% và 13,4%).

Bảng NU.8: Bú sữa bình

Tỷ lệ phần trăm trẻ trong độ tuổi 0–23 tháng được cho bú sữa bình với núm vú vào ngày trước đó, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ từ 0–23 tháng tuổi được cho bú bình[1]	Số trẻ từ 0–23 tháng tuổi
Giới tính		
Nam	36,1	699
Nữ	41,2	728
Tuổi (tháng)		
0–5	41,5	327
6–11	44,5	341
12–23	34,8	759
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	33,8	304
Trung du và miền núi phía Bắc	18,6	293
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	30,8	290
Tây Nguyên	30	93
Đông Nam bộ	68,2	218
Đồng bằng sông Cửu Long	56,2	229
Khu vực		
Thành thị	53,3	408
Nông thôn	32,8	1019

Bảng NU.8: Bú sữa bình

Tỷ lệ phần trăm trẻ trong độ tuổi 0–23 tháng được cho bú sữa bình vào ngày trước đó, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ từ 0–23 tháng tuổi được cho bú bình[1]	Số trẻ từ 0–23 tháng tuổi
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	15,8	67
Tiểu học	32,9	224
Trung học cơ sở	35,4	545
Trung học phổ thông	42,4	299
THCN, TCN, CĐ trở lên	50,8	291
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	18	313
Nghèo	28,4	271
Trung bình	42,5	264
Giàu	48,3	272
Giàu nhất	57,2	307
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh/Hoa	43,4	1202
Dân tộc thiểu số	13,4	225
Chung	38,7	1427

[1] **MICS: chỉ tiêu 2.11**

Sử dụng muối i-ốt

Rối loạn do thiếu i-ốt là nguyên nhân hàng đầu của tình trạng chậm phát triển về trí tuệ và vận động thần kinh của trẻ em. Thiếu i-ốt nghiêm trọng gây ra tình trạng đần độn. Thiếu i-ốt cũng làm tăng nguy cơ chết non và sảy thai. Thiếu i-ốt có liên quan nhiều nhất và rõ ràng nhất tới bệnh bướu cổ. Rối loạn do thiếu i-ốt là nguyên nhân chủ yếu gây ra tình trạng chậm phát triển trí não, dẫn đến học kém, giảm khả năng trí tuệ và làm việc kém.

Mục tiêu quốc tế là thanh toán một cách bền vững các rối loạn thiếu i-ốt vào năm 2005. Chỉ tiêu giám sát là tỷ lệ hộ gia đình tiêu thụ lượng muối i-ốt thích hợp (≥15 ppm).

Tại Việt Nam, Bệnh viện Nội tiết (Bộ Y tế) đã được thành lập năm 1969 để thực hiện các hoạt động phòng chống bướu cổ. Từ những năm 1970 đã bắt đầu triển khai chương trình cung cấp muối i-ốt cho người dân khu vực miền núi. Kết quả Tổng điều tra bướu cổ năm 1993 của Bệnh viện Nội tiết, UNICEF và CEMUBAC (Bỉ) cho thấy 94% dân số có nguy cơ thiếu hụt i-ốt, tỷ lệ bướu cổ trẻ em là 22,4% và i-ốt niệu trung vị ở mức 32 mcg/L. Xuất phát từ thực tế đó, cuối năm 1994, Chính phủ đã quyết định thực hiện việc cung cấp muối i-ốt trên phạm vi cả nước thay cho muối thường để phòng chống rối loại do thiếu i-ốt. Dựa vào các tiêu chí loại trừ chứng rối loạn do thiếu i-ốt (với 3 chỉ tiêu chính: Tỷ lệ bướu cổ trẻ em dưới 5 tuổi; Độ bao phủ muối i-ốt đủ tiêu chuẩn và Mức i-ốt niệu trung vị). Bộ Y tế đã tuyên bố rằng Việt Nam đã đạt được mục tiêu loại trừ chứng rối loạn do thiếu i-ốt vào năm 2005.

Bảng NU.9: Sử dụng muối i-ốt

Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình sử dụng muối i-ốt, Việt Nam, 2011

			Tỷ lệ hộ gia đình					
			Kết quả kiểm tra về sử dụng muối					
	Tỷ lệ hộ gia đình được kiểm tra về sử dụng muối	Số hộ	Không sử dụng muối	Không chứa i-ốt 0 ppm	>0 và <15 ppm	15+ ppm[1]	Tổng số	Số hộ gia đình được kiểm tra về sử dụng muối hoặc không sử dụng muối
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	97,8	2601	1,7	57	13,4	27,8	100	2587
Trung du và miền núi phía Bắc	98,9	1836	0,9	38	21,1	40	100	1832
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	97,5	2522	2,2	30,6	17	50,2	100	2515
Tây Nguyên	98,8	604	0,9	3,3	7,8	88,1	100	602
Đông Nam bộ	95	1873	4,1	15,9	23,4	56,5	100	1855
Đồng bằng sông Cửu Long	95,2	2178	3,7	45,6	8,3	42,4	100	2154
Khu vực								
Thành thị	96,2	3454	3,2	34,8	17,6	44,4	100	3431
Nông thôn	97,4	8160	2,1	37,5	15	45,4	100	8114
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	97,5	2329	2	33,6	16,8	47,6	100	2316
Nghèo	97,6	2368	1,7	41,6	16,3	40,5	100	2350
Trung bình	96,7	2406	3	38,7	14,4	44	100	2398
Giàu	96	2326	3,4	34,6	14,7	47,4	100	2310
Giàu nhất	97,4	2186	2	34,9	16,8	46,3	100	2171
Chung	97	11614	2,4	36,7	15,8	45,1	100	11545

[1] **MICS: chỉ tiêu 2.16**

Trong 97% hộ gia đình trong mẫu, muối ăn đã được thử nghiệm hàm lượng i-ốt bằng bộ dụng cụ thử muối và kiểm tra hàm lượng của kali i-ốt. Bảng NU.9 cho thấy rất ít hộ gia đình (2,4%) không sử dụng muối. Trong 45,1% hộ gia đình, muối được phát hiện có chứa 15ppm i-ốt trở lên; và trong 15,8% hộ gia đình, muối được phát hiện có chứa hàm lượng i-ốt nhưng dưới 15 ppm. Khoảng 36,7% hộ gia đình phát hiện thấy sử dụng muối không có chứa i-ốt. Tỷ lệ sử dụng muối i-ốt thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (41,2%, trong đó 27,8% sử dụng muối có hàm lượng i-ốt là từ 15 ppm trở lên) và cao nhất là ở Tây Nguyên (95,9%, trong đó 88,1% sử dụng muối có hàm lượng i-ốt từ 15ppm trở lên). Việc sử dụng muối i-ốt và muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh giữa nông thôn và thành thị không khác nhau nhiều, với các tỷ lệ tương ứng là 44,4% (từ 15ppm trở lên) và 17,6% (<15ppm) đối với thành thị và 45,4% (từ 15ppm trở lên) và 15% (<15ppm) ở nông thôn (Hình NU.3).

Hình NU.3: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh, Việt Nam, 2011

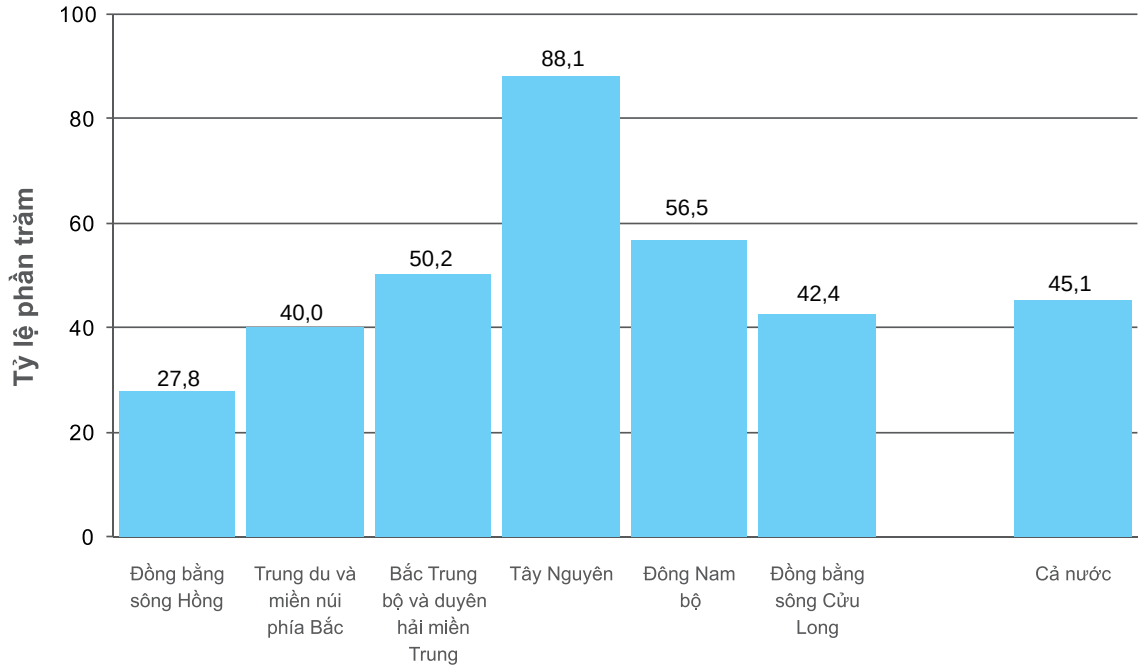

Bổ sung Vitamin A cho trẻ

Vitamin A rất quan trọng cho sức khỏe thị lực và hoạt động bình thường của hệ thống miễn dịch. Vitamin A có nhiều trong các thực phẩm như sữa, gan, trứng, quả màu đỏ hoặc vàng, dầu cọ đỏ, các loại rau có lá xanh, tuy nhiên hàm lượng Vitamin A khác nhau nhiều trong các loại thực phẩm. Ở các nước đang phát triển, Vitamin A được bổ sung chủ yếu dưới dạng rau quả, đồng thời lượng thức ăn hàng ngày cho mỗi người thường không đủ cho nhu cầu dinh dưỡng. Việc thiếu hụt Vitamin A trong chế độ ăn còn có hại hơn nữa, đặc biệt trong những thời kỳ nhu cầu Vitamin tăng lên như đối với trẻ em đang phát triển nhanh hoặc đang bị bệnh, cũng như khi cơ thể mất Vitamin do các bệnh nhiễm khuẩn thường gặp ở trẻ em. Do vậy, tình trạng thiếu Vitamin A rất phổ biến ở các nước đang phát triển và đặc biệt ở các nước có tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi cao.

Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới vì Trẻ em 1990 đặt ra mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn tình trạng thiếu Vitamin A và những hậu quả gây ra như mù lòa vào năm 2000. Mục tiêu này cũng được thống nhất tại Hội nghị Chính sách về loại bỏ tình trạng nghèo đói tiềm ẩn năm 1991, Hội nghị quốc tế về dinh dưỡng năm 1992 và Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về trẻ em năm 2002. Vai trò tối quan trọng của Vitamin A đối với sức khỏe của trẻ em và hệ thống miễn dịch đã khiến việc kiểm soát thiếu hụt Vitamin A trở thành một bộ phận quan trọng của các nỗ lực vì sự sống còn của trẻ em và do vậy trở nên cực kỳ quan trọng đối với thành tựu của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ thứ 4, đó là: giảm 2/3 tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi vào năm 2015.

Đối với các nước đang tồn tại vấn đề thiếu Vitamin A, các tổ chức quốc tế khuyến nghị bổ sung Vitamin A liều cao 4–6 tháng một lần cho tất cả trẻ em từ 6–59 tháng tuổi sống ở các vùng bị ảnh hưởng. Cung cấp cho trẻ em hai liều Vitamin A liều cao trong 1 năm là chiến lược an toàn, hiệu quả và ít tốn kém nhằm loại trừ tình trạng thiếu hụt Vitamin A và tăng khả năng sống sót của trẻ em. Cung cấp Vitamin A cho bà mẹ mới sinh đang cho con bú nhằm bảo vệ con của họ trong những tháng đầu đời và để bù lại lượng Vitamin A mà bà mẹ đã bị mất đi trong suốt quá trình mang thai và cho con bú. Đối với các nước có chương trình

bổ sung Vitamin A, chỉ tiêu sử dụng để đánh giá là tỷ lệ trẻ em 6–59 tháng tuổi được uống ít nhất 1 liều Vitamin A liều cao bổ sung trong 6 tháng qua.

Năm 1987, Chính phủ Việt Nam đã thông qua Chương trình quốc gia phòng chống thiếu Vitamin A. Một số quận/huyện đã tiến hành thí điểm chương trình, sau đó mở rộng ra toàn quốc năm 1993. Theo hướng dẫn của UNICEF và WHO, Bộ Y tế Việt Nam khuyến nghị trẻ em 6–11 tháng tuổi nên được uống một liều Vitamin A liều cao và trẻ em 12-59 tháng tuổi được uống viên nang Vitamin A sáu tháng một lần. Vitamin A được lồng ghép vào hoạt động tiêm chủng với trẻ em sáu tháng tuổi. Tại Việt Nam, các chiến dịch bổ sung Vitamin A tổ chức hai lần một năm, vào tháng sáu và tháng mười hai. Các bà mẹ cũng được khuyên bổ sung Vitamin A trong vòng tám tuần trước khi sinh do nhu cầu Vitamin A tăng trong thời kỳ mang thai và cho con bú. Cần lưu ý rằng Chương trình bổ sung Vitamin A ở Việt Nam đã triển khai trên toàn quốc đối với trẻ em 6–36 tháng tuổi (chứ không phải 6-59 tháng tuổi) và chỉ một số tỉnh được chọn để thí điểm bổ sung Vitamin A cho trẻ em dưới 59 tháng tuổi.

Trong vòng sáu tháng trước khi tiến hành MICS 2011, 83,4% trẻ em từ 6–59 tháng tuổi đã được uống bổ sung một liều Vitamin A liều cao (Bảng NU.10). Tỷ lệ bao phủ bổ sung Vitamin A ở vùng Đông Nam bộ (77,6%) thấp hơn so với các vùng khác (ví dụ 88,2% ở Đồng bằng sông Hồng), tỷ lệ này khá thấp (60,9%) đối với trẻ em có mẹ không có bằng cấp. Không có sự khác biệt nhiều theo khu vực, giới tính và các nhóm dân tộc.

Bảng NU.10: Trẻ em được uống bổ sung vi-ta-min A

Tỷ lệ phần trăm trẻ em 6–59 tháng tuổi được uống bổ sung vi-ta-min A liều cao trong 6 tháng qua, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ được uống bổ sung vitamin A theo:		Tỷ lệ trẻ em được uống vi-ta-min A trong 6 tháng qua[1]	Số trẻ em từ 6–59 tháng tuổi
	Sổ/ thẻ khám sức khỏe/ sổ tiêm chủng	Thông tin mẹ cung cấp		
Giới tính				
Nam	3,3	82,9	82,9	1709
Nữ	5,1	83,8	83,9	1642
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	6,5	88,2	88,2	715
Trung du và miền núi phía Bắc	2,4	84,9	84,9	633
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	1,2	84	84	653
Tây Nguyên	5,7	85,8	85,8	216
Đông Nam bộ	4,4	77,6	77,6	530
Đồng bằng sông Cửu Long	5,5	79,5	79,6	605
Khu vực				
Thành thị	7,2	84,4	84,4	930
Nông thôn	3	83	83	2421
Tuổi (tháng)				
6–11	5,9	72,5	72,5	341
12–23	7,4	90,9	91	759
24–35	5,5	88,9	88,9	792
36–47	1,6	83,4	83,4	764
48–59	1	74,2	74,2	695
Trình độ học vấn của người mẹ				
Không bằng cấp	2	60,9	60,9	193
Tiểu học	1,7	76,9	76,9	601
Trung học cơ sở	2,5	85,6	85,7	1378
Trung học phổ thông	6,1	85,8	85,8	589
THCN, TCN, CĐ trở lên	9,4	89,7	89,7	589
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	2	76	76	752
Nghèo	3,1	81,6	81,6	613
Trung bình	3,1	86,3	86,4	636
Giàu	3,9	88,3	88,3	689
Giàu nhất	8,8	85,4	85,4	662
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh/Hoa	4,6	84,5	84,5	2870
Dân tộc thiểu số	1,5	76,4	76,4	481
Chung	4,1	83,4	83,4	3351

[1] **MICS: chỉ tiêu 2.17**

Mô hình bổ sung vitamin A theo tuổi cho thấy tỷ lệ trẻ em không được uống Vitamin A bổ sung liều cao lần đầu tiên ở nhóm trẻ 6–11 tháng tuổi và liều cuối cùng ở nhóm trẻ 48–59 tháng tuổi đạt cao nhất. Tỷ lệ trẻ em ở các nhóm tuổi ở giữa được uống Vitamin A bổ sung cao hơn. Chỉ 72,5% trẻ em được uống Vitamin A bổ sung liều đầu tiên và 74,2% được uống liều cuối cùng, trong khi đó trẻ em ở các nhóm giữa có tỷ lệ cao hơn, 83,4% đối với trẻ trong nhóm 36–47 tháng tuổi và 91% đối với trẻ 12–23 tháng tuổi.

Trình độ học vấn của người mẹ cũng liên quan đến khả năng được uống bổ sung Vitamin A. Tỷ lệ trẻ được uống bổ sung Vitamin A tăng từ 60,9% cho nhóm trẻ của các mẹ không có bằng cấp lên 76,9% cho nhóm trẻ có mẹ có trình độ tiểu học và tới 85,7% cho nhóm trẻ có mẹ có trình độ trung học cơ sở. Mức sống của hộ cũng ảnh hưởng tới tỷ lệ trẻ em

được uống Vitamin A bổ sung, với 76% trẻ em trong các hộ gia đình nghèo nhất được uống Vitamin A bổ sung trong 6 tháng trước khi điều tra, trong khi đó tỷ lệ này đối với trẻ em trong các hộ gia đình giàu nhất là 85,4%.

Trẻ sơ sinh nhẹ cân

Cân nặng lúc sinh là một chỉ tiêu tốt thể hiện sức khỏe và tình trạng dinh dưỡng của người mẹ, đồng thời thể hiện cơ hội sống sót, trưởng thành, phát triển sức khỏe trong thời gian dài và tâm lý xã hội của trẻ em mới sinh. Trẻ sơ sinh nhẹ cân (dưới 2.500 gam) gặp nhiều rủi ro về sức khỏe. Trẻ em bị thiếu dinh dưỡng ngay trong bụng mẹ gặp nguy cơ tử vong cao trong những tháng năm đầu đời. Những trẻ em còn sống thường có hệ thống miễn dịch yếu hơn và có nguy cơ bị nhiễm bệnh tật cao; những trẻ em này có khả năng tiếp tục bị suy dinh dưỡng và không có sức mạnh thể chất trong suốt cuộc đời, do vậy có nguy cơ bị đái đường và mắc bệnh tim mạch sau này. Trẻ em sinh nhẹ cân cũng thường có chỉ số thông minh thấp và khả năng nhận thức kém, ảnh hưởng đến khả năng học tập và cơ hội làm việc khi trưởng thành.

Ở các nước đang phát triển, trẻ sơ sinh nhẹ cân chủ yếu do tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng kém của bà mẹ. Ba yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng là: tình trạng dinh dưỡng kém của bà mẹ trước khi mang thai, bà mẹ thấp bé (chủ yếu là do tình trạng dinh dưỡng kém và bệnh tật khi bà mẹ còn nhỏ) và chế độ dinh dưỡng kém khi mang thai. Tăng cân chậm trong thời kỳ mang thai đặc biệt quan trọng vì đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự kém phát triển của bào thai. Hơn nữa, các bệnh tật phổ biến ở các nước đang phát triển như tiêu chảy và sốt rét có thể làm giảm đáng kể sự phát triển của bào thai nếu người mẹ bị mắc những bệnh này trong quá trình mang thai.

Ở các nước công nghiệp, hút thuốc lá trong thời kỳ mang thai là nguyên nhân hàng đầu gây nên tình trạng cân nặng sơ sinh thấp. Tương tự ở các nước phát triển và đang phát triển, trẻ vị thành niên có con khi cơ thể họ chưa phát triển đầy đủ làm tăng nguy cơ sinh con thấp cân.

Một trong những thách thức chính khi đo lường tỷ lệ trẻ nhẹ cân là trong thực tế có hơn một nửa số trẻ sơ sinh ở các nước đang phát triển không được cân. Trước đây, hầu hết các ước lượng về trẻ nhẹ cân ở các nước đang phát triển phải dựa trên số liệu tổng hợp từ các cơ sở y tế. Tuy nhiên, những ước lượng này bị chệch vì ở hầu hết các nước đang phát triển đa số trẻ em không được sinh ra trong các cơ sở y tế và những trẻ sinh ra tại cơ sở y tế chỉ đại diện cho một nhóm mẫu được chọn trong toàn bộ trẻ em được sinh ra.

Vì nhiều trẻ em không được cân khi sinh ra và tổng số trẻ được cân có thể không mang tính đại diện cho toàn bộ trẻ em được sinh ra nên số liệu cân nặng trẻ sơ sinh thu được thường không thể sử dụng để ước lượng tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân của tất cả trẻ em. Do vậy, tỷ lệ trẻ sinh ra có trọng lượng dưới 2.500 gam được ước lượng từ 2 câu trong bảng câu hỏi: đánh giá của bà mẹ về kích thước trẻ em khi sinh ra (tức là rất nhỏ, nhỏ hơn bình thường, bình thường, to hơn bình thường, rất to) và hồi tưởng của bà mẹ về cân nặng trẻ em hoặc cân nặng được ghi lại trong sổ y bạ nếu đứa trẻ được cân khi sinh ra[16].

[16] Để biết chi tiết về phương pháp, xem thêm JT Boerma, KI Weinstein, SO Rutstein và AE Sommerfelt, 1996. "Dữ liệu về cân nặng khi sinh: điều tra giúp được gì?" Bản tin của Tổ chức Y tế Thế giới. 74(2): 209–216.

Bảng NU.11: Cân nặng lúc sinh

Tỷ lệ phần trăm trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra có cân nặng lúc sinh dưới 2.500 gam và tỷ lệ phần trăm trẻ sinh ra sống được cân lúc sinh, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ em sinh ra sống:		Số trẻ em sinh ra sống trong hai năm qua
	Dưới 2.500 gam[1]	Được cân lúc sinh[2]	
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	4,4	99,2	294
Trung du và miền núi phía Bắc	5,9	78,1	285
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	4,3	96,6	287
Tây Nguyên	6,5	79,6	92
Đông Nam bộ	5,5	100	214
Đồng bằng sông Cửu Long	5,3	100	210
Khu vực			
Thành thị	5,2	98,4	402
Nông thôn	5,1	91,1	980
Trình độ học vấn của người mẹ			
Không bằng cấp	8,4	46,5	64
Tiểu học	6,5	87,5	203
Trung học cơ sở	4,9	95,9	523
Trung học phổ thông	5,4	97,1	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	3,6	98,9	295
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	5,4	75,1	300
Nghèo	5,5	97	263
Trung bình	5,1	97,9	251
Giàu	5,3	98,8	270
Giàu nhất	4,4	99,2	299
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	5	98,6	1158
Dân tộc thiểu số	6	65,8	225
Chung	5,1	93,2	1383

[1] **MICS: chỉ tiêu 2.18**

[2] **MICS: chỉ tiêu 2.19**

Trên cả nước, có 93,2% trẻ em được cân khi sinh ra và khoảng 5,1% trẻ em có cân nặng lúc sinh dưới 2.500 gam (xem Bảng NU.11). Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng hoặc trình độ học vấn của người mẹ (Hình NU.4). Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân không chênh lệch nhiều giữa thành thị và nông thôn.

Hình NU.4: Tỷ lệ trẻ em cân nặng lúc sinh dưới 2500 gram theo vùng, Việt Nam, 2011

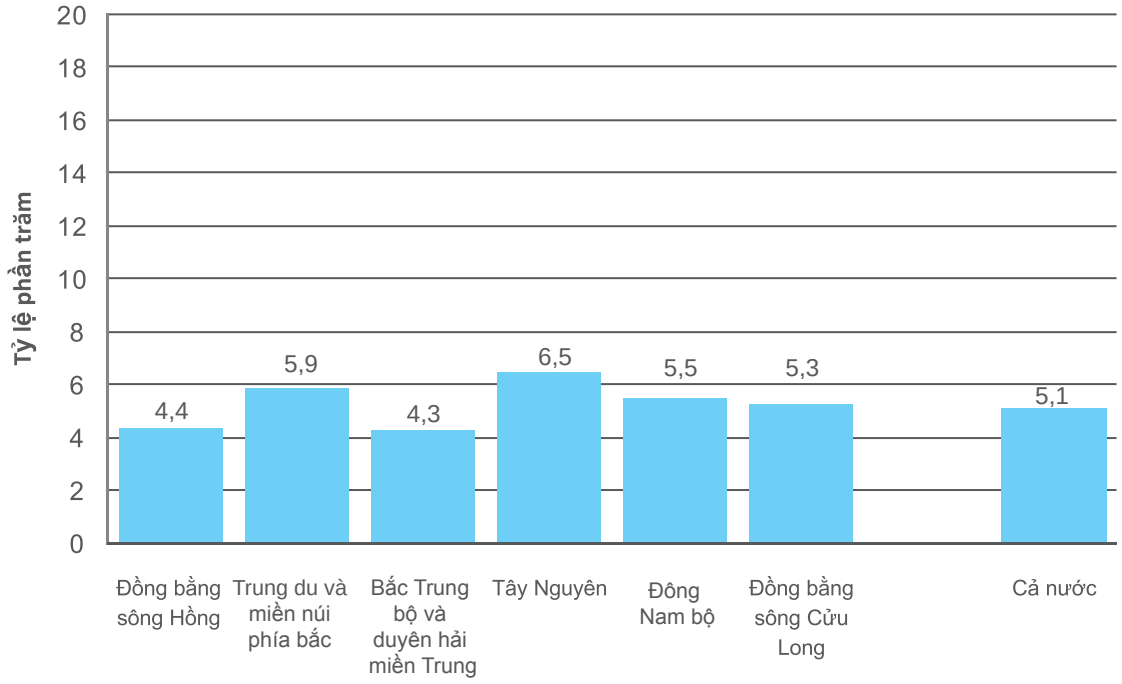

VI. SỨC KHỎE TRẺ EM

Tiêm chủng

Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG) số 4 là giảm 2/3 tỷ lệ tử vong trẻ em từ năm 1990 đến năm 2015. Tiêm chủng đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu này. Tiêm chủng đã bảo vệ cuộc sống của hàng triệu trẻ em trong vòng ba thập kỷ kể từ khi Chương trình Tiêm chủng mở rộng (EPI) được phát động năm 1974. Trên toàn thế giới vẫn còn khoảng 27 triệu trẻ em chưa được tiêm chủng định kỳ và do vậy hàng năm có hơn 2 triệu trẻ em tử vong bởi các bệnh tật có thể phòng ngừa được. Mục tiêu Một thế giới phù hợp với trẻ em là đảm bảo tỷ lệ trẻ em dưới 1 năm tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 90% trên cả nước và tối thiểu 80% trên mỗi huyện hoặc đơn vị hành chính tương đương.

Theo hướng dẫn của Bộ Y tế Việt Nam, trẻ em 12 tháng tuổi cần các loại vắc xin là BCG để phòng bệnh lao, vắc xin viêm gan B sơ sinh, ba mũi vắc xin phòng các bệnh bạch hầu, ho gà và uốn ván; ba mũi viêm gan B; ba lần vắc xin phòng bại liệt và vắc xin phòng sởi. Tháng 6 năm 2010, loại vắc xin pentavalent mới được giới thiệu tại Việt Nam, đây là loại vắc xin phối hợp các vắc xin phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B và kháng thể Hib B. Vắc xin pentavalent được quy định tiêm 3 mũi và thay thế cho hai loại vắc xin riêng lẻ là bạch hầu, ho gà, uốn ván và viêm gan B. Để phù hợp với loại vắc xin pentavalent, sổ tay tiêm chủng mới đã được phát hành.

Tại Việt Nam, một trẻ em được coi là tiêm chủng đầy đủ nếu em đó nhận được 7 loại kháng thể, đó là BCG; bạch hầu, ho gà, uốn ván (1–3); bại liệt (1–3); sởi; và viêm gan B (1–3). Viêm gan B sơ sinh không được đưa vào chỉ tiêu tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ.

Trong điều tra MICS 2011 tại Việt Nam, mẹ của trẻ em dưới 5 tuổi được yêu cầu cung cấp thẻ tiêm chủng, điều tra viên ghi lại thông tin tiêm chủng từ thẻ tiêm chủng vào bảng câu hỏi của MICS. Các câu hỏi được thiết lập cho phép ghi thông tin tiêm chủng của trẻ nhận được tiêm các mũi riêng lẻ hoặc của trẻ nhận được các loại vắc xin phối hợp.

Bảng CH.1: Vắc xin trong năm đầu đời

Tỷ lệ phần trăm trẻ em tuổi từ 12–23 tháng được tiêm chủng phòng bệnh trẻ em trước thời điểm điều tra và sau lần sinh nhật đầu tiên, Việt Nam, 2011

	Nhận được vắc xin trước thời điểm điều tra phân theo:			
	Thẻ tiêm chủng	Mẹ khai báo	Thẻ tiêm chủng hoặc mẹ khai báo	Tỷ lệ trẻ 12 tháng tuổi nhận được vắc xin
BCG[1]	50,5	45,0	95,5	95,0
Bại liệt 1	47,3	44,3	91,7	91,2
Bại liệt 2	45,9	38,2	84,1	83,7
Bại liệt 3[2]	44,9	23,8	68,7	68,1
Bạch hầu, ho gà, uốn ván 1	49,6	44,4	94,1	93,5
Bạch hầu, ho gà, uốn ván 2	48,6	38,2	86,7	86,2
Bạch hầu, ho gà, uốn ván 3[3]	47,0	27,3	74,3	73,0
Sởi[4]	46,9	45,3	92,2	84,2
Viêm gan B sơ sinh	20,3	27,9	48,2	48,2
Viêm gan B 1	49,5	41,1	90,6	89,6
Viêm gan B 2	48,8	30,1	78,9	77,9
Viêm gan B 3[5]	39,8	16,0	55,8	53,3
Tất cả vắc xin*	30,9	9,2	40,1	31,3
Không nhận được vắc xin	0,3	1,9	2,2	2,2
Số trẻ em từ 12–23 tháng tuổi	759	759	759	759

[1] MICS chỉ tiêu 3.1; [2] MICS chỉ tiêu 3.2; [3] MICS chỉ tiêu 3.3
[4] MICS chỉ tiêu 3.4; MDG chỉ tiêu 4.3; [5] MICS chỉ tiêu 3.5;

* Chỉ tiêu này không tính mũi tiêm Viêm gan B sơ sinh

Nhìn chung, khoảng 51,6% trẻ em có thẻ tiêm chủng (Bảng CH.2). Nếu một đứa trẻ không có thẻ tiêm chủng, điều tra viên hỏi người mẹ xem liệu trẻ đã được tiêm mỗi loại vắc xin chưa và đã tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B và bại liệt bao nhiêu lần. Bảng CH.1 trình bày tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi từ 12–23 tháng chia theo loại vắc xin đã tiêm. Mẫu số đối với bảng này là các trẻ em trong độ tuổi từ 12–23 tháng, đó là các trẻ em đã đủ lớn để đưa vào tính tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ. Trong thanh tiêu đề của bảng, tử số bao gồm tất cả trẻ em được tiêm chủng tại bất kỳ thời điểm nào trước khi điều tra căn cứ thông tin từ thẻ tiêm chủng, hoặc thông tin do người mẹ khai báo hoặc do một trong hai thông tin nói trên. Cột cuối cùng bao gồm toàn bộ trẻ em đã được tiêm chủng trước lần sinh nhật đầu tiên. Đối với nhóm trẻ không có thẻ tiêm chủng, tỷ lệ tiêm chủng trước lần sinh nhật đầu tiên được giả định như nhóm trẻ có thẻ tiêm chủng.

Khoảng 95% trẻ em tuổi từ 12–23 tháng nhận được vắc xin BCG và 93,5% nhận được mũi tiêm bạch hầu, ho gà, uốn ván thứ nhất. Tỷ lệ này giảm xuống đối với mũi tiêm bạch hầu, ho gà, uốn ván thứ hai (chỉ 86,2%) và còn 73% đối với mũi tiêm bạch hầu, ho gà, uốn ván thứ ba (Hình CH.1). Tương tự, có 91,2% trẻ em nhận được vắc xin bại liệt lần1 trong vòng 12 tháng tuổi, tỷ lệ giảm xuống còn 68,1% đối với lần thứ thứ ba. Tỷ lệ tiêm cũng giảm dần đối với 3 mũi viêm gan B, từ 90% xuống còn 53%. Tỷ lệ bao phủ của vắc xin phòng sởi ở trẻ trong 12 tháng tuổi là 84,2%, thấp hơn so với các vắc xin BCG, mũi đầu phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B1 và bại liệt lần1.

Hình CH.1: Tỷ lệ trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được các vắc xin cơ bản trong vòng 12 tháng tuổi, Việt Nam, 2011

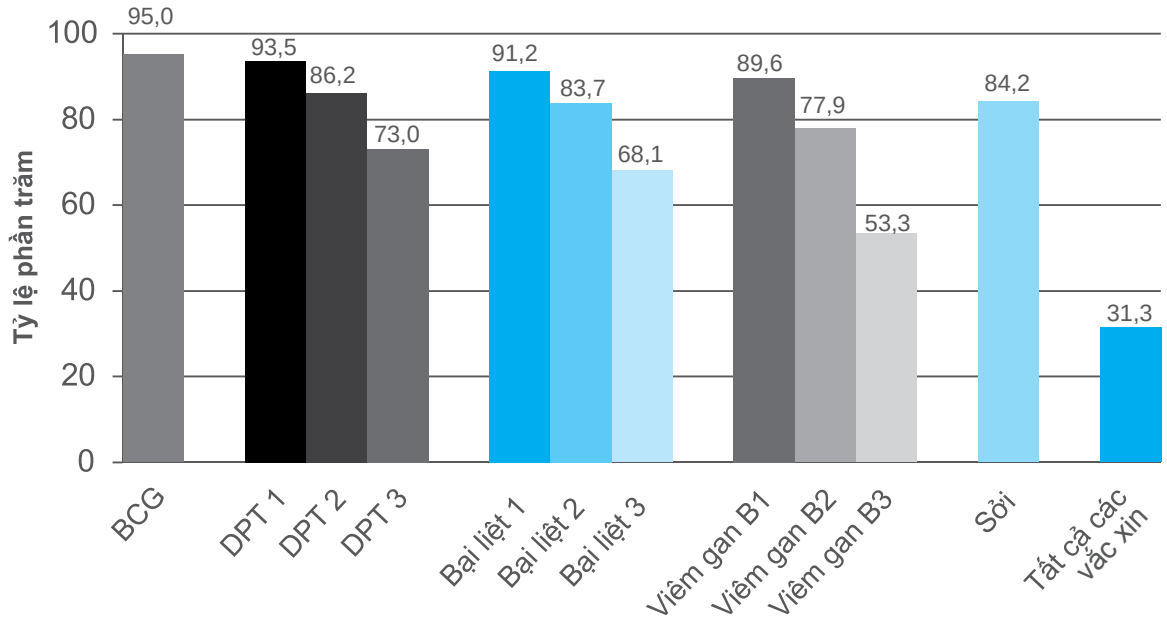

Bảng CH.2 giới thiệu tỷ lệ bao phủ của vắc xin đối với những trẻ em từ 12–23 tháng tuổi theo các nhóm đặc trưng. Con số cho thấy tỷ lệ trẻ em nhận được vắc xin trước thời điểm điều tra dựa vào thông tin từ thẻ tiêm chủng và từ mẹ khai báo. Có sự khác biệt giữa các nhóm, tuy nhiên khác biệt lớn nhất liên quan trình độ học vấn của người mẹ và dân tộc của chủ hộ. Tỷ lệ trẻ em đã tiêm BCG cao nhất so với các vắc xin khác, có sự khác biệt 15 điểm phần trăm giữa nhóm trẻ sống trong các hộ gia đình chủ hộ người Kinh/Hoa và các hộ gia đình chủ hộ người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ tiêm chủng đối với trẻ em có người mẹ có trình độ học vấn cao lớn hơn so với nhóm trẻ có mẹ có trình độ thấp hoặc không có bằng cấp. Trên thực tế, phần lớn trẻ em không được tiêm vắc xin (23,5%) thuộc nhóm có mẹ không có bằng cấp. Chỉ khoảng 18,5% trẻ em có mẹ không có bằng cấp nhận được vắc xin viêm gan B so với tỷ lệ 62,5% trong nhóm có mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Mức sống của hộ gia đình góp phần ảnh hưởng đến tỷ lệ tiêm chủng. Khoảng 30,4% trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo nhất nhận được toàn bộ các vắc xin cơ bản, thấp hơn 20 điểm phần trăm so với nhóm hộ giàu nhất. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng tất cả các vắc xin thấp nhất, với chỉ 28,2%. Vùng này có tỷ lệ trẻ em nhận được mũi tiêm thứ ba các loại vắc xin viêm gan B, bạch hầu, ho gà, uốn ván và bại liệt tương đối thấp, so với tỷ lệ 53,6% ở vùng Đông Nam bộ. Như dự đoán, tỷ lệ tiêm chủng ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn.

Tỷ lệ thẻ tiêm chủng của trẻ được điều tra viên xem càng giảm khi trình độ học vấn của người mẹ và mức sống càng giảm và ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn. Kết quả chi tiết trong Bảng DQ 10 (xem Phụ lục) cho thấy tỷ lệ thẻ tiêm chủng được điều tra viên xem thấp hơn trong nhóm trẻ lớn tuổi hơn. Điều này có thể cho thấy các hộ gia đình ít giữ thẻ tiêm chủng.

Bảng CH.2: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng

Tỷ lệ phần trăm trẻ em trong độ tuổi từ 12–23 tháng hiện đã được tiêm chủng phòng các bệnh trẻ em, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ em nhận được:													Tỷ lệ thẻ tiêm chủng được xem	Số trẻ em từ 12–23 tháng tuổi
	BCG	Bại liệt 1	Bại liệt 2	Bại liệt 3	DPT 1	DPT 2	DPT 3	Sởi	VGB Sơ sinh	VG B 1	VG B 2	VG B 3	Không	Toàn bộ		
Giới tính																
Nam	95,1	91,1	82,7	65,7	94,5	86,2	72,5	92,8	46,7	91,3	77,9	54,7	2,2	38,4	51	391
Nữ	95,9	92,2	85,6	72	93,5	87,2	76,2	91,6	49,7	89,9	80	57	2,2	41,9	52,3	368
Vùng																
Đồng bằng sông Hồng	98,4	95,5	89,3	72,6	100	95,9	82,3	95,8	64,9	98,3	84	60,7	0	50,3	43,3	156
Trung du và miền núi phía Bắc	92	88,2	77,7	63,5	91	80	67,9	90,6	26,7	91,4	78,4	53,1	3,8	37,9	47,1	154
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	96,1	93,2	83	61,9	91,9	79,4	65,1	94,1	51,3	82,1	66,9	46,1	1,2	28,2	50,4	160
Tây Nguyên	91,3	90,8	82	63,2	89,3	81,8	63,4	87,9	39,6	84,1	77,1	44,1	5,4	36,2	42,4	54
Đông Nam bộ	98,8	88,3	84,4	78,7	99,5	97	89	96,2	49,1	96,7	93,6	67,9	0,5	53,6	71	121
Đồng bằng sông Cửu Long	93,7	92,7	87,8	72,1	89,2	84,6	73,8	84,6	52,4	87,9	74,9	59,2	4,8	33,3	54,6	114
Khu vực																
Thành thị	97,5	93,6	87,1	77	97,8	93,1	82,3	95,2	58,3	93,9	88,4	65	0,6	52	63,3	232
Nông thôn	94,6	90,8	82,8	65,1	92,4	83,9	70,7	90,9	43,7	89,2	74,7	51,7	2,9	34,8	46,5	527
Trình độ học vấn của mẹ																
Không bằng cấp	(70,9)	(61,9)	(50,9)	(27,9)	(62,8)	(50,3)	(35,3)	(64,8)	(18,5)	(59,6)	(48)	(31,6)	(23,5)	(14,2)	(17,3)	33
Tiểu học	92,2	89	76,8	60	89,4	78,5	66,2	85,4	35,6	87,3	76,4	53,5	5,2	37,2	47,8	113
Trung học cơ sở	96,5	93,8	87,2	70,4	95,1	87,7	75,5	95,2	46,2	90,3	78,9	54,6	0,9	37,9	50,3	300
Trung học phổ thông	98,5	91,7	86,3	73	97,5	91	79,2	96,8	51,7	92,1	81,4	56,6	0,4	44,5	56,1	144
THCN, TCN, CĐ trở lên	97,9	95,1	87,8	75,5	98,3	93,7	80,5	92,6	62,5	97,7	84	63,3	0	47	59,6	168
Nhóm mức sống																
Nghèo nhất	88,4	86,3	69,2	55,6	86,7	71,5	60,4	85,4	28,1	85,4	62,9	44,7	6	30,4	37,9	165
Nghèo	97,4	98,3	94,3	72	92,8	85,2	72,4	94,4	47,8	85,9	79,7	53,8	1,7	37,8	57,6	131
Trung bình	97,3	92,9	88	66,1	95,6	88,7	74,1	95,2	50,4	91,3	81	55,2	0,4	37,4	42,5	144
Giàu	96,9	87,8	84,1	71	95,1	91,9	78,1	91,1	55,8	90,7	80,4	61,2	2,7	43,6	52,4	145
Giàu nhất	98	93,9	87,3	78,9	99,7	96	85,5	95,4	59	98,5	90,2	63,6	0	50,3	67,2	174
Dân tộc chủ hộ																
Kinh/Hoa	97,7	93,6	87,6	71,6	96,5	90,6	78,2	93,9	53,3	92	81,1	57,6	1,1	40,9	53,2	646
Dân tộc thiểu số	82,5	80,1	64,3	52,8	79,8	63,7	51,2	82,4	18,2	82,8	63,6	45,5	8,5	35,1	42,6	113
Chung	95,5	91,7	84,1	68,7	94,1	86,7	74,3	92,2	48,2	90,6	78,9	55,8	2,2	40,1	51,6	759

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền
§Chỉ tiêu không tính Viêm gan B sơ sinh. Tại Việt Nam, vắc xin Pentavalent (kết hợp của 5 loại vắc xin sau đây: DPT, Viêm gan B và HiB) được đưa ra vào tháng 6 năm 2010. Do đó, trẻ em được nhận đầy đủ các loại vắc xin nếu trẻ nhận được (1) BCG, Bại liệt 1-3, Viêm gan 1-3 và Sởi hoặc (2) nhận được vắc xin Pentavalent 1-3, Bại liệt 1-3, BCG và Sởi.

Phòng uốn ván sơ sinh

Mục tiêu Thiên niên kỷ thứ 5 là giảm 3/4 tỷ số tử vong mẹ, trong đó có chiến dịch loại trừ uốn ván bà mẹ. Một mục tiêu khác là giảm tỷ lệ uốn ván sơ sinh xuống còn 1 trên 1.000 trường hợp trẻ em sinh ra sống. Mục tiêu Một thế giới phù hợp với trẻ em năm 2005 đã đề ra loại trừ uốn ván bà mẹ và uốn ván sơ sinh.

Phòng chống uốn ván bà mẹ và uốn ván sơ sinh nhằm đảm bảo mọi phụ nữ khi mang thai nhận được ít nhất 2 mũi vắc xin phòng uốn ván. Tuy nhiên, nếu phụ nữ không nhận được 2 mũi vắc xin này trong khi mang thai, họ (hoặc con mới sinh của họ) được coi là đã phòng uốn ván nếu đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Được tiêm ít nhất 2 mũi vắc xin phòng uốn ván, mũi cuối cùng trong vòng 3 năm trước;
- Được tiêm ít nhất 3 mũi vắc xin phòng uốn ván, mũi cuối cùng trong vòng 5 năm trước;
- Được tiêm ít nhất 4 mũi vắc xin phòng uốn ván, mũi cuối cùng trong vòng 10 năm trước;
- Được tiêm ít nhất 5 mũi vắc xin phòng uốn ván trong cả cuộc đời.

Bảng CH.3 cho biết tình trạng phòng uốn ván của các phụ nữ vừa sinh con trong vòng 2 năm qua. Hình CH.2 thể hiện tình trạng bảo vệ phụ nữ phòng uốn ván theo các đặc trưng chính.

Bảng CH.3: Phòng uốn ván sơ sinh

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15–49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua được bảo vệ phòng uốn ván sơ sinh, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ nhận được ít nhất 2 mũi tiêm trong lần mang thai gần đây nhất	Tỷ lệ phụ nữ không nhận được ít nhất 2 mũi tiêm trong lần mang thai gần đây nhất nhưng:			Bảo vệ phòng uốn ván[1]	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
		2 mũi tiêm trong vòng 3 năm trước	3 mũi tiêm trong vòng 5 năm trước	4 mũi tiêm trong vòng 10 năm trước		
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	64,6	20,5	0	0	85,1	294
Trung du và miền núi phía Bắc	60,6	14	0	0,4	74,9	285
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	63,6	15	0	0	78,6	287
Tây Nguyên	55	16,7	0,7	0,2	72,6	92
Đông Nam bộ	60,7	17,1	0,3	0,5	78,7	214
Đồng bằng sông Cửu Long	56,6	13,2	0	0	69,8	210
Khu vực						
Thành thị	61,9	17,9	0,1	0	80	402
Nông thôn	60,8	15,4	0,1	0,2	76,5	980
Trình độ học vấn						
Không bằng cấp	22,5	8,2	0	0	30,6	64
Tiểu học	49,9	18,1	0,3	0	68,3	203
Trung học cơ sở	61,5	16,5	0,1	0	78,1	523
Trung học phổ thông	68,1	17,3	0	0	85,4	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	69,6	14,6	0,1	0,8	85,1	295
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	49,7	10,8	0	0	60,5	300
Nghèo	65,5	15,8	0,3	0,4	81,9	263
Trung bình	64,8	19	0	0	83,8	251
Giàu	64,6	15	0,3	0,4	80,3	270
Giàu nhất	62,5	20,2	0	0,1	82,8	299
Dân tộc chủ hộ						
Kinh/Hoa	63,6	17,2	0,1	0,1	81	1158
Dân tộc thiểu số	48,3	10,4	0	0,5	59,2	225
Chung	61,1	16,1	0,1	0,2	77,5	1383

[1] **MICS chỉ tiêu 3.7**

Bảng CH.3 chỉ ra có 77,5% phụ nữ trong độ tuổi từ 15–49 có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua được phòng ngừa uốn ván. Theo các đặc trưng, tình trạng bảo vệ chống bệnh uốn ván có khác biệt lớn giữa các nhóm dân tộc. Khoảng 81% phụ nữ sống trong hộ gia đình chủ hộ người Kinh/Hoa được phòng ngừa bệnh uốn ván, trong khi chỉ có 59,2% phụ nữ trong các hộ dân tộc thiểu số nhận được chăm sóc này. Tuy nhiên, khoảng cách lớn nhất là do trình độ học vấn của người phụ nữ, có 54 điểm phần trăm khác biệt giữa nhóm phụ nữ có bằng trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên và nhóm phụ nữ không có bằng cấp. Xác suất phòng ngừa uốn ván tăng gấp đôi giữa người phụ nữ không có bằng cấp và người có trình độ tiểu học. Sự khác biệt vùng thể hiện ở vùng Đồng bằng sông Hồng với 85,1% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua được ngừa uốn ván, so với 69,8% các phụ nữ sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Mức sống của hộ cũng ảnh hưởng đến mức độ phòng ngừa uốn ván. Phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo, trung bình, giàu và rất giàu có tỷ lệ được phòng ngừa đạt khoảng 80%. Sự bất bình đẳng quan sát thấy trong nhóm phụ nữ thuộc các hộ nghèo nhất, chỉ có 60,5% các phụ nữ này được bảo vệ phòng uốn ván.

Hình CH.2: Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua được bảo vệ phòng uốn ván, Việt Nam, 2011

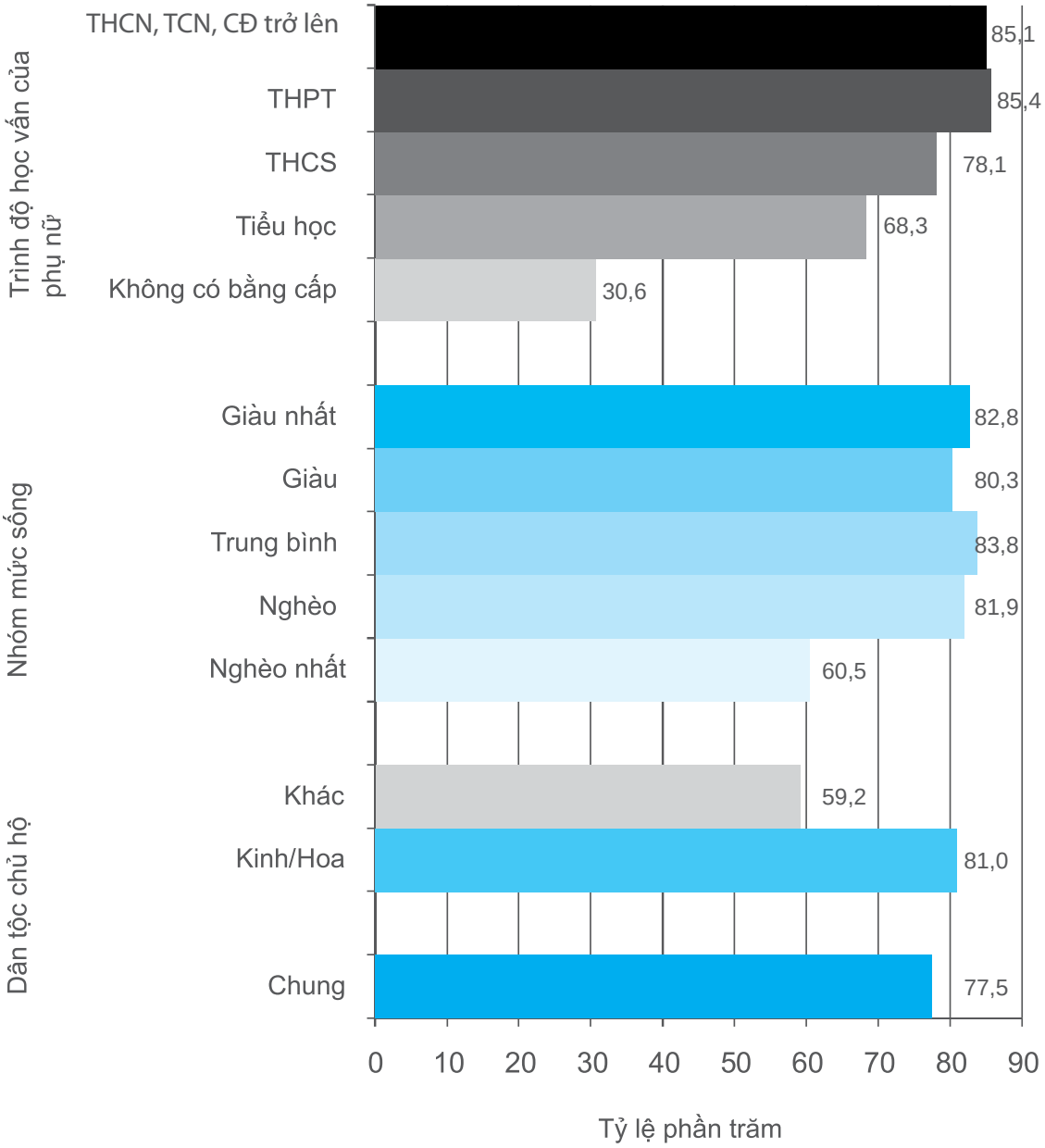

Sử dụng ORT (Liệu pháp bù nước điện giải)

Trên toàn thế giới, tiêu chảy là nguyên nhân tử vong đứng hàng thứ hai ở trẻ em dưới 5 tuổi. Phần lớn các trường hợp tử vong liên quan đến tiêu chảy là do mất đi một lượng lớn nước và chất điện giải từ cơ thể qua phân lỏng. Điều trị tiêu chảy bằng muối bù nước qua đường uống (ORS) hoặc bằng các chất lỏng có tác dụng bù nước có thể giảm đáng kể nguy cơ tử vong. Ngăn ngừa mất nước và suy dinh dưỡng bằng cách tăng cường cho trẻ uống nhiều nước/chất lỏng và tiếp tục cho ăn là chiến lược quan trọng nhằm điều trị tiêu chảy.

Các mục tiêu gồm: 1) giảm 1/2 tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi vì bệnh tiêu chảy năm 2010 so với năm 2000 (Một thế giới phù hợp với trẻ em); và 2) giảm 2/3 tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trong năm 2015 so với 1999 (Mục tiêu Thiên niên kỷ). Thêm vào đó, Một thế giới phù hợp với trẻ em kêu gọi giảm 25% tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy.

Các chỉ tiêu là:

- Ngăn ngừa tiêu chảy
- Điều trị bằng ORS
- Điều trị tiêu chảy tại nhà
- Kết hợp điều trị ORS và tiếp tục cho ăn

Trong điều tra MICS 2011 tại Việt Nam, người mẹ (hoặc người chăm sóc trẻ) được hỏi đứa trẻ có bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra không. Nếu có, người mẹ/người chăm sóc trẻ được hỏi các câu hỏi về cách thức và khối lượng trẻ được cho uống và ăn trong thời gian bị tiêu chảy, nhiều hơn hay ít hơn bình thường.

Nhìn chung, có 7,4% trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra (Bảng CH.4). Nguy cơ trẻ bị tiêu chảy cao nhất xảy ra trong thời kỳ dưới 1 tuổi, trong nhóm trẻ từ 0–11 tháng tuổi. Tỷ lệ tiêu chảy có khác biệt giữa các vùng. Hơn 10% trẻ em dưới 5 tuổi sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc bị tiêu chảy, so với dưới 5% trẻ em sống ở vùng Đông Nam bộ. Nghĩa là trẻ sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có khả năng mắc bệnh tiêu chảy cao gấp hai lần so với trẻ em sống ở vùng Đông Nam bộ. Khác biệt về dân tộc chỉ ra tỷ lệ 11,6% trẻ em bị tiêu chảy thuộc các hộ có chủ hộ dân tộc thiểu số so với 6,6% thuộc nhóm chủ hộ người Kinh/Hoa. Những trẻ em nhỏ có nguy cơ dễ mắc tiêu chảy hơn nhóm trẻ em lớn. Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy giảm mạnh qua các độ tuổi, từ 13% trong nhóm trẻ em từ 0–11 tháng tuổi xuống còn 2,8% trong nhóm trẻ em từ 48–59 tháng tuổi.

Bảng CH.4: Giải pháp điều trị mất nước và dung dịch tự pha chế

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua, có điều trị mất nước và dung dịch tự pha chế, Việt Nam, 2011

			Trẻ em bị tiêu chảy nhận được:						
				Dung dịch tự pha chế					
	Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	Số trẻ em từ 0–59 tháng tuổi	ORS (Dung dịch từ gói ORS hoặc chất lỏng ORS được pha chế sẵn)	Nước cơm, nước gạo rang	Nước chanh, cam, dừa	Nước rau, canh	Bất kỳ dung dịch tự pha nào	Bằng ORS hoặc dung dịch tự pha chế	Số trẻ em 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua
Giới tính									
Nam	7,4	1869	55	10,6	8,8	33,5	42,1	70,3	138
Nữ	7,3	1809	37,7	7,7	14,4	34,2	43,6	60,7	132
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	8	798	49,3	0,9	15,7	42,9	45,2	69,5	64
Trung du và miền núi phía Bắc	10,4	707	34,8	11,4	7,5	35,4	44,3	63,8	74
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	6,9	719	60,8	23,2	3,8	27	41,6	66,8	49
Tây Nguyên	6,3	233	*	*	*	*	*	*	15
Đông Nam bộ	5	572	(60,8)	(7,7)	(19,4)	(28,7)	(36,6)	(69,4)	28
Đồng bằng sông Cửu Long	6,2	650	(33,3)	(2,7)	(17,7)	(33)	(45,9)	(56,6)	40
Khu vực									
Thành thị	5,3	1013	47,3	8,4	17	33,4	43,6	64,6	54
Nông thôn	8,1	2665	46,3	9,4	10,1	33,9	42,6	65,9	216
Tuổi (tháng)									
0–11	13	668	51,2	8,2	2,3	15,5	24	61,4	87
12–23	10,4	759	48,6	16,4	17,8	41,3	52,2	65,4	79
24–35	6,9	792	45,1	4,8	15,6	41,9	48	71,8	55
36–47	4	764	(32,4)	(6,7)	(13,7)	(40,6)	(51,8)	(59,5)	30
48–59	2,8	695	*	*	*	*	*	*	19
Trình độ giáo dục của mẹ									
Không bằng cấp	10	207	*	*	*	*	*	*	21
Tiểu học	7,5	658	(22,5)	(4,9)	(4,1)	(23,6)	(30,6)	(47,5)	49
Trung học cơ sở	7,4	1479	47,4	13,3	13,6	35,9	48,6	70,2	110
Trung học phổ thông	6,7	670	(58,7)	(10,3)	(15,8)	(42,6)	(46,6)	(75)	45
THCN, TCN, CĐ trở lên	6,9	664	(57,2)	(3,8)	(14,3)	(35,6)	(42,6)	(64,7)	46
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	9,4	831	34,9	10,4	8	33,7	42,1	63,5	78

Bảng CH.4: Giải pháp điều trị mất nước và dung dịch tự pha chế

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua, có điều trị mất nước và dung dịch tự pha chế, Việt Nam, 2011

			Trẻ em bị tiêu chảy nhận được:						
				Dung dịch tự pha chế					
	Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	Số trẻ em từ 0–59 tháng tuổi	ORS (Dung dịch từ gói ORS hoặc chất lỏng ORS được pha chế sẵn)	Nước cơm, nước gạo rang	Nước chanh, cam, dừa	Nước rau, canh	Bất kỳ dung dịch tự pha nào	Bằng ORS hoặc dung dịch tự pha chế	Số trẻ em 0–59 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua
Nghèo	7,3	673	(43,4)	(9,8)	(2,9)	(27,2)	(36,2)	(61,5)	49
Trung bình	7,4	700	61,4	6,8	18,8	44,2	53,6	81,4	52
Giàu	6,3	749	(46,8)	(12,8)	(11,1)	(25,7)	(35)	(47,9)	47
Giàu nhất	6,1	725	(52,7)	(5,1)	(19,1)	(38)	(47,2)	(74,5)	44
Dân tộc chủ hộ									
Kinh/Hoa	6,6	3143	49	9,6	14,4	34,4	44,8	66,2	208
Dân tộc thiểu số	11,6	535	38,1	7,8	2	32,1	43,8	67,4	62
Chung	7,4	3678	46,5	9,2	11,5	33,8	42,8	65,6	270

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Bảng CH.4 cũng chỉ ra tỷ lệ trẻ em nhận được các loại chất lỏng tự chế trong thời gian bị tiêu chảy. Do người mẹ/người chăm sóc trẻ đã khai báo nhiều hơn một loại chất lỏng tự chế nên tỷ lệ các loại cộng lại không nhất thiết bằng 100%. Khoảng 46,5% trẻ em nhận được dung dịch pha từ gói ô rê zôn (ORS) hoặc chất lỏng ORS đóng gói sẵn. ORS là phương pháp điều trị mất nước phổ biến nhất cho trẻ em sống ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam bộ. Nói chung, khoảng 42,8% trẻ em bị tiêu chảy trong vòng 1 tuần trước điều tra điều trị bằng chất lỏng tự chế. Tỷ lệ dùng nước rau, canh khá phổ biến, chiếm 33,8%. Điều đáng ngạc nhiên là tỷ lệ trẻ em trai được dùng ORS là 55% so với 37,7% trẻ em gái, trong khi đó các trẻ em gái được dùng chất lỏng tự chế để điều trị tiêu chảy là 43,6% so với 42,1% trong nhóm trẻ em trai.

Khoảng 65,6% trẻ em bị tiêu chảy được điều trị bằng ORS hoặc chất lỏng tự chế. Khoảng 70,3% trẻ em trai được điều trị bằng ORS hoặc chất lỏng tự chế so với tỷ lệ 60,7% trẻ em gái. Không có sự bất bình đẳng trong việc sử dụng ORS hoặc chất lỏng tự chế để điều trị giữa các trẻ em sống ở thành thị và nông thôn, giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa và nhóm dân tộc thiểu số.

Chưa tới 1/3 trẻ em dưới 5 tuổi (28,6%) bị tiêu chảy được cho uống nhiều hơn bình thường trong khi khoảng 45,4% được cho uống với lượng như bình thường (Bảng CH.5). Thực tế việc cho trẻ uống nhiều hơn khi tiêu chảy có tỷ lệ tương tự nhau ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc, với lần lượt là 36,6% và 35,6%.

Cứ 1 trong 3 trẻ em bị tiêu chảy (36,4%) được cho ăn ít hơn bình thường. Khoảng 42,8% được cho ăn một lượng bằng hoặc hơn bình thường và 16.9% được cho ăn ít hơn nhiều so với bình thường trong thời gian bị tiêu chảy. Thực tế việc tiếp tục cho ăn có khác biệt giữa các nhóm dân tộc, với hơn 20% trẻ em từ 0–59 tháng tuổi trong hộ Kinh/Hoa được cho ăn ít hơn nhiều so với bình thường, so với chỉ khoảng 6,5% trẻ em sống trong các hộ dân tộc thiểu số.

Bảng CH.5: Cho ăn trong khi bị tiêu chảy

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0–59 bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra chia theo lượng chất lỏng và thức ăn được cho trong khi bị tiêu chảy, Việt Nam, 2011

			Uống khi bị tiêu chảy:						Ăn khi bị tiêu chảy:							
	Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	Số trẻ 0–59 tháng tuổi	Uống ít hơn nhiều	Uống ít hơn	Uống như bình thường	Uống nhiều hơn	Không uống gì	Chung	Ăn ít hơn nhiều	Ăn ít hơn	Ăn như bình thường	Ăn nhiều hơn	Dừng ăn	Chưa được ăn lần nào	Chung	Số trẻ em 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua
Giới tính																
Nam	7,4	1869	5,3	19	42,7	33	0	100	13,5	39,4	40	3,5	1,7	1,9	100	138
Nữ	7,3	1809	5,6	20,6	48,3	24,1	1	100	20,4	33,4	38,6	3,5	0	4,2	100	132
Vùng																
Đồng bằng sông Hồng	8	798	0	8,3	55,1	36,6	0	100	11,1	29	52,6	3,7	0	3,6	100	64
Trung du và vùng núi phía Bắc	10,4	707	3,6	16	44,7	35,6	0,1	100	9,6	46,3	35,9	7,4	0,5	0,3	100	74
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	6,9	719	(6,3)	(32,1)	(36,7)	(23,6)	(0)	100	(22,9)	(40,8)	(31,3)	(0)	(0)	(5)	100	49
Tây Nguyên	6,3	233	*	*	*	*	*	100	*	*	*	*	*	*	100	15
Đông Nam bộ	5	572	(11,1)	(26,1)	(46,4)	(16,4)	(0)	100	(18,3)	(34,9)	(34,3)	(1,9)	(2,1)	(8,5)	100	28
Đồng bằng sông Cửu Long	6,2	650	(9,7)	(22,5)	(41)	(24,9)	(1,9)	100	(27,1)	(27,8)	(39,5)	(2,7)	(2,9)	(0)	100	40
Khu vực																
Thành thị	5,3	1013	7,1	27,2	32,6	31,6	1,5	100	19,2	30,4	44,8	2,6	0	2,9	100	54
Nông thôn	8,1	2665	5	18	48,6	27,9	0,2	100	16,3	37,9	37,9	3,7	1,1	3,1	100	216
Tuổi (tháng)																
0–11	13	668	4,2	15,1	60,2	20	0,5	100	14	26,8	44	5,7	1,8	7,8	100	87
12–23	10,4	759	4,9	25,2	39,4	30,4	0	100	21	38,2	35,9	2,8	0,2	1,9	100	79
24–35	6,9	792	6,6	18,6	47,4	27,2	0,2	100	7	42,4	49,1	0,5	1,1	0	100	55
36–47	4	764	(3,1)	(22,2)	(35,8)	(36,4)	(2,5)	100	(25,2)	(40,1)	(31,1)	(3,6)	(0)	(0)	100	30
48–59	2,8	695	(13,7)	(18,5)	(12,4)	(52)	(0)	100	(28,3)	(49,8)	(16,9)	(5)	(0)	(0)	100	19
Trình độ học vấn của mẹ																
Không bằng cấp	10	207	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	21
Tiểu học	7,5	658	(10,3)	(19,9)	(47,9)	(19,2)	(1,5)	100	(23,1)	(43,1)	(32,2)	(0)	(0,3)	(1,3)	100	49
Trung học cơ sở	7,4	1479	5	17,4	47,6	29,9	0,1	100	15	39,5	41,8	2	1,6	0	100	110
Trung học phổ thông	6,7	670	(0)	(19,8)	(49,3)	(29,9)	(1)	100	(13,2)	(33,1)	(45,7)	(4,7)	(0,9)	(2,5)	100	45
THCN, TCN, CĐ trở lên	6,9	664	(9)	(22,8)	(34,6)	(33,6)	(0)	100	(14,7)	(26,6)	(35,7)	(8,9)	(0)	(14,1)	100	46
Nhóm mức sống																
Nghèo nhất	9,4	831	4,5	20,8	42,1	31,6	0,1	100	11,6	50,1	34,4	2,3	1,5	0	100	78
Nghèo	7,3	673	(3,7)	(15,2)	(58,3)	(22,8)	(0)	100	(13,3)	(29,2)	(49,9)	(5,7)	(1,1)	(0,9)	100	49
Trung bình	7,4	700	9,1	23	40,6	26,4	0,9	100	28,7	26,3	29,9	5,7	1,2	8,1	100	52
Giàu	6,3	749	(6,3)	(15,6)	(49,1)	(27,4)	(1,6)	100	21	(28,5)	(41,6)	(1,1)	(0)	(7,7)	100	47
Giàu nhất	6,1	725	(3,8)	(23,8)	(38,7)	(33,7)	(0)	100	11,8	(40,4)	(44,6)	(3,2)	(0)	(0)	100	44

Bảng CH.5: Cho ăn trong khi bị tiêu chảy

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0–59 bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra chia theo lượng chất lỏng và thức ăn được cho trong khi bị tiêu chảy, Việt Nam, 2011

			Uống khi bị tiêu chảy:						Ăn khi bị tiêu chảy:							
	Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	Số trẻ 0–59 tháng tuổi	Uống ít hơn nhiều	Uống ít hơn	Uống như bình thường	Uống nhiều hơn	Không uống gì	Chung	Ăn ít hơn nhiều	Ăn ít hơn	Ăn như bình thường	Ăn nhiều hơn	Dừng ăn	Chưa được ăn lần nào	Chung	Số trẻ em 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua
Dân tộc chủ hộ																
Kinh/Hoa	6,6	3143	6	20,7	43,8	29,1	0,4	100	20	33,3	38,3	3,8	1,1	3,6	100	208
Dân tộc thiểu số	11,6	535	3,4	16,8	50,8	27,1	0,9	100	6,5	47	42,6	2,7	0	1,2	100	62
Chung	7,4	3678	5,4	19,8	45,4	28,6	0,5	100	16,9	36,4	39,3	3,5	0,9	3,1	100	270

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Bảng CH.6 trình bày tỷ lệ trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị mất nước và tiếp tục cho ăn và tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được điều trị bằng các phương pháp khác. Nhìn chung, hơn một nửa trẻ em (58,2%) bị tiêu chảy được điều trị bằng ORS hoặc tăng cường cho uống nước/chất lỏng, 70,5% được điều trị chống mất nước bằng cách cho uống dung dịch ORS hoặc chất lỏng tự chế hoặc tăng cường cho uống nước/chất lỏng. Không thể kết luận gì về sự khác biệt giữa các nhóm đặc trưng. Tuy nhiên, rõ ràng là tỷ lệ điều trị chống mất nước cao hơn trong nhóm trẻ lớn, trẻ em trai và các trẻ em sống trong hộ gia đình có chủ hộ người dân tộc thiểu số. Khoảng 75.9% trẻ em trai được điều trị chống mất nước so với 64.8% trẻ em gái. Kết hợp các chỉ số trong Bảng CH.5 với Bảng CH.4 về phương pháp điều trị chống mất nước, quan sát thấy có khoảng 56,7% trẻ em vừa được điều trị chống mất nước, vừa được tiếp tục cho ăn. Các đặc trưng về độ tuổi của trẻ, giới tính và dân tộc của chủ hộ chỉ ra sự khác biệt trong tỷ lệ điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn. Trẻ em sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc được điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn nhiều nhất, với tỷ lệ 64,1%. Khoảng 1/4 trẻ em bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua được điều trị bằng kháng sinh (viên, sirô hoặc tiêm), chiếm tỷ lệ phầm trăm cao nhất trong các cách điều trị. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 5,6% trẻ em không được điều trị bằng bất kỳ phương pháp nào.

Sự khác biệt về giới được quan sát thấy trong việc sử dụng viên hoặc sirô kháng sinh để điều trị tiêu chảy, với 30,1% trẻ em gái độ tuổi từ 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy và được điều trị bằng kháng sinh, so với 18% trẻ em trai cùng độ tuổi.

Bảng CH.6: Điều trị mất nước kết hợp tiếp tục cho ăn và các phương pháp điều trị khác

Tỷ lệ trẻ em từ 0—59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn, tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được điều trị bằng phương pháp khác, Việt Nam, 2011

	Trẻ em bị tiêu chảy:			Phương pháp khác:											
				Viên hoặc sirô					Thuốc tiêm						
	ORS hoặc bổ sung nước, chất lỏng	ORT (ORS hoặc chất lỏng tự pha, hoặc bổ sung nước)	Điều trị chống mất nước, tiếp tục cho ăn[1]	Kháng sinh	Thuốc cảm	Kẽm	Khác	KB	Kháng sinh	KB	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc thảo mộc, thuốc nam	Khác	Không được điều trị, không dùng thuốc	Số trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua
Giới tính															
Nam	66,4	75,9	64,4	18	5,3	0,9	10,9	20,1	1,7	2	3,3	6,7	28,1	5,9	138
Nữ	49,7	64,8	48,8	30,1	7,4	1	6,2	18,9	1,3	6,3	1,3	9,9	28,1	5,3	132
Vùng															
Đồng bằng sông Hồng	54,4	69,5	57	23,7	6,2	3,6	11,2	19,1	6,3	5,4	5	0	46,1	4,7	64
Trung du và miền núi phía Bắc	58,9	74,2	64,1	26	3,3	0	9,5	11	0	5,3	0	22,5	19,4	8	74
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	(65,4)	(70,1)	(52,9)	(32,4)	(12,6)	(0)	(8,2)	(19,7)	(0)	(0)	(6,3)	(5)	(19,5)	(9,6)	49
Tây Nguyên	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	15
Đông Nam bộ	(63,3)	(71,9)	(59,7)	(7,9)	(9,5)	(0)	(4)	(32,1)	(0)	(3,6)	(0)	(0)	(29,8)	(0)	28
Đồng bằng sông Cửu Long	(50,8)	(63,1)	(44,7)	(24,4)	(2,5)	(0)	(4,7)	(27,5)	(0)	(5,8)	(0)	(7)	(31,6)	(0)	40
Khu vực															
Thành thị	58,5	71	56,8	25,6	7,7	3,1	10,7	18,5	0	2,8	0	1,5	30,9	1,5	54
Nông thôn	58,2	70,3	56,7	23,5	6	0,4	8,1	19,8	1,9	4,4	2,9	9,9	27,4	6,6	216
Tuổi (tháng)															
0–11	54,8	62,8	49,1	20	3,3	1,6	4,8	11	0	2,7	0	10,3	32	9,5	87
12–23	61,2	69,8	53,8	35,4	9,3	0,4	15,5	29,1	2,2	4,9	6,1	5,4	33,4	1,7	79
24–35	55,4	76,2	68,8	19	12,5	0	7,2	18,4	4,2	7,1	2,6	9,4	13,8	5,4	55
36–47	(53,9)	(71)	(56,9)	(8,8)	(0)	(3,1)	(9)	(17,5)	(0)	(3,3)	(0)	(7,7)	(32,1)	(6)	30
48–59	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	19
Trình độ học vấn của mẹ															
Không bằng cấp	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	21
Tiểu học	37,3	56,1	46	9,9	3,6	0	8,1	15	0	3	0	21	7,5	17,6	49
Trung học cơ sở	61,5	74	61,6	26,7	6,2	0	6,8	27	1,6	4,3	2,8	5,4	35,3	2,1	110
Trung học phổ thông	(70,4)	(79,8)	(67,3)	(25,3)	(3)	(5,8)	(6,2)	(21,5)	(5,1)	(8,2)	(3,9)	(1,8)	(19,5)	(5,5)	45
THCN, TCN, CĐ trở lên	(60,7)	(68,2)	(48)	(32,9)	(15,5)	(0)	(19,8)	(6,2)	(0)	(0)	(3,1)	(5,3)	(46,5)	(2)	46

Bảng CH.6: Điều trị mất nước kết hợp tiếp tục cho ăn và các phương pháp điều trị khác

Tỷ lệ trẻ em từ 0—59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn, tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được điều trị bằng phương pháp khác, Việt Nam, 2011

	Trẻ em bị tiêu chảy:			Phương pháp khác:											
				Viên hoặc sirô					Thuốc tiêm						
THCN, TCN, CĐ trở lên	ORS hoặc bổ sung nước, chất lỏng	ORT (ORS hoặc chất lỏng tự pha, hoặc bổ sung nước)	Điều trị chống mất nước, tiếp tục cho ăn[1]	Kháng sinh	Thuốc cảm	Kẽm	Khác	KB	Kháng sinh	KB	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc thảo mộc, thuốc nam	Khác	Không được điều trị, không dùng thuốc	Số trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua
Nhóm mức sống															
Nghèo nhất	51,9	70,2	57,8	23	2,3	0	6,6	12,3	0	7,3	3,9	17,9	15,7	10,3	78
Nghèo	59,4	67,2	62,1	18,4	6,3	0	2,5	10,5	4,7	4,4	3,6	11,5	32,8	6,1	49
Trung bình	68,8	81,4	56,4	18,7	0	0	11,7	43,4	3,4	3,3	0	0,4	36,7	3,8	52
Giàu	(53,8)	(55)	(40,7)	(29,4)	(15)	(2)	(7,5)	(21)	(0)	(1,1)	(0)	(5,2)	(31,3)	(4,2)	47
Giàu nhất	(60,5)	(78,1)	(66,3)	(31,7)	(11,7)	(3,8)	(16,5)	(12,9)	(0)	(2,3)	(3,2)	(0)	(31,2)	(0)	44
Dân tộc chủ hộ															
Kinh/Hoa	58,5	68,5	53,4	25,5	8	1,2	9,4	22,4	1,9	3,3	3	4,1	33,9	3,8	208
Dân tộc thiểu số	57,4	77,1	70,1	18,5	0,7	0	6,1	10,1	0	6,9	0	22,1	8,6	11,5	62
Chung	58,2	70,5	56,7	23,9	6,3	1	8,6	19,5	1,5	4,1	2,3	8,2	28,1	5,6	270

[1] **MICS chỉ tiêu 3.8**

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Chăm sóc và điều trị viêm phổi bằng kháng sinh

Viêm phổi là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong trẻ em trên toàn cầu và sử dụng kháng sinh để điều trị viêm phổi cho trẻ em dưới 5 tuổi là biện pháp can thiệp chủ yếu. Một trong những mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là giảm 1/3 trẻ em tử vong do mắc các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp cấp tính.

Trẻ em có triệu chứng viêm phổi là những trẻ bị ốm kèm ho, thở gấp và khó thở, những triệu chứng này KHÔNG phải do nghẹt mũi gây ra.

Các chỉ tiêu là:

- Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi
- Chăm sóc trẻ có dấu hiệu viêm phổi
- Điều trị kháng sinh đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi
- Hiểu biết các dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi

Bảng CH.7: Chăm sóc trẻ có dấu hiệu viêm phổi và sử dụng kháng sinh trong thời gian bị viêm phổi

Tỷ lệ trẻ em từ 0–59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra, được chăm sóc y tế và tỷ lệ trẻ em được uống kháng sinh, Việt Nam, 2011

	Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần	Số trẻ em từ 0–59 tháng tuổi	Trẻ có dấu hiệu viêm phổi được đưa tới:									Chăm sóc tại cơ sở y tế phù hợp§[1]	Trẻ có dấu hiệu viêm phổi được uống kháng sinh trong vòng 2 tuần qua[2]	Trẻ từ 0–59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua
			Nhà nước			Tư nhân								
			Bệnh viện nhà nước	Trạm y tế xã	Y tế thôn bản	Bệnh viện tư, phòng khám tư	Bác sỹ tư	Hiệu thuốc tư nhân	Y tế tư nhân khác	Họ hàng, bạn bè	Lang y			
Giới tính														
Nam	3,4	1869	22,5	28	1,8	16,2	13,3	17,7	0,8	0,6	0	69,6	69,7	64
Nữ	3,1	1809	17,4	31,8	2,4	10,1	18,6	12,5	0	1,7	0,6	76,9	66,8	56
Vùng														
Đồng bằng sông Hồng	3,9	798	(9,7)	(25,3)	(3,8)	(15,)	(8,6)	(11,2)	(0)	(0)	(0)	(58,6)	(81,4)	31
Trung du và miền núi phía Bắc	1,2	707	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	9
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	5,4	719	(18,9)	(30,9)	(0)	(10,4)	(4,9)	(22,2)	(0)	(2,5)	(0)	(58,5)	(55,2)	39
Tây Nguyên	3,8	233	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	9
Đông Nam bộ	3,5	572	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	20
Đồng bằng sông Cửu Long	1,9	650	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	13
Khu vực														
Thành thị	2,3	1013	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	23
Nông thôn	3,6	2665	19,4	33,5	2,6	9,6	16,8	14,3	0	1,4	0,4	73,1	66,7	97
Tuổi (tháng)														
0–11	2,4	668	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	16
12–23	3	759	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	23
24–35	3,8	792	(13,4)	(20,8)	(3,9)	(13,4)	(15,3)	(18,9)	(0)	(3,2)	(0)	(62,8)	(76,2)	30
36–47	3,4	764	(27,3)	(24,2)	(0)	(5,)	(15,)	(5,4)	(0)	(1,6)	(0)	(64,4)	(55,4)	26
48–59	3,7	695	(12,2)	(34,8)	(0)	(9,9)	(20,1)	(20,5)	(0)	(0)	(0)	(68,5)	(72,1)	26
Trình độ học vấn của mẹ														
Không bằng cấp	2,6	207	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	5
Tiểu học	3,4	658	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	23
Trung học cơ sở	3,9	1479	18,2	34,1	0	14	13,7	10	0	0	0,6	72,6	63,1	57
Trung học phổ thông	2,9	670	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	19
THCN, TCN, CĐ trở lên	2,4	664	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	16

Bảng CH.7: Chăm sóc trẻ có dấu hiệu viêm phổi và sử dụng kháng sinh trong thời gian bị viêm phổi

Tỷ lệ trẻ em từ 0–59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra, được chăm sóc y tế và tỷ lệ trẻ em được uống kháng sinh, Việt Nam, 2011

	Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần	Số trẻ em từ 0–59 tháng tuổi	Trẻ có dấu hiệu viêm phổi được đưa tới:									Chăm sóc tại cơ sở y tế phù hợp§[1]	Trẻ có dấu hiệu viêm phổi được uống kháng sinh trong vòng 2 tuần qua[2]	Trẻ từ 0–59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua
			Nhà nước			Tư nhân								
			Bệnh viện nhà nước	Trạm y tế xã	Y tế thôn bản	Bệnh viện tư, phòng khám tư	Bác sỹ tư	Hiệu thuốc tư nhân	Y tế tư nhân khác	Họ hàng, bạn bè	Lang y			
Nhóm mức sống														
Nghèo nhất	4	831	(2,3)	(52,7)	(0)	(5,3)	(7,7)	(16,5)	(0)	(0)	(0)	(67,9)	(43,7)	33
Nghèo	3,7	673	(24,9)	(32,7)	(0)	(3,6)	(21,4)	(21,7)	(2)	(5,6)	(0)	(67,4)	(53,7)	25
Trung bình	3	700	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	21
Giàu	3,9	749	(17,6)	(10,9)	(0)	(22,7)	(24,6)	(14,8)	(0)	(0)	(1,2)	(68,4)	(90,2)	29
Giàu nhất	1,7	725	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	12
Dân tộc chủ hộ														
Kinh/Hoa	3,4	3143	18,3	26,5	2,4	14,5	17,2	14,4	0,5	0,9	0,3	72,1	67	108
Dân tộc thiểu số	2,3	535	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	12
Chung	3,3	3678	20,1	29,8	2,1	13,3	15,8	15,2	0,4	1,1	0,3	73	68.3	120

[1] MICS chỉ tiêu 3.9; [2] MICS chỉ tiêu 3.10

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền
§ Chỉ tiêu bao gồm: Bệnh viện nhà nước, trạm y tế xã/ phường, cán bộ y tế thôn bản, bệnh viện tư/cơ sở y tế tư nhân, hiệu thuốc tư nhân và các cơ sở y tế tư nhân khác

Bảng CH.7 trình bày tỷ lệ trẻ có dấu hiệu viêm phổi, trẻ được chăm sóc tại cơ sở y tế hay không và theo nơi chăm sóc trẻ. Khoảng 3,3% trẻ em từ 0–59 tháng tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng hai tuần trước điều tra. Trong số đó, có khoảng 73% được đưa tới cơ sở y tế phù hợp và 68,3% nhận được kháng sinh để điều trị viêm phổi. Vì số quan sát ít nên khó có thể đưa ra các kết luận sâu về sự khác biệt giữa các nhóm đặc trưng.

Bảng CH.8 trình bày chi tiết hiểu biết của người mẹ/người chăm sóc trẻ về các dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi. Hiểu biết của người mẹ/người chăm sóc trẻ là yếu tố quyết định hành vi chăm sóc trẻ. Nhìn chung, chỉ có 5% phụ nữ nhận biết được hai dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi là thở gấp và khó thở. Dấu hiệu thường thấy để đưa trẻ đi bệnh viện là khi trẻ bị sốt cao, 87,1%. Khoảng 10,6% người mẹ/người chăm sóc trẻ nhận ra triệu chứng thở gấp và 29,1% người mẹ/người chăm sóc trẻ thấy khó thở là triệu chứng để đưa trẻ tới bệnh viện ngay lập tức. Mặc dù hiểu biết về hai dấu hiệu viêm phổi khá thấp ở Việt Nam, số liệu cung cấp thông tin cho rằng trình độ học vấn của người mẹ/người chăm sóc trẻ ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận thức. Tỷ lệ các người mẹ/người chăm sóc trẻ sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiểu biết hai dấu hiệu (8,9%) cao hơn so với các vùng khác, 0,1% đối với người mẹ/người chăm sóc trẻ sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 2,8% ở vùng Tây Nguyên.

Bảng CH.8: Hiểu biết 2 dấu hiệu của viêm phổi

Tỷ lệ phần trăm người mẹ/ người chăm sóc trẻ từ 0–59 tháng tuổi chia theo dấu hiệu cần đưa trẻ đến cơ sở y tế và tỷ lệ người mẹ/người chăm sóc trẻ nhận ra dấu hiệu thở nhanh và khó thở là dấu hiệu để đưa trẻ đến cơ sở y tế, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phần trăm người mẹ/ chăm sóc trẻ từ 0–59 tháng tuổi cho rằng nên đưa trẻ đến cơ sở y tế nếu trẻ:									
	Không thể uống hoặc bú sữa	Ốm nặng hơn	Lên cơn sốt	Thở nhanh	Khó thở	Có máu trong phân	Khó uống nước	Triệu chứng khác	Người mẹ/ chăm sóc trẻ nhận ra hai dấu hiệu viêm phổi	Số người mẹ/ chăm sóc trẻ 0–59 tháng tuổi
Vùng										
Đồng bằng sông Hồng	14,8	38,3	90,4	13,8	38,8	14,0	8,4	41,7	8,9	654
Trung du và miền núi phía Bắc	10,7	43,1	84,2	11,1	25,3	10,4	5,4	25,4	4,7	589
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	14,9	38,5	90,4	12,1	36,1	8,7	5,3	22,2	7,4	614
Tây Nguyên	10,1	36,6	79,5	10,1	22,2	6,7	9,7	23,4	2,8	195
Đông Nam bộ	10,1	23,5	86,1	9,0	22,1	5,4	7,2	41,0	3,7	513
Đồng bằng sông Cửu Long	6,4	21,9	86,2	6,6	22,6	1,5	2,4	30,8	0,1	552
Khu vực										
Thành thị	12,1	29,8	88,7	11,0	30,7	9,2	7,6	35,1	5,9	886
Nông thôn	11,3	35,4	86,4	10,5	28,4	7,8	5,4	30,2	4,6	2232
Trình độ học vấn của mẹ										
Không bằng cấp	12,2	38,6	75,1	5,4	27,4	8,2	4,8	16,2	1,0	146
Tiểu học	7,3	31,5	83,2	9,1	24,0	4,1	4,4	28,1	2,1	524
Trung học cơ sở	10,4	35,4	87,1	8,9	27,8	7,3	5,0	31,1	4,0	1252
Trung học phổ thông	16,8	35,1	90,5	16,0	32,7	10,1	8,1	35,4	9,9	601
THCN, TCN, CĐ trở lên	12,0	29,9	90,1	11,6	33,0	11,7	7,8	35,5	5,7	594
Nhóm mức sống										
Nghèo nhất	12,3	38,8	83,4	9,8	28,0	7,5	3,4	20,7	2,9	645
Nghèo	9,8	31,4	86,6	9,3	28,5	4,2	4,5	32,3	5,2	579
Trung bình	9,4	33,7	88,8	11,4	28,1	7,1	7,7	32,1	5,2	610
Giàu	12,9	36,8	88,1	12,3	28,9	10,8	7,2	36,5	6,6	649
Giàu nhất	12,9	27,9	88,6	10,4	31,9	10,8	7,3	36,4	5,2	633
Dân tộc chủ hộ										
Kinh/Hoa	11,2	32,4	88,1	10,3	29,9	8,1	6,6	32,8	5,3	2743
Dân tộc thiểu số	13,3	42,2	80,7	12,5	24,2	8,7	2,7	24,2	3,4	375
Chung	11,5	33,8	87,1	10,6	29,1	8,2	6,0	31,6	5,0	3118

Sử dụng chất đốt rắn

Hơn 3 triệu người trên thế giới sử dụng chất đốt rắn (than đá và nhiên liệu sinh học) phục vụ nhu cầu tiêu dùng năng lượng cơ bản, gồm nấu ăn và sưởi ấm. Nấu ăn và sưởi ấm bằng chất đốt rắn dẫn đến tình trạng khói trong nhà. Khói là một hỗn hợp các chất gây ô nhiễm hại đến sức khỏe con người. Vấn đề chính của việc sử dụng chất đốt rắn là nó tạo ra các độc tố gồm khí CO, hydro các-bon thơm đa nhân, SO_2 và các thành phần gây hại khác. Sử dụng chất đốt rắn làm tăng nguy cơ mắc các bệnh đường hô hấp cấp tính, viêm phổi, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, ung thư và được nghi là yếu tố ảnh hưởng đến bệnh lao, trẻ sơ sinh nhẹ cân, bệnh đục nhân mắt và bệnh hen suyễn. Chỉ tiêu giám sát quan trọng nhất là tỷ lệ dân số sử dụng chất đốt rắn là nguồn năng lượng chính để nấu ăn trong nhà. Kết quả được trình bày tại đây được tính đối với dân số sống trong các hộ gia đình, vì vậy kết quả là tỷ lệ dân số tiếp xúc các loại chất đốt, chứ không phải là tỷ lệ hộ gia đình.

Bảng CH.9: Sử dụng chất đốt rắn

Tỷ lệ phần trăm thành viên hộ gia đình chia theo loại chất đốt sử dụng để nấu ăn và tỷ lệ phần trăm thành viên hộ sống trong hộ sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ người sống trong hộ sử dụng:														
						Chất đốt rắn									
	Điện	Gas hóa lỏng (LPG)	Gas tự nhiên	Biogas	Dầu hỏa	Than đá	Than củi	Củi	Rơm, cỏ khô	Sản phẩm phụ nông nghiệp	Chất đốt khác	Không nấu đồ ăn trong hộ	Chung	Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn[1]	Số thành viên hộ
Vùng															
Đồng bằng sông Hồng	0,7	59,9	0,3	1,3	0	9,3	1,4	9,6	16,7	0,6	0,1	0,1	100	37,6	9261
Trung du và miền núi phía Bắc	0,7	27,5	0,1	1,6	0	1	0,4	66,8	1,5	0	0,1	0,1	100	69,8	7242
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	45,2	0,1	1,1	0,4	0,7	4,1	44,4	3,2	0,1	0	0	100	52,5	9443
Tây Nguyên	1	49,1	0,2	0,4	0	0,1	1,4	47,6	0	0	0,1	0,1	100	49,1	2551
Đông Nam bộ	0,4	81,2	0,2	0,4	1,6	0,1	0,7	13,9	0	0	1,2	1,2	100	14,6	7066
Đồng bằng sông Cửu Long	0,5	42	0,1	0,5	0,7	0,1	2,5	51,7	0,2	0,7	0,4	0,4	100	55,2	8434
Khu vực															
Thành thị	0,6	80,7	0	0,2	0,9	3,7	1,1	11,5	0,6	0	0,6	0,6	100	16,9	13003
Nông thôn	0,5	38,2	0,2	1,3	0,3	1,7	2,2	48,4	6,1	0,4	0,2	0,2	100	58,9	30995
Trình độ học vấn của chủ hộ															
Không bằng cấp	0,5	21,9	0,1	0	0,8	1,3	4,4	67,6	2,9	0	0,5	0,5	100	76,3	2651
Tiểu học	0,5	35,2	0,1	0,5	0,7	0,8	2,9	53,4	4,7	0,4	0,3	0,3	100	62,3	11331
Trung học cơ sở	0,5	49	0,3	1,4	0,3	3	1,6	37,1	6	0,3	0,3	0,3	100	47,8	17452
Trung học phổ thông	0,6	65,5	0	1,6	0,5	3,6	1,4	22,1	3,8	0,3	0,3	0,3	100	31,1	7222
THCN, TCN, CĐ trở lên	0,7	85	0,1	0,3	0,2	2,1	0,1	10	0,7	0,3	0,5	0,5	100	13,2	5190
Nhóm mức sống															
Nghèo nhất	0,1	1,5	0	0,3	0,2	0,1	2,2	89,5	5,4	0,2	0,2	0,2	100	97,4	8803
Nghèo	0,9	16,4	0,1	1,1	0,4	1,5	3,7	64,2	10,5	0,5	0,3	0,3	100	80,3	8796
Trung bình	0,8	52,7	0,5	2,1	1,1	3,8	2,2	29,2	5,8	0,8	0,5	0,5	100	41,7	8798
Giàu	0,8	85,9	0,1	1,4	0,4	4,5	1,1	4,4	0,8	0	0,6	0,6	100	10,8	8797
Giàu nhất	0,2	97,4	0	0	0,3	1,7	0,3	0	0	0	0,1	0,1	100	2	8803
Dân tộc chủ hộ															
Kinh/Hoa	0,6	56,5	0,2	1	0,5	2,6	2,1	30,5	5,1	0,3	0,4	0,3	100	40,5	38675
Dân tộc thiểu số	0,4	9,2	0	0,6	0,1	0,3	0,7	88,3	0,3	0	0	0,1	100	89,5	5323
Chung	0,6	50,8	0,2	1	0,5	2,3	1,9	37,5	4,5	0,3	0,3	0,3	100	46,4	43998

[1] MICS chỉ tiêu 3.11

Nhìn chung, gần một nửa các hộ gia đình ở Việt Nam (46,4%)sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn. Tỷ lệ người sống trong hộ sử dụng chất đốt rắn (16,9%) ở thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (58,9%). Sự khác biệt được phản ánh thông qua mức sống của hộ gia đình, trình độ học vấn của chủ hộ. Khoảng 76,3% người sống trong nhóm hộ có chủ hộ không bằng cấp sử dụng chất đốt rắn so với chỉ 13,2% trong nhóm có chủ hộ với trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Kết quả chỉ ra rằng việc sử dụng chất đốt rắn ít xảy ra ở nhóm hộ giàu nhất (2%) và rất phổ biến trong nhóm hộ nghèo nhất (97,4%). Mối quan hệ đối lập được thể hiện đối với tỷ lệ sử dụng gas, 97,4% người sống trong hộ giàu nhất sử dụng gas so với chỉ 1,5% người sống trong hộ nghèo nhất. Bảng kết quả cho thấy rõ ràng tỷ lệ sử dụng chất đốt rắn cao do việc sử dụng củi, gỗ để nấu ăn. Bất bình đẳng dễ thấy trong nhóm đặc trưng dân tộc, với tỷ lệ sử dụng chất đốt rắn cao gấp hai lần trong nhóm chủ hộ dân tộc thiểu số so với nhóm chủ hộ dân tộc Kinh/Hoa.

Nếu chỉ dùng chỉ tiêu sử dụng chất đốt rắn thì đây không phải là một chỉ tiêu tốt thể hiện mức độ ô nhiễm không khí trong nhà vì mức độ tập trung chất gây ô nhiễm khác nhau khi sử dụng các loại lò và bếp khác nhau. Sử dụng bếp lò kín với ống khói làm giảm tình trạng ô nhiễm trong nhà, trong khi sử dụng bếp lò mở hoặc bếp lửa không có ống khói hoặc nắp đậy sẽ không bảo vệ con người khỏi các yếu tố gây hại của chất đốt rắn. Nơi sử dụng chất đốt rắn được trình bày trong Bảng CH.10. Đối với dân số trong các hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn, có tới 63% sử dụng phần nhà tách biệt khỏi chỗ ở làm nơi nấu ăn và 15,9% sử dụng một phòng riêng trong nhà làm bếp. Khoảng 18,9% nấu tại một chỗ khác trong nhà (không phải là bếp) và chỉ khoảng 1,9% nấu ăn ngoài trời. Nấu ăn tại nơi khác không phải là bếp trong nhà sử dụng chất đốt rắn có quan hệ tương quan âm với trình độ học vấn của chủ hộ và mức sống của hộ. 33,6% hộ gia đình có chủ hộ không bằng cấp nấu ăn tại nơi khác trong nhà không phải là bếp so với tỷ lệ 8,4% trong nhóm chủ hộ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Tỷ lệ nấu ăn ngoài trời cao trong nhóm các hộ gia đình giàu nhất (23,8%) và ở vùng Đông Nam bộ (10,3 %), so với tỷ lệ chung là 1,9%.

Bảng CH.10: Sử dụng chất đốt rắn theo nơi nấu ăn

Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn theo nơi nấu ăn, Việt Nam, 2011

	Nơi nấu ăn:						
	Trong bếp riêng biệt	Tại nơi khác khác trong nhà	Trong phần nhà dùng làm bếp riêng	Ngoài trời	Nơi khác	Chung	Số thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	6,8	1,7	87,7	3,4	0,4	100	3480
Trung du và miền núi phía Bắc	12,9	21,8	64,8	0,3	0,1	100	5056
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	21,0	11,8	65,5	1,6	0,0	100	4953
Tây Nguyên	20,2	29,5	48,5	1,5	0,0	100	1253
Đông Nam bộ	20,6	14,4	53,7	10,3	0,0	100	1035
Đồng bằng sông Cửu Long	18,6	34,3	45,8	1,2	0,1	100	4659
Khu vực							
Thành thị	19,2	18,3	54,9	7,3	0,3	100	2192
Nông thôn	15,5	19,0	63,9	1,3	0,1	100	18244
Trình độ học vấn của chủ hộ							
Không bằng cấp	20,8	33,6	42,7	2,5	0,0	100	2023
Tiểu học	18,2	24,5	54,9	2,2	0,1	100	7059
Trung học cơ sở	13,6	14,2	70,6	1,3	0,2	100	8342
Trung học phổ thông	14,4	9,0	73,7	2,3	0,0	100	2250
THCN, TCN, CĐ trở lên	9,3	8,4	78,6	3,4	0,3	100	684
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	15,4	27,8	55,0	1,5	0,2	100	8571
Nghèo	15,0	14,4	69,0	1,5	0,0	100	7067
Trung bình	18,1	10,0	69,5	2,1	0,0	100	3671
Giàu	17,3	9,6	67,1	5,2	0,8	100	954
Giàu nhất	23,0	1,8	51,4	23,8	0,0	100	173
Dân tộc chủ hộ							
Kinh/Hoa	15,6	14,6	67,2	2,4	0,1	100	15671
Dân tộc thiểu số	17,2	33,2	49,1	0,4	0,1	100	4764
Chung	15,9	18,9	63,0	1,9	0,1	100	20435

Sốt rét

Sốt rét gây tình trạng thiếu máu ở trẻ em và là nguyên nhân phổ biến gây nên tình trạng nghỉ học. Thước đo phòng chống sốt rét đặc biệt là tỷ lệ sử dụng màn chống muỗi đã được tẩm thuốc diệt côn trùng có thể giảm tỷ lệ tử vong do sốt rét ở trẻ em. Ở những vùng lưu hành sốt rét, khuyến nghị quốc tế gợi ý điều trị các cơn sốt ở trẻ như sốt rét và trẻ cần uống đủ liều thuốc phòng bệnh sốt rét. Trẻ em bị sốt rét có các triệu chứng như bị sốt hoặc lên cơn co giật, cần phải đưa ngay tới cơ sở y tế. Trẻ em phục hồi sau sốt rét phải được uống và ăn bổ sung, trẻ dưới 1 tuổi phải được tiếp tục bú sữa mẹ. Việt Nam được coi là quốc gia có tỷ lệ sốt rét thấp với thành tích đáng kể trong việc phòng chống sốt rét. Chương trình mục tiêu quốc gia về sốt rét nhằm giảm tỷ lệ tử vong và tỷ lệ mắc sốt rét.

Bảng CH.11: Hộ gia đình có màn được xử lý bằng thuốc diệt côn trùng và các phương pháp phòng chống muỗi

Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có ít nhất một màn chống muỗi, tỷ lệ phần trăm hộ có ít nhất một màn được xử lý thuốc lâu dài, tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một màn được xử lý bằng thuốc diệt côn trùng và tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất 1 màn được xử lý bằng thuốc diệt côn trùng hoặc được phun thuốc diệt muỗi trong nhà trong chiến dịch phun thuốc trong vòng 12 tháng qua, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ hộ có ít nhất 1 màn chống muỗi	Tỷ lệ hộ có ít nhất 1 màn được xử lý lâu dài	Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất 1 màn được xử lý bằng thuốc diệt côn trùng[1]	Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất 1 màn được xử lý bằng thuốc diệt côn trùng hoặc được phun thuốc diệt muỗi trong vòng 12 tháng qua thông qua chiến dịch phun thuốc[2]	Số hộ gia đình
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	98,5	0,1	6,1	24	2601
Trung du và miền núi phía Bắc	98,9	0,9	16,7	28,5	1836
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	98,5	0,2	10,5	25,4	2522
Tây Nguyên	97,9	1,1	22,8	28,8	604
Đông Nam bộ	79,8	0,7	5,0	22,0	1873
Đồng bằng sông Cửu Long	98,6	0,1	6,4	24,4	2178
Khu vực					
Thành thị	88,0	0,1	4,4	27,4	3454
Nông thôn	98,7	0,5	11,6	24,0	8160
Trình độ học vấn của chủ hộ					
Không bằng cấp	94,3	1,2	13,5	28,0	691
Tiểu học	97,0	0,7	10,5	24,6	2919
Trung học cơ sở	96,4	0,3	9,6	23,6	4568
Trung học phổ thông	94,0	0,2	7,7	25,5	1904
THCN, TCN, CĐ trở lên	92,4	0,3	7,4	28,3	1504
Nhóm mức sống					
Nghèo nhất	98,5	1,3	16,8	26,2	2329
Nghèo	99,7	0,2	9,2	20,7	2368
Trung bình	97,9	0,1	8,7	22,6	2406
Giàu	94,3	0,4	7,1	23,6	2326
Giàu nhất	86,6	0,1	5,3	32,7	2186
Dân tộc chủ hộ					
Kinh/Hoa	95,3	0,2	7,4	23,7	10436
Dân tộc thiểu số	97,4	1,9	27,7	36,7	1178
Chung	95,5	0,4	9,5	25,0	11614

[1] MICS chỉ tiêu 3.12, [2] MICS chỉ tiêu 3.13

Trong bảng hỏi điều tra MICS 2011 tại Việt Nam đã có các câu hỏi về sử dụng màn để ngủ đối với thành viên hộ và trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ có thai. Bảng hỏi cũng hỏi về cách điều trị sốt rét, liệu pháp phòng chống sốt rét và phun thuốc chống muỗi trong nhà. Kết quả điều tra cho thấy tất cả các hộ gia đình ở Việt Nam đều có ít nhất 1 màn chống muỗi (Bảng CH.11). Mặt khác, tỷ lệ màn được xử lý thuốc lâu dài gần như không có (với chỉ 0,4%). Màn tẩm thuốc diệt côn trùng bao gồm màn đã được xử lý thuốc lâu dài, màn đã được xử lý thuốc trong vòng 12 tháng qua và các loại màn đã được xử lý thuốc trong 12 tháng trước đó. Các loại màn chống muỗi còn lại được coi là loại màn chưa được xử lý. Khoảng 9,5% hộ gia đình có ít nhất một màn chống côn trùng. Tỷ lệ này cao hơn ở những vùng có sốt rét lưu hành, như vùng Trung du và miền núi phía Bắc (16,7%) và Tây Nguyên (22,8%). Hộ gia đình có 1 màn được xử lý chống muỗi khá phổ biến trong nhóm chủ hộ dân tộc thiểu số (27,7%), do chính sách của Chính phủ là cung cấp màn chống muỗi cho nhóm dân tộc thiểu số. Màn chống muỗi và màn được xử lý thuốc diệt muỗi được sử dụng nhiều hơn ở khu vực nông thôn so với khu vực thành thị, trong nhóm hộ gia đình nghèo so với các hộ

giàu. Điều này do thực tế các hộ gia đình thành thị và hộ gia đình giàu có các biện pháp khác để đề phòng bệnh sốt rét do muỗi, côn trùng gây ra như là sử dụng công trình vệ sinh tốt, sử dụng điều hòa nhiệt độ. Khoảng 25% các hộ gia đình được bảo vệ bằng phương pháp phòng chống côn trùng, với ít nhất một màn được xử lý thuốc chống muỗi hoặc được phun thuốc diệt muỗi trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Bảng CH.12: Trẻ em ngủ màn chống muỗi

Tỷ lệ trẻ em từ 0–59 tháng tuổi ngủ màn chống muỗi đêm trước điều tra chia theo loại màn, Việt Nam, 2011

			Tỷ lệ trẻ em:				
	Tỷ lệ trẻ em từ 0–59 tháng tuổi ngủ trong nhà đêm trước	Số trẻ em 0–59 tháng tuổi	Ngủ trong màn[1]	Ngủ màn được xử lý thuốc chống côn trùng[2]	Số trẻ em 0–59 tháng tuổi ngủ trong nhà đêm trước	Tỷ lệ trẻ em ngủ trong màn được xử lý thuốc diệt muỗi trong các hộ có ít nhất 1 màn nói trên	Số trẻ em 0–59 tháng tuổi sống trong hộ có ít nhất 1 màn được xử lý thuốc diệt muỗi
Giới tính							
Nam	97,5	1869	94,2	10,2	1821	86,9	214
Nữ	96,5	1809	94,6	8,6	1747	88,4	170
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	96,2	798	97,9	5,5	768	(100)	42
Trung du và miền núi phía Bắc	96,8	707	96,5	16,8	684	79,0	146
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	98,1	719	97,6	9	705	91,6	69
Tây Nguyên	98,0	233	95,6	21	228	85,8	56
Đông Nam bộ	97,7	572	78,6	5,2	559	(94,5)	30
Đồng bằng sông Cửu Long	96,0	650	97,8	6,3	624	(95,9)	41
Khu vực							
Thành thị	97,6	1013	86,6	4,1	988	(91,9)	44
Nông thôn	96,8	2665	97,4	11,5	2580	87,0	340
Tuổi (tháng)							
0–11	97,5	668	94,9	10	651	87,0	75
12–23	96,4	759	94,9	9,5	732	82,5	85
24–35	97,4	792	94,9	9,9	771	92,5	82
36–47	97,1	764	94,1	10,1	742	89,2	84
48–59	96,7	695	93,0	7,6	672	86,4	59
Trình độ học vấn của người mẹ							
Không bằng cấp	95,8	207	87,6	16,4	198	(70,2)	46
Tiểu học	97,3	658	95,4	10,3	640	88,2	75
Trung học cơ sở	97,3	1479	96,2	9,4	1438	88,9	152
Trung học phổ thông	97,7	670	94,1	9,1	654	95,5	63
THCN, TCN, CĐ trở lên	95,9	664	91,7	6,8	637	(88,7)	49
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	96,9	831	95,6	15,9	805	79,3	162
Nghèo	97,5	673	99,2	8,1	656	89,5	59
Trung bình	96,5	700	97,7	10,4	676	97,2	73
Giàu	96,9	749	96,0	6,6	726	(97,7)	49
Giàu nhất	97,2	725	83,8	5,1	705	(88,2)	41
Dân tộc chủ hộ							
Kinh/Hoa	97,0	3143	94,6	6,9	3048	93,7	226
Dân tộc thiểu số	97,3	535	93,5	24,0	520	78,8	158
Chung	97,0	3678	94,4	9,4	3568	87,6	384

[1] MICS chỉ tiêu 3.14,

[2] MICS chỉ tiêu 3.15; MDG chỉ tiêu 6.7

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Kết quả điều tra cho thấy có 94,4% trẻ em dưới 5 tuổi đêm hôm trước ngủ trong màn và chỉ có 9,4% ngủ trong màn được xử lý thuốc diệt muỗi (Bảng CH.12). Tỷ lệ trẻ em ngủ trong màn tẩm thuốc diệt muỗi cao hơn trong nhóm hộ nghèo và đang sống ở vùng nông thôn. Mẹ không có bằng cấp hoặc trình độ học vấn thấp, hoặc sống trong hộ gia đình dân tộc thiểu số có tỷ lệ trẻ em ngủ màn tẩm thuốc diệt muỗi cao hơn. Ở đây mô hình mức sống hộ gia đình đã nói ở trên cũng giải thích tại sao trẻ sống trong các hộ gia đình thiệt thòi hơn có tỷ lệ ngủ màn tẩm thuốc diệt côn trùng cao hơn. Khoảng 87,6% trẻ em thuộc hộ gia đình có ít nhất 1 màn chống muỗi được tẩm thuốc diệt côn trùng, ngủ trong màn. Có nghĩa là thực tế còn 12,4% trẻ em dưới 5 tuổi không ngủ trong màn được xử lý thuốc diệt muỗi mặc dù hộ có ít nhất một màn loại này.

Bảng CH.13: Phụ nữ mang thai ngủ màn chống muỗi

Tỷ lệ phụ nữ mang thai ngủ màn chống muỗi đêm hôm trước thời điểm điều tra, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ngủ trong nhà đêm trước	Số phụ nữ mang thai	Tỷ lệ phụ nữ mang thai:		Số phụ nữ mang thai ngủ trong nhà đêm trước	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ngủ trong màn chống muỗi của hộ có ít nhất 1 màn được xử lý thuốc diệt côn trùng	Số phụ nữ mang thai ngủ trong hộ có ít nhất 1 màn được xử lý thuốc diệt côn trùng
			Ngủ màn chống muỗi	Ngủ màn được xử lý thuốc diệt côn trùng [1]			
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	98	68	100	4,9	67	*	5
Trung du và miền núi phía Bắc	97,8	76	98	10,6	74	*	14
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	94,3	91	98,4	23,2	86	*	22
Tây Nguyên	*	24	*	*	24	*	7
Đông Nam bộ	94,8	70	73,6	3	66	*	3
Đồng bằng sông Cửu Long	95,9	60	97,7	4,2	58	*	2
Khu vực							
Thành thị	97,3	119	87,5	4	116	*	5
Nông thôn	95,7	271	97	14,6	259	(78,3)	48
Nhóm tuổi							
15–19	94,5	54	98,1	20,2	51	*	15
20–24	96,2	147	94,1	8,6	142	*	17
25–29	95,2	106	93,1	9,9	101	*	10
30–34	98,3	64	94,7	10,9	63	*	7
35–39	*	16	*	*	16	*	1
40–44	*	2	*	*	2	*	2
45–49	*	1	*	*	1	*	0
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	*	7	*	*	7	*	2
Tiểu học	98,3	50	(95,4)	(16,8)	49	*	13
Trung học cơ sở	97,2	145	92,8	9,6	141	*	19
Trung học phổ thông	95,3	102	97,5	12,5	98	*	12
THCN, TCN, CĐ trở lên	94,2	85	90,9	7,8	80	*	6
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	97,3	83	97,5	16	81	*	18
Nghèo	96	69	100	16,4	66	*	14
Trung bình	95,9	61	97,8	11,2	58	*	9
Giàu	94,9	92	90,9	9,1	87	*	9
Giàu nhất	97	85	86,7	5	82	*	4

Bảng CH.13: Phụ nữ mang thai ngủ màn chống muỗi

Tỷ lệ phụ nữ mang thai ngủ màn chống muỗi đêm hôm trước thời điểm điều tra, Việt Nam, 2011

			Tỷ lệ phụ nữ mang thai:				
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ngủ trong nhà đêm trước	Số phụ nữ mang thai	Ngủ màn chống muỗi	Ngủ màn được xử lý thuốc diệt côn trùng [1]	Số phụ nữ mang thai ngủ trong nhà đêm trước	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ngủ trong màn chống muỗi của hộ có ít nhất 1 màn được xử lý thuốc diệt côn trùng	Số phụ nữ mang thai ngủ trong hộ có ít nhất 1 màn được xử lý thuốc diệt côn trùng
Dân tộc chủ hộ							
Kinh/Hoa	95,8	334	93,8	9	320	(82,7)	35
Dân tộc thiểu số	98,5	56	95,5	24,9	55	*	18
Chung	96,2	390	94,1	11,3	375	80,2	53

[1] MICS chỉ tiêu 3.19

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Bảng CH.13 trình bày tỷ lệ phụ nữ mang thai đã ngủ màn và ngủ màn được xử lý thuốc diệt muỗi đêm hôm trước. Khoảng 94,1% phụ nữ mang thai ngủ màn và chỉ có 11,3% ngủ màn được xử lý thuốc diệt muỗi đêm hôm trước.

Câu hỏi về tỷ lệ bị sốt và cách điều trị sốt được hỏi đối với trẻ em dưới 5 tuổi. Khoảng 16,4% trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra (Bảng CH.14). Tỷ lệ bị sốt lên tới đỉnh điểm trong nhóm trẻ từ 12–23 tháng tuổi (20,1%) và tuổi càng tăng tỷ lệ sốt càng giảm. Tỷ lệ trẻ bị sốt tương đối thấp đối với trẻ sống ở vùng Tây Nguyên (8,6%) so với trẻ sống ở vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (21,7 %).

Bảng CH.14: Điều trị sốt cho trẻ bằng thuốc điều trị sốt rét

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được thuốc chống sốt rét, Việt Nam, 2011

			Điều trị sốt rét:						Thuốc khác:						
			Chloro-quine	Ký ninh sulphate, ATC, Dihydro-artemisinin-Piperaquine, Primaquine	Thuốc điều trị sốt rét khác	Bất kỳ loại thuốc điều trị sốt rét[1]	Kháng sinh viên hoặc sirô	Tiêm kháng sinh	Paracet-amol/ Panadol/ Acetamin-ophen	Aspirin	Ibuprofen	Khác	KB	Tỷ lệ uống thuốc điều trị sốt rét trong cùng ngày hoặc ngày hôm sau[2]	Số trẻ em bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra
Giới tính															
Nam	17,4	1869	0,4	0,4	0,5	1,2	23,7	7,4	47,4	1,9	0,7	22,7	10,1	1,1	325
Nữ	15,3	1809	0,7	0,6	0,2	1,2	23,7	5,2	38,6	2,3	0,7	27,2	8,7	0,7	277
Vùng															
Đồng bằng sông Hồng	14,8	798	0	0	0	0	15,8	8,5	28	3,4	0	24,8	3,2	0	118
Trung du và miền núi phía Bắc	16,8	707	0	0	0	0	36,5	8,5	28,3	3,4	0	34,2	1,5	0	119
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	21,7	719	0,9	0	0,5	1,3	21,1	6,9	57,8	1	1,1	13,3	6,4	0,5	156
Tây Nguyên	8,6	233	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	20
Đông Nam bộ	19,3	572	1,2	2,7	0,8	3,6	23,5	3,4	47,9	1,7	2,3	29,1	17,8	3,2	110
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	650	0,8	0	0	0,8	20	3,5	51,9	0,8	0	28,3	26,8	0,8	80
Khu vực															
Thành thị	15,5	1013	1,3	1,3	0,5	2,5	26,2	4,3	46,1	1,1	1	27,9	8,3	1,4	157
Nông thôn	16,7	2665	0,3	0,2	0,3	0,7	22,8	7,1	42,4	2,4	0,6	23,7	9,9	0,7	445
Tuổi (tháng)															
0–11	14,6	668	0	0	1,5	1,5	16,5	1,3	38,7	0	1,8	26,2	4,1	1,5	98
12–23	20,1	759	0	0,6	0	0,3	26,2	11,3	40,4	3	0,6	28,4	7,8	0,3	153
24–35	18,4	792	0	0,3	0	0,3	21,7	6	42,3	1,1	0,4	26,8	13	0	146
36–47	14,2	764	1,8	1,4	0	2,5	29,3	3,9	45,9	3,6	1	17,4	10,9	1,3	108
48–59	14,1	695	1,3	0	0,7	2,1	23,6	7,1	51,4	2,4	0	22,8	10,5	2,1	98

Bảng CH.14: Điều trị sốt cho trẻ bằng thuốc điều trị sốt rét

Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được thuốc chống sốt rét, Việt Nam, 2011

			Điều trị sốt rét:						Thuốc khác:						
			Chloro-quine	Ký ninh sulphate, ATC, Dihydro-artemisinin-Piperaquine, Primaquine	Thuốc điều trị sốt rét khác	Bất kỳ loại thuốc điều trị sốt rét[1]	Kháng sinh viên hoặc sirô	Tiêm kháng sinh	Paracet-amol/ Panadol/ Acetamin-ophen	Aspirin	Ibuprofen	Khác	KB	Tỷ lệ uống thuốc điều trị sốt rét trong cùng ngày hoặc ngày hôm sau[2]	Số trẻ em bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra
Trình độ học vấn của mẹ															
Không bằng cấp	19,5	207	(0)	(0)	(0)	(0)	(21,1)	(10,4)	(53,7)	(0)	(0)	(16,9)	(8,3)	(0)	40
Tiểu học	16,6	658	1,2	0	0,5	1,7	25,3	2,3	40,6	1,4	0	25,2	12,3	0,5	109
Trung học cơ sở	17,7	1479	0,8	1	0,6	1,9	22,6	7,9	41,4	2,6	1	24,3	12,3	1,9	261
Trung học phổ thông	13,9	670	0	0	0	0	25,7	6,4	47,3	0,2	0	15,8	7,5	0	93
THCN, TCN, CĐ trở lên	14,9	664	0	0,5	0	0,5	24	5,2	43,7	4	1,8	37,1	1,2	0	99
Nhóm mức sống															
Nghèo nhất	18,8	831	0	0,6	0	0,3	25,9	10,9	37	1	0	21,6	8,9	0,3	156
Nghèo	15,3	673	1,3	0	0,5	1,8	23,6	3,3	55,3	1,6	0	27,3	9,1	0,5	103
Trung bình	16,6	700	0	0	0,6	0,6	22,3	8,1	37,3	0,7	0	21,1	14	0,6	116
Giàu	16	749	1,1	1,3	0	1,8	21,8	5,2	42,7	2,4	1,5	30	10,8	1,8	120
Giàu nhất	14,9	725	0,6	0,4	0,8	1,9	24,1	2,3	48,5	5,3	2,4	25,2	4,3	1,4	108
Dân tộc chủ hộ															
Kinh/Hoa	16,4	3143	0,6	0,4	0,4	1,3	21,7	5,8	44,4	2,4	0,8	25,1	10,4	1	517
Dân tộc thiểu số	16	535	0	1,2	0	0,6	35,7	9,9	37,3	0	0	23,2	3,8	0,6	86
Chung	16,4	3678	0,5	0,5	0,4	1,2	23,7	6,4	43,4	2,1	0,7	24,8	9,5	0,9	602

[1] MICS chỉ tiêu 3.18; MDG chỉ tiêu 6.8;
[2] MICS chỉ tiêu 3.17

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Nhìn chung việc sử dụng thuốc điều trị sốt rét `thích hợp'[17] cho trẻ em bị sốt khá thấp ở Việt Nam, khoảng 1,2%. Phần lớn trẻ em được uống các loại thuốc khác, kể cả thuốc giảm sốt như Paracetamol, Panadol, Acetaminophen, hoặc thuốc kháng sinh. Vì tỷ lệ sử dụng thuốc điều trị sốt rét thấp nên trẻ em bị sốt nhận được thuốc điều trị sốt rét trong cùng ngày bị sốt hoặc ngày hôm sau cũng thấp, chưa đến 1%. Việt Nam là quốc gia có mức độ bao phủ của sốt rét khá thấp nên cũng là bình thường khi thuốc chống sốt rét không được cấp để điều trị sốt, trừ những địa bàn có sốt rét lưu hành.

Bảng CH.15: Chẩn đoán sốt rét

Tỷ lệ trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra được lấy máu ở đầu ngón tay hoặc gót chân để xét nghiệm, Việt Nam, 2011

	Lấy máu ở ngón tay hoặc gót chân[1]	Số trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị sốt trong 2 tuần qua
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	4,6	798
Trung du và miền núi phía Bắc	6,7	707
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	12,5	719
Tây Nguyên	13,4	233
Đông Nam bộ	15,1	572
Đồng bằng sông Cửu Long	15,7	650
Khu vực		
Thành thị	12,3	1013
Nông thôn	10,2	2665
Trình độ học vấn của mẹ		
Không bằng cấp	4,7	207
Tiểu học	12,9	658
Trung học cơ sở	7,9	1479
Trung học phổ thông	13,1	670
THCN, TCN, CĐ trở lên	16,1	664
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	8,4	831
Nghèo	9,2	673
Trung bình	12	700
Giàu	13,5	749
Giàu nhất	11,1	725
Dân tộc chủ hộ		
Kinh/Hoa	11	3143
Dân tộc thiểu số	9,4	535
Chung	10,7	3678

[1] **MICS chỉ tiêu 3.16**

Bảng CH.15 cung cấp tỷ lệ trẻ em từ 0–59 tháng tuổi bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra, được lấy máu ở đầu ngón tay hoặc gót chân để xét nghiệm sốt rét. Khoảng 10,7% trẻ em bị sốt trong vòng hai tuần trước điều tra đã được lấy máu ở đầu ngón tay hoặc gót chân. Các vùng có tỷ lệ trẻ em bị sốt được lấy máu ở đầu ngón tay hoặc gót chân thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, với tỷ lệ lần lượt là 4,6% và 6,7%. Tỷ lệ tăng dần từ miền Bắc qua miền Trung và đến miền Nam. Tỷ lệ phần trăm thấp quan sát thấy trong nhóm trẻ có mẹ không bằng cấp (là 4,7%) và trong nhóm trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo nhất (là 8,4%).

[17] Thuốc điều trị sốt rét "thích hợp" bao gồm: Chloroquine, Quinine Sulphate, Artemisnin Based Combinations, Quinine Dihydrochlorate, Dihydro-Artemisinin-Piperaquine, Artesunate, hoặc Primaquine.

VII. NƯỚC UỐNG AN TOÀN VÀ HỐ XÍ HỢP VỆ SINH

Nước uống an toàn và hố xí hợp vệ sinh là những yếu tố thiết yếu nhằm đảm bảo sức khỏe tốt. Nước uống không an toàn và hố xí không hợp vệ sinh có thể là yếu tố mang mầm mống các bệnh tật như đau mắt hột, tiêu chảy, bệnh tả, thương hàn và sán máng (bệnh ký sinh trùng). Nước uống cũng có thể bị ô nhiễm bởi các chất hóa học, chất ô nhiễm tự nhiên và chất nhiễm xạ có hại cho sức khỏe của con người. Bên cạnh mối liên hệ với bệnh tật, việc bảo đảm tiếp cận nguồn nước uống và hố xí hợp vệ sinh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ và trẻ em, nhất là ở các vùng nông thôn. Đây là những đối tượng phải đi lấy nước, thường phải đi xa và dễ bị tổn thương nhất khi sử dụng thiết bị vệ sinh không an toàn.

Mục tiêu Phát Triển Thiên niên kỷ là giảm một nửa tỷ lệ người không được tiếp cận ổn định với nguồn nước an toàn và công trình vệ sinh cơ bản trong giai đoạn 1990–2015. Mục tiêu Một thế giới phù hợp với trẻ em kêu gọi giảm ít nhất một phần ba tỷ lệ hộ gia đình không được tiếp cận hố xí hợp vệ sinh và nguồn nước an toàn với chi phí vừa phải.

Các chỉ tiêu được sử dụng trong MICS 2011 tại Việt Nam gồm:

Nước

- Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh
- Sử dụng các biện pháp xử lý nước phù hợp
- Thời gian tới nguồn nước uống
- Người đi lấy nước uống

Công trình vệ sinh

- Sử dụng hố xí hợp vệ sinh
- Xử lý phân của trẻ em hợp vệ sinh

Vệ sinh

- Nơi rửa tay
- Tình trạng có xà phòng của hộ gia đình

Để biết thêm thông tin chi tiết về nước và công trình vệ sinh và tham khảo thêm các văn bản liên quan, mời xem website thông tin về trẻ em của UNICEF http://www.childinfo.org/wes.html.

Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Bảng WS.1 và Hình WS.1 trình bày tỷ lệ dân số phân bổ theo nguồn nước uống tại Việt Nam. Dân số sử dụng *nguồn nước uống hợp vệ sinh* là những người sử dụng các nguồn nước uống sau: nước máy (vào trong nhà, vào trong sân, vào vườn, vòi nước công cộng), giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước suối có bảo vệ và nước mưa. Nước đóng chai cũng được coi là nước hợp vệ sinh nếu như hộ gia đình có nguồn nước hợp vệ sinh để sử dụng cho mục đích khác, như là rửa tay và nấu ăn.

Bảng WS.1: Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Tỷ lệ phần trăm phân bổ dân số theo nguồn nước uống chính và tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh, Việt Nam, 2011

	Nguồn nước uống chính																	
	Nguồn nước hợp vệ sinh									Nguồn không hợp vệ sinh								
	Nước máy																	
	Vào nhà	Vào sân	Vào nhà hàng xóm	Vòi nước công cộng	Giếng khoan	Giếng đào có bảo vệ	Nước suối có bảo vệ	Nước mưa	Nước chai*	Giếng đào không bảo vệ	Suối không bảo vệ	Xe xi-téc, xe chở nước thô sơ/thùng, xô	Nước mặt	Nước chai*	Khác	Chung	Tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh[1]	Số thành viên hộ gia đình
Vùng																		
Đồng bằng sông Hồng	23,7	3,9	0,3	0	25,9	6	0,1	34,6	4,5	0,8	0,1	0,1	0	0,1	0	100	99	9261
Trung du và miền núi phía Bắc	9	3,4	0,1	0,2	18,3	33,8	11,9	2	1,9	5,1	5,7	0	7	0,1	1,3	100	80,7	7242
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	23,1	0,8	1,2	0,1	22,5	27,1	1,2	8,9	5	7,6	1	0,2	0,2	1,1	0	100	89,8	9443
Tây Nguyên	12,6	1,1	0,2	0,1	3,7	52,8	4,2	1,6	9,9	10,1	2,8	0	0,2	0,7	0,1	100	86,1	2551
Đông Nam bộ	33,3	0,7	0,5	0,1	21,8	11,9	0	1	29,1	0,5	0	0,2	0,1	0,6	0,1	100	98,4	7066
Đồng bằng sông Cửu Long	17,2	2,5	0,4	0,1	8,2	0,7	0	43,6	20,2	0,6	0	0	5,1	1,1	0,1	100	93,1	8434
Khu vực																		
Thành thị	50,7	3,2	0,7	0,2	8,9	7,3	0,5	7,9	18,9	0,9	0,3	0,1	0,1	0,2	0	100	98,4	13003
Nông thôn	8,3	1,8	0,4	0,1	22,6	22,2	3,3	22,4	8,3	4,5	1,8	0,1	3,1	0,8	0,3	100	89,4	30995
Trình độ học vấn của chủ hộ§																		
Không bằng cấp	14,3	1,8	0,9	0,4	13,5	18,8	6,3	19,8	6,3	6,6	4,2	0	5,2	0,8	1,1	100	82,1	2651
Tiểu học	14,5	2,4	0,7	0,1	16	18,7	3,9	20,8	11,4	4,4	2,2	0,2	3,6	0,9	0,2	100	88,6	11331
Trung học cơ sở	16	2,2	0,3	0,1	22,8	20,6	1,9	19	10,3	3,3	1,1	0,1	1,6	0,6	0,2	100	93,1	17452
Trung học phổ thông	27,7	1,9	0,4	0	16,8	15,1	1,7	16,5	14,5	2,7	0,4	0,1	1,3	0,7	0,3	100	94,5	7222
THCN, TCN, CĐ trở lên	43,9	2,7	0,6	0	15,3	9,6	0,8	11	13,8	1	0,5	0	0,7	0,1	0,1	100	97,7	5190
Nhóm mức sống																		
Nghèo nhất	2	1,6	0,6	0,2	14,2	28,2	10,5	17	1	9,8	6,3	0,3	7,1	0,2	0,9	100	75,4	8803
Nghèo	7,9	2,2	0,9	0	24,1	26,3	1,3	25,1	3,8	4,6	0,3	0,1	2,6	0,8	0,2	100	91,5	8796
Trung bình	10,8	2,6	0,3	0,2	23,5	19,6	0,5	24,3	13,9	1,9	0,1	0	1,2	0,9	0,2	100	95,6	8798
Giàu	22,3	2,9	0,5	0,1	21,6	10,8	0,1	18	22,2	0,6	0,1	0	0,1	0,8	0	100	98,4	8797
Giàu nhất	61	1,8	0,1	0	9,5	4	0	6,5	16,4	0,2	0	0,1	0	0,4	0	100	99,3	8803
Dân tộc chủ hộ																		
Kinh/Hoa	23,3	2,4	0,5	0,1	19,9	16,2	0,5	19,7	12,6	2,5	0,2	0,2	1,2	0,7	0,1	100	95,3	38675
Dân tộc thiểu số	3	1	0,1	0,2	9	28,8	16,9	6,6	2,9	10,3	10,1	0	9,4	0,1	1,7	100	68,4	5323
Chung	20,8	2,2	0,5	0,1	18,6	17,8	2,5	18,2	11,5	3,4	1,4	0,1	2,2	0,6	0,3	100	92	43998

[1] MICS chỉ tiêu 4.1; MDG chỉ tiêu 7.8

*Hộ gia đình sử dụng nước đóng chai là nguồn nước uống chính được coi là sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh hoặc không hợp vệ sinh dựa vào mục đích sử dụng nguồn nước đó để nấu ăn hoặc để rửa tay

§151 Trường hợp không có thông tin về trình độ học vấn của chủ hộ không được đưa vào bảng số liệu

Nhìn chung khoảng 92% dân số đang sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh với khoảng 98,4% ở thành thị và 89,4% ở nông thôn. Tình hình này ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc kém hơn một chút so với các vùng khác, với chỉ 80,7% dân số sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh. Ngược lại, 17,8% dân số ở vùng này sử dụng nước suối, giếng đào không được bảo vệ, đây được coi là nguồn nước không hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh khác biệt lớn (khoảng 27%) giữa các hộ gia đình dân tộc Kinh/Hoa và các hộ dân tộc thiểu số.

Kết quả trong Bảng WS.1 cho thấy nguồn nước uống có sự khác biệt lớn theo các nhóm mức sống, khu vực, vùng cũng như trình độ giáo dục và dân tộc của chủ hộ. Tại vùng Đông Nam bộ, khoảng 34,6% dân số sử dụng nước uống là nước máy dẫn trực tiếp vào chỗ ở, sân nhà hoặc khuôn viên nhà ở, nước máy từ nhà hàng xóm hoặc lấy nước trực tiếp từ vòi nước công cộng. Đây là vùng có tỷ lệ sử dụng nước máy cao nhất trong cả nước, xếp sau đó là vùng Đồng bằng sông Hồng (với 27,9%) và khu vực Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (với 25,2%). Ngược lại chỉ có khoảng 12,7% sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và 14% dân số ở vùng Tây Nguyên sử dụng nước máy. Như dự đoán, chênh lệch lớn nhất về tỷ lệ sử dụng nước máy dẫn trực tiếp vào nhà là giữa nhóm hộ nghèo nhất (2%) và nhóm hộ giàu nhất (61%). Chênh lệch còn xuất hiện giữa khu vực thành thị và nông thôn, với 50,7% ở khu vực thành thị và 8,3% ở khu vực nông thôn sử dụng nước máy dẫn trực tiếp vào nhà. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ dân số sử dụng nước mưa cao nhất trong 6 vùng, với tỷ lệ tương ứng là 43,6% và 34,6%. Ở 2 vùng này nước mưa là nguồn nước phổ biến nhất, cao hơn tỷ lệ sử dụng nước máy dẫn vào nhà.

Hơn một nửa dân số sống ở Tây Nguyên sử dụng nước giếng đào được bảo vệ, là nguồn nước uống chính, chiếm 52,8%. Khoảng 1/3 dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc đang sử dụng nguồn nước này. Hộ gia đình dân tộc thiểu số có tỷ lệ sử dụng nguồn nước mặt như sông, hồ, ao, suối cao nhất 9,4%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi tập trung đông người dân tộc thiểu số, có khoảng 7% sử dụng nguồn nước mặt. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh lần lượt là 31,6% và 19,2% ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Hình WS.1: Tỷ lệ phần trăm dân số theo nguồn nước uống, Việt Nam, 2011

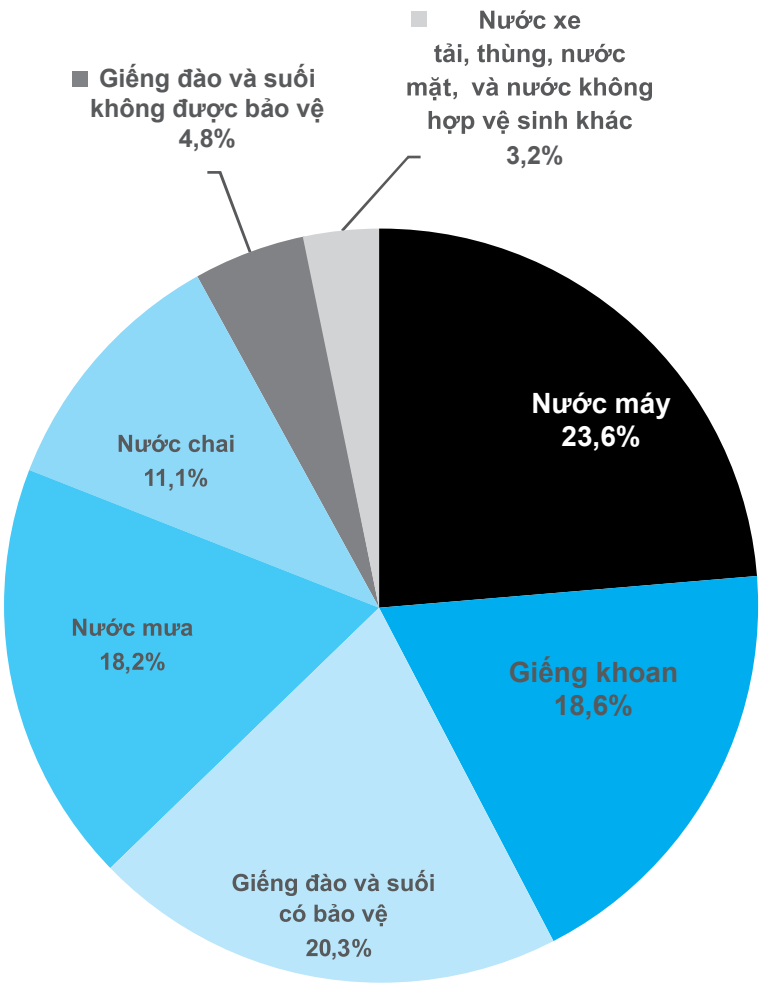

Bảng WS.2 trình bày các phương pháp xử lý nước. Hộ gia đình được hỏi cách xử lý nước tại nhà để làm nước uống an toàn như đun sôi, xử lý bằng phèn hoặc clo, sử dụng hệ thống lọc nước và sử dụng ánh nắng mặt trời để làm sạch. Đây được coi là các phương pháp xử lý nước uống đảm bảo. Bảng này cho biết xử lý nước trong các hộ gia đình và phần trăm người dân sống trong hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh nhưng có sử dụng các phương pháp xử lý thích hợp. Các phương pháp xử lý nước không thích hợp bao gồm không xử lý gì, lọc qua vải, để lắng cặn.

Đun sôi là phương pháp phổ biến mà hộ gia đình dùng để xử lý nước uống. Khoảng 84% dân số đun nước trước khi uống. Chênh lệch lớn nhất quan sát được giữa vùng cao nhất là Đồng bằng sông Hồng, với 98% và vùng thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, với 60,9%. Không có sự khác biệt về tỷ lệ sử dụng nước uống đun sôi giữa các nhóm dân tộc. Tỷ lệ sử dụng máy lọc nước cao hơn ở khu vực thành thị, trong nhóm chủ hộ có trình độ học vấn cao và trong nhóm hộ giàu. Có tới 89,6% thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh đang dùng phương pháp xử lý nước thích hợp.

Bảng WS.2: Xử lý nước trong hộ

Tỷ lệ dân số chia theo phương pháp xử lý nước được sử dụng trong hộ gia đình và thành viên hộ đang sống trong hộ có nguồn nước uống không hợp vệ sinh, tỷ lệ người đang sử dụng phương pháp xử lý nước phù hợp, Việt Nam, 2011

	Phương pháp xử lý nước								Số thành viên hộ	Tỷ lệ sử dụng nước uống không hợp vệ sinh, dùng biện pháp xử lý nước phù hợp[1]	Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh
	Không	Đun sôi	Dùng phèn, clo	Lọc qua vải	Hệ thống lọc nước	Dùng ánh nắng mặt trời	Để lắng cặn	Khác			
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	1,4	98	0,8	0,6	30,7	0,1	7,4	3	9261	100	96
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	97,7	0,3	0,2	13,1	0	2,1	1,8	7242	96,6	1396
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	6,9	91,3	1,1	0,8	16,1	0,3	4,4	1,4	9443	86,2	962
Tây Nguyên	14,2	85,5	0,7	0	7,1	0	0,9	2,6	2551	80,3	355
Đông Nam bộ	28,6	68,6	0	0,7	21,3	0,3	3,5	2	7066	(68,7)	110
Đồng bằng sông Cửu Long	25,8	60,9	6,1	8,1	4,4	0,2	25,5	1,1	8434	86,7	584
Khu vực											
Thành thị	15,8	81	0,6	1,6	21,4	0,1	5,5	2,7	13003	91,1	212
Nông thôn	11	85,2	2,1	2,1	14,8	0,2	9,6	1,6	30995	89,6	3291
Trình độ học vấn của chủ hộ§											
Không bằng cấp	17,9	76	1,6	2,6	6,1	0	9,2	0,9	2651	83,2	476
Tiểu học	16,2	77,5	2,6	3,6	10,8	0,1	11,4	1,3	11331	89,6	1297
Trung học cơ sở	10,2	87,1	1,5	1,7	18,4	0	7,8	1,7	17452	91,9	1201
Trung học phổ thông	11,8	86,4	1,2	0,7	19,7	0,4	6,9	2	7222	87,5	396
THCN, TCN, CĐ trở lên	9,7	88,2	1	0,9	25,2	0,4	4,9	4,2	5190	(100)	121
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	8,5	86,6	2,6	2,7	5,1	0,1	10,2	0,7	8803	92,2	2161
Nghèo	9,1	85,8	2,7	3,1	12,2	0,1	12,5	1,1	8796	91,7	749
Trung bình	15,3	82	1,9	2,2	15,6	0,3	8,1	1,9	8798	85,2	385
Giàu	17,7	79,1	0,8	1,2	20,1	0,3	7,3	2,4	8797	(72,7)	145
Giàu nhất	11,5	86,3	0,3	0,8	30,7	0,1	3,7	3,4	8803	*	62
Dân tộc chủ hộ											
Kinh/Hoa	12,8	83,4	1,8	2,1	18,5	0,2	8,8	2	38675	88	1819
Dân tộc thiểu số	9,4	88,1	0,4	1,4	4,2	0	5	0,8	5323	91,4	1684
Chung	12,4	84	1,7	2	16,7	0,2	8,4	1,9	43998	89,6	3502

[1] **MICS chỉ tiêu 4.2**

§151 Trường hợp không có thông tin về trình độ học vấn của chủ hộ không được đưa vào bảng số liệu
Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Bảng WS.3 trình bày thời gian đi lấy nước và Bảng WS.4 là thông tin về người thường đi lấy nước. Ghi chú rằng kết quả thu thập về 1 lần đi lấy nước từ nhà tới nguồn nước uống. Thông tin về số lần đi lấy nước trong 1 ngày không được thu thập

Bảng WS.3 chỉ ra 94,6% các hộ gia đình có nguồn nước trong khuôn viên nhà – đối với nguồn nước hợp vệ sinh là 89,5% và đối với nguồn không hợp vệ sinh là 5,1%. Vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ cao nhất (khoảng 98%), có nghĩa là hầu hết các hộ gia đình có nguồn nước trong khuôn viên nhà. Có sự khác biệt lớn về dân tộc của chủ hộ, 96,8% thuộc nhóm dân tộc Kinh/Hoa có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà, so với 79,4% thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Trong 5,2% người sống trong hộ gia đình không có nguồn nước trong khuôn viên nhà, 4,6% có thời gian đi lấy nước và quay lại ít hơn 30 phút và chỉ có dưới 1% phải đi lấy nước mất từ 30 phút trở lên.

Bảng WS.3: Thời gian tới nguồn nước

Tỷ lệ phần trăm phân bổ dân số theo thời gian tới nguồn nước uống, lấy nước và quay trở về, cho người sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh và không hợp vệ sinh, Việt Nam, 2011

	Thời gian tới nguồn nước uống							
	Nguồn nước hợp vệ sinh			Nguồn nước không hợp vệ sinh				
	Nguồn nước trong nhà	Chưa đến 30 phút	30 phút trở lên	Nguồn nước trong nhà	Chưa đến 30 phút	30 phút trở lên	Chung	Số thành viên hộ
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	97,3	1,6	0,0	0,8	0,1	0,0	100	9261
Trung du và miền núi phía Bắc	76,8	3,6	0,2	12,9	6,0	0,4	100	7242
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	86,8	2,8	0,1	7,0	2,3	0,8	100	9443
Tây Nguyên	79,3	4,7	1,9	9,4	2,8	1,6	100	2551
Đông Nam bộ	97,2	1,1	0,1	1,1	0,2	0,1	100	7066
Đồng bằng sông Cửu Long	91,4	1,3	0,1	3,2	3,6	0,1	100	8434
Khu vực								
Thành thị	97,1	1,2	0,0	1,3	0,2	0,0	100	13003
Nông thôn	86,3	2,7	0,3	6,7	3,3	0,5	100	30995
Trình độ học vấn của chủ hộ§								
Không bằng cấp	75,1	5,4	1,3	8,8	8,0	1,0	100	2651
Tiểu học	85,1	3,0	0,1	7,2	3,7	0,5	100	11331
Trung học cơ sở	90,7	2,1	0,2	4,8	1,8	0,3	100	17452
Trung học phổ thông	93,4	1,0	0,0	4,1	0,9	0,4	100	7222
THCN, TCN, CĐ trở lên	96,7	1,0	0,0	1,7	0,7	0,0	100	5190
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	68,5	6,1	0,7	14,4	8,8	1,2	100	8803
Nghèo	88,5	2,5	0,1	6,2	2,2	0,0	100	8796
Trung bình	94,1	1,5	0,0	3,5	0,7	0,2	100	8798
Giàu	97,3	0,9	0,1	1,3	0,2	0,2	100	8797
Giàu nhất	99,0	0,2	0,0	0,2	0,1	0,3	100	8803
Dân tộc chủ hộ								
Kinh/Hoa	93,5	1,6	0,1	3,3	1,2	0,2	100	38675
Dân tộc thiểu số	60,5	6,7	1,1	18,9	11,2	1,6	100	5323
Chung	89,5	2,2	0,2	5,1	2,4	0,4	100	43998

§151 Trường hợp không có thông tin về trình độ học vấn của chủ hộ không được đưa vào bảng số liệu

Thông tin về người thường đi lấy nước được trình bày trong Bảng WS.4. Người đi lấy nước trong hộ gia đình không có nguồn nước trong khuôn viên nhà là chủ yếu người phụ nữ đã trưởng thành Xác suất người phụ nữ đi lấy nước cao hơn 2 lần so với xác suất

người đàn ông đi lấy nước, (65% so với 30,2% các trường hợp). Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dưới 15 tuổi chịu trách nhiệm đi lấy nước không phổ biến trong các hộ gia đình Việt Nam (chỉ 2,4%), trong đó 1,8% là trẻ em gái và 0,6% là trẻ em trai.

Bảng WS.4: Người đi lấy nước

Tỷ lệ hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà và tỷ lệ phân bổ các hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà theo người thường xuyên đi lấy nước trong hộ, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà	Số hộ	Người đi lấy nước uống						Số hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà
			Phụ nữ	Nam giới	Trẻ em gái dưới 15	Trẻ em trai dưới 15	Không biết	Chung	
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	2,1	2601	74,3	25,7	0	0	0	100	54
Trung du và miền núi phía Bắc	9,2	1836	71,4	24,3	2,7	0	1,6	100	168
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	5,6	2522	69,6	26,2	2,4	1,1	0,7	100	141
Tây Nguyên	10,5	604	66,3	28,3	2,2	0,9	2,3	100	63
Đông Nam bộ	1,7	1873	(45,5)	(45,8)	(0)	(2,4)	(6,3)	(100)	33
Đồng bằng sông Cửu Long	5,4	2178	50,6	42,3	1,1	0,4	5,5	100	118
Khu vực									
Thành thị	1,6	3454	64,2	25,7	0,8	0,9	8,3	100	54
Nông thôn	6,4	8160	65	30,7	1,9	0,5	1,7	100	523
Trình độ học vấn của chủ hộ									
Không bằng cấp	14,7	691	67,8	28,4	2,9	0	0,9	100	102
Tiểu học	6,9	2919	61,8	31,6	1,4	0,8	4,4	100	203
Trung học cơ sở	4,4	4568	70,7	25	2,2	0,6	1,4	100	202
Trung học phổ thông	2,4	1904	(50,8)	(45,9)	(0)	(1,3)	(2)	(100)	46
THCN, TCN, CĐ trở lên	1,6	1504	*	*	*	*	*	*	24
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	15,5	2329	70,8	26,2	2	0,9	0,1	100	360
Nghèo	5,1	2368	58,1	34,2	1,7	0	5,9	100	120
Trung bình	2,3	2406	57	37,9	0	0	5,1	100	55
Giàu	1,2	2326	(48,6)	(46,6)	(4,8)	(0)	(0)	(100)	29
Giàu nhất	0,6	2186	*	*	*	*	*	*	14
Dân tộc chủ hộ									
Kinh/Hoa	3,2	10436	57,4	37,2	1	0,7	3,7	100	334
Dân tộc thiểu số	20,7	1178	75,3	20,7	3	0,5	0,5	100	244
Chung	5	11614	65	30,2	1,8	0,6	2,4	100	577

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Xử lý phân không đúng cách và vệ sinh cá nhân kém là các yếu tố có liên quan mật thiết đến bệnh tật, bao gồm tiêu chảy và bại liệt. Hố xí hợp vệ sinh được định nghĩa là hố xí có thể tách một cách vệ sinh phân không tiếp xúc với người. Hố xí hợp vệ sinh có thể giảm nguy cơ mắc bệnh tiêu chảy và giảm bớt các tác động gây bệnh tật và tử vong ở trẻ nhỏ.

Hố xí xử lý phân hợp vệ sinh bao gồm hố xí dội nước vào hệ thống cống, bể phốt, hoặc hố phân, nhà tiêu/hố xí có ống thông hơi, hố xí có bệ ngồi không dội nước và hố xí ủ phân trộn.

Khoảng 78% dân số Việt Nam đang sống trong hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh (Bảng WS.5). Tỷ lệ này đạt 93,8% tại khu vực thành thị và giảm xuống 71,4% ở khu vực nông thôn. Những người sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long ít dùng hố xí hợp vệ sinh hơn 5 vùng còn lại, chỉ có 44,3% sử dụng hố xí hợp vệ sinh, so với 97,4% ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Bảng kết quả cho thấy việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh có liên quan tới mức sống, trình độ học vấn và khu vực sống. Ví dụ, tỷ lệ hộ gia đình giàu nhất sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 99,9%, cao gấp 2 lần nhóm hộ nghèo nhất (chỉ 42%). Mô hình này chủ yếu do tỷ lệ cao các hộ gia đình giàu nhất sử dụng loại hố xí giật, dội nước.

Tại cả khu vực thành thị và nông thôn, các hộ gia đình chủ yếu dùng hố xí giật nước (vào bể phốt), với khoảng là 81,1% các hộ sống ở khu vực thành thị dùng loại hố xí này. Để so sánh, chỉ 38,6% dân số ở nông thôn sử dụng hố xí giật nước có bể phốt. Tuy nhiên hơn 28,6% dân số nông thôn vẫn đang sử dụng hố xí không hợp vệ sinh, gồm 8,6% sử dụng hố xí lộ thiên. Tình trạng sử dụng hố xí lộ thiên khá phổ biến trong nhóm chủ hộ dân tộc thiểu số (27,7%) và không có bằng cấp (26,9%), cũng như trong những hộ gia đình nghèo nhất (22,9%).

Bảng WS.5: Sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Tỷ lệ phân bổ dân số theo loại hố xí và tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh, Việt Nam, 2011

	Loại hố xí hộ sử dụng															
	Hố xí hợp vệ sinh							Hố xí không hợp vệ sinh								
	Giật/ dội nước ra:															
	Hệ thống cống thải	Bể phốt	Hố phân	Không biết	Hố xí có ngăn, có thông hơi	Hố xí có bệ ngồi không dội nước	Hố ủ phân	Xả ra đâu đó	Hố xí không có bệ ngồi, không dội nước	Hố xí thùng	Cầu cá	Khác	Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng)	Chung	Tỷ lệ người sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Số thành viên hộ gia đình
Vùng																
Đồng bằng sông Hồng	3,1	65,4	3,4	0	0	8,5	17	0,3	1,3	0	0,1	0,6	0,3	100	97,4	9261
Trung du và miền núi phía Bắc	1,6	23,5	1,7	0,1	1,3	19,9	28,2	0,7	7,8	0,2	0,2	0,1	14,8	100	76,3	7242
Bắc Trung bộ và duyên hải miềnTrung	0,4	48,3	4,9	0	0,1	15,6	12,9	0,2	7,5	0	1	0	9	100	82,2	9443
Tây Nguyên	0,8	39,6	10,3	0	0,3	12,5	5	0,5	12	0	0,1	0,5	18,2	100	68,5	2551
Đông Nam bộ	2,8	79,3	6,4	1,1	1,4	1,4	0,1	0,5	4,1	0	0,7	0,2	2	100	92,5	7066
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	42,2	0,8	0	0	0	0	1,1	0	0,3	50,7	0,7	2,9	100	44,3	8434
Khu vực																
Thành thị	3,9	81,1	3,1	0,4	0,7	2,4	2,1	0,6	1,1	0,1	3,2	0,1	1,1	100	93,8	13003
Nông thôn	0,8	38,6	4,1	0,1	0,4	12,3	15,2	0,5	6	0,1	13	0,5	8,6	100	71,4	30995
Trình độ học vấn của chủ hộ§																
Không bằng cấp	1,1	26,7	2,5	0,3	0,4	7,1	9	0,6	8,1	0,4	16,4	0,7	26,9	100	47	2651
Tiểu học	1	36,2	3,3	0,2	0,5	9,1	11,4	0,6	6,6	0	20,9	0,5	9,7	100	61,7	11331
Trung học cơ sở	1,3	49,6	4,1	0,1	0,5	12,1	15,3	0,5	4,1	0,1	7,3	0,3	4,7	100	82,9	17452
Trung học phổ thông	2,7	67,1	4,6	0,2	0,2	7,7	8	0,5	3,2	0,1	3,5	0,3	1,8	100	90,5	7222
THCN, TCN, CĐ trở lên	3,7	79,5	3,8	0,5	0,7	3,9	3,8	0,5	1,4	0,1	1,5	0	0,6	100	95,9	5190
Nhóm mức sống																
Nghèo nhất	0,6	2,6	1,4	0	0,7	16,2	20,5	0,2	14,5	0,2	19,8	0,5	22,9	100	42	8803
Nghèo	0,6	18,4	6,3	0,1	0,4	18,7	21,5	0,7	5,3	0,2	20,8	0,8	6,2	100	66	8796
Trung bình	1,6	52,3	6,1	0,4	0,7	10,7	12,7	0,9	2,7	0,1	8,8	0,5	2,5	100	84,5	8798
Giàu	3	87,6	3,5	0,2	0,5	1,2	1,8	0,7	0,2	0	1,1	0	0,2	100	97,7	8797
Giàu nhất	2,7	94,9	1,8	0,3	0,1	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0	100	99,9	8803
Dân tộc chủ hộ																
Kinh	1,8	56,7	4	0,2	0,3	8,7	10,5	0,5	2,9	0,1	10,5	0,4	3,4	100	82,2	38675
Dân tộc thiểu số	1,1	10,9	2,5	0,1	1,7	14,3	17,4	0,8	16,1	0,2	6,9	0,3	27,7	100	48	5323
Chung	1,7	51,2	3,8	0,2	0,5	9,4	11,3	0,5	4,5	0,1	10,1	0,4	6,4	100	78	43998

Ghi chú: Bảng WS5 tính chỉ tiêu (sử dụng hố xí hợp vệ sinh) không đánh giá hộ có dùng chung hay dùng riêng hố xí.
§151 trường hợp không có thông tin về trình độ học vấn của chủ hộ không được đưa vào bảng số liệu

Mục tiêu Thiên niên kỷ và Chương trình giám sát chung của WHO và UNICEF về cung cấp nước và vệ sinh phân loại các hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh nhưng dùng chung với từ 2 hộ trở lên hoặc dùng hố xí công cộng vào nhóm sử dụng hố xí không hợp vệ sinh.

Kết quả Bảng WS.6 cho thấy có 73,8% dân số đang sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Tỷ lệ các hộ dùng chung nhà vệ sinh chỉ dưới 5% trong cả hai nhóm hộ là các hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh và các hộ đang sử dụng hố xí không hợp vệ sinh. Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trung bình cứ bốn hộ thì có một hộ sử dụng chung nhà vệ sinh, chủ yếu dùng chung hố xí không hợp vệ sinh (19,7%).

Thông tin về hộ gia đình không sử dụng chung hố xí hợp vệ sinh có sự khác biệt giữa các nhóm mức sống, bằng cấp của chủ hộ, thành phần dân tộc của chủ hộ và khu vực sống. Tỷ lệ dân số đang sống trong các hộ gia đình giàu nhất sử dụng riêng hố xí hợp vệ sinh cao gấp 3 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (98,5% so với 38,4%). Tương tự, tỷ lệ dân số dùng riêng hố xí hợp vệ sinh trong nhóm chủ hộ có bằng trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên là 92%, cao gấp hai lần so với nhóm chủ hộ không có bằng cấp (43,1%). Chênh lệch nhỏ hơn là giữa nhóm dân tộc chủ hộ Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số (77,9% so với 44,2%).

Bảng WS.6: Sử dụng chung công trình vệ sinh

Tỷ lệ phân bổ dân số theo việc sử dụng riêng và sử dụng hố xí, theo loại hố xí hợp vệ sinh và không hợp vệ sinh, Việt Nam, 2011

	Người sử dụng hố xí hợp vệ sinh			Người sử dụng hố xí không hợp vệ sinh					
	Không chung[1]	Công cộng	Chung với 2 hộ trở lên	Không chung	Công cộng	Chung với 2 hộ trở lên	Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng)	Chung	Số thành viên hộ
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	91,6	0,6	5,3	2,2	0	0,1	0,3	100	9261
Trung du và miền núi phía Bắc	71,5	0,5	4,3	8,3	0	0,6	14,8	100	7242
Bắc Trung bộ và duyên hải miềnTrung	79,1	0,1	3	8,3	0,1	0,4	9	100	9443
Tây Nguyên	65,5	0	3	11,9	0	1,3	18,2	100	2551
Đông Nam bộ	87,5	0,9	4	4,5	0,2	0,9	2	100	7066
Đồng bằng sông Cửu Long	41,4	0,1	2,8	30	3,1	19,7	2,9	100	8434
Khu vực									
Thành thị	88,9	0,6	4,3	3,2	0,2	1,7	1,1	100	13003
Nông thôn	67,5	0,3	3,6	13,9	0,8	5,3	8,6	100	30995
Trình độ học vấn của chủ hộ§									
Không bằng cấp	43,1	0,4	3,6	15,6	2,3	8,3	26,9	100	2651
Tiểu học	57,2	0,3	4,1	18,2	1,5	8,9	9,7	100	11331
Trung học cơ sở	78,4	0,3	4,1	9,3	0,2	2,8	4,7	100	17452
Trung học phổ thông	86,8	0,4	3,3	6,2	0,2	1,3	1,8	100	7222
THCN, TCN, CĐ trở lên	92	0,7	3,2	3,1	0,1	0,4	0,6	100	5190
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	38,4	0,2	3,4	24,5	1,1	9,5	22,9	100	8803
Nghèo	60,3	0,1	5,6	18,5	1,6	7,7	6,2	100	8796
Trung bình	77,8	0,8	5,8	9	0,6	3,4	2,5	100	8798
Giàu	94,1	0,7	3	1,6	0	0,4	0,2	100	8797
Giàu nhất	98,5	0,1	1,3	0,1	0	0	0	100	8803
Dân tộc chủ hộ									
Kinh/Hoa	77,9	0,4	3,9	9,6	0,7	4,1	3,4	100	38675
Dân tộc thiểu số	44,2	0,5	3,2	19,1	0,4	4,8	27,7	100	5323
Chung	73,8	0,4	3,8	10,8	0,7	4,2	6,4	100	43998

[1]MICS Chỉ tiêu 4.3; MDG Chỉ tiêu 7.9

§151 Trường hợp không có thông tin về bằng cấp cao nhất của chủ hộ không được đưa vào bảng số liệu

Bảng WS.7 trình bày thông tin xử lý phân của trẻ từ 0–2 tuổi. Xử lý phân của trẻ được cho là an toàn nếu đứa trẻ dùng hố xí hoặc xả phân xuống hố xí, hoặc bể phốt. Khoảng 61,1% trẻ em Việt Nam từ 0–2 tuổi có phân được xử lý an toàn trong lần đi đại tiện gần đây nhất. Tỷ lệ này tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, với 81,6% so với 53%. Sự khác biệt lớn nhất trong việc xử lý phân trẻ em là theo trình độ học vấn của người mẹ, với tỷ lệ thấp 15.6% trong nhóm mẹ không có bằng cấp; tỷ lệ này tăng lên 38,2% trong nhóm mẹ có bằng tiểu học và lên đến 82% trong nhóm mẹ có bằng trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề và cao đẳng trở lên. Sự bất bình đẳng lớn nhất là giữa nhóm hộ gia đình có chủ hộ là dân tộc Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số (68,5% so với 21,5%). Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ khoảng gần 78% trẻ từ 0–2 tuổi có phân được xử lý an toàn. Tỷ lệ này giảm xuống còn 39% đối với các trẻ em sống ở vùng Trung du bắc bộ và miền núi phía Bắc.

Cách xử lý phân trẻ em phổ biến là xả vào hố xí hoặc bể phốt và đây được coi là an toàn. Thực tế có khoảng 58% trẻ trong độ tuổi từ 0–2 tuổi được xử lý phân theo cách này. Cách xử lý phân thứ hai chủ yếu là trẻ sử dụng nhà vệ sinh, với chỉ có khoảng 3%. Hình thức xử lý phân không an toàn bằng cách xả xuống mương rãnh có tỷ lệ cao nhất, 12,1%, tiếp theo là vứt bừa bãi (10,4%). Gần một nửa trẻ em sống trong hộ gia đình có chủ hộ là người

dân tộc thiểu số xử lý phân bằng cách vứt bừa bãi. Có sự khác biệt trong cách xử lý phân an toàn. Phương pháp thông thường mà hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh xử lý phân là xả xuống bể phốt. Đây là phương pháp an toàn và chiếm tới gần 70%. Trong khi đó, phương pháp xử lý phân trong các hộ gia đình sử dụng hố xí không hợp vệ sinh là xả vào mương và rãnh thoát nước. Đây là phương pháp được coi là không an toàn và chiếm tỷ lệ 46%.

Bảng WS.7: Xử lý phân trẻ em

Tỷ lệ trẻ em từ 0–2 tuổi tính theo nơi xử lý phân của trẻ và tỷ lệ trẻ em từ 0–2 tuổi có phân được xử lý an toàn trong lần đi đại tiện gần đây nhất, Việt Nam, 2011

	Nơi xử lý phân trẻ em									Tỷ lệ trẻ em phân được xử lý an toàn[1]	Số trẻ em từ 0–2 tuổi
	Trẻ dùng hố xí	Xả vào hố xí hoặc bể phốt	Xả xuống cống, rãnh hoặc mương nước	Vứt vào sọt rác	Chôn	Vứt bừa bãi	Khác	Không biết	Chung		
Loại hố xí của hộ											
Hợp vệ sinh	3,5	69,7	4,7	9	1	5,4	6,2	0,5	100	73,2	1706
Không hợp vệ sinh	2	27,9	46	2,8	1,6	15,3	4,1	0,3	100	29,8	343
Không có hố xí	0	2	17,9	2,3	17,3	51,2	9,3	0	100	2	170
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	3,6	74,4	5,2	7,1	0,6	0,3	8,4	0,5	100	77,9	496
Trung du và miền núi phía Bắc	1,8	37,2	5,8	5,6	0	32,1	16,7	0,7	100	39	440
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	2,2	59,8	12,5	8,3	5,9	9,7	1,3	0,2	100	62,1	423
Tây Nguyên	1,1	53,7	3,1	4,3	8	27,1	2,5	0,3	100	54,8	144
Đông Nam bộ	4,4	73,3	1,9	13,5	3,2	1,3	2	0,3	100	77,7	339
Đồng bằng sông Cửu Long	4,1	46,7	40,6	5,4	0,3	1,1	1,5	0,2	100	50,9	376
Khu vực											
Thành thị	4	77,6	5	10,2	0,7	1,3	0,5	0,7	100	81,6	626
Nông thôn	2,6	50,3	14,9	6,5	3	14	8,3	0,3	100	53	1594
Trình độ học vấn của người mẹ											
Không bằng cấp	2,1	13,5	19,6	0	2,3	61,5	1,1	0	100	15,6	110
Tiểu học	3,8	34,3	24,2	5,5	6,5	17,7	7,7	0,2	100	38,2	367
Trung học cơ sở	2,5	59,4	12,2	5,3	1,9	8,4	9,8	0,5	100	61,9	873
Trung học phổ thông	3,1	65,9	9,1	11,2	1,7	4,9	3,8	0,3	100	69	428
THCN, TCN, CĐ trở lên	3,5	78,5	2,9	11,9	0,4	1,1	1,2	0,4	100	82	441
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	1,5	25	21,1	3,4	4,6	33,5	10,9	0	100	26,5	495
Nghèo	2	45,2	22,9	2,4	3,7	12,2	10,7	0,8	100	47,2	402
Trung bình	4	60,7	12,3	11,1	1,9	3,5	6,2	0,2	100	64,8	427
Giàu	2,2	79	4,1	9,3	1,4	0,4	3,1	0,5	100	81,2	434
Giàu nhất	5,3	82,5	0,3	11,5	0	0	0	0,5	100	87,7	462
Dân tộc chủ hộ											
Kinh/Hoa	3,3	65,2	11,9	8,5	2,3	3,4	5,1	0,3	100	68,5	1869
Dân tộc thiểu số	1,4	20	12,8	2,5	2,6	48	11,7	0,9	100	21,5	351
Chung	3	58	12,1	7,5	2,3	10,4	6,1	0,4	100	61,1	2219

[1] MICS chỉ tiêu 4.4

Bảng WS.8 trình bày tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh được tách riêng cho từng loại và tổng hợp chung cho cả hai.

Bảng WS.8: Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh

Tỷ lệ người sử dụng hố xí hợp vệ sinh và nguồn nước uống hợp vệ sinh, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ người:			
	Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh[1]	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh[2]	Sử dụng cả nguồn nước uống và hố xí hợp vệ sinh	Số người
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	99	91,6	90.7	9261
Trung du và miền núi phía Bắc	80,7	71,5	62.6	7242
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	89,8	79,1	73.1	9443
Tây Nguyên	86,1	65,5	59.5	2551
Đông Nam bộ	98,4	87,5	86.5	7066
Đồng bằng sông Cửu Long	93,1	41,4	40.2	8434
Khu vực				
Thành thị	98,4	88,9	87.9	13003
Nông thôn	89,4	67,5	62.7	30995
Trình độ học vấn của chủ hộ§				
Không bằng cấp	82,1	43,1	37,5	2651
Tiểu học	88,6	57,2	53,1	11331
Trung học cơ sở	93,1	78,4	74,5	17452
Trung học phổ thông	94,5	86,8	83,5	7222
THCN, TCN, CĐ trở lên	97,7	92	90,7	5190
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	75,4	38,4	29,7	8803
Nghèo	91,5	60,3	55,5	8796
Trung bình	95,6	77,8	75,2	8798
Giàu	98,4	94,1	92,6	8797
Giàu nhất	99,3	98,5	97,8	8803
Dân tộc chủ hộ				
Kinh/Hoa	95,3	77,9	75,5	38675
Dân tộc thiểu số	68,4	44,2	31,3	5323
Chung	92	73,8	70,1	43998

[1] **MICS chỉ tiêu 4.1; MDG chỉ tiêu 7.8**

[2] **MICS chỉ tiêu 4.3; MDG chỉ tiêu 7.9**

Ghi chú: Bảng WS8 tính chỉ tiêu chỉ cho các loại hố xí hợp vệ sinh được dùng riêng của từng hộ.
§151 Trường hợp không có thông tin về bằng cấp cao nhất của chủ hộ không được đưa vào bảng số liệu

Trên cả nước, tỷ lệ thành viên hộ gia đình đang sử dụng cả nguồn nước uống hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh là 70,1%. Có khoảng cách lớn giữa các nhóm dân tộc, với 75% người sống trong hộ gia đình chủ hộ là người Kinh/Hoa sử dụng cả nguồn nước uống hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh, so với chỉ 31,3% người sống trong các hộ gia đình chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Bất bình đẳng còn quan sát được giữa các nhóm mức sống, trình độ học vấn của chủ hộ và các vùng. Người đang sống trong các hộ nghèo nhất có tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống và hố xí hợp vệ sinh thấp hơn 3 lần so với nhóm hộ giàu nhất (29,7% so với 97,8%). Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có 40,2% thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống và hố xí hợp vệ sinh, trong khi ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ có tỷ lệ khá cao, khoảng 90%.

Rửa tay

Rửa tay với nước và xà phòng là phương pháp hiệu quả để giảm các nguy cơ mắc bệnh tiêu chảy và viêm phổi ở trẻ dưới 5 tuổi. Hiệu quả nhất khi sử dụng xà phòng và nước để

rửa tay sau khi đi vệ sinh hoặc trước khi ăn hay cầm thức ăn và trước khi cho trẻ ăn. Rất khó có thể giám sát hành vi rửa tay đúng cách tại những thời điểm then chốt như vậy. Phương pháp tin cậy thay thế cho việc quan sát hoặc hành vi tự khai báo là đánh giá khả năng xảy ra hành vi rửa tay đúng cách thông qua quan sát xem hộ gia đình có chỗ để rửa tay và có xà phòng ở chỗ đó không.

Bảng WS.9: Nước và xà phòng tại chỗ rửa tay

Tỷ lệ hộ gia đình quan sát được chỗ rửa tay và tỷ lệ hộ gia đình theo tình trạng có nước và xà phòng tại chỗ rửa tay, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ hộ quan sát được chỗ rửa tay	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình quan sát được chỗ rửa tay: Có nước và xà phòng[1]	Có nước nhưng không có xà phòng	Không có nước, nhưng có xà phòng	Không có cả nước và xà phòng	Chung	Số hộ gia đình quan sát được chỗ rửa tay
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	98,8	2601	92,8	6,8	0,3	0,1	100	2569
Trung du và miền núi phía Bắc	99,3	1836	81,4	18,1	0,2	0,3	100	1823
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	97,8	2522	81,2	17,7	0,6	0,5	100	2466
Tây Nguyên	98,7	604	82,6	15,3	0,9	1,2	100	596
Đông Nam bộ	96,4	1873	93,3	6,1	0,6	0,1	100	1806
Đồng bằng sông Cửu Long	97	2178	85,1	14	0,7	0,2	100	2113
Khu vực								
Thành thị	97,1	3454	93,4	6,1	0,5	0	100	3355
Nông thôn	98,3	8160	83,7	15,4	0,5	0,4	100	8018
Trình độ học vấn của chủ hộ§								
Không bằng cấp	95,7	691	68,1	30,3	0,4	1,1	100	661
Tiểu học	97,6	2919	80,5	18,3	0,6	0,6	100	2848
Trung học cơ sở	98,3	4568	87,6	11,9	0,4	0,1	100	4489
Trung học phổ thông	98	1904	92,6	6,7	0,7	0	100	1865
THCN, TCN, CĐ trở lên	98,5	1504	96	3,7	0,3	0	100	1481
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	98,1	2329	69,2	29,7	0,3	0,8	100	2285
Nghèo	98,5	2368	84,3	14,8	0,7	0,2	100	2332
Trung bình	98,9	2406	88,5	10,8	0,5	0,3	100	2379
Giàu	96,9	2326	93,9	5,4	0,6	0,1	100	2254
Giàu nhất	97,1	2186	97,9	1,8	0,3	0	100	2122
Dân tộc chủ hộ								
Kinh/Hoa	97,9	10436	88,7	10,5	0,5	0,2	100	10216
Dân tộc thiểu số	98,2	1178	67,1	31,3	0,4	1,2	100	1157
Chung	97,9	11614	86,6	12,6	0,5	0,3	100	11373

[1] **MICS chỉ tiêu 4.5**

§29 quan sát thiếu thông tin về trình độ học vấn của chủ hộ không được đưa vào kết quả

Tại Việt Nam, khoảng 97,9% hộ gia đình có chỗ rửa tay quan sát được (Bảng WS.9). Trong những hộ gia đình có chỗ rửa tay quan sát được, có 86,6% có cả xà phòng và nước tại chỗ rửa tay. Khoảng 12,6% hộ gia đình chỉ có nước tại chỗ rửa tay, có 0,5% hộ gia đình chỉ có xà phòng mà không có nước. Còn lại 0,3% hộ gia đình không có cả xà phòng và nước tại chỗ rửa tay. Việc có xà phòng và nước liên quan chặt chẽ đến trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc chủ hộ, cũng như mức sống của hộ gia đình. Ví dụ, sự khác biệt giữa nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ nghèo là khoảng 15 phần trăm. Các hộ nghèo nhất và hộ có chủ hộ

không có bằng cấp có xu hướng ít sử dụng xà phòng để rửa tay. Bất bình đẳng cũng tồn tại giữa các vùng, với 18,1% các hộ gia đình ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc không có xà phòng rửa tay, so với dưới 7% các hộ ở vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng.

87% hộ gia đình có chỗ rửa tay và quan sát thấy có xà phòng. 8,5% hộ gia đình có chỗ rửa tay và khoảng 4,4% số hộ không có xà phòng đưa cho điều tra viên xem. (Bảng WS.10). Nhìn chung, 95,1% các hộ gia đình có xà phòng ở trong nhà. Các hộ có chủ hộ không có bằng cấp, hộ nghèo nhất, chủ hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số, sống ở vùng Tây Nguyên dường như ít có xà phòng rửa tay hơn. Trong những trường hợp nói trên, tỷ lệ giảm xuống dưới 90%.

Bảng WS.10: Xà phòng

Tỷ lệ hộ gia đình chia theo tình trạng có xà phòng trong nhà, Việt Nam, 2011

	Chỗ rửa tay quan sát được			Chỗ rửa tay không quan sát được				
		Không thấy xà phòng ở chỗ rửa tay						
	Quan sát thấy xà phòng	Cho xem xà phòng	Không có xà phòng trong hộ	Cho xem xà phòng	Không có xà phòng trong hộ	Chung	Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng trong nhà[1]	Số hộ gia đình
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	93,1	5,7	1,2	86	14	100	98,6	2601
Trung du và miền núi phía Bắc	81,6	12,7	5,7	90,6	9,4	100	94,3	1836
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	81,8	9,9	8,3	73,2	26,8	100	91,3	2522
Tây Nguyên	83,5	5,7	10,8	38,5	61,5	100	88,5	604
Đông Nam bộ	93,8	3,7	2,4	82,6	17,4	100	97	1873
Đồng bằng sông Cửu Long	85,7	11,5	2,7	82	18	100	96,2	2178
Khu vực								
Thành thị	93,9	4,5	1,6	93	7	100	98,1	3454
Nông thôn	84,2	10,1	5,6	70,3	29,7	100	93,8	8160
Trình độ học vấn của chủ hộ§								
Không bằng cấp	68,1	16,5	15	60,7	39,3	100	83,4	691
Tiểu học	81	12	6,9	70,5	29,5	100	92,3	2919
Trung học cơ sở	88	8,3	3,7	80,6	19,4	100	96	4568
Trung học phổ thông	93,3	5,1	1,6	96,8	3,2	100	98,3	1904
THCN, TCN, CĐ trở lên	96,3	2,9	0,8	98,8	1,2	100	99,2	1504
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	69,4	17,7	12,8	48,7	51,3	100	86,4	2329
Nghèo	85	10,2	4,9	55,2	44,8	100	94,3	2368
Trung bình	89	8,2	2,8	84	16	100	96,9	2406
Giàu	94,5	4,2	1,3	94,8	5,2	100	98,5	2326
Giàu nhất	98,2	1,6	0,2	95,4	4,6	100	99,6	2186
Dân tộc chủ hộ								
Kinh/Hoa	89,3	7,2	3,5	77,7	16,8	100	96,1	10436
Dân tộc thiểu số	67,5	19,9	12,6	42,7	57,3	100	86,5	1178
Chung	87	8,5	4,4	79,6	20,4	100	95,1	11614

[1] **MICS Chỉ tiêu 4.6**

§28 trường hợp thiếu thông tin về trình độ học vấn của chủ hộ không được đưa vào kết quả

VIII. SỨC KHỎE SINH SẢN

Sinh sản

Quản lý mức sinh là một việc làm quan trọng nhằm hỗ trợ các nguồn lực dân số của quốc gia. Chính vì vậy, số liệu về các chỉ tiêu sinh sản rất cần thiết để đưa ra bằng chứng phục vụ cho việc lập kế hoạch phát triển và các văn kiện chiến lược về nhu cầu dân số hiện tại và tương lai. Trong điều tra MICS 2011 ở Việt Nam, tỷ suất sinh của vị thành niên và tổng tỷ suất sinh được ước lượng bằng cách sử dụng thông tin liên quan đến ngày của lần sinh gần nhất của từng phụ nữ và dựa trên thời gian tham chiếu một năm trước điều tra.

Bảng RH.1 trình bày tỷ suất sinh của vị thành niên và tổng tỷ suất sinh ở Việt Nam. Tỷ suất sinh của vị thành niên (tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi của phụ nữ từ 15–19 tuổi) được định nghĩa là số lần sinh con của những phụ nữ tuổi từ 15–19 trong thời gian một năm trước điều tra, chia cho số phụ nữ trung bình tuổi từ 15–19 trong cùng thời kỳ, được tính trên 1000 phụ nữ. Ở Việt Nam tỷ suất sinh của vị thành niên là 46. Tỷ lệ này cao hơn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và thường với phụ nữ có trình độ học vấn thấp, những nhóm nghèo, trong các hộ gia đình có chủ hộ người dân tộc thiểu số và những hộ thuộc khu vực nông thôn. Các kết quả cho thấy sự tương quan chặt chẽ giữa tỷ suất sinh của vị thành niên và trình độ học vấn: ví dụ tỷ suất sinh của vị thành niên là trên 100 đối với phụ nữ không có bằng cấp, phụ nữ có trình độ tiểu học, trung học cơ sở và giảm mạnh xuống dưới 20 đối với phụ nữ có trình độ học vấn trung học phổ thông và trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) tính được bằng cách cộng các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được tính cho từng nhóm 5 độ tuổi của toàn bộ phụ nữ từ 15–49. Tổng tỷ suất sinh chỉ ra số con bình quân mà một người phụ nữ sẽ sinh tính đến hết tuổi sinh sản của người phụ nữ nếu các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi tiếp tục duy trì ở mức hiện tại. Tổng tỷ suất sinh toàn quốc là 2,0 và có sự khác biệt phân theo những đặc trưng được thể hiện trong Bảng RH.1. Ở vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tổng tỷ suất sinh ít hơn một đứa con so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Phụ nữ ở các nhóm nghèo hơn và trình độ học vấn thấp sinh nhiều con hơn. Tỷ suất sinh của vị thành niên và tổng tỷ suất sinh ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

Bảng RH.1: Tỷ suất sinh của vị thành niên và tổng tỷ suất sinh

Tỷ suất sinh của vị thành niên và tổng tỷ suất sinh ở Việt Nam, 2011

	Tỷ suất sinh của vị thành niên[1] (Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ từ 15–19)	Tổng tỷ suất sinh
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	36	2,1
Trung du và miền núi phía Bắc	100	2,6
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	38	2,0
Tây Nguyên	37	2,2
Đông Nam bộ	29	1,5
Đồng bằng sông Cửu Long	40	1,7
Khu vực		
Thành thị	15	1,6
Nông thôn	59	2,2
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	126	2,9
Tiểu học	171	2,8
Trung học cơ sở	110	2,2
Trung học phổ thông	19	2,3
THCN, TCN, CĐ trở lên	13	1,7
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	95	2,5
Nghèo	56	2,3
Trung bình	28	1,8
Giàu	39	1,7
Giàu nhất	15	1,8
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh/Hoa	37	1,9
Dân tộc thiểu số	99	2,6
Chung	46	2

[1] MICS Chỉ tiêu 5.1; MDG Chỉ tiêu 5.4

Hoạt động tình dục và sinh con sớm mang lại những nguy cơ cao cho người ít tuổi. Bảng RH.2 trình bày thông tin liên quan đến sinh con sớm của phụ nữ tuổi từ 15–19 và từ 20–24 trong khi Bảng RH.3 thể hiện những xu hướng của việc sinh con sớm. Bảng RH.2 cho thấy 4,6% phụ nữ tuổi từ 15–19 đã sinh con một lần, 2,9% đang mang thai con đầu lòng, như vậy tổng cộng 7,5% đã bắt đầu sinh con và chỉ có 0,1% phụ nữ đã có 1 lần có con sinh ra sống trước tuổi 15. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ tuổi từ 20–24 đã có con sinh ra còn sống trước tuổi 18 là 3%. Mô hình theo vùng đã quan sát được đối với phụ nữ tuổi từ 20–24 đã có con sinh ra sống trước tuổi 18 là 10,1% ở vùng Tây Nguyên trong khi các vùng khác là từ 5,8% trở xuống. Trình độ học vấn của phụ nữ cho thấy sự tương quan mạnh vì đa số các ca sinh con sớm rơi vào nhóm phụ nữ không có bằng cấp hoặc trình độ học vấn thấp. Tỷ lệ này là 10,9 đối với phụ nữ tuổi từ 20–24 trình độ tiểu học trong khi đó không có trường hợp nào phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên có con sinh ra sống trước 18 tuổi. Tình trạng có con sớm của phụ nữ trẻ là cao hơn trong các hộ nghèo (9,8% trong nhóm nghèo nhất và 0,5% trong nhóm hộ giàu nhất).

Bảng RH.2: Sinh con sớm

Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15–19 đã từng một lần sinh con hoặc mang thai lần đầu và tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15–19 bắt đầu sinh con, tỷ lệ phụ nữ có con trước 15 tuổi và tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 20–24 có con trước 18 tuổi, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15–19:						
	Từng một lần sinh con	Hiện mang thai lần đầu	Bắt đầu sinh con	Có con trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15–19 tuổi	Tỷ lệ phụ nữ từ 20–24 tuổi có con trước 18 tuổi[1]	Số phụ nữ từ 20–24 tuổi
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	3,6	4	7,6	0	330	1,7	343
Trung du và miền núi phía Bắc	9,3	5,8	15,2	0	265	4,1	247
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	2,9	2,7	5,6	0	427	1	289
Tây Nguyên	7,1	3,6	10,7	0,8	130	10,1	88
Đông Nam bộ	2,3	0,8	3,1	0	275	0,6	329
Đồng bằng sông Cửu Long	5	1	6,1	0	280	5,8	313
Khu vực							
Thành thị	2,2	1,6	3,9	0	493	1,2	567
Nông thôn	5,6	3,4	9	0,1	1214	3,9	1042
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	(23,3)	(1,5)	(24,8)	(1,5)	29	(21,4)	46
Tiểu học	20,4	11,1	31,5	0,8	69	10,9	129
Trung học cơ sở	11,7	6,4	18,1	0	347	4,8	491
Trung học phổ thông	1,5	1,6	3,1	0	1110	0,1	422
THCN, TCN, CĐ trở lên	0	1,2	1,2	0	151	0	520
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	10,9	5,2	16,1	0,2	314	9,8	270
Nghèo	5,3	2,7	8	0,1	369	2,5	270
Trung bình	2,5	2,2	4,7	0	361	2,7	344
Giàu	3,4	3,9	7,3	0	330	1	390
Giàu nhất	1,5	0,7	2,2	0	333	0,5	335
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	3,2	2,5	5,7	0	1465	2	1380
Dân tộc thiểu số	13,4	5,2	18,7	0,4	242	8,5	229
Chung	4,6	2,9	7,5	0,1	1707	3	1608

[1] **MICS Chỉ tiêu 5.2**

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Tỷ lệ sinh con trước tuổi 15 ở Việt Nam nhìn chung là thấp (0,1%). Như dự đoán, các tỷ lệ này ở khu vực nông thôn có phần cao hơn. Sinh con sớm trước 18 tuổi phổ biến hơn trong các nhóm phụ nữ tuổi 35–39, 30–34 và 25–29, với tỷ lệ trên 4%.

Bảng RH.3: Các xu hướng trong việc sinh con sớm

Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 và 18 tuổi, theo thành thị/nông thôn và theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2011

	Thành thị			Nông thôn				Chung			
	Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ
Nhóm tuổi												
15–19	0	493	na	na	0,1	1214	na	na	0,1	1707	na	na
20–24	0	567	1,2	567	0,3	1042	3,9	1042	0,2	1608	3,0	1608
25–29	0,4	572	1,9	572	0,5	1234	5,1	1234	0,4	1806	4,1	1806
30–34	0	558	2,2	558	0,2	1259	5,6	1259	0,1	1817	4,6	1817
35–39	0	502	3,0	502	0,2	1154	5,6	1154	0,1	1657	4,8	1657
40–44	0	525	2,6	525	0	1095	4,0	1095	0	1621	3,5	1621
45–49	0,1	459	2,5	459	0	988	3,8	988	0	1448	3,4	1448
Chung	0,1	3676	2,2	3183	0,2	7987	4,7	6773	0,1	11663	3,9	9956

Tránh thai

Kế hoạch hóa gia đình hợp lý là vấn đề rất quan trọng để đảm bảo sức khỏe phụ nữ và trẻ em, vì việc sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình: 1) có thể tránh mang thai quá sớm hoặc quá muộn; 2) có thể kéo dài khoảng cách giữa hai lần sinh; và 3) có thể giới hạn số con. Tất cả các cặp vợ chồng được tiếp cận với thông tin và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình nhằm tránh có thai quá sớm, quá muộn, khoảng cách sinh quá gần hoặc sinh quá nhiều con là điều cần thiết.

Bảng RH.4 đưa ra thông tin về việc sử dụng các biện pháp tránh thai (BPTT) khác nhau của phụ nữ tuổi từ 15–49 hiện đang có chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng. Hiện có 77,8% phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai. Biện pháp phổ biến nhất là đặt vòng tránh thai, với 31% phụ nữ đang có chồng tại Việt Nam áp dụng biện pháp này. Phương pháp phổ biến thứ hai là bạn tình sử dụng bao cao su, chiếm 12,7% tổng số phụ nữ có chồng/sống với người khác như vợ chồng; và tiếp theo là biện pháp tính vòng kinh với 11,3%. Sử dụng bao cao su nam là biện pháp được phụ nữ có trình độ học trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên và những người sống trong các hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất lựa chọn. Cứ một trong 10 phụ nữ ở độ tuổi 15–49 sử dụng viên uống tránh thai.

Bảng RH.4: Sử dụng biện pháp tránh thai

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi đã kết hôn hoặc sống với người khác như vợ chồng hiện đang sử dụng (hoặc chồng/bạn trai sử dụng) biện pháp tránh thai, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ (có chồng hoặc sống chung như vợ chồng) đang sử dụng:																Số phụ nữ hiện có chồng hoặc sống chung như vợ chồng
	Không sử dụng BPTT nào	Triệt sản nữ	Triệt sản nam	Vòng tránh thai	Thuốc tiêm	Cấy dưới da	Thuốc uống	Bao cao su nam	Khác*	Cho con bú để làm mất kinh	Tính vòng kinh	Xuất tinh ngoài	Khác§	Sử dụng ít nhất 1 BPTT hiện đại	Sử dụng ít nhất 1 BPTT truyền thống	Sử dụng 1 BPTT nào đó[1]	
Vùng																	
Đồng bằng sông Hồng	23,7	2,7	0,1	31	0,5	0,2	5,3	18,3	0,17	0,3	12,9	4,7	0,1	58,3	18	76,3	1755
Trung du và miền núi phía Bắc	26,2	5,1	0,1	34,2	1,8	0,4	10,4	7,4	0,01	0,1	9,1	5,2	0	59,3	14,5	73,8	1491
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	20,1	4,5	0,2	35,9	1,4	0,3	7,6	13,1	0,12	0,1	8,8	7,8	0	63,1	16,8	79,9	1674
Tây Nguyên	24,2	5,8	0,1	28,5	4,2	0	8,2	10,8	0,13	0,2	9,5	8,2	0,1	57,9	17,9	75,8	467
Đông Nam bộ	21,4	4,6	0	23,4	1,7	0	12,4	15,5	0,07	0,7	13,7	6,5	0	57,8	20,9	78,6	1335
Đồng bằng sông Cửu Long	19,3	2,5	0,1	29,9	2,4	0,4	16,3	9,3	0	0	12,8	7	0	60,9	19,8	80,7	1619
Khu vực																	
Thành thị	22,4	2,7	0	24,3	0,9	0,2	9,8	20,2	0,10	0,2	12,9	6,2	0	58,3	19,3	77,6	2434
Nông thôn	22,1	4,4	0,1	33,8	2	0,3	10,2	9,6	0,07	0,2	10,7	6,4	0	60,5	17,4	77,9	5908
Tuổi																	
15–19	79	0	0	6,1	0,7	0	4,6	3,9	0	1,5	1,1	3,1	0	15,3	5,7	21	143
20–24	46,6	0,2	0	19,7	1,1	0,2	11,1	11,7	0	0,6	4,9	3,9	0	44	9,4	53,4	828
25–29	24,8	0,5	0	29,4	1,6	0,2	13,2	14,5	0,04	0,3	9,3	6,1	0	59,5	15,7	75,2	1498
30–34	15	1,5	0,1	36,5	2,5	0,5	13,3	15,6	0,07	0,3	9,3	5,4	0	70	15	85	1643
35–39	11,5	4,1	0	36	1,8	0,5	11,2	13,3	0,19	0,2	12,9	8,2	0	67,1	21,3	88,5	1530
40–44	14,6	7	0,2	34,4	1,5	0	8,1	12,3	0	0	15,4	6,2	0,1	63,6	21,8	85,4	1456
45–49	28	10,5	0,3	25,9	1,2	0	3,1	8	0,16	0	15,1	7,6	0	49,1	22,8	72	1244
Số trẻ em sinh ra sống																	
0	85,2	0	0	0,4	0,1	0	3	5,2	0	0	4,3	1,9	0	8,6	6,2	14,8	537
1	31,5	0,7	0	24,1	1,3	0,1	9,1	17	0,03	0,4	9,8	5,9	0	52,4	16,1	68,5	1977
2	11,7	2,9	0	37,5	1,7	0,4	12,3	13,8	0,11	0,2	12,8	6,6	0	68,7	19,5	88,3	3883
3	14,3	8,6	0,3	35,2	2	0,2	9	9,5	0	0,3	12,6	7,9	0	64,8	20,9	85,7	1298
4+	20,5	13,6	0,6	30,2	3,3	0,3	8,3	5,3	0,28	0,1	10,7	6,9	0	61,8	17,7	79,5	647

Bảng RH.4: Sử dụng biện pháp tránh thai

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi đã kết hôn hoặc sống với người khác như vợ chồng hiện đang sử dụng (hoặc chồng/bạn trai sử dụng) biện pháp tránh thai, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ (có chồng hoặc sống chung như vợ chồng) đang sử dụng:															
	Không sử dụng BPTT nào	Triệt sản nữ	Triệt sản nam	Vòng tránh thai	Thuốc tiêm	Cấy dưới da	Thuốc uống	Bao cao su nam	Khác*	Cho con bú để làm mất kinh	Tính vòng kinh	Xuất tinh ngoài	Khác§	Sử dụng ít nhất 1 BPTT hiện đại	Sử dụng ít nhất 1 BPTT truyền thống	Sử dụng 1 BPTT nào đó[1]	Số phụ nữ hiện có chồng hoặc sống chung như vợ chồng
Trình độ học vấn																	
Không bằng cấp	25,3	7,5	0,1	34,4	3,9	0,6	16,9	2,8	0	0,3	5,6	2,6	0,1	66,1	8,6	74,7	396
Tiểu học	19,3	7,1	0,1	32	2,6	0,5	13,4	7,2	0,12	0,3	9,6	7,8	0	63	17,7	80,7	1626
Trung học cơ sở	20,4	3,6	0,1	34,8	1,7	0,1	10,2	10,3	0,09	0,2	12,1	6,5	0	60,9	18,8	79,6	3739
Trung học phổ thông	25,7	2,9	0	27,6	0,9	0,3	6,4	18,3	0	0,4	11,4	6	0	56,5	17,8	74,3	1413
THCN, TCN, CĐ trở lên	27	0,7	0,1	20,3	0,4	0,1	7,6	24,8	0,11	0,1	13,3	5,4	0	54,2	18,8	73	1167
Nhóm mức sống																	
Nghèo nhất	23,3	5,9	0,3	37,5	3,3	0,5	13,5	4,1	0,03	0,1	7,9	3,5	0	65,1	11,6	76,7	1558
Nghèo	20,8	4,9	0,2	34,2	2,3	0,4	11,4	8,2	0,12	0,1	9,8	7,4	0	61,8	17,4	79,2	1604
Trung bình	21	3,9	0	33,7	1,4	0,1	9,8	11,4	0	0,3	10,6	7,9	0	60,1	18,8	79	1708
Giàu	23,8	3,1	0	27,5	1	0,1	8,3	15,1	0,06	0,3	13,5	7,1	0,1	55,2	21	76,2	1763
Giàu nhất	22,2	2,1	0	22,9	0,6	0,2	8,1	23,7	0,18	0,2	14,4	5,5	0	57,7	20,1	77,8	1708
Dân tộc của chủ hộ																	
Kinh/Hoa	21,9	3,6	0,1	30,4	1,3	0,2	9,5	14	0,1	0,2	12,1	6,7	0	59,1	19	78,1	7277
Dân tộc thiểu số	24,7	6,4	0,3	34,8	4	0,5	14,6	4,2	0,0	0,2	6,1	4,1	0	64,8	10,5	75,3	1065
Chung	22,2	3,9	0,1	31	1,7	0,2	10,1	12,7	0,1	0,2	11,3	6,3	0	59,8	17,9	77,8	8341

[1] **MICS Chỉ tiêu 5.3; MDG Chỉ tiêu 5.3**

§ Khác bao gồm bao cao su dùng cho phụ nữ và màng ngăn/viên sủi bọt

Sử dụng biện pháp tránh thai không khác nhau nhiều giữa trình độ học vấn, mức sống, thành thị, nông thôn và vùng. Các nhân tố tác động nhiều nhất đến sử dụng biện pháp tránh thai là tuổi tác và số con mà người phụ nữ đã có. Phụ nữ ở độ tuổi trẻ hơn (15–19 và 20–24) và phụ nữ chưa có con hoặc chỉ có một con thường ít sử dụng các biện pháp tránh thai hơn. Mong muốn có con ở nhóm tuổi trẻ hơn là nguyên nhân của tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai thấp hơn. Thêm vào đó, gần 80% phụ nữ ở độ tuổi 15–19 và 85% phụ nữ không có con không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào.

Cứ 3 trong 5 phụ nữ(chiếm 59,8%) sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại, trong khi có 18% sử dụng các biện pháp truyền thống. Sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống tỷ lệ thuận với mức sống, tuổi tác và trình độ học vấn của phụ nữ: người phụ nữ càng lớn tuổi, giàu có và được giáo dục thì có nhiều khả năng sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống hơn. Sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống của phụ nữ trong các hộ gia đình người Kinh/Hoa cao hơn phụ nữ ở các hộ gia đình dân tộc thiểu số (19% so với 10,5%). Ngược lại, 64,8% phụ nữ ở các hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại so với 59,1% phụ nữ ở các hộ gia đình dân tộc Kinh/Hoa.

Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng

Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng bao gồm những người phụ nữ có khả năng thụ thai nhưng không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào, nhưng muốn trì hoãn sinh thêm con (kéo dài khoảng cách đến lần sinh tiếp theo) hoặc muốn dừng việc sinh thêm con (giới hạn số con). Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng trong MICS được xác định bằng cách sử dụng bộ câu hỏi gợi ra những thái độ hành vi và việc lựa chọn biện pháp tránh thai để sử dụng, khả năng có thai và mong muốn sinh con.

Phụ nữ không được đáp ứng nhu cầu kéo dài khoảng cách giữa hai lần sinh là những người hiện đang có chồng/sống với người khác như vợ chồng, có khả năng có thai (hiện đang mang thai hoặc nghĩ rằng về thể chất họ có thể mang thai) nhưng hiện không sử dụng biện pháp tránh thai và họ muốn kéo dài khoảng cách giữa hai lần sinh. Phụ nữ đang mang thai được coi là muốn kéo dài khoảng cách giữa 2 lần sinh khi họ có thai ngoài ý muốn. Những phụ nữ hiện không mang thai cũng được phân loại vào nhóm này nếu họ muốn có con nhưng mong muốn có con sau ít nhất 2 năm hoặc sau khi kết hôn.

Phụ nữ có nhu cầu giới hạn số con mà không được đáp ứng là những phụ nữ hiện đang có chồng (hoặc sống với người khác như vợ chồng), có khả năng thụ thai (hiện đang có thai hoặc nghĩ rằng họ có thể mang thai), hiện tại không sử dụng biện pháp tránh thai và muốn giới hạn số con. Nhóm thứ hai này gồm những phụ nữ hiện đang mang thai nhưng đã không muốn có thêm con và phụ nữ hiện không mang thai và không muốn có thêm con.

Tổng nhu cầu tránh thai không được đáp ứng đơn giản là tổng nhu cầu kéo dài khoảng cách 2 lần sinh không được đáp ứng và nhu cầu giới hạn số con không được đáp ứng.

Bảng RH.5 trình bày kết quả điều tra về biện pháp tránh thai, nhu cầu tránh thai không được đáp ứng và nhu cầu tránh thai được đáp ứng ở Việt Nam.

Khoảng 2,3% trong số phụ nữ có chồng/sống với người khác như vợ chồng ở độ tuổi 15–49 có nhu cầu tránh thai để kéo dài khoảng cách giữa 2 lần sinh không được đáp ứng và 2% có nhu cầu tránh thai để giới hạn số con không được đáp ứng. Đúng như dự đoán, nhu cầu tránh thai kéo dài khoảng cách giữa 2 lần sinh không được đáp ứng cao hơn ở nhóm phụ nữ trẻ tuổi hơn và nhu cầu tránh thai giới hạn số con không được đáp ứng nằm trong số phụ nữ ở các nhóm tuổi từ 30 trở lên. Đáng chú ý là 15,6% trong số phụ nữ tuổi từ 15–19 có nhu cầu tránh thai không được đáp ứng. Điều này phản ánh và phần nào giải thích cho sự ghi nhận ở trên rằng phụ nữ trẻ ở nhóm tuổi này hầu như không sử dụng các biện pháp tránh thai.

Bảng RH.5: Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng không được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình và tỷ lệ nhu cầu tránh thai được đáp ứng, Việt Nam, 2011

	Nhu cầu tránh thai được đáp ứng			Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng			Số phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng	Tỷ lệ nhu cầu tránh thai được đáp ứng	Số phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng có nhu cầu tránh thai
	Giãn khoảng cách sinh	Giới hạn số con	Tổng số	Giãn khoảng cách sinh	Giới hạn số con	Tổng số[1]			
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	15,4	60,9	76,3	3,2	1,4	4,6	1755	94,3	1419
Trung du và miền núi phía Bắc	14,7	59	73,8	3,5	2,8	6,3	1491	92,1	1194
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	16,7	63,5	80,1	1,9	1,7	3,7	1674	95,6	1403
Tây Nguyên	18,9	56,9	75,8	3,3	2,1	5,4	467	93,3	380
Đông Nam bộ	25,2	53,4	78,6	1,3	1,8	3,1	1335	96,2	1091
Đồng bằng sông Cửu Long	19,1	61,6	80,7	1,2	2,4	3,6	1619	95,7	1365
Khu vực									
Thành thị	20,8	56,8	77,6	2,3	2,1	4,5	2434	94,5	1998
Nông thôn	16,8	61	77,9	2,3	2	4,3	5908	94,8	4855
Tuổi									
15–19	16,6	4,4	21	14,6	1,1	15,6	143	57,3	52
20–24	41,7	11,8	53,4	8,6	1,7	10,3	828	83,8	527
25–29	40,4	34,9	75,2	4,5	1,1	5,5	1498	93,1	1211
30–34	20,9	64,1	85	1,5	3,3	4,8	1643	94,6	1477
35–39	9,3	79,2	88,5	0,6	2	2,7	1530	97,1	1394
40–44	2,5	83	85,5	0	1,9	1,9	1456	97,8	1273
45–49	0,5	71,5	72	0	1,9	1,9	1244	97,5	918
Trình độ học vấn									
Không bằng cấp	7,8	66,8	74,7	1,8	4,8	6,7	396	91,8	322
Tiểu học	12,9	67,9	80,7	1,2	2,7	3,8	1626	95,5	1375
Trung học cơ sở	16,1	63,6	79,7	1,9	1,8	3,6	3739	95,6	3116
Trung học phổ thông	22,5	51,8	74,3	4,1	1,4	5,5	1413	93,1	1128
THCN, TCN, CĐ trở lên	29,3	43,8	73	3,4	1,7	5,1	1167	93,5	912
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	12,9	63,8	76,7	2,3	2,7	5,1	1558	93,8	1273
Nghèo	15,8	63,4	79,2	1,9	2	3,9	1604	95,4	1332
Trung bình	18,8	60,2	79	2,1	1,5	3,5	1708	95,7	1410
Giàu	20,9	55,4	76,3	2,7	2,2	4,8	1763	94	1430
Giàu nhất	21	56,9	78	2,6	1,9	4,4	1708	94,6	1407
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	18,7	59,4	78,2	2,2	1,9	4,1	7277	95	5987
Dân tộc thiểu số	13,1	62,2	75,3	3,1	2,9	6	1065	92,6	866
Chung	18	59,8	77,8	2,3	2	4,3	8341	94,7	6852

[1] **MICS Chỉ tiêu 5.4; MDG Chỉ tiêu 5.6**

Nhu cầu hạn chế có thai được đáp ứng gồm những phụ nữ đang sử dụng một biện pháp tránh thai và những người không muốn có thêm con đang sử dụng biện pháp triệt sản nam hoặc nữ hay bản thân họ cho biết không có khả năng mang thai. Việc đáp ứng nhu cầu tránh thai để kéo dài khoảng cách giữa 2 lần sinh gồm những phụ nữ đang sử dụng một biện pháp tránh thai và những người muốn có thêm con hoặc chưa quyết định có thêm con nữa hay không. Tổng của việc đáp ứng nhu cầu tránh thai nhằm kéo dài khoảng cách giữa 2 lần sinh và giới hạn số con cộng lại thành tổng số nhu cầu tránh thai được đáp ứng. Ở Việt Nam, tỷ lệ chung của những phụ nữ này là 77,8%, trong đó 18% là nhu cầu tránh thai để kéo dài khoảng cách giữa 2 lần sinh và 59,8% nhu cầu tránh thai để giới hạn số con. Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tránh thai để kéo dài khoảng cách giữa 2 lần sinh đã cao hơn ở nhóm phụ nữ trẻ tuổi, đặc biệt những người ở độ tuổi 20–29 (khoảng 40%) và tỷ lệ đáp ứng nhu

cầu tránh thai nhằm giới hạn số con cao hơn trong nhóm phụ nữ tuổi từ 30–49 (trên 60%).

Số liệu MICS 2011 Việt Nam có thể ước lượng việc sử dụng thông tin về biện pháp tránh thai, nhu cầu tránh thai không được đáp ứng và tỷ lệ yêu cầu tránh thai được đáp ứng. Tỷ lệ phần trăm đáp ứng nhu cầu tránh thai được xác định là tỷ lệ phụ nữ hiện đang có chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng có sử dụng các biện pháp tránh thai trên tổng số nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai. Tổng nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai gồm số phụ nữ hiện tại có một nhu cầu tránh thai không được đáp ứng (để kéo dài khoảng thời gian có thêm con hoặc giới hạn số con) cộng với số phụ nữ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai. Tỷ lệ được đáp ứng nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai là 94,7%. Tỷ lệ này là trên 90% đối với phụ nữ hiện đang có chồng hoặc sống với người khác như vợ chồng ở tất cả các vùng, trình độ học vấn, nhóm mức sống và nhóm tuổi. Tỷ lệ này là dưới 90% đối với nhóm phụ nữ từ 15-19 tuổi với 57,3% và độ tuổi 20–24 (83,8%).

Chăm sóc trước khi sinh

Giai đoạn tiền sản là giai đoạn quan trọng để tiếp cận với phụ nữ mang thai nhằm mục đích tuyên truyền và thực hiện một số hoạt động quan trọng có lợi cho sức khỏe và mang lại phúc lợi cho họ cũng như cho con của họ. Những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của bào thai và mối quan hệ của quá trình này với sức khỏe của bà mẹ đã khiến cho công tác chăm sóc tiền sản ngày càng được quan tâm hơn, góp phần tăng cường sức khỏe của cả bà mẹ và em bé. Ví dụ, nếu trong giai đoạn tiền sản, phụ nữ và gia đình họ được cung cấp thông tin về những dấu hiệu và triệu chứng nguy hiểm cũng như về những nguy cơ khi mang thai và sinh nở thì có nhiều cơ sở hơn để đảm bảo rằng phụ nữ có thai khi sinh con sẽ tìm đến sự trợ giúp của nhân viên/cơ sở y tế có trình độ chuyên môn. Giai đoạn tiền sản cũng là thời điểm tốt để cung cấp thông tin về khoảng cách sinh mà đây chính là một yếu tố quan trọng trong việc tăng cường khả năng sống còn của trẻ sơ sinh. Tiêm phòng uốn ván trong thời kỳ mang thai cũng có thể là biện pháp cứu sống cho cả bà mẹ và em bé. Phòng chống và điều trị sốt rét cho các phụ nữ mang thai, kiểm soát thiếu máu trong quá trình mang thai và điều trị các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục có thể cải thiện một cách đáng kể sự phát triển của thai nhi và sức khỏe của bà mẹ. Những kết quả không mong muốn như cân nặng sơ sinh thấp có thể được giảm đi bằng một loạt các hoạt động can thiệp nhằm tăng cường tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ và ngăn chặn lây nhiễm bệnh (ví dụ: nhiễm sốt rét hoặc các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục) trong quá trình mang thai. Trong thời gian gần đây, giai đoạn tiền thai sản còn được coi là giai đoạn tiềm năng để bắt đầu phòng tránh HIV và chăm sóc bệnh nhân HIV, đặc biệt là việc phòng tránh lây truyền HIV từ mẹ sang con. Chính vì vậy việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc trước khi sinh ngày càng được quan tâm hơn.

Dựa trên việc kiểm điểm lại tính hiệu quả của các mô hình chăm sóc sức khỏe tiền sản khác nhau, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã khuyến nghị số lần khám thai tối thiểu là 4 lần trong thai kỳ. Hướng dẫn của WHO cũng thể hiện chi tiết nội dung của mỗi lần khám thai, bao gồm:

- Đo huyết áp
- Xét nghiệm nước tiểu để phát hiện vi khuẩn và protein
- Xét nghiệm máu để phát hiện bệnh giang mai và thiếu máu nặng
- Cân nặng và đo chiều cao (không bắt buộc)

Người khám thai cho phụ nữ 15–49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được trình bày trong Bảng RH.6. Ở Việt Nam tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước khi sinh

(bởi bác sĩ, y tá hoặc hộ sinh) khá cao, với 93,7% phụ nữ được chăm sóc ít nhất một lần trong lần mang thai gần đây nhất. Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước khi sinh cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ (99%) và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (82,8%). Tỷ lệ chăm sóc trước khi sinh tăng đáng kể theo trình độ học vấn của người phụ nữ. Khoảng 57,4% phụ nữ không có bằng cấp không được khám thai so với 5,8% hoặc thấp hơn đối với phụ nữ có trình độ tiểu học hoặc cao hơn. Khoảng 78,4% phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất nhận được sự chăm sóc trước khi sinh của các nhân viên y tế có chuyên môn so với tỷ lệ 96,2% hoặc cao hơn đối với phụ nữ trong các nhóm giàu hơn. Bác sĩ là người khám thai chính trong số nhân viên y tế cung cấp dịch vụ chăm sóc trước khi sinh, chiếm tới 80,6%.

Bảng RH.6: Người chăm sóc trước khi sinh

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được chăm sóc trước khi sinh chia theo người chăm sóc, Việt Nam, 2011

	Người chăm sóc trước khi sinh							Ít nhất 1 lần được chăm sóc bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn	Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra
	Bác sĩ	Y tá/ Nữ hộ sinh	Y tá/ Nữ hộ sinh trình độ sơ cấp	Bà đỡ/ bà mụ vườn	Không có thông tin	Không đi khám thai	Tổng số		
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	90,6	8,4	0	0	0	1	100	99	294
Trung du và miền núi phía Bắc	60	22,2	0,6	1	0	16,2	100	82,8	285
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	79,5	16,1	1	0,7	0	2,7	100	96,6	287
Tây Nguyên	72,4	15	0,5	1	0	11,2	100	87,9	92
Đông Nam bộ	95,7	3,3	0	0	0,5	0,4	100	99,1	214
Đồng bằng sông Cửu Long	84,4	9,3	0,7	2,6	0	3	100	94,4	210
Khu vực									
Thành thị	94,7	3,3	0	0	0	2,1	100	97,9	402
Nông thôn	74,9	16,5	0,7	1,1	0,1	6,8	100	92	980
Tuổi mẹ khi sinh con									
< 20	72,5	15,2	0	0,2	0	12,1	100	87,7	130
20–34	82,5	11,5	0,5	1	0,1	4,5	100	94,4	1106
35–49	73,2	19,5	1,3	0	0	6	100	94	114
Trình độ học vấn									
Không bằng cấp	28,6	12,2	0,7	1	0	57,4	100	41,6	64
Tiểu học	74	18,5	0,7	1	0	5,8	100	93,3	203
Trung học cơ sở	77,3	17,3	0,6	1	0,2	3,6	100	95,2	523
Trung học phổ thông	88	9,6	0	1,1	0	1,3	100	97,6	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	95	3,5	0,5	0	0	1	100	99	295
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	51,1	25,5	1,7	1,4	0,4	19,9	100	78,4	300
Nghèo	77,1	18,6	0,6	1	0	2,7	100	96,2	263
Trung bình	86,3	10,9	0	1,6	0	1,1	100	97,2	251
Giàu	92,1	7,2	0	0	0	0,8	100	99,2	270
Giàu nhất	98,2	0,8	0	0	0	0,9	100	99,1	299
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	87,6	9,7	0,4	0,6	0,1	1,6	100	97,7	1158
Dân tộc thiểu số	44,5	28	0,7	1,9	0	24,9	100	73,2	225
Chung	80,6	12,6	0,5	0,8	0,1	5,4	100	93,7	1383

[1] **MICS Chỉ tiêu 5.5a; MDG Chỉ tiêu 5.5**

UNICEF và WHO khuyến nghị số lần khám thai tối thiểu trong kỳ mang thai là 4 lần. Bảng RH.7 trình bày số lần khám thai trong kỳ có thai gần nhất trong 2 năm trước điều tra phân theo một số đặc điểm, không phân biệt người khám thai là ai. Có hơn 9 trong số 10 bà mẹ mang thai (91,2%) được chăm sóc nhiều hơn một lần trước khi sinh và hơn một nửa các bà mẹ mang thai đã được khám thai ít nhất 4 lần (59,6%). Những bà mẹ không có bằng

cấp, những người trong các hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất và những người trong nhóm hộ gia đình có chủ hộ dân tộc thiểu số ít có khả năng được khám thai từ 4 lần trở lên. Ví dụ, 27,2% số phụ nữ trong hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất đã được chăm sóc trước khi sinh từ 4 lần trở lên trong khi 88,7% phụ nữ trong các hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất được hưởng dịch vụ này. Cứ một trong bốn phụ nữ sống trong các hộ dân tộc thiểu số. Khoảng 24,9% không được chăm sóc trước khi sinh trong khi con số này ở phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa chỉ là 1,6%. Tương tự như vậy, phụ nữ trong các gia đình dân tộc Kinh/Hoa có cơ hội được khám thai từ 4 lần trở lên theo như khuyến nghị (67%), cao hơn gấp 3 lần so với phụ nữ trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số (21,3%).

Trình độ học vấn là nhân tố tác động mạnh nhất đến việc chăm sóc sức khỏe trước khi sinh: 87,3% phụ nữ có trình độ học vấn trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên đã được khám thai 4 hoặc nhiều hơn 4 lần trong khi chỉ có 5,6% số phụ nữ không có bằng cấp được hưởng dịch vụ y tế này. Khoảng 57,4% phụ nữ không có bằng cấp không được khám thai lần nào trong lần mang thai gần nhất. Giữa các vùng ở Việt Nam, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ có con sinh ra sống được chăm sóc trước khi sinh 4 lần hoặc nhiều hơn 4 lần thấp nhất trong thời gian 2 năm trước điều tra (lần lượt là 37,8% và 37,6%).

Bảng RH.7: Số lần khám thai

Tỷ lệ phụ nữ đã sinh con trong vòng hai năm trước thời điểm điều tra theo số lần khám thai, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ:						
	Không đi khám thai	Khám một lần	Khám hai lần	Khám ba lần	Khám bốn lần trở lên[1]	Tổng số	Số phụ nữ đã sinh con trong hai năm trước thời điểm điều tra
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	1	1,3	6,6	15,7	75,3	100	294
Trung du và miền núi phía Bắc	16,2	5,2	18,7	21,6	37,8	100	285
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	2,7	3,8	9,7	31,3	52,3	100	287
Tây Nguyên	11,2	5,6	16,7	28,7	37,6	100	92
Đông Nam bộ	0,4	2,1	3,8	6,3	87,1	100	214
Đồng bằng sông Cửu Long	3	2,4	12,8	22,9	58,8	100	210
Khu vực							
Thành thị	2,1	1,1	4,4	10,5	81,6	100	402
Nông thôn	6,8	4,1	13,6	24,9	50,5	100	980
Tuổi mẹ khi sinh con							
< 20	12,1	7,3	15,4	23,7	41,3	100	130
20–34	4,6	2,9	9,9	20,3	62,2	100	1139
35–49	6	1,9	16,4	20,9	54,3	100	114
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	57,4	9,8	10,5	16,7	5,6	100	64
Tiểu học	5,8	7,3	21,9	21	44	100	203
Trung học cơ sở	3,6	2,9	13,7	28,5	51,1	100	523
Trung học phổ thông	1,3	1,3	8,5	19,3	69,4	100	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	1	1,3	,9	9	87,3	100	295
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	19,9	9,7	18,1	25	27,2	100	300
Nghèo	2,7	2,8	16,2	33,1	45	100	263
Trung bình	1,1	0,7	13,3	26	58,5	100	251
Giàu	0,8	1,3	6	13,3	78,7	100	270
Giàu nhất	0,9	1	1,6	7,5	88,7	100	299
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	1,6	2,2	9,4	19,6	67	100	1158
Dân tộc thiểu số	24,9	8,5	19	26,4	21,3	100	225
Chung	5,4	3,2	10,9	20,7	59,6	100	1383

[1] **MICS Chỉ tiêu 5.5b; MDG Chỉ tiêu 5.5**

Chi tiết về loại hình dịch vụ chăm sóc trước khi sinh cho phụ nữ mang thai được trình bày trong Bảng RH.8. Trong số phụ nữ đã sinh con trong thời gian 2 năm trước điều tra,

có 77,5% phụ nữ được đo huyết áp, 64,1% được xét nghiệm nước tiểu và 48% được xét nghiệm máu trong những lần khám thai. Khoảng 42,5% phụ nữ đã nhận được cả ba loại hình dịch vụ y tế nói trên khi khám. So giữa các vùng cho thấy vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ nhận được cả ba loại dịch vụ y tế khi khám thai cao nhất (73,7%). Tỷ lệ của vùng Đông Nam bộ cao chủ yếu do tỷ lệ thử máu trong khi khám thai cao (80,4%). Tỷ lệ của cả ba loại dịch vụ y tế khi khám thai cũng cao trong nhóm phụ nữ thuộc các hộ gia đình giàu nhất (73,5%) và rất thấp ở nhóm phụ nữ trong các hộ gia đình nghèo nhất (17,6%). So sánh giữa các trình độ học vấn khác nhau cũng cho thấy tình hình tương tự: chỉ có 7% số phụ nữ không có bằng cấp được nhận cả ba loại hình dịch vụ y tế khi khám thai so với con số 67,9% của phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Phụ nữ ở thành thị nhận được đầy đủ các dịch vụ khám thai cần thiết cao hơn gấp 2 lần so với phụ nữ ở khu vực nông thôn (64,9% và 33,4%).

Bảng RH.8: Các hình thức chăm sóc trước khi sinh

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi được đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu trước khi sinh, Việt Nam 2011

	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được:				Số phụ nữ đã sinh con trong hai năm trước thời điểm điều tra
	Đo huyết áp	Xét nghiệm nước tiểu	Xét nghiệm máu	Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và xét nghiệm máu[1]	
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	80,5	79,8	59,2	52,2	294
Trung du và miền núi phía Bắc	60	44	27,8	20,7	285
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	78,9	62,7	44,7	41,2	287
Tây Nguyên	58,7	33	24,1	19,3	92
Đông Nam bộ	94,8	84,1	80,4	73,7	214
Đồng bằng sông Cửu Long	85,9	64,8	42	38,9	210
Khu vực					
Thành thị	90	81	69,7	64,9	402
Nông thôn	72,4	57,2	39,1	33,4	980
Tuổi mẹ khi sinh con					
< 20	64,7	52,5	35	32	130
20–34	78,5	66	49,7	43,6	1139
35–49	82,2	58,9	45,6	44	114
Trình độ học vấn					
Không bằng cấp	26,7	12,8	9,5	7	64
Tiểu học	70,7	47,2	31,3	24,8	203
Trung học cơ sở	75,2	58,8	35,4	30,7	523
Trung học phổ thông	84,1	76	65,1	58	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	90,8	84,6	73,1	67,9	295
Nhóm mức sống					
Nghèo nhất	54,7	38,3	20	17,6	300
Nghèo	72,5	57,5	36,8	29	263
Trung bình	80,8	66,9	43,3	38,1	251
Giàu	86,7	71,9	62,3	53,5	270
Giàu nhất	93,9	86,6	77,1	73,5	299
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh/Hoa	82,8	70,9	53,9	48,3	1158
Dân tộc thiểu số	50,4	29,2	17,5	13	225
Chung	77,5	64,1	48	42,5	1383

[1] **MICS Chỉ tiêu 5.6**

Đỡ đẻ

Ba phần tư các trường hợp tử vong mẹ xảy ra trong khi sinh con và giai đoạn ngay sau khi sinh. Sự can thiệp cốt yếu nhất để đảm bảo an toàn cho người mẹ khi sinh nở là đảm bảo có cán bộ y tế có trình độ chuyên môn về hộ sinh thực hiện đỡ đẻ và có sẵn phương tiện vận chuyển tới cơ sở y tế để chăm sóc sản khoa trong trường hợp cấp cứu. Một trong những mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là đảm bảo phụ nữ khi sinh đẻ có khả năng tiếp cận ngay dịch vụ đỡ đẻ do cán bộ y tế có chuyên môn đảm nhiệm với chi phí hợp lý. Các chỉ tiêu giám sát đánh giá là tỷ lệ ca sinh được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có chuyên môn và tỷ lệ sinh tại cơ sở y tế. Chỉ tiêu về tỷ lệ được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có chuyên môn cũng được sử dụng để theo dõi tiến trình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch MDG là giảm 3/4 tỷ suất tử vong mẹ trong giai đoạn 1990–2015.

Điều tra MICS 2011 có một số câu hỏi đánh giá tỷ lệ trẻ em sinh ra được đỡ bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn. *Cán bộ y tế có trình độ chuyên môn* bao gồm: bác sĩ, y tá, hộ sinh, gồm cả y tá và hộ sinh phụ.

Khoảng 92,9% các ca sinh diễn ra trong thời gian 2 năm trước điều tra được cán bộ y tế có chuyên môn đỡ (Bảng RH.9). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng với 99,2% và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 78,3%. Phụ nữ càng có trình độ học vấn cao thì khả năng họ được cán bộ y tế có chuyên môn đỡ đẻ càng cao. Tỷ lệ này dao động từ 45,4% đối với phụ nữ không có trình độ học vấn đến 98,9% đối với phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Phụ nữ ở nhóm nghèo nhất và hộ gia đình dân tộc thiểu số ít có khả năng được cán bộ y tế có chuyên môn đỡ đẻ.

Tỷ lệ các ca sinh được bác sỹ đỡ là 79,2% (chiếm đa số), tiếp theo tỷ lệ được y tá/hộ sinh đỡ với 12,7% và 1% phụ nữ được hộ sinh/y tá sơ cấp đỡ đẻ. Phụ nữ ở các hộ gia đình thuộc nhóm giàu hơn và những người có trình độ học vấn cao hơn chủ yếu được bác sĩ đỡ đẻ. Khoảng 20% phụ nữ Việt Nam sinh con bằng hình thức đẻ mổ. Tỷ lệ đẻ mổ ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ cao hơn gấp 2 lần so với các vùng khác. Tỷ lệ đẻ mổ của phụ nữ thành thị (30,9%) cao hơn phụ nữ nông thôn (15,5%). Tỷ lệ này tăng tỷ lệ thuận với trình độ học vấn và mức sống hộ gia đình. Khoảng 2,8% số phụ nữ không có bằng cấp sinh con bằng phương pháp đẻ mổ so với tỷ lệ 34,5% phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Khoảng 6,7% phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất đẻ mổ trong khi tỷ lệ này là 35,9% ở nhóm phụ nữ thuộc các hộ gia đình giàu nhất. Ngoài ra, phụ nữ trong các hộ gia đình dân tộc Kinh/Hoa có tỷ lệ đẻ mổ cao hơn gấp 4 lần so với người sống ở các hộ gia đình thuộc nhóm dân tộc thiểu số (lần lượt là 22,7% và 5,7%). Một điều quan trọng cần lưu ý rằng tỷ lệ đẻ mổ cao không phải là một tín hiệu tốt, nhưng tỷ lệ này thấp lại đặt bà mẹ và em bé vào tình trạng rủi ro.

Bảng RH.9: Đỡ đẻ

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được đỡ đẻ chia theo người đỡ đẻ, tỷ lệ mổ lấy thai, Việt Nam, 2011

	Người đỡ đẻ											
	Bác sĩ	Y tá/hộ sinh	Y tá/ Nữ hộ sinh trình độ sơ cấp	Bà đỡ/bà mụ vườn	Nhân viên y tế thôn, bản	Bà con/ Bạn bè	Không có thông tin	Không có ai đỡ đẻ	Tổng số	Cán bộ y tế có trình độ chuyên môn[1*]	Tỷ lệ đẻ mổ[2]	Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	86	11,4	1,7	0	0	0	0,8	0	100	99,2	26,6	294
Trung du và miền núi phía Bắc	62,2	15,1	1	4,7	3,5	5,8	7,4	0,3	100	78,3	14	285
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	77,9	17,2	1,3	1,4	1,8	0	0,3	0,2	100	96,4	15,9	287
Tây Nguyên	68,2	10,8	0,7	8,8	1,7	8,6	1,2	0	100	79,7	11,4	92
Đông Nam bộ	93,4	6	0	0,3	0	0,3	0	0	100	99,4	33,5	214
Đồng bằng sông Cửu Long	84,6	12,9	0,7	1,1	0	0	0,7	0	100	98,2	14,5	210
Khu vực												
Thành thị	90,9	7,9	0	0	0,1	0,3	0,9	0	100	98,8	30,9	402
Nông thôn	74,3	14,7	1,4	2,9	1,7	2,4	2,4	0,2	100	90,5	15,5	980
Tuổi mẹ khi sinh con												
< 20	69,4	12,6	3,9	1,8	1,7	5,1	5,5	0	100	86	9,8	130
20–34	79,6	13,3	0,7	2	1,1	1,4	1,7	0,1	100	93,6	20,1	1139
35–49	85,8	7,3	0,3	3,2	1,6	1,8	0	0	100	93,5	30,4	114
Nơi sinh con												
Cơ sở y tế công	85	13,6	1	0	0,4	0	0	0	100	99,6	21,6	1220
Cơ sở y tế tư nhân	96,2	3,8	0	0	0	0	0	0	100	100	23	57
Tại nhà	2,8	7,1	1,7	27,8	11,7	24,6	22,7	1,6	100	11,6	0	102
Trình độ học vấn												
Không bằng cấp	25,6	19,8	0	15,1	5,6	16,4	16,1	1,4	100	45,4	2,8	64
Tiểu học	66,8	16,6	1,3	4,8	3,8	4	2,3	0,3	100	84,7	12,6	203
Trung học cơ sở	82,4	13	0,5	1	0,7	1	1,4	0	100	95,9	15,5	523
Trung học phổ thông	85,1	10,8	1,6	1,2	0,7	0,1	0,6	0	100	97,4	22,2	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	87,7	10	1,2	0	0	0,3	0,8	0	100	98,9	34,5	295

Bảng RH.9: Đỡ đẻ

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được đỡ đẻ chia theo người đỡ đẻ, tỷ lệ mổ lấy thai, Việt Nam, 2011

	Người đỡ đẻ											
	Bác sĩ	Y tá/hộ sinh	Y tá/ Nữ hộ sinh trình độ sơ cấp	Bà đỡ/bà mụ vườn	Nhân viên y tế thôn, bản	Bà con/ Bạn bè	Không có thông tin	Không có ai đỡ đẻ	Tổng số	Cán bộ y tế có trình độ chuyên môn[1*]	Tỷ lệ đẻ mổ[2]	Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	49,3	21	1,6	8,3	3,4	8,1	7,8	0,5	100	71,9	6,7	300
Nghèo	79,1	16,7	0,6	0,9	2,4	0,3	0,1	0	100	96,3	10,3	263
Trung bình	86,5	11,4	1,7	0,4	0	0	0	0	100	99,6	21,7	251
Giàu	93,8	4,9	0,8	0	0,1	0	0,3	0	100	99,6	24,9	270
Giàu nhất	89,8	9,1	0,3	0	0	0	0,8	0	100	99,2	35,9	299
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	85,8	11,7	1	0,4	0,6	0	0,4	0	100	98,6	22,7	1158
Dân tộc thiểu số	44,8	17,7	0,9	10,8	4,2	11,1	9,7	0,7	100	63,4	5,7	225
Chung	79,2	12,7	1	2,1	1,2	1,8	1,9	0,1	100	92,9	20	1383

[1] MICS Chỉ tiêu 5.7; MDG Chỉ tiêu 5.2; [2] MICS Chỉ tiêu 5.9

*Chỉ tiêu gồm bác sỹ, y tá, hộ sinh, y tá và hộ sinh phụ

Nơi sinh con

Tăng tỷ lệ sinh con tại các cơ sở y tế là nhân tố quan trọng nhằm giảm các nguy cơ gây hại đến sức khỏe của người mẹ và em bé. Chăm sóc sản khoa và đảm bảo điều kiện vệ sinh khi sinh có thể giảm nguy cơ gây biến chứng, lây nhiễm bệnh tật và dẫn tới tử vong cho cả mẹ và bé. Bảng RH.10 trình bày tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15–49 có con sinh ra sống trong thời gian 2 năm trước điều tra phân theo nơi sinh con và tỷ lệ các ca sinh tại một cơ sở y tế.

Ở Việt Nam, khoảng 92,4% các em bé được sinh ra tại cơ sở y tế. Trong đó, 88,2% các ca sinh đẻ ở cơ sở y tế nhà nước và 4,1% tại các cơ sở y tế tư nhân. Phần còn lại là 7,4% trường hợp sinh tại nhà. Đa số các trường hợp sinh tại nhà diễn ra ở khu vực nông thôn, ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên và phổ biến ở phụ nữ không có bằng cấp, những người sống ở các hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất và dân tộc thiểu số. Bảng RH.10 cho thấy những sự khác biệt lớn nhất về phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế giữa các nhóm đặc trưng. Ví dụ, 98,9% phụ nữ có trình độ học vấn cao nhất sinh con tại cơ sở y tế so với chỉ 43,7% phụ nữ không có bằng cấp đến cơ sở y tế sinh con. Tỷ lệ các ca sinh tại cơ sở y tế tăng cùng với sự tăng về mức sống, từ 70,4% số ca sinh tại cơ sở y tế ở nhóm nghèo nhất lên 99,2% phụ nữ trong các hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất. Những bà mẹ mang thai không khám thai lần nào có xác suất không sinh con tại cơ sở y tế cao hơn gấp 3 lần và sinh con tại nhà cao hơn gấp 6 lần so với những người có ít nhất một lần khám thai trước khi sinh.

Bảng RH.10: Nơi sinh con

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra theo nơi sinh con, Việt Nam, 2011

	Nơi sinh con						
	Cơ sở y tế công	Cơ sở y tế tư nhân	Tại nhà	Khác	Tổng số	Sinh tại cơ sở y tế[1]	Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	98,6	0	0,6	0,8	100	98,6	294
Trung du và miền núi phía Bắc	76,5	1,5	22	0	100	78	285
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	92,5	2,5	4,7	0,3	100	95	287
Tây Nguyên	69,4	9,5	20,7	0,5	100	78,9	92
Đông Nam bộ	90,6	8,8	0,6	0	100	99,4	214
Đồng bằng sông Cửu Long	89,7	8,6	1,8	0	100	98,2	210
Khu vực							
Thành thị	94,6	3,6	1	0,8	100	98,2	402
Nông thôn	85,6	4,3	10	0	100	90	980
Tuổi mẹ khi sinh con							
< 20	76,2	6,2	17,6	0	100	82,4	130
20–34	89,6	3,8	6,3	0,3	100	93,4	1139
35–49	88,1	5	6,9	0	100	93,1	114
Số lần khám thai							
Không lần nào	30,7	0,3	64,2	4,8	100	31	74
1–3 lần	84,9	4,7	10,4	0	100	89,6	481
4 lần trở lên	95,3	4,2	0,5	0	100	99,5	824
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	43,7	0	56,3	0	100	43,7	64
Tiểu học	77,5	7,2	15,3	0	100	84,7	203
Trung học cơ sở	91	3,9	4,9	0,2	100	94,8	523
Trung học phổ thông	91,6	5,8	2,6	0	100	97,4	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	97,1	1,8	0,3	0,8	100	98,9	295
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	67,2	3,2	29,5	0,1	100	70,4	300
Nghèo	92,2	4,1	3,6	0	100	96,4	263
Trung bình	93,8	5,7	0,5	0	100	99,5	251
Giàu	95,4	3,3	0,9	0,3	100	98,8	270
Giàu nhất	94,7	4,5	0	0,8	100	99,2	299
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	93,6	4,8	1,4	0,3	100	98,3	1158
Dân tộc thiểu số	60,8	0,9	38,3	0	100	61,7	225
Chung	88,2	4,1	7,4	0,3	100	92,4	1383

[1] MICS Chỉ tiêu 5.8

IX. PHÁT TRIỂN TRẺ EM

Đi học mẫu giáo và học tập

Ở lứa tuổi mẫu giáo, được tham gia vào bất kỳ chương trình học nào (chính thức hay không chính thức) là rất quan trọng để chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng tới trường.

Bảng CD.1 cho thấy, ở Việt Nam hiện nay có 71,9% trẻ trong độ tuổi từ 36–59 tháng đang đi học mẫu giáo. Trình độ học vấn của người mẹ và khác biệt vùng miền là nhân tố quyết định đáng kể. Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo đạt 96,4% trong nhóm mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên; so với 38,4% trong nhóm mẹ không có bằng cấp. Việc trẻ đi học mẫu giáo khá phổ biến ở vùng Đồng bằng sông Hồng với 90%, thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 47,2%. Gần như không có sự khác biệt về giới, nhưng có khác biệt đáng kể theo mức sống. Khoảng 90,6% trẻ đang sống trong các hộ gia đình giàu nhất đi học mẫu giáo, con số này giảm xuống còn 58,8% trong nhóm các hộ gia đình nghèo nhất. Ở độ tuổi nhỏ trẻ ít đi học mẫu giáo hơn. Chỉ có 62,3% trẻ từ 36–47 tháng (3 đến 4 tuổi) hiện đang đi học mẫu giáo, so với 82,5% trong nhóm 48–59 tháng tuổi (5 tuổi).

Bảng CD.1: Đi học mẫu giáo

Tỷ lệ trẻ em từ 36–59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ em từ 36–59 tháng tuổi hiện đang đi học mẫu giáo[1]	Số trẻ em từ 36–59 tháng tuổi
Giới tính		
Nam	70,8	726
Nữ	73,1	733
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	90	301
Trung du và miền núi phía Bắc	89,2	266
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	67,4	296
Tây Nguyên	57,9	89
Đông Nam bộ	69,1	233
Đồng bằng sông Cửu Long	47,2	274
Khu vực		
Thành thị	75,8	387
Nông thôn	70,5	1072
Tuổi của trẻ (theo tháng)		
36–47	62,3	764
48–59	82,5	695
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	38,4	97
Tiểu học	53,3	292
Trung học cơ sở	73,7	606
Trung học phổ thông	80,8	242
THCN, TCN, CĐ trở lên	96,4	222
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	58,8	336
Nghèo	63,3	272
Trung bình	73,4	274
Giàu	76,5	315
Giàu nhất	90,6	263
Dân tộc chủ hộ		
Kinh/Hoa	72,6	1275
Dân tộc thiểu số	67,5	184
Chung	71,9	1459

[1] **MICS chỉ tiêu 6.7**

Chúng ta đều biết rằng giai đoạn từ 3–4 năm đầu đời được coi là giai đoạn trí não phát triển nhanh nhất và chất lượng chăm sóc trẻ tại gia đình là yếu tố quyết định chính đến sự phát triển của trẻ trong giai đoạn này. Những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng chăm sóc tại nhà bao gồm hoạt động của người lớn chơi với trẻ, sách trong gia đình dành cho trẻ em và các điều kiện chăm sóc khác. Trẻ em cần được khỏe mạnh về thể chất, lanh lợi về trí tuệ, an toàn về cảm xúc, đủ năng lực xã hội và sẵn sàng học tập.

Điều tra MICS 2011 thu thập thông tin về các hoạt động hỗ trợ học tập sớm, bao gồm việc người lớn tham gia cùng với trẻ vào các hoạt động đọc sách hoặc xem truyện tranh, kể truyện, hát, đưa trẻ đi chơi ngoài trời, chơi với trẻ và dạy trẻ tập nói, tập đếm hoặc vẽ. Các kết quả này được trình bày trong Bảng CD.2.

Trong vòng 3 ngày trước khảo sát khoảng ba phần tư (76,8%) trẻ em dưới 5 tuổi có người lớn là thành viên hộ gia đình cùng tham gia trên 4 hoạt động nhằm khuyến khích học tập và việc sẵn sàng đi học. Số hoạt động trung bình mà người lớn trong gia đình và cha của trẻ cùng tham gia với trẻ lần lượt là 4,5 và 1,6. Tỷ lệ cha tham gia với trẻ từ 1 hoạt động trở lên là 61,3%. Khoảng 13,7% trẻ em trong độ tuổi 36–59 tháng sống trong hộ gia đình không có cha đẻ sống cùng.

Bảng CD.2: Hỗ trợ học tập

Tỷ lệ trẻ em từ 36–59 tháng tuổi có thành viên trong gia đình tham gia vào các hoạt động khuyến khích học tập và tạo điều kiện cho sự sẵn sàng đi học của trẻ trong vòng 3 ngày qua, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ em từ 36–59 tháng tuổi		Số hoạt động trung bình			
	Có thành viên hộ gia đình là người lớn tham gia từ 4 hoạt động trở lên[1]	Có cha của trẻ tham gia từ 1 hoạt động trở lên[2]	Bất kỳ thành viên nào của hộ gia đình là người trưởng thành tham gia cùng với trẻ	Cha của trẻ tham gia	Tỷ lệ trẻ em không sống cùng cha đẻ	Số trẻ em từ 36–59 tháng tuổi
Giới tính						
Nam	74	58,1	4,4	1,5	14,9	726
Nữ	79,5	64,5	4,6	1,7	12,5	733
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	87,8	62,9	4,9	1,7	17,6	301
Trung du và miền núi phía Bắc	69,3	65,7	4,2	1,5	9,1	266
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	71,4	62,8	4,4	1,7	15,7	296
Tây Nguyên	72	65,3	4,2	1,6	5	89
Đông Nam bộ	80	68,1	4,7	2	10,5	233
Đồng bằng sông Cửu Long	76,7	46,5	4,5	1	17,3	274
Khu vực						
Thành thị	85,3	71,7	5	2	10,3	387
Nông thôn	73,7	57,6	4,4	1,4	15	1072
Tuổi của trẻ (theo tháng)						
36–47	78,4	60	4,6	1,5	13,6	764
48–59	75	62,7	4,5	1,7	13,9	695
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	36,2	40,6	2,9	0,7	13,8	97
Tiểu học	67,6	49,7	4	1,1	16,4	292
Trung học cơ sở	76,1	61,7	4,5	1,5	12,1	606
Trung học phổ thông	90,9	71,4	5,2	1,9	10,6	242
THCN, TCN, CĐ trở lên	93,2	73,5	5,3	2,4	18,1	222
Trình độ học vấn của người cha§						
Không bằng cấp	(35)	(50,9)	(3)	(0,9)	kad	48
Tiểu học	63,7	56,3	3,9	1,2	kad	227
Trung học cơ sở	78	68,9	4,5	1,6	kad	518
Trung học phổ thông	87,2	76,6	5	2	kad	265
THCN, TCN, CĐ trở lên	89,3	87,2	5,2	3	kad	200
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	62,9	54,6	3,8	1,2	13,5	336
Nghèo	70,6	52	4,2	1,3	13,5	272
Trung bình	80,3	61,5	4,7	1,5	13,4	274
Giàu	79,5	61,9	4,7	1,5	16,3	315
Giàu nhất	94,1	78,5	5,4	2,4	11,5	263
Dân tộc chủ hộ						
Kinh/Hoa	79,7	61,9	4,7	1,6	14,3	1275
Dân tộc thiểu số	56,8	57,3	3,6	1,2	9,6	184
Chung	76,8	61,3	4,5	1,6	13,7	1459

[1] MICS chỉ tiêu 6.1; [2] MICS chỉ tiêu 6.2

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp chưa gia quyền
§200 quan sát thiếu trong trình độ học vấn của người cha không được đưa vào bảng

Sự khác biệt về trình độ học vấn của mẹ và cha của trẻ cũng dẫn đến sự khác biệt trong việc người lớn trong gia đình và người cha tham gia vào các hoạt động của trẻ. Tỷ lệ thành viên hộ gia đình và cha của trẻ tham gia vào các hoạt động cùng với trẻ cao hơn trong nhóm cha và mẹ trẻ có trình độ học vấn. Ngược lại, với bậc cha mẹ có trình độ học vấn thấp thì trẻ có xu hướng ít nhận được hỗ trợ cho học tập. Ví dụ, trong nhóm người mẹ không có bằng cấp, chỉ có 36,2% trường hợp có sự tham gia của người lớn vào hoạt động của trẻ, so với 93,2% trẻ sống trong hộ gia đình mà người mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Trình độ học vấn của người cha cũng cho thấy mối quan hệ tương quan tương tự về sự tham gia của người lớn trong gia đình vào các hoạt động dành cho trẻ. Không có sự khác biệt lớn về giới tính cũng như độ tuổi của trẻ khi đánh giá mức độ tham gia của người lớn trong gia đình, hoặc cha của trẻ, tuy nhiên mức độ này có sự khác biệt giữa các nhóm mức sống, giữa các hộ thành thị và nông thôn.

Được tiếp cận với sách trong những năm đầu đời không chỉ giúp cho khả năng biết chữ của trẻ tốt hơn mà còn mang lại cho trẻ nhiều cơ hội nhìn thấy người khác đọc sách như việc anh chị của trẻ làm bài tập về nhà. Sách đóng vai trò quan trọng đối với việc học sau này và phát triển chỉ số thông minh của trẻ. Người mẹ/người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi được hỏi về số quyển sách hoặc sách tranh, đồ vật trong nhà hoặc bên ngoài nhà, đồ chơi tự làm hoặc đồ chơi được nhà máy sản xuất mà trẻ có. Bảng CD.3 trình bày các kết quả khảo sát nói trên.

Ở Việt Nam chỉ có 19,6% trẻ từ 0–59 tháng tuổi đang sống trong hộ gia đình hiện có ít nhất 3 quyển sách dành cho trẻ. Tỷ lệ trẻ có từ 10 quyển sách trở lên giảm xuống còn 10%. Con số 19% và 10% trẻ em có từ 3 quyển sách và từ 10 quyển sách trở lên chủ yếu đến từ các hộ gia đình giàu nhất và thuộc nhóm mẹ có trình độ học vấn cao. Tỷ lệ này có khác biệt rõ ràng giữa các nhóm nghiên cứu, ngoại trừ giới tính của trẻ dường như không ảnh hưởng.

Tỷ lệ trẻ có từ 3 quyển sách trở lên phổ biến ở khu vực thành thị, vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng, trong nhóm người mẹ có trình độ học vấn cao và sống trong hộ gia đình giàu nhất, nhóm chủ hộ là người Kinh/Hoa. Khoảng 49% trẻ sống trong nhóm hộ gia đình giàu nhất có từ 3 quyển sách trở lên, so với chỉ 3% sống trong các hộ gia đình nghèo nhất. Số liệu cũng cho thấy mong muốn của gia đình có sách thiếu nhi hoặc truyện tranh dành cho nhóm trẻ lớn trong hộ gia đình. Khoảng 6.6% trẻ trong độ tuổi 0–23 tháng sống trong hộ gia đình có từ 3 quyển sách trở lên, trong khi tỷ lệ này là 27,9% trong nhóm trẻ từ 24–59 tháng tuổi.

Tỷ lệ trẻ em có từ 10 quyển sách trở lên cũng có xu hướng cao hơn trong các nhóm đặc trưng, tương tự tỷ lệ trẻ có từ 3 quyển sách trở lên. Trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo nhất không có cơ hội có được hơn 10 quyển sách. Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ trẻ em có hơn 10 quyển sách gần như bằng không trong nhóm mẹ không có bằng cấp. Một lần nữa, kết quả nhấn mạnh mối liên hệ giữa sự giầu có và trình độ học vấn, cả về yếu tố đầu ra và sự bất bình đẳng. Tỷ lệ trẻ em có từ 10 quyển sách trở lên là 29,3% đối với nhóm mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên hoặc trong nhóm hộ gia đình giàu nhất. Dân tộc là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới việc có sách dành cho trẻ trong hộ gia đình. So với nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ trẻ nhóm dân tộc Kinh/Hoa có từ 3 quyển sách trở lên cao gấp bảy lần, có từ 10 quyển sách trở lên cao gấp 16 lần.

Bảng CD.3: Tài liệu học tập

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi theo số lượng sách có trong hộ gia đình và theo đồ chơi của trẻ, Việt Nam, 2011

	Sách dành cho trẻ		Đồ chơi của trẻ				
	Từ 3 quyển sách dành cho trẻ trở lên[1]	Từ 10 quyển sách dành cho trẻ trở lên	Đồ chơi tự làm	Đồ chơi từ cửa hàng, từ nhà máy	Đồ vật trong nhà, ngoài nhà	Từ 2 thứ để chơi trở lên[2]	Số trẻ em dưới 5 tuổi
Giới tính							
Nam	19,6	9,8	22,8	76	51,8	50,5	1869
Nữ	19,7	10,2	21,1	75,2	48,7	48	1809
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	30,5	17	19,9	86,8	46,7	51,4	798
Trung du và miền núi phía Bắc	10	3,9	26	61	50,9	45,5	707
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	14,6	6,2	32,6	65,9	55,4	53	719
Tây Nguyên	10,7	4,3	19,2	64,6	48,1	40,6	233
Đông Nam bộ	34,3	18,1	13,4	90	49,1	51,6	572
Đồng bằng sông Cửu Long	12,5	7	16,7	79,8	50,1	47,9	650
Khu vực							
Thành thị	36,1	22,3	18,7	89	46,8	52,6	1013
Nông thôn	13,4	5,3	23,2	70,5	51,6	48	2665
Tuổi (theo tháng)							
0–23	6,6	3,2	13	64,5	33,1	32	1427
24–59	27,9	14,2	27,6	82,7	61,1	60,3	2251
Trình độ học vấn của người mẹ							
Không bằng cấp	1,6	0	18,2	24,5	57,1	27,3	207
Tiểu học	5,5	1,3	17,7	61,9	54,2	43,2	658
Trung học cơ sở	12,9	4,5	22,5	80,3	50,7	51,8	1479
Trung học phổ thông	27,1	14,5	21,3	80	48,2	51,1	670
THCN, TCN, CĐ trở lên	46,5	29,3	26,7	90,3	45,6	54,7	664
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	2,8	0	25,9	44,9	55,9	40,5	831
Nghèo	7,4	2,3	22,3	72,2	52,3	47,1	673
Trung bình	15,4	5,2	20,7	81,2	46,7	49,5	700
Giàu	24,7	11,3	21,5	90,5	48,7	56,7	749
Giàu nhất	49	31,7	18,6	93,2	47	53,6	725
Dân tộc chủ hộ							
Kinh/Hoa	22,4	11,5	21,7	81,5	49,6	51,6	3143
Dân tộc thiểu số	3,2	0,7	23,1	40,7	54,3	35,8	535
Chung	19,6	10	21,9	75,6	50,3	49,3	3678

[1] **MICS chỉ tiêu 6.3**

[2] **MICS chỉ tiêu 6.4**

Bảng CD.3 cho kết quả 49,3% trẻ em trong độ tuổi từ 0–59 tháng có từ 2 món đồ chơi trở lên trong nhà. Khái niệm đồ chơi của MICS bao gồm đồ chơi tự làm (như búp bê, ô tô, hoặc các đồ chơi khác tự làm ở nhà), đồ chơi mua từ cửa hàng và các đồ vật trong nhà (như bình hoa, bát) hoặc các đồ vật, nguyên liệu tìm được xung quanh nhà (như cây gậy, hòn đá, vỏ ốc, hay lá cây). Khoảng 75,6% trẻ em chơi với đồ chơi được mua từ cửa hàng; 50,3% chơi với các đồ vật trong nhà hoặc đồ vật xung quanh nhà, 21,9% chơi với đồ chơi tự làm. Tỷ lệ trẻ có ít nhất 2 đồ chơi là 54,7% trong nhóm mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên; nhưng chỉ có 27,3% trong nhóm mẹ không có bằng cấp. Đáng chú ý là tỷ lệ đồ chơi là đồ vật trong nhà giảm dần theo sự tăng lên của mức sống hộ gia đình và sự tăng lên của loại đồ chơi mua từ cửa hàng. Tương tự như chỉ

tiêu về sách, sự khác biệt về giới là không đáng kể. Khác biệt về thành phần dân tộc của chủ hộ là 16% giữa nhóm chủ hộ là người Kinh/Hoa và người dân tộc thiểu số.

Để trẻ em một mình hoặc để cho trẻ nhỏ khác trông nom được coi là tăng nguy cơ gây hại cho trẻ em. Trong điều tra MICS 2011 tại Việt Nam, có 2 câu hỏi tìm hiểu xem trẻ từ 0–59 tháng tuổi có bị để ở nhà một mình trong tuần trước khi điều tra và trẻ có bị để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông hay không.

Bảng CD.4 chỉ ra trong tuần trước điều tra có 7,8% trẻ từ 0–59 tháng tuổi bị để ở nhà cho trẻ khác trông nom trong khi chỉ có 3,5% trẻ bị để ở nhà một mình. Kết hợp hai chỉ tiêu nói trên cho kết quả có 9,4% trẻ em được chăm sóc không phù hợp trong tuần trước điều tra, bao gồm bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em khác trông nom[18]. Có sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nhóm nghiên cứu, như khu vực sống, vùng, độ tuổi của trẻ, trình độ học vấn của người mẹ,mức sống và dân tộc của chủ hộ. Ví dụ, tỷ lệ trẻ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất không được chăm sóc phù hợp cao hơn 5 lần so với trẻ em sống trong các hộ gia đình giàu nhất.

Khoảng 3,8% trẻ dưới 5 tuổi sống ở khu vực thành thị bị để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông nom, trong khi tỷ lệ này là 9,3% ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ trẻ em bị để ở nhà một mình cũng chênh lệch tương tự giữa hai khu vực, tuy nhiên chênh lệch không lớn như tỷ lệ trẻ em được trông nom bởi trẻ em khác. Tỷ lệ trẻ em từ 24–59 tháng tuổi bị để ở nhà một mình hoặc được trẻ em dưới 10 tuổi trông nom cao hơn 3 lần so với nhóm trẻ từ 0–23 tháng tuổi. Tỷ lệ trẻ không nhận được chăm sóc phù hợp trong nhóm trẻ lớn từ 24–59 tháng tuổi cao hơn gần 3 lần so với nhóm trẻ nhỏ từ 0–23 tháng tuổi (11,1% so với 4,9%). Bảng CD.4 trình bày sự bất bình đẳng khá lớn trong hai nhóm đặc trưng là trình độ học vấn của người mẹ và mức sống của hộ gia đình.

[18] Một đứa trẻ có thể bị để ở nhà một mình, để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông nom trong tuần trước điều tra. Chỉ tiêu chăm sóc không phù hợp trong tuần trước được tính toán dựa trên việc xảy ra một trong hai trường hợp nói trên (trẻ bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ khác dưới 10 tuổi trông nom), nghĩa là trẻ em nếu bị cả hai trường hợp trên cũng chỉ được tính 1 lần. Do đó, chỉ tiêu chăm sóc không phù hợp không bằng (có thể nhỏ hơn) tổng số trẻ bị để ở nhà và trẻ bị để cho trẻ em dưới 10 tuổi trông nom.

Bảng CD.4: Chăm sóc phù hợp

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông nom từ 1 giờ đồng hồ trở lên ít nhất 1 lần trong tuần trước, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phần trăm trẻ dưới 5 tuổi			
	Bị để ở một mình trong tuần trước	Bị để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông nom trong tuần trước	Không được chăm sóc phù hợp trong tuần trước[1]	Số trẻ em dưới 5 tuổi
Giới tính				
Nam	4,3	7,9	9,9	1869
Nữ	2,8	7,7	8,9	1809
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	1,6	4,6	5,6	798
Trung du và miền núi phía Bắc	3,6	8,4	9,6	707
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	6,6	15	17,4	719
Tây Nguyên	5,5	13,1	14,6	233
Đông Nam bộ	1,9	3,2	4,3	572
Đồng bằng sông Cửu Long	3,2	5,4	7,5	650
Khu vực				
Thành thị	2,1	3,8	4,9	1013
Nông thôn	4,1	9,3	11,1	2665
Tuổi (theo tháng)				
0–23	0,8	4,3	4,6	1427
24–59	5,2	10	12,4	2251
Trình độ học vấn của người mẹ				
Không bằng cấp	11,9	19,5	22,7	207
Tiểu học	6,7	12,4	15,6	658
Trung học cơ sở	2,8	8,8	10,1	1479
Trung học phổ thông	1,8	2,8	3,7	670
THCN, TCN, CĐ trở lên	1,1	2,4	3,3	664
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	7,2	14,5	17	831
Nghèo	3,4	10	12,3	673
Trung bình	3	6,5	7,8	700
Giàu	2,4	4,5	5,4	749
Giàu nhất	1,2	2,9	3,5	725
Dân tộc chủ hộ				
Kinh/Hoa	3,1	6,7	8,3	3143
Dân tộc thiểu số	6,3	14,3	15,7	535
Chung	3,5	7,8	9,4	3678

[1] **MICS chỉ tiêu 6.5**

Chỉ số phát triển trẻ thơ

Phát triển trẻ thơ được định nghĩa là một quá trình có trình tự liên tục và có thể dự đoán được, trong đó một em bé học cách di chuyển, suy nghĩ, nói, cảm xúc và quan hệ với mọi người với mức độ ngày càng phức tạp hơn. Phát triển thể chất, kỹ năng đọc viết và tính toán, phát triển cảm xúc xã hội và chuẩn bị sẵn sàng cho việc học là những lĩnh vực quan trọng trong sự phát triển chung của trẻ, tạo cơ sở cho sự phát triển chung của con người.

MICS 2011 sử dụng một mô-đun thu thập thông tin gồm 10 mục để tính toán chỉ số phát triển trẻ thơ. Chỉ số dựa vào một số điểm chuẩn mà trẻ em được mong đợi sẽ đạt được nếu trẻ đang phát triển như phần đông trẻ trong độ tuổi đó.

Mỗi một tiểu mục trong 10 mục được chia theo 4 lĩnh vực để xác định xem trẻ từ 3–5 tuổi có phát triển phù hợp với độ tuổi trong lĩnh vực đó hay không. Các lĩnh vực gồm:

- Đọc viết và tính toán: Trẻ được coi là đang phát triển phù hợp với độ tuổi phụ thuộc vào việc trẻ có thể nhận biết hoặc đọc được tối thiểu 10 chữ cái trong bảng chữ cái; trẻ có thể đọc tối thiểu 4 từ đơn giản; và trẻ biết tên, nhận ra ký tự của các số từ 1 đến 10. Nếu ít nhất 2 trong số khả năng nói trên thực hiện đúng, thì đứa trẻ đó được coi là phát triển phù hợp với tuổi.

- Phát triển thể chất: Nếu trẻ có thể cầm một vật nhỏ bằng 2 ngón tay, như cái gậy hoặc hòn đá từ dưới đất lên và người mẹ/người chăm sóc trẻ không nhận xét rằng trẻ quá ốm yếu nên không chơi được, thì đứa trẻ đó được coi là đang phát triển phù hợp với độ tuổi về thể chất.

- Phát triển cảm xúc xã hội: trẻ được coi là phát triển phù hợp với độ tuổi nếu 2 trong số các yếu tố sau đây đúng: Nếu đứa trẻ chơi được với trẻ em khác, nếu đứa trẻ không đánh, cắn hoặc đá trẻ em khác và nếu đứa trẻ không dễ bị lãng trí.

- Học tập: Nếu trẻ theo đúng các chỉ dẫn đơn giản về cách làm một điều gì đó, hoặc khi được đưa việc gì đó để làm, trẻ có thể làm độc lập, thì trẻ đó được coi là phát triển phù hợp với độ tuổi trong lĩnh vực học tập.

Chỉ số phát triển trẻ thơ (ECDI) được tính bằng phần trăm trẻ em phát triển phù hợp với độ tuổi đối với ít nhất 3 trên 4 lĩnh vực trên.

Bảng CD.5: Chỉ số phát triển trẻ thơ

Tỷ lệ trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển phù hợp với độ tuổi trên lĩnh vực đọc viết và tính toán, phát triển thể chất, phát triển cảm xúc xã hội và sẵn sàng học tập; và chỉ số phát triển trẻ thơ, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 36–59 tháng tuổi phát triển phù hợp với độ tuổi trên lĩnh vực				Chỉ số phát triển trẻ thơ[1]	Số trẻ em từ 36 – 59 tháng tuổi
	Đọc, viết, tính toán	Phát triển thể chất	Phát triển cảm xúc xã hội	Sẵn sàng học tập		
Giới tính						
Nam	23	98,6	87	92,1	83,6	726
Nữ	25,1	96,9	90,2	90,4	82,1	733
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	24,1	99,1	89,7	94,3	86,5	301
Trung du và miền núi phía Bắc	23,9	98,7	89,3	90,7	81,8	266
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	20,8	98,5	90,2	92	84,5	296
Tây Nguyên	17,4	93,8	81	77,8	68,2	89
Đông Nam bộ	32,6	98,5	86,8	96,2	86,3	233
Đồng bằng sông Cửu Long	22,6	95,1	89	87,8	79,8	274
Khu vực						
Thành thị	33,9	98,1	87,4	96,2	88,3	387
Nông thôn	20,5	97,6	89	89,5	80,9	1072
Tuổi (theo tháng)						
36–47	12,6	97,6	87,7	88,6	78,5	764
48–59	36,7	97,9	89,6	94,2	87,6	695
Đi học mẫu giáo						
Đi học mẫu giáo	29,3	98,2	89,8	94	86,2	1049
Không đi học mẫu giáo	10,6	96,6	85,6	84,2	74,3	409
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	10,7	96,4	80,9	68,6	62,9	97
Tiểu học	14,8	95,5	87	87,8	74,8	292
Trung học cơ sở	22,3	98,7	91,4	92,1	86,3	606
Trung học phổ thông	31,7	98	88,7	96,6	87,1	242
THCN, TCN, CĐ trở lên	38,6	98,4	86,3	97,6	88,1	222
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	15,6	97	88,4	81,9	75,2	336
Nghèo	20,8	97,8	88,3	93,5	82,8	272
Trung bình	23	97,3	89,8	90,3	81,8	274
Giàu	24,9	98,4	88,1	94,6	85,2	315
Giàu nhất	38,3	98,4	88,6	97,8	90,7	263
Dân tộc chủ hộ						
Kinh/Hoa	25,3	98	89,7	93,6	85,4	1275
Dân tộc thiểu số	15,8	96,1	81,1	75,5	64,8	184
Chung	24,1	97,7	88,6	91,3	82,8	1459

[1] MICS chỉ tiêu 6.6

Bảng CD.5 trình bày các kết quả về chỉ số phát triển trẻ thơ. Tại Việt Nam, có 82,8% trẻ em từ 36–59 tháng tuổi phát triển phù hợp với độ tuổi. Chỉ số phát triển trẻ thơ ở trẻ em trai (83,6%) tương tự như ở trẻ em gái (82,1%). Như dự đoán, chỉ số phát triển trẻ thơ ở nhóm trẻ từ 48–59 tháng tuổi là 87,6%, cao hơn so với ở nhóm trẻ 36–37 tháng tuổi (78,5%), nhóm trẻ lớn có kỹ năng tăng dần theo độ tuổi. Chỉ số phát triển trẻ thơ ở nhóm trẻ đi học mẫu giáo là 86,2%, cao hơn so với ở nhóm trẻ không đi học mẫu giáo, 74,3%. Trẻ em trong các hộ gia đình mà mẹ không được học hành có chỉ số phát triển thấp hơn (62,9%) so với trẻ mà mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp hoặc cao đẳng trở lên (88,1%) Chỉ số phát

triển trẻ thơ của trẻ em ở vùng Tây Nguyên thấp nhất, chỉ khoảng 68,2% thấp hơn gần 20 điểm so với ở khu vực Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ. Phân tích cả 4 lĩnh vực phát triển của trẻ cho thấy 97,7% trẻ phát triển phù hợp với độ tuổi trong phát triển thể chất, trong khi chỉ có 24,1% trong lĩnh vực đọc viết và tính toán. Điều khá ngạc nhiên là tỷ lệ thấp trong lĩnh vực đọc viết và tính toán không ảnh hưởng đến chỉ số chung về phát triển trẻ thơ, 82,8%. Tỷ lệ trẻ phát triển phù hợp với độ tuổi trong lĩnh vực sẵn sàng học tập khá cao, tới 91,3% và tỷ lệ này đạt 88,6% trong lĩnh vực phát triển cảm xúc xã hội. Trong các lĩnh vực đọc viết, tính toán và học tập, tỷ lệ trẻ phát triển trẻ thơ cao thuộc các nhóm có mẹ có trình độ học vấn cao, trẻ đang đi học mẫu giáo, đang sống ở khu vực thành thị, trong các hộ gia đình giàu, hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa và trong nhóm trẻ lớn (48–59 tháng tuổi).

X. BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC

Tình trạng biết chữ của nữ vị thành niên và thanh niên

Một trong những mục tiêu của Một thế giới phù hợp với trẻ em là đạt được mục tiêu người trưởng thành biết chữ. Người trưởng thành biết chữ cũng là một chỉ tiêu trong MDG, liên quan đến cả phụ nữ và nam giới. Điều tra MICS 2011 ở Việt Nam chỉ thu thập thông tin biết chữ của phụ nữ theo bảng hỏi dành cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15–49. Biết chữ được đánh giá dựa trên khả năng biết đọc những câu đơn giản hoặc dựa vào thông tin về việc đi học trước đây.

Kết quả về biết chữ của những phụ nữ vị thành niên và thanh niên được trình bày trong Bảng ED.1. Khoảng 96,4% phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi từ 15–24 biết chữ. Tất cả các phụ nữ sống ở khu vực thành thị đều biết chữ, tương đương 99,2%, so với 95,1% phụ nữ sống ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các nhóm dân tộc cho thấy có sự khác biệt gần 16,5 điểm phần trăm về tỷ lệ biết chữ của các phụ nữ thuộc nhóm chủ hộ thiểu số (82,3%) và nhóm chủ hộ người Kinh/Hoa (98,8%). Chỉ 2 trên 6 vùng có tỷ lệ biết chữ dưới 90%, đó là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 89,4% và vùng Tây Nguyên với 89,9%. Đa số nữ vị thành niên và thanh niên sống trong các hộ gia đình nghèo nhất biết chữ, với tỷ lệ là 85,2%, so với toàn bộ các phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất đều biết chữ.

Bảng ED.1: Biết chữ trong nữ vị thành niên và thanh niên

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15–24 tuổi biết chữ, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ biết chữ[1]	Tỷ lệ không biết chữ	Số phụ nữ 15–24 tuổi
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	99,8	0	673
Trung du và miền núi phía Bắc	89,4	0,2	512
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	98,6	0	716
Tây Nguyên	89,9	0,5	218
Đông Nam bộ	98,3	0	604
Đồng bằng sông Cửu Long	96,6	0	593
Khu vực			
Thành thị	99,2	0	1059
Nông thôn	95,1	0,1	2256
Bằng cấp			
Không bằng cấp	3,2	1,4	76
Tiểu học	77	0,6	198
Trung học cơ sở	100	0	838
Trung học phổ thông	100	0	1532
THCN, TCN, CĐ trở lên	100	0	671
Tuổi			
15-19	97,4	0	1707
20–24	95,4	0,1	1608
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	85,2	0,2	584
Nghèo	98,2	0,2	639
Trung bình	98	0	705
Giàu	99,5	0	720
Giàu nhất	99,6	0	668
Dân tộc chủ hộ			
Kinh/Hoa	98,8	0	2845
Dân tộc thiểu số	82,3	0,2	471
Chung	96,4	0,1	3315

[1] **MICS chỉ tiêu 7.1; MDG chỉ tiêu 2.3**

Sẵn sàng đi học

Đi học mẫu giáo trong chương trình học tập có tổ chức hoặc chương trình giáo dục trẻ em là nhân tố quan trọng chuẩn bị cho việc sẵn sàng đi học của trẻ. Bảng ED.2 trình bày thông tin về tỷ lệ trẻ em học lớp 1 tại trường tiểu học và năm trước có đi học mẫu giáo. Nhìn chung có 92,6% trẻ em hiện đang đi học lớp 1 và năm trước có đi học mẫu giáo. Tỷ lệ sẵn sàng đi học khá đồng đều giữa nhóm trẻ em trai và trẻ em gái, thành thị và nông thôn và giữa nhóm dân tộc chủ hộ. Cụ thể, cả hai nhóm dân tộc Kinh/Hoa và nhóm dân tộc thiểu số đều có tỷ lệ trẻ em sẵn sàng đi học là 92,6%. Khác biệt mang tính vùng miền khá nhỏ, với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ có tỷ lệ sẵn sàng đi học thấp nhất, khoảng 82% và 89%, so với tỷ lệ là 99% tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Trình độ học vấn của người mẹ có ảnh hưởng tương quan dương tới sự sẵn sàng đi học của trẻ. Với 99% trẻ sẵn sàng đi học trong nhóm mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên, tỷ lệ giảm xuống còn 80% đối với nhóm mẹ không có bằng cấp.

Bảng ED.2: Sẵn sàng đi học

Tỷ lệ phần trăm trẻ em đang học lớp 1 tiểu học đã đi học mẫu giáo trong năm trước, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm trước[1]	Số trẻ em đang đi học lớp 1
Giới tính		
Nam	91,9	425
Nữ	93,4	357
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	97,5	133
Trung du và miền núi phía Bắc	98,5	149
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	95,8	154
Tây Nguyên	94,7	64
Đông Nam bộ	89	124
Đồng bằng sông Cửu Long	81,9	159
Khu vực		
Thành thị	94	195
Nông thôn	92,1	588
Bằng cấp của mẹ		
Không bằng cấp	79,5	82
Tiểu học	87,1	180
Trung học cơ sở	95,5	346
Trung học phổ thông	98,2	83
THCN, TCN, CĐ trở lên	99	92
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	92,4	230
Nghèo	88,8	145
Trung bình	90,3	148
Giàu	94,6	136
Giàu nhất	97,9	124
Dân tộc chủ hộ		
Kinh/Hoa	92,6	631
Dân tộc thiểu số	92,6	152
Chung	92,6	783

[1] **MICS chỉ tiêu 7.2**

Đi học Tiểu học và Trung học

Tiếp cận giáo dục cơ bản và hoàn thành giáo dục tiểu học là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của MDGs và Một thế giới phù hợp cho trẻ em. Giáo dục là yếu tố tiên quyết để đẩy lùi nghèo đói, để trao quyền cho người phụ nữ, bảo vệ trẻ em khỏi bị lạm dụng, bóc lột lao động và lạm dụng tình dục, nâng cao nhân quyền, bảo vệ môi trường và tác động đến phát triển dân số.

Các chỉ tiêu đi học tiểu học và trung học bao gồm:

- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học
- Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học (đã điều chỉnh)
- Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở (đã điều chỉnh)
- Chỉ số bình đẳng giới cấp tiểu học và cấp trung học

Các chỉ tiêu thể hiện tiến trình học tập bao gồm:

- Trẻ học đến lớp học cuối của cấp tiểu học
- Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học
- Tỷ lệ chuyển lên trung học cơ sở

Tại Việt Nam, độ tuổi vào học tiểu học là 6 tuổi và độ tuổi học cấp tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi. Bảng ED.3 trình bày các thông tin về tình trạng nhập học tiểu học của trẻ em. Trong những trẻ thuộc độ tuổi nhập học cấp tiểu học (6 tuổi) ở Việt Nam, có khoảng 95% hiện đang đi học lớp 1. Khác biệt giữa các nhóm trẻ nhìn chung khá nhỏ và hầu như không xuất hiện. Khoảng 95,9% trẻ em trai trong độ tuổi nhập học tiểu học đã vào lớp 1, so với tỷ lệ tương tự là 93,9% của nhóm trẻ em gái. Không có sự khác biệt về tỷ lệ nhập học tiểu học giữa 6 vùng, với tỷ lệ khoảng trên 90%. Chỉ tiêu nhập học tiểu học có mối quan hệ tương quan chặt chẽ nhất với trình độ học vấn của người mẹ. Đặc biệt, tỷ lệ nhập học của nhóm trẻ có mẹ không có bằng cấp chỉ đạt 78,2%, nhưng tăng đột biến lên trên 97,8% trong nhóm mẹ có bằng trung học cơ sở trở lên.

Bảng ED.3: Nhập học tiểu học

Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học hiện đang học lớp 1 (tỷ lệ nhập học đúng tuổi), Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học hiện đang học lớp 1[1]	Số trẻ em 6 tuổi
Giới tính		
Nam	95,9	411
Nữ	93,9	377
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	98,7	132
Trung du và miền núi phía Bắc	95,5	152
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	92,4	158
Tây Nguyên	90,4	56
Đông Nam bộ	95,4	130
Đồng bằng sông Cửu Long	94,9	160
Khu vực		
Thành thị	95,8	218
Nông thôn	94,6	570
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	78,2	66
Tiểu học	91,5	178
Trung học cơ sở	97,8	354
Trung học phổ thông	100	92
THCN, TCN, CĐ trở lên	97,3	98
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	90,9	198
Nghèo	93,4	149
Trung bình	97,6	153
Giàu	100	139
Giàu nhất	94,4	148
Dân tộc chủ hộ		
Kinh/Hoa	95,7	659
Dân tộc thiểu số	90,8	128
Chung	94,9	788

[1] **MICS chỉ tiêu 7.3**

Bảng ED.4 cung cấp thông tin về tỷ lệ trẻ trong độ tuổi học tiểu từ 6–10 tuổi hiện đang đi học trường tiểu học hoặc trung học. Phần lớn trẻ trong độ tuổi học tiểu học đang đi học (97,9%), còn lại 2,1% trẻ không đi học. Nhìn chung với toàn bộ các phân tổ gồm vùng miền, dân tộc chủ hộ, khu vực sinh sống hay mức sống của hộ, tỷ lệ đi học tiểu học đạt trên 90%, chỉ duy nhất phân tổ trình độ học vấn của người mẹ có sự khác biệt. Chỉ có 88,8% trẻ ở độ tuổi đi học tiểu học có mẹ không có bằng cấp đang đi học và tỷ lệ này cao hơn ở nhóm trẻ em trai (90%) so với nhóm trẻ em gái (87,7%). Tỷ lệ này thấp hơn 10% so với nhóm trẻ có mẹ có bằng tiểu học trở lên (97%). Đối với nhóm mẹ có bằng trên cấp tiểu học, tỷ lệ trẻ đi học tiểu học gần như tuyệt đối. Không quan sát thấy sự khác biệt về giới nào trong chỉ tiêu này.

Bảng ED.4: Đi học tiểu học

Tỷ lệ trẻ em ở độ tuổi cấp tiểu học đang đi học trường tiểu học hoặc trung học cơ sở (tỷ lệ đi học đúng tuổi được điều chỉnh§), Việt Nam, 2011

	Nam		Nữ		Chung	
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh§)	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh§)	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh§)	Số trẻ em
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	99,5	366	100	323	99,8	688
Trung du và miền núi phía Bắc	97,3	348	96,1	315	96,7	663
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	98,4	375	98	373	98,2	749
Tây Nguyên	95,6	142	96,2	126	95,9	268
Đông Nam bộ	97,9	293	96,9	260	97,4	553
Đồng bằng sông Cửu Long	97,6	401	98,1	363	97,9	764
Khu vực						
Thành thị	98,1	497	98,2	476	98,1	973
Nông thôn	97,9	1428	97,6	1283	97,8	2711
Tuổi tại thời điểm bắt đầu năm học						
6	95,9	411	94,9	377	95,4	788
7	97,6	391	98,5	331	98	722
8	98,6	356	99,3	339	98,9	694
9	98,9	376	98,7	367	98,8	743
10	99,1	391	97,5	346	98,4	737
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	90	164	87,7	171	88,8	335
Tiểu học	97	444	97,1	435	97	879
Trung học cơ sở	99	869	99,5	802	99,3	1671
Trung học phổ thông	100	242	100	189	100	431
THCN, TCN, CĐ trở lên	99,5	205	98,7	162	99,2	367
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	95,7	474	94,9	421	95,3	895
Nghèo	98,2	387	97,9	381	98	768
Trung bình	98,3	344	98,6	348	98,5	692
Giàu	100	380	99,4	306	99,7	686
Giàu nhất	98,3	339	98,8	303	98,5	642
Dân tộc chủ hộ						
Kinh/Hoa	98,4	1649	98,3	1477	98,4	3126
Dân tộc thiểu số	95,1	275	94,7	282	94,9	558
Chung	98	1925	97,7	1759	97,9	3684

[1] MICS chỉ tiêu 7.4; MDG chỉ tiêu 2.1

§Các tỷ số trình bày trong bảng này đã được điều chỉnh, tử số không chỉ bao gồm trẻ đang đi học tiểu học mà còn gồm trẻ đang đi học trung học cơ sở.

Thông tin về tình trạng đi học trung học được trình bày trong Bảng ED.5. Khác với nhóm không đi học tiểu học (2%), cứ 5 trẻ trong độ tuổi đi học trung học thì có một trẻ không đi học trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông (khoảng 19%). Trong đó, chỉ có 2% hiện đang đi học tiểu học và còn lại tới 17% không đi học.

Khác biệt lớn nhất quan sát được thể hiện trong nhóm bằng cấp giáo dục của người mẹ, mức sống và nhóm dân tộc của chủ hộ. Ví dụ, chỉ có một trong hai trẻ em trong độ tuổi đi học trung học mà mẹ không có bằng cấp hiện đang đi học trung học cơ sở và trung học phổ thông (48,3%). Tỷ lệ này chỉ bằng một nửa so với nhóm trẻ có mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên (96,9%). Tỷ lệ trẻ đi học trung học giữa nhóm chủ hộ người Kinh/Hoa và người dân tộc thiểu số khác nhau khoảng 18 điểm phần trăm (83,7% so với 65,6%). Hai vùng có tỷ lệ trẻ em đang đi học trung học cơ

sở và trung học phổ thông thấp hơn các vùng khác là Tây Nguyên (71,6%) và Đồng bằng sông Cửu Long (72,3%).

Nhìn chung, tỷ lệ đi học cấp trung học của trẻ em gái cao hơn trẻ em trai. Tỷ lệ trẻ em trai đi học có tỷ lệ thấp hơn, đặc biệt đáng chú ý trong nhóm trẻ sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhóm tuổi 15, 16 và 17 tại thời điểm bắt đầu năm học, sống ở khu vực thành thị và sống trong hộ gia đình chủ hộ dân tộc Kinh/Hoa. Cụ thể, tại khu vực thành thị có tới 90,5% trẻ em gái (so với 84,4% trẻ em trai) trong độ tuổi đi học trung học cơ sở và trung học phổ thông. Có 16 điểm phần trăm khác biệt giữa nhóm trẻ em trai và trẻ em gái trong độ tuổi 17, với 72% ở nhóm trẻ em gái và 55,4% ở nhóm trẻ em trai. Tỷ lệ trẻ em trai đang đi học trung học giảm khi tuổi tăng, từ 92,7% trong nhóm trẻ 12 tuổi giảm dần xuống còn 55,4% trong nhóm trẻ 17 tuổi, ở độ tuổi 15 tỷ lệ trong nhóm trẻ em gái đã cao hơn nhóm trẻ em trai. Độ tuổi này có liên quan đến việc chuyển cấp lên trung học phổ thông.

Bảng ED.5: Đi học trung học

Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở đang đi học trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh§) và tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở đang đi học tiểu học, Việt Nam, 2011

	Nam			Nữ			Chung		
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học[1]	Tỷ lệ đang đi học tiểu học	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổicấp trung học[1]	Tỷ lệ đang đi học tiểu học	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổicấp trung học[1]	Tỷ lệ đang đi học tiểu học	Số trẻ em
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	90,1	0,5	499	92,3	0,6	516	91,2	0,5	1016
Trung du và miền núi phía Bắc	81,9	1,1	470	78,7	4,5	446	80,3	2,8	916
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	78,6	1,3	682	88	1,2	654	83,2	1,2	1335
Tây Nguyên	68,5	5,7	221	74,8	4,4	211	71,6	5,1	432
Đông Nam bộ	79,7	0,9	379	82	1,1	405	80,9	1	784
Đồng bằng sông Cửu Long	67	4	536	79	2,9	433	72,3	3,5	968
Khu vực									
Thành thị	84,4	1,3	727	90,6	0,9	677	87,4	1,1	1404
Nông thôn	76,2	2,2	2061	81,5	2,6	1987	78,8	2,4	4048
Tuổi tại thời điểm bắt đầu năm học									
11	86,8	10,2	355	88,1	9,4	329	87,4	9,8	684
12	92,7	2,3	390	91,6	4,5	378	92,2	3,4	767
13	88,8	1,2	407	91,4	1,8	398	90,1	1,5	804
14	86,8	0,3	442	84,8	0,5	389	85,8	0,4	831
15	70,9	0,6	416	81	0	330	75,4	0,3	746
16	66,6	0,1	381	79,4	0	437	73,4	0,1	818
17	55,4	0	397	72	0	405	63,8	0	801
Trình độ học vấn của người mẹ§									
Không bằng cấp	49	9,3	247	47,6	10,5	232	48,3	9,8	479
Tiểu học	69,5	2,3	711	76,9	3,3	631	73	2,8	1342
Trung học cơ sở	84,5	1,2	1196	90,8	1	1204	87,6	1,1	2400
Trung học phổ thông	93,4	0,2	360	96,3	0,2	331	94,8	0,2	691
THCN, TCN, CĐ trở lên	95,4	0	189	98,5	0	172	96,9	0	361

Bảng ED.5: Đi học trung học

Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở đang đi học trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh§) và tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở đang đi học tiểu học, Việt Nam, 2011

	Nam			Nữ			Chung		
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi[1]	Tỷ lệ đang đi học tiểu học	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi[1]	Tỷ lệ đang đi học tiểu học	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi[1]	Tỷ lệ đang đi học tiểu học	Số trẻ em
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	64,6	4,7	661	66	5,8	537	65,2	5,2	1198
Nghèo	73	1,6	621	81,7	1,7	592	77,2	1,7	1212
Trung bình	80,3	1,1	535	88,1	2,1	553	84,2	1,6	1088
Giàu	84,9	1,3	485	89	0,5	508	87	0,9	993
Giàu nhất	95	0,2	486	96,4	0,4	475	95,7	0,3	960
Dân tộc chủ hộ									
Kinh/Hoa	80,4	1,4	2380	87,2	1,5	2262	83,7	1,4	4642
Dân tộc thiểu số	66,3	5,1	407	65	6	403	65,6	5,5	810
Chung	78,3	1,9	2787	83,9	2,2	2664	81	2	5452

[1] **MICS chỉ tiêu 7.5**

§ Các tỷ lệ được trình bày trong bảng đã được điều chỉnh vì tử số bao gồm cả số đang đi học cấp trung học cơ sở và đang đi học cấp trung học phổ thông.
Ghi chú: Loại bỏ 13 trường hợp thiếu số liệu (mẹ không ở trong hộ)

Bảng ED.6 trình bày tỷ lệ trẻ em vào học lớp 1 và học đến hết lớp học cuối của cấp tiểu học. Trong tất cả các trẻ em bắt đầu lớp một, phần lớn (99,4%) sẽ học đến lớp học cuối cấp. Con số này bao gồm cả các trẻ em bị đúp nhưng vẫn học đến lớp năm. Tỷ lệ phần trăm cao trong Bảng ED.6 cho thấy hầu như không có hiện tượng bỏ học ở cấp tiểu học. Không có sự khác biệt nào quan sát được giữa các nhóm trẻ và các nhóm phân tổ khác nhau.

Bảng ED.6: Trẻ em học đến lớp 5 cấp tiểu học

Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 cấp tiểu học và học đến hết lớp 5 cấp tiểu học (Tỷ lệ học sinh còn lại ở lớp 5 cấp tiểu học), Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ học lớp 1 năm trước và học lớp 2 năm nay	Tỷ lệ học lớp 2 năm trước và học lớp 3 năm nay	Tỷ lệ học lớp 3 năm trước và học lớp 4 năm nay	Tỷ lệ học lớp 4 năm trước và học lớp 5 năm nay	Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp cuối cấp[1]
Giới tính					
Nam	100	99,9	99,9	100	99,7
Nữ	99,9	99,9	100	99,3	99,1
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	100	100	100	100	100
Trung du và miền núi phía Bắc	100	100	100	99,5	99,5
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	100	100	100	100	100
Tây Nguyên	99,4	98,3	99,3	100	97
Đông Nam bộ	100	100	100	100	100
Đồng bằng sông Cửu Long	100	100	100	98,7	98,7
Khu vực					
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	99,9	99,8	99,9	99,5	99,2
Trình độ học vấn của người mẹ					
Không bằng cấp	99,5	99,7	99,3	98,9	97,3
Tiểu học	100	100	100	99	99
Trung học cơ sở	100	99,9	100	100	99,9
Trung học phổ thông	100	100	100	100	100
THCN, TCN, CĐ trở lên	100	100	100	100	100
Nhóm mức sống					
Nghèo nhất	100	99,5	99,7	99,6	98,8
Nghèo	99,8	100	100	98,9	98,7
Trung bình	100	100	100	100	100
Giàu	100	100	100	100	100
Giàu nhất	100	100	100	100	100
Dân tộc chủ hộ					
Kinh/Hoa	100	100	100	99,7	99,7
Dân tộc thiểu số	99,7	99,3	99,6	99,2	97,7
Chung	100	99,9	99,9	99,7	99,4

[1] MICS chỉ tiêu 7.6; MDG chỉ tiêu 2.2

Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học[19] và tỷ lệ chuyển cấp từ cấp tiểu học lên cấp trung học cơ sở được trình bày trong Bảng ED.7. Tại thời điểm điều tra, 99,6% trẻ em trong độ tuổi hoàn thành cấp tiểu học (10 tuổi) đang học lớp 5. Giá trị này cần được phân biệt với tỷ lệ hoàn

[19] Chỉ tiêu được tính toán là số trẻ (tại mọi độ tuổi) đang học lớp 5 (trừ trẻ học đúp) (Tử số) trên tổng số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành cấp tiểu học (tuổi phù hợp với lớp học cuối cấp tiểu học) (Mẫu số).

thành cấp tiểu học chung[20], có bao gồm trẻ em tại mọi độ tuổi đang học lớp 5 cấp tiểu học. Bảng ED.7 không trình bày tỷ lệ chung về hoàn thành cấp tiểu học.

Bất bình đẳng lớn nhất trong tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học quan sát được là giữa trẻ em thuộc nhóm dân tộc Kinh/Hoa (103,1%) và trẻ em thuộc nhóm dân tộc thiểu số (79,8%). Không có sự khác biệt về giới vì tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học gần như bằng 100% trong nhóm trẻ em trai và trẻ em gái. Sự bất bình đẳng giữa các vùng quan sát được là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học thấp nhất, là 80,8%. Mặt khác, vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ cao nhất là 113,1%. Trình độ học vấn của người mẹ có quan hệ tương quan dương đến tỷ lệ hoàn thành tiểu học, với 25 điểm phần trăm khác biệt giữa nhóm trẻ em có mẹ không có bằng cấp (84,1%) và nhóm trẻ em có mẹ có trình độ trung học cơ sở (109,6%).

Tỷ lệ chuyển cấp từ cấp tiểu học lên trung học cơ sở là 98,8%. Điều này có nghĩa là hầu như toàn bộ trẻ em hoàn thành hết lớp 5 cấp tiểu học tại thời điểm điều tra sẽ tiếp tục học lớp 6 cấp trung học cơ sở. Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở quan sát được giữa các nhóm biến động từ điểm thấp nhất là 93,6% (trong nhóm mẹ không có bằng cấp) lên tới tối đa 100% (trong nhóm trẻ sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng, nhóm mẹ có bằng trung học phổ thông trở lên, nhóm sống ở khu vực thành thị và trong những hộ gia đình có mức sống từ trung bình tới giàu nhất).

[20] Chỉ tiêu được tính là số trẻ em (tại mọi độ tuổi) đang học lớp 5 tiểu học (trừ trẻ học đúp) (Tử số) trên tổng số trẻ tại mọi độ tuổi (Mẫu số)

Bảng ED.7: Hoàn thành tiểu học và chuyển lên cấp trung học

Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và tỷ lệ chuyển cấp lên cấp trung học, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học[1]	Số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành tiểu học	Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học [2]	Số trẻ em học lớp 5 trong năm học trước
Giới tính				
Nam	99,6	391	98,6	385
Nữ	99,5	346	99,1	327
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	107,3	143	100	139
Trung du và miền núi phía Bắc	96,3	140	98	127
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	109,9	139	99	146
Tây Nguyên	92	54	97,2	53
Đông Nam bộ	113,1	99	98,2	83
Đồng bằng sông Cửu Long	80,8	161	99,2	164
Khu vực				
Thành thị	109,1	178	99,9	175
Nông thôn	96,5	559	98,5	537
Trình độ học vấn của người mẹ				
Không bằng cấp	84,1	77	93,6	57
Tiểu học	90,7	198	98	192
Trung học cơ sở	109,6	329	99,8	334
Trung học phổ thông	100,3	82	99,9	84
THCN, TCN, CĐ trở lên	91	51	(100)	44
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	88,6	191	95,9	169
Nghèo	97,7	153	99,2	156
Trung bình	119,9	134	100	141
Giàu	90,9	148	100	137
Giàu nhất	108	112	99,9	108
Dân tộc chủ hộ				
Kinh/Hoa	103,1	625	99,1	604
Dân tộc thiểu số	79,8	113	97,4	108
Chung	99,6	737	98,8	712

[1] **MICS chỉ tiêu 7.7**
[2] **MICS chỉ tiêu 7.8**

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Chỉ số bình đẳng giới của trẻ đang học tiểu học và trung học được trình bày trong Bảng ED.8. Các chỉ số này được thể hiện đầy đủ hơn trong bộ chỉ số cân bằng giới (GPI). Các tỷ số ở đây thu được từ tỷ lệ nhập học đúng tuổi, không phải là tỷ lệ nhập học chung. Bảng số liệu cho thấy bình đẳng giới ở cấp tiểu học là 1,00, nghĩa là không có sự khác biệt trong việc đi học cấp tiểu học giữa trẻ em gái và trai. Tuy nhiên chỉ tiêu này tăng lên tới 1,07 ở cấp trung học, cho thấy trẻ em gái có lợi thế hơn ở cấp học này. Tình trạng trên cũng xuất hiện ở hầu hết các nhóm trẻ, điển hình đối với trẻ sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (1,17%), trẻ em có mẹ có bằng tiểu học (1,11), hoặc đang sống trong hộ gia đình nghèo (1,12) hoặc trong các hộ trung bình (1,10).

Bảng ED.8: Bình đẳng giới trong giáo dục

Chỉ số bình đẳng giới đi học cấp tiểu học và trung học (trung học cơ sở và trung học phổ thông), Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ em gái	Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ em trai	Chỉ số bình đẳng giới đi học đúng tuổi cấp tiểu học[1]	Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi cấp trung học của trẻ em gái	Tỷ lệ phần trăm đi học đúng tuổi cấp trung học của trẻ em trai	Chỉ số bình đẳng giới của đi học đúng tuổi trung học[2]
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	100	99,5	1,00	92,3	90,1	1,02
Trung du và miền núi phía Bắc	96,1	97,3	0,99	78,7	81,9	0,97
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	98	98,4	1,00	88	78,6	1,12
Tây Nguyên	96,2	95,6	1,01	74,8	68,5	1,09
Đông Nam bộ	96,9	97,9	0,99	82	79,7	1,03
Đồng bằng sông Cửu Long	98,1	97,6	1,00	79	67	1,17
Khu vực						
Thành thị	98,2	98,1	1,00	90,6	84,4	1,08
Nông thôn	97,6	97,9	1,00	81,5	76,2	1,07
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	87,7	90	0,97	47,6	49	0,97
Tiểu học	97,1	97	1,00	76,9	69,5	1,11
Trung học cơ sở	99,5	99	1,00	90,8	84,5	1,07
Trung học phổ thông	100	100	1,00	96,3	93,4	1,03
THCN, TCN, CĐ trở lên	98,7	99,5	0,99	98,5	95,4	1,03
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	94,9	95,7	0,99	66	64,6	1,02
Nghèo	97,9	98,2	1,00	81,7	73	1,12
Trung bình	98,6	98,3	1,00	88,1	80,3	1,10
Giàu	99,4	100	0,99	89	84,9	1,04
Giàu nhất	98,8	98,3	1,00	96,4	95	1,01
Dân tộc chủ hộ						
Kinh/Hoa	98,3	98,4	1,00	87,2	80,4	1,09
Dân tộc thiểu số	94,7	95,1	1,00	65	66,3	0,98
Chung	97,7	98	1,00	83,9	78,3	1,07

[1] **MICS chỉ tiêu 7.9; MDG chỉ tiêu 3.1**

[2] **MICS chỉ tiêu 7.10; MDG chỉ tiêu 3.1**

XI. BẢO VỆ TRẺ EM

Đăng ký khai sinh

Công ước quốc tế về Quyền trẻ em tuyên bố rằng mọi trẻ em có quyền được đặt tên, mang quốc tịch và có quyền được bảo vệ không bị tước bỏ sự khác biệt của từng cá nhân. Đăng ký khai sinh là biện pháp cơ bản để đảm bảo các quyền này của trẻ em. Một thế giới phù hợp với trẻ em khẳng định mục tiêu xây dựng các hệ thống nhằm đảm bảo việc đăng ký khai sinh cho mọi trẻ em ngay sau khi sinh, đáp ứng quyền có tên gọi và quốc tịch theo đúng luật pháp quốc gia và các quy định Quốc tế.

Bảng CP.1: Đăng ký khai sinh

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh và tỷ lệ trẻ không được đăng ký khai sinh có mẹ/người chăm sóc biết cách đăng ký khai sinh, Việt Nam, 2011

	Trẻ dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh tại chính quyền địa phương					Trẻ em dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh	
	Có đăng ký khai sinh						
	Xem giấy ĐK KS	Không xem được	Không có giấy ĐKKS	Tổng số đã ĐK KS[1]	Số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em có mẹ/ người chăm sóc biết cách ĐK KS	Số trẻ em không được ĐK KS
Giới tính							
Nam	65,5	27,9	1,2	94,6	1869	60,7	100
Nữ	66,8	27,5	1	95,3	1809	61,3	84
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	67,8	30,3	0,1	98,2	798	*	14
Trung du và miền núi phía Bắc	60	33	1,4	94,4	707	(47,9)	39
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	67,2	27,1	1,3	95,6	719	(61,2)	32
Tây Nguyên	65	25,6	1,9	92,4	233	*	18
Đông Nam bộ	74,9	20,5	0,8	96,2	572	*	21
Đồng bằng sông Cửu Long	62,3	26,5	1,8	90,7	650	53,2	60
Khu vực							
Thành thị	71,3	24,8	1	97,1	1013	(70,3)	30
Nông thôn	64,2	28,8	1,2	94,2	2665	59,2	155
Tuổi (theo tháng)							
0–11	58,8	23,8	1,8	84,5	668	66,8	104
12–23	67,9	26,2	1,5	95,7	759	(64,3)	33
24–35	68,5	27,6	1,1	97,2	792	*	22
36-47	67,4	29,8	0,7	97,8	764	*	16
48-59	67,1	30,9	0,5	98,6	695	*	10
Trình độ học vấn của mẹ							
Không bằng cấp	39,3	32	6,3	77,6	207	(37,8)	46
Tiểu học	63,1	25,3	1,8	90,2	658	60,5	65
Trung học cơ sở	66,3	29,9	0,7	96,9	1479	(67)	45
Trung học phổ thông	71,4	25,3	0,6	97,3	670	*	18
THCN, TCN, CĐ trở lên	71,9	26,4	0,3	98,5	664	*	10
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	56,6	27,4	2,8	86,8	831	48,9	110
Nghèo	66,8	28,4	1,1	96,2	673	(62,5)	25
Trung bình	70,5	26,1	0,4	97,1	700	*	20
Giàu	66,4	30,5	0,9	97,8	749	*	16
Giàu nhất	72	26,1	0,1	98,2	725	*	13
Dân tộc chủ hộ							
Kinh/Hoa	68,5	27,4	0,7	96,7	3143	75,6	104
Dân tộc thiểu số	52,1	29,5	3,3	84,9	535	42	81
Chung	66,1	27,7	1,1	95	3678	61	185

[1] **MICS chỉ tiêu 8.1**

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp không gia quyền

Bảng CP.1 cung cấp thêm các thông tin về đăng ký khai sinh và thực tế việc giữ giấy khai sinh trong hộ. Nhìn chung, có khoảng 93,8% trẻ em có mẹ/người chăm sóc khai báo là có giấy đăng ký khai sinh, nhưng chỉ có 66.1% đưa cho điều tra viên xem giấy khai sinh. Tỷ lệ thực tế có giữ giấy khai sinh ở nhà tương đối thấp, tỷ lệ này có xu hướng tăng với độ tuổi của trẻ em, trình độ học vấn của người mẹ và mức sống của hộ.

Lao động trẻ em

Điều 32 trong Công ước Quốc Tế Quyền trẻ em khẳng định rằng: "Các nước thừa nhận quyền của trẻ em được bảo vệ khỏi bị bóc lột về kinh tế và không phải thực hiện bất kỳ công việc gì có hại hoặc ảnh hưởng tới việc học hành, hoặc có hại cho sức khỏe hoặc sự phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức và xã hội của trẻ em ...". Một thế giới phù hợp với trẻ em đề cập đến 9 chiến lược chống lại lao động trẻ em và Mục tiêu Thiên niên kỷ kêu gọi việc bảo vệ trẻ em chống lại các hình thức bóc lột. Trong bảng hỏi MICS 2011 tại Việt nam, có một câu hỏi xác định vấn đề lao động trẻ em, đó là việc trẻ từ 5–14 tuổi tham gia vào các hoạt động lao động. Một trẻ em được coi là tham gia vào hoạt động lao động trẻ em tại thời điểm điều tra nếu trong vòng 1 tuần trước điều tra:

- Đối với trẻ 5–11 tuổi: có tham gia hoạt động kinh tế ít nhất 1 giờ hoặc làm việc nhà ít nhất 28 giờ bình quân một tuần
- Đối với trẻ 12–14 tuổi: có tham gia hoạt động kinh tế ít nhất 14 giờ hoặc làm việc nhà ít nhất 28 giờ bình quân một tuần

Định nghĩa này phân biệt giữa trẻ em lao động và trẻ em làm việc bằng cách xác định loại công việc cần phải loại trừ. Như vậy ước lượng ở đây là tỷ lệ trẻ em lao động tối thiểu vì một số trẻ có thể tham gia các hoạt động lao động có hại với thời gian ít hơn số giờ được quy định trong định nghĩa.

Bảng CP.2a và CP.2b trình bày kết quả lao động trẻ em theo loại công việc, theo hai nhóm tuổi từ 5–11 tuổi (CP.2a) và nhóm từ 12–14 tuổi (CP.2b). Tổng cộng tỷ lệ lao động trẻ em không bằng tổng cộng của số lao động trẻ em vì có trẻ em tham gia hơn 1 loại công việc. Nhìn chung, có 9,5% trẻ em từ 5–14 tuổi tại Việt Nam tham gia lao động. Tỷ lệ lao động trẻ em có phần khác biệt giữa nhóm trẻ em trai và trẻ em gái: trẻ em gái tham gia vào các hoạt động nhiều hơn trẻ em trai (10,6% so với 8,5%). Tỷ lệ lao động trẻ em khác biệt không lớn giữa hai nhóm tuổi (với 9,2% trong nhóm trẻ từ 5–11 tuổi so với 10,4% trong nhóm trẻ từ 12–14 tuổi).

Các khác biệt trong cả hai nhóm tuổi được biểu hiện giữa các vùng, khu vực thành thị và nông thôn, trình độ học vấn của người mẹ, nhóm mức sống, nhóm dân tộc của chủ hộ, nhóm trẻ em có hoặc không đi học. Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, khoảng 16,4% trẻ em trong độ tuổi từ 5–14 tuổi đã tham gia lao động trẻ em, so với 4,4% trẻ em sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Mức sống của hộ cũng ảnh hưởng tới việc trẻ tham gia lao động, với tỷ lệ lao động trẻ em cao nhất trong nhóm các hộ nghèo nhất (19,8% trẻ từ 5–14 tuổi) và thấp nhất trong nhóm các hộ giàu nhất (2,3% trẻ em từ 5–14 tuổi). Tỷ lệ lao động trẻ em từ 5–14 tuổi trong nhóm dân tộc thiểu số cao gấp 3 lần so với nhóm dân tộc Kinh/ Hoa. Tỷ lệ lao động trẻ em khá giống nhau giữa các nhóm tuổi (10,4% trẻ em từ 12–14 tuổi và 9,2% trẻ em từ 5–11 tuổi). Tuy nhiên, tỷ lệ đi học của những trẻ em phải lao động biến động khá nhiều giữa các nhóm tuổi, với trên 50,4% lao động trẻ em độ tuổi từ 12–14 tuổi hiện không đi học, so với 18,8% lao động trẻ em độ tuổi 5–11. Một điểm đáng chú ý là sự khác biệt trong các nhóm (tức là: trình độ học vấn của mẹ) gia tăng từ nhóm 5-11 tuổi tới nhóm 12-14 tuổi. Ví dụ, 23 điểm phần trăm khác biệt trong trình độ học vấn của mẹ của nhóm trẻ 5-11 tuổi, đã tăng lên 32 điểm phần trăm trong nhóm trẻ từ 12-14 tuổi. Sự bất bình đẳng còn quan sát được trong việc đi học, với 7 điểm phần trăm khác biệt của nhóm 5-11 tuổi và tăng lên đến 43 điểm phần trăm đối với nhóm 12-14 tuổi. Rõ ràng những trẻ em không tiếp tục đi học trung học là những trẻ hiện đang tham gia lao động và sự bất bình đẳng này gia tăng theo thời gian.

Bảng CP.2a: Lao động trẻ em

Tỷ lệ phần trăm trẻ em tham gia vào hoạt động kinh tế và làm việc nhà trong tuần qua, phân theo nhóm tuổi từ 5–11 tuổi và phần trăm trẻ em từ 5–14 tuổi tham gia vào lao động trẻ em, Việt Nam, 2011

			Tỷ lệ trẻ em từ 5–11 tuổi tham gia:							
			Hoạt động kinh tế							
			Công việc ngoài hộ							
	Tỷ lệ lao động trẻ em (5–14 tuổi)[1]	Số trẻ em 5–14 tuổi	Được trả công	Không được trả công	Làm cho kinh tế hộ	Hoạt động kinh tế ít nhất 1 giờ	Làm việc nhà dưới 28 giờ	Làm việc nhà từ 28 giờ trở lên	Lao động trẻ em	Số trẻ em từ 5–11 tuổi
Giới tính										
Nam	8,5	3912	0,4	0,8	7,2	8,3	32,9	0,4	8,6	2701
Nữ	10,6	3599	0,5	1,2	8,2	9,6	46,7	0,2	9,8	2465
Vùng										
Đồng bằng sông Hồng	4,4	1430	0,3	1,5	2,3	3,9	36,7	0,2	3,9	1000
Trung du và miền núi phía Bắc	16,4	1299	0,2	0,5	13,5	14	45,3	0,6	14,5	920
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	8,9	1636	0,4	1,2	8,5	9,7	42,1	0,1	9,7	1070
Tây Nguyên	11,5	562	0	1,3	9,4	10	41,4	0,5	10,5	373
Đông Nam bộ	6,3	1105	0,5	1,3	3,6	5,4	33,7	0,1	5,4	749
Đồng bằng sông Cửu Long	10,9	1480	0,9	0,6	9,1	10,5	38	0,5	11	1054
Khu vực										
Thành thị	4,4	1923	0,5	1,1	2,4	4	32	0,2	4,1	1369
Nông thôn	11,3	5588	0,4	1	9,5	10,7	42,2	0,3	11	3797
Đi học										
Có	8,3	7193	0,4	1	7,4	8,6	39,9	0,3	8,9	5035
Không	37,3	318	4,1	1,3	16,4	18,8	24,8	0	18,8	131
Trình độ học vấn của mẹ										
Không bằng cấp	28,6	695	2,1	0,8	23,8	25,6	42,2	0,6	26,2	469
Tiểu học	13,3	1856	0,6	1,2	10,3	11,9	42,6	0,9	12,6	1237
Trung học cơ sở	6,6	3394	0,2	0,8	5,7	6,7	41,3	0,1	6,7	2324
Trung học phổ thông	2,9	890	0	0,9	2,6	3,5	31,9	0	3,5	615
THCN, TCN, CĐ trở lên	2,9	675	0,2	1,7	1,3	3,3	30,5	0	3,3	521
Nhóm mức sống										
Nghèo nhất	19,8	1773	0,7	0,8	17,4	18,3	43,2	0,5	18,6	1251
Nghèo	12,1	1598	1,1	0,9	9,8	11,4	46,1	0,6	12	1053
Trung bình	5,6	1455	0,2	1,1	3,3	4,5	41,5	0,4	4,8	976
Giàu	4,3	1413	0,1	0,9	3,1	4,1	35,2	0	4,1	1000
Giàu nhất	2,3	1272	0,1	1,5	1,4	3	29,1	0	3	886
Dân tộc chủ hộ										
Kinh/Hoa	7,1	6376	0,5	1	5,5	6,9	38,3	0,2	7	4387
Dân tộc thiểu số	23,5	1135	0,3	0,9	19,9	20,5	46,1	0,8	21,2	779
Chung	9,5	7511	0,4	1	7,7	8,9	39,5	0,3	9,2	5166

[1] MICS chỉ tiêu 8.2

Bảng CP.2b: Lao động trẻ em

Tỷ lệ phần trăm trẻ em tham gia vào hoạt động kinh tế và làm việc nhà trong tuần qua, phân theo nhóm tuổi từ 12–14 tuổi và phần trăm trẻ em từ 5–14 tuổi tham gia vào lao động trẻ em, Việt Nam, 2011

			Tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 12 – 14 tuổi tham gia:								
			Hoạt động kinh tế								
			Công việc ngoài hộ								
	Tỷ lệ lao động trẻ em (5–14 tuổi)[1]	Số trẻ em 5–14 tuổi	Được trả công	Không được trả công	Làm cho kinh tế hộ	Hoạt động kinh tế ít nhất 1 giờ	Hoạt động kinh tế ít nhất 14 giờ	Làm việc nhà dưới 28 giờ	Làm việc nhà từ 28 giờ trở lên	Lao động trẻ em	Số trẻ em 12–14 tuổi
Giới tính											
Nam	8,5	3912	1,9	2,1	23,6	18,6	8	73,8	0,6	8,5	1211
Nữ	10,6	3599	3,7	2,2	25,1	16,7	11,9	85,8	0,5	12,5	1134
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	4,4	1430	0,4	2	11	8,1	5	87,7	0,7	5,5	430
Trung du và miền núi phía Bắc	16,4	1299	2	2,5	49,5	31,5	20,6	86,1	0,4	21,1	379
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	8,9	1636	1,8	3,3	27,1	22,4	7,1	79,2	0,2	7,3	566
Tây Nguyên	11,5	562	1,8	2,5	30	19,7	12,6	72,8	1,1	13,5	189
Đông Nam bộ	6,3	1105	5,7	1,8	14	12,8	7,1	73,2	1	8,1	356
Đồng bằng sông Cửu Long	10,9	1480	5,2	0,7	17,8	12,2	10,2	74,6	0,5	10,7	425
Khu vực											
Thành thị	4,4	1923	1,9	2,7	11	9,6	4,7	72,5	0,5	5,2	554
Nông thôn	11,3	5588	3	2	28,4	20,2	11,5	81,8	0,6	12	1791
Đi học											
Có	8,3	7193	1	1,9	22,7	18,2	6,5	80,9	0,5	7	2158
Không	37,3	318	23	5	42,8	11,9	49,4	64,5	1,1	50,4	187
Trình độ học vấn của mẹ											
Không bằng cấp	28,6	695	11,3	2,5	50,6	25,6	33,4	78,3	0,3	33,7	227
Tiểu học	13,3	1856	4,4	2,1	29,4	19,5	14,2	78,4	0,5	14,8	618
Trung học cơ sở	6,6	3394	1,1	2,2	21,9	18,2	6	80,7	0,7	6,6	1070
Trung học phổ thông	2,9	890	0,2	1,4	13,2	13,3	1	80,2	0,6	1,6	275
THCN, TCN, CĐ trở lên	2,9	675	0	3	1,7	3,7	1	77,3	0,5	1,5	154
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	19,8	1773	4,4	3,1	51,5	31,9	22,6	81,7	0,2	22,8	523
Nghèo	12,1	1598	5,3	1,6	29,1	23,3	11,6	79,8	1,2	12,5	545
Trung bình	5,6	1455	1,4	2,9	17,5	14,1	6,6	83,7	0,6	7,2	479
Giàu	4,3	1413	1,2	1,5	11,2	9,2	4	80,5	0,6	4,7	413
Giàu nhất	2,3	1272	0,4	1,5	3,3	4,2	0,7	70,4	0,2	0,9	386
Dân tộc chủ hộ											
Kinh/Hoa	7,1	6376	2,4	1,9	18	14,5	6,6	78,8	0,6	7,2	1989
Dân tộc thiểu số	23,5	1135	4,5	3,8	59,8	35,6	28,3	84,3	0,2	28,5	356
Chung	9,5	7511	2,8	2,2	24,3	17,7	9,9	79,6	0,6	10,4	2345

[1] MICS chỉ tiêu 8.2

Bảng CP.3 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 5–14 tuổi tham gia lao động hiện đang đi học và tỷ lệ trẻ em từ 5–14 tuổi đang đi học có tham gia lao động. Trong 95,8% trẻ em từ 5–14 tuổi đang đi học, 8,3% cũng đang tham gia lao động.

Hiện trạng lao động trẻ em trong nhóm học sinh có mẹ có trình độ học vấn cao ít phổ biến so với nhóm có mẹ không có bằng cấp (2,8% so với 23,7%). Khác biệt tương tự cũng xảy ra giữa nhóm hộ giàu nhất và hộ nghèo nhất (2,3 % so với 17,6%). Khả năng một trẻ em đang đi học trở thành lao động trẻ em cao gấp 3 lần trong các hộ có chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em đang đi học tham gia lao động thấp nhất trong 6 vùng, lần lượt là 4,6% và 4,3%, so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ là 14,9%.

Trong 9,5% trẻ em hiện tham gia lao động thì phần lớn (tới 83,4%) đang đi học. Tỷ lệ trẻ em đi học trong nhóm lao động trẻ em giảm dần theo độ tuổi, từ 94,8% trong nhóm trẻ từ 5-11 tuổi xuống còn 61,4% trong nhóm trẻ từ 12-14 tuổi. Trình độ học vấn của mẹ và yếu tố vùng cũng chỉ ra sự bất bình đẳng. Phần lớn lao động trẻ em thuộc nhóm mẹ có bằng trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên hiện đang đi học (95,8%) so với chỉ 68,9% ở nhóm mẹ không có bằng cấp. Tương tự, gần 97,1% lao động trẻ em sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện đang đi học, so với 69,8% sống ở vùng Đông Nam bộ.

Bảng CP.3: Lao động trẻ em và đi học

Tỷ lệ trẻ em từ 5–14 tuổi tham gia lao động trẻ em hiện đang đi học và tỷ lệ trẻ em từ 5-14 hiện đang đi học có tham gia lao động trẻ em, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phần trăm trẻ em tham gia lao động	Tỷ lệ phần trăm trẻ em đang đi học	Số trẻ em từ 5–14 tuổi	Tỷ lệ lao động trẻ em hiện đang đi học[1]	Số trẻ em từ 5–14 tham gia lao động	Tỷ lệ trẻ em đang đi học tham gia lao động trẻ em[2]	Số trẻ em 5–14 tuổi hiện đang đi học
Giới tính							
Nam	8,5	95,6	3912	84,0	334	7,5	3741
Nữ	10,6	95,9	3599	82,9	383	9,2	3452
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	4,4	99,1	1430	97,1	63	4,3	1417
Trung du và miền núi phía Bắc	16,4	95,9	1299	87,2	214	14,9	1246
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	8,9	96,4	1636	84,9	145	7,8	1578
Tây Nguyên	11,5	92,8	562	72,4	65	9,0	522
Đông Nam bộ	6,3	94,8	1105	69,8	69	4,6	1047
Đồng bằng sông Cửu Long	10,9	93,4	1480	82,0	161	9,6	1383
Khu vực							
Thành thị	4,4	97,3	1923	82,5	85	3,8	1872
Nông thôn	11,3	95,2	5588	83,6	632	9,9	5321
Nhóm tuổi							
5–11	9,2	97,5	5166	94,8	473	8,9	5035
12–14	10,4	92,0	2345	61,4	244	7,0	2158
Trình độ học vấn của mẹ							
Không bằng cấp	28,6	83,1	695	68,9	199	23,7	578
Tiểu học	13,3	93,0	1856	82,8	247	11,9	1725
Trung học cơ sở	6,6	98,4	3394	94,2	226	6,4	3338
Trung học phổ thông	2,9	99,0	890	97,9	26	2,9	881
THCN, TCN, CĐ trở lên	2,9	99,3	675	95,8	19	2,8	670
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	19,8	91,2	1773	81,0	352	17,6	1618
Nghèo	12,1	94,8	1598	85,5	194	10,9	1515
Trung bình	5,6	97,4	1455	83,5	81	4,8	1417
Giàu	4,3	97,9	1413	84,1	61	3,7	1383
Giàu nhất	2,3	99,0	1272	97,3	30	2,3	1260
Dân tộc chủ hộ							
Kinh/Hoa	7,1	96,6	6376	84,8	450	6,2	6158
Dân tộc thiểu số	23,5	91,2	1135	81,1	267	20,9	1035
Chung	9,5	95,8	7511	83,4	717	8,3	7193

[1] **MICS chỉ tiêu 8.3**

[2] **MICS chỉ tiêu 8.4**

Xử phạt trẻ em

Một thế giới phù hợp với trẻ em khẳng định "trẻ em phải được bảo vệ chống lại mọi hành động bạo lực..." và Tuyên ngôn Thiên niên kỷ kêu gọi bảo vệ trẻ em chống lại việc bị lạm dụng, bóc lột và bạo lực. Trong điều tra MICS 2011 tại Việt Nam, cha mẹ và người chăm sóc trẻ từ 2–14 tuổi được hỏi các câu hỏi về cách cha mẹ xử phạt trẻ em khi mắc lỗi. Một trẻ em từ 2–14 thuộc mỗi hộ gia đình được lựa chọn ngẫu nhiên để thu thập thông tin trong mục Xử phạt trẻ em. Trong các câu hỏi này, có 2 chỉ tiêu được dùng để mô tả các mặt của xử phạt trẻ em, là: 1) Số trẻ em từ 2–14 tuổi từng bị xử phạt bằng biện pháp gây áp lực

tinh thần hoặc bị xử phạt thể xác nhẹ hoặc bị xử phạt thể xác nặng; và 2) Số bậc cha mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ từ 2–14 tuổi tin rằng để nuôi dạy trẻ nên người thì phải trừng phạt thể xác.

Bảng CP.4: Xử phạt trẻ em

Tỷ lệ trẻ em từ 2–14 tuổi chia theo các phương pháp trừng phạt trẻ em, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phần trăm trẻ em 2–14 tuổi từng bị:							
			Phạt thể xác					
	Xử phạt bằng hình thức không bạo lực	Áp lực tâm lý	Nặng hoặc nhẹ	Nặng	Bất kỳ hình thức xử phạt bạo lực[1]	Số trẻ em từ 2–14 tuổi	Người trả lời tin rằng trẻ em cần bị xử phạt thể xác	Số người trả lời trong phần xử phạt trẻ em
Giới tính								
Nam	20	57,2	58,3	3,9	76,3	5016	18,6	3338
Nữ	24,4	53,5	51,5	3	71,4	4731	15,6	2953
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	27,5	47,6	55,1	3,3	68,9	1920	17,1	1265
Trung du và miền núi phía Bắc	25,5	55,1	48,6	4,4	71,5	1709	14,8	1060
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	15,7	51,9	65	3,2	78,2	2062	23,6	1329
Tây Nguyên	17	65,1	61,9	7,7	78,2	702	19,9	391
Đông Nam bộ	26,2	51,5	48,7	2,3	69,5	1457	13,8	989
Đồng bằng sông Cửu Long	19,5	66,7	52,2	2,5	78,2	1896	14,4	1258
Khu vực								
Thành thị	27,5	48,3	52,1	2	69,1	2523	14,6	1760
Nông thôn	20,2	57,8	56	4	75,6	7224	18,2	4532
Tuổi								
2–4 tuổi	19,3	48,6	62,1	2,9	73,9	2205	15,3	1485
5–9 tuổi	20,7	56,4	60,5	3,4	75,9	3622	18,4	2264
10–14 tuổi	25	58,2	46	3,8	72	3919	17,2	2543
Trình độ học vấn của chủ hộ								
Không bằng cấp	17,4	66,4	58,9	8,6	80,2	691	19	368
Tiểu học	15,7	66,1	56,2	4,6	80,3	2560	20,4	1580
Trung học cơ sở	22,6	53	55,2	2,6	73,2	4032	17,3	2591
Trung học phổ thông	27,5	50,3	53,7	3,2	68,9	1422	14,2	993
THCN, TCN, CĐ trở lên	32,3	36,8	50,8	1,3	63,1	1014	13,5	743
Trình độ học vấn người trả lời								
Không bằng cấp	13,8	72	58,5	10,1	82,8	684	16,1	347
Tiểu học	17,8	64,9	53,9	4,1	79,3	2367	21,5	1463
Trung học cơ sở	21,6	54,7	57,1	2,8	74,3	4408	17,9	2814
Trung học phổ thông	26,7	47,4	52	2,5	67,6	1301	11,9	941
THCN, TCN, CĐ trở lên	34,4	34,3	49,8	1,6	61,4	986	13,4	726
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	16,1	61,3	59,6	5,7	79,5	2287	20,1	1307
Nghèo	18,8	62,7	54,8	2,7	78,2	1996	20,7	1263
Trung bình	23,2	54,6	54,7	4,3	72,7	1890	16,2	1244
Giàu	21,1	54,9	56,4	2,3	74,5	1886	15,8	1269
Giàu nhất	34,2	40,1	48	1,7	61,9	1687	13	1209
Dân tộc chủ hộ								
Kinh/Hoa	22,7	54,4	55,2	3	73,4	8304	17	5493
Dân tộc thiểu số	18,9	61	54,1	6,2	76,8	1442	18,4	799
Chung	22,1	55,4	55	3,5	73,9	9746	17,2	6292

[1] MICS chỉ tiêu 8.5

Như đã chỉ ra trong Bảng CP.4, khoảng 73,9% trẻ em Việt Nam từ 2–14 tuổi từng trải nghiệm một hình thức xử phạt bạo lực, có nghĩa là đứa trẻ đó chịu ít nhất một hình thức xử phạt bạo lực về tinh thần hoặc thể xác do cha mẹ/người chăm sóc hoặc thành viên gia đình gây ra. Có 3,5% trẻ em bị xử phạt thể xác nặng. Thực tế có sự đối lập giữa tỷ lệ trẻ em bị xử phạt thể xác (55%) và quan điểm của cha mẹ/người chăm sóc chính tin rằng trẻ

em nên bị xử phạt thể xác (17,2%). Ngang bằng với tỷ lệ trẻ bị xử phạt thể xác, có 55,4% trẻ em bị xử phạt bằng các biện pháp tinh thần. Tỷ lệ xử phạt thể xác giảm khi độ tuổi của trẻ tăng lên, từ 62% trong nhóm trẻ từ 2–4 tuổi giảm xuống còn 46% trong nhóm trẻ 10–14 tuổi. Xử phạt nặng tăng nhẹ trong nhóm trẻ lớn. Hình thức xử phạt nặng phổ biến trong những trẻ sống ở vùng nông thôn, cũng như trong nhóm có mẹ có trình độ học vấn thấp, các hộ gia đình nghèo và nhóm dân tộc thiểu số. Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt tinh thần cũng biến động tương tự, đặc biệt phụ thuộc vào trình độ học vấn của chủ hộ và mức sống của hộ gia đình. Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt tinh thần trong các hộ gia đình chủ hộ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên thấp hơn gần 30 điểm phần trăm so với nhóm chủ hộ không có bằng cấp.

Kết hôn sớm và hiện tượng đa thê

Kết hôn trước 18 tuổi là một thực tế của nhiều cô gái trẻ. Theo ước tính toàn cầu của UNICEF, trên 64 triệu phụ nữ tuổi từ 20–24 đã kết hôn trước 18 tuổi. Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ lệ tảo hôn bao gồm: Hệ thống đăng ký hộ tịch của quốc gia để xác định độ tuổi của trẻ em; sự tồn tại khung cơ sở pháp lý phù hợp đi kèm với một thể chế thực thi nhằm xử lý các trường hợp tảo hôn; và sự tồn tại các phong tục hay tập quán tôn giáo bỏ qua tảo hôn.

Tại nhiều quốc gia trên thế giới, cha mẹ khuyến khích con gái họ kết hôn vì họ mong muốn cuộc hôn nhân đó sẽ mang lại cho họ lợi ích về tài chính và xã hội, cũng đồng thời giảm gánh nặng tài chính cho gia đình. Trên thực tế tảo hôn là vi phạm nhân quyền, làm tổn thương sự phát triển của trẻ em gái và kết quả thường thấy là phụ nữ mang thai sớm, bị cô lập khỏi xã hội, đồng thời chỉ đạt trình độ học vấn thấp và không được đào tạo nghề nghiệp, làm gia tăng nghèo đói của phụ nữ. Quyền "tự nguyện và toàn quyền" đồng thuận trong quyết định hôn nhân đã được xác định trong tuyên ngôn Nhân quyền toàn cầu – sự đồng thuận không thể là "tự nguyện và toàn quyền" khi một trong hai bên tham gia không đủ trưởng thành để đưa ra quyết định về người bạn đời của mình.

Công ước Loại trừ mọi Hình thức Phân biệt đối xử với Phụ nữ, Điều 16 đề cập đến quyền được bảo vệ khỏi tình trạng tảo hôn, khẳng định: "Việc hứa hôn và kết hôn của một trẻ em sẽ không có hiệu lực pháp lý và tất cả các hành động cần thiết bao gồm cả xây dựng luật pháp sẽ được tiến hành để quy định rõ tuổi kết hôn...". Tuy vấn đề hôn nhân không được đề cập trực tiếp trong Công ước về Quyền trẻ em, thì các quyền liên quan đến vấn đề tảo hôn như quyền tự do bày tỏ quan điểm, quyền được bảo vệ khỏi bị lạm dụng, quyền được bảo vệ khỏi những tập tục gây hại – thường xuyên được đề cập trong Công ước về Quyền trẻ em. Các thỏa thuận quốc tế khác có liên quan đến tảo hôn là công ước về sự đồng thuận trong hôn nhân, độ tuổi kết hôn tối thiểu và đăng ký kết hôn.

Trẻ em gái tảo hôn là một nhóm đặc biệt và thường không thể tiếp xúc được. Trẻ bị yêu cầu làm những công việc nặng trong nhà, chịu áp lực về sinh nở và phải chịu trách nhiệm nuôi con khi bản thân vẫn còn là trẻ con. Trẻ em gái kết hôn và trẻ em gái làm mẹ phải đối mặt với việc bị hạn chế trong ra quyết định và lựa chọn cuộc sống. Trẻ em trai cũng phải đối mặt với các vấn đề gây ra do tảo hôn nhưng vấn đề đối với trẻ em gái phổ biến hơn và ở mức độ nặng nề hơn. Sống chung – khi một cặp sống cùng nhau như đã kết hôn – làm gia tăng các vấn đề tương tự về quyền con người như trong hôn nhân. Khi một người phụ nữ sống với một người đàn ông và nhận vai trò chăm sóc anh ta, người ta thường giả định rằng người phụ nữ này đã trưởng thành, cho dù chị ta chưa đủ 18 tuổi. Mối quan hệ không chính thức này làm phát sinh các vấn đề như quyền thừa kế, quyền công dân và sự nhìn nhận của xã hội. Người phụ nữ trong mối quan hệ hôn nhân không chính thức thường chịu nhiều thiệt thòi hơn so với những người kết hôn chính thức.

Có nhiều yếu tố có thể đặt trẻ em vào nguy cơ tảo hôn. Những yếu tố được coi là quan trọng quyết định nguy cơ trẻ em gái bị rơi vào tình trạng tảo hôn bao gồm nghèo đói, mong muốn bảo vệ trẻ em gái, danh dự gia đình trong hoàn cảnh mất ổn định xã hội. Người phụ nữ kết hôn khi còn quá trẻ thường có quan điểm chấp nhận việc chồng đôi lúc đánh vợ và bản thân cũng có xác suất trở thành nạn nhân của bạo lực gia đình. Khoảng cách tuổi tác giữa vợ và chồng được xem là yếu tố đóng góp vào tình trạng lạm quyền và làm tăng nguy cơ phụ nữ phải chịu cảnh góa chồng sớm.

Liên quan chặt chẽ tới vấn đề tảo hôn là độ tuổi trẻ em gái bắt đầu có quan hệ tình dục. Phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi có xu hướng sinh nhiều con hơn các phụ nữ kết hôn muộn. Tử vong liên quan đến thai sản được xem là nguyên nhân phổ biến dẫn đến tình trạng tử vong cho những trẻ em gái đã kết hôn và chưa kết hôn giữa độ tuổi 15–19, đặc biệt trong nhóm trẻ nhất của nhóm tuổi này.

Thông tin về kết hôn sớm được trình bày trong Bảng CP.5. Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu của nam là 20 tuổi và nữ là 18 tuổi. Khoảng 8,4% phụ nữ trẻ tuổi từ 15–19 tuổi hiện đã kết hôn. Tỷ lệ này cao gấp 2 lần trong nhóm phụ nữ sống ở nông thôn (9,9%) so với nhóm sống ở thành thị (4,5%). Có 17,7% phụ nữ trong độ tuổi từ 15–19 tuổi thuộc nhóm hộ nghèo nhất hiện đã kết hôn, so với 2,8% sống trong các hộ gia đình giàu nhất. Tương tự, có 26,9% phụ nữ không có bằng cấp hiện đã kết hôn, so với 1,2% các phụ nữ có bằng trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là 2 vùng có tỷ lệ phụ nữ 15–19 tuổi đã kết hôn cao nhất trong 6 vùng, lần lượt là 16,5% và 11,2%.

Dưới 1% phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi. Tuy nhiên, tỷ lệ kết hôn sớm tăng lên tới 12.3% số phụ nữ từ 20–49 tuổi đã kết hôn trước 18 tuổi. Chỉ tiêu tỷ lệ kết hôn trước 18 tuổi cao gấp 2 lần trong nhóm phụ nữ sống ở khu vực nông thôn so với phụ nữ sống ở khu vực thành thị, với 6.2% phụ nữ sống ở thành thị so với 15% phụ nữ sống ở nông thôn kết hôn trước 18 tuổi. Mức sống, dân tộc của chủ hộ và đặc biệt là trình độ học vấn gây ra sự khác biệt trong mức độ phổ biến của hiện tượng kết hôn sớm. Khoảng 1/3 phụ nữ từ 20–49 tuổi không có bằng cấp kết hôn trước 18 tuổi so với dưới 1% phụ nữ có bằng trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Tỷ lệ phụ nữ 20–49 tuổi đã kết hôn trước 18 tuổi cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, xấp xỉ 18,8%.

Bảng CP.5 còn bao gồm thông tin về tình trạng đa thê[21]. Tại Việt Nam, pháp luật quy định hôn nhân phải tuân thủ chế độ 1 vợ 1 chồng, nghiêm cấm tình trạng một người có nhiều hơn 1 vợ hoặc 1 chồng. Khoảng 2,5% phụ nữ trong độ tuổi từ 15–49 kết hôn và sống với người chồng có nhiều hơn một vợ (đa thê). Sự khác biệt giữa các nhóm phân loại rất nhỏ vì tình trạng này tồn tại ở mức độ rất thấp. Yếu tố dân tộc không quyết định mức độ phổ biến của tình trạng đa thê, với 2,5% phụ nữ người Kinh/Hoa và 2.6% phụ nữ người dân tộc đang sống trong tình trạng hôn nhân với người đàn ông có nhiều hơn một người vợ.

[21] Đa thê liên quan đến hình thức hôn nhân trong đó người đàn ông cùng một lúc có từ 2 người vợ trở lên trong cùng một thời điểm.

Bảng CP.5: Tảo hôn và đa thê

Tỷ lệ phụ nữ tuổi 15–49 kết hôn lần đầu trước sinh nhật lần thứ 15, tỷ lệ phụ nữ từ 20–49 tuổi kết hôn lần đầu trước sinh nhật lần thứ 15 và lần thứ 18, tỷ lệ phụ nữ hiện kết hôn và sống trong quan hệ đa thê, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ kết hôn trước 15 tuổi[1]	Số phụ nữ từ 15–49 tuổi	Tỷ lệ kết hôn trước 15 tuổi	Tỷ lệ kết hôn trước 18 tuổi[2]	Số phụ nữ 20–49 tuổi	Tỷ lệ phụ nữ 15-19 hiện kết hôn[3]	Số phụ nữ 15-19 tuổi	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 sống trong quan hệ đa thê[4]	Số phụ nữ 15-49 hiện kết hôn
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	0,0	2368	0,0	9,5	2037	8,7	330	2,3	1755
Trung du và miền núi phía Bắc	1,2	1896	1,2	18,8	1630	16,5	265	3,1	1491
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	0,4	2429	0,4	8,5	2002	5,0	427	1,5	1674
Tây Nguyên	1,7	671	1,6	15,1	542	11,2	130	2,0	467
Đông Nam bộ	0,5	2080	0,6	8,8	1805	4,0	275	3,1	1335
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	2220	1,3	16,3	1940	8,3	280	2,6	1619
Khu vực									
Thành thị	0,4	3676	0,5	6,2	3183	4,5	493	2,4	2434
Nông thôn	0,8	7987	0,8	15,2	6773	9,9	1214	2,5	5908
Nhóm tuổi									
15–19	0,4	1707	na	na	0,0	8,4	1707	1,5	143
20–24	0,5	1608	0,5	9,3	1608	kad	kad	1,9	828
25–29	0,8	1806	0,8	11,3	1806	kad	kad	1,6	1498
30–34	1,0	1817	1,0	13,9	1817	kad	kad	1,8	1643
35–39	0,7	1657	0,7	15,8	1657	kad	kad	2,9	1530
40–44	0,6	1621	0,6	11,0	1621	kad	kad	2,2	1456
45–49	0,7	1448	0,7	12,5	1448	kad	kad	4,6	1244
Trình độ học vấn									
Không bằng cấp	6,6	479	6,3	35,9	450	(26,9)	29	3,4	396
Tiểu học	1,0	1900	0,9	21,3	1831	33,9	69	4,0	1626
Trung học cơ sở	0,6	4517	0,6	13,8	4170	19,1	347	2,3	3739
Trung học phổ thông	0,1	2836	0,1	5,1	1725	3,9	1110	2,0	1413
THCN, TCN, CĐ trở lên	0,1	1931	0,1	0,7	1780	1,2	151	1,0	1167
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	2,0	2062	2,0	20,6	1748	17,7	314	2,8	1558
Nghèo	0,5	2200	0,5	15,9	1831	7,3	369	3,2	1604
Trung bình	0,4	2429	0,4	11,8	2068	6,0	361	2,3	1708
Giàu	0,6	2479	0,7	10,2	2149	8,9	330	2,1	1763
Giàu nhất	0,2	2493	0,2	5,2	2160	2,8	333	1,9	1708
Dân tộc chủ hộ									
Kinh/Hoa	0,4	10247	0,5	10,4	8782	6,6	1465	2,5	7277
Dân tộc thiểu số	2,5	1416	2,4	26,8	1174	19,3	242	2,6	1065
Chung	0,7	11663	0,7	12,3	9956	8,4	1707	2,5	8341

[1] MICS chỉ tiêu 8.6; [2] MICS chỉ tiêu 8.7; [3] MICS chỉ tiêu 8.8; [4] MICS chỉ tiêu 8.9

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Bảng CP.6 trình bày tỷ lệ phụ nữ kết hôn lần đầu hoặc bước vào quan hệ hôn nhân trước 15 tuổi và trước 18 tuổi, chia theo khu vực sống và nhóm tuổi. Sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi và trước 18 tuổi giữa các nhóm tuổi cho thấy xu hướng kết hôn sớm thay đổi theo đoàn hệ. Khó có thể đạt được kết luận về tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi vì tỷ lệ chung rất nhỏ (dưới 1%).

Bảng CP.6: Xu hướng kết hôn sớm

Tỷ lệ phụ nữ đã kết hôn lần đầu hoặc bắt đầu cuộc sống hôn nhân trước 15 tuổi và trước 18 tuổi, theo khu vực sống và nhóm tuổi, Việt Nam, 2011

	Thành thị				Nông thôn				Chung			
	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ
Nhóm tuổi												
15–19	0,1	493	kad	kad	0,6	1214	kad	kad	0,4	1707	kad	kad
20–24	0,2	567	4,3	567	0,6	1042	12,1	1042	0,5	1608	9,3	1608
25–29	0,7	572	5,0	572	0,9	1234	14,2	1234	0,8	1806	11,3	1806
30–34	0,8	558	6,8	558	1,1	1259	17,0	1259	1,0	1817	13,9	1817
35–39	0,6	502	7,9	502	0,8	1154	19,2	1154	0,7	1657	15,8	1657
40–44	0,3	525	7,6	525	0,8	1095	12,6	1095	0,6	1621	11,0	1621
45–49	0,4	459	5,5	459	0,9	988	15,7	988	0,7	1448	12,5	1448
Chung	0,4	3676	6,2	3183	0,8	7987	15,2	6773	0,7	11663	12,3	9956

Chỉ tiêu về sự khác biệt độ tuổi vợ và chồng xác định tỷ lệ phụ nữ kết hôn hoặc chung sống với người đàn ông hiện tại lớn hơn 10 tuổi trở lên. Bảng CP.7 trình bày kết quả về sự khác biệt độ tuổi giữa vợ và chồng. 4,8% phụ nữ trong độ tuổi từ 20–24 tuổi hiện kết hôn hoặc chung sống với chồng/bạn tình lớn hơn từ 10 tuổi trở lên. Tỷ lệ này tăng lên và đạt 7,4% trong nhóm phụ nữ từ 15–19 tuổi. Tỷ lệ phụ nữ từ 20–24 tuổi kết hôn hoặc chung sống với chồng/bạn tình lớn hơn từ 10 tuổi trở lên ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (8,5% so với 3,7%).

Bảng CP.7: Khác biệt tuổi vợ và chồng

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–19 tuổi và từ 20–24 tuổi hiện kết hôn/đang sống chung chia theo sự khác biệt độ tuổi với chồng/bạn tình, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ hiện kết hôn/sống chung tuổi 15–19 có chồng hoặc bạn tình:							Tỷ lệ phụ nữ hiện kết hôn/sống chung tuổi 20–24 có chồng hoặc bạn tình:						
	Trẻ hơn	Lớn hơn từ 0–4 tuổi	Lớn hơn từ 5–9 tuổi	Lớn hơn 10 tuổi[1]	Không biết tuổi chồng/ bạn tình	Chung	Số phụ nữ tuổi 15-19 hiện kết hôn/ sống chung	Trẻ hơn	Lớn hơn từ 0–4 tuổi	Lớn hơn từ 5–9 tuổi	Lớn hơn 10 tuổi[2]	Không biết tuổi chồng/ bạn tình	Chung	Số phụ nữ tuổi 20–24 hiện kết hôn/ sống chung
Vùng														
Đồng bằng sông Hồng	(0)	(39,6)	(56,4)	(4,1)	(0)	(100)	29	4,4	61,3	30,0	2,2	2,1	100	187
Trung du và miền núi phía Bắc	(7,2)	(56,2)	(30,5)	(6,1)	(0)	(100)	44	15,2	64,4	19,8	0,5	0,2	100	172
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	*	*	*	*	*	*	21	2,9	64,0	30,4	2,6	0,0	100	143
Tây Nguyên	*	*	*	*	*	*	15	(7,5)	(52,1)	(32,2)	(6,7)	(1,5)	(100)	48
Đông Nam bộ	*	*	*	*	*	*	11	9,8	50,3	24,8	15,1	0,0	100	117
Đồng bằng sông Cửu Long	*	*	*	*	*	*	23	13,3	53,1	27,0	6,6	0,0	100	161
Khu vực														
Thành thị	*	*	*	*	*	*	22	9,7	52,7	27,0	8,5	2,1	100	195
Nông thôn	4,6	53	35	7,1	0,4	100	121	8,9	60,6	26,7	3,7	0,1	100	633
Trình độ học vấn														
Không bằng cấp	*	*	*	*	*	*	8	(40,7)	(37,3)	(19,8)	(0)	(2,2)	(100)	32
Tiểu học	*	*	*	*	*	*	23	6,5	61,1	25,8	6,2	0,3	100	93
Trung học cơ sở	1,9	45,3	46,9	5,9	0	100	66	6,1	60,8	26,8	5,8	0,6	100	350
Trung học phổ thông	(0,6)	(60,7)	(28,3)	(9,4)	(1,1)	(100)	45	11,6	57,7	26,6	3,9	0,3	100	239
THCN, TCN, CĐ trở lên								6,4	58,6	29,8	4,2	1,0	100	114
Nhóm mức sống														
Nghèo nhất	9,7	57,0	30,6	2,7	0	100	55	15,0	62,7	19,3	2,4	0,5	100	179
Nghèo	(0)	(57,7)	(35,8)	(6,5)	(0)	(100)	27	8,6	65,4	25,0	1,0	0,0	100	171
Trung bình	*	*	*	*	*	*	22	5,2	57,4	29,7	6,6	1,2	100	170
Giàu	(0)	(41,7)	(42,6)	(15,6)	(0)	(100)	29	7,9	58,1	28,2	5,8	0,0	100	200
Giàu nhất	*	*	*	*	*	*	9	8,5	44,7	34,7	10,4	1,8	100	108
Dân tộc chủ hộ														
Kinh/Hoa	1,7	45,7	44,2	8,4	0	100	96	7,4	57,5	29,2	5,4	0,6	100	682
Dân tộc thiểu số	(8,8)	(63,6)	(21,2)	(5,4)	(1)	(100)	47	16,8	64,6	15,6	2,4	0,7	100	146
Chung	4,0	51,5	36,7	7,4	0,3	100	143	9,1	58,7	26,8	4,8	0,6	100	828

[1] MICS chỉ tiêu 8.10a;
[2] MICS chỉ tiêu 8.10b

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu sao được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25–49 trường hợp chưa gia quyền

Bạo lực gia đình

Một số câu hỏi đã được hỏi phụ nữ từ 15–49 tuổi để đánh giá quan điểm về việc người chồng có quyền đánh vợ/bạn tình vì một số lý do hay không. Những câu hỏi biểu thị các quan điểm văn hóa liên quan đến tình trạng phổ biến của bạo lực gia đình đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra. Giả thiết chính ở đây là người phụ nữ đồng ý với quan điểm chồng/bạn tình được quyền đánh vợ/bạn tình trong bối cảnh được mô tả thì trong thực tế thường cũng bị bạo hành bởi người chồng/bạn tình của mình. Bảng CP.8 trình bày kết quả các câu trả lời.

Hơn 1/3 phụ nữ Việt Nam cảm thấy rằng chồng/bạn tình có quyền đánh hoặc đấm vợ/bạn tình vì một trong năm lý do sau: nếu chị (1) đi ra ngoài mà không xin phép chồng/bạn tình; (2) sao nhãng con cái; (3) cãi lại chồng; (4) từ chối quan hệ tình dục với chồng; (5) làm cháy thức ăn. Những người phụ nữ đồng tình với hành động bạo lực của chồng/bạn tình thường cho rằng bạo lực là đúng khi người vợ sao nhãng con cái (26,8%), hoặc khi người vợ muốn thể hiện ý kiến, như cãi lại chồng/bạn tình (20,6%). Gần 14% phụ nữ tin rằng chồng/bạn tình có quyền đánh vợ/bạn tình nếu chị ra ngoài mà không xin phép và gần 6% nếu chị từ chối quan hệ tình dục với chồng/bạn tình. 3,2% phụ nữ tin rằng chồng hoặc bạn tình có quyền đánh vợ nếu chị làm cháy thức ăn.

Sự chấp nhận bạo lực gia đình khá phổ biến trong nhóm hộ nghèo nhất, không có bằng cấp và nhóm chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Ví dụ, gần một nửa số phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất đồng ý rằng chồng/bạn tình có quyền đánh vợ vì một trong các lý do đã nêu, so với tỷ lệ 20,1% phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất. Phụ nữ sống ở nông thôn chấp nhận bạo lực gia đình hơn so với phụ nữ sống ở khu vực thành thị (39,8% so với 27,3%). Ba trong sáu vùng có sự khác biệt, đó là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ các phụ nữ chấp nhận bạo lực gia đình cao hơn các vùng còn lại (khoảng 40%). Tuy nhiên, số liệu cho thấy yếu tố trình độ giáo dục của phụ nữ có ảnh hưởng đáng kể đến quan điểm chấp nhận bạo lực gia đình. Một trong hai phụ nữ trong độ tuổi 15–49 không có bằng cấp chấp nhận bạo lực gia đình so với một trong sáu phụ nữ có bằng trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. Ngoài ra có thể thấy rằng quan điểm chấp nhận bạo lực gia đình dường như không giảm theo thời gian. Bằng chứng là tỷ lệ phụ nữ chấp nhận bạo lực gia đình khá ổn định giữa các nhóm tuổi.

Bảng CP.8: Quan điểm về bạo lực gia đình

Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–49 cho rằng chồng có quyền đánh vợ/bạn tình trong một số trường hợp, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–49 tuổi cho rằng chồng có quyền đánh vợ/ bạn tình trong các trường hợp:						
	Nếu vợ ra ngoài mà không nói với chồng	Nếu vợ sao nhãng con cái	Nếu vợ cãi lại chồng	Nếu vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng	Nếu vợ làm cháy thức ăn	Bất kỳ lý do nào kể trên[1]	Số phụ nữ từ 15–49 tuổi
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	7,3	19,3	16,4	2,7	0,7	27,4	2368
Trung du và miền núi phía Bắc	18,0	33,1	27,4	11,0	5,0	43,5	1896
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	15,0	30,3	27,7	5,9	4,5	44,4	2429
Tây Nguyên	15,0	23,9	26,0	6,5	3,0	36,3	671
Đông Nam bộ	5,4	16,5	9,6	2,4	0,6	21,9	2080
Đồng bằng sông Cửu Long	22,3	35,9	20,0	7,3	5,3	41,8	2220
Khu vực							
Thành thị	8,9	21,4	12,8	2,9	1,8	27,3	3676
Nông thôn	15,8	29,2	24,2	7,0	3,8	39,8	7987
Nhóm tuổi							
15–19	10,8	28,3	18,4	3,9	2,1	34,5	1707
20–24	11,0	24,8	17,4	3,8	2,0	32,1	1608
25–29	12,1	24,5	18,7	5,2	2,3	33,8	1806
30–34	13,7	25,8	21,2	5,3	4,2	36,3	1817
35–39	15,8	26,8	21,4	6,4	2,8	36,6	1657
40–44	17,5	28,9	24,4	8,0	4,4	39,9	1621
45–49	14,6	28,7	23,0	8,1	4,6	38	1448
Tình trạng hôn nhân							
Hiện đang có chồng/chung sống như vợ chồng	14,6	27,5	22,3	6,5	3,5	37,6	8341
Góa	15,0	28,2	19,2	10,9	5,0	34,6	223
Ly thân	22,1	35,0	23,8	6,6	4,3	42,9	148
Ly hôn	16,9	33,1	24,4	8,5	3,2	44,1	101
Chưa bao giờ kết hôn/chung sống như vợ chồng	9,9	24,0	15,4	3,0	2,1	30,1	2849
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	32,8	41,2	39	18,4	8,8	55,0	479
Tiểu học	23,8	36,8	26,3	10,6	6,0	46,3	1900
Trung học cơ sở	14,9	29,4	25,0	6,1	3,5	41,0	4517
Trung học phổ thông	8,7	23,7	15,6	2,9	1,3	30,7	2836
THCN, TCN, CĐ trở lên	3,1	11,6	7,5	1,2	1,0	16,3	1931
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	22,3	35,8	31,6	10,9	5,9	48,8	2062
Nghèo	16,8	32,8	26,1	7,8	4,1	43,5	2200
Trung bình	14,7	29,3	21,5	5,7	3,3	38,3	2429
Giàu	11,2	23,5	16,8	3,1	2,1	31,6	2479
Giàu nhất	4,8	14,7	9,3	2,3	1,1	20,1	2493
Dân tộc chủ hộ							
Kinh/Hoa	12,3	25,6	19,4	4,6	2,9	34,3	10247
Dân tộc thiểu số	22,6	35,4	29,1	13,7	5,2	47,2	1416
Chung	13,6	26,8	20,6	5,7	3,2	35,8	11663

[1] **MICS chỉ tiêu 8.14**

Tình trạng trẻ sống chung với cha mẹ: Trẻ em mồ côi

Theo khung cơ sở pháp lý về bảo vệ, chăm sóc và trợ giúp trẻ em mồ côi và trẻ em chịu tổn thương do đại dịch HIV và AIDS (tháng 7 năm 2004), trẻ em mồ côi được định nghĩa là:

“Trẻ em mồ côi mẹ là những trẻ có mẹ đẻ đã tử vong (có bao gồm trẻ mồ côi cả cha và mẹ)

Trẻ em mồ côi cha là những trẻ có cha đẻ đã tử vong (có bao gồm trẻ mồ côi cả cha và mẹ)

Trẻ mồ côi cả cha và mẹ là trẻ có cha và mẹ đều đã tử vong.”

Trong MICS, trẻ mồ côi được định nghĩa là trẻ em dưới 18 tuổi có cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ đã tử vong vì bất kỳ nguyên nhân gì. Trẻ em bị mồ côi hoặc sống trong các hộ gia đình dễ bị tổn thương thường có nguy cơ bị bỏ mặc hoặc bị bóc lột nếu cha mẹ không còn sống để nuôi dạy chúng. Giám sát những sự biến đổi của trẻ mồ côi và trẻ dễ bị tổn thương, so sánh nhóm trẻ này với nhóm trẻ khác cho chúng ta một thước đo về khả năng đáp ứng của cộng đồng và chính phủ đối với các nhu cầu của nhóm trẻ em này.

Bảng CP.9 trình bày thông tin về trẻ em sống trong các hộ gia đình (có cả cha và mẹ, chỉ có mẹ, hoặc chỉ có cha) và trẻ em có cha đẻ đã tử vong. Tại Việt Nam, có 83,7% trẻ em trong độ tuổi từ 0–17 tuổi đang sống với cả cha và mẹ, trong khi có 5,2% không sống với cả cha và mẹ. Khoảng 5,7% trẻ em chỉ sống với mẹ dù cha đẻ vẫn còn sống và 2,4% trẻ em chỉ sống với mẹ khi cha đẻ đã tử vong. Khoảng 1,8% trẻ em chỉ sống với cha dù mẹ đẻ vẫn còn sống và 0,7% chỉ sống với cha khi mẹ đẻ đã tử vong. Có 5,3% không sống với cha đẻ. Tỷ lệ này đạt cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (8,8%), so với vùng Tây Nguyên (chỉ 2,3%). Khoảng 3,9% trẻ em có cha đã tử vong hoặc mẹ đã tử vong, hoặc cả cha và mẹ đều đã tử vong. Tỷ lệ này là 6,3% trong nhóm các hộ gia đình nghèo nhất và giảm xuống còn 3,5% trong nhóm hộ gia đình giàu nhất.

Bảng CP.9: Tình trạng sống cùng cha mẹ và trẻ em mồ côi

Tỷ lệ phần trăm trẻ từ 0–17 tuổi chia theo tình trạng sống với cha mẹ, tỷ lệ trẻ em từ 0–17 tuổi sống trong hộ gia đình không có cha đẻ sống cùng và tỷ lệ trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, Việt Nam, 2011

		Sống với cha hoặc mẹ				Chỉ sống với mẹ		Chỉ sống với cha						
	Sống với cả cha và mẹ	Chỉ có cha còn sống	Chỉ có mẹ còn sống	Cả cha mẹ đều còn sống	Cả cha mẹ đã tử vong	Cha còn sống	Cha đã tử vong	Mẹ còn sống	Mẹ đã tử vong	Không thể xác định	Chung	Không sống chung với cha đẻ[1]	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha mẹ đã tử vong [2]	Số trẻ em 0–17 tuổi
Giới tính														
Nam	83,4	0,1	0,5	4,4	0,3	5,5	2,4	2,1	0,7	0,5	100	5,3	4,0	7002
Nữ	83,9	0,1	0,4	4,4	0,3	5,9	2,3	1,5	0,6	0,7	100	5,2	3,7	6593
Vùng														
Đồng bằng sông Hồng	82,6	0,1	0,5	3,2	0,5	8,5	1,7	1,6	0,5	0,7	100	4,4	3,3	2689
Trung du và miền núi phía Bắc	86,3	0,1	0,3	3,6	0,1	4,4	2,3	1,5	1,0	0,5	100	4,1	3,8	2414
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	82,6	0,1	0,5	4,2	0,2	5,1	3,4	2,7	0,7	0,5	100	5,0	4,9	2962
Tây Nguyên	89,1	0,1	0,1	1,7	0,3	3,2	3,6	0,5	0,9	0,4	100	2,3	5,0	988
Đông Nam bộ	82,4	0,2	0,5	4,6	0,1	7,4	1,9	1,8	0,4	0,8	100	5,4	3,0	2006
Đồng bằng sông Cửu Long	82,3	0,1	0,5	7,7	0,5	4,3	1,7	1,6	0,7	0,5	100	8,8	3,5	2534
Khu vực														
Thành thị	84,3	0,0	0,5	3,7	0,3	6,8	2,1	1,6	0,2	0,5	100	4,5	3,1	3595
Nông thôn	83,4	0,1	0,4	4,7	0,3	5,3	2,4	1,8	0,8	0,6	100	5,5	4,1	10000
Nhóm tuổi														
0–4	84,4	0,1	0,1	4,4	0,1	8,4	1,0	1,0	0,1	0,4	100	4,7	1,4	3668
5–9	84,6	0,1	0,3	4,9	0,2	5,1	1,8	1,9	0,5	0,5	100	5,5	2,9	3706
10–14	83,5	0,1	0,9	3,8	0,4	4,2	3,1	2,3	1,1	0,4	100	5,3	5,7	3805
15–17	81,2	0,2	0,4	4,7	0,5	4,7	4,1	1,8	1,2	1,2	100	5,7	6,3	2415
Nhóm mức sống														
Nghèo nhất	82,0	0,0	0,7	5,1	0,6	4,4	3,8	1,7	1,1	0,7	100	6,3	6,2	3105
Nghèo	84,1	0,1	0,4	4,8	0,1	4,6	2,7	1,5	1,1	0,6	100	5,4	4,4	2797
Trung bình	83,2	0,2	0,2	4,7	0,2	6,7	1,6	2,0	0,4	0,8	100	5,2	2,6	2643
Giàu	83,5	0,1	0,6	4,7	0,2	5,9	2,2	2,2	0,2	0,4	100	5,6	3,3	2592
Giàu nhất	85,9	0,1	0,4	2,7	0,3	7,2	1,1	1,5	0,4	0,5	100	3,5	2,3	2458
Dân tộc chủ hộ														
Kinh/Hoa	83,0	0,1	0,5	4,7	0,3	6,0	2,3	1,9	0,6	0,6	100	5,5	3,8	11584
Dân tộc thiểu số	87,4	0,1	0,3	3,1	0,4	3,7	2,8	0,8	0,8	0,6	100	3,8	4,3	2010
Chung	83,7	0,1	0,4	4,4	0,3	5,7	2,4	1,8	0,7	0,6	100	5,3	3,9	13594

[1] MICS chỉ tiêu 9.17;
[2] MICS chỉ tiêu 9.18

XII. HIV/AIDS, HÀNH VI TÌNH DỤC

Kiến thức về lây nhiễm HIV và những quan niệm sai về HIV/AIDS

Một trong những yếu tố quan trọng nhất để giảm tỷ lệ nhiễm HIV là hiểu biết chính xác về các đường lây nhiễm và các chiến lược phòng chống lây nhiễm. Thông tin chính xác là bước đầu tiên nhằm nâng cao nhận thức và cung cấp cho những người trẻ tuổi các công cụ bảo vệ chính bản thân họ khỏi bị lây nhiễm. Các quan niệm sai lầm về HIV là khá phổ biến và có thể gây nhầm lẫn cho những người trẻ tuổi và cản trở các nỗ lực phòng lây nhiễm, hoặc gia tăng sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người có HIV. Các vùng khác nhau thường có các quan niệm sai khác nhau mặc dù một số quan niệm sai lại mang tính toàn cầu (ví dụ dùng chung thức ăn có thể lây nhiễm HIV và muỗi đốt có thể lây nhiễm HIV). Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS (UNGASS) đã kêu gọi chính phủ các nước nâng cao kiến thức và kỹ năng của những người trẻ tuổi để bảo vệ chính họ khỏi HIV. Các chỉ tiêu giám sát mục tiêu này cũng như mục tiêu của MDG nhằm giảm lây nhiễm HIV xuống còn một nửa bao gồm tăng cường mức độ hiểu biết về HIV và cách phòng chống HIV, thay đổi hành vi để tránh lây lan rộng hơn nữa căn bệnh này. Mục HIV trong bảng câu hỏi đã được sử dụng để phỏng vấn những phụ nữ từ 15–49 tuổi.

Một chỉ tiêu nằm trong cả MDG và UNGASS là tỷ lệ phụ nữ trẻ tuổi có kiến thức toàn diện và đúng đắn về phòng chống HIV và sự lây nhiễm của HIV. Trong MICS 2011, tất cả phụ nữ đã từng nghe về AIDS được hỏi có biết về hai cách phòng chống lây nhiễm HIV có duy nhất một bạn tình không bị nhiễm HIV và sử dụng bao cao su mỗi khi quan hệ tình dục. Kết quả được trình bày trong Bảng HA.1. Ở Việt Nam, hầu như tất cả các phụ nữ được phỏng vấn (95,4%) đã từng nghe về HIV. Tuy nhiên có khoảng 80% phụ nữ biết về 2 cách chủ yếu phòng chống lây nhiễm HIV. Khoảng 85,1% phụ nữ biết về cách chỉ có một bạn tình không bị nhiễm HIV, 86,1% biết về cách sử dụng bao cao su mỗi khi quan hệ tình dục mà đây là 2 cách chủ yếu phòng chống lây truyền HIV. Kiến thức ở phụ nữ về phòng và chống lây nhiễm HIV ở phụ nữ đạt trên 90% ở vùng Đồng bằng sông Hồng, trong số những phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên và trong số những người sống trong các nhóm hộ gia đình giàu nhất. Kiến thức về phòng lây nhiễm HIV giữa phụ nữ trong các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa so với các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số chênh lệch nhau 25 điểm phần trăm. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từng nghe nói về AIDS trong các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số cũng thấp hơn.

Bảng HA.1 cũng bao gồm các thông tin chi tiết liên quan đến các quan niệm sai lầm của phụ nữ về lây truyền HIV. Chỉ tiêu này dựa trên hai quan niệm sai phổ biến nhất tại Việt Nam (nghĩ rằng HIV có thể bị lây truyền qua muỗi đốt hoặc các biện pháp phép thuật, siêu nhiên) và tỷ lệ người cho rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV. Nhìn tổng quát, cứ hai phụ nữ thì có một người bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất và biết rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV (49,6%). Các đặc trưng cơ bản thể hiện sự khác nhau ở mức độ quan niệm sai lầm. Một lần nữa trình độ học vấn của phụ nữ và mức sống của hộ chỉ ra sự khác biệt lớn. Chẳng hạn, chỉ có 9% phụ nữ không có bằng cấp bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất và biết rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV, so với 80% tỷ lệ phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên.

Bảng HA.1 cũng trình bày số liệu liên quan đến sự hiểu biết toàn diện về lây truyền HIV. Chỉ tiêu này dựa trên số phụ nữ độ tuổi 15–49 đã nhận thức đúng hai cách phòng chống lây nhiễm HIV và hiểu được rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai phổ biến nhất về lây nhiễm HIV. Nhìn chung, có 45,1% phụ nữ ở độ tuổi 15–49 có kiến thức toàn diện về lây truyền HIV. Mức độ hiểu biết có mối quan hệ tương quan với trình độ học vấn của phụ nữ, cụ thể 74,6% phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên có kiến thức toàn diện, so với 6,7%

phụ nữ không có bằng cấp. Kiến thức toàn diện về HIV cũng tương quan với các biến số cơ bản khác như yếu tố vùng miền, mức sống của hộ và dân tộc. Ví dụ, ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ phụ nữ độ tuổi 15–49 có kiến thức toàn diện về HIV thấp nhất, 33,7% (so với 57,7% ở Đồng bằng sông Hồng). Tương tự, phụ nữ trong các hộ gia đình nghèo nhất có kiến thức về HIV thấp hơn đáng kể so với phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất (28,7% so với 67,1%), cũng như phụ nữ trong các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số (28.7%), thấp hơn nhiều so với hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa (47,3%).

Bảng HA.1: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi biết các cách chủ yếu để phòng ngừa lây nhiễm HIV, tỷ lệ phụ nữ biết kiến thức một người khỏe mạnh cũng có thể nhiễm HIV, tỷ lệ phụ nữ bác bỏ quan niệm sai phổ biến và tỷ lệ phụ nữ có kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV, Việt Nam, 2011

		Tỷ lệ phụ nữ biết phòng lây nhiễm bằng cách:				Tỷ lệ phụ nữ biết rằng HIV không thể lây truyền:					
	Tỷ lệ phụ nữ đã từng nghe nói về HIV/ AIDS	Chỉ sinh hoạt tình dục với một người không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần sinh hoạt tình dục	Biết cả 2 cách trên	Tỷ lệ phụ nữ biết một người trông khoẻ mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV	Do muỗi đốt	Thế lực siêu nhiên	Dùng chung thức ăn với người mắc bệnh AIDS	Tỷ lệ phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết rằng một người trông khoẻ mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV	Tỷ lệ phụ nữ có kiến thức toàn diện[1]	Số phụ nữ
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	99,2	94,6	96,0	92,1	88,6	67,4	95,1	91,1	60,6	57,7	2368
Trung du và miền núi phía Bắc	90,5	81,6	85,8	79,5	75,6	57,4	82,8	80,6	47,7	44,4	1896
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	94,4	81,0	82,0	75,1	71,3	64,5	86,1	84,7	47,9	40,9	2429
Tây Nguyên	87,0	78,2	77,3	71,6	59,9	63,7	80,4	78,5	45,1	40,9	671
Đông Nam bộ	98,7	90,8	86,5	82,3	77,1	70,3	93,6	90,5	54,4	49,7	2080
Đồng bằng sông Cửu Long	96,1	79,3	82,3	72,1	59,1	62,3	85,5	85,7	38,4	33,7	2220
Khu vực											
Thành thị	98,4	91,0	90,0	85,5	82,1	74,4	93,8	92,4	62,5	58,0	3676
Nông thôn	94,0	82,4	84,3	77,2	69,6	60,0	85,8	83,3	43,7	39,1	7987
Tuổi											
15–24	96,5	86,6	87,7	81,1	78,2	70,7	92	88,5	56,8	51,1	3315
25–29	95,6	87,9	88,2	83,5	77,7	67,9	90,7	88,5	55,1	51,7	1806
30–39	94,9	83,9	85,4	78,6	71,3	61,5	87,2	85,8	46,6	41,9	3473
40–49	94,7	83,2	83,7	77,5	68,6	59,3	84,2	82,8	42,1	38,3	3068
Tình trạng hôn nhân											
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	94,8	84,4	85,3	79,2	71,8	61,5	86,7	84,9	46,3	42,3	8814
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	97,3	87,3	88,3	81,6	79	73,8	93,1	90,3	59,8	53,5	2849
Trình độ học vấn của phụ nữ											
Không bằng cấp	55,1	32,2	34,7	25,1	28,1	21,2	40,2	36,5	9,1	6,7	479
Tiểu học	90,7	72,9	75,6	65,4	54,4	48,6	76,9	74,8	27,1	23,9	1900
Trung học cơ sở	97,1	87,2	87,6	81,6	72,6	60,3	89,3	86,8	43,4	38,6	4517

Bảng HA.1: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi biết các cách chủ yếu để phòng ngừa lây nhiễm HIV, tỷ lệ phụ nữ biết kiến thức một người khỏe mạnh cũng có thể nhiễm HIV, tỷ lệ phụ nữ bác bỏ quan niệm sai phổ biến và tỷ lệ phụ nữ có kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV, Việt Nam, 2011

		Tỷ lệ phụ nữ biết phòng lây nhiễm bằng cách:				Tỷ lệ phụ nữ biết rằng HIV không thể lây truyền:					
	Tỷ lệ phụ nữ đã từng nghe nói về HIV/ AIDS	Chỉ sinh hoạt tình dục với một người không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần sinh hoạt tình dục	Biết cả 2 cách trên	Tỷ lệ phụ nữ biết một người trông khoẻ mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV	Do muỗi đốt	Thế lực siêu nhiên	Dùng chung thức ăn với người mắc bệnh AIDS	Tỷ lệ phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết rằng một người trông khoẻ mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV	Tỷ lệ phụ nữ có kiến thức toàn diện[1]	Số phụ nữ
Trung học phổ thông	99,5	92,3	93,0	87,6	83,3	73,5	95,7	93,8	61,2	56,0	2836
THCN, TCN, CĐ trở lên	99,9	94,8	95,3	91,6	91,6	87,4	98,3	97,2	79,5	74,6	1931
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	84,2	68,8	71,5	63,4	57,4	49,8	72,4	70,1	32,7	28,7	2062
Nghèo	95,5	83,1	84,8	77,4	70,1	57,9	86,0	83,4	41,5	37,0	2200
Trung bình	97,1	86,6	87,1	80,5	71,7	61,9	90,2	87,3	45,2	40,8	2429
Giàu	99,0	90,1	90,3	84,3	77,5	68,3	92,9	91,7	53,2	48,0	2479
Giàu nhất	99,3	94,1	94,0	90,2	87,9	81,2	97,0	95,4	71,5	67,1	2493
Dân tộc của chủ hộ											
Kinh/Hoa	97,5	87,9	88,4	82,4	76,1	66,9	90,8	89,0	52,0	47,3	10247
Dân tộc thiểu số	80,0	65,3	68,8	60,6	55,2	47,4	69,9	65,6	32,2	28,7	1416
Chung	95,4	85,1	86,1	79,8	73,6	64,5	88,3	86,2	49,6	45,1	11663

[1]MICS Chỉ tiêu 9.1

Bảng HA.2 trình bày riêng kết quả khảo sát phụ nữ ở độ tuổi 15–24. Hầu như tất cả phụ nữ trẻ ở Việt Nam (96,5%) đều đã nghe nói về AIDS. Khoảng 81% phụ nữ có hiểu biết đúng đắn về phòng chống lây truyền HIV (đó là những người biết hai cách phòng chống lây nhiễm HIV: có duy nhất một bạn tình không bị nhiễm HIV, sử dụng bao cao su mọi lần sinh hoạt tình dục). Trong khi đó, 86,6% phụ nữ trả lời đáp án là chỉ có duy nhất một bạn tình không bị nhiễm HIV và 87,7% cho rằng phải sử dụng bao cao su mỗi khi quan hệ tình dục. Sự chênh lệch lớn nhất xảy ra giữa các nhóm trình độ học vấn, với chỉ khoảng 1 trong 4 phụ nữ không có bằng cấp (23%) có kiến thức về HIV, nhưng có tới 7 trong 8 phụ nữ (88,6%) có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên biết cách phòng chống lây truyền HIV.

Liên quan đến những quan niệm sai về lây nhiễm HIV, 56,8% phụ nữ trẻ bác bỏ hai quan niệm sai phổ biến nhất về lây nhiễm HIV và biết rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV. Trình độ học vấn của phụ nữ và mức sống của hộ cũng ảnh hưởng tới hiểu biết của phụ nữ về HIV/AIDS. Trong số phụ nữ độ tuổi 15–24 tại Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ sống ở Tây Nguyên có kiến thức về lây nhiễm HIV thấp nhất, chỉ 46,6%. Phụ nữ sống trong các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số có kiến thức hiểu biết về lây nhiễm HIV (39,5%) thấp hơn so với phụ nữ trong các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa (59,6%).

Khoảng 51% phụ nữ trẻ tại Việt Nam hiểu biết chính xác hai cách để phòng chống lây nhiễm HIV, biết một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây nhiễm HIV. Phụ nữ có trình độ học vấn cao có kiến thức toàn diện hơn (với 69,7% phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên so với chỉ 7,2% ở phụ nữ không có bằng cấp); phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất có kiến thức toàn diện hơn (68% phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất so với 37,6% phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất); và phụ nữ trong các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa có kiến thức toàn diện hơn (53,6% phụ nữ sống trong các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa so với 35,7% phụ nữ sống trong các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số). Cả hai vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp hơn so với các khu vực khác (42,5% so với khoảng 50% trở lên).

Bảng HA.2: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV của phụ nữ trẻ

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–24 tuổi biết các cách chủ yếu để phòng ngừa lây nhiễm HIV, biết kiến thức một người khỏe mạnh cũng có thể nhiễm HIV, bác bỏ quan niệm sai phổ biến và có kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV, Việt Nam, 2011

		Tỷ lệ phụ nữ biết phòng lây nhiễm bằng cách:				Tỷ lệ phụ nữ biết rằng HIV không thể lây truyền:					
	Tỷ lệ phụ nữ đã từng nghe nói về HIV/AIDS	Chỉ sinh hoạt tình dục với một người không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần sinh hoạt tình dục	Biết cả 2 cách trên	Tỷ lệ phụ nữ biết một người trông khoẻ mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV	Do muỗi đốt	Thế lực siêu nhiên	Dùng chung thức ăn với người mắc bệnh AIDS	Tỷ lệ phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết rằng một người trông khoẻ mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV	Tỷ lệ phụ nữ có kiến thức toàn diện[1]	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	99,1	94,1	96,4	92,2	90,1	72,3	97,2	91,6	63,6	60,6	673
Trung du và miền núi phía Bắc	90,4	82,0	86,1	80,0	75,7	62,8	85,3	80,8	51,9	49,1	512
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	98,2	84,6	86,3	77,7	80,4	72,6	93,6	91,6	60,1	50,8	716
Tây Nguyên	89,5	78,7	79,8	73,1	60,8	68,1	83,3	81,0	46,6	42,5	218
Đông Nam bộ	98,6	90,6	87,2	82,2	80,4	76,2	95,2	90,8	60,6	53,9	604
Đồng bằng sông Cửu Long	97,1	83,4	84,4	75,3	68,6	68,6	89,6	88,5	49,2	42,5	593
Khu vực											
Thành thị	99,4	90,8	90,8	84,8	84,6	77,1	96,7	93,6	65,1	58,3	1059
Nông thôn	95,1	84,7	86,3	79,3	75,3	67,6	89,8	86,1	52,9	47,6	2256
Nhóm tuổi											
15–19	97,2	86,3	88,4	80,8	78,3	71,6	92,8	89,5	57,5	51,2	1707
20–24	95,7	87	87	81,4	78,2	69,7	91,1	87,5	56,0	50,9	1608
Tình trạng hôn nhân											
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	92,4	82,8	83,5	77,5	74,7	61,3	86,0	82,2	47,9	43,7	990
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	98,2	88,3	89,5	82,6	79,7	74,7	94,5	91,2	60,6	54,2	2326
Trình độ học vấn											
Không bằng cấp	52,9	34,4	32,3	23,1	30,2	26,5	42,3	25,6	12,6	7,2	76
Tiểu học	82,9	64,6	67,6	57,6	52,0	51,2	67,7	69,5	30,5	27,9	198
Trung học cơ sở	95,4	83,9	84,5	78,0	67,3	59,6	88,9	84,1	39,6	35,4	838

Bảng HA.2: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV của phụ nữ trẻ

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–24 tuổi biết các cách chủ yếu để phòng ngừa lây nhiễm HIV, biết kiến thức một người khỏe mạnh cũng có thể nhiễm HIV, bác bỏ quan niệm sai phổ biến và có kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV, Việt Nam, 2011

		Tỷ lệ phụ nữ biết phòng lây nhiễm bằng cách:				Tỷ lệ phụ nữ biết rằng HIV không thể lây truyền:					
	Tỷ lệ phụ nữ đã từng nghe nói về HIV/AIDS	Chỉ sinh hoạt tình dục với một người không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần sinh hoạt tình dục	Biết cả 2 cách trên	Tỷ lệ phụ nữ biết một người trông khoẻ mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV	Do muỗi đốt	Thế lực siêu nhiên	Dùng chung thức ăn với người mắc bệnh AIDS	Tỷ lệ phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết rằng một người trông khoẻ mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV	Tỷ lệ phụ nữ có kiến thức toàn diện[1]	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi
Trung học phổ thông	99,4	90,8	92,1	85,4	84,5	75,2	96,5	93,1	63,2	56,6	1532
THCN, TCN, CĐ trở lên	100	92,9	93,7	88,6	90,9	85,0	98,3	96,3	76,4	69,7	671
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	86,3	74,2	76,6	69,2	63,5	56,8	78,6	75,1	40,8	37,6	584
Nghèo	97,8	87,2	87,2	80,5	75,7	68,1	91,9	89,3	53,6	48	639
Trung bình	98,7	88,9	88,8	82,4	78,9	71,2	93,6	90,3	55,7	50,1	705
Giàu	99,1	89,6	91,2	84,4	80,9	72,0	96,1	91,2	56,6	49,9	720
Giàu nhất	99,0	91,3	93,1	87,0	89,9	83,3	97,6	94,8	75,1	68	668
Dân tộc của chủ hộ											
Kinh/Hoa	98,6	89,4	90,2	83,8	81,4	73,4	94,7	91,2	59,6	53,6	2845
Dân tộc thiểu số	83,7	70,1	72,9	64,5	59,2	54,4	75,3	72,3	39,5	35,7	471
Chung	96,5	86,6	87,7	81,1	78,2	70,7	92,0	88,5	56,8	51,1	3315

[1]MICS Chỉ tiêu 9.2; MDG Chỉ tiêu 6.3

So sánh kết quả giữa những người phụ nữ trong độ tuổi 15–49 từ Bảng HA.1 và những người phụ nữ trong độ tuổi 15–24 từ Bảng HA.2 cho thấy phụ nữ trẻ có mức kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV cao hơn. Những phụ nữ thuộc nhóm tuổi từ 15-24 tuổi có hiểu biết cao hơn 6 điểm phần trăm chủ yếu là do họ có kiến thức để bác bỏ một số quan niệm sai lầm liên quan đến con đường lây nhiễm HIV. Tỷ lệ phụ nữ trẻ hơn quan niệm đúng rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể bị nhiễm HIV cao hơn 7 điểm phần trăm so với toàn bộ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (56,8% so với 49,6%). Sự khác biệt giữa hai nhóm phụ nữ nói trên xảy ra tương tự giữa các nhóm đặc trưng như trình độ học vấn, mức sống của hộ và dân tộc của chủ hộ.

Hình HA.1 minh họa sự khác biệt trong việc hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS của phụ nữ từ 15-24 tuổi theo các nhóm đặc trưng cơ bản.

Hình HA.1: Tỷ lệ phụ nữ (15-24) có hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS theo các đặc trưng, Việt Nam, 2011

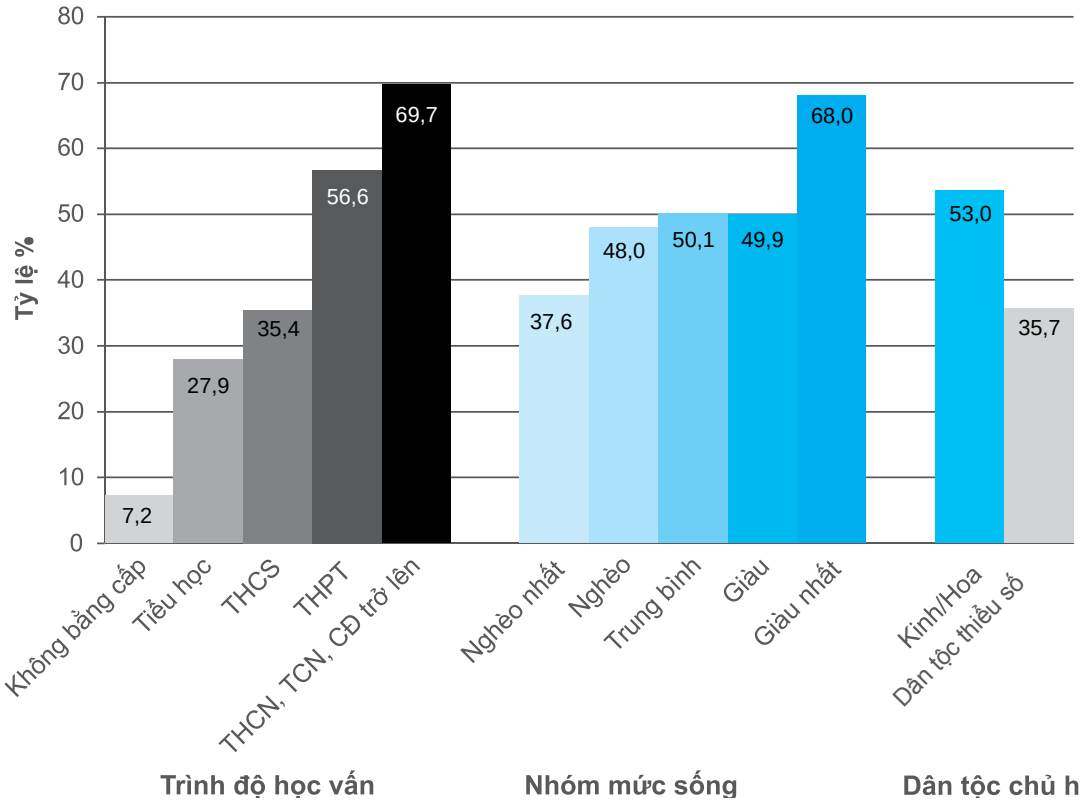

Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con cũng là xuất phát điểm quan trọng để phụ nữ đi xét nghiệm HIV khi họ mang thai nhằm phòng tránh lây truyền cho con của họ. Phụ nữ cần biết rằng HIV có thể lây truyền trong quá trình mang thai, sinh nở và qua việc cho con bú. Bảng HA.3 trình bày mức độ hiểu biết của những phụ nữ 15–49 tuổi liên quan đến đường truyền từ mẹ sang con.

Nhìn chung, 92,4% phụ nữ biết rằng HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con. Tỷ lệ phụ nữ biết cả 3 con đường lây truyền chỉ đạt 49,6%, trong đó 90,6% phụ nữ biết rằng HIV có thể lây truyền trong quá trình mang thai, 74,7% phụ nữ biết rằng HIV có thể lây truyền trong quá trình sinh nở và 55,2% phụ nữ biết rằng HIV có thể lây truyền trong quá trình

cho con bú. Trong khi đó 3% phụ nữ không biết bất kỳ con đường lây truyền nào nói trên.

Sự khác biệt quan trọng nhất là giữa các vùng và trình độ học vấn của phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết đúng về cả ba cách lây truyền HIV từ mẹ sang con thấp nhất ở khu vực Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, với 41%. Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ này cao hơn 20 điểm phần trăm. Tỷ lệ phụ nữ không có bằng cấp có hiểu biết về cả ba cách truyền từ mẹ sang con chỉ bằng khoảng một nửa tỷ lệ phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên. 74,4% phụ nữ sống trong hộ gia đình chủ hộ là người dân tộc thiểu số biết rằng HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con, so với 94,9% phụ nữ sống trong các hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh/Hoa. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết đúng đắn về ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con không khác nhau nhiều giữa nhóm hộ gia đình người Kinh/Hoa và hộ gia đình người dân tộc thiểu số: 50% phụ nữ sống trong các hộ gia đình người Kinh/Hoa nhận thức được tất cả các cách lây truyền HIV từ mẹ sang con và 46,5% phụ nữ sống trong các hộ gia đình người dân tộc thiểu số.

Bảng HA.3: Kiến thức về lây truyền HIV từ mẹ sang con

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi xác định đúng các đường lây truyền HIV từ mẹ sang con, Việt Nam, 2011

	Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con	Tỷ lệ người biết HIV có thể lây truyền:				Không biết cách nào	Số phụ nữ
		Trong khi mang thai	Trong khi sinh đẻ	Cho con bú	Cả ba cách trên[1]		
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	97,3	94,7	76,4	52,9	46,3	1,9	2368
Trung du và miền núi phía Bắc	85,6	83,7	70,3	50,7	45,7	4,8	1896
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	91,5	90,6	73,2	44,1	41,1	2,9	2429
Tây Nguyên	83,6	82,8	66,6	47,9	44,9	3,4	671
Đông Nam bộ	96,1	94,3	80,2	61,5	55,9	2,6	2080
Đồng bằng sông Cửu Long	93,2	91,1	75,5	69,7	61,2	3,0	2220
Khu vực							
Thành thị	96,1	94,2	79,4	58,8	53,1	2,3	3676
Nông thôn	90,7	89,0	72,5	53,5	48,0	3,3	7987
Nhóm tuổi							
15–24	94,6	93,3	75,9	55,5	49,6	1,8	3315
25+	91,5	89,5	74,2	55,0	49,6	3,5	8348
Nhóm tuổi							
15–19	95,4	94,3	76,7	54,9	48,8	1,8	1707
20–24	93,8	92,3	75,1	56,1	50,4	1,9	1608
25–29	93,1	91,1	76,3	54,8	50,1	2,5	1806
30–39	91,6	89,6	74,4	56	50,3	3,3	3473
40–49	90,5	88,5	72,8	54,1	48,5	4,2	3068
Tình trạng hôn nhân							
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	91,5	89,6	74,0	55,2	49,5	3,3	8814
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	95,3	93,8	76,8	55,1	49,7	2,0	2849
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	46,0	44,9	37,8	32,1	28,5	9,0	479
Tiểu học	85,0	82,7	67,8	55,1	49,1	5,7	1900
Trung học cơ sở	94,1	92,2	74,8	56,4	50,5	3,1	4517
Trung học phổ thông	98,1	96,6	78,2	55,3	49,5	1,4	2836
THCN, TCN, CĐ trở lên	99,0	97,3	85,3	57,8	53,2	0,9	1931
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	78,8	77,0	63,9	48,4	43,6	5,4	2062
Nghèo	91,9	90,2	71,4	52,8	46,5	3,6	2200
Trung bình	94,3	92,1	74,9	56,8	50,5	2,8	2429
Giàu	97,0	95,7	79,2	59,6	54,0	2,0	2479
Giàu nhất	97,6	95,7	81,8	56,8	51,9	1,7	2493
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	94,9	93,1	76,4	55,8	50,0	2,6	10247
Dân tộc thiểu số	74,4	72,4	62,0	50,9	46,5	5,6	1416
Chung	92,4	90,6	74,7	55,2	49,6	3,0	11663

[1] MICS Chỉ tiêu 9.3

Quan điểm chấp nhận đối với những người bị nhiễm HIV/AIDS

Các chỉ tiêu về thái độ đối với những người nhiễm HIV đo lường dấu hiệu kỳ thị và phân biệt đối xử trong cộng đồng. Dấu hiệu kỳ thị và phân biệt đối xử thấp nếu người được phỏng vấn có thái độ chấp nhận đối với 4 câu hỏi sau: 1) người trả lời sẵn lòng chăm sóc thành viên hộ gia đình bị ốm vì AIDS; 2) người trả lời sẽ mua rau tươi từ người bán hàng có HIV; 3) người trả lời cho rằng một cô giáo có HIV nhưng không bị ốm vẫn nên được phép tiếp tục giảng dạy ở trường; và 4) người trả lời sẽ *không* muốn giữ bí mật nếu một thành viên trong gia đình bị nhiễm HIV/AIDS. Bảng HA.4 thể hiện thái độ của phụ nữ đối với người nhiễm HIV/AIDS. Ở Việt Nam, 98,5% phụ nữ đã từng nghe về AIDS đồng ý với ít nhất một quan điểm nói trên. Quan điểm phân biệt đối xử phổ biến nhất là phụ nữ sẽ giữ bí mật nếu một thành viên trong gia đình bị ốm do AIDS. Chỉ 51% sẽ không giữ bí mật đó (lưu ý rằng trong MICS 2006 ở Việt Nam, 36% phụ nữ đã từng nghe về HIV sẽ giữ kín chuyện nếu một người trong gia đình bị HIV). Quan điểm phổ biến nhất là sẵn lòng chăm sóc cho thành viên hộ gia đình bị ốm do HIV/AIDS của người trả lời: 94% phụ nữ cho biết họ sẽ hành xử như vậy. Khoảng 67% phụ nữ đã từng nghe về HIV/AIDS và cho rằng một cô giáo có HIV nhưng không ốm vẫn nên được phép tiếp tục giảng dạy. Khoảng 64,3% thể hiện quan điểm chấp nhận đối với việc sẽ mua rau tươi từ người bán hàng có HIV. Nhìn chung, chỉ 28,9% phụ nữ đã từng nghe về AIDS thể hiện quan điểm chấp nhận đối với cả 4 hoàn cảnh được đề cập. Tỷ lệ này thấp nhất thuộc về nhóm phụ nữ không có bằng cấp, với chỉ 9,5%. Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có quan điểm chấp nhận thấp nhất trong 6 vùng, trong khi tỷ lệ này phụ nữ ở Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc có quan điểm chấp nhận cao gấp hai lần (lần lượt là 37,2% và 36,3%).

Bảng HA.4: Thái độ chấp nhận đối với người có HIV/AIDS

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15–49 tuổi từng nghe nói về AIDS có thái độ chấp nhận đối với những người có HIV/AIDS, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ:						
	Sẵn lòng chăm sóc một thành viên trong gia đình bị AIDS	Sẽ mua rau tươi của của người nhiễm HIV	Cho rằng một cô giáo có HIV, không bị ốm vẫn được phép tiếp tục giảng dạy ở trường	Không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong gia đình nhiễm HIV	Đồng ý với ít nhất một thái độ chấp nhận nói trên	Đồng ý với tất cả bốn thái độ chấp nhận nói trên[1]	Số phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	96,8	70,8	76,5	56,6	99,1	37,2	2348
Trung du và miền núi phía Bắc	95,0	65,2	69,9	59,2	98,6	36,3	1716
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	93,6	64,7	67,2	57,5	98,1	33,0	2292
Tây Nguyên	94,5	67,2	72,6	41,6	97,7	25,4	584
Đông Nam bộ	94,1	63,9	70,5	39,2	98,7	20,4	2053
Đồng bằng sông Cửu Long	91,1	55,3	60,2	45,4	98,1	18,6	2134
Khu vực							
Thành thị	94,9	69,3	74,7	44,5	98,4	28,2	3618
Nông thôn	93,8	61,8	66,4	54,2	98,5	29,3	7508
Nhóm tuổi							
15-24	94,1	68,8	75,1	48,7	98,4	30,4	3199
25+	94,2	62,4	66,7	52,0	98,5	28,3	7928
Nhóm tuổi							
15–19	93,8	70,3	78,1	47,7	98,0	30,9	1660
20–24	94,3	67,2	72,0	49,7	98,8	29,8	1539
25–29	94,9	70,3	71,2	46,1	99,1	28,4	1727
30–39	93,2	62,4	66,4	51,5	98,4	28,2	3296
40–49	94,9	57,8	64,4	56,0	98,4	28,4	2904
Tình trạng hôn nhân							
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	94,2	62,1	66,1	52,1	98,7	28,1	8353
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	93,9	70,8	78,2	47,8	98,0	31,3	2773

Bảng HA.4: Thái độ chấp nhận đối với người có HIV/AIDS

Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15–49 tuổi từng nghe nói về AIDS có thái độ chấp nhận đối với những người có HIV/AIDS, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ:						
	Sẵn lòng chăm sóc một thành viên trong gia đình bị AIDS	Sẽ mua rau tươi của người nhiễm HIV	Cho rằng một cô giáo có HIV, không bị ốm vẫn được phép tiếp tục giảng dạy ở trường	Không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong gia đình nhiễm HIV	Đồng ý với ít nhất một thái độ chấp nhận nói trên	Đồng ý với tất cả bốn thái độ chấp nhận nói trên[1]	Số phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	79,2	29,6	34,3	51,6	94,0	9,5	264
Tiểu học	91,9	44,5	50,9	47,9	97,4	16,2	1723
Trung học cơ sở	94,1	62,0	66,2	54,0	98,6	29,4	4388
Trung học phổ thông	95,5	73,6	79,1	51,5	99,1	34,7	2821
THCN, TCN, CĐ trở lên	96,2	78,0	82,2	46,4	99,0	33,4	1929
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	93,2	52,7	57,7	60,1	98,5	27,9	1737
Nghèo	93,7	58,0	64,8	56,3	98,3	29,3	2101
Trung bình	93,5	64,8	68,6	51,6	98,3	29,3	2360
Giàu	94,7	68,1	71,9	47,0	99,0	28,1	2454
Giàu nhất	95,3	73,3	78,7	43,7	98,5	29,7	2474
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	94,4	65,6	70,4	50,0	98,6	28,9	9994
Dân tộc thiểu số	92,2	52,8	57,9	60,2	98,0	29,1	1132
Chung	94,1	64,3	69,1	51,0	98,5	28,9	11126

[1] MICS Chỉ tiêu 9.4

Biết về nơi xét nghiệm HIV, được cung cấp thông tin và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai

Hiểu biết nơi xét nghiệm HIV và sử dụng các dịch vụ này là chỉ tiêu quan trọng. Việc cá nhân biết tình trạng nhiễm HIV của bản thân là yếu tố quan trọng để bảo vệ chính mình và phòng chống lây nhiễm sang những người khác. Ngoài ra, việc hiểu biết tình trạng của bản thân cũng là yếu tố quan trọng trong quyết định tìm cách trị bệnh. Kết quả của các câu hỏi có liên quan đến hiểu biết của phụ nữ về một cơ sở y tế có xét nghiệm HIV và liệu họ đã bao giờ được xét nghiệm chưa được trình bày trong Bảng HA.5. Ở Việt Nam, 61.1% phụ nữ biết nơi xét nghiệm trong khi chỉ có 22,4% đã được xét nghiệm, 9,2% đã được xét nghiệm trong vòng 12 tháng qua. Chỉ có 6,6% phụ nữ đã được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm. Vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thấp nhất đối với các chỉ tiêu trên. Mức sống của hộ có liên quan trực tiếp đến cả 4 chỉ tiêu trên. Ví dụ, 37,7% phụ nữ trong nhóm hộ nghèo nhất biết được nơi xét nghiệm so với 82,7% phụ nữ trong nhóm hộ giàu nhất. Tương tự, chỉ có 2,8% phụ nữ trong nhóm nghèo nhất nhận được kết quả sau khi xét nghiệm so với tỷ lệ gần 10,5% trong nhóm giàu nhất.

Bảng HA.5: Kiến thức về nơi xét nghiệm HIV

Tỷ lệ phụ nữ 15–49 tuổi biết địa điểm xét nghiệm HIV, tỷ lệ phụ nữ đã được xét nghiệm, tỷ lệ phụ nữ đã được xét nghiệm trong 12 tháng qua và tỷ lệ người được xét nghiệm và thông báo kết quả, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ:				
	Biết địa điểm xét nghiệm HIV[1]	Đã được xét nghiệm	Đã được xét nghiệm trong 12 tháng qua	Đã được xét nghiệm và nhận được kết quả[2]	Số phụ nữ
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	68,8	26,8	11,2	7,9	2368
Trung du và miền núi phía Bắc	62,2	24,1	10,7	7,9	1896
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	53,2	15,8	6,7	4,8	2429
Tây Nguyên	41,7	8,2	3,2	2,9	671
Đông Nam bộ	73,7	28,6	11,5	8	2080
Đồng bằng sông Cửu Long	54,7	21,8	8,2	5,9	2220
Khu vực					
Thành thị	73,6	29,2	11,3	8,7	3676
Nông thôn	55,4	19,2	8,2	5,6	7987
Nhóm tuổi					
15–19	56,9	4,6	3,3	2,7	1707
20–24	68,6	25	11,9	7	1608
25–29	70,1	36,1	14,6	9,2	1806
30–34	62,5	29,9	11,6	7,9	1817
35–39	60,2	25,2	9,6	7,2	1657
40–44	54,9	18,2	6,4	6	1621
45–49	53,1	15,3	6,1	5,9	1448
Tình trạng hôn nhân					
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	60,4	26,8	10,7	7,5	8814
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	63,5	8,6	4,4	3,9	2849
Nhóm mức sống					
Nghèo nhất	37,7	11,1	4,6	2,8	2062
Nghèo	50,8	15,8	6,3	4	2200
Trung bình	60	21,2	9,6	7,3	2429
Giàu	69,2	25,6	10,2	7,5	2479
Giàu nhất	82,7	35,4	14,2	10,5	2493
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh/Hoa	64,2	24,1	9,8	7,1	10247
Dân tộc thiểu số	39,3	10,1	4,5	2,9	1416
Chung	61,1	22,4	9,2	6,6	11663

[1] MICS Chỉ tiêu 9.5; [2] MICS Chỉ tiêu 9.6

Bảng HA.6 trình bày các kết quả tương tự của nhóm phụ nữ trẻ tuổi từ 15-24 có quan hệ tình dục. Tỷ lệ phụ nữ trẻ đã được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm đã đánh giá hiệu quả can thiệp nhằm tăng cường tư vấn và xét nghiệm HIV cho người trẻ tuổi. Khoảng 60,7% phụ nữ trẻ biết được nơi xét nghiệm, trong khi chỉ có 32,1% đã thật sự được xét nghiệm. Chỉ có 7,9% được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm. Tỷ lệ đi xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và nhận kết quả xét nghiệm có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm về trình độ học vấn, nhóm mức sống, khu vực thành thị nông thôn và nhóm dân tộc.

Tỷ lệ phụ nữ trẻ xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm tăng lên theo trình độ học vấn. Nhóm phụ nữ trình độ tiểu học chỉ có 4,3% xét nghiệm HIV và 0% nhận được kết quả xét nghiệm. Trong khi đó nhóm phụ nữ trình độ trung học chuyên nghiệp, cao đẳng trở lên có 28,7% xét nghiệm HIV và 16,4% nhận được kết quả xét nghiệm.

Tỷ lệ phụ nữ sống trong 20% hộ nghèo nhất đi xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm lần lượt là 10,1% và 38%, các tỷ lệ tương ứng của nhóm phụ nữ sống trong 20% hộ khá giả nhất là 26,% và 12%.

Bảng HA.6: Kiến thức về nơi xét nghiệm HIV của phụ nữ trẻ

Tỷ lệ phụ nữ 15–24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua và trong số phụ nữ có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, tỷ lệ phụ nữ biết địa điểm xét nghiệm HIV, tỷ lệ phụ nữ đã được xét nghiệm, tỷ lệ phụ nữ đã được xét nghiệm trong 12 tháng qua và tỷ lệ người được xét nghiệm và nhận được kết quả, Việt Nam, 2011

			Tỷ lệ phụ nữ:				
	Tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi	Biết địa điểm xét nghiệm HIV	Đã được xét nghiệm	Đã được xét nghiệm trong 12 tháng qua	Đã được xét nghiệm và nhận được kết quả[2]	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	32,5	673	68,2	42,6	21,9	11,2	219
Trung du và miền núi phía Bắc	42,5	512	58,1	26,7	13,6	6,3	218
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	23	716	56,6	26,2	18,3	8,1	165
Tây Nguyên	29,8	218	35,3	6,7	1,1	1,1	65
Đông Nam bộ	21,9	604	78,5	48,7	21,6	10,2	133
Đồng bằng sông Cửu Long	31,2	593	54,8	28,1	12	6,3	185
Khu vực							
Thành thị	21,6	1059	76,6	43,6	18,2	11,2	229
Nông thôn	33,5	2256	55,9	28,6	15,6	6,9	755
Nhóm tuổi							
15–19	8,9	1707	39,8	16,8	12,7	7,3	151
20–24	51,8	1608	64,5	34,8	16,8	8	832
Tình trạng hôn nhân							
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	96,9	990	60,3	32,3	16,2	7,7	959
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	1,1	2326	(75,9)	(23,2)	(17,4)	(17,4)	25
Trình độ học vấn của phụ nữ							
Không bằng cấp	53,8	76	(9,8)	(6)	(4,9)	(1,6)	41
Tiểu học	59,8	198	30,8	12,9	4,3	0	118
Trung học cơ sở	49,3	838	56,6	23,9	11,3	5,3	413
Trung học phổ thông	18,7	1532	74	45,8	24,3	12	286
THCN, TCN, CĐ trở lên	18,6	671	88,8	54	28,7	16,4	125
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	41,4	584	38,1	16,7	10,1	3,8	242
Nghèo	30,9	639	54,3	23,7	13,3	4,3	197
Trung bình	26,6	705	64,3	38	19	12,3	188
Giàu	32,3	720	72,9	38,9	17,2	9,4	233
Giàu nhất	18,6	668	86,9	53,1	26,2	12	124
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	27,6	2845	66,1	36,1	18,1	9,5	787
Dân tộc thiểu số	41,9	471	39,3	16	8,6	1,6	197
Chung	29,7	3315	60,7	32,1	16,2	7,9	984

[1] **MICS Chỉ tiêu 9.7**

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Trong số phụ nữ đã sinh con trong 2 năm trước thời điểm điều tra, tỷ lệ người được cung cấp thông tin và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai được trình bày trong Bảng HA.7. Khoảng 93,7% phụ nữ sinh con trong 2 năm trước khảo sát MICS 2011 ở Việt Nam đã được khám thai tại cơ sở y tế, 20,9% được tư vấn HIV trong quá trình thăm khám thai, 36,1% được đề nghị xét nghiệm HIV và đã được xét nghiệm, 28,6% nhận được kết quả trong quá trình đi khám thai. Khoảng 7,5% được đề nghị xét nghiệm HIV và đã được xét nghiệm nhưng chưa nhận được kết quả. Việc được xét nghiệm nhưng không nhận được kết quả xảy ra đối với tất cả phụ nữ thuộc các nhóm đặc trưng cơ bản khác nhau. Tỷ lệ phụ nữ đã nhận được cả ba dịch vụ trong quá trình khám thai gồm 1) được tư vấn về HIV, 2) được đề nghị xét nghiệm HIV và đã được xét nghiệm và 3) đã nhận được kết quả chỉ đạt 16,4%. Có sự khác biệt đáng kể với phụ nữ có trình độ học vấn khác nhau trong việc tiếp nhận các dịch vụ liên quan đến HIV trong các lần khám thai. Sự bất bình đẳng chỉ đáng quan tâm khi xem xét 41,6% phụ nữ không có bằng cấp được khám thai, so với 99% phụ nữ có trình độ học vấn trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên, với khoảng cách gần 60 điểm phần trăm. Sự bất bình đẳng còn quan sát được qua các mức sống khác nhau và giữa các hộ có chủ hộ là người Kinh/Hoa và các hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Chỉ có 11% phụ nữ ở các vùng nông thôn đã nhận được dịch vụ chăm sóc liên quan HIV trong quá trình đi khám thai, so với 29,4% phụ nữ ở khu vực thành thị.

Bảng HA.7: Xét nhiệm HIV và được cung cấp thông tin phòng chống HIV khi đi khám thai

Trong số phụ nữ từ 15–49 tuổi sinh con trong 2 năm trước thời điểm điều tra, tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước khi sinh tại cơ sở y tế trong lần mang thai gần đây nhất, tỷ lệ phụ nữ được cung cấp thông tin về phòng chống HIV, tỷ lệ phụ nữ được xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm, Việt Nam 2011

	Tỷ lệ phụ nữ:					
	Có đi khám thai tại cơ sở y tế trong lần mang thai gần đây nhất	Được cung cấp thông tin về phòng ngừa HIV khi đi khám thai[1]	Được xét nghiệm HIV khi đi khám thai	Được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV khi đi khám thai[2]	Được cung cấp thông tin về phòng ngừa HIV, Được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV khi đi khám thai	Số phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	99	21,3	47,9	41,5	18,8	294
Trung du và miền núi phía Bắc	82,8	16	25,5	16,7	9,7	285
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	96,6	11	22,9	16,5	7,3	287
Tây Nguyên	87,9	2,3	6,5	4,8	1,8	92
Đông Nam bộ	99,1	48,9	69,4	57,6	40,5	214
Đồng bằng sông Cửu Long	94,4	20,3	31	24,3	16,2	210
Khu vực						
Thành thị	97,9	34,7	56,4	49,4	29,4	402
Nông thôn	92	15,2	27,7	20,1	11	980
Phụ nữ trẻ						
15–24	91,4	16,6	33,8	24,9	12,4	468
Nhóm tuổi						
15–19	90,7	10	16,4	8	5,8	71
20–24	91,5	17,7	36,9	27,9	13,6	397
2529	94,2	21,5	40,2	32,3	17,2	479
30–34	96,5	26,7	35,7	31,8	22,3	283
35–49	94,2	21,6	30,6	22,8	14,9	152
Tình trạng hôn nhân						
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	93,8	20,9	36,2	28,7	16,4	1374
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	*	*	*	*	*	9
Trình độ học vấn của phụ nữ						
Không bằng cấp	41,6	0	2,1	0	0	64
Tiểu học	93,3	13,5	18,7	11	7,9	203
Trung học cơ sở	95,2	16,6	28,4	22,7	12,7	523
Trung học phổ thông	97,6	23,8	44	33,8	17,6	296
THCN, TCN, CĐ trở lên	99	35,4	61,1	52,3	31,1	295
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	78,4	7,8	13,4	9,1	4	300
Nghèo	96,2	10,9	17,9	14,3	6,5	263
Trung bình	97,2	18,4	34,2	23,2	12,7	251
Giàu	99,2	28,2	45,4	36	24,3	270
Giàu nhất	99,1	38,4	68,1	58,9	33,3	299
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	97,7	24,1	41,7	33,7	19,3	1158
Dân tộc thiểu số	73,2	4,7	7	2,6	1,1	225
Chung	93,7	20,9	36,1	28,6	16,4	1383

[1] MICS Chỉ tiêu 9.8; [2] MICS Chỉ tiêu 9.9

Ghi chú: Số liệu ký hiệu bằng dấu sao được tính dựa trên mẫu số nhỏ hơn 24 quan sát không gia quyền

Hành vi quan hệ tình dục liên quan đến lây nhiễm HIV

Tăng cường hành vi quan hệ tình dục an toàn là yếu tố quan trọng để giảm tỷ lệ nhiễm HIV. Sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục, đặc biệt khi quan hệ tình dục với bạn tình không quen, nhằm phòng tránh và giảm sự lây lan của HIV. Tại hầu hết các quốc gia trên thế giới, hơn một nửa số người mới nhiễm HIV là người trẻ từ 15–24 tuổi. Vì vậy sự thay đổi trong hành vi của nhóm tuổi này được đặc biệt quan tâm nhằm giảm các ca nhiễm HIV mới. Một số câu hỏi đã được hỏi các phụ nữ tuổi từ 15–24 để đánh giá nguy cơ lây nhiễm HIV. Các yếu tố nguy cơ nhiễm HIV bao gồm quan hệ tình dục sớm, quan hệ tình dục với những người đàn ông lớn tuổi hơn, quan hệ tình dục với người không phải là chồng hoặc người cùng chung sống và không sử dụng bao cao su.

Bảng HA.8: Hành vi quan hệ tình dục làm tăng nguy cơ lây nhiễm HIV

Tỷ lệ phụ nữ chưa lập gia đình trong độ tuổi 15–24 chưa từng quan hệ tình dục, tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15–24 tuổi từng quan hệ tình dục trước 15 tuổi và tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15–24 tuổi có quan hệ tình dục với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ chưa lập gia đình tuổi từ 15–24 chưa từng quan hệ tình dục[1]	Số phụ nữ chưa lập gia đình trong độ tuổi 15–24	Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–24 quan hệ tình dục trước 15 tuổi[2]	Số phụ nữ trong độ tuổi 15–24	Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–24 có quan hệ tình dục với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên trong 12 tháng qua[3]	Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–24 có quan hệ tình dục trong 12 tháng trước thời điểm điều tra
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	97,9	456	0	673	2,1	219
Trung du và miền núi phía Bắc	98,3	289	0,7	512	2,2	218
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	98,3	549	0,1	716	7,4	165
Tây Nguyên	97,3	154	2,7	218	8,2	65
Đông Nam bộ	98,8	469	0,2	604	14,8	133
Đồng bằng sông Cửu Long	99,5	408	0,5	593	8,4	185
Khu vực						
Thành thị	98,1	838	0,1	1059	8,2	229
Nông thôn	98,6	1488	0,6	2256	5,7	755
Nhóm tuổi						
15–19	99,2	1561	0,4	1707	8,5	151
20–24	97	765	0,5	1608	5,9	832
Tình trạng hôn nhân						
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	0	0	1,5	990	6,4	959
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	98,5	2326	0	2326	(1)	25
Trình độ học vấn của phụ nữ						
Không bằng cấp	96,4	34	7,7	76	(1,1)	41
Tiểu học	96,5	80	3	198	7	118
Trung học cơ sở	96,9	411	0,4	838	7,1	413
Trung học phổ thông	99,2	1247	0	1532	6,2	286
THCN, TCN, CĐ trở lên	98,4	554	0	671	5,1	125

Bảng HA.8: Hành vi quan hệ tình dục làm tăng nguy cơ lây nhiễm HIV

Tỷ lệ phụ nữ chưa lập gia đình trong độ tuổi 15–24 chưa từng quan hệ tình dục, tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15–24 tuổi từng quan hệ tình dục trước 15 tuổi và tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15–24 tuổi có quan hệ tình dục với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ chưa lập gia đình tuổi từ 15–24 chưa từng quan hệ tình dục[1]	Số phụ nữ chưa lập gia đình trong độ tuổi 15–24	Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–24 quan hệ tình dục trước 15 tuổi[2]	Số phụ nữ trong độ tuổi 15–24	Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–24 có quan hệ tình dục với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên trong 12 tháng qua[3]	Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–24 có quan hệ tình dục trong 12 tháng trước thời điểm điều tra
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	97,5	339	2	584	2,5	242
Nghèo	99,3	437	0,1	639	4,1	197
Trung bình	98,8	513	0,2	705	10,4	188
Giàu	97,9	488	0,1	720	6,5	233
Giàu nhất	98,5	548	0	668	10,6	124
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	98,7	2055	0,1	2845	7,1	787
Dân tộc thiểu số	97,1	270	2,3	471	3	197
Chung	98,5	2326	0,5	3315	6,3	984

[1] MICS Chỉ tiêu 9.10
[2] MICS Chỉ tiêu 9.11
[3] MICS Chỉ tiêu 9.12

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng HA.8 và Hình HA.2 thể hiện số lần quan hệ tình dục làm tăng nguy cơ nhiễm HIV ở phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ trẻ chưa kết hôn và chưa bao giờ quan hệ tình dục là 98,5%. Nói cách khác, chỉ có 1,5% phụ nữ trong độ tuổi 15–24 tuổi chưa kết hôn đã có quan hệ tình dục. Tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục trước tuổi 15 trong nhóm phụ nữ trẻ rất thấp, chỉ ở mức 0,5%. Tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên trong nhóm tuổi này là 6,3%. Tỷ lệ này cao hơn trong nhóm phụ nữ 15–19 tuổi (8,5%) và thấp hơn ở nhóm 20–24 tuổi (5,9%). Sự khác biệt đáng kể quan sát được là giữa các nhóm mức sống của hộ – với xác suất một phụ nữ có quan hệ tình dục với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên trong nhóm hộ gia đình giàu nhất cao hơn gấp năm lần nhóm hộ nghèo nhất (10,6% so với 2,5%) và vùng – vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ phụ nữ trẻ có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên là cao nhất, 14,8%, so với 2,1% ở Đồng bằng sông Hồng.

Hình HA.2: Tỷ lệ phụ nữ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trong vòng 12 tháng qua với người đàn ông lớn hơn từ 10 tuổi trở lên theo các đặc trưng, Việt Nam, 2011.

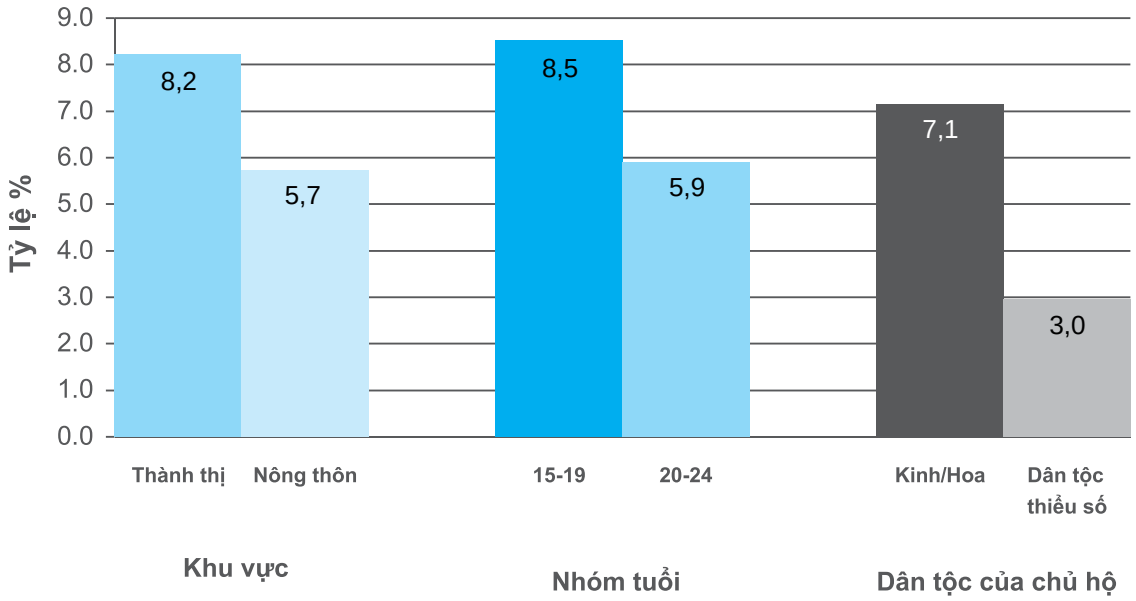

Hành vi quan hệ tình dục và sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua được đánh giá chung đối với tất cả phụ nữ và đánh giá riêng cho nhóm phụ nữ 15–24 tuổi có quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong năm trước thời điểm điều tra. Bảng HA.9 và HA.10 bao gồm thông tin về phụ nữ 15–49 tuổi và 15–24 tuổi có quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua. Dữ liệu về việc sử dụng bao cao su trong lần gần nhất họ quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình đã được loại trừ do số lượng khảo sát được rất nhỏ. Chỉ có 0,1% phụ nữ 15–49 tuổi có quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua. Tỷ lệ này là 0% đối với nhóm phụ nữ trẻ 15–24 tuổi.

Bảng HA.9: Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–49 tuổi từng quan hệ tình dục, tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục với hơn một bạn tình trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ:			
	Từng quan hệ tình dục	Có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Có quan hệ tình dục với hơn một bạn tình trong 12 tháng qua[1]	Số phụ nữ trong độ tuổi 15–49
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	78,3	74	0,1	2368
Trung du và miền núi phía Bắc	83,4	78,3	0	1896
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	73,5	68,1	0,2	2429
Tây Nguyên	75,1	69,6	0,2	671
Đông Nam bộ	70,2	64	0	2080
Đồng bằng sông Cửu Long	77,2	72	0,1	2220
Khu vực				
Thành thị	71,5	66,2	0	3676
Nông thôn	78,5	73,3	0,1	7987
Nhóm tuổi				
15–24	30,9	29,7	0	3315
25–29	86,6	83	0	1806
30–39	96,2	91,3	0,2	3473
40–49	96,8	85,9	0,2	3068
Tình trạng hôn nhân				
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	100	93,6	0,1	8814
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	3,1	1,5	0,1	2849
Trình độ học vấn của phụ nữ				
Không bằng cấp	89	80,9	0,1	479
Tiểu học	92,6	84,6	0,3	1900
Trung học cơ sở	88,1	82,1	0,1	4517
Trung học phổ thông	53,1	49,9	0,1	2836
THCN, TCN, CĐ trở lên	63,5	60,7	0	1931
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	81,7	74,8	0,1	2062
Nghèo	77,4	72,2	0,1	2200
Trung bình	75,2	69,7	0,2	2429
Giàu	75,7	70,9	0	2479
Giàu nhất	72,5	68,6	0,1	2493
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh/Hoa	75,8	70,6	0,1	10247
Dân tộc thiểu số	79,6	74,8	0,1	1416
Chung	76,3	71,1	0,1	11663

[1] MICS Chỉ tiêu 9.13; [2] MICS Chỉ tiêu 9.14

Bảng HA.10: Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình (phụ nữ trẻ)

Tỷ lệ phụ nữ từ 15–24 tuổi từng quan hệ tình dục, tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục với hơn một bạn tình trong 12 tháng qua và trong số những người có quan hệ tình dục với nhiều bạn tình, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-24 tuổi:			
	Từng quan hệ tình dục	Có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Có quan hệ tình dục với hơn một bạn tình trong 12 tháng qua[1]	Số phụ nữ trong độ tuổi 15–24
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	33,6	32,5	0	673
Trung du và miền núi phía Bắc	44,6	42,5	0	512
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	24,5	23	0	716
Tây Nguyên	31,3	29,8	0,1	218
Đông Nam bộ	23,1	21,9	0	604
Đồng bằng sông Cửu Long	31,5	31,2	0	593
Khu vực				
Thành thị	22,4	21,6	0	1059
Nông thôn	34,9	33,5	0	2256
Nhóm tuổi				
15–19	9,3	8,9	0	1707
20–24	53,8	51,8	0	1608
Tình trạng hôn nhân				
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	99,9	96,9	0	990
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	1,5	1,1	0	2326
Trình độ học vấn của phụ nữ				
Không bằng cấp	57,2	53,8	0	76
Tiểu học	61,2	59,8	0,2	198
Trung học cơ sở	52,3	49,3	0	838
Trung học phổ thông	19,3	18,7	0	1532
THCN, TCN, CĐ trở lên	18,8	18,6	0	671
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	43,3	41,4	0,1	584
Nghèo	31,9	30,9	0	639
Trung bình	28,1	26,6	0	705
Giàu	33,6	32,3	0	720
Giàu nhất	19,1	18,6	0	668
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh/Hoa	28,7	27,6	0	2845
Dân tộc thiểu số	44,2	41,9	0,1	471
Chung	30,9	29,7	0	3315

Bảng HA.11 trình bày tỷ lệ phụ nữ độ tuổi 15–24 từng quan hệ tình dục, tỷ lệ quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, tỷ lệ quan hệ tình dục với một người không phải là chồng hoặc có quan hệ tình dục với bạn tình (không sống chung) trong 12 tháng qua. Không thể trình bày thông tin về việc sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần đây nhất với một người không phải là chồng hoặc bạn tình (không sống chung) không thể trình bày được do số lượng khảo sát được quá nhỏ. Tỷ lệ phụ nữ trẻ, những người có quan hệ tình dục với một người không phải là chồng hoặc với bạn tình không sống chung trong 12 tháng qua là 0,8%. Tỷ lệ này duy trì ở mức thấp như vậy đối với tất cả các nhóm đặc trưng cơ bản.

Bảng HA.11: Quan hệ tình dục với bạn tình không quen

Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15–24 từng quan hệ tình dục, tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục với người không phải là chồng hay người cùng chung sống trong 12 tháng qua, Việt Nam 2011

	Tỷ lệ phụ nữ từ 15–24 tuổi:		Số phụ nữ trong độ tuổi 15–24	Tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục với người không phải là chồng hay người cùng chung sống trong 12 tháng qua[1]	Số phụ nữ từ 15–24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua
	Từng quan hệ tình dục	Có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua			
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	33,6	32,5	673	1	219
Trung du và miền núi phía Bắc	44,6	42,5	512	0,9	218
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	24,5	23	716	0,6	165
Tây Nguyên	31,3	29,8	218	1,3	65
Đông Nam bộ	23,1	21,9	604	1	133
Đồng bằng sông Cửu Long	31,5	31,2	593	0,4	185
Khu vực					
Thành thị	22,4	21,6	1059	1,3	229
Nông thôn	34,9	33,5	2256	0,6	755
Nhóm tuổi					
15–19	9,3	8,9	1707	0,5	151
20–24	53,8	51,8	1608	1,2	832
Tình trạng hôn nhân					
Từng kết hôn/sống như vợ chồng	99,9	96,9	990	0,2	959
Chưa kết hôn/sống như vợ chồng	1,5	1,1	2326	(1,1)	25
Trình độ học vấn của phụ nữ					
Không bằng cấp	57,2	53,8	76	(1,6)	41
Tiểu học	61,2	59,8	198	0,9	118
Trung học cơ sở	52,3	49,3	838	0,7	413
Trung học phổ thông	19,3	18,7	1532	0,5	286
THCN, TCN, CĐ trở lên	18,8	18,6	671	1,5	125
Nhóm mức sống					
Nghèo nhất	43,3	41,4	584	1,3	242
Nghèo	31,9	30,9	639	0,1	197
Trung bình	28,1	26,6	705	0,4	188
Giàu	33,6	32,3	720	1,1	233
Giàu nhất	19,1	18,6	668	1,2	124
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh/Hoa	28,7	27,6	2845	0,7	787
Dân tộc thiểu số	44,2	41,9	471	1,5	197
Chung	30,9	29,7	3315	0,8	984

[1] **MICS Chỉ tiêu 9.15**

[2] **MICS Chỉ tiêu 9.16; MDG Chỉ tiêu 6.2**

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp chưa gia quyền

PHỤ LỤC A. THIẾT KẾ MẪU

Phần này trình bày các đặc trưng chính của thiết kế mẫu MICS 2011, gồm: Cỡ mẫu, phân bố mẫu, dàn mẫu và lập bảng kê hộ, lựa chọn các tầng, các bước chọn mẫu, phân tầng mẫu và tính toán quyền số mẫu.

Mục tiêu chủ yếu của thiết kế mẫu điều tra MICS 2011 nhằm có được các ước lượng thống kê đáng tin cậy cho hầu hết các chỉ tiêu tính toán chung cho cả nước, cho khu vực thành thị nông thôn và cho một số chỉ tiêu chính của sáu vùng: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Khu vực thành thị và nông thôn ở mỗi vùng trong số 6 vùng nói trên được xác định ở các tầng chọn mẫu.

Mẫu điều tra MICS 2011 là mẫu được chọn theo nhiều bước, chọn theo tầng và theo chùm.

Cỡ mẫu và phân bố mẫu

Cỡ mẫu mục tiêu cho cuộc điều tra MICS 2011 của Việt Nam là 12.000 hộ gia đình. Để tính toán cỡ mẫu, chỉ tiêu chính được dùng là tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi bị suy dinh dưỡng (nhẹ cân). Cỡ mẫu cho chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$n = \frac{[4(r)(1- r)(f)(1.05)]}{[(0.12r)^2(p)(\bar{n})]}$$

Trong đó

- *n* là cỡ mẫu cần có được thể hiện bằng số hộ
- *4* là hệ số để đạt được độ tin cậy 95%
- *r* là giá trị ước tính của chỉ tiêu, được thể hiện dưới dạng tỷ lệ.
- *1.05* là hệ số điều chỉnh với dự kiến tỷ lệ không trả lời là 5%
- *f* là ký hiệu viết gọn của deff (tác động thiết kế mẫu)
- *0.12r* là sai số cho phép với độ tin cậy 95%, được xác định bằng 12% của r (sai số tương đối của r)
- *p* là tỷ lệ của tổng thể nghiên cứu so với tổng dân số để tính chỉ tiêu r
- $\bar{n}$ là qui mô trung bình của hộ (số người bình quân một hộ).

Để tính toán, *r* (tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân) được ước tính là 21%. Giá trị của *deff* (tác động của thiết kế mẫu) được chọn là 2 dựa trên ước tính của các cuộc điều tra trước đây, p (tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi trong tổng dân số) là 8%, $\bar{n}$ (qui mô bình quân của hộ) được chọn là 4,25 người/hộ và tỷ lệ trả lời giả định là 95%.

Số hộ cần điều tra mỗi vùng được tính toán từ các tham số trên đây là 2.050 hộ, vì cả nước có 6 vùng, nên tổng số hộ cần điều tra là 12000 hộ. Số lượng hộ trung bình được chọn trong mỗi cụm (địa bàn điều tra của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở) của cuộc điều tra MICS 2011 được quyết định là 20 hộ sau khi đã cân nhắc các yếu tố, bao gồm tác động của thiết kế mẫu (deff), ngân sách cho phép và thời gian cần thiết để một đội điều tra có thể hoàn thành điều tra một địa bàn. Số địa bàn được chọn cho mỗi vùng là 100 địa bàn, được tính bằng cách chia tổng số hộ cần chọn trong một vùng cho số hộ được chọn trong mỗi địa bàn.

Cuộc điều tra phân bổ đều số cụm (địa bàn) và số hộ cho sáu vùng. Vì vậy với 100 cụm (địa bàn) được phân bổ cho mỗi vùng với cỡ mẫu cuối cùng được xác định là 12.000 hộ (100 cụm nhân với 6 vùng nhân với 20 hộ được chọn cho mỗi cụm). Ở mỗi vùng, các cụm (đơn vị chọn mẫu đầu tiên) được phân bố cho các tầng thành thị và nông thôn, tỷ lệ theo qui mô dân số của khu vực thành thị và nông thôn của vùng đó. Bảng dưới đây trình bày phân bố các địa bàn điều tra theo các tầng mẫu.

Bảng SD.1: Phân bố các cụm mẫu (Các đơn vị chọn mẫu đầu tiên) trong tầng được chọn mẫu

Vùng	Số cụm được chọn			Số hộ được chọn		
	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số
Đồng bằng sông Hồng	40	60	100	800	1200	2000
Trung du và miền núi phía Bắc	40	60	100	800	1200	2000
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	40	60	100	800	1200	2000
Tây Nguyên	40	60	100	800	1200	2000
Đông Nam bộ	60	40	100	1200	800	2000
Đồng bằng sông Cửu Long	40	60	100	800	1200	2000
Tổng số	260	340	600	5200	6800	12000

Dàn mẫu và lựa chọn các cụm

Dàn mẫu 15% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 được sử dụng để chọn các cụm mẫu. Các địa bàn điều tra của cuộc Tổng điều tra được xem là đơn vị chọn mẫu đầu tiên và được chọn từ từng tầng mẫu bằng phương pháp xác suất tỷ lệ với qui mô (số hộ) dựa trên qui mô của các địa bàn điều tra từ cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009. Bước chọn mẫu đầu tiên được hoàn tất bằng cách chọn ra số lượng các địa bàn điều tra từ mỗi vùng trong số 6 vùng, chọn riêng rẽ cho các tầng thành thị và nông thôn.

Lập bảng kê và lựa chọn hộ gia đình

Dàn mẫu chủ (dựa trên mẫu 15% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009) được cập nhật và danh sách các địa bàn điều tra từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 được sử dụng để chọn địa bàn điều tra cho điều tra MICS 2011. Do tình trạng di dân nên cần cập nhật lại danh sách các hộ gia đình trước khi chọn hộ. Danh sách các địa bàn được chọn và sơ đồ của các địa bàn này được gửi đến các Cục Thống kê để cập nhật trước khi chọn hộ. Để thực hiện được công việc này, các Cục Thống kê, các Chi cục Thống kê đã phối hợp với chính quyền 600 xã/phường (các xã/phường có địa bàn được chọn) tiến hành cập nhật danh sách các hộ cho toàn bộ các địa bàn được chọn. Hoạt động này được tiến hành một tháng trước điều tra thực địa.

Các hộ gia đình được cập nhật trong danh sách được đánh số thứ tự từ 1 đến n (tổng số hộ gia đình trong mỗi địa bàn điều tra) tại Tổng cục Thống kê và việc chọn 20 hộ cho mỗi địa bàn điều tra được tiến hành bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Tính toán quyền số

Mẫu điều tra MICS 2011 không phải là mẫu tự gia quyền. Do phân bố đều số lượng các hộ dân cư cho từng vùng nên các tỷ lệ chọn mẫu của các vùng khác nhau do qui mô dân số của các vùng rất khác nhau. Vì vậy, cần phải tính toán các quyền số mẫu và các quyền số này được sử dụng trong quá trình tính toán và phân tích số liệu điều tra.

Tính toán quyền số mẫu được thực hiện dựa trên cơ sở của các tầng và không dựa vào các địa bàn điều tra (cụm).

Thành phần chính của quyền số là số nghịch đảo của tỷ lệ chọn mẫu được dùng để chọn số lượng hộ gia đình trong từng tầng mẫu cụ thể (h) và đơn vị chọn mẫu chính (i):

$$W_{hi} = \frac{1}{f_{hi}}$$

Trong đó: f_{hi}, tỷ lệ chọn mẫu cho đơn vị chọn mẫu chính thứ i trong tầng h là sản phẩm của xác suất lựa chọn ở từng bước trong từng tầng mẫu:

$$f_{hi} = p_{1hi} \times p_{2hi} \times p_{3hi}$$

Trong đó p_{shi} là xác suất chọn đơn vị chọn mẫu ở tầng s cho đơn vị chọn mẫu chính thứ i trong tầng mẫu *h*.

Do số lượng hộ ước lượng trong từng địa bàn điều tra (đơn vị chọn mẫu chính) trong dàn mẫu dùng cho bước chọn mẫu cấp 1 khác với số lượng hộ gia đình được cập nhật trong từng địa bàn điều tra từ bảng kê nên phải tính các tỷ lệ chọn mẫu cho các hộ trong từng địa bàn điều tra mẫu (cụm). Vì vậy, các tỷ lệ chọn mẫu cho các hộ gia đình trong từng địa bàn điều tra (cụm) gồm xác suất chọn địa bàn điều tra của tầng mẫu cụ thể đó ở cấp 1 và xác suất chọn một hộ của địa bàn điều tra mẫu (cụm) ở cấp 2.

Thành phần thứ hai trong tính toán các quyền số mẫu là tỷ lệ không trả lời các bảng hỏi dùng cho hộ gia đình và thành viên hộ. Việc điều chỉnh tỷ lệ không trả lời của hộ bằng giá trị nghịch đảo của:

RR_h = Số hộ được phỏng vấn ở tầng h/ Số hộ được chọn điều tra trong tầng h

Sau khi hoàn tất công tác điều tra thực địa, tỷ lệ trả lời được tính cho từng tầng mẫu nhằm điều chỉnh các quyền số mẫu tính cho từng cụm. Tỷ lệ trả lời trong MICS 2011 được trình bày ở Bảng HH.1 trong báo cáo này.

Tương tự, điều chỉnh tỷ lệ không trả lời cho các thành viên hộ (phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi) cho từng tầng mẫu bằng giá trị nghịch đảo của:

RR_h = Số phụ nữ (hoặc trẻ em dưới 5 tuổi) hoàn thành phỏng vấn ở tầng h/ Số phụ nữ (hoặc trẻ em dưới 5 tuổi) cần điều tra trong tầng h

Các yếu tố điều chỉnh cho tỷ lệ không trả lời đối với các bảng hỏi dành cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi được dùng để điều chỉnh các quyền số hộ. Số phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi cần điều tra được lấy từ Danh sách thành viên hộ trong Bảng hỏi hộ đã hoàn thành phỏng vấn.

Các quyền số thiết kế cho các hộ gia đình được tính bằng cách nhân các yếu tố nói trên cho từng địa bàn điều tra. Các quyền số này sau đó được chuẩn hóa (điều chỉnh) với mục đích nhằm làm cho tổng quyền số các đơn vị mẫu được điều tra bằng tổng cỡ mẫu của chung cả nước. Chuẩn hóa (điều chỉnh) được thực hiện bằng cách chia các quyền số thiết kế nói trên cho quyền số thiết kế bình quân của chung cả nước. Quyền số thiết kế bình quân chính là tổng các quyền số thiết kế chia cho tổng số chưa gia quyền). Thủ tục chuẩn hóa tương tự sau đó nhằm có được các quyền số chuẩn hóa cho các bảng hỏi phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Các quyền số điều chỉnh có giá trị nằm trong khoảng từ 0,081396 đến 3,072818 trong 600 địa bàn điều tra mẫu (cụm).

Các quyền số mẫu được ghép vào tất cả các bộ số liệu và tiến hành phân tích bằng cách gia quyền cho từng hộ, cho từng phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi với các quyền số mẫu này.

PHỤ LỤC B. DANH SÁCH THAM GIA ĐIỀU TRA MICS 2011

1. **Ban chỉ đạo Trung ương:**

   Bà Trần Thị Hằng, Phó Tổng cục trưởng, TCTK

   Ông Nguyễn Phong, Vụ trưởng, Vụ XHMT, TCTK

   Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, Vụ XHMT, TCTK

   Ông Nguyễn Hải Hữu, Cục trưởng, Cục Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em, Bộ LĐTB&XH

   Ông Trần Duy Phú, Vụ trưởng, Vụ Tổ chức Cán bộ, TCTK

   Ông Jean Dupraz, Phó trưởng đại diện UNICEF

   Ông Paul Quarles van Ufford, Trưởng phòng Kế hoạch và Chính sách Xã hội, UNICEF

   Bà Trần Thị Vân, Trợ lý trưởng đại diện UNFPA

   Bà Geetanjali Narayan, Cựu Trưởng phòng Kế hoạch và Chính sách Xã hội, UNICEF

2. **Điều phối kỹ thuật:**

   Ông Alexandru Nartea, Chuyên gia quốc tế MICS, UNICEF

   Bà Sigrid Breddy, Chuyên gia giám sát và đánh giá, UNICEF

3. **Cán bộ chương trình nhập tin, xử lý số liệu và tính bảng biểu:**

   Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, Vụ XHMT, TCTK

   Bà Nguyễn Thị Huyền Thanh, Phó Giám đốc, Trung tâm Tin học, TCTK

   Bà Lộ Thị Đức, Thống kê viên, Vụ XHMT, TCTK

   Bà Nguyễn Thị Thu, Cán bộ tin học, Trung tâm Tin học, TCTK

   Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên, Vụ XHMT, TCTK

4. **Giảng viên tập huấn điều tra viên:**

   Bà Nguyễn Thị Loan, Thống kê viên, Vụ XHMT, TCTK

   Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên, Vụ XHMT, TCTK

   Bà Đoàn Thuận Hòa, Chuyên gia trong nước

5. **Tác giả tham gia viết báo cáo:**

   Ông Nguyễn Phong, Vụ trưởng, Vụ XHMT, TCTK

   Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, Vụ XHMT, TCTK

   Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên, Vụ XHMT, TCTK

   Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên, Vụ XHMT, TCTK

6. **Chuyên gia tham gia hiệu chỉnh báo cáo:**

Ông Đỗ Anh Kiếm, Phó Vụ trưởng, Vụ XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng, Vụ XHMT, TCTK

Bà Sigrid Breddy, Chuyên gia giám sát và đánh giá, UNICEF

Bà Michele Schmit, Chuyên gia giám sát và đánh giá, UNICEF

Ông Alexandru Nartea, Chuyên gia Quốc tế MICS, UNICEF

Bà Sarah Bales, Chuyên gia của Bộ Y tế

Ông Đồng Bá Hướng, Vụ trưởng, Vụ Dân số và Lao động, TCTK

Bà Nguyễn Bích Ngọc, Chuyên gia Quản lý dữ liệu, UNICEF

Ông Trần Chiến Thắng, Cán bộ chương trình, UNFPA

Ông Lê Danh Tuyên, Phó Viện Trưởng, Viện Dinh Dưỡng

7. **Giám sát viên của Tổng cục Thống kê:**

Ông Nguyễn Phong, Vụ trưởng, Vụ XHMT

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, Vụ XHMT

Ông Đỗ Anh Kiếm, Phó Vụ trưởng, Vụ XHMT

Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng, Vụ XHMT

Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Nguyễn Thị Loan, Thống kê viên, Vụ XHMT

Ông Phạm Xuân Lượng, Thống kê viên, Vụ XHMT

Ông Thân Việt Dũng, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Vũ Thị Thu Thủy, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Hồ Thị Kim Nhung, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Lộ Thị Đức, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Nguyễn Thị Hơn, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Nguyễn Thanh Tú, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Nguyễn Thanh Ngọc, Thống kê viên, Vụ XHMT

Ông Nguyễn Quốc Hưng, Thống kê viên, Vụ XHMT

Ông Cao Thanh Sơn, Thống kê viên, Vụ XHMT

Ông Nguyễn Phương Anh, Thống kê viên, Vụ XHMT

Ông Nguyễn Quang Phương, Thống kê viên, Vụ XHMT

Bà Nguyễn Thị Việt Nga, Thống kê viên, Vụ XHMT

Ông Ngô Doãn Thắng, Thống kê viên, Vụ XHMT

8. Giám sát viên độc lập:

Bà Nguyễn Bích Ngọc, Chuyên gia Quản lý dữ liệu, Phòng kế hoạch và chính sách xã hội, UNICEF

Ông Alexandru Nartea, Chuyên gia Quốc tế MICS, UNICEF

Ông Nguyễn Xuân Hồng, Chuyên gia giám sát và đánh giá, UNFPA

Ông Trần Thành Đô, Viện Dinh dưỡng

Ông Nguyễn Hữu Chính, Chuyên gia, Viện Dinh dưỡng

PHỤ LỤC C. ƯỚC LƯỢNG SAI SỐ CHỌN MẪU

Mẫu các đối tượng trả lời được lựa chọn trong Điều tra đánh giá mục tiêu phụ nữ trẻ em chỉ là một trong các mẫu có thể được chọn từ cùng một tổng thể điều tra, sử dụng chung thiết kế và quy mô mẫu như nhau. Mỗi một mẫu sẽ có những kết quả phần nào khác với kết quả thu được từ mẫu thực tế được sử dụng. Sai số chọn mẫu là thước đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Sự biến thiên không thể hiện rõ rệt nhưng có thể ước lượng bằng các phương pháp thống kê dựa trên kết quả điều tra.

Các thước đo sai số chọn mẫu sau đây được trình bày trong phụ lục C đối với một số chỉ tiêu được chọn:

- Sai số chuẩn *(se)*: Sai số chuẩn thường được đo lường bằng sai số chuẩn của một số chỉ tiêu nhất định (trung bình, tỷ trọng...). Sai số chuẩn là căn bậc hai của phương sai. Phương pháp tuyến tính hóa Taylor được sử dụng để ước lượng sai số chuẩn

- Hệ số biến thiên *(se/r)* là tỷ số giữa sai số chuẩn và giá trị của chỉ tiêu và là một thước đo của sai số chuẩn tương đối

- Hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)* là tỷ số giữa phương sai thực của một chỉ tiêu và phương sai tính được dưới giả thiết mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản. Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu được sử dụng để thể hiện tính hiệu quả của thiết kế mẫu. Giá trị *deft* bằng 1.0 cho thấy hiệu mẫu thiết kế có hiệu quả như mẫu chọn ngẫu nhiên giản đơn, trong khi đó giá trị *deft* lớn hơn 1 ngụ ý rằng sự tăng lên của sai số chuẩn là do việc sử dụng thiết kế mẫu phức tạp hơn

- Giới hạn khoảng tin cậy được tính để thể hiện khoảng giá trị mà giá trị thực của tổng thể được giả thiết nằm trong khoảng này. Bất kỳ chỉ tiêu thống kê nào từ cuộc điều tra có giá trị nằm trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần sai số chuẩn (*r* + 2.*se* hoặc *r* – 2.*se*) với độ tin cậy 95% khi sử dụng cùng một phương án thiết kế mẫu và quy mô mẫu.

Việc tính toán số liệu sai số mẫu từ số liệu MICS sử dụng phiên bản phức hợp SPSS 18. Kết quả trong bảng được trình bày dưới đây. Ngoài những thước đo sai số chuẩn được trình bày ở trên, các bảng cũng bao gồm số quan sát có quyền số và không quyền số của mỗi chỉ tiêu.

Sai số chuẩn được tính cho các chỉ tiêu ưu tiên quan tâm, tại cấp cả nước, cấp vùng và cấp thành thị và nông thôn. Ba trong số các chỉ tiêu được lựa chọn dựa trên cấp hộ, 8 chỉ tiêu dựa trên cấp thành viên hộ, 13 chỉ tiêu dựa trên cấp phụ nữ và 15 chỉ tiêu dựa trên trẻ em dưới 5 tuổi. Tất cả các chỉ tiêu được trình bày tại đây dưới dạng tỷ lệ phần trăm. Bảng SE.1 chỉ danh sách chỉ tiêu có tính sai số chuẩn, bao gồm cả mẫu số của mỗi chỉ tiêu. Bảng SE.2 đến SE.10 cho kết quả sai số chuẩn ở mỗi lĩnh vực được lựa chọn.

Bảng SE.1: Danh sách chỉ tiêu được chọn để tính sai số chuẩn
Danh sách chỉ tiêu được chọn để tính sai số chuẩn và đối tượng tính (mẫu số) của mỗi chỉ tiêu, Việt Nam, 2010−2011

Chỉ tiêu MICS 2011		Mẫu số
	HỘ GIA ĐÌNH	
2.16	Sử dụng muối i-ốt	Tất cả các hộ được thử muối và hộ không có muối
4.5	Nơi rửa tay	Tất cả các hộ
4.6	Có xà phòng	Tất cả các hộ
	THÀNH VIÊN HỘ	
4.1	Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tất cả các thành viên hộ
-	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	Tất cả các thành viên hộ
7.5	Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Trẻ trong độ tuổi trung học
8.2	Lao động trẻ em	Trẻ em tuổi từ 5-14
9.18	Trẻ em có cha hoặc mẹ đã chết	Trẻ em tuổi từ 0-17
8.5	Xử phạt bạo lực	Trẻ em tuổi từ 2-14
4.2	Xử lý nước	Tất cả thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh
7.2	Sẵn sàng đi học	Trẻ em đang đi học lớp 1 cấp tiểu học
7.3	Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	Trẻ em trong độ tuổi nhập học
7.4	Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Trẻ em trong độ tuổi học tiểu học
7.7	Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học	Trẻ em trong độ tuổi hoàn thành cấp tiểu học
7.8	Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	Trẻ em đang đi học lớp đầu tiên cấp trung học
8.15	Tỷ lệ trẻ em không sống chung với cha đẻ	Trẻ em tuổi từ 0-17 tuổi
	PHỤ NỮ	
5.3	Biện pháp tránh thai	Phụ nữ tuổi từ 15-49 hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng
5.5a	Chăm sóc khi mang thai – ít nhất 1 lần bởi cán bộ có trình độ chuyên môn	Phụ nữ tuổi từ 15-49 có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
5.7	Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	Phụ nữ tuổi từ 15-49 có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
5.8	Nơi sinh con	Phụ nữ tuổi từ 15-49 có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
5.9	Tỷ lệ đẻ mổ	Phụ nữ tuổi từ 15-49 có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
8.7	Kết hôn trước 18 tuổi	Phụ nữ tuổi từ 20-49
8.9	Đa thê	Phụ nữ tuổi từ 15-49 hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng
9.2	Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	Phụ nữ 15-24 tuổi
9.3	Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	Phụ nữ tuổi từ 15-49
9.4	Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	Phụ nữ tuổi từ 15-49 từng nghe nói về HIV
9.6	Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	Phụ nữ tuổi từ 15-49
5.6	Nội dung chăm sóc khi mang thai	Phụ nữ tuổi từ 15-49 có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
2.19	Cân nặng sơ sinh	Trẻ được sinh gần dây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra
2.4	Trẻ từng được bú sữa mẹ	Phụ nữ tuổi từ 15-49 có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
2.5	Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	Phụ nữ tuổi từ 15-49 có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
9.1	Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	Phụ nữ tuổi từ 15-49
	TRẺ EM	
2.1a	Suy dinh dưỡng theo cân nặng	Trẻ em dưới 5 tuổi
2.2a	Suy dinh dưỡng theo chiều cao	Trẻ em dưới 5 tuổi
2.3a	Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	Trẻ em dưới 5 tuổi
2.6	Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	Tổng số trẻ em dưới 6 tháng tuổi
2.14	Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	Trẻ em tuổi 0-23 tháng
-	Tiêm phòng lao	Trẻ em tuổi từ 12-23 tháng

-	Tiêm phòng bại liệt	Trẻ em tuổi từ12-23 tháng
-	Tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván	Trẻ em tuổi từ12-23 tháng
-	Tiêm phòng sởi	Trẻ em tuổi từ12-23 tháng
-	Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	Trẻ em dưới 5 tuổi
-	Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	Trẻ em dưới 5 tuổi
3.8	Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	Trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra
3.10	Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	Trẻ em dưới 5 tuổi bị nghi viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra
3.15	Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi (ITNs)	Trẻ em dưới 5 tuổi
3.18	Điều trị chống sốt rét cho trẻ dưới 5 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra
6.1	Hỗ trợ học tập	Trẻ em tuổi từ 36-59 tháng
6.7	Đi học mẫu giáo	Trẻ em tuổi từ 36-59 tháng
8.1	Đăng ký khai sinh	Trẻ em dưới 5 tuổi
2.9	Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	Trẻ em dưới 6 tháng tuổi
2.7	Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	Trẻ em tuổi từ 12-15 tháng
2.8	Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	Trẻ em tuổi từ 20-23 tháng
2.13	Số bữa ăn tối thiểu	Trẻ em tuổi từ 6-23 tháng
2.15	Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	Trẻ không được bú sữa mẹ từ 6-23 tháng tuổi
2.11	Bú bình	Trẻ em tuổi từ 0-23 tháng
2.17	Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	Trẻ em tuổi từ 6-59 tháng
-	Trẻ được tiêm chủng đầy đủ	Trẻ em tuổi từ 12-23 tháng
-	Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	Trẻ em dưới 5 tuổi
3.9	Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	Trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra
6.2	Hỗ trợ học tập của người cha	Trẻ em tuổi từ 36-59 tháng
6.3	Tài liệu học tập: Sách	Trẻ em dưới 5 tuổi
6.4	Tài liệu học tập: Đồ chơi	Trẻ em dưới 5 tuổi
6.5	Chăm sóc phù hợp	Trẻ em dưới 5 tuổi
6.6	Chỉ số phát triển trẻ thơ	Trẻ em tuổi từ 36-59 tháng
4.4	Xử lý phân trẻ em	Trẻ em tuổi từ 0-2

Bảng SE.2: Sai số mẫu: Chung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.451	0.009	0.020	3.636	1.907	11,545	11,556	0.433	0.469
Nơi rửa tay	WS.9	0.979	0.002	0.002	2.032	1.426	11,614	11,614	0.975	0.983
Có xà phòng	WS.10	0.951	0.002	0.003	1.485	1.219	11,614	11,614	0.946	0.956
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.739	0.008	0.010	1.934	1.391	9,746	6,424	0.724	0.754
THÀNH VIÊN HỘ										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.920	0.006	0.007	6.091	2.468	43,998	11,614	0.908	0.933
Xử lý nước	WS.2	0.896	0.020	0.023	3.867	1.966	3,502	879	0.856	0.937
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.780	0.008	0.011	4.708	2.170	43,998	11,614	0.764	0.797
Biết chữ	ED.2	0.926	0.010	0.011	1.287	1.135	78,273	839	0.905	0.946
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.949	0.008	0.008	1.045	1.022	78,784	820	0.934	0.965
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.979	0.003	0.003	1.344	1.159	368,414	3,848	0.973	0.984
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.810	0.008	0.010	2.287	1.512	545,179	5,786	0.795	0.826
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	0.988	0.004	0.004	1.026	1.013	71,181	730	0.980	0.996
Lao động trẻ em	CP.2	0.095	0.005	0.056	2.610	1.616	751,112	7,868	0.085	0.106
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.053	0.003	0.057	2.565	1.602	1,359,433	14,183	0.047	0.059
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.039	0.003	0.073	3.027	1.740	1,359,433	14,183	0.033	0.044
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.937	0.009	0.010	1.999	1.414	138,252	1,363	0.919	0.956
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.929	0.009	0.010	1.745	1.321	138,252	1,363	0.910	0.947
Nơi sinh con	RH.10	0.924	0.009	0.010	1.696	1.302	138,252	1,363	0.905	0.942
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.200	0.012	0.062	1.299	1.140	138,252	1,363	0.175	0.224
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.425	0.015	0.036	1.315	1.147	138,252	1,363	0.395	0.456
Cân nặng sơ sinh	NU.11	0.932	0.009	0.010	1.774	1.332	138,252	1,363	0.914	0.951

Bảng SE.2: Sai số mẫu: Chung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.980	0.004	0.004	1.146	1.070	138,252	1,363	0.972	0.988
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.397	0.015	0.038	1.323	1.150	138,252	1,363	0.366	0.427
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.778	0.006	0.007	1.533	1.238	834,135	8,194	0.766	0.789
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.964	0.005	0.005	2.758	1.661	331,537	3,398	0.954	0.975
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.123	0.006	0.045	2.792	1.671	995,607	9,894	0.112	0.134
Đa thê	CP.5	0.025	0.002	0.082	1.403	1.185	834,135	8,194	0.021	0.029
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.451	0.007	0.015	2.133	1.460	1,166,300	11,663	0.437	0.464
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	HA.2	0.511	0.011	0.021	1.538	1.240	331,537	3,398	0.489	0.532
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	0.123	0.001	0.010	0.000	0.011	1,148	11	0.120	0.125
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.289	0.006	0.021	1.885	1.373	1,112,622	10,966	0.277	0.301
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.066	0.003	0.043	1.554	1.246	1,166,300	11,663	0.060	0.072
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.496	0.007	0.014	2.280	1.510	1,166,300	11,663	0.482	0.510
				TRẺ DƯỚI 5 TUỔI						
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.117	0.006	0.054	1.371	1.171	360,691	3,601	0.105	0.130
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.227	0.009	0.038	1.529	1.237	357,211	3,563	0.209	0.244
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.041	0.004	0.096	1.395	1.181	356,803	3,561	0.029	0.054
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.170	0.018	0.107	0.751	0.867	32,719	319	0.134	0.207
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.433	0.024	0.056	0.749	0.866	32,719	319	0.385	0.481
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	NU.3	0.739	0.021	0.028	0.633	0.796	27,282	276	0.697	0.781
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.194	0.015	0.075	0.329	0.573	23,833	241	0.165	0.224
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.335	0.015	0.044	1.380	1.175	142,711	1,429	0.306	0.365
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.585	0.015	0.026	1.039	1.019	109,992	1,110	0.555	0.615
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.822	0.015	0.018	0.659	0.812	45,200	441	0.793	0.852
Bú bình	NU.8	0.387	0.015	0.038	1.298	1.139	142,711	1,429	0.358	0.416

Bảng SE.2: Sai số mẫu: Chung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.834	0.008	0.010	1.613	1.270	335,081	3,359	0.817	0.850
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.955	0.006	0.006	0.591	0.769	75,513	755	0.943	0.966
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.687	0.018	0.025	1.079	1.039	75,361	754	0.652	0.722
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.743	0.015	0.021	0.918	0.958	74,387	745	0.712	0.774
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.922	0.009	0.009	0.766	0.875	74,798	748	0.905	0.939
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.401	0.023	0.058	1.693	1.301	75,685	757	0.355	0.447
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.074	0.005	0.071	1.484	1.218	367,800	3,678	0.063	0.084
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.567	0.021	0.036	0.461	0.679	27,047	267	0.526	0.609
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.033	0.003	0.104	1.347	1.160	367,800	3,678	0.026	0.039
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.683	0.025	0.036	0.336	0.580	12,024	122	0.634	0.732
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	0.730	0.020	0.027	0.242	0.492	12,024	122	0.691	0.770
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.094	0.009	0.099	3.650	1.910	356,800	3,578	0.076	0.113
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.164	0.008	0.046	1.549	1.245	367,800	3,678	0.149	0.179
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.009	0.003	0.295	0.455	0.675	60,242	581	0.004	0.014
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.719	0.016	0.022	1.792	1.339	145,878	1,463	0.688	0.751
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.768	0.014	0.018	1.501	1.225	145,878	1,463	0.741	0.795
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.613	0.014	0.022	1.157	1.076	145,878	1,463	0.586	0.640
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.196	0.009	0.043	1.692	1.301	367,800	3,678	0.179	0.213
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.493	0.009	0.019	1.252	1.119	367,800	3,678	0.474	0.511
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.094	0.006	0.063	1.501	1.225	367,800	3,678	0.082	0.106
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.828	0.011	0.014	1.347	1.161	145,878	1,463	0.805	0.851
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.950	0.006	0.006	2.714	1.648	367,800	3,678	0.938	0.962
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.611	0.015	0.025	2.122	1.457	221,922	2,215	0.580	0.641

Bảng SE.3: Sai số mẫu: Khu vực thành thị

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.444	0.014	0.032	4.058	2.015	3,431	4,975	0.416	0.472
Nơi rửa tay	WS.9	0.971	0.003	0.003	1.336	1.156	3,454	5,001	0.966	0.977
Có xà phòng	WS.10	0.981	0.002	0.002	1.444	1.202	3,454	5,001	0.976	0.985
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.691	0.013	0.019	2.023	1.422	2,523	2,582	0.665	0.717
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.984	0.003	0.004	3.756	1.938	13,003	5,001	0.977	0.991
Xử lý nước	WS.2	0.911	0.015	0.016	0.281	0.530	212	106	0.881	0.940
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.938	0.008	0.009	5.817	2.412	13,003	5,001	0.921	0.954
Biết chữ	ED.2	0.940	0.014	0.015	1.086	1.042	19,517	296	0.911	0.968
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.958	0.014	0.015	1.572	1.254	21,800	308	0.929	0.987
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.981	0.005	0.005	1.823	1.350	97,323	1,446	0.971	0.991
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.874	0.011	0.013	2.302	1.517	140,363	2,164	0.852	0.896
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	0.999	0.001	0.001	0.168	0.410	17,451	255	0.998	1.000
Lao động trẻ em	CP.2	0.044	0.005	0.106	1.497	1.224	192,296	2,888	0.035	0.054
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.045	0.004	0.093	2.193	1.481	359,481	5,362	0.037	0.054
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.031	0.004	0.117	2.357	1.535	359,481	5,362	0.024	0.038
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.979	0.007	0.008	1.480	1.216	40,245	542	0.965	0.994
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.988	0.006	0.006	1.745	1.321	40,245	542	0.975	1.000
Nơi sinh con	RH.10	0.982	0.008	0.008	1.926	1.388	40,245	542	0.966	0.998
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.309	0.022	0.070	1.180	1.086	40,245	542	0.266	0.352
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.649	0.024	0.036	1.317	1.148	40,245	542	0.602	0.696
Cân nặng sơ sinh	NU.11	0.984	0.008	0.008	2.032	1.425	40,245	542	0.968	0.999

Bảng SE.3: Sai số mẫu: Khu vực thành thị

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.979	0.007	0.007	1.317	1.147	40,245	542	0.965	0.993
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.303	0.023	0.077	1.387	1.178	40,245	542	0.256	0.349
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.776	0.008	0.011	1.345	1.160	243,369	3,446	0.759	0.792
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.992	0.003	0.003	1.342	1.159	105,945	1,474	0.986	0.997
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.062	0.005	0.076	1.680	1.296	318,322	4,458	0.052	0.071
Đa thê	CP.5	0.024	0.003	0.114	1.107	1.052	243,369	3,446	0.019	0.030
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.580	0.010	0.017	2.163	1.471	367,601	5,183	0.560	0.600
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong số người trẻ tuổi	HA.2	0.583	0.015	0.025	1.301	1.140	105,945	1,474	0.554	0.613
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	0.000	0.000	.	.	.	143	2	0.000	0.000
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.282	0.008	0.029	1.646	1.283	361,808	5,064	0.266	0.298
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.087	0.005	0.062	1.902	1.379	367,601	5,183	0.076	0.098
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.531	0.011	0.021	2.603	1.613	367,601	5,183	0.509	0.554
TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI										
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.060	0.008	0.131	1.504	1.226	99,019	1,376	0.045	0.076
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.118	0.012	0.102	1.892	1.375	98,268	1,364	0.094	0.142
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.039	0.006	0.158	1.368	1.170	97,778	1,359	0.023	0.055
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.128	0.033	0.255	1.111	1.054	8,294	117	0.063	0.194
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.331	0.049	0.149	1.277	1.130	8,294	117	0.232	0.430
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ1 tuổi	NU.3	0.626	0.035	0.056	0.655	0.809	9,453	125	0.556	0.696
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.168	0.028	0.164	0.577	0.760	8,055	107	0.113	0.223
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.285	0.026	0.090	1.798	1.341	40,782	561	0.233	0.336
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.610	0.026	0.043	1.272	1.128	32,488	444	0.558	0.662
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.951	0.010	0.010	0.386	0.622	15,624	197	0.932	0.970
Bú bình	NU.8	0.533	0.022	0.041	1.062	1.030	40,782	561	0.490	0.577

Bảng SE.3: Sai số mẫu: Khu vực thành thị

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.844	0.013	0.015	1.629	1.277	92,961	1,292	0.818	0.869
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.975	0.008	0.008	0.809	0.900	23,222	313	0.959	0.991
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.770	0.023	0.030	0.930	0.965	23,169	312	0.724	0.816
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.823	0.023	0.027	1.085	1.042	23,117	311	0.778	0.868
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.952	0.013	0.013	1.118	1.057	22,941	311	0.927	0.978
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.520	0.035	0.068	1.542	1.242	23,197	312	0.450	0.591
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.053	0.007	0.123	1.203	1.097	101,255	1,409	0.040	0.067
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.568	0.029	0.052	0.268	0.518	5,409	78	0.509	0.626
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.023	0.004	0.171	0.976	0.988	101,255	1,409	0.015	0.031
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.748	0.043	0.058	0.346	0.588	2,341	36	0.662	0.835
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	0.730	0.045	0.062	0.358	0.598	2,341	36	0.640	0.819
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.041	0.007	0.179	1.872	1.368	98,845	1,376	0.026	0.056
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.155	0.011	0.070	1.270	1.127	101,255	1,409	0.133	0.177
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.014	0.001	0.057	0.009	0.096	15,714	209	0.012	0.015
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.758	0.030	0.040	2.690	1.640	38,696	550	0.698	0.818
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.853	0.019	0.022	1.602	1.266	38,696	550	0.814	0.891
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.717	0.020	0.027	1.044	1.022	38,696	550	0.678	0.756
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.361	0.019	0.052	2.135	1.461	101,255	1,409	0.323	0.398
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.526	0.016	0.030	1.387	1.178	101,255	1,409	0.494	0.557
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.049	0.007	0.152	1.690	1.300	101,255	1,409	0.034	0.064
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.883	0.018	0.020	1.705	1.306	38,696	550	0.847	0.918
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.971	0.007	0.007	2.129	1.459	101,255	1,409	0.958	0.984
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.816	0.016	0.020	1.496	1.223	62,559	859	0.784	0.849

Bảng SE.4: Sai số mẫu: Khu vực nông thôn

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.454	0.011	0.024	3.230	1.797	8,114	6,581	0.432	0.476
Nơi rửa tay	WS.9	0.983	0.002	0.002	2.267	1.506	8,160	6,613	0.978	0.987
Có xà phòng	WS.10	0.938	0.003	0.004	1.270	1.127	8,160	6,613	0.932	0.945
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.756	0.009	0.012	1.741	1.320	7,224	3,842	0.737	0.774
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.894	0.009	0.010	5.225	2.286	30,995	6,613	0.877	0.911
Xử lý nước	WS.2	0.896	0.021	0.024	3.813	1.953	3,291	773	0.853	0.939
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.714	0.011	0.016	4.039	2.010	30,995	6,613	0.692	0.736
Biết chữ	ED.2	0.921	0.013	0.014	1.228	1.108	58,756	543	0.896	0.947
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.946	0.009	0.010	0.880	0.938	56,984	512	0.927	0.965
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.978	0.003	0.003	1.157	1.075	271,091	2,402	0.971	0.984
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.788	0.010	0.012	2.051	1.432	404,816	3,622	0.768	0.808
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	0.985	0.005	0.005	0.904	0.951	53,731	475	0.974	0.995
Lao động trẻ em	CP.2	0.113	0.007	0.061	2.359	1.536	558,816	4,980	0.099	0.127
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.055	0.004	0.069	2.440	1.562	999,952	8,821	0.048	0.063
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.041	0.004	0.087	2.884	1.698	999,952	8,821	0.034	0.049
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.920	0.013	0.014	1.786	1.337	98,007	821	0.895	0.945
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.905	0.013	0.014	1.522	1.234	98,007	821	0.879	0.930
Nơi sinh con	RH.10	0.900	0.013	0.014	1.480	1.217	98,007	821	0.874	0.925
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.155	0.014	0.091	1.257	1.121	98,007	821	0.127	0.183
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.334	0.018	0.052	1.131	1.064	98,007	821	0.299	0.369
Cân nặng sơ sinh	NU.11	0.911	0.012	0.014	1.554	1.247	98,007	821	0.887	0.936

Bảng SE.4: Sai số mẫu: Khu vực nông thôn

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.981	0.005	0.005	1.041	1.020	98,007	821	0.971	0.991
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.435	0.019	0.043	1.178	1.086	98,007	821	0.398	0.473
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.779	0.007	0.009	1.459	1.208	590,766	4,748	0.764	0.793
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.951	0.008	0.008	2.425	1.557	225,592	1,924	0.936	0.967
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.152	0.008	0.051	2.514	1.585	677,284	5,436	0.137	0.168
Đa thê	CP.5	0.025	0.003	0.106	1.355	1.164	590,766	4,748	0.020	0.030
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.391	0.008	0.021	1.901	1.379	798,699	6,480	0.374	0.408
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	HA.2	0.476	0.014	0.029	1.472	1.213	225,592	1,924	0.449	0.504
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	0.140	0.002	0.011	0.000	0.013	1,005	9	0.137	0.143
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.293	0.008	0.027	1.776	1.333	750,814	5,902	0.277	0.309
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.056	0.003	0.059	1.351	1.162	798,699	6,480	0.050	0.063
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.480	0.009	0.018	1.996	1.413	798,699	6,480	0.462	0.497
TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI										
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.139	0.008	0.058	1.223	1.106	261,672	2,225	0.123	0.155
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.268	0.011	0.041	1.346	1.160	258,943	2,199	0.246	0.290
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.042	0.005	0.116	1.308	1.144	259,025	2,202	0.026	0.058
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.184	0.022	0.118	0.635	0.797	24,425	202	0.141	0.228
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.468	0.027	0.058	0.598	0.773	24,425	202	0.413	0.522
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	NU.3	0.799	0.027	0.033	0.661	0.813	17,828	151	0.746	0.853
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.208	0.017	0.082	0.235	0.485	15,778	134	0.174	0.242
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.356	0.018	0.050	1.199	1.095	101,928	868	0.320	0.391
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.575	0.018	0.032	0.926	0.962	77,503	666	0.538	0.611
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.754	0.022	0.029	0.630	0.794	29,576	244	0.711	0.798
Bú bình	NU.8	0.328	0.018	0.056	1.312	1.145	101,928	868	0.292	0.365

Bảng SE.4: Sai số mẫu: Khu vực nông thôn

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.830	0.010	0.012	1.519	1.232	242,120	2,067	0.809	0.850
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.946	0.008	0.008	0.510	0.714	52,292	442	0.930	0.961
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.652	0.023	0.035	1.029	1.014	52,192	442	0.606	0.698
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.707	0.020	0.028	0.815	0.903	51,271	434	0.668	0.746
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.909	0.011	0.012	0.648	0.805	51,856	437	0.886	0.931
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.347	0.029	0.084	1.672	1.293	52,488	445	0.289	0.405
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.081	0.007	0.083	1.395	1.181	266,545	2,269	0.068	0.095
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.567	0.025	0.044	0.468	0.684	21,638	189	0.518	0.617
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.036	0.004	0.122	1.281	1.132	266,545	2,269	0.027	0.045
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.667	0.029	0.043	0.312	0.559	9,683	86	0.610	0.725
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	0.731	0.022	0.030	0.211	0.460	9,683	86	0.686	0.775
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.115	0.013	0.109	3.406	1.845	257,955	2,202	0.090	0.140
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.167	0.010	0.058	1.512	1.229	266,545	2,269	0.148	0.186
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.007	0.004	0.488	0.651	0.807	44,529	372	0.000	0.014
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.705	0.019	0.026	1.533	1.238	107,182	913	0.668	0.743
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.737	0.017	0.023	1.380	1.175	107,182	913	0.703	0.772
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.576	0.017	0.030	1.116	1.056	107,182	913	0.541	0.610
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.134	0.009	0.065	1.471	1.213	266,545	2,269	0.116	0.151
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.480	0.011	0.023	1.157	1.076	266,545	2,269	0.458	0.503
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.111	0.008	0.069	1.330	1.153	266,545	2,269	0.096	0.126
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.809	0.014	0.018	1.188	1.090	107,182	913	0.780	0.837
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.942	0.008	0.008	2.490	1.578	266,545	2,269	0.926	0.957
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.530	0.019	0.036	1.984	1.408	159,363	1,356	0.492	0.568

Bảng SE.5: Sai số mẫu: Đồng bằng sông Hồng

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.278	0.014	0.052	1.981	1.408	2,587	1,899	0.250	0.307
Nơi rửa tay	WS.9	0.988	0.005	0.005	3.644	1.909	2,601	1,907	0.978	0.997
Có xà phòng	WS.10	0.986	0.003	0.003	0.961	0.980	2,601	1,907	0.981	0.991
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.689	0.020	0.029	1.731	1.316	1,920	918	0.649	0.729
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.990	0.005	0.005	3.956	1.989	9,261	1,907	0.980	0.999
Xử lý nước	WS.2	1.000	0.000	0.000	.	.	96	20	1.000	1.000
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.974	0.006	0.007	3.175	1.782	9,261	1,907	0.961	0.987
Biết chữ	ED.2	0.975	0.013	0.013	0.679	0.824	13,294	97	0.949	1.000
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.987	0.013	0.013	1.179	1.086	13,207	96	0.962	1.000
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.998	0.002	0.002	1.219	1.104	68,832	506	0.993	1.000
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.912	0.014	0.015	1.650	1.285	101,564	737	0.885	0.939
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	1.000	0.000	0.000	.	.	13,857	99	1.000	1.000
Lao động trẻ em	CP.2	0.044	0.009	0.204	1.983	1.408	142,952	1,039	0.026	0.062
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.044	0.006	0.133	1.554	1.247	268,912	1,925	0.032	0.055
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.033	0.006	0.167	1.846	1.359	268,912	1,925	0.022	0.045
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.990	0.008	0.008	1.324	1.151	29,371	203	0.973	1.000
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.992	0.008	0.008	1.583	1.258	29,371	203	0.976	1.000
Nơi sinh con	RH.10	0.986	0.010	0.010	1.373	1.172	29,371	203	0.967	1.000
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.266	0.033	0.125	1.153	1.074	29,371	203	0.199	0.333
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.522	0.039	0.074	1.214	1.102	29,371	203	0.445	0.600
Cân nặng sơ sinh	NU.11	0.992	0.008	0.008	1.583	1.258	29,371	203	0.976	1.000

Bảng SE.5: Sai số mẫu: Đồng bằng sông Hồng

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.973	0.012	0.012	1.144	1.070	29,371	203	0.949	0.998
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.331	0.025	0.075	0.568	0.754	29,371	203	0.281	0.381
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.763	0.014	0.018	1.245	1.116	175,459	1,235	0.736	0.790
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.998	0.002	0.002	0.966	0.983	67,289	475	0.994	1.000
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.095	0.009	0.095	1.370	1.171	203,726	1,449	0.077	0.113
Đa thê	CP.5	0.023	0.005	0.202	1.199	1.095	175,459	1,235	0.014	0.033
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.577	0.016	0.027	1.662	1.289	236,762	1,682	0.546	0.608
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	HA.2	0.606	0.022	0.036	0.951	0.975	67,289	475	0.563	0.650
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	0.308	0.000	0.000	0.000	0.000	353	2	0.308	0.308
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.372	0.016	0.043	1.796	1.340	234,798	1,667	0.340	0.404
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.079	0.007	0.091	1.190	1.091	236,762	1,682	0.064	0.093
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.463	0.018	0.039	2.234	1.495	236,762	1,682	0.427	0.500
				TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI						
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.074	0.013	0.172	1.235	1.111	76,606	519	0.049	0.100
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.183	0.019	0.104	1.243	1.115	75,809	514	0.145	0.221
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.036	0.008	0.234	1.036	1.018	75,467	511	0.010	0.061
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.153	0.040	0.258	0.686	0.829	8,304	58	0.074	0.232
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.358	0.056	0.155	0.768	0.876	8,304	58	0.247	0.470
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	NU.3	0.722	0.042	0.058	0.310	0.556	5,137	36	0.638	0.807
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.105	0.026	0.248	0.253	0.503	4,838	36	0.053	0.157
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.349	0.032	0.091	0.939	0.969	30,445	211	0.286	0.413
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.695	0.036	0.052	0.919	0.959	22,141	153	0.623	0.767
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.934	0.020	0.021	0.438	0.662	9,803	70	0.895	0.974
Bú bình	NU.8	0.338	0.033	0.097	1.008	1.004	30,445	211	0.273	0.404

Bảng SE.5: Sai số mẫu: Đồng bằng sông Hồng

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.882	0.017	0.019	1.321	1.150	71,465	485	0.849	0.916
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.984	0.009	0.009	0.510	0.714	15,625	110	0.966	1.000
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.726	0.042	0.057	0.947	0.973	15,625	110	0.643	0.809
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.823	0.040	0.049	1.226	1.107	15,625	110	0.742	0.904
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.958	0.014	0.015	0.512	0.716	15,256	107	0.930	0.986
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.503	0.047	0.093	0.962	0.981	15,625	110	0.409	0.597
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.080	0.012	0.151	1.078	1.038	79,769	543	0.056	0.105
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.570	0.046	0.081	0.377	0.614	6,405	44	0.478	0.663
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.039	0.006	0.141	0.438	0.662	79,769	543	0.028	0.050
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.814	0.060	0.074	0.580	0.762	3,128	25	0.693	0.935
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	0.586	0.068	0.116	0.457	0.676	3,128	25	0.450	0.722
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.055	0.016	0.287	2.499	1.581	76,766	525	0.023	0.086
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.148	0.016	0.106	1.050	1.025	79,769	543	0.116	0.179
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.000	0.000	.	.	.	11,775	82	0.000	0.000
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.900	0.025	0.028	1.402	1.184	30,123	201	0.849	0.950
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.878	0.026	0.029	1.221	1.105	30,123	201	0.827	0.929
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.629	0.032	0.051	0.881	0.939	30,123	201	0.565	0.694
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.305	0.020	0.067	1.063	1.031	79,769	543	0.264	0.346
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.514	0.020	0.040	0.897	0.947	79,769	543	0.473	0.554
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.056	0.008	0.151	0.730	0.854	79,769	543	0.039	0.073
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.865	0.026	0.030	1.149	1.072	30,123	201	0.813	0.917
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.982	0.008	0.008	1.818	1.348	79,769	543	0.967	0.997
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.779	0.023	0.029	1.017	1.009	49,646	342	0.734	0.825

Bảng SE.6: Sai số mẫu: Trung du và miền núi phía Bắc

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Un- Tính có quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.400	0.025	0.063	5.230	2.287	1,832	1,950	0.349	0.451
Nơi rửa tay	WS.9	0.993	0.003	0.003	3.098	1.760	1,836	1,955	0.986	1.000
Có xà phòng	WS.10	0.943	0.007	0.008	1.948	1.396	1,836	1,955	0.928	0.958
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.715	0.019	0.027	2.021	1.422	1,709	1,099	0.676	0.754
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.807	0.024	0.029	6.954	2.637	7,242	1,955	0.760	0.854
Xử lý nước	WS.2	0.966	0.006	0.006	0.354	0.595	1,396	324	0.954	0.978
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.763	0.022	0.029	5.367	2.317	7,242	1,955	0.718	0.807
Biết chữ	ED.2	0.985	0.008	0.008	0.674	0.821	14,899	152	0.968	1.000
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.955	0.015	0.015	0.758	0.871	15,243	152	0.926	0.985
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.967	0.008	0.008	1.346	1.160	66,288	683	0.951	0.983
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.803	0.024	0.030	3.416	1.848	91,606	969	0.756	0.851
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	0.980	0.010	0.010	0.574	0.757	12,659	124	0.960	0.999
Lao động trẻ em	CP.2	0.164	0.019	0.118	3.681	1.919	129,869	1,343	0.126	0.203
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.041	0.006	0.156	2.606	1.614	241,435	2,524	0.028	0.053
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.038	0.007	0.193	3.686	1.920	241,435	2,524	0.023	0.052
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.828	0.034	0.041	2.266	1.505	28,494	278	0.760	0.897
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.783	0.034	0.044	1.888	1.374	28,494	278	0.714	0.851
Nơi sinh con	RH.10	0.780	0.034	0.044	1.913	1.383	28,494	278	0.711	0.849
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.140	0.029	0.207	1.931	1.390	28,494	278	0.082	0.197
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.207	0.028	0.136	1.331	1.154	28,494	278	0.151	0.263
Cân nặng sơ sinh	NU.11	0.781	0.035	0.045	1.981	1.408	28,494	278	0.711	0.851

Bảng SE.6: Sai số mẫu: Trung du và miền núi phía Bắc

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Un- Tính có quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.994	0.005	0.005	1.155	1.075	28,494	278	0.983	1.000
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.570	0.035	0.062	1.412	1.188	28,494	278	0.500	0.641
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.738	0.012	0.017	1.212	1.101	149,144	1,512	0.713	0.763
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.894	0.026	0.029	3.786	1.946	51,209	549	0.842	0.945
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.188	0.022	0.119	5.522	2.350	163,045	1,682	0.143	0.232
Đa thê	CP.5	0.031	0.005	0.144	1.016	1.008	149,144	1,512	0.022	0.040
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.444	0.023	0.052	4.250	2.061	189,585	1,970	0.398	0.490
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	HA.2	0.491	0.033	0.068	2.436	1.561	51,209	549	0.424	0.558
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	.	.	.	.	.		-		
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.363	0.018	0.051	2.555	1.598	171,553	1,759	0.326	0.399
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.079	0.009	0.119	2.422	1.556	189,585	1,970	0.060	0.098
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.457	0.022	0.047	3.720	1.929	189,585	1,970	0.414	0.500
		TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI								
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.154	0.014	0.089	0.988	0.994	69,239	695	0.127	0.181
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.314	0.023	0.072	1.607	1.268	67,963	679	0.269	0.360
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.043	0.010	0.233	1.674	1.294	68,261	683	0.016	0.070
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.376	0.050	0.132	0.766	0.875	7,406	74	0.276	0.475
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.549	0.042	0.077	0.524	0.724	7,406	74	0.465	0.633
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	NU.3	0.845	0.033	0.039	0.539	0.734	6,609	66	0.780	0.911
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.346	0.022	0.065	0.081	0.284	4,325	37	0.301	0.391
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.425	0.036	0.084	1.512	1.230	29,283	291	0.353	0.496
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.508	0.031	0.061	0.821	0.906	21,877	217	0.446	0.570
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.623	0.044	0.070	0.476	0.690	6,831	59	0.535	0.711
Bú bình	NU.8	0.186	0.026	0.138	1.264	1.124	29,283	291	0.135	0.238

Bảng SE.6: Sai số mẫu: Trung du và miền núi phía Bắc

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Un- Tính có quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.849	0.024	0.029	2.930	1.712	63,273	638	0.801	0.898
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.920	0.021	0.023	0.818	0.904	15,089	137	0.877	0.962
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.638	0.041	0.064	0.982	0.991	15,107	137	0.556	0.719
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.679	0.043	0.064	1.135	1.065	14,777	134	0.593	0.765
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.906	0.028	0.030	1.215	1.102	15,180	138	0.851	0.961
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.379	0.060	0.159	2.090	1.446	15,155	137	0.259	0.499
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.104	0.014	0.134	1.478	1.216	70,678	712	0.076	0.132
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.641	0.052	0.081	0.897	0.947	7,372	77	0.537	0.746
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.012	0.005	0.391	1.331	1.154	70,678	712	0.003	0.022
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.861	0.000	0.000	0.000	0.000	857	11	0.861	0.861
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	0.918	0.000	0.000	0.000	0.000	857	11	0.918	0.918
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.168	0.026	0.156	3.414	1.848	68,427	692	0.116	0.221
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.168	0.017	0.102	1.498	1.224	70,678	712	0.134	0.202
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.000	0.000	.	.	.	11,869	122	0.000	0.000
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.892	0.031	0.035	2.759	1.661	26,642	278	0.830	0.954
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.693	0.041	0.059	2.194	1.481	26,642	278	0.611	0.775
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.657	0.032	0.049	1.259	1.122	26,642	278	0.593	0.721
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.100	0.014	0.143	1.613	1.270	70,678	712	0.072	0.129
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.455	0.019	0.043	1.074	1.036	70,678	712	0.416	0.493
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.096	0.012	0.124	1.164	1.079	70,678	712	0.072	0.120
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.818	0.030	0.036	1.639	1.280	26,642	278	0.759	0.877
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.944	0.011	0.011	1.526	1.235	70,678	712	0.923	0.965
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.390	0.034	0.088	2.147	1.465	44,036	434	0.321	0.458

Bảng SE.7: Sai số mẫu: Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.502	0.021	0.041	3.311	1.820	2,515	1,937	0.460	0.543
Nơi rửa tay	WS.9	0.978	0.003	0.003	0.924	0.961	2,522	1,943	0.971	0.984
Có xà phòng	WS.10	0.913	0.007	0.007	1.063	1.031	2,522	1,943	0.899	0.926
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.782	0.017	0.022	1.734	1.317	2,062	1,025	0.748	0.816
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.898	0.015	0.017	4.962	2.228	9,443	1,943	0.868	0.929
Xử lý nước	WS.2	0.862	0.069	0.080	6.588	2.567	962	164	0.723	1.000
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.822	0.019	0.023	4.546	2.132	9,443	1,943	0.785	0.859
Biết chữ	ED.2	0.958	0.017	0.018	0.849	0.921	15,361	119	0.924	0.992
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.924	0.019	0.021	0.636	0.798	15,760	122	0.886	0.963
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.982	0.005	0.005	0.919	0.958	74,872	567	0.971	0.993
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.832	0.013	0.016	1.252	1.119	133,539	1,017	0.805	0.858
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	0.990	0.010	0.010	1.164	1.079	14,598	112	0.969	1.000
Lao động trẻ em	CP.2	0.089	0.009	0.097	1.120	1.058	163,598	1,230	0.072	0.106
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.050	0.006	0.125	1.863	1.365	296,225	2,258	0.037	0.062
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.049	0.008	0.166	3.231	1.797	296,225	2,258	0.033	0.066
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.966	0.011	0.011	0.696	0.834	28,749	207	0.945	0.987
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.964	0.015	0.016	1.380	1.175	28,749	207	0.933	0.994
Nơi sinh con	RH.10	0.950	0.017	0.018	1.231	1.109	28,749	207	0.916	0.984
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.159	0.021	0.132	0.684	0.827	28,749	207	0.117	0.202
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.412	0.031	0.076	0.835	0.914	28,749	207	0.350	0.475
Cân nặng sơ sinh	NU.11	0.966	0.016	0.016	1.582	1.258	28,749	207	0.934	0.998

Bảng SE.7: Sai số mẫu: Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.990	0.008	0.008	1.284	1.133	28,749	207	0.975	1.000
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.427	0.043	0.101	1.565	1.251	28,749	207	0.340	0.513
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.799	0.015	0.018	1.694	1.301	167,398	1,278	0.770	0.829
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.986	0.007	0.007	1.652	1.285	71,565	559	0.973	0.999
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.085	0.010	0.122	2.129	1.459	200,202	1,547	0.064	0.106
Đa thê	CP.5	0.015	0.003	0.220	0.960	0.980	167,398	1,278	0.009	0.022
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.409	0.013	0.031	1.213	1.101	242,861	1,868	0.384	0.434
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	HA.2	0.508	0.020	0.040	0.936	0.967	71,565	559	0.467	0.549
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	0.000	0.000	.	.	.	411	3	0.000	0.000
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.330	0.015	0.045	1.764	1.328	229,216	1,757	0.300	0.360
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.048	0.005	0.112	1.175	1.084	242,861	1,868	0.037	0.059
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.411	0.013	0.032	1.341	1.158	242,861	1,868	0.385	0.437
TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI										
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.143	0.015	0.105	1.000	1.000	71,163	539	0.113	0.174
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.284	0.021	0.075	1.199	1.095	70,858	537	0.241	0.326
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.043	0.009	0.210	1.057	1.028	70,956	538	0.012	0.073
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.140	0.035	0.248	0.491	0.700	6,613	50	0.071	0.210
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.495	0.056	0.112	0.605	0.778	6,613	50	0.384	0.606
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	NU.3	0.789	0.061	0.077	0.921	0.960	5,873	42	0.667	0.912
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.215	0.054	0.254	0.598	0.773	4,654	35	0.106	0.324
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.329	0.039	0.118	1.449	1.204	29,024	215	0.251	0.406
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.517	0.040	0.078	1.055	1.027	22,411	165	0.437	0.597
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.691	0.047	0.068	0.584	0.764	7,733	57	0.597	0.785
Bú bình	NU.8	0.308	0.034	0.112	1.190	1.091	29,024	215	0.239	0.377

Bảng SE.7: Sai số mẫu: Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.840	0.016	0.019	0.984	0.992	65,262	498	0.807	0.873
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.961	0.004	0.004	0.056	0.236	16,049	118	0.953	0.970
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.619	0.046	0.074	1.028	1.014	16,049	118	0.528	0.710
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.651	0.030	0.046	0.458	0.677	15,823	116	0.591	0.711
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.941	0.015	0.016	0.490	0.700	15,901	117	0.910	0.972
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.282	0.057	0.203	1.885	1.373	16,049	118	0.168	0.396
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.069	0.014	0.200	1.608	1.268	71,876	548	0.041	0.096
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.529	0.035	0.065	0.173	0.416	4,931	37	0.460	0.598
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.054	0.013	0.233	1.691	1.300	71,876	548	0.029	0.079
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.552	0.045	0.082	0.225	0.474	3,871	28	0.462	0.643
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	0.585	0.037	0.063	0.151	0.388	3,871	28	0.512	0.659
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.090	0.027	0.297	4.671	2.161	70,496	536	0.036	0.143
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.217	0.025	0.113	1.944	1.394	71,876	548	0.167	0.266
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.005	0.000	0.071	0.003	0.052	15,564	117	0.004	0.005
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.674	0.031	0.046	0.994	0.997	29,558	226	0.611	0.736
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.714	0.025	0.035	0.686	0.828	29,558	226	0.664	0.763
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.628	0.029	0.046	0.812	0.901	29,558	226	0.570	0.687
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.146	0.016	0.111	1.159	1.077	71,876	548	0.113	0.178
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.530	0.023	0.044	1.210	1.100	71,876	548	0.483	0.577
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.174	0.020	0.116	1.557	1.248	71,876	548	0.133	0.214
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.845	0.023	0.027	0.889	0.943	29,558	226	0.800	0.891
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.956	0.011	0.011	1.439	1.200	71,876	548	0.935	0.977
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.621	0.042	0.068	2.422	1.556	42,318	322	0.536	0.705

Bảng SE.8: Sai số mẫu: Tây Nguyên

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.881	0.011	0.013	2.282	1.511	602	1,952	0.859	0.903
Nơi rửa tay	WS.9	0.987	0.003	0.003	1.163	1.078	604	1,956	0.981	0.992
Có xà phòng	WS.10	0.885	0.016	0.018	4.795	2.190	604	1,956	0.854	0.917
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.782	0.016	0.021	1.902	1.379	702	1,249	0.750	0.814
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.861	0.017	0.020	4.864	2.205	2,551	1,956	0.826	0.895
Xử lý nước	WS.2	0.803	0.034	0.042	1.570	1.253	355	218	0.736	0.871
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.685	0.033	0.048	9.825	3.135	2,551	1,956	0.620	0.751
Biết chữ	ED.2	0.947	0.020	0.021	1.576	1.255	6,398	205	0.908	0.986
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.904	0.027	0.030	1.472	1.213	5,586	180	0.850	0.957
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.959	0.011	0.011	2.534	1.592	26,756	845	0.937	0.981
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.716	0.033	0.047	7.323	2.706	43,208	1,353	0.649	0.782
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	0.972	0.012	0.013	0.946	0.973	5,306	170	0.948	0.997
Lao động trẻ em	CP.2	0.115	0.013	0.114	3.000	1.732	56,241	1,783	0.089	0.142
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.023	0.003	0.133	1.263	1.124	98,807	3,119	0.017	0.028
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.050	0.007	0.146	3.490	1.868	98,807	3,119	0.035	0.065
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.879	0.027	0.031	1.891	1.375	9,242	272	0.824	0.933
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.797	0.046	0.057	3.509	1.873	9,242	272	0.706	0.889
Nơi sinh con	RH.10	0.789	0.046	0.059	3.491	1.868	9,242	272	0.696	0.882
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.114	0.023	0.205	1.465	1.210	9,242	272	0.067	0.160
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.193	0.027	0.140	1.265	1.125	9,242	272	0.139	0.247
Cân nặng sơ sinh	NU.11	0.796	0.041	0.052	2.846	1.687	9,242	272	0.714	0.879

Bảng SE.8: Sai số mẫu: Tây Nguyên

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.985	0.006	0.006	0.751	0.866	9,242	272	0.972	0.998
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.370	0.037	0.099	1.556	1.247	9,242	272	0.296	0.443
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.758	0.017	0.023	2.313	1.521	46,732	1,440	0.724	0.792
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.899	0.028	0.032	5.869	2.423	21,764	658	0.842	0.956
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.151	0.013	0.083	2.059	1.435	54,160	1,691	0.126	0.176
Đa thê	CP.5	0.020	0.004	0.215	1.330	1.153	46,732	1,440	0.011	0.028
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.409	0.022	0.054	4.155	2.038	67,111	2,078	0.365	0.453
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	HA.2	0.425	0.033	0.078	2.995	1.731	21,764	658	0.359	0.492
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	0.202	0.014	0.070	0.004	0.061	159	4	0.174	0.231
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.254	0.014	0.054	1.790	1.338	58,388	1,824	0.227	0.281
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.029	0.004	0.152	1.463	1.209	67,111	2,078	0.020	0.038
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.449	0.022	0.049	4.065	2.016	67,111	2,078	0.405	0.493
TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI										
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.176	0.014	0.081	1.005	1.003	22,904	714	0.147	0.204
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.306	0.022	0.072	1.618	1.272	22,713	709	0.262	0.350
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.041	0.008	0.207	1.289	1.135	22,728	709	0.012	0.070
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.116	0.026	0.226	0.363	0.602	1,752	55	0.064	0.169
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.499	0.033	0.065	0.230	0.480	1,752	55	0.433	0.564
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	NU.3	0.912	0.028	0.031	0.524	0.724	1,784	53	0.855	0.969
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.330	0.046	0.139	0.507	0.712	1,760	54	0.238	0.422
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.322	0.033	0.101	1.371	1.171	9,307	282	0.257	0.387
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.367	0.027	0.073	0.704	0.839	7,555	227	0.313	0.421
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.775	0.028	0.036	0.295	0.544	2,183	66	0.719	0.832
Bú bình	NU.8	0.300	0.034	0.114	1.557	1.248	9,307	282	0.231	0.368
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.858	0.027	0.031	3.876	1.969	21,557	672	0.804	0.911

Bảng SE.8: Sai số mẫu: Tây Nguyên

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.913	0.040	0.044	3.200	1.789	5,304	162	0.833	0.992
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.636	0.041	0.064	1.168	1.081	5,374	163	0.554	0.717
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.634	0.037	0.059	0.958	0.979	5,308	161	0.560	0.709
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.879	0.041	0.047	2.519	1.587	5,288	161	0.797	0.961
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.362	0.033	0.090	0.745	0.863	5,410	164	0.297	0.427
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.063	0.010	0.165	1.333	1.154	23,309	727	0.042	0.084
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.584	0.028	0.047	0.135	0.367	1,465	44	0.529	0.639
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.038	0.008	0.203	1.195	1.093	23,309	727	0.023	0.054
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.677	0.050	0.074	0.309	0.556	895	28	0.577	0.777
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	0.699	0.035	0.050	0.159	0.399	895	28	0.628	0.769
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.210	0.035	0.166	5.200	2.280	22,842	713	0.141	0.280
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.086	0.010	0.111	0.838	0.915	23,309	727	0.067	0.105
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.028	0.002	0.058	0.006	0.079	2,013	66	0.025	0.031
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.579	0.043	0.074	2.106	1.451	8,877	284	0.494	0.664
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.720	0.042	0.059	2.499	1.581	8,877	284	0.635	0.804
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.653	0.032	0.049	1.284	1.133	8,877	284	0.589	0.717
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.107	0.013	0.120	1.250	1.118	23,309	727	0.081	0.132
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.406	0.019	0.048	1.141	1.068	23,309	727	0.367	0.445
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.146	0.017	0.118	1.724	1.313	23,309	727	0.111	0.180
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.682	0.036	0.053	1.688	1.299	8,877	284	0.610	0.754
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.924	0.020	0.021	4.083	2.021	23,309	727	0.885	0.964
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.548	0.044	0.080	3.414	1.848	14,432	443	0.461	0.636

Bảng SE.9: Sai số mẫu: Đông Nam bộ

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.565	0.022	0.039	3.863	1.966	1,855	1,910	0.521	0.610
Nơi rửa tay	WS.9	0.964	0.006	0.006	1.750	1.323	1,873	1,928	0.953	0.975
Có xà phòng	WS.10	0.970	0.005	0.006	1.939	1.392	1,873	1,928	0.959	0.981
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.695	0.020	0.028	1.835	1.354	1,457	1,009	0.656	0.734
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.984	0.004	0.004	1.729	1.315	7,066	1,928	0.977	0.992
Xử lý nước	WS.2	0.687	0.064	0.094	0.538	0.734	110	29	0.558	0.816
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.925	0.012	0.013	3.729	1.931	7,066	1,928	0.902	0.948
Biết chữ	ED.2	0.890	0.024	0.027	0.750	0.866	12,378	125	0.842	0.939
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.954	0.022	0.023	1.352	1.163	13,004	129	0.910	0.997
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.974	0.008	0.008	1.522	1.234	55,260	564	0.958	0.991
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.809	0.016	0.020	1.391	1.179	78,411	838	0.777	0.841
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	0.982	0.019	0.020	1.759	1.326	8,334	87	0.943	1.000
Lao động trẻ em	CP.2	0.063	0.008	0.125	1.194	1.093	110,459	1,145	0.047	0.078
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.054	0.008	0.143	2.431	1.559	200,635	2,082	0.038	0.069
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.030	0.005	0.173	1.921	1.386	200,635	2,082	0.019	0.040
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.991	0.004	0.004	0.396	0.629	21,372	215	0.983	0.999
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.994	0.006	0.006	1.248	1.117	21,372	215	0.983	1.000
Nơi sinh con	RH.10	0.994	0.006	0.006	1.248	1.117	21,372	215	0.983	1.000
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.335	0.033	0.099	1.058	1.029	21,372	215	0.268	0.401
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.737	0.025	0.034	0.713	0.845	21,372	215	0.686	0.788
Cân nặng sơ sinh	NU.11	1.000	0.000	0.000	.	.	21,372	215	1.000	1.000

Bảng SE.9: Sai số mẫu: Đông Nam bộ

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.959	0.012	0.012	0.775	0.880	21,372	215	0.935	0.983
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.289	0.033	0.115	1.146	1.071	21,372	215	0.223	0.355
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.786	0.012	0.016	1.224	1.106	133,514	1,334	0.761	0.811
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.983	0.007	0.007	1.934	1.391	60,401	622	0.969	0.997
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.088	0.007	0.085	1.267	1.125	180,518	1,832	0.073	0.103
Đa thê	CP.5	0.031	0.006	0.195	1.611	1.269	133,514	1,334	0.019	0.043
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.497	0.014	0.028	1.667	1.291	208,015	2,116	0.469	0.525
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	HA.2	0.539	0.021	0.040	1.135	1.066	60,401	622	0.496	0.581
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	0.000	0.000	.	.	.	94	1	0.000	0.000
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.204	0.010	0.051	1.361	1.167	205,251	2,082	0.183	0.225
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.080	0.006	0.074	1.005	1.002	208,015	2,116	0.068	0.092
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.559	0.013	0.023	1.467	1.211	208,015	2,116	0.533	0.585
TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI										
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.045	0.011	0.237	1.523	1.234	56,310	572	0.024	0.067
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.097	0.016	0.163	1.616	1.271	55,762	567	0.065	0.129
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.037	0.008	0.232	1.149	1.072	55,467	564	0.015	0.058
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.073	0.025	0.349	0.402	0.634	4,145	43	0.022	0.124
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.333	0.071	0.213	0.951	0.975	4,145	43	0.191	0.474
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	NU.3	0.598	0.074	0.123	0.926	0.962	3,955	42	0.451	0.746
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.074	0.026	0.350	0.438	0.662	4,748	46	0.022	0.125
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.210	0.031	0.149	1.331	1.154	21,795	225	0.147	0.273
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.701	0.034	0.049	1.017	1.009	17,649	182	0.632	0.769
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.986	0.010	0.010	0.785	0.886	10,117	108	0.965	1.000
Bú bình	NU.8	0.682	0.032	0.047	1.060	1.030	21,795	225	0.618	0.746

Bảng SE.9: Sai số mẫu: Đông Nam bộ

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.776	0.017	0.022	0.893	0.945	53,044	538	0.742	0.810
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.988	0.003	0.003	0.093	0.305	12,086	125	0.982	0.994
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.787	0.039	0.050	1.132	1.064	12,086	125	0.709	0.866
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.890	0.026	0.029	0.829	0.911	12,086	125	0.838	0.941
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.962	0.014	0.015	0.682	0.826	12,032	124	0.933	0.990
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.536	0.058	0.109	1.688	1.299	12,086	125	0.419	0.652
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.050	0.008	0.164	0.820	0.905	57,190	581	0.033	0.066
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.597	0.054	0.091	0.364	0.604	2,844	31	0.489	0.705
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.035	0.009	0.253	1.346	1.160	57,190	581	0.017	0.053
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.901	0.000	0.000	0.000	0.000	2,009	18	0.901	0.901
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	1.000	0.000	0.000			2,009	18	1.000	1.000
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.052	0.015	0.299	2.748	1.658	55,873	568	0.021	0.082
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.193	0.015	0.080	0.875	0.935	57,190	581	0.162	0.223
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.032	0.014	0.447	0.749	0.865	11,010	116	0.003	0.060
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.691	0.029	0.043	0.959	0.979	23,283	237	0.633	0.750
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.800	0.025	0.031	0.900	0.949	23,283	237	0.750	0.849
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.681	0.029	0.043	0.938	0.969	23,283	237	0.622	0.740
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.343	0.022	0.065	1.280	1.132	57,190	581	0.298	0.388
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.516	0.021	0.041	1.034	1.017	57,190	581	0.474	0.559
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.043	0.008	0.190	0.948	0.974	57,190	581	0.027	0.060
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.863	0.022	0.025	0.950	0.975	23,283	237	0.819	0.906
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.962	0.009	0.010	1.368	1.170	57,190	581	0.944	0.981
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.777	0.028	0.036	1.524	1.234	33,907	344	0.722	0.833

Bảng SE.10: Sai số mẫu: Đồng bằng sông Cửu Long

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng muối i-ốt	NU.9	0.424	0.020	0.046	3.011	1.735	2,154	1,908	0.384	0.463
Nơi rửa tay	WS.9	0.970	0.005	0.005	1.522	1.234	2,178	1,925	0.960	0.980
Có xà phòng	WS.10	0.962	0.005	0.005	1.156	1.075	2,178	1,925	0.952	0.971
Xử phạt trẻ em	CP.4	0.782	0.014	0.018	1.256	1.121	1,896	1,124	0.755	0.810
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH										
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	WS.1	0.931	0.017	0.018	8.509	2.917	8,434	1,925	0.897	0.964
Xử lý nước	WS.2	0.867	0.023	0.027	0.580	0.762	584	124	0.820	0.914
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh (dùng chung hoặc riêng)	WS.5	0.443	0.026	0.059	5.312	2.305	8,434	1,925	0.391	0.495
Biết chữ	ED.2	0.819	0.041	0.050	1.563	1.250	15,944	141	0.737	0.900
Nhập học đúng tuổi	ED.3	0.949	0.021	0.022	1.232	1.110	15,984	141	0.908	0.991
Đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	0.979	0.006	0.006	1.189	1.090	76,405	683	0.966	0.991
Đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	0.723	0.022	0.030	2.049	1.432	96,850	872	0.680	0.767
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học	ED.7	0.992	0.008	0.008	1.053	1.026	16,427	138	0.977	1.000
Lao động trẻ em	CP.2	0.109	0.012	0.111	2.002	1.415	147,992	1,328	0.085	0.133
Trẻ em không sống chung với cha đẻ	CP.9	0.088	0.010	0.109	2.596	1.611	253,420	2,275	0.069	0.107
Trẻ có cha hoặc mẹ đã chết	CP.9	0.035	0.005	0.148	1.827	1.352	253,420	2,275	0.025	0.046
PHỤ NỮ										
Chăm sóc khi mang thai	RH.6	0.944	0.026	0.028	2.463	1.570	21,025	188	0.891	0.997
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ	RH.9	0.982	0.009	0.010	0.963	0.981	21,025	188	0.963	1.000
Nơi sinh con	RH.10	0.982	0.009	0.010	0.963	0.981	21,025	188	0.963	1.000
Tỷ lệ đẻ mổ	RH.9	0.145	0.018	0.124	0.483	0.695	21,025	188	0.109	0.180
Nội dung chăm sóc khi mang thai	RH.8	0.389	0.033	0.084	0.838	0.915	21,025	188	0.324	0.455
Cân nặng sơ sinh	NU.11	1.000	0.000	0.000	.	.	21,025	188	1.000	1.000

Bảng SE.10: Sai số mẫu: Đồng bằng sông Cửu Long

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Trẻ từng được bú sữa mẹ	NU.2	0.977	0.010	0.010	0.776	0.881	21,025	188	0.958	0.996
Bú sữa mẹ ngay sau khi sinh	NU.2	0.333	0.036	0.107	1.072	1.035	21,025	188	0.262	0.405
Biện pháp tránh thai	RH.4	0.807	0.012	0.015	1.332	1.154	161,888	1,395	0.783	0.831
Biết chữ của người trưởng thành	ED.1	0.966	0.010	0.010	1.494	1.222	59,309	535	0.947	0.985
Kết hôn trước 18 tuổi	CP.5	0.163	0.012	0.072	1.693	1.301	193,956	1,693	0.140	0.187
Đa thê	CP.5	0.026	0.005	0.200	1.503	1.226	161,888	1,395	0.016	0.037
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS	HA.1	0.337	0.014	0.040	1.596	1.263	221,966	1,949	0.310	0.364
Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS trong người trẻ	HA.2	0.425	0.029	0.069	1.853	1.361	59,309	535	0.367	0.483
Sử dụng BCS với bạn tình không thường xuyên	HA.9	0.000	0.000	.	.	.	132	1	0.000	0.000
Quan điểm chấp nhận đối với người có HIV	HA.4	0.186	0.010	0.054	1.273	1.128	213,416	1,877	0.166	0.207
Phụ nữ từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	HA.5	0.059	0.006	0.099	1.191	1.091	221,966	1,949	0.047	0.070
Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.3	0.612	0.012	0.019	1.132	1.064	221,966	1,949	0.588	0.635
TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI										
Suy dinh dưỡng theo cân nặng	NU.1	0.143	0.018	0.129	1.555	1.247	64,469	562	0.106	0.180
Suy dinh dưỡng theo chiều cao	NU.1	0.207	0.018	0.087	1.089	1.044	64,105	557	0.171	0.243
Suy dinh dưỡng theo chiều cao, cân nặng	NU.1	0.048	0.010	0.212	1.258	1.122	63,924	556	0.011	0.085
Bú sữa mẹ hoàn toàn cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	NU.3	0.017	0.000	0.026	0.000	0.021	4,498	39	0.016	0.018
Bú sữa mẹ kết hợp ăn bổ sung cho trẻ dưới 6 tháng	NU.3	0.355	0.063	0.176	0.649	0.806	4,498	39	0.230	0.480
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 1 tuổi	NU.3	0.571	0.026	0.045	0.099	0.314	3,924	37	0.519	0.623
Tiếp tục bú sữa mẹ khi trẻ 2 tuổi	NU.3	0.199	0.021	0.104	0.086	0.294	3,509	33	0.158	0.241
Độ tuổi bú sữa mẹ phù hợp	NU.5	0.336	0.028	0.084	0.723	0.850	22,856	205	0.280	0.393
Số bữa ăn tối thiểu	NU.7	0.606	0.033	0.054	0.753	0.868	18,358	166	0.540	0.672
Số lần cho ăn sữa đối với trẻ không bú sữa	NU.7	0.790	0.041	0.052	0.823	0.907	8,533	81	0.708	0.873
Bú bình	NU.8	0.562	0.035	0.062	0.996	0.998	22,856	205	0.493	0.632
Bổ sung Vitamin A cho trẻ dưới 5 tuổi	NU.10	0.795	0.018	0.023	1.074	1.036	60,480	528	0.758	0.831

Bảng SE.10: Sai số mẫu: Đồng bằng sông Cửu Long

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu *(deff)*, căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu *(deft)* và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2010-2011

	Bảng	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Tính có quyền số	Tính không quyền số	Giới hạn khoảng tin cậy	
									r - 2se	*r + 2se*
Tiêm phòng Lao	CH.2	0.937	0.016	0.018	0.468	0.684	11,360	103	0.904	0.970
Tiêm phòng Bại liệt	CH.2	0.721	0.032	0.044	0.500	0.707	11,120	101	0.657	0.784
Tiêm phòng DPT	CH.2	0.738	0.038	0.051	0.730	0.855	10,768	99	0.662	0.814
Tiêm phòng Sởi	CH.2	0.846	0.020	0.024	0.311	0.558	11,140	101	0.806	0.886
Tiêm phòng đầy đủ	CH.2	0.327	0.045	0.136	0.923	0.961	11,360	103	0.238	0.416
Bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua	CH.4	0.062	0.012	0.189	1.335	1.155	64,978	567	0.039	0.085
Điều trị chống mất nước và tiếp tục cho ăn	CH.6	0.447	0.050	0.113	0.339	0.582	4,031	34	0.346	0.548
Có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần qua	CH.7	0.019	0.006	0.284	0.907	0.952	64,978	567	0.008	0.031
Điều trị viêm phổi bằng kháng sinh	CH.7	0.297	0.089	0.298	0.413	0.643	1,264	12	0.120	0.474
Chăm sóc y tế đối với trẻ có dấu hiệu viêm phổi	CH.7	1.000	0.000	0.000			1,264	12	1.000	1.000
Trẻ dưới 5 tuổi ngủ màn chống muỗi	CH.12	0.063	0.016	0.259	2.429	1.558	62,396	544	0.030	0.095
Bị sốt trong vòng 2 tuần qua	CH.14	0.123	0.013	0.108	0.930	0.964	64,978	567	0.097	0.150
Điều trị chống sốt rét	CH.14	0.008	0.000	0.048	0.001	0.038	8,011	78	0.007	0.009
Đi học mẫu giáo	CD.1	0.472	0.046	0.097	1.985	1.409	27,394	237	0.381	0.564
Hỗ trợ học tập	CD.2	0.767	0.035	0.046	1.659	1.288	27,394	237	0.697	0.838
Hỗ trợ học tập của người cha	CD.2	0.465	0.033	0.071	1.021	1.011	27,394	237	0.400	0.531
Tài liệu học tập: Sách	CD.3	0.125	0.018	0.143	1.648	1.284	64,978	567	0.089	0.161
Tài liệu học tập: Đồ chơi	CD.3	0.479	0.025	0.051	1.367	1.169	64,978	567	0.430	0.528
Chăm sóc phù hợp	CD.4	0.075	0.014	0.191	1.681	1.296	64,978	567	0.046	0.104
Chỉ số phát triển trẻ thơ	CD.5	0.798	0.030	0.038	1.336	1.156	27,394	237	0.738	0.859
Đăng ký khai sinh	CP.1	0.907	0.024	0.026	3.862	1.965	64,978	567	0.859	0.955
Xử lý phân trẻ em	WS.7	0.509	0.034	0.067	1.507	1.228	37,584	330	0.441	0.576

PHỤ LỤC D. BẢNG CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU

Bảng DQ.1: Phân bổ độ tuổi
Phân bổ độ tuổi theo giới,Việt Nam, 2011

	Giới tính			
	Nam		Nữ	
Tuổi	Số lượng	%	Số lượng	%
0	307	1.4	356	1.6
1	399	1.9	371	1.7
2	441	2.0	349	1.6
3	374	1.7	383	1.7
4	346	1.6	342	1.5
5	400	1.9	365	1.6
6	395	1.8	357	1.6
7	423	2.0	356	1.6
8	373	1.7	335	1.5
9	337	1.6	365	1.6
10	400	1.9	356	1.6
11	373	1.7	331	1.5
12	361	1.7	344	1.5
13	412	1.9	386	1.7
14	438	2.0	405	1.8
15	412	1.9	358	1.6
16	397	1.8	405	1.8
17	414	1.9	428	1.9
18	353	1.6	333	1.5
19	305	1.4	251	1.1
20	347	1.6	352	1.6
21	295	1.4	280	1.2
22	311	1.4	337	1.5
23	354	1.6	369	1.6
24	275	1.3	325	1.4
25	354	1.6	364	1.6
26	379	1.8	362	1.6
27	320	1.5	354	1.6
28	363	1.7	397	1.8
29	330	1.5	337	1.5
30	297	1.4	372	1.7
31	300	1.4	332	1.5
32	368	1.7	332	1.5
33	344	1.6	395	1.8
34	340	1.6	356	1.6
35	341	1.6	351	1.6
36	357	1.7	319	1.4
37	359	1.7	331	1.5
38	372	1.7	320	1.4
39	325	1.5	324	1.4
40	317	1.5	362	1.6
41	290	1.3	317	1.4
42	361	1.7	300	1.3
43	264	1.2	264	1.2
44	313	1.5	358	1.6
45	314	1.5	369	1.6
46	339	1.6	313	1.4
47	349	1.6	301	1.3

Bảng DQ.1: Phân bổ độ tuổi
Phân bổ độ tuổi theo giới,Việt Nam, 2011

		Giới tính			
		Nam		Nữ	
		Số lượng	%	Số lượng	%
	48	301	1.4	266	1.2
	49	215	1.0	199	0.9
	50	302	1.4	384	1.7
	51	204	0.9	308	1.4
	52	265	1.2	326	1.5
	53	264	1.2	262	1.2
	54	210	1.0	242	1.1
	55	204	0.9	236	1.1
	56	222	1.0	249	1.1
	57	157	0.7	186	0.8
	58	177	0.8	219	1.0
	59	116	0.5	141	0.6
	60	171	0.8	204	0.9
	61	140	0.6	168	0.7
	62	118	0.5	178	0.8
	63	136	0.6	129	0.6
	64	98	0.5	115	0.5
	65	95	0.4	103	0.5
	66	85	0.4	83	0.4
	67	70	0.3	107	0.5
	68	89	0.4	112	0.5
	69	67	0.3	83	0.4
	70	75	0.3	142	0.6
	71	87	0.4	91	0.4
	72	62	0.3	110	0.5
	73	82	0.4	94	0.4
	74	69	0.3	93	0.4
	75	44	0.2	87	0.4
	76	59	0.3	79	0.4
	77	43	0.2	79	0.4
	78	38	0.2	60	0.3
	79	38	0.2	57	0.3
	80+	320	1.5	576	2.6
	KB	0	0.0	0	0.0
Chung		21559	100	22439	100

Bảng DQ.2: Phân bố tuổi của phụ nữ và trẻ em được điều tra
Dân số hộ của nhóm phụ nữ 10-54, số phụ nữ 15-49, tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn theo khoảng cách 5 tuổi, Việt Nam, 2011

Nhóm tuổi	Dân số hộ gia đình của nhóm phụ nữ 10-54	Số phụ nữ 15-49 tuổi		Tỷ lệ phụ nữ được phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành)
	Số	Số	%	
10-14	1821	.	.	.
15-19	1776	1656	14.6	93.3
20-24	1663	1563	13.8	94.0
25-29	1814	1754	15.5	96.7
30-34	1786	1763	15.6	98.7
35-39	1646	1608	14.2	97.7
40-44	1603	1571	13.9	98.0
45-49	1447	1407	12.4	97.2
50-54	1522	.	.	.
Chung (15-49)	11735	11322	100	96.5

Bảng DQ.3: Phân bố độ tuổi trẻ dưới 5 tuổi trong hộ và bảng hỏi trẻ dưới 5 tuổi
Dân số hộ của nhóm trẻ từ 0-7 tuổi, trẻ 0-4 tuổi có mẹ/ người chăm sóc được phỏng vấn, theo độ tuổi, Việt Nam, 2011

Tuổi	Dân số hộ của nhóm trẻ 0-7 tuổi	Phỏng vấn trẻ dưới 5 tuổi		Tỷ lệ % trẻ dưới 5 tuổi được phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn)
	Số	Số	Tỷ lệ phần trăm	
0	663	650	18.0	98.1
1	770	755	20.8	98.1
2	790	780	21.5	98.8
3	757	753	20.8	99.5
4	689	685	18.9	99.5
5	765	.	.	.
6	752	.	.	.
7	779	.	.	.
Chung (0-4)	3668	3624	100	98.8

Bảng DQ.4: Hoàn thành báo cáo
Tỷ lệ số quan sát không có thông tin cho từng loại bảng hỏi và các chỉ tiêu, Việt Nam, 2011

	Tỷ lệ thiếu thông tin*	Số trường hợp
Thử muối	0.2	11614
Thời gian bắt đầu phỏng vấn	0.2	11614
Thời gian kết thúc phỏng vấn	0.2	11614
Ngày sinh của phụ nữ: chỉ tháng	4.0	11663
Ngày sinh của phụ nữ: tháng và năm	0.0	11663
Ngày sinh con đầu lòng: Chỉ tháng	0.8	8304
Ngày sinh con đầu lòng: Tháng và năm	0.0	8304
Tuổi tròn khi sinh con đầu lòng	0.0	1
Ngày sinh con cuối cùng: Chỉ tháng	0.1	8304
Ngày sinh con cuối cùng: Cả tháng và năm	0.2	8304
Ngày kết hôn lần đầu: Chỉ tháng	5.0	8814
Ngày kết hôn lần đầu: Cả tháng và năm	1.9	8814
Tuổi kết hôn lần đầu	0.0	8814
Tuổi có QHTD lần đầu	0.0	1024
Thời gian kể từ lần có QHTD gần đây nhất	0.0	1024
Thời gian bắt đầu phỏng vấn	0.2	11663
Thời gian kết thúc phỏng vấn	0.3	11663
Ngày sinh: Chỉ tháng	0.1	3678
Ngày sinh: Cả tháng và năm	0.0	3678
Đo lường: cân nặng	1.9	3678
Đo lường: chiều cao	2.5	3678
Đo lường: cả chiều cao và cân nặng	1.8	3678
Thời gian bắt đầu phỏng vấn	0.3	3678
Thời gian kết thúc phỏng vấn	0.4	3678

Bảng DQ.5a:Hoàn thành thông tin nhân trắc
Phân bổ trẻ em dưới 5 tuổi theo việc hoàn thành thông tin nhân trắc, Việt Nam, 2011

			Lý do không đưa vào phân tích						
		Thiếu cân nặng và ngày sinh	Không được cân	Ngày sinh không đầy đủ	Không được cân, ngày sinh không đủ	Trường hợp được đánh dấu	Chung	Tỷ lệ trẻ không được đưa vào phân tích	Số trẻ em dưới 5 tuổi
Cân nặng theo tuổi	<6 tháng	95.0	0.0	0.0	0.0	5.0	100	5.0	319
	6-11 tháng	98.3	0.0	0.0	0.0	1.7	100	1.7	350
	12-23 tháng	98.2	0.1	0.0	0.0	1.7	100	1.8	760
	24-35 tháng	98.5	0.1	0.1	0.0	1.3	100	1.5	786
	36-47 tháng	98.7	0.0	0.0	0.0	1.3	100	1.3	770
	48-59 tháng	97.3	0.0	0.3	0.0	2.5	100	2.7	693
Chung		97.9	0.1	0.1	0.0	2.0	100	2.1	3678

Table DQ.5b:Hoàn thành thông tin nhân trắc
Phân bổ trẻ em dưới 5 tuổi theo việc hoàn thành thông tin nhân trắc, Việt Nam, 2011

			Lý do không đưa vào phân tích						
		Thiếu chiều cao và ngày sinh	Không được đo	Ngày sinh không đầy đủ	Không được đo, ngày sinh không đủ	Trường hợp được đánh dấu	Chung	Tỷ lệ trẻ không được đưa vào phân tích	Số trẻ em dưới 5 tuổi
Chiều cao theo tuổi	<6 tháng	91.2	2.8	0.0	0.0	6.0	100	8.8	319
	6-11 tháng	96.3	0.6	0.0	0.0	3.1	100	3.7	350
	12-23 tháng	97.4	0.5	0.0	0.0	2.1	100	2.6	760
	24-35 tháng	97.6	1.0	0.1	0.0	1.3	100	2.4	786
	36-47 tháng	98.3	0.3	0.0	0.0	1.4	100	1.7	770
	48-59 tháng	96.8	0.1	0.3	0.0	2.7	100	3.2	693
Chung		96.9	0.7	0.1	0.0	2.3	100	3.1	3678

Bảng DQ.5c:Hoàn thành thông tin nhân trắc
Phân bố trẻ em dưới 5 tuổi theo việc hoàn thành thông tin nhân trắc, Việt Nam, 2011

			Lý do không đưa vào phân tích									
		Thiếu cân nặng và chiều cao	Không được cân	Không được đo	Ngày sinh không đầy đủ	Không được cân, ngày sinh không đủ	Không được đo, ngày sinh không đủ	Không được đo và cân, ngày sinh không đủ	Trường hợp được đánh dấu	Chung	Tỷ lệ trẻ không được đưa vào phân tích	Số trẻ em dưới 5 tuổi
Cân nặng theo chiều cao	<6 tháng	90.6	0.0	2.8	0.0	0.0	0.0	0.0	6.6	100	9.4	319
	6-11 tháng	97.4	0.0	0.6	0.0	0.0	0.0	0.0	2.0	100	2.6	350
	12-23 tháng	97.2	0.1	0.5	0.0	0.0	0.0	0.0	2.1	100	2.8	760
	24-35 tháng	97.2	0.1	1.0	0.1	0.0	0.0	0.0	1.5	100	2.8	786
	36-47 tháng	98.1	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0	0.0	1.7	100	1.9	770
	48-59 tháng	96.7	0.0	0.1	0.3	0.0	0.0	0.0	2.9	100	3.3	693
Chung		96.7	0.1	0.7	0.1	0.0	0.0	0.0	2.4	100	3.3	3678

Bảng DQ.6: Đo nhân trắc
Phân bố trẻ em được đo chiều cao, cân nặng theo con số phần thập phân, Việt Nam, 2011

		Cân nặng		Chiều cao	
		Số	%	Số	%
Số	0	451	12.5	794	22.0
	1	341	9.5	331	9.2
	2	380	10.5	396	11.0
	3	367	10.2	339	9.4
	4	307	8.5	320	8.9
	5	420	11.7	468	13.0
	6	317	8.8	258	7.2
	7	341	9.5	241	6.7
	8	369	10.2	251	7.0
	9	312	8.7	209	5.8
	0 hoặc 5	871	24.2	1262	35.0
Chung		3605	100	3607	100

Bảng DQ.7: Quan sát màn và nơi rửa tay
Tỷ lệ màn trong các hộ quan sát được và tỷ lệ nơi rửa tay được điều tra viên quan sát, Việt Nam, 2011

		Tỷ lệ màn quan sát được	Tổng số màn	Số nơi rửa tay quan sát được	Số nơi rửa tay không ở trong nhà	Không được nhìn	Khác	Chung	Số hộ gia đình được phỏng vấn
Vùng	Đồng bằng sông Hồng	91.5	4708	99.1	0.3	0.6	0.1	100	1907
	Trung du và vùng núi phía Bắc	95.1	5011	98.9	0.5	0.3	0.3	100	1955
	Bắc Trung bộ và duyên hải Nam Trung Bộ	87.7	4609	97.4	1.1	1.2	0.2	100	1943
	Tây Nguyên	95.5	4641	98.8	0.8	0.2	0.2	100	1956
	Đông Nam bộ	79.3	3558	96.2	0.4	2.6	0.8	100	1928
	Đồng bằng sông Cửu Long	85.7	5665	96.4	1.2	1.2	1.1	100	1925
Khu vực	Thành thị	85.8	11573	97.2	0.6	1.7	0.5	100	5001
	Nông thôn	92.1	16619	98.2	0.8	0.5	0.4	100	6613
Nhóm mức sống	Nghèo nhất	95.1	5299	97.9	1.6	0.2	0.3	100	2307
	Nghèo	92.0	5155	98.4	0.8	0.3	0.5	100	2073
	Trung bình	91.4	5530	98.7	0.4	0.6	0.3	100	2251
	Giàu	86.7	5935	97.1	0.7	1.7	0.5	100	2435
	Giàu nhất	82.4	6273	97.1	0.2	2.1	0.6	100	2548
Chung		89.5	28192	97.8	0.7	1.0	0.4	100	11614

Bảng DQ.8: Thẻ y tế của phụ nữ
Tỷ lệ phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua chia theo tình trạng có sổ thẻ khám chữa bệnh, tỷ lệ sổ thẻ ĐTV xem được, Việt Nam, 2011

			Phụ nữ có sổ thẻ KCB					
		Phụ nữ không có sổ thẻ KCB	ĐTV xem được(1)	ĐTV không xem được (2)	Thiếu/KB	Chung	Tỷ lệ sổ thẻ KCB ĐTV quan sát được (1)/(1+2)*100	Số phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
Vùng	Đồng bằng sông Hồng	38.4	11.8	49.3	0.5	100	19.4	203
	Trung du và vùng núi phía Bắc	64.0	9.7	26.3	0.0	100	27.0	278
	Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	38.6	10.1	50.7	0.5	100	16.7	207
	Tây Nguyên	57.0	4.8	37.1	1.1	100	11.4	272
	Đông Nam bộ	21.4	25.1	53.5	0.0	100	32.0	215
	Đồng bằng sông Cửu Long	33.5	17.6	48.9	0.0	100	26.4	188
Khu vực	Thành thị	30.6	16.6	52.4	0.4	100	24.1	542
	Nông thôn	52.9	10.0	36.8	0.4	100	21.4	821
Nhóm mức sống	Nghèo nhất	70.6	7.3	21.4	0.6	100	25.5	327
	Nghèo	50.2	11.7	38.1	0.0	100	23.4	223
	Trung bình	42.5	9.2	47.9	0.4	100	16.1	240
	Giàu	31.3	16.8	51.5	0.4	100	24.6	268
	Giàu nhất	23.3	18.0	58.4	0.3	100	23.6	305
Chung		44.0	12.6	43.0	0.4	100	22.7	1363

Bảng DQ.9: Khai sinh cho trẻ dưới 5 tuổi
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi theo đăng ký khai sinh, Việt Nam, 2011

			Trẻ có ĐKKS					
		Trẻ không có ĐKKS	ĐTV xem được(1)	ĐTV không xem được (2)	Thiếu/ KB	Chung	Tỷ lệ trẻ có ĐKKS và ĐTV quan sát được (1)/(1+2)*100	Số trẻ em dưới 5 tuổi
Vùng	Đồng bằng sông Hồng	1.8	69.4	28.7	0.0	100	70.7	543
	Trung du và vùng núi phía Bắc	8.4	59.6	32.0	0.0	100	65.0	712
	Bắc Trung bộ và duyên hải Nam Trung Bộ	5.3	65.9	28.5	0.4	100	69.8	548
	Tây Nguyên	8.9	65.6	25.3	0.1	100	72.2	727
	Đông Nam bộ	4.6	73.7	21.7	0.0	100	77.3	581
	Đồng bằng sông Cửu Long	10.2	63.3	26.5	0.0	100	70.5	567
Khu vực	Thành thị	3.5	70.1	26.2	0.1	100	72.8	1409
	Nông thôn	8.8	63.4	27.8	0.0	100	69.5	2269
Tuổi	0	18.1	59.3	22.3	0.3	100	72.6	663
	1	6.8	66.3	26.9	0.0	100	71.1	765
	2	4.4	68.7	26.8	0.0	100	71.9	787
	3	3.4	67.9	28.7	0.0	100	70.3	770
	4	2.3	66.7	30.9	0.1	100	68.3	693
Chung		6.8	66.0	27.2	0.1	100	70.8	3678

Bảng DQ.10: Sổ thẻ tiêm chung
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chia theo tình trạng có sổ thẻ tiêm chủng, tỷ lệ sổ thẻ tiêm chủng được ĐTV quan sát, Việt Nam, 2011

		Trẻ không có sổ thẻ tiêm chủng		Trẻ có sổ thẻ tiêm chủng					
		Trước đây có sổ thẻ tiêm chủng	Chưa bao giờ có sổ thẻ tiêm chủng	ĐTV xem được(1)	ĐTV không xem được (2)	Thiếu/KB	Chung	Tỷ lệ sổ thẻ tiêm chủng ĐTV xem được (1)/ (1+2)*100	Số trẻ em dưới 5 tuổi
Vùng	Đồng bằng sông Hồng	1.7	7.0	38.9	52.5	0.2	100	42.5	543
	Trung du và vùng núi phía Bắc	5.9	26.5	31.6	35.8	0.1	100	46.9	712
	Bắc Trung bộ và duyên hải Nam Trung Bộ	6.0	9.1	38.5	46.4	0.2	100	45.4	548
	Tây Nguyên	9.4	8.9	38.5	43.2	0.0	100	47.1	727
	Đông Nam bộ	4.3	3.1	57.7	34.9	0.0	100	62.3	581
	Đồng bằng sông Cửu Long	5.1	12.3	39.9	42.7	0.0	100	48.3	567
Khu vực	Thành thị	4.6	6.0	49.4	40.0	0.1	100	55.3	1409
	Nông thôn	6.2	15.2	34.9	43.6	0.0	100	44.4	2269
Tuổi	0	1.4	15.7	65.3	17.6	0.0	100	78.7	663
	1	3.5	8.8	51.4	36.3	0.0	100	58.6	765
	2	6.1	10.4	37.6	45.9	0.1	100	45.1	787
	3	6.0	10.8	28.1	55.1	0.3	100	33.8	770
	4	11.0	13.6	21.6	53.8	0.0	100	28.7	693
Chung		5.6	11.7	40.5	42.2	0.1	100	48.9	3678

Bảng DQ.11: Mẹ có ở trong hộ và người trả lời bảng hỏi trẻ dưới 5 tuổi
Phân bổ trẻ em dưới 5 tuổi theo tình trạng mẹ có sống trong hộ và người được phỏng vấn bảng hỏi trẻ dưới 5 tuổi, Việt Nam, 2011

		Mẹ trong hộ			Mẹ không ở trong hộ				
		Mẹ được phỏng vấn	Cha được phỏng vấn	Người phụ nữ trưởng thành khác được phỏng vấn	Cha được phỏng vấn	Người phụ nữ trưởng thành khác được phỏng vấn	Người đàn ông trưởng thành khác được phỏng vấn	Chung	Số trẻ dưới 5 tuổi
Tuổi	0	98.3	0.0	0.2	0.0	1.5	0.0	100	663
	1	93.8	0.0	0.0	0.0	5.9	0.3	100	770
	2	92.4	0.4	0.0	0.2	6.9	0.1	100	790
	3	92.7	0.0	0.2	0.8	6.3	0.0	100	757
	4	91.6	0.2	0.0	1.0	6.6	0.7	100	689
Chung		93.7	0.1	0.1	0.4	5.5	0.2	100	3668

Bảng DQ.12: Lựa chọn trẻ em từ 2 -14 tuổi để thu thập thông tin Xử phạt trẻ em
Tỷ lệ hộ có từ 2 trẻ em 2-14 tuổi trở lên và được chọn đúng cách 1 trẻ em để thu thập thông tin cho mục Xử phạt trẻ em, Việt Nam, 2011

		Tỷ lệ hộ được chọn đúng	Số hộ có từ 2 trẻ em tuổi từ 2-14 tuổi trở lên
Vùng	Đồng bằng sông Hồng	96.6	409
	Trung du và vùng núi phía Bắc	97.8	507
	Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	95.8	425
	Tây Nguyên	95.6	680
	Đông Nam bộ	94.9	391
	Đồng bằng sông Cửu Long	98.5	480
Khu vực	Thành thị	96.1	984
	Nông thôn	96.8	1908
Số hộ theo số trẻ em từ 2 -14 tuổi	2	96.8	2279
	3	95.2	461
	4	96.1	152
Chung		96.5	2892

Bảng DQ.13: Đi học theo độ tuổi
Phân bổ dân số từ 5-24 tuổi theo trình độ học vấn và lớp học đã học trong năm học hiện tại (gần đây nhất), Việt Nam, 2011

Tuổi tại thời điểm bắt đầu năm học	Không đi học	Mẫu giáo	Tiểu học					Trung học cơ sở				THPT	TCCN	Cao đẳng, đại học	KB	Chung	Số thành viên hộ
			1	2	3	4	5	6	7	8	9						
5	5.5	70.2	24.0	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100	763
6	2.4	2.2	68.4	26.5	0.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100	788
7	1.5	0.5	5.6	70.6	21.6	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100	722
8	1.0	0.0	1.0	8.6	68.5	20.8	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100	694
9	1.2	0.0	0.9	2.1	7.5	64.7	23.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100	743
10	1.6	0.0	0.3	0.4	3.2	6.3	66.7	21.0	0.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100	737
11	2.8	0.0	0.2	0.4	0.7	1.8	6.7	67.6	19.6	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100	684
12	4.4	0.0	0.0	0.0	0.2	0.6	2.5	9.9	59.2	23.1	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	100	767
13	8.5	0.0	0.0	0.0	0.3	0.6	0.6	0.7	8.8	56.8	23.3	0.5	0.0	0.0	0.0	100	804
14	13.7	0.0	0.0	0.2	0.2	0.0	0.1	1.2	2.1	8.5	54.9	19.2	0.0	0.0	0.0	100	831
15	24.3	0.0	0.0	0.0	0.2	0.1	0.0	0.4	0.3	2.7	6.9	64.9	0.3	0.0	0.0	100	746
16	26.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.2	0.7	1.8	70.3	0.4	0.0	0.0	100	818
17	38.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.0	0.8	55.2	1.9	3.4	0.0	100	801
18	64.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.3	13.4	3.7	18.5	0.0	100	686
19	66.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2	0.0	1.8	8.6	23.0	0.0	100	593
20	69.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	1.0	7.6	21.5	0.0	100	658
21	77.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2	5.0	17.2	0.1	100	591
22	82.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	3.2	14.0	0.0	100	687
23	89.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	1.9	8.8	0.0	100	643
24	90.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.0	1.4	6.0	0.0	100	637

Bảng DQ.14: Tỷ số giới tính khi sinh trong nhóm trẻ em sinh ra sống
Tỷ số giới tính (số trẻ em nam trên 100 nữ) trong các trẻ em từng sinh ra sống, trẻ em đang sống và trẻ em đã chết, Việt Nam, 2011

Nhóm tuổi	Trẻ từng được sinh ra			Trẻ đang sống			Trẻ em đã chết			Số phụ nữ
	Số con trai đã được sinh ra	Số con gái đã được sinh ra	Tỷ số giới tính	Số con trai đang sống	Số con gái đang sống	Tỷ số giới tính	Số con trai đã chết	Số con gái đã chết	Tỷ số giới tính	
15-19	42	46	0.9	42	45	0.9	0	1	0.0	1769
20-24	396	411	1.0	384	409	0.9	12	2	6.0	1629
25-29	1156	1075	1.1	1132	1055	1.1	24	20	1.2	1789
30-34	1597	1614	1.0	1571	1590	1.0	26	24	1.1	1741
35-39	1836	1781	1.0	1767	1730	1.0	69	51	1.4	1638
40-44	2172	1959	1.1	2044	1883	1.1	128	76	1.7	1654
45-49	2064	1978	1.0	1924	1868	1.0	140	110	1.3	1443
Chung	9263	8864	1.0	8864	8580	1.0	399	284	1.8	11663

PHỤ LỤC E. DANH SÁCH CHỈ TIÊU MICS 2011: MẪU SỐ VÀ TỬ SỐ

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
1. TỬ VONG TRẺ EM					
1.1	Tỷ suất tử vong của trẻ dưới 5 tuổi[3]	CM - BH	Xác suất bị tử vong tại độ tuổi chính xác là 5		MDG 4.1
1.2	Tỷ suất tử vong của trẻ dưới 1 tuổi[4]	CM - BH	Xác suất bị tử vong tại độ tuổi chính xác là 1		MDG 4.2
2. DINH DƯỠNG					
2.1a 2.1b	Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi)	AN	Số trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng (a) dưới -2 độ lệch chuẩn (nhẹ và vừa) (b) dưới -3 độ lệch chuẩn (nặng) Từ cân nặng trung vị theo tuổi tiêu chuẩn WHO	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	MDG 1.8
2.2a 2.2b	Tỷ lệ SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	AN	Số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao (a) dưới -2 độ lệch chuẩn (nhẹ và vừa) (b) dưới -3 độ lệch chuẩn (nặng) Từ chiều cao trung vị theo tuổi tiêu chuẩn WHO	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
2.3a 2.3b	Tỷ lệ SDD thể gầy còm (cân nặng theo chiều cao)	AN	Số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao, cân nặng (a) dưới -2 độ lệch chuẩn (nhẹ và vừa) (b) dưới -3 độ lệch chuẩn (nặng) Từ chiều cao, cân nặng trung vị theo tuổi tiêu chuẩn WHO	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
2.4	Tỷ lệ trẻ em từng bú sữa mẹ	MN	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được bú sữa mẹ	Tổng số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra	
2.5	Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ ngay khi sinh ra (trong vòng 1 giờ sau khi sinh)	MN	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra cho con bú trong vòng 1 giờ sau khi sinh	Tổng số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra.	
2.6	Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn dưới 6 tháng	BF	Số trẻ sơ sinh dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn[5]	Số trẻ sơ sinh dưới 6 tháng tuổi	

1 Một số chỉ tiêu được thiết lập bằng cách sử dụng các câu hỏi từ các mục. Trong một số trường hợp, chỉ có 1 mô đun đươc sử dụng do đã có đầy đủ thông tin cần thiết.

2 Chỉ tiêu MDG tại thời điểm Tháng 2- 2010

3 Chỉ tiêu được định nghĩa là "Xác suất bị tử vong giữa lần chào đời và lần sinh nhật thứ 5, trong khoảng thời gian 5 năm trước thời điểm điều tra" khi ước lượng lịch sử sinh đẻ.

4 Chỉ tiêu được định nghĩa như "Xác suất bị tử vong giữa lần chào đời và lần sinh nhật thứ nhất, trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra"

5 Trẻ sơ sinh được bú sữa mẹ và không được uống các loại chất lỏng hoặc thuốc, trừ Ô rê zôn giải pháp bù nước, vitamin, bổ sung khoáng và các loại thuốc

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
2.7	Tỷ lệ trẻ em tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	BF	Số trẻ em từ 12-15 tháng tuổi hiện đang bú sữa mẹ	Số trẻ em từ 12-15 tháng tuổi	
2.8	Tỷ lệ trẻ em tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	BF	Số trẻ em từ 20-23 tháng tuổi hiện đang bú sữa mẹ	Tổng số trẻ em từ 20-23 tháng tuổi	
2.9	Tỷ lệ trẻ em chủ yếu bú sữa mẹ dưới 6 tháng	BF	Số trẻ sơ sinh dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ như nguồn nuôi dưỡng[6] chủ yếu trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ sơ sinh dưới 6 tháng tuổi	
2.10	Thời gian duy trì bú sữa mẹ	BF	Tuổi theo tháng khi 50% trẻ em từ 0-35 tháng tuổi không được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra		
2.11	Tỷ lệ trẻ em bú sữa bình	BF	Số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho uống sữa bằng bình trong vòng một ngày trước điều tra.	Tổng số trẻ từ 0-23 tháng tuổi	
2.12	Tỷ lệ trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	BF	Số trẻ em sơ sinh 6-8 tháng tuổi được ăn thức ăn cứng, vừa và mềm trong ngày trước điều tra.	Tổng số trẻ sơ sinh từ 6-8 tháng tuổi	
2.13	Số lần ăn tối thiểu	BF	Số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được ăn thức ăn cứng, vừa và mềm (như ăn sữa với trẻ không được bú sữa mẹ), số bữa ăn tối thiểu[7] và nhiều hơn, theo tình trạng bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra.	Tổng số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi	
2.14	Tỷ lệ trẻ em được ăn theo chế độ phù hợp với độ tuổi	BF	Số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho ăn phù hợp[8] trong ngày trước điều tra.	Tổng số trẻ em tuổi 0-23 tháng	
2.15	Tần suất cho bú sữa đối với trẻ em không bú sữa mẹ	BF	Số trẻ em không được bú sữa mẹ tuổi 6-23 tháng được cho ăn sữa từ 2 lần trở lên trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ em 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ	
2.16	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt (+15ppm)	SI	Số hộ gia đình thử muối i-ốt đạt từ 15ppm trở lên	Tổng số hộ gia đình có muối được thử hoặc không có muối	
2.17	Bổ sung vi-ta-min A (cho trẻ dưới 5 tuổi)	IM	Số trẻ em từ 6-59 tháng được uống ít nhất một liều Vitamin A liều cao trong vòng 6 tháng trước điều tra	Tổng số trẻ em tuổi 6-59 tháng	
2.18	Trẻ nhẹ cân khi sinh (dưới 2500 gram)	MN	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có cân nặng dưới 2,500 gram	Tổng số con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra	
2.19	Tỷ lệ trẻ được cân lúc sinh	MN	Số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được cân khi sinh	Tổng số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	

6 Trẻ sơ sinh được bú sữa mẹ và các loại chất lỏng (như nước, nước hoa quả, ô rê zôn, vitamin, khoáng và các loại thuốc) nhưng không được uống các thức khác (như các loại sữa không phải là sữa mẹ và thức ăn dạng lỏng)

7 Trẻ được bú sữa mẹ: Thức ăn cứng, vừa và mềm, 2 lần cho trẻ sơ sinh từ 6-8 tháng, 3 lần đối với trẻ từ 9-23 tháng; trẻ không bú sữa mẹ: thức ăn cứng, vừa và mềm hoặc cho ăn sữa 4 lần đối với trẻ từ 6-23 tháng

8 Trẻ tuổi từ 0-5 được bú sữa mẹ hoàn toàn và trẻ tuổi từ 6-23 tháng được bú sữa mẹ và được ăn thức ăn cứng, vừa và mềm.

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
3. SỨC KHỎE TRẺ EM					
3.1	Tỷ lệ tiêm phòng lao	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi đã được tiêm phòng Lao trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em tuổi12-23 tháng	
3.2	Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được vác xin Bại liệt trước lần sinh nhật thứ nhất.	Tổng số trẻ em tuổi12-23 tháng	
3.3	Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được vác xin DPT trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em tuổi12-23 tháng	
3.4	Tỷ lệ tiêm phòng sởi	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được vác xin phòng sởi trước lần sinh nhật thứ nhất.	Tổng số trẻ em tuổi12-23 tháng	MDG 4.3
3.5	Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	IM	Số trẻ em từ 12-23 nhận được vác xin phòng viêm gan B trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em tuổi12-23 tháng	
3.7	Tỷ lệ bà mẹ được tiêm phòng uốn ván	MN	Số trẻ em từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua trước điều tra đã nhận được ít nhất 2 mũi phòng uốn ván trong khoảng thời gian phù hợp[9] ưu tiên để sinh con.	Tổng số phụ nữ tuổi từ 15-49 sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
3.8	Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy được điều trị mất nước và tiếp tục cho ăn	CA	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra đã được điều trị bù nước (bằng gói ô rê zôn hoặc thức uống tự pha chế hoặc tăng cường uống chất lỏng bù nước) và tiếp tục cho ăn trong thời gian bị tiêu chảy.	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra.	
3.9	Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi được chăm sóc tại cơ sở y tế phù hợp	CA	Số trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra đã được đưa tới cơ sở y tế thích hợp	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra.	
3.10	Tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu viêm phổi được điều trị kháng sinh	CA	Số trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được kháng sinh phòng bệnh.	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi có dấu hiệu viêm phổi trong vòng 2 tuần trước điều tra.	
3.11	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn	HC	Số thành viên hộ gia đình sống trong hộ sử dụng chất đốt rắn là nguồn năng lượng chính nấu ăn trong nhà.	Tổng số thành viên hộ gia	
3.12	Tỷ lệ hộ gia đình có màn tẩm thuốc diệt côn trùng[10]	TN	Số hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc diệt côn trùng (ITN)	Tổng số hộ gia đình	

9 Xem sổ tay MICS 2011 để biết chi tiết

10 Một màn tẩm thuốc diệt côn trùng là (a) màn nhà máy không đòi hỏi được xử lý, (b) được xử lý thuốc trong vòng 12 tháng qua, hoặc (c) màn được nhúng vào dung dịch diệt côn trùng trong vòng 12 tháng qua

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
3.13	Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất 1 màn xử lý thuốc diệt côn trùng hoặc được phun thuốc diệt muỗi trong vòng 12 tháng qua	TN - IR	Số hộ gia đình có ít nhất một màn tẩm thuốc diệt côn trùng (ITN) và/hoặc được phun thuốc diệt côn trùng qua Chiến dịch diệt muỗi[11] trong vòng 12 tháng trước điều tra	Tổng số hộ gia đình	
3.14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi ngủ trong màn chống muỗi	TN	Số trẻ em dưới 5 tuổi ngủ trong màn chống muỗi đêm hôm trước điều tra	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
3.15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi ngủ trong màn xử lý thuốc diệt côn trùng	TN	Số trẻ em dưới 5 tuổi ngủ trong màn tẩm thuốc diệt côn trùng (ITN) đêm trước điều tra	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	MDG 6.7
3.16	Tỷ lệ trẻ em bị sốt trong vòng 2 tuần qua được chẩn đoán sốt rét	ML	Số trẻ em dưới 5 tuổi khai báo có bị ốm/sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra được lấy máu ở đầu ngón tay hoặc gót chân để xét nghiệm sốt rét.	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi khai báo là bị ốm/sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra	
3.17	Tỷ lệ trẻ em bị sốt trong vòng 2 tuần qua uống thuốc điều trị sốt rét trong cùng ngày hoặc ngày hôm sau	ML	Số trẻ em dưới 5 tuổi khai báo là bị ốm/sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được thuốc điều trị sốt rét trong cùng ngày hoặc ngày hôm sau để điều trị các triệu chứng.	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi khai báo là bị ốm/sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra	
3.18	Điều trị sốt rét cho trẻ em dưới 5 tuổi	ML	Số trẻ em dưới 5 tuổi khai báo là bị ốm/sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được điều trị sốt rét	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi khai báo là bị ốm/sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra	MDG 6.8
3.19	Tỷ lệ phụ nữ có thai ngủ trong màn xử lý thuốc diệt côn trùng	TN	Số phụ nữ mang thai ngủ trong màn tẩm thuốc diệt côn trùng (ITN) đêm trước điều tra	Tổng số phụ nữ mang thai	
4. NƯỚC, CÔNG TRÌNH VỆ SINH VÀ VỆ SINH					
4.1	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	WS	Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	Tổng số thành viên hộ gia đình	MDG 7.8
4.2	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nước uống không hợp vệ sinh có biện pháp xử lý nước phù hợp	WS	Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh và có dùng phương pháp xử lý nước thích hợp	Tổng số thành viên hộ gia đình trong các hộ sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh	
4.3	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	WS	Số thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh và không dùng chung với hộ khác	Tổng số thành viên hộ gia đình	MDG 7.9
4.4	Tỷ lệ trẻ em được xử lý phân an toàn	CA	Số trẻ em từ 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn	Tổng số trẻ em tuổi từ 0-2	
4.5	Tỷ lệ hộ gia đình có nước và xà phòng tại nơi rửa tay	WS	Số hộ gia đình có chỗ dùng để rửa tay và có nước với xà phòng tại đó	Tổng số hộ gia đình	
4.6	Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng	WS	Số hộ gia đình có xà phòng trong hộ	Tổng số hộ gia đình	

11 Phun thuốc trong nhà

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
5. SỨC KHỎE SINH SẢN					
5.1	Tỷ suất sinh của vị thành niên[12]	CM - BH	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi trong 1 năm trước thời điểm điều tra		MDG 5.4
5.2	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi sinh con trước 18 tuổi	CM - BH	Số phụ nữ 20-24 tuổi có ít nhất 1 con sinh ra sống trước 18 tuổi	Tổng số phụ nữ từ 20-24 tuổi	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai	CP	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng/ sống chung như vợ chồng và sử dụng (hoặc bạn tình đang sử dụng) biện pháp tránh thai (hiện đại hoặc truyền thống)	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng hoặc chung sống như vợ chồng	MDG 5.3
5.4	Tỷ lệ phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng không được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình[13]	UN	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng/ sống chung như vợ chồng không muốn có thêm con hoặc muốn trì hoãn thời gian sinh thêm con, hoặc không muốn sinh thêm con hiện không sử dụng biện pháp tránh thai.	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng hoặc chung sống như vợ chồng	MDG 5.6
5.5a	Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được khám thai	MN	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có đi khám thai trong khi mang thai trong vòng 2 năm trước điều tra	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra tra	MDG 5.5
5.5b			(a) ít nhất 1 lần bởi cán bộ y tế có chuyên môn		
			(b) ít nhất 4 lần bởi cán bộ y tế		
5.6	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và xét nghiệm máu trước khi sinh	MN	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và được đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và thử máu trong lần mang thai gần đây nhất.	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra.	
5.7	Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có chuyên môn	MN	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có chuyên môn	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	MDG 5.2
5.8	Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra sinh con tại cơ sở y tế	MN	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra sinh con tại cơ sở y tế	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
5.9	Tỷ lệ đẻ mổ	MN	Số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và phải dùng phương pháp mổ lấy thai	Tổng số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra.	
6. PHÁT TRIỂN TRẺ EM					

12 Các chỉ tiêu được định nghĩa "Tỷ số sinh con đặc trưng theo tuổi, trong vòng 3 năm trước điều tra được ước lượng dựa vào lịch sử sinh đẻ

13 Xem sổ tay MICS 2011 để biết chi tiết

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
6.1	Tỷ lệ trẻ em có thành viên hộ là người lớn tham gia từ 4 hoạt động trở lên	EC	Số trẻ em tuổi 36-59 tháng được người lớn tham gia vào từ 4 hoạt động trở lên nhằm thúc đẩy học tập và việc sẵn sàng đi học trong vòng 3 ngày trước điều tra.	Tổng số trẻ em tuổi 36-59 tháng	
6.2	Tỷ lệ trẻ em có cha tham gia từ 1 hoạt động trở lên	EC	Số trẻ em tuổi 36-59 tháng có cha tham gia vào từ 1 hoạt động trở lên nhằm thúc đẩy học tập và việc sẵn sàng đi học trong vòng 3 ngày trước điều tra	Tổng số trẻ em tuổi 36-59 tháng	
6.3	Tài liệu học tập: Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	EC	Số trẻ em dưới 5 tuổi có từ 3 quyển sách trở lên	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
6.4	Tài liệu học tập: Tỷ lệ trẻ em có từ 2 thứ đồ chơi trở lên	EC	Số trẻ em dưới 5 tuổi có từ 2 món đồ chơi trở lên	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
6.5	Tỷ lệ trẻ em không được chăm sóc phù hợp	EC	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ dưới 10 tuổi trông từ 1 giờ trở lên trong tuần trước điều tra.	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
6.6	Chỉ số phát triển sớm ở trẻ	EC	Số trẻ em tuổi 36-59 tháng phát triển đúng tuổi trên các lĩnh vực đọc-đếm, thể chất, cảm xúc xã hội và học tập	Tổng số trẻ em tuổi 36-59 tháng	
6.7	Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	EC	Số trẻ em tuổi 36-59 tháng đang đi học chương trình mẫu giáo	Tổng số trẻ em tuổi 36-59 tháng	
7. BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC					
7.1	Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ	WB	Số phụ nữ tuổi từ 15-24 có khả năng đọc câu đơn giản về hoạt động hàng ngày hoặc đã học trung học trở lên	Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi	MDG 2.3
7.2	Tỷ lệ trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm trước	ED	Số trẻ em học lớp một tiểu học đã học mẫu giáo năm trước	Tổng số trẻ em đang đi học lớp một tiểu học	
7.3	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học	ED	Số trẻ em trong độ tuổi đi học hiện đã vào lớp 1 tiểu học	Tổng số trẻ em trong độ tuổi nhập học	
7.4	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học (đã điều chỉnh)	ED	Số trẻ em trong độ tuổi tiểu học hiện đang đi học tiểu học hoặc trung học	Tổng số trẻ em trong độ tuổi đi học tiểu học	
7.5	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học (đã điều chỉnh)	ED	Số trẻ em trong độ tuổi trung học hiện đang đi học trung học hoặc trên trung học	Tổng số trẻ em trong độ tuổi trung hoc	
7.6	Tỷ lệ trẻ em học đến lớp cuối của cấp tiểu học	ED	Tỷ lệ phần trăm trẻ em nhập học lớp 1 tiểu học hiện đã học đến lớp cuối cấp.		MDG 2.2
7.7	Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học	ED	Số trẻ em (tại mọi độ tuổi) đi học lớp 5 cấp tiểu học (ngoại trừ học đúp)	Tổng số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành cấp tiểu học (độ tuổi phù hợp đi học lớp cuối cấp một)	

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
7.8	Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	ED	Số trẻ em đi học lớp cuối tiểu học trong năm trước thời điểm điều tra hiện đang học lớp đầu tiên cấp trung học trong năm học hiện tại	Tổng số trẻ em hiện đang đi học lớp đầu tiên cấp trung học	
7.9	Chỉ số bình đẳng giới (cấp tiểu học)	ED	Tỷ số đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nữ	Tỷ số đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nam	MDG 3.1
7.10	Chỉ số bình đẳng giới (cấp trung học)	ED	Tỷ số đi học trung học học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nữ	Tỷ số đi học trung học học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nam	MDG 3.1
8. BẢO VỆ TRẺ EM					
8.1	Tỷ lệ trẻ em đã được đăng ký khai sinh	BR	Số trẻ em dưới 5 tuổi và đã được đăng ký khai sinh	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
8.2	Tỷ lệ lao động trẻ em	CL	Số trẻ em từ 5-14 tuổi tham gia lao động trẻ em	Tổng số trẻ em tuổi 5-14	
8.3	Tỷ lệ trẻ em lao động hiện đang đi học	ED - CL	Số trẻ em 5-14 tuổi đã tham gia lao động trẻ em hiện đang đi học	Tổng số trẻ em tuổi 5-14 tham gia lao động trẻ em	
8.4	Tỷ lệ trẻ em phải lao động trong nhóm trẻ đang đi học	ED - CL	Số trẻ em 5-14 tuổi hiện đang đi học và có tham gia lao động trẻ em	Tổng số trẻ em tuổi 5-14 đang đi học	
8.5	Tỷ lệ trẻ em từng bị xử phạt	CD	Số trẻ em từ 2-14 tuổi từng bị xử phạt tinh thần hoặc thân thể trong tháng trước	Tổng số trẻ em tuổi 2-14	
8.6	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	MA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã kết hôn/sống chung như vợ chồng khi 15 tuổi	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
8.7	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	MA	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi đã kết hôn/sống chung như vợ chồng khi 18 tuổi	Tổng số phụ nữ tuổi 20-49	
8.8	Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15–19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	MA	Số phụ nữ 15-19 tuổi hiện có chồng/ sống chung như vợ chồng	Tổng số phụ nữ tuổi 15-19	
8.9	Tỷ lệ phụ nữ hiện đang sống trong quan hệ đa thê	MA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đang sống trong quan hệ đa thê	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng hoặc chung sống như vợ chồng	
8.10a 8.10b	Tỷ lệ phụ nữ có chồng lớn hơn 10 tuổi trở lên	MA	Số phụ nữ hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng với chồng lớn hơn từ 10 tuổi trở lên (a) đối với phụ nữ 15-19 tuổi, (b) đối với phụ nữ 20-24 tuổi	Tổng số phụ nữ hiện có chồng/ sống chung như vợ chồng (a) tuổi 15-19, (b) tuổi 20-24	

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
8.14	Thái độ đối với bạo hành gia đình	DV	Số phụ nữ khẳng định chồng/bạn tình có quyền đánh hoặc đấm vợ trong một trong những hoàn cảnh sau: (1) chị ra ngoài mà không nói với chồng, (2) chị lơ là con cái, (3) chị cãi lại chồng, (4) chị từ chối QHTD với chồng, (5) chị làm cháy thức ăn	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
8.15	Tỷ lệ trẻ em không sống chung với cha đẻ	HL	Số trẻ em từ 0-17 tuổi không sống với cha đẻ	Tổng số trẻ em tuổi 0-17	
8.16	Tỷ lệ trẻ em có bố hoặc mẹ đã tử vong	HL	Số trẻ em từ 0-17 tuổi có ít nhất cha hoặc mẹ đã chết	Tổng số trẻ em tuổi 0-17	
9. HIV/AIDS VÀ HÀNH VI TÌNH DỤC					
9.1	Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	HA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi nhận ra 2 cách phòng lây truyền HIV[14], biết rằng một người khỏe mạnh có thể có HIV và phủ định 2 hiểu biết sai lầm về lây truyền HIV	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
9.2	Hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV trong nhóm phụ nữ trẻ	HA	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi nhận ra 2 cách phòng lây truyền HIV [12], biết rằng một người khỏe mạnh có thể có HIV và phủ định 2 hiểu biết sai lầm về lây truyền HIV	Tổng số phụ nữ từ 15-24 tuổi	MDG 6.3
9.3	Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con	HA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi nhận ra 3 con đường[15] lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
9.4	Tỷ lệ phụ nữ chấp nhận quan niệm sống chung với người nhiễm HIV [M]	HA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi biểu thị thái độ đối với 4 câu hỏi[16] về người có HIV.	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi từng nghe nói về HIV	
9.5	Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	HA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi khẳng định biết nơi xét nghiệm HIV	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
9.6	Tỷ lệ phụ nữ đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	HA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi được xét nghiệm HIV trong vòng 12 tháng trước điều tra và biết kết quả	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi	
9.7	Tỷ lệ phụ nữ có quan hệ tình dục đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	HA	Số phụ nữ tuổi 15-24 có QHTD trong vòng 12 tháng trước điều tra, đã được xét nghiệm HIV trong vòng 12 tháng trước điều tra và không được biết kết quả.	Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi có QHTD trong vòng 12 tháng trước điều tra	

14 Sử dụng BCS và hạn chế chỉ QHTD với một bạn tình không bị nhiễm HIV

15 Lây truyền trong khi mang thai, trong khi sinh và khi cho con bú

16 Phụ nữ nghĩ rằng giáo viên nữ có AIDS vẫn nên được phép giảng dạy, (2) Sẽ mua rau tươi từ người bán rau có vi rút HIV, (3) sẽ không giữ bí mật về thành viên hộ gia đình bị nhiêm HIV/AIDS và (4) sẵn sàng chăm sóc thành viên hộ gia đình bị ốm do AIDS

CHỈ TIÊU		Mục[1]	Tử số	Mẫu số	MDG[2]
9.8	Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra được cung cấp thông tin HIV khi đi khám thai	HA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra và nhận được chăm sóc thai sản, khai báo rằng họ nhận được tư vấn về HIV trong khi mang thai	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra	
9.9	Tỷ lệ phụ nữ sinh con trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra xét nghiệm HIV trong khi khám thai và nhận được kết quả xét nghiệm	HA	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra và được chăm sóc thai sản, khai báo đã xét nghiệm HIV và nhận được kết quả khi mang thai.	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
9.10	Tỷ lệ phụ nữ trẻ chưa từng có quan hệ tình dục	SB	Số phụ nữ tuổi 15-24 chưa từng kết hôn và chưa có QHTD	Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi chưa từng kết hôn	
9.11	Tỷ lệ có quan hệ tình dục trước 15 tuổi trong các phụ nữ trẻ	SB	Số phụ nữ 15-24 tuổi đã có QHTD trước 15 tuổi	Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi	
9.12	Tỷ lệ phụ nữ 15–24 có quan hệ tình dục với đàn ông lớn hơn 10 tuổi trở lên	SB	Tổng số phụ nữ tuổi 15-24 tuổi trong 12 tháng trước điều tra có bạn tình lớn hơn từ 10 tuổi trở lên	Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi đã có QHTD trong vòng 12 tháng trước điều tra	
9.13	Tỷ lệ phụ nữ 15-24 tuổi có QHTD với từ 1 bạn tình trở lên trong 12 tháng qua	SB	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có QHTD với từ 1 bạn tình trở lên trong vòng 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
9.14	Sử dụng BCS khi QHTD với nhiều bạn tình	SB	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi khai báo có nhiều hơn 1 bạn tình trong vòng 12 tháng trước điều tra và cũng khai báo có sử dụng BCS trong lần QHTD gần đây nhất.	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi khai báo có nhiều hơn 1 bạn tình trong vòng 12 tháng trước điều tra	
9.15	Tỷ lệ phụ nữ 15-24 tuổi có QHTD với bạn tình không phải là chồng hoặc người cùng chung sống trong vòng 12 tháng qua	SB	Số phụ nữ từ 15-24 có QHTD với bạn tình chưa kết hôn, hoặc chưa sống chung trong vòng 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi có QHTD trong vòng 12 tháng trước điều tra	

PHỤ LỤC F. BẢNG CÂU HỎI

MICS

PHIẾU HỘ GIA ĐÌNH
VIỆT NAM

THÔNG TIN TRANG BÌA	HH
HHA. Tỉnh/TP: Tên _____ ___ ___	HHB. Huyện/Quận/TX: Tên _____ ___ ___
HHC. Xã/Phường/TT: _____ ___ ___	
HH1. Tên và Mã địa bàn: Tên _____ ___ ___ ___	HH2. Mã hộ: ___ ___
HH3. Tên và mã của Điều tra viên: Tên _____ ___ ___ ___ ___	HH4. Tên và mã của Đội trưởng: Tên _____ ___ ___
HH5. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn:	___ ___ / ___ ___ / ___ ___ ___ ___
HH6. Khu vực: Thành thị.....1 Nông thôn.....2	HH7. Vùng: Đồng bằng sông Hồng.....1 Trung du và miền núi phía Bắc.....2 Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung .....3 Tây Nguyên .....4 Đông Nam bộ .....5 Đồng bằng sông Cửu Long 6

CHÚNG TÔI LÀ CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA VỀ SỨC KHOẺ VÀ GIÁO DỤC CỦA GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI ÔNG/BÀ VỀ CÁC CHỦ ĐỀ NÀY. CUỘC PHỎNG VẤN SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 40 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP ĐƯỢC SẼ ĐƯỢC GIỮ BÍ MẬT TUYỆT ĐỐI VÀ CÁC CÂU TRẢ LỜI CỦA ÔNG/BÀ SẼ KHÔNG ĐƯỢC CHIA SẺ VỚI BẤT KỲ AI NGOÀI ĐỘI ĐIỀU TRA

TÔI CÓ THỂ BẮT ĐẦU ĐƯỢC CHƯA?

☐ *Có, được đồng ý ⇨ Chuyển đến Câu HH18 để ghi thời gian và sau đó bắt đầu cuộc phỏng vấn.*

☐ *Không, không được đồng ý ⇨ Điền thông tin Câu HH9. Hãy thảo luận kết quả này với Đội trưởng.*

Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn tất cả các phiếu hỏi của hộ gia đình này, ĐTV ghi thông tin cho các câu sau đây:	
HH8. Tên của chủ hộ:	
HH9. Kết quả của cuộc phỏng vấn hộ: Hoàn thành .....01 Không thành viên nào của hộ gia đình hoặc người trả lời phù hợp có mặt ở nhà lúc ĐTV đến hộ .....02 Toàn bộ hộ gia đình vắng mặt trong suốt thời gian đội có mặt tại địa bàn .....03 Từ chối .....04 Không có người ở/ Địa chỉ không phải là nhà ở .....05 Nhà ở bị phá .....06 Không tim thấy .....07 Khác (ghi rõ) _____ 96	HH10. Người trả lời cho Phiếu hỏi hộ gia đình: Tên: _____ Mã số: ___ ___ HH11. Tổng số thành viên hộ gia đình: .... ___ ___
HH12. Số phụ nữ 15-49 tuổi: ___ ___	HH13. Số phụ nữ hoàn thành phỏng vấn: .... ___ ___
HH14. Số trẻ em dưới 5 tuổi: ___ ___	HH15. Số trẻ em dưới 5 tuổi hoàn thành phỏng vấn: ___ ___
HH16. Hiệu đính viên (Tên và mã số): Tên _____ ___ ..... ___ ___	HH17. Nhân viên nhập tin (Tên và mã số): Tên _____ .... ___ ___

HH18.

Ghi thời gian.

Giờ..... __ __

Phút __ __

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH **HL**

TRƯỚC HẾT, XIN HÃY KỂ TÊN TỪNG NGƯỜI THƯỜNG SỐNG Ở ĐÂY, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ.

Ghi tên chủ hộ ở dòng 01. Liệt kê tất cả các thành viên của hộ (HL2), quan hệ với chủ hộ (HL3) và giới tính (HL4) của họ.

Sau đó hỏi: CÓ CÒN NGƯỜI NÀO KHÁC SỐNG Ở ĐÂY KHÔNG, CHO DÙ HIỆN TẠI HỌ KHÔNG Ở NHÀ?

Nếu trả lời CÓ,tiếp tục hoàn thành liệt kê cho các câu hỏi từ HL2-HL4. Sau đó,hỏi các câu hỏi bắt đầu từ HL5 cho lần lượt từng thành viên.

Hãy sử dụng phiếu hỏi bổ sung nếu tất cả các dòng trong danh sách thành viên hộ đã được sử dụng.

								Phụ nữ **15-49**	*Trẻ em từ* **5-17**	*Trẻ em dưới 5 tuổi*	*Hỏi các T.Viên hộ*	*Dành cho trẻ em từ* **0-17** *tuổi*			
HL1. *Thứ tự dòng*	HL2. *Tên*	HL3. QUAN HỆ CỦA (tên) VỚI CHỦ HỘ?	HL4. GIỚI TÍNH CỦA (*tên*)?	HL5. (tên) SINH THÁNG NĂM DƯƠNG LỊCH NÀO? *Tính theo dương lịch. Sử dụng bảng chuyển đổi âm – dương lịch nếu cần*	HL6. (*tên*) BAO NHIÊU TUỔI?	HL7.	HL8. AI LÀ MẸ HAY NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH CỦA TRẺ EM NÀY?	HL9. AI LÀ MẸ HAY NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH CỦA TRẺ EM NÀY?	HL10. ĐÊM QUA (tên) CÓ NGỦ TẠI ĐÂY KHÔNG?	HL11. MẸ ĐẺ CỦA (*tên*) CÒN SỐNG HAY KHÔNG?	HL12. MẸ ĐẺ CỦA (tên) CÓ SỐNG TRONG HỘ NÀY KHÔNG?	HL13. BỐ ĐẺ CỦA (*tên*) CÒN SỐNG HAY KHÔNG?	HL14. BỐ ĐẺ CỦA (tên) CÓ SỐNG TRONG HỘ NÀY KHÔNG?
			1 Nam 2 Nữ	98 KB 9998 KB	*Ghi tuổi tròn. Nếu tuổi từ 95 trở lên ghi 95*	*Khoanh tròn vào mã số nếu là phụ nữ* **15-49** tuổi	*Ghi Mã số của mẹ/ NCS chính*	*Ghi Mã số của mẹ/ NCS chính*	1 Có 2 Không	1 Có 2 Không↘ HL13 8 KB↘ HL13	*Ghi Mã mẹ của trẻ em nếu trả lời "Có"* *hoặc ghi 00 nếu câu trả lời là "Không"*	1 Có 2 Không↘ Dòng tiếp 8 KB↘ Dòng tiếp	*Ghi Mã bố của trẻ em nếu trả lời "Có"* *hoặc ghi 00 nếu câu trả lời là "Không"*
Dòng	Tên	Quan hệ*	Nam	Nữ	Tháng	Năm	Tuổi	15-49	Mẹ	Mẹ	C K	C K KB	Mẹ	C K KB	Bố
01		0 1	1	2	__ __	__ __ __	__ __	01	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
02		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	02	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
03		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	03	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
04		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	04	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
05		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	05	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
06		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	06	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
07		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	07	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __

HH18.

Ghi thời gian.

Giờ..... __ __

Phút __ __

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH HL

TRƯỚC HẾT, XIN HÃY KỂ TÊN TỪNG NGƯỜI THƯỜNG SỐNG Ở ĐÂY, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ.

Ghi tên chủ hộ ở dòng 01. Liệt kê tất cả các thành viên của hộ (HL2), quan hệ với chủ hộ (HL3) và giới tính (HL4) của họ.

Sau đó hỏi: CÓ CÒN NGƯỜI NÀO KHÁC SỐNG Ở ĐÂY KHÔNG, CHO DÙ HIỆN TẠI HỌ KHÔNG Ở NHÀ?

Nếu trả lời CÓ,tiếp tục hoàn thành liệt kê cho các câu hỏi từ HL2-HL4. Sau đó,hỏi các câu hỏi bắt đầu từ HL5 cho lần lượt từng thành viên.

Hãy sử dụng phiếu hỏi bổ sung nếu tất cả các dòng trong danh sách thành viên hộ đã được sử dụng.

							Phụ nữ **15-49**	*Trẻ em từ* **5-17**	*Trẻ em dưới 5 tuổi*	*Hỏi các T.Viên hộ*	*Dành cho trẻ em từ* **0-17** *tuổi*				
HL1. *Thứ tự dòng*	HL2. *Tên*	HL3. QUAN HỆ CỦA (tên) VỚI CHỦ HỘ?	HL4. GIỚI TÍNH CỦA (*tên*)?	HL5. (tên) SINH THÁNG NĂM DƯƠNG LỊCH NÀO? *Tính theo dương lịch. Sử dụng bảng chuyển đổi âm – dương lịch nếu cần*	HL6. (*tên*) BAO NHIÊU TUỔI?	HL7.	HL8. AI LÀ MẸ HAY NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH CỦA TRẺ EM NÀY?	HL9. AI LÀ MẸ HAY NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH CỦA TRẺ EM NÀY?	HL10. ĐÊM QUA (tên) CÓ NGỦ TẠI ĐÂY KHÔNG?	HL11. MẸ ĐẺ CỦA (*tên*) CÒN SỐNG HAY KHÔNG?	HL12. MẸ ĐẺ CỦA (tên) CÓ SỐNG TRONG HỘ NÀY KHÔNG?	HL13. BỐ ĐẺ CỦA (*tên*) CÒN SỐNG HAY KHÔNG?	HL14. BỐ ĐẺ CỦA (tên) CÓ SỐNG TRONG HỘ NÀY KHÔNG?
			1 Nam 2 Nữ	98 KB	9998 KB	*Ghi tuổi tròn. Nếu tuổi từ 95 trở lên ghi 95*	*Khoanh tròn vào mã số nếu là phụ nữ* **15-49** tuổi	*Ghi Mã số của mẹ/ NCS chính*	*Ghi Mã số của mẹ/ NCS chính*	1 Có 2 Không	1 Có 2 Không↘ HL13 8 KB↘ HL13	*Ghi Mã mẹ của trẻ em nếu trả lời "Có"* *hoặc ghi 00 nếu câu trả lời là "Không"*	1 Có 2 Không↘ Dòng tiếp 8 KB↘ Dòng tiếp	*Ghi Mã bố của trẻ em nếu trả lời "Có"* *hoặc ghi 00 nếu câu trả lời là "Không"*
Dòng	Tên	Quan hệ*	Nam	Nữ	Tháng	Năm	Tuổi	15-49	Mẹ	Mẹ	C K	C K KB	Mẹ	C K KB	Bố
08		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	08	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
09		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	09	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
10		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	10	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
11		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	11	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
12		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	12	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
13		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	13	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
14		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	14	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __
15		__ __	1	2	__ __	__ __ __	__ __	15	__ __	__ __	1 2	1 2 8	__ __	1 2 8	__ __

Đánh dấu kiểm vào ô này nếu sử dụng phiếu hỏi bổ sung ☐

Hãy hỏi câu hỏi thăm dò để xác định xem còn thành viên nào khác nữa không.

Hãy hỏi thăm dò đặc biệt đối với trẻ em hoặc những trẻ em còn nhỏ chưa được liệt kê,và những người khác, những người có thể không phải là thành viên của gia đình (như người giúp việc,bạn bè, con nuôi) nhưng thường xuyên sống trong hộ.

Ghi tên của các thành viên bổ sung khác vào danh sách hộ, phỏng vấn và điền các câu hỏi tương ứng.

Bây giờ, hãy viết tên, mã số và các thông tin nhận dạng khác vào Phiếu hỏi dành cho phụ nữ 15-49 tuổi.

Hãy viết tên, mã số của trẻ em VÀ mã số của mẹ/NCS chính của trẻ em vào Phiếu hỏi dành cho trẻ em dưới 5 tuổi.

Bây giờ bạn nên có một phiếu hỏi cho từng phụ nữ phù hợp và cho từng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ gia đình

** Các mã cho Câu HL3: Quan hệ với chủ hộ:*

01 = Chủ hộ	06 = Cha mẹ đẻ / cha mẹ kế	11 = Cháu gái / cháu trai (con của anh, chị, em)
02 = Vợ / chồng	07 = Cha mẹ vợ / chồng	12 = Các quan hệ họ hàng khác
03 = Con trai / con gái	08 = Anh / em trai hoặc chị / em gái	13 = Con nuôi / con riêng
04 = Con dâu / con rể	09 = Anh / chị / em của vợ / chồng	14 = Không có quan hệ họ hàng
05 = Cháu nội / ngoại	10 = Chú / bác / cô / dì	98 = KB

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA CÁC HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								
			Từ năm 1945 đến 1954				Hệ thống giáo dục miền Bắc			Hệ thống giáo dục
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Vùng tự do		Vùng tạm chiếm	Hệ thống bổ túc văn hóa	Trước	Từ Quảng Bình trở ra		cả nước
Cấp	Lớp		1945-1950	1950-1954			1981	1981-1986	1986-1989	hiện nay
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT			Lớp 9 phổ thông
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông

GIÁO DỤC — ED

*Dành cho các thành viên hộ từ **5 tuổi trở lên***

*Dành cho các thành viên hộ từ **5-24** tuổi*

ED1. *Thứ tự dòng*

ED2. *Tên và tuổi*

Chép từ Danh sách thành viên hộ gia đình, HL2 và HL6

ED3. (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐI HỌC HOẶC ĐI MẪU GIÁO?

1 Có

2 Không ↘ Dòng tiếp

ED4. CẤP HỌC CAO NHẤT MÀ (tên) ĐÃ THEO HỌC LÀ GÌ?

LỚP HỌC CAO NHẤT MÀ (tên) ĐÃ HỌC XONG Ở CẤP HỌC NÀY LÀ LỚP MẤY?

Dùng bảng chuyển đổi để ghi lớp theo hệ 12 năm.

Cấp:

0 Mẫu giáo => ED5

1 Tiểu học

2 THCS

3 THPT

4 THCN => ED5

5 CĐ/ ĐH trở lên => ED5

8 KB

Lớp:

98 KB

Nếu chưa học xong lớp 1, ghi 00.

ED5. TRONG NĂM HỌC (***2011***), CÓ LÚC NÀO (tên) ĐÃ ĐI HỌC HOẶC ĐI MẪU GIÁO?

1 Có

2 Không ↘ ED7

ED6. TRONG NĂM HỌC NÀY, CẤP HỌC VÀ LỚP HỌC MÀ (tên) ĐÃ HOẶC ĐANG ĐI HỌC LÀ CẤP NÀO, LỚP MẤY?

Cấp:

0 Mẫu giáo => ED7

1 Tiểu học

2 THCS

3 THPT

4 THCN => ED7

5 CĐ/ ĐH trở lên => ED7

8 KB

Lớp:

98 KB

ED7. TRONG NĂM HỌC TRƯỚC ĐÓ, TỨC LÀ NĂM HỌC (***2009-2010***), CÓ LÚC NÀO (tên) ĐÃ ĐI HỌC HOẶC ĐI MẪU GIÁO?

1 Có

2 Không => Dòng tiếp

8 KB => Dòng tiếp

ED8. TRONG NĂM HỌC ĐÓ, CẤP HỌC VÀ LỚP HỌC MÀ (tên) ĐÃ ĐI HỌC LÀ CẤP NÀO, LỚP MẤY?

Cấp:

0 Mẫu giáo => Dòng tiếp

1 Tiểu học

2 THCS

3 THPT

4 THCN => Dòng tiếp

5 CĐ/ ĐH trở lên => Dòng tiếp

8 KB

Lớp:

98 KB

Dòng	Tên	Tuổi	C	K	Cấp	Lớp	C	K	Cấp	Lớp	C	K	KB	Cấp	Lớp
01		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
02		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
03		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
04		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
05		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
06		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
07		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
08		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
09		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
10		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
11		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
12		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
13		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
14		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___
15		___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	0 1 2 3 4 5 8	___ ___	1	2	8	0 1 2 3 4 5 8	___ ___

NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH		WS
WS1. NGUỒN NƯỚC UỐNG CHÍNH CHO CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ CỦA ÔNG/BÀ LÀ GÌ?	Nước máy Nước máy riêng trong nhà ... 11 Nước máy riêng ngoài nhà ... 12 Nước máy dùng chung với hàng xóm ... 13 Nước máy công cộng ... 14 Nước giếng khoan ... 21 Giếng đào Giếng được bảo vệ ... 31 Giếng không được bảo vệ ... 32 Nước suối Nước suối được bảo vệ ... 41 Nước suối không được bảo vệ ... 42 Nước mưa ... 51 Nước từ xe xitéc chở nước ... 61 Nước từ xe chở nước thô sơ/thùng-xô ... 71 Nước bề mặt (sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi) ... 81 Nước đóng chai, đóng bình ... 91 Nguồn nước khác (ghi rõ) _____ 96	11⇨WS6 12⇨WS6 13⇨WS6 14⇨WS3 21⇨WS3 31⇨WS3 32⇨WS3 41⇨WS3 42⇨WS3 51⇨WS3 61⇨WS3 71⇨WS3 81⇨WS3 96⇨WS3
WS2. NGUỒN NƯỚC CHÍNH MÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ ÔNG/BÀ DÙNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC NHƯ NẤU ĂN VÀ RỬA TAY LÀ GÌ?	Nước máy Nước máy riêng trong nhà ... 11 Nước máy riêng ngoài nhà ... 12 Nước máy dùng chung với hàng xóm ... 13 Nước máy công cộng ... 14 Nước giếng khoan ... 21 Giếng đào Giếng được bảo vệ ... 31 Giếng không được bảo vệ ... 32 Nước suối Nước suối được bảo vệ ... 41 Nước suối không được bảo vệ ... 42 Nước mưa ... 51 Nước từ xe xitéc chở nước ... 61 Nước từ xe chở nước thô sơ / thùng-xô ... 71 Nước bề mặt (sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi) ... 81 Nguồn nước khác (ghi rõ) _____ 96	11⇨WS6 12⇨WS6 13⇨WS6
WS3. NGUỒN NƯỚC ĐÓ NẰM Ở ĐÂU?	Ở trong nhà ... 1 Ở khuôn viên sân nhà ... 2 Ở nơi khác ... 3	1⇨WS6 2⇨WS6
WS4. CẦN BAO NHIÊU PHÚT ĐỂ ĐI TỪ NHÀ ĐẾN NGUỒN NƯỚC ĐÓ, LẤY NƯỚC VÀ MANG VỀ NHÀ?	Số phút ... __ __ __ KB998	

WS5. AI THƯỜNG ĐI ĐẾN NGUỒN NƯỚC NÀY ĐỂ LẤY NƯỚC CHO HỘ? *Thăm dò:* NGƯỜI NÀY CÓ PHẢI LÀ TRẺ EM DƯỚI 15 TUỔI KHÔNG? LÀ NAM HAY NỮ?	Nữ 15 tuổi trở lên ..... 1 Nam từ 15 tuổi trở lên ..... 2 Trẻ em nữ (dưới 15) ..... 3 Trẻ em nam (dưới 15) 4 KB8	
WS6. HỘ ÔNG/BÀ CÓ LÀM GÌ ĐỂ CHO NƯỚC AN TOÀN HƠN TRƯỚC KHI DÙNG ĐỂ UỐNG KHÔNG?	Có1 Không 2 KB8	2⇨WS8 8⇨WS8
WS7. HỘ ÔNG/BÀ THƯỜNG LÀM GÌ ĐỂ NƯỚC ĐƯỢC AN TOÀN HƠN? *Thăm dò:* CÒN GÌ KHÁC NỮA? *Khoanh tròn tất cả các biện pháp được sử dụng.*	Đun sôi ..... A Dùng hóa chất sát trùng như phèn, Clo ..... B Dùng vải để lọc ..... C Dùng hệ thống lọc (gốm,cát,composite,…) ..... D Sử dụng nắng mặt trời ..... E Để nước tự lắng cặn ..... F Phương pháp khác (ghi rõ_____) ..... X KB ..... Z	
WS8. HỘ ÔNG/BÀ THƯỜNG DÙNG LOẠI HỐ XÍ NÀO? *Nếu là "hố xí tự hoại" hoặc "hố xí dội" (MÃ 11-15), hỏi thăm dò:* CHẤT THẢI ĐƯỢC XẢ ĐI ĐÂU? *Nếu cần, ĐTV xin phép để quan sát.*	Hố xí tự hoại / hố xí dội nước Xả vào hệ thống cống thải ..... 11 Xả vào bể phốt ..... 12 Xả vào hố phân ..... 13 Xả đi nơi khác ..... 14 Không rõ thải đi đâu/ KB ..... 15 Hố xí thường Hố xí cải tiến có ống thông hơi (VIP) ..... 21 Hố xí có nắp đậy ..... 22 Hố xí không có bệ/hố phân lộ thiên ..... 23 Hố xí ủ phân trộn ..... 31 Thùng, bô, chậu ..... 41 Cầu cá ..... 51 Không có hố xí, bụi rậm, ngoài đồng ..... 95 Khác (ghi rõ) _____ 96	95⇨Mục tiếp
WS9. HỘ ÔNG BÀ CÓ DÙNG CHUNG HỐ XÍ NÀY VỚI HỘ KHÁC KHÔNG?	Có1 Không 2	2⇨Mục tiếp
WS10.ĐÂY LÀ HỐ XÍ DÙNG CHUNG VỚI HỘ QUEN BIẾT HAY HỐ XÍ CÔNG CỘNG?	Chỉ dùng với hộ gia đình quen biết khác ..... 1 Hố xí công cộng 2	2⇨Mục tiếp
WS11. CÓ BAO NHIÊU HỘ DÙNG CHUNG HỐ XÍ NÀY, TÍNH CẢ HỘ ÔNG/BÀ?	Số hộ (nếu dưới 10) ..... 0 __ Từ 10 hộ trở lên 10 KB98	

CÁC ĐẶC TRƯNG CHUNG CỦA HỘ		HC
HC1A. CHỦ HỘ THEO TÔN GIÁO NÀO?	Phật giáo ..... 1 Đạo Hồi ..... 2 Cao Đài ..... 3 Hòa hảo ..... 4 Thiên chúa giáo ..... 5 Tin lành ..... 9 Tôn giáo khác (ghi rõ) _____ 6 Không tôn giáo 7	
HC1C. CHỦ HỘ THUỘC DÂN TỘC NÀO?	Kinh ..... 01 Tày ..... 02 Thái ..... 03 Mường ..... 04 Khơ me ..... 05 Hoa (Hán) ..... 06 Nùng ..... 07 H'Mong ..... 08 Khác (*ghi rõ*) _____ 96 Không xác định _____ 97	
HC2. NHÀ Ở CỦA ÔNG/BÀ HIỆN NAY CÓ BAO NHIÊU PHÒNG ĐỂ NGỦ?	Số phòng ..... __ __	
HC3. Vật liệu chính làm nền nhà là gì *ĐTV quan sát.*	Nền tự nhiên Đất / Cát ..... 11 Nền thô Ván gỗ thô sơ ..... 21 Cọ / Tre ..... 22 Nền hoàn thiện Ván gỗ hoặc gỗ đánh bóng ..... 31 Thảm nhựa, giấy trải nền nhà ..... 32 Gạch/ gốm ..... 33 Xi măng/bê tông ..... 34 Thảm ..... 35 Gạch men/đá hoa..... 36 Vật liệu khác (ghi rõ) _____ 96	
HC4. Vật liệu chính để làm mái là gì *ĐTV quan sát.*	Mái tự nhiên Không có mái ..... 11 Rơm rạ / Lá cọ ..... 12 Mái thô Cọ / Tre ..... 22 Ván gỗ thô sơ ..... 23 Giấy ép ..... 24 Mái hoàn thiện Mái tôn ..... 31 Tấm lợp Polycacbonat/tấm lợp fibrô Ximăng ..... 33 Ngói ..... 34 Mái bằng (bê tông) ..... 35 Mái tấm đá ..... 37 Giấy dầu..... 38 Khác (ghi rõ) _____ 96	

HC5. Vật liệu chính để làm tường (mặt phủ bên ngoài). *ĐTV quan sát.*	Tường tự nhiên Không có tường ..... 11 Cọ / thân cây ..... 12 Đất ..... 13 Lau sậy ..... 14 Tường thô Tre nứa trát bùn rơm ..... 21 Đá trộn bùn ..... 22 Gạch không nung không trát ..... 23 Gỗ dán ..... 24 Bìa ..... 25 Gỗ đã dùng rồi (gỗ bao bì) ..... 26 Tường hoàn thiện Bê tông ..... 31 Đá ong ..... 32 Gạch nung (có trát/và không trát) ..... 33 Gạch ximăng/pa panh (gạch xỉ) ..... 34 Gạch không nung trát phủ ngoài ..... 35 Ván gỗ/ván ốp ..... 36 Vật liệu khác (ghi rõ) _____ 96	
HC6. LOẠI CHẤT ĐỐT, NHIÊN LIỆU CHÍNH HỘ ÔNG/BÀ SỬ DỤNG ĐỂ NẤU ĂN LÀ GÌ?	Điện ..... 01 Khí hoá lỏng đóng bình ..... 02 Khí Ga tự nhiên ..... 03 Khí Ga sinh học ..... 04 Dầu hoả ..... 05 Than đá/Than tổ ong/Than non ..... 06 Than củi ..... 07 Củi ..... 08 Rơm rạ/cỏ khô ..... 09 Phân súc vật ..... 10 Các sản phẩm phụ nông nghiệp khác ..... 11 Không nấu ăn tại hộ ..... 95 Các chất đốt khác (ghi rõ) 96	01⇨HC8 02⇨HC8 03⇨HC8 04⇨HC8 05⇨HC8 95⇨HC8
HC7. VIỆC NẤU ĂN THƯỜNG ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NHÀ Ở, TẠI NHÀ BẾP RIÊNG, HAY NẤU ĂN NGOÀI TRỜI? *Nếu trong nhà: thăm dò:* CÓ PHÒNG BẾP RIÊNG BIỆT KHÔNG?	Trong nhà ở Trong một phòng bếp riêng ..... 1 Tại một nơi khác trong nhà ..... 2 Tại nhà bếp riêng ..... 3 Ngoài trời ..... 4 Nơi khác (ghi rõ) _____ 6	

		C	K
HC8. HỘ ÔNG BÀ CÓ...KHÔNG?:	Điện	1	2
[A] ĐIỆN	Máy thu thanh/radio	1	2
[B] MÁY THU THANH/RA-ĐI-Ô	Máy thu hình/tivi	1	2
[C] MÁY THU HÌNH/TI-VI	Điện thoại cố đinh	1	2
[D] ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH	Tủ lạnh	1	2
[E] TỦ LẠNH			
[F] GIƯỜNG	Giường	1	2
[G] BÀN GHẾ	Bàn ghế	1	2
[H] TRÀNG KỶ/SOPHA	Tràng kỷ/sofa	1	2
[I] TỦ CÁC LOẠI	Tủ các loại	1	2
[J] TỦ BẾP TREO TƯỜNG	Tủ bếp	1	2
[K] QUẠT ĐIỆN CÁC LOẠI	Quạt điện các loại	1	2
[L] TRUYỀN HÌNH CÁP/KỸ THUẬT SỐ	Truyền hình cáp/kỹ thuật số	1	2
[M] MÁY VI TÍNH	Máy vi tính	1	2
[N] ĐIỀU HÓA NHIỆT ĐỘ	Điều hòa nhiệt độ	1	2

HC9. CÓ THÀNH VIÊN NÀO CỦA HỘ SỞ HỮU.....KHÔNG?:		C	K
[A] ĐỒNG HỒ ĐEO TAY	Đồng hồ	1	2
[B] ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG	Điện thoại di động	1	2
[C] XE ĐẠP	Xe đạp	1	2
[D] XE MÁY	Xe máy	1	2
[E] MÁY CÀY/ MÁY KÉO	Máy cày/máy kéo	1	2
[F] Ô-TÔ	Ô-tô	1	2
[G] XUỒNG MÁY/ THUYỀN MÁY	Xuồng/ thuyền máy	1	2

HC10. ÔNG/BÀ HAY THÀNH VIÊN NÀO KHÁC TRONG HỘ CÓ SỞ HỮU CHỖ Ở NÀY KHÔNG? Nếu "Không", *hỏi:* ÔNG/BÀ THUÊ CHỖ Ở NÀY KHÔNG? *Nếu "Được thuê từ ai đó", khoanh tròn vào "2". Đối với các câu trả lời khác, khoanh tròn vào "6".*	Sở hữu ..... 1 Thuê ..... 2 Khác (Không sở hữu, không thuê) 6	
HC11. HIỆN TẠI CÓ THÀNH VIÊN NÀO TRONG HỘ ÔNG/BÀ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI ĐẤT CÓ THỂ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2⇨HC12A
HC12. CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI BAO NHIÊU M^2 ĐẤT NÔNG NGHIỆP? *Không biết, ghi '99998'*	M^2 ___ ___ ___ ___ ___	
HC12A. HIỆN TẠI CÓ THÀNH VIÊN NÀO TRONG HỘ ÔNG/BÀ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CÓ THỂ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2⇨HC13
HC12B. CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI BAO NHIÊU M^2 MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN? *Không biết, ghi '99998'*	M^2 ___ ___ ___ ___ ___	
HC13. HỘ GIA ĐÌNH ÔNG/BÀ CÓ SỞ HỮU BẤT KỲ VẬT NUÔI, ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NÀO KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2⇨HC15
HC14. HỘ ÔNG/ BÀ CÓ BAO NHIÊU…? [A] TRÂU, BÒ, BÒ SỮA [B] NGỰA [C] DÊ [D] CỪU [E] GÀ [F] LỢN/HEO [G] VỊT/ NGAN/ NGỖNG *Nếu không có, ghi '00'.* *Nếu từ 95 trở lên, ghi '95'.* *Nếu không biết, ghi '98'.*	Trâu, bò, bò sữa ..... ___ ___ Ngựa..... ___ ___ Dê___ ___ Cừu..... ___ ___ Gà___ ___ Lợn/heo ..... ___ ___ Vịt/ngan/ngỗng ..... ___ ___	
HC15. CÓ AI TRONG HỘ GIA ĐÌNH CÓ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG KHÔNG? *Không tính sổ tiết kiệm*	Có ..... 1 Không 2	

MÀN ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ CHỐNG MUỖI — TN

TN1. HỘ ÔNG/BÀ CÓ CHIẾC MÀN NÀO CÓ THỂ SỬ DỤNG KHI NGỦ KHÔNG?
Có.....1
Không.....2
2 ⇨Mục tiếp

TN2. HỘ ÔNG BÀ CÓ BAO NHIÊU CÁI MÀN?
TỔNG SỐ MÀN: ___ ___

TN3. *HỎI NGƯỜI TRẢ LỜI CHO XEM MÀN CỦA HỘ. NẾU CÓ HƠN 6 CÁI MÀN, SỬ DỤNG PHIẾU HỎI BỔ SUNG.*

	Cái màn thứ nhất	Cái màn thứ hai	Cái màn thứ ba	Cái màn thứ tư	Cái màn thứ năm	Cái màn thứ sáu
TN4. *Có được xem không?*	Được xem..... 1	Được xem..... 1	Được xem..... 1	Được xem..... 1	Được xem..... 1	Được xem..... 1
	Không được xem..... 2	Không được xem..... 2	Không được xem..... 2	Không được xem..... 2	Không được xem..... 2	Không được xem..... 2
	Màn đã được xử lý vĩnh cửu	Màn đã được xử lý vĩnh cửu	Màn đã được xử lý vĩnh cửu	Màn đã được xử lý vĩnh cửu	Màn đã được xử lý vĩnh cửu	Màn đã được xử lý vĩnh cửu
	Quỹ toàn cầu..... 11	Quỹ toàn cầu..... 11	Quỹ toàn cầu..... 11	Quỹ toàn cầu..... 11	Quỹ toàn cầu..... 11	Quỹ toàn cầu..... 11
TN5. *Hãy quan sát hoặc hỏi nhãn hiệu/kiểu màn*	Khác (ghi rõ)..... 16	Khác (ghi rõ)..... 16	Khác (ghi rõ)..... 16	Khác (ghi rõ)..... 16	Khác (ghi rõ)..... 16	Khác (ghi rõ)..... 16
	KB nhãn hiệu..... 18	KB nhãn hiệu..... 18	KB nhãn hiệu..... 18	KB nhãn hiệu..... 18	KB nhãn hiệu..... 18	KB nhãn hiệu..... 18
	Màn đã được xử lý sơ bộ	Màn đã được xử lý sơ bộ	Màn đã được xử lý sơ bộ	Màn đã được xử lý sơ bộ	Màn đã được xử lý sơ bộ	Màn đã được xử lý sơ bộ
	Quỹ toàn cầu..... 21	Quỹ toàn cầu..... 21	Quỹ toàn cầu..... 21	Quỹ toàn cầu..... 21	Quỹ toàn cầu..... 21	Quỹ toàn cầu..... 21
Nếu không rõ loại màn và ĐTV không được xem, ĐTV hãy đưa ảnh của các nhãn hiệu/loại màn tiêu biểu cho người trả lời.	Khác (ghi rõ)..... 26	Khác (ghi rõ)..... 26	Khác (ghi rõ)..... 26	Khác (ghi rõ)..... 26	Khác (ghi rõ)..... 26	Khác (ghi rõ)..... 26
	KB Nhãn hiệu 28	KB Nhãn hiệu 28	KB Nhãn hiệu 28	KB Nhãn hiệu 28	KB Nhãn hiệu 28	KB Nhãn hiệu 28
	Màn nhãn hiệu khác	Màn nhãn hiệu khác	Màn nhãn hiệu khác	Màn nhãn hiệu khác	Màn nhãn hiệu khác	Màn nhãn hiệu khác
	ghi rõ:_____31	ghi rõ:_____31	ghi rõ:_____31	ghi rõ:_____31	ghi rõ:_____31	ghi rõ:_____31
	KB nhãn hiệu / kiểu 98	KB nhãn hiệu / kiểu 98	KB nhãn hiệu / kiểu 98	KB nhãn hiệu / kiểu 98	KB nhãn hiệu / kiểu 98	KB nhãn hiệu / kiểu 98
TN6. HỘ ÔNG BÀ CÓ CHIẾC MÀN NÀY ĐƯỢC BAO NHIÊU THÁNG RỒI?	Số tháng ..... ___ ___	Số tháng ..... ___ ___	Số tháng ..... ___ ___	Số tháng ..... ___ ___	Số tháng ..... ___ ___	Số tháng ..... ___ ___
	Hơn 36 tháng..... 95	Hơn 36 tháng..... 95	Hơn 36 tháng..... 95	Hơn 36 tháng..... 95	Hơn 36 tháng..... 95	Hơn 36 tháng..... 95
Nếu dưới 1 tháng,ghi 00"	KB / K.chắc chắn..... 98	KB / K.chắc chắn..... 98	KB / K.chắc chắn..... 98	KB / K.chắc chắn..... 98	KB / K.chắc chắn..... 98	KB / K.chắc chắn..... 98
TN7. *Kiểm tra và ghi kết quả câu TN5 về kiểu màn*	☐ *Màn xử lý vĩnh cửu (11-18) ⇨ TN11* ☐ *Màn xử lý sơ bộ (21-28) ⇨ TN9* ☐ *Loại khác ⇨ Tiếp tục*	☐ *Màn xử lý vĩnh cửu (11-18) ⇨ TN11* ☐ *Màn xử lý sơ bộ (21-28) ⇨ TN9* ☐ *Loại khác ⇨ Tiếp tục*	☐ *Màn xử lý vĩnh cửu (11-18) ⇨ TN11* ☐ *Màn xử lý sơ bộ (21-28) ⇨ TN9* ☐ *Loại khác ⇨ Tiếp tục*	☐ *Màn xử lý vĩnh cửu (11-18) ⇨ TN11* ☐ *Màn xử lý sơ bộ (21-28) ⇨ TN9* ☐ *Loại khác ⇨ Tiếp tục*	☐ *Màn xử lý vĩnh cửu (11-18) ⇨ TN11* ☐ *Màn xử lý sơ bộ (21-28) ⇨ TN9* ☐ *Loại khác ⇨ Tiếp tục*	☐ *Màn xử lý vĩnh cửu (11-18) ⇨ TN11* ☐ *Màn xử lý sơ bộ (21-28) ⇨ TN9* ☐ *Loại khác ⇨ Tiếp tục*
TN8. KHI HỘ ÔNG/BÀ CÓ CHIẾC MÀN NÀY THÌ TRƯỚC ĐÓ NÓ ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ THUỐC ĐỂ DIỆT HOẶC XUA ĐUỔI MUỖI CHƯA?	Có .....1 Không .....2 KB / K. chắc chắn.....8	Có .....1 Không .....2 KB / K. chắc chắn.....8	Có .....1 Không .....2 KB / K. chắc chắn.....8	Có .....1 Không .....2 KB / K. chắc chắn.....8	Có .....1 Không .....2 KB / K. chắc chắn.....8	Có .....1 Không .....2 KB / K. chắc chắn.....8

TN9. TỪ KHI CÓ CHIẾC MÀN NÀY TỚI NAY, NÓ ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC NGÂM HOẶC NHÚNG TRONG DUNG DỊCH ĐỂ DIỆT HOẶC XUA ĐUỔI MUỖI HAY CHƯA?	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN11 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN11	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN11 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN11	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN11 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN11	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN11 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN11	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN11 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN11	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN11 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN11
TN10. NÓ ĐÃ ĐƯỢC NGÂM HOẶC NHÚNG THUỐC ĐƯỢC BAO NHIÊU THÁNG RỒI? *Nếu dưới 1 tháng, ghi 00"*	Số tháng ..... ___ ___ Hơn 24 tháng ..... 95 KB / K.chắc chắn 98	Số tháng ..... ___ ___ Hơn 24 tháng ..... 95 KB / K.chắc chắn 98	Số tháng ..... ___ ___ Hơn 24 tháng ..... 95 KB / K.chắc chắn 98	Số tháng ..... ___ ___ Hơn 24 tháng ..... 95 KB / K.chắc chắn 98	Số tháng ..... ___ ___ Hơn 24 tháng ..... 95 KB / K.chắc chắn 98	Số tháng ..... ___ ___ Hơn 24 tháng ..... 95 KB / K.chắc chắn 98
TN11. CÓ AI ĐÃ NGỦ TRONG CHIẾC MÀN NÀY ĐÊM HÔM QUA KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN13 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN13	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN13 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN13	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN13 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN13	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN13 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN13	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN13 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN13	Có ..... 1 Không ..... 2 ⇨TN13 KB/K.chắc chắn ..... 8 ⇨TN13
TN12. AI ĐÃ NGỦ TRONG CHIẾC MÀN NÀY ĐÊM QUA? *Ghi MÃ từ Mục Danh sách thành viên hộ* *Nếu có người nào đó không phải là thành viên hộ sử dụng đêm qua, ghi "00"*	Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___	Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___	Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___	Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___	Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___	Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___ Tên _____ Mã số ..... ___ ___
TN13.	⇨ *TN4 để hỏi chiếc màn tiếp. Nếu không còn chiếc nào nữa, ⇨ Mục tiếp*	⇨ *TN4 để hỏi chiếc màn tiếp. Nếu không còn chiếc nào nữa, ⇨ Mục tiếp*	⇨ *TN4 để hỏi chiếc màn tiếp. Nếu không còn chiếc nào nữa, ⇨ Mục tiếp*	⇨ *TN4 để hỏi chiếc màn tiếp. Nếu không còn chiếc nào nữa, ⇨ Mục tiếp*	⇨ *TN4 để hỏi chiếc màn tiếp. Nếu không còn chiếc nào nữa, ⇨ Mục tiếp*	⇨ *TN4 hỏi chiếc màn tiếp ở cột đầu của phiếu hỏi mới. Nếu không còn chiếc nào nữa ⇨ Mục tiếp*

ĐÁNH DẤU VÀO ĐÂY NẾU CÓ PHIẾU BỔ SUNG ☐

PHUN THUỐC DIỆT MUỖI TRONG NHÀ		IR
IR1. TRONG 12 THÁNG QUA, CÓ AI ĐẾN NHÀ ÔNG/ BÀ ĐỂ PHUN THUỐC DIỆT MUỖI LÊN TƯỜNG TRONG NHÀ HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	

LAO ĐỘNG TRẺ EM — CL

*Hỏi cho những trẻ em từ **5-17** tuổi của hộ. Bỏ trống các dòng tương ứng với các thành viên hộ dưới 5 tuổi hoặc hơn 17 tuổi. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ CÔNG VIỆC MÀ TRẺ EM TRONG HỘ CÓ THỂ LÀM.*

CL1.	CL2.	CL3.	CL4.	CL5.	CL6.	CL7.	CL8.	CL9.	CL10.
Thứ tự dòng	*Tên và tuổi* *Ghi lại từ mục Danh sách thành viên hộ, HL2 và HL6*	TRONG 7 NGÀY QUA, (tên) ĐÃ LÀM BẤT KỲ CÔNG VIỆC GÌ CHO NGƯỜI KHÁC KHÔNG PHẢI LÀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH HAY KHÔNG? *Nếu "Có"*: CÓ ĐƯỢC TRẢ CÔNG BẰNG TIỀN HOẶC BẰNG HIỆN VẬT HAY KHÔNG? 1 Có, được trả công (tiền hoặc hiện vật) 2 Có, không được trả công 3 Không ⇨CL5	KỂ TỪ (*ngày này*) TUẦN TRƯỚC, (*tên*) ĐÃ LÀM CÔNG VIỆC ĐÓ KHOẢNG BAO NHIÊU GIỜ CHO NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ THÀNHVIÊN HỘ ÔNG/BÀ ? Nếu làm nhiều hơn một việc, hãy ghi tổng số giờ của tất cả các công việc	TRONG 7 NGÀY QUA, (TÊN) CÓ ĐI LẤY NƯỚC HOẶC NHẶT CỦI CHO HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG HAY KHÔNG? 1 Có 2 Không ⇨CL7	KỂ TỪ (ngày này) TUẦN TRƯỚC ĐẾN NAY, (tên) ĐÃ DÀNH BAO NHIÊU GIỜ ĐỂ ĐI LẤY NƯỚC HOẶC NHẶT CỦI?	TRONG 7 NGÀY QUA, (tên) CÓ LÀM BẤT KỲ CÔNG VIỆC GÌ ĐƯỢC TRẢ CÔNG HOẶC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG TRONG CÁC CÔNG VIỆC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, CÁC CÔNG VIỆC KINH DOANH CỦA GIA ĐÌNH HOẶC BÁN HÀNG RONG HAY KHÔNG? *Bao gồm cả công việc kinh doanh được điều hành bởi trẻ em này, một mình hoặc liên kết với các đối tác.* 1 Có 2 Không ⇨ CL9	KỂ TỪ (ngày này) TUẦN TRƯỚC, (tên) ĐÃ CÓ BAO NHIÊU GIỜ ĐỂ LÀM CÔNG VIỆC NÀY CHO GIA ĐÌNH HOẶC CHO CHÍNH BẢN THÂN MÌNH?	TRONG 7 NGÀY QUA, (TÊN) CÓ LÀM CÁC CÔNG VIỆC VẶT CỦA HỘ GIA ĐÌNH NHƯ ĐI CHỢ, DỌN DẸP, GIẶT QUẦN ÁO, NẤU ĂN; HOẶC CHĂM SÓC TRẺ EM, NGƯỜI GIÀ, HOẶC NGƯỜI ỐM HAY KHÔNG? 1 Có 2 Không ⇨ Dòng tiếp	KỂ TỪ (*ngày này*) TUẦN TRƯỚC, (*tên*) ĐÃ DÀNH RA BAO NHIÊU GIỜ ĐỂ LÀM CÁC VIỆC VẶT NÀY?

			Có		Không	Số giờ		Số giờ			Số giờ			Số giờ			Số giờ	
Dòng	Tên	Tuổi	Trả công	Không trả công				C	K			C	K			C	K	
01		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
02		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
03		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
04		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
05		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
06		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
07		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
08		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
09		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
10		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
11		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
12		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
13		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
14		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____
15		__ __	1	2	3	____	____	1	2	____	____	1	2	____	____	1	2	____ ____

XỬ PHẠT TRẺ EM **CD**

Bảng 1: Những trẻ em từ 2-14 tuổi có thể được chọn cho phỏng vấn các câu hỏi về xử phạt trẻ em

- *Liệt kê từng trẻ em độ tuổi từ 2-14 tuổi dưới đây theo thứ tự từ trên xuống dưới trong Mục Danh sách thành viên hộ gia đình. Không liệt kê những thành viên khác của hộ không thuộc nhóm độ tuổi từ 2-14 tuổi.*
- *Ghi lại mã số, tên, giới tính và tuổi cho từng trẻ em.*
- *Sau đó ghi tổng số trẻ em từ 2-14 tuổi vào trong ô đã cho (CD6)*

CD1. *Số thứ tự*	CD2. *Mã số ghi ở HL1*	CD3. *Tên đã ghi ở HL2*	CD4. *Giới tính ghi ở HL4*		CD5. *Tuổi ghi ở HL6*
Số thứ tự	Mã số	Tên	Nam	Nữ	Tuổi
1	__ __		1	2	___ ___
2	__ __		1	2	___ ___
3	__ __		1	2	___ ___
4	__ __		1	2	___ ___
5	__ __		1	2	___ ___
6	__ __		1	2	___ ___
7	__ __		1	2	___ ___
8	__ __		1	2	___ ___

CD6. Tổng số trẻ em từ 2-14 tuổi ___ ___

- *Nếu hộ gia đình chỉ có một trẻ em trẻ em từ 2-14 tuổi, bỏ qua Bảng số 2 và chuyển tới CD8; viết số '1' và tiếp tục với CD9*

Bảng số 2: Chọn ngẫu nhiên một trẻ em để phỏng vấn

- *Sử dụng Bảng số 2 để chọn một trẻ em trong độ tuổi từ 2-14 tuổi, nếu hộ gia đình có hơn một trẻ em trong độ tuổi đó.*
- *Kiểm tra số cuối cùng của Mã số hộ (HH2) được ghi ở Mục Thông tin trang bìa. Số này là <u>số của dòng</u> mà ĐTV sẽ chọn ở trong Bảng số 2 dưới đây.*
- *Kiểm tra tổng số trẻ em 2-14 tuổi tại CD6 ở Bảng số 1. Đây là <u>số của cột</u> sẽ được chọn.*
- *Tìm ô là giao của Dòng và Cột và khoanh tròn vào số ghi ở trong ô đó. Số này số thứ tự của trẻ em (CD1) được chọn để hỏi các câu hỏi về xử phạt trẻ em.*

CD7.	**Tổng số trẻ em 2-14 tuổi trong hộ (CD6)**							
Số cuối cùng của Mã số hộ (HH2)	1	2	3	4	5	6	7	8+
0	1	2	2	4	3	6	5	4
1	1	1	3	1	4	1	6	5
2	1	2	1	2	5	2	7	6
3	1	1	2	3	1	3	1	7
4	1	2	3	4	2	4	2	8
5	1	1	1	1	3	5	3	1
6	1	2	2	2	4	6	4	2
7	1	1	3	3	5	1	5	3
8	1	2	1	4	1	2	6	4
9	1	1	2	1	2	3	7	5

CD8. *Ghi số thứ tự của trẻ em được chọn*.....___

CD9. *Hãy viết tên và mã số của trẻ em được chọn cho phỏng vấn mục này từ CD3 và CD2, dựa trên số thứ tự tại CD8.*

Tên _____

Mã số .....__ __

CD10. NGƯỜI LỚN ĐỀU DÙNG CÁCH NÀY CÁCH KHÁC ĐỂ DẠY TRẺ CƯ XỬ ĐÚNG MỰC HOẶC ĐIỀU CHỈNH MỘT VẤN ĐỀ NÀO ĐÓ VỀ HÀNH VI. TÔI SẼ ĐỌC MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP KHÁC NHAU ĐƯỢC SỬ DỤNG VÀ MUỐN ÔNG/BÀ CHO TÔI BIẾT LÀ ÔNG/BÀ HOẶC AI ĐÓ TRONG HỘ CỦA ÔNG/BÀ ĐÃ DÙNG PHƯƠNG PHÁP NÀY ĐỐI VỚI (*tên*) TRONG THÁNG QUA HAY KHÔNG.	
CD11. TƯỚC BỎ CÁC ĐẶC QUYỀN, CẤM LÀM VIỆC MÀ (tên) THÍCH HOẶC KHÔNG CHO PHÉP (tên) RỜI KHỎI NHÀ.	Có ..... 1 Không 2
CD12. GIẢI THÍCH TẠI SAO HÀNH VI CỦA (tên) LÀ SAI TRÁI.	Có ..... 1 Không 2
CD13. LẮC ĐỨA TRẺ.	Có ..... 1 Không 2
CD14. LA HÉT, GÀO HOẶC CHỬI RỦA CHÁU.	Có ..... 1 Không 2
CD15. GIAO CHO CHÁU MỘT VIỆC KHÁC ĐỂ LÀM	Có ..... 1 Không 2
CD16. PHÁT VÀO MÔNG BẰNG TAY TRẦN.	Có ..... 1 Không 2
CD17. QUẤT VÀO MÔNG HOẶC CHỖ KHÁC TRÊN THÂN THỂ BẰNG MỘT VẬT NHƯ THẮT LƯNG, ROI HOẶC MỘT VẬT CỨNG KHÁC.	Có ..... 1 Không 2
CD18. GỌI TRẺ LÀ ĐỒ NGU, ĐỒ LƯỜI HOẶC MỘT CÁI TÊN ĐẠI LOẠI NHƯ VẬY.	Có ..... 1 Không 2
CD19. ĐÁNH HOẶC TÁT TRẺ VÀO MẶT, ĐẦU HOẶC MANG TAI.	Có ..... 1 Không 2
CD20. ĐÁNH HOẶC TÁT TRẺ VÀO BÀN TAY, CÁNH TAY, HOẶC VÀO CẲNG CHÂN	Có ..... 1 Không 2
CD21. ĐÁNH TRẺ, ĐÁNH MÃI, ĐÁNH MÃI, ĐÁNH MẠNH HẾT SỨC CÓ THỂ	Có ..... 1 Không 2
CD22. ÔNG/BÀ CÓ TIN RẰNG ĐỂ ĐƯỢC NUÔI DẠY, HOẶC GIÁO DỤC ĐÚNG ĐẮN, CHÁU (tên) CẦN BỊ TRỪNG PHẠT VỀ THỂ CHẤT KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB / Không có ý kiến 8

RỬA TAY		HW
HW1. XIN HÃY CHỈ CHO TÔI NƠI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CỦA HỘ ÔNG/BÀ THƯỜNG RỬA TAY.	Được xem ..... 1 Không được xem Không ở trong nhà / sân / vườn ..... 2 ⇨HW4 Không được phép xem ..... 3 ⇨HW4 Lý do khác ..... 6 ⇨HW4	
HW2. *Kiểm tra xem có nước ở nơi rửa tay.* *Xác minh xem có nước hay không bằng cách kiểm tra vòi nước / bơm, hoặc chậu, xô, thùng chứa nước*	Có nước ..... 1 Không có nước 2	
HW3. *Ghi lại nếu xà phòng hoặc chất tẩy rửa có tại nơi rửa tay.* *Khoanh tròn vào các mã thích hợp.* *Chuyển đến Câu HH19 nếu bất kỳ mã xà phòng hoặc chất tẩy rửa được khoanh tròn(A, B, C hoặc D).* *Nếu "Không", khoanh tròn mã Y, hãy hỏi tiếp câu HW4.*	Xà phòng bánh ..... A Chất tẩy rửa (Bột / Chất lỏng / Bột nhão) ..... B Dung dịch xà phòng ..... C Tro / Bùn / Cát ..... D Không ..... Y	A⇨HH19 B⇨HH19 C⇨HH19 D⇨HH19
HW4. HỘ ÔNG BÀ CÓ BẤT KỲ LOẠI XÀ PHÒNG ĐỂ RỬA TAY HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	 2⇨HH19
HW5. ÔNG BÀ CÓ THỂ CHO TÔI XEM ĐƯỢC KHÔNG? *Ghi lại kết quả quan sát. Khoanh tròn vào CÁC mã thích hợp.*	Xà phòng bánh ..... A Chất tẩy rửa (Bột / Bột nhão) ..... B Dung dịch xà phòng ..... C Tro / Bùn / Cát ..... D Không thể / Không muốn chỉ ..... Y	

HH19. GHI THỜI GIAN	Giờ và phút	__ __ : __ __

SỬ DỤNG MUỐI I-ỐT		SI
SI1. BÂY GIỜ TÔI XIN PHÉP QUAN SÁT ĐỂ XEM MUỐI ĂN MÀ HỘ GIA ĐÌNH ÔNG BÀ SỬ DỤNG CÓ I-ỐT HAY KHÔNG. TÔI CÓ THỂ CÓ MỘT CHÚT MUỐI ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO NẤU ĂN TRONG HỘ ÔNG BÀ ĐƯỢC KHÔNG? *Ngay SAU KHI ĐTV kiểm tra muối, hãy khoanh tròn vào số tương ứng với kết quả kiểm tra.*	Không có I-ốt (0 PPM) ..... 1 Dưới 15 PPM ..... 2 Từ 15 PPM trở lên ..... 3 Không có muối trong hộ ..... 6 Không kiểm tra muối 7	

HH20. Có người phụ nữ nào 15-49 tuổi sống trong hộ này không?

Hãy kiểm tra Danh sách thành viên hộ tại cột HL7.

ĐTV sử dụng Phiếu hỏi phụ nữ 15-49 tuổi để điền các thông tin từ Mục Thông tin trang bìa cho từng phụ nữ được lựa chọn .

☐ *Có ⇨ Chuyển tới PHIẾU HỎI PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐẺ để tiến hành phỏng vấn phụ nữ đầu tiên trong danh sách được chọn.*

☐ *Không ⇨ Tiếp tục.*

HH21. *Có trẻ em dưới 5 tuổi sống trong hộ hay không?*

Kiểm tra Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, cột HL9 để xác định có trẻ em dưới 5 tuổi phù hợp hay không.

ĐTV sử dụng Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi để điền các thông tin từ Mục Thông tin trang bìa cho từng trẻ em được lựa chọn.

☐ *Có ⇨ Chuyển tới PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI để tiến hành phỏng vấn mẹ hoặc NCS chính cho trẻ em đầu tiên trong danh sách được chọn.*

☐ *Không ⇨ Kết thúc phỏng vấn, cám ơn người trả lời đã hợp tác. Tập hợp tất cả các phiếu hỏi của hộ này và hoàn thành các câu hỏi từ HH8 đến HH15 ở Mục Thông tin trang bìa.*

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên (FDE)

Quan sát của Đội trưởng

MICS

PHIẾU HỎI PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐẺ VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG — WM

Phiếu hỏi này áp dụng cho tất cả phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi (Xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Cột HL7) . Mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được phỏng vấn một phiếu.

WMA. Tên và mã tỉnh/TP:
Tên ..... ___ ___

WMB. Tên và mã huyện/quận:
Tên _____ ___ ___

WMC. Tên và mã xã/phường/thị trấn: _____ ___ ___

WM1. Tên và mã địa bàn:
Tên ..... ___ ___ ___

WM2. Mã hộ:
___ ___

WM3. Tên phụ nữ:
Tên _____

WM4. Mã số phụ nữ:
___ ___

WM5. Tên và mã số của ĐTV:
Name _____ ___ ___ ___

WM6. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn:
___ ___ / ___ ___ / ___ ___ ___ ___

Nhắc lại lời chào hỏi nếu ĐTV chưa nói với người phụ nữ này đoạn dưới đây:

CHÚNG TÔI LÀ CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤCTHỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA VỀ SỨC KHOẺ VÀ GIÁO DỤC CỦA GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI BÀ VỀ CÁC CHỦ ĐỀ NÀY. CUỘC PHỎNG VẤN SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 30 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP ĐƯỢC SẼ ĐƯỢC GIỮ BÍ MẬT TUYỆT ĐỐI VÀ CÁC CÂU TRẢ LỜI CỦA BÀ SẼ KHÔNG ĐƯỢC CHIA SẺ VỚI BẤT KỲ AI NGOÀI ĐỘI ĐIỀU TRA

TÔI CÓ THỂ BẮT ĐẦU ĐƯỢC CHƯA?

Nếu lời chào hỏi ở phần đầu của phiếu hỏi hộ gia đình đã được đọc cho người phụ nữ này, hãy đọc đoạn dưới đây:

BÂY GIỜ TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI CHỊ THÊM VỀ SỨC KHỎE CỦA CHỊ VÀ MỘT SỐ CHỦ ĐỀ KHÁC. CUỘC PHỎNG VẤN NÀY SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 30 PHÚT. TÔI MUỐN NHẮC LẠI RẰNG, TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP ĐƯỢC SẼ ĐƯỢC GIỮ BÍ MẬT TUYỆT ĐỐI VÀ CÁC CÂU TRẢ LỜI CỦA CHỊ KHÔNG ĐƯỢC CHIA SẺ VỚI BẤT KỲ AI NGOÀI CÁC THÀNH VIÊN CỦA ĐỘI ĐIỀU TRA.

☐ *Có, được đồng ý ⇨ Chuyển tới Câu WM10 để ghi thời gian, rồi bắt đầu phỏng vấn.*

☐ *Không, Không được đồng ý ⇨ Hoàn thành câu WM7. ĐTV hãy báo cáo với đội trưởng.*

WM7. Kết quả phỏng vấn

Hoàn thành	01
Không có mặt ở nhà	02
Từ chối	03
Hoàn thành một phần	04
Không có khả năng trả lời	05
Khác (ghi rõ)	96

WM8. Hiệu đính viên (Tên và mã số):
Tên _____ ___ ___

WM9. Nhập tin viên (Tên và Mã số):
Tên _____ ___ ___

WM10. *Ghi thời gian.bắt đầu*
Giờ và phút ..... __ __ : __ __

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ PHỤ NỮ		WB
WB1. CHỊ SINH THÁNG, NĂM DƯƠNG LỊCH NÀO? *Ghi theo dương lịch.Sử dụng bảng chuyển đổi âm-dương lịch nếu cần.*	Tháng, năm sinh Tháng ..... __ __ KB tháng ..... 98 Năm ..... __ __ __ __ KB năm 9998	
WB2. CHỊ BAO NHIÊU TUỔI? *Hỏi thăm dò:* CHỊ BAO NHIÊU TUỔI VÀO NGÀY SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT? *So sánh và sửa Câu WB1 hoặc Câu WB2 nếu hai câu này không nhất quán*	Tuổi (tính tuổi tròn) ..... __ __	
WB3. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ ĐI HỌC HOẶC ĐI MẪU GIÁO CHƯA?	Có 1 Không 2	2⇨WB7
WB4. CẤP HỌC CAO NHẤT MÀ CHỊ ĐÃ HỌC LÀ CẤP NÀO?	Mẫu giáo ..... 0 Tiểu học ..... 1 Trung học cơ sở ..... 2 Trung học phổ thông ..... 3 Trung học chuyên nghiệp ..... 4 Cao đẳng/ đại học trở lên 5	0⇨WB7 4 ⇨ Mục tiếp 5 ⇨ Mục tiếp
WB5. LỚP HỌC CAO NHẤT MÀ CHỊ ĐÃ HỌC XONG Ở CẤP HỌC NÀY LÀ LỚP MẤY? *Nếu chưa học xong lớp đầu cấp,ghi "00"*	Lớp ..... __ __	
WB6. *ĐTV kiểm tra câu WB4:* ☐ *THCS trở lên. ⇨ Chuyển tới Mục tiếp theo* ☐ *Tiểu học ⇨ Tiếp tục Câu WB7*		
WB7. BÂY GIỜ TÔI MUỐN CHỊ ĐỌC CÂU NÀY. *ĐTV chỉ vào câu hỏi trên thẻ cho người trả lời xem. Nếu người trả lời không thể đọc trọn vẹn câu này, ĐTV hỏi thăm dò:* CHỊ CÓ THỂ ĐỌC MỘT PHẦN CÂU HỎI NÀY ĐƯỢC KHÔNG?	Hoàn toàn không đọc được ..... 1 Chỉ đọc được một phần câu ..... 2 Có thể đọc cả câu ..... 3 Không câu nào trong yêu cầu ngôn ngữ _____ 4 .....(*nêu tên ngôn ngữ*) Mù /câm, khiếm thị /khuyết tật phát âm 5	

TỬ VONG TRẺ EM		CM
Tất cả các câu hỏi trong Mục này chỉ đề cập đến trẻ sinh SỐNG.		
CM1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ TẤT CẢ CÁC LẦN SINH ĐẺ TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY CỦA CHỊ. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SINH ĐẺ CHƯA?	Có ..... 1 Không 2	2⇨CM8
CM2. LẦN SINH ĐẺ ĐẦU TIÊN CỦA CHỊ VÀO NGÀY, THÁNG, NĂM NÀO? TÔI MUỐN NÓI TỚI LẦN SINH THỨ NHẤT, KỂ CẢ KHI TRẺ KHÔNG CÒN SỐNG, HOẶC BỐ CỦA TRẺ KHÔNG PHẢI LÀ NGƯỜI BẠN ĐỜI HIỆN TẠI CỦA CHỊ. *Biết năm sinh ⇨ Câu CM4* *Không biết năm sinh ⇨ Câu CM3.*	Ngày tháng năm của lần sinh đầu tiên Ngày ..... __ __ KB Ngày ..... 98 Tháng ..... __ __ KB tháng ..... 98 Năm ..... __ __ __ __ KB năm 9998	⇨CM4
CM3. LẦN SINH ĐẦU TIÊN CỦA CHỊ CÁCH ĐÂY BAO NHIÊU NĂM?	Số năm tròn kể từ lần sinh đầu tiên ..... __ __	
CM4. CÓ NGƯỜI CON TRAI HOẶC CON GÁI NÀO DO CHỊ SINH RA HIỆN ĐANG SỐNG CÙNG CHỊ KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2⇨CM6
CM5. BAO NHIÊU CON TRAI ĐANG SỐNG CÙNG CHỊ. CÓ BAO NHIÊU CON GÁI SỐNG CÙNG CHỊ? *Nếu không, ghi mã '00'.*	Số con trai sống chung ..... __ __ Số con gái sống chung ..... __ __	
CM6. CÓ NGƯỜI CON TRAI HOẶC CON GÁI NÀO DO CHỊ SINH RA HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG CHỊ?	Có ..... 1 Không 2	2⇨CM8
CM7. BAO NHIÊU CON TRAI HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG CHỊ? BAO NHIÊU CON GÁI HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG CHỊ? *Nếu không, ghi mã '00'.*	Số con trai sống ở nơi khác ..... __ __ Số con gái sống ở nơi khác ..... __ __	
CM8. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SINH CON TRAI HOẶC CON GÁI MÀ KHI SINH RA CÒN SỐNG, NHƯNG SAU ĐÓ ĐÃ CHẾT KHÔNG? *Nếu "Không", hỏi thăm dò:* TÔI MUỐN NÓI TỚI ĐỨA TRẺ CÓ THỞ HOẶC KHÓC HOẶC CÓ DẤU HIỆU KHÁC CỦA SỰ SỐNG - KỂ CẢ KHI ĐỨA TRẺ ĐÓ CHỈ SỐNG ĐƯỢC VÀI PHÚT HOẶC VÀI GIỜ?	Có ..... 1 Không 2	2⇨CM10
CM9. BAO NHIÊU CON TRAI ĐÃ MẤT? BAO NHIÊU CON GÁI ĐÃ MẤT? *Nếu không, ghi mã '00'.*	Số con trai đã chết ..... __ __ Số con gái đã chết ..... __ __	
CM10. *Cộng tổng các câu trả lời CM5, CM7 và CM9.*	Tổng số ..... __ __	

CM11. TÔI MUỐN HỎI LẠI VỀ SỐ CON SINH RA SỐNG CỦA CHỊ. CÓ PHẢI CHỊ ĐÃ CÓ TẤT CẢ (*tổng số ở câu CM10*) TRẺ SINH RA SỐNG TRONG CUỘC ĐỜI CHỊ?

☐ *Có. Kiểm tra dưới đây:*

☐ *Không có trẻ sinh ra sống ⇨ Chuyển đến Mục* Các triệu chứng bệnh tật

☐ *Một trẻ sinh ra sống trở lên ⇨ Tiếp tục Câu CM12*

☐ *Không ⇨ Kiểm tra các câu trả lời từ CM1-CM10 và sửa nếu cần trước khi chuyển đến Câu CM12*

CM12. TRONG SỐ (*tổng số ở câu CM10*) LẦN SINH NÀY, LẦN SINH GẦN ĐÂY NHẤT CỦA CHỊ LÀ KHI NÀO (KỂ CẢ ĐỨA TRẺ ĐÃ MẤT)?

Phải ghi đủ tháng và năm.

Ngày tháng năm của lần sinh gần đây nhất

Ngày ..... __ __

KB ngày 98

Tháng ..... __ __

Năm ..... __ __ __ __

CM13. *Kiểm tra Câu CM12: Lần sinh gần đây nhất xảy ra trong vòng 2 năm vừa qua, tức là từ (ngày/tháng phỏng vấn) năm **2008/2009** đến nay.*

☐ *Không có trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm qua. ⇨ Chuyển đến Mục Các triệu chứng bệnh tật.*

☐ *Có ít nhất một trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm qua. ⇨ Hỏi tên của trẻ*

*Tên trẻ*_____

Nếu cháu bé đã chết, hãy đặc biệt lưu ý khi nhắc đến tên đứa trẻ này trong các mục tiếp theo.

Tiếp tục hỏi mục tiếp theo

ƯỚC MUỐN CHO LẦN SINH GẦN NHẤT — DB

Mục này được hỏi cho tất cả các bà mẹ có con sinh sống trong vòng 2 năm trước ngày phỏng vấn.

Hãy kiểm tra Câu CM13 trong Mục Tử vong trẻ em và ghi tên của đứa trẻ sinh ra gần đây nhất vào dòng này _____.

Nhắc tên của trẻ em trong các câu hỏi dưới đây ở chỗ được chỉ dẫn.

DB1. KHI MANG THAI CHÁU (tên), CHỊ CÓ MUỐN CÓ THAI VÀO LÚC ĐÓ HAY KHÔNG?

Có 1

Không 2

1⇨Mục tiếp theo

DB2. CHỊ MUỐN CÓ CON MUỘN HƠN HAY CHỊ KHÔNG MUỐN CÓ THÊM CON NỮA?

Muộn hơn 1

Không muốn thêm con nữa 2

2⇨Mục tiếp theo

DB3. CHỊ MUỐN ĐỢI THÊM BAO LÂU NỮA?

Số tháng ..... 1 __ __

Số năm ..... 2 __ __

KB 998

SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM MỚI SINH — MN

Mục này được hỏi cho tất cả các bà mẹ có con sinh sống trong vòng 2 năm trước ngày phỏng vấn.

Hãy kiểm tra Câu CM13 trong Mục Tử vong trẻ em và ghi tên của đứa trẻ sinh ra gần đây nhất vào dòng này _____.

Nhắc tên của trẻ em trong các câu hỏi dưới đây ở chỗ được chỉ dẫn.

MN1. CHỊ CÓ ĐI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (tên) KHÔNG?

Có 1
Không ..... 2 ⇨ MN5

MN2. AI KHÁM THAI CHO CHỊ?

Hỏi thăm dò: CÓ AI KHÁC NỮA KHÔNG?

Hỏi thăm dò để xác định trình độ của người khám thai và khoanh tròn vào tất cả các mã trả lời được đưa ra.

Người có trình độ chuyên môn:
Bác sỹ ..... A
Y sỹ / Nữ hộ sinh trung cấp ..... B
Nữ hộ sinh sơ cấp C
Người khác
Bà đỡ truyền thống ..... F
Nhân viên y tế thôn bản ..... G
Khác (*ghi rõ*) X

MN3. CHỊ ĐI KHÁM THAI BAO NHIÊU LẦN TRONG LẦN MANG THAI NÀY?

Số lần ..... __ __
KB 98

MN4. KHI ĐI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI NÀY, CHỊ CÓ ĐƯỢC […] ÍT NHẤT MỘT LẦN HAY KHÔNG?

	Có	Không
[A] ĐO HUYẾT ÁP? Đo huyết áp	1	2
[B] THỬ NƯỚC TIỂU? Thử nước tiểu	1	2
[C] THỬ MÁU? Thử máu	1	2

MN5. CHỊ CÓ THẺ HOẶC SỔ THEO DÕI CÁC LẦN TIÊM CHỦNG CỦA CHỊ HAY KHÔNG?

TÔI CÓ THỂ XEM ĐƯỢC KHÔNG?

Nếu được xem, hãy sử dụng kết hợp thẻ/sổ đó với các câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây.

Có (nhìn thấy thẻ/sổ) 1
Có (không nhìn thấy thẻ/sổ) 2
Không 3
KB 8

MN6. KHI CHỊ CÓ THAI CHÁU (*tên*), CHỊ CÓ ĐƯỢC TIÊM VÀO CÁNH TAY HOẶC VAI ĐỂ PHÒNG CHO MẸ VÀ TRẺ BỊ UỐN VÁN, SỐT CO GIẬT KHI SINH HAY KHÔNG?

Có 1
Không ..... 2 ⇨ MN9
KB ..... 8 ⇨ MN9

MN7. CHỊ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG UỐN VÁN BAO NHIÊU LẦN TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (*tên*)?

Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'.

Số lần ..... __
KB ..... 8 ⇨ MN9

MN8. *Số lần tiêm phòng uốn ván được ghi ở Câu MN7?*

☐ *2 lần trở lên* ⇨ *Chuyển đến Câu MN17*

☐ *1 lần* ⇨ *Tiếp tục hỏi Câu MN9*

MN9. CHỊ ĐÃ LẦN NÀO TIÊM PHÒNG UỐN VÁN TRƯỚC KHI MANG THAI CHÁU (tên) ĐỂ TỰ BẢO VỆ MÌNH HOẶC TRONG LẦN MANG THAI CHÁU KHÁC TRƯỚC ĐÓ?

Có 1
Không ..... 2 ⇨ MN17
KB ..... 8 ⇨ MN17

MN10. CHỊ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG UỐN VÁN BAO NHIÊU LẦN TRƯỚC LẦN MANG THAI CHÁU (*tên*)? *Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'*	Số lần ..... __ KB 8	8⇨MN17
MN11. LẦN TIÊM PHÒNG UỐN VÁN GẦN NHẤT TRƯỚC KHI MANG THAI CHÁU (tên) CÁCH ĐÂY BAO NHIÊU NĂM?	Số năm ..... __ __	
MN17. AI ĐÃ ĐỠ ĐẺ CHO CHỊ TRONG LẦN SINH CHÁU (*tên*)? *Hỏi thăm dò:* CÒN AI NỮA? *Hỏi thăm dò về trình độ của người đỡ đẻ và khoanh tròn các mã trả lời thích hợp.* *Nếu người trả lời nói không có người đỡ đẻ, hỏi thăm dò để xác định có bất kỳ người lớn nào có mặt lúc sinh đẻ (tên) hay không.*	Người có trình độ chuyên môn: Bác sỹ ..... A Y sỹ / Nữ hộ sinh trung cấp ..... B Nữ hộ sinh sơ cấp ..... C Người khác Bà đỡ truyền thống ..... F Nhân viên y tế thôn bản ..... G Bạn bè/họ hàng ..... H Khác (*ghi rõ*) ..... X Không có ai ..... Y	
MN18. CHỊ SINH CHÁU *(tên)* Ở ĐÂU? *Hỏi thăm dò để xác định nơi sinh.* *Nếu không thể xác định là y tế công cộng hay tư nhân, viết tên của nơi sinh.* _____ *(Tên nơi sinh)*	Tại nhà Nhà riêng ..... 11 Nhà người khác ..... 12 Khu vực y tế công cộng Bệnh viện nhà nước ..... 21 Trạm y tế xã /phường ..... 22 Phòng khám đa khoa khu vực ..... 25 Bệnh viện Công an/Quân đội ..... 24 Cơ sở y tế nhà nước khác (ghi rõ) ..... 26 Khu vực y tế tư nhân Bệnh viện tư ..... 31 Phòng khám tư ..... 32 Nhà hộ sinh tư nhân ..... 33 Cơ sở y tế tư nhân khác (ghi rõ) ..... 36 Nơi khác (ghi rõ) 96	11⇨MN20 12⇨MN20 96⇨MN20
MN19. CHỊ CÓ SINH CHÁU *(tên)* BẰNG PHƯƠNG PHÁP MỔ ĐẺ KHÔNG? (LÀ RẠCH 1 VẾT Ở BỤNG ĐỂ LẤY ĐỨA BÉ RA)	Có ..... 1 Không 2	
MN20. LÚC SINH RA, CHÁU *(tên)* RẤT TO, TO HƠN BÌNH THƯỜNG; BÌNH THƯỜNG; NHỎ HƠN BÌNH THƯỜNG; RẤT NHỎ?	Rất to ..... 1 To hơn bình thường ..... 2 Bình thường ..... 3 Nhỏ hơn bình thường ..... 4 Rất nhỏ ..... 5 KB 8	
MN21. CHÁU *(tên)* CÓ ĐƯỢC CÂN LÚC MỚI SINH KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	2 ⇨ MN23 8 ⇨ MN23

MN22. CÂN NẶNG SƠ SINH CỦA CHÁU *(tên)* LÀ BAO NHIÊU? *Ghi cân nặng từ sổ tiêm chủng hoặc giấy chứng sinh, nếu có*	Từ sổ y bạ ..... 1 (kg) __ . __ __ __ Nhớ lại ..... 2 (kg) __ . __ __ __ KB 99998	
MN23. CHỊ ĐÃ CÓ KINH NGUYỆT SAU KHI SINH CHÁU *(tên)* CHƯA?	Có ..... 1 Không 2	
MN24. CHỊ ĐÃ TỪNGCHO CHÁU *(tên)* BÚ KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2 ⇨ Mục tiếp theo
MN25. BAO LÂU SAU KHI SINH CHỊ BẮT ĐẦU CHO CHÁU *(tên)* BÚ? *Nếu dưới 1 giờ, ghi '00'.* *Nếu dưới 24 giờ, ghi số giờ.* *Ngoài ra, ghi số ngày.*	Ngay sau khi sinh ..... 000 Số giờ ..... 1 __ __ Số ngày ..... 2 __ __ Không biết/ không nhớ 998	
MN26. TRONG 3 NGÀY ĐẦU TIÊN SAU KHI SINH, CHÁU *(tên)* CÓ ĐƯỢC UỐNG BẤT KỲ ĐỒ UỐNG NÀO KHÁC NGOÀI SỮA MẸ KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2 ⇨ Mục tiếp theo
MN27. CHÁU *(tên)* ĐƯỢC UỐNG GÌ? *Hỏi thăm dò:* CÒN ĐỒ UỐNG NÀO KHÁC?	Sữa (không phải sữa mẹ, không phải sữa cho trẻ sơ sinh) A Nước lọc ..... B Nước đường/ đường glucose ..... C Nước trị chứng đau quặn bụng ..... D Dung dịch nước muối đường ..... E Nước hoa quả ..... F Sữa công thức cho trẻ sơ sinh ..... G Chè/ thảo dược ..... H Mật ong ..... I Nước cơm ..... J Đồ uống khác (ghi rõ) X	

CÁC TRIỆU CHỨNG BỆNH TẬT — IS

IS1. Kiểm tra Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, cột *HL9*

Có phải người trả lời là mẹ hoặc NCS của bất kỳ trẻ dưới 5 tuổi nào không?

☐ *Có ⇨ Hỏi tiếp Câu IS2.*

☐ *Không ⇨ Chuyển đến Mục tiếp theo.*

IS2. ĐÔI KHI TRẺ EM BỊ ỐM NẶNG VÀ CẦN PHẢI LẬP TỨC ĐƯA TỚI CƠ SỞ Y TẾ. CHỊ CĂN CỨ VÀO NHỮNG DẤU HIỆU NÀO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH PHẢI NGAY LẬP TỨC ĐƯA TRẺ ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ? *Hỏi thăm dò:* CÒN DẤU HIỆU NÀO KHÁC NỮA KHÔNG? *Tiếp tục hỏi thêm các dấu hiệu hoặc triệu chứng đến khi mẹ/NCS trẻ không thể nhớ thêm triệu chứng nào nữa.* *Khoanh tròn tất cả các triệu chứng được nhắc tới, nhưng KHÔNG gợi ý tên các triệu chứng.*	Trẻ không thể uống hoặc bú được ..... A Trẻ ốm nặng hơn ..... B Trẻ sốt cao hơn ..... C Trẻ thở nhanh hơn ..... D Trẻ khó thở ..... E Có máu lẫn trong phân ..... F Trẻ uống khó khăn ..... G Trẻ nôn oẹ ..... H Trẻ sặc bột ..... I Khác (ghi rõ) _____ X Khác (ghi rõ) _____ Y Khác (ghi rõ) _____ Z

BIỆN PHÁP TRÁNH THAI		CP
CP1. TÔI MUỐN NÓI VỚI CHỊ VỀ CHỦ ĐỀ KHÁC – CHỦ ĐỀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH. HIỆN TẠI CHỊ ĐANG CÓ THAI HAY KHÔNG?	Có, hiện đang có thai ..... 1 Không ..... 2 Không chắc chắn hoặc KB 8	1⇨Mục tiếp
CP2. CÁC ĐÔI THƯỜNG SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KHÁC NHAU ĐỂ TRÁNH THAI. HIỆN TẠI CHỊ CÓ SỬ DỤNG BẤT KỲ BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NÀO HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2⇨Mục tiếp
CP3. CHỊ ĐANG SỬ DỤNG NHỮNG BIỆN PHÁP GÌ ĐỂ TRÁNH THAI? *ĐTV không nhắc.* *Khoanh tròn tất cả các biện pháp tránh thai được nhắc đến.*	Triệt sản nữ ..... A Triệt sản nam ..... B Đặt vòng tránh thai ..... C Tiêm thuốc tránh thai ..... D Cấy dưới da ..... E Viên thuốc tránh thai ..... F Bao cao su nam ..... G Bao cao su nữ ..... H Màng ngăn ..... I Viên sủi bọt ..... J Biện pháp cho con bú để làm mất kinh ..... K Tính vòng kinh ..... L Xuất tinh ngoài ..... M Biện pháp khác (ghi rõ) _____ X	

NHU CẦU CHƯA ĐƯỢC ĐÁP ỨNG		UN
UN1. *Kiểm tra Câu CP1. Hiện tại có mang thai không?* ☐ *Có, đang mang thai ⇨ Hỏi tiếp Câu UN2* ☐ *Không, không chắc chắn hoặc KB ⇨ Chuyển đến Câu UN5*		
UN2. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ LẦN MANG THAI HIỆN TẠI CỦA CHỊ. KHI CHỊ CÓ THAI, CHỊ CÓ MUỐN CÓ THAI VÀO LÚC ĐÓ HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	1⇨UN4
UN3. CHỊ MUỐN CÓ CON MUỘN HƠN HAY KHÔNG MUỐN SINH THÊM CON NỮA?	Muộn hơn ..... 1 Không muốn sinh thêm con 2	
UN4. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ TƯƠNG LAI. SAU KHI SINH CHÁU NÀY, CHỊ CÓ MUỐN SINH THÊM CON, HAY KHÔNG MUỐN SINH THÊM CON NỮA?	Muốn có thêm con ..... 1 Không muốn có thêm con ..... 2 Chưa quyết định/ KB 8	1⇨UN7 2⇨UN13 8⇨UN13
UN5. Kiểm tra Câu *CP3. Hiện tại có sử dụng "Biện pháp triệt sản nữ" hay không?* ☐ *Có ⇨ Chuyển đến Câu UN13* ☐ *Không ⇨ Hỏi tiếp Câu UN6*		
UN6. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ TƯƠNG LAI. CHỊ MUỐN SINH (SINH THÊM) CON, HAY KHÔNG MUỐN SINH (SINH THÊM) CON NỮA ?	Muốn sinh con hoặc sinh thêm con ..... 1 Không muốn sinh/ sinh thêm con ..... 2 Không thể có thai ..... 3 Chưa quyết định/ KB 8	2⇨UN9 3⇨UN11 8⇨UN9

	Số tháng ..... 1 __ __	
	Số năm ..... 2 __ __	
UN7. CHỊ MUỐN ĐỢI BAO LÂU ĐỂ SINH (SINH THÊM) CON?	Sớm/ ngay bây giờ ..... 993 Không thể có thai..... 994 Sau khi cưới ..... 995 Khác 996	994⇨UN11
	KB..... 998	
UN8. *Kiểm tra Câu CP1. Hiện tại có thai không?* ☐ *Có, đang có thai ⇨ Chuyển đến Câu UN13* ☐ *Không, không chắc chắn hoặc KB ⇨ Hỏi tiếp Câu UN9*		
UN9. *Kiểm tra Câu CP2. Hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai hay không?* ☐ *Có ⇨ Chuyển đến Câu UN13* ☐ *Không ⇨ Hỏi tiếp Câu UN10*		
UN10. CHỊ CÓ CHO RẰNG CHỊ CÓ KHẢ NĂNG CÓ THAI VÀO THỜI GIAN NÀY ĐƯỢC KHÔNG?	Có..... 1	1 ⇨UN13
	Không 2	
	KB..... 8	8 ⇨UN13
UN11. TẠI SAO CHỊ CHO RẰNG CHỊ KHÔNG THỂ CÓ THAI VÀO THỜI GIAN NÀY? *Nếu người trả lời đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau, khoanh vào tất cả các mã phù hợp*	Không QHTD thường xuyên/Không QHTD ..... A Mãn kinh ..... B Chưa bao giờ có kinh ..... C Cắt bỏ tử cung (phẫu thuật cắt bỏ dạ con)..... D Đã cố gắng để có thai 2 năm rồi nhưng không có kết quả E Mất kinh sau khi sinh ..... F Đang cho con bú ..... G Quá già ..... H Do số mệnh ..... I Khác (ghi rõ) _____ X KB..... Z	
UN12. *Kiểm tra Câu UN11. Có phải "Chưa bao giờ có kinh" hay không?* ☐ *Đúng, chưa bao giờ có kinh ⇨ Chuyển đến Mục Thái độ đối với Bạo hành gia đình (DV)* ☐ *Không đúng ⇨ Hỏi tiếp Câu UN13*		
UN13. KỲ KINH GẦN ĐÂY NHẤT CỦA CHỊ BẮT ĐẦU KHI NÀO?	Số ngày ..... 1 __ __ Số tuần ..... 2 __ __ Số tháng ..... 3 __ __ Số năm ..... 4 __ __ Trong thời kỳ mãn kinh/ đã cắt bỏ dạ con..... 994 Trước lần sinh gần đây nhất ..... 995 Chưa bao giờ có kinh..... 996	

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI BẠO HÀNH GIA ĐÌNH — DV

		Có	Không	KB
DV1. ĐÔI KHI NGƯỜI CHỒNG BỰC TỨC HOẶC GIẬN DỮ VÌ NHỮNG VIỆC MÀ VỢ ĐÃ LÀM. THEO CHỊ, NGƯỜI CHỒNG CÓ LÝ DO CHÍNH ĐÁNG ĐỂ ĐÁNH ĐẬP VỢ TRONG CÁC TÌNH HUỐNG DƯỚI ĐÂY HAY KHÔNG:				
[A] NẾU VỢ ĐI CHƠI MÀ KHÔNG NÓI CHO CHỒNG BIẾT?	Đi chơi mà không nói	1	2	8
[B] NẾU VỢ BỎ BÊ CON CÁI?	Bỏ bê con cái	1	2	8
[C] NẾU VỢ CÃI LẠI CHỒNG?	Cãi lại chồng	1	2	8
[D] NẾU VỢ TỪ CHỐI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI CHỒNG?	Từ chối QHTD với chồng	1	2	8
[E] NẾU VỢ LÀM CHÁY THỨC ĂN?	Làm cháy thức ăn	1	2	8

HÔN NHÂN/ SỐNG CHUNG — MA

MA1. HIỆN TẠI CHỊ CÓ KẾT HÔN HOẶC SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG?	Có, hiện đang kết hôn 1 Có, sống chung như vợ chồng 2 Không, không sống chung 3	3⇨MA5
MA2. ANH ẤY BAO NHIÊU TUỔI? *Hỏi thăm dò:* ANH ẤY BAO NHIÊU TUỔI VÀO NGÀY SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT?	Tuổi ___ ___ KB 98	
MA3. NGOÀI CHỊ, ANH ẤY CÒN CÓ VỢ KHÁC HOẶC SỐNG CHUNG VỚI NGƯỜI PHỤ NỮ KHÁC NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG?	Có 1 Không 2	2 ⇨ MA7
MA4. ANH ẤY CÓ BAO NHIÊU VỢ/BẠN ĐỜI KHÁC?	Số lượng ___ ___ KB 98	⇨ MA7 98⇨MA7
MA5. CHỊ ĐÃ TỪNG KẾT HÔN HOẶC SỐNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NÀO NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG?	Có, đã từng kết hôn 1 Có, đã từng sống như vợ chồng 2 Không 3	3 ⇨Mục SB
MA6. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN NAY CỦA CHỊ LÀ: GÓA, LY HÔN HAY LY THÂN?	Góa 1 Ly hôn 2 Ly thân 3	
MA7. CHỊ ĐÃ TỪNG KẾT HÔN/ SỐNG CHUNG VỚI NGƯỜI ĐÀN ÔNG NÀO CHỈ 1 LẦN HAY ÍT NHẤT 2 LẦN TRỞ LÊN?	Chỉ 1 lần 1 Ít nhất 2 lần trở lên 2	
MA8. CHỊ KẾT HÔN LẦN ĐẦU HOẶC BẮT ĐẦU SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NHƯ VỢ CHỒNG VÀO THÁNG, NĂM NÀO?	Ngày kết hôn lần đầu Tháng ___ ___ KB tháng 98 Năm ___ ___ ___ ___ KB năm 9998	⇨Mục SB
MA9. KHI ĐÓ CHỊ BAO NHIÊU TUỔI?	Tuổi ___ ___	

HÀNH VI TÌNH DỤC		SB
Lưu ý kiểm tra về sự hiện diện của người khác.Cần đảm bảo tính riêng tư trước khi bắt đầu phỏng vấn.		
SB1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ HOẠT ĐỘNG TÌNH DỤC ĐỂ HIỂU RÕ HƠN MỘT SỐ VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG CỦA CUỘC SỐNG. THÔNG TIN CHỊ CUNG CẤP SẼ ĐƯỢC GIỮ BÍ MẬT TUYỆT ĐỐI. CHỊ QUAN HỆ TÌNH DỤC LẦN ĐẦU TIÊN KHI CHỊ BAO NHIÊU TUỔI?	Chưa bao giờ QHTD ..... 00 Tuổi..... __ __ Lần đầu tiên khi bắt đầu sống với chồng/bạn đời 95	00⇨Mục tiếp
SB2. CHỊ CÓ SỬ DỤNG BAO CAO SU TRONG LẦN QUAN HỆ TÌNH DỤC ĐẦU TIÊN HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB / không nhớ..... 8	
SB3. LẦN QUAN HỆ TÌNH DỤC GẦN ĐÂY NHẤT CỦA CHỊ LÀ KHI NÀO? *Chỉ ghi'số năm' nếu lần quan hệ tình dục gần đây nhất từ một năm trở lên.*	Số ngày ..... 1 __ __ Số tuần ..... 2 __ __ Số tháng ..... 3 __ __ Số năm ..... 4 __ __	4⇨SB15
SB4. CHỊ CÓ SỬ DỤNG BAO CAO SU TRONG LẦN QUAN HỆ TÌNH DỤC GẦN ĐÂY NHẤT HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	
SB5. CHỊ CÓ QUAN HỆ THẾ NÀO VỚI NGƯỜI CHỊ ĐÃ QUAN HỆ TÌNH DỤC TRONG LẦN GẦN ĐÂY NHẤT? *Hỏi thăm dò để chắc chắn rằng câu trả lời nói về quan hệ tại thời điểm quan hệ tình dục.* *Nếu là 'bạn trai', hỏi:* HAI NGƯỜI CÓ SỐNG CHUNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG? *Nếu 'Có', khoanh tròn mã '2'.* *Nếu 'Không', khoanh tròn mã'3'.*	Chồng ..... 1 Bạn đời (sống chung như vợ chồng)..... 2 Bạn trai ..... 3 Người quen tình cờ ..... 4 Quan hệ khác (ghi rõ) _____ 6	3⇨SB7 4⇨SB7 6⇨SB7
SB6. *Kiểm tra Câu MA1:* ☐ *Hiện đang kết hôn/sống chung như vợ chồng (MA1 = 1 hoặc 2) ⇨ Chuyển tới Câu SB8* ☐ *Không kết hôn / Không sống chung (MA1 = 3) ⇨ Hỏi tiếp Câu SB7*		
SB7. NGƯỜI ẤY BAO NHIÊU TUỔI? *Nếu câu trả lời là KB, Hỏi thăm dò:* NGƯỜI ẤY KHOẢNG BAO NHIÊU TUỔI?	Tuổi..... __ __ KB..... 98	
SB8. TRONG 12 THÁNG QUA CHỊ CÓ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI NÀO KHÁC NỮA KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2⇨SB15
SB9. CHỊ CÓ SỬ DỤNG BAO CAO SU TRONG LẦN QUAN HỆ TÌNH DỤC GẦN ĐÂY NHẤT VỚI NGƯỜI NÀY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	
SB10. CHỊ CÓ QUAN HỆ THẾ NÀO VỚI NGƯỜI NÀY? *Hỏi thăm dò để chắc chắn rằng câu trả lời nói về quan hệ tại thời điểm quan hệ tình dục.* *Nếu là 'bạn trai', hỏi:* HAI NGƯỜI CÓ SỐNG CHUNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG? *Nếu 'Có', khoanh tròn mã '2'.* *Nếu 'Không', khoanh tròn mã'3'.*	Chồng ..... 1 Bạn tình (sống chung như vợ chồng)..... 2 Bạn trai ..... 3 Người quen tình cờ ..... 4 Quan hệ khác (ghi rõ) _____ 6	3⇨SB12 4⇨SB12 6⇨SB12

SB11. *Kiểm tra Câu MA1 và MA7:*

☐ *Hiện đang kết hôn hoặc sống với một người đàn ông như vợ chồng (MA1 = 1 hoặc 2)*
VÀ
Chỉ có một lần kết hôn hoặc sống với người đàn ông khác như vợ chồng (MA7 = 1) ⇨Chuyển đến SB13

☐ *Khác ⇨ Hỏi tiếp Câu SB12*

SB12. NGƯỜI ẤY BAO NHIÊU TUỔI? *Nếu câu trả lời là KB, hỏi thăm dò:* NGƯỜI ẤY KHOẢNG BAO NHIÊU TUỔI?	Tuổi ..... __ __ KB 98	
SB13. TRONG 12 THÁNG QUA CHỊ CÓ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI NÀO KHÁC NGOÀI HAI NGƯỜI NÀY HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2⇨SB15
SB14. TRONG 12 THÁNG QUA, CHỊ ĐÃ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI TẤT CẢ BAO NHIÊU NGƯỜI ?	Số người ..... __ __	
SB15. CHỊ ĐÃ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI BAO NHIÊU NGƯỜI TỪ TRƯỚC TỚI NAY? *Nếu câu trả lời không rõ số lượng, hỏi thăm dò để ước lượng.* *Nếu số bạn tình từ 95 trở lên, ghi '95'.*	Số người ..... __ __ KB 98	

HIV/AIDS		**HA**
HA1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ VẤN ĐỀ KHÁC NỮA. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC NGHE NÓI VỀ BỆNH GỌI LÀ HIV/AIDS HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	2⇨WM11
HA2. NGƯỜI TA CÓ THỂ GIẢM NGUY CƠ BỊ NHIỄM HIV/AIDS BẰNG VIỆC CHỈ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI MỘT NGƯỜI KHÔNG BỊ NHIỄM, VÀ NGƯỜI NÀY KHÔNG CÓ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI AI KHÁC ĐƯỢC KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
HA3. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO PHÉP THUẬT HOẶC CÁC BIỆN PHÁP SIÊU NHIÊN KHÁC HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
HA4. NGƯỜI TA CÓ THỂ GIẢM NGUY CƠ NHIỄM HIV/AIDS BẰNG CÁCH SỬ DỤNG BAO CAO SU MỖI KHI QUAN HỆ TÌNH DỤC KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
HA5. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO MUỖI ĐỐT HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
HA6. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO ĂN CHUNG THỨC ĂN VỚI NGƯỜI CÓ HIV/AIDS HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	

HA7. LIỆU MỘT NGƯỜI TRÔNG KHỎE MẠNH CÓ THỂ CÓ HIV/AIDS HAY KHÔNG?	Có	1			
	Không	2			
	KB	8			
HA8. LIỆU VI RÚT GÂY RA BỆNH HIV/AIDS CÓ THỂ LÂY TRUYỀN TỪ MẸ SANG CON […] HAY KHÔNG?		Có	Không	KB	
[A] TRONG THỜI KỲ MANG THAI?	Khi mang thai	1	2	8	
[B] TRONG KHI SINH ĐẺ?	Khi sinh đẻ	1	2	8	
[C] KHI CHO CON BÚ?	Khi cho con bú	1	2	8	
HA9. THEO CHỊ, NẾU MỘT CÔ GIÁO CÓ HIV/AIDS NHƯNG KHÔNG ỐM/BỆNH, CÓ NÊN ĐỂ CÔ GIÁO NÀY TIẾP TỤC GIẢNG DẠY Ở TRƯỜNG HAY KHÔNG?	Có	1			
	Không	2			
	KB/ Không chắc chắn/ tùy trường hợp	8			
HA10. NẾU CHỊ BIẾT MỘT NGƯỜI BÁN HÀNG CÓ HIV/AIDS, CHỊ CÓ MUA RAU TƯƠI DO NGƯỜI NÀY BÁN HAY KHÔNG?	Có	1			
	Không	2			
	KB/ Không chắc chắn/ tùy trường hợp	8			
HA11. NẾU MỘT THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐỊNH CHỊ NHIỄM HIV/AIDS, CHỊ CÓ MUỐN GIỮ BÍ MẬT HAY KHÔNG?	Có	1			
	Không	2			
	KB/ Không chắc chắn/ tùy trường hợp	8			
HA12. NẾU MỘT THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH CHỊ BỊ ỐM VÌ HIV/AIDS, CHỊ CÓ SẴN LÒNG CHĂM SÓC NGƯỜI ĐÓ TRONG NHÀ CHỊ KHÔNG?	Có	1			
	Không	2			
	KB/ Không chắc chắn/ tùy trường hợp	8			

HA13. *Kiểm tra Câu CM13: Có trẻ nào sinh ra sống trong vòng 2 năm qua không?*

☐ *Không có trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm qua ⇨ Chuyển đến Câu HA24*

☐ *Từ một trẻ trở lên sinh ra sống trong vòng 2 năm qua ⇨ Hỏi tiếp Câu HA14*

HA14. *Kiểm tra Câu MN1: Được chăm sóc khi mang thai?*

☐ *Được khám thai khi mang thai ⇨ Hỏi tiếp Câu HA15*

☐ *Không được khám thai khi mang thai ⇨Chuyển đến Câu HA24*

HA15. CÓ LẦN NÀO KHI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (*tên*), CHỊ ĐƯỢC CUNG CẤP BẤT KỲ THÔNG TIN NÀO VỀ:		Có	Không	KB	
A] TRẺ BỊ NHIỄM HIV/AIDS TỪ MẸ?	AIDS từ mẹ	1	2	8	
[B] NHỮNG ĐIỀU CHỊ CÓ THỂ LÀM ĐỂ PHÒNG TRÁNH NHIỄM HIV/AIDS HAY KHÔNG?	Điều có thể làm để phòng AIDS	1	2	8	
[C] XÉT NHIỆM HIV/AIDS?	Xét nghiệm AIDS	1	2	8	
CHỊ CÓ ĐƯỢC:					
[D] ĐỀ NGHỊ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS HAY KHÔNG?	Đề nghị xét nghiệm	1	2	8	
HA16. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ ĐƯỢC XÉT NGHIỆM HIV/AIDS KHI ĐI KHÁM THAI HAY KHÔNG?	Có	1			
	Không	2			2⇨HA19
	KB	8			8⇨HA19

HA17.TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ CỦA LẦN XÉT NGHIỆM NÀY HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨HA22 8⇨HA22
HA18. DÙ KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NHƯ THẾ NÀO THÌ MỌI PHỤ NỮ ĐI XÉT NGHIỆM CẦN ĐƯỢC TƯ VẤN SAU KHI NHẬN KẾT QUẢ. SAU KHI ĐƯỢC XÉT NGHIỆM, CHỊ CÓ ĐƯỢC TƯ VẤN HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	1⇨HA22 2⇨HA22 8⇨HA22
HA19. *Kiểm tra Câu MN17:Khi sinh đẻ được cán bộ có trình độ chuyên môn đỡ đẻ (A, B hoặc C)?* ☐ *Có, được đỡ đẻ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn ⇨ Hỏi tiếp Câu HA20* ☐ *Không, không được đỡ đẻ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn ⇨ Chuyển đến Câu HA24*		
HA20. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ ĐƯỢC XÉT NGHIỆM HIV/AIDS TRONG THỜI GIAN TỪ LÚC TRỞ DẠ ĐẾN TRƯỚC KHI SINH HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	 2⇨HA24
HA21. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ CỦA LẦN XÉT NGHIỆM NÀY HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	
HA22. KỂ TỪ LẦN XÉT NGHIỆM TRONG KHI MANG THAI ĐẾN NAY, CHỊ CÓ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS LẦN NÀO NỮA KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	 1⇨HA25
HA23. LẦN CHỊ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS GẦN ĐÂY NHẤT LÀ KHI NÀO?	Dưới 12 tháng ..... 1 Từ 12 đến 23 tháng ..... 2 2 năm trở lên 3	1⇨WM11 2⇨WM11 3⇨WM11
HA24. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ ĐÃ BAO GIỜ XÉT NGHIỆM ĐỂ BIẾT CÓ BỊ NHIỄM HIV/AIDS HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không 2	 2⇨HA27
HA25. LẦN CHỊ XÉT NGHIỆM GẦN ĐÂY NHẤT LÀ KHI NÀO?	Dưới 12 tháng ..... 1 Từ 12 đến 23 tháng ..... 2 2 năm trở lên 3	
HA26. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	1⇨WM11 2⇨WM11 8⇨WM11
HA27. CHỊ CÓ BIẾT NƠI CÓ THỂ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS HAY KHÔNG	Có ..... 1 Không 2	

WM11. *Ghi thời gian.* Giờ và phút ..... __ __ : __ __

WM12. *Kiểm tra Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, cột HL9.*
Người trả lời có phải là mẹ hoặc NCS của trẻ từ 0 đến 4 tuổi sống trong hộ này hay không?

☐ *Có ⇨ Chuyển đến PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI để bắt đầu thu thập thông tin về trẻ đó từ người trả lời này.*

☐ *Không ⇨ Cám ơn người trả lời và kết thúc phỏng vấn.*

Kiểm tra xem có còn phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ hoặc trẻ dưới 5 tuổi nào khác trong hộ gia đình hay không.

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên (FDE)

Quan sát của Đội trưởng

MICS

PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI — UF

Phiếu hỏi này được dùng để phỏng vấn tất cả các bà mẹ hoặc người chăm sóc (NCS) (xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Câu hỏi HL9) tức là những người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi của hộ gia đình (xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Câu hỏi HL6).Mỗi trẻ em được dùng riêng một phiếu.

UFA. Tên và mã tỉnh/TP:

Tên ..... ___ ___

UFB.Tên và mã huyện/quận:

Tên ..... ___ ___

UFC.Tên và mã xã/phường: _____ ___ ___

UF1. Tên và mã địa bàn:

Tên ..... ___ ___ ___

UF2. Mã hộ gia đình: ___ ___

UF3. Tên trẻ em:

Tên _____

UF4. Mã số trẻ em: ___ ___

UF5. Tên của mẹ hoặc NCS:

Tên _____

UF6. Mã số của mẹ hoặc NCS: ___ ___

UF7. Tên và mã của ĐTV:

Tên _____ ___ ___ ___

UF8. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn: ___ ___ / ___ ___ / ___ ___ ___ ___

Nhắc lại lời chào hỏi nếu ĐTV chưa nói với người trả lời đoạn dưới đây:

CHÚNG TÔI LÀ CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA VỀ SỨC KHOẺ VÀ GIÁO DỤC CỦA GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI ÔNG/BÀ VỀ CÁC CHỦ ĐỀ NÀY. CUỘC PHỎNG VẤN SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 30 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP ĐƯỢC SẼ ĐƯỢC GIỮ BÍ MẬT TUYỆT ĐỐI VÀ CÁC CÂU TRẢ LỜI CỦA ÔNG/BÀ SẼ KHÔNG ĐƯỢC CHIA SẺ VỚI BẤT KỲ AI NGOÀI ĐỘI ĐIỀU TRA

TÔI CÓ THỂ BẮT ĐẦU ĐƯỢC CHƯA?

Nếu lời chào hỏi ở phần đầu của phiếu hỏi hộ gia đình đã được đọc cho người phụ nữ này, hãy đọc đoạn dưới đây:

BÂY GIỜ TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI CHỊ THÊM VỀ SỨC KHỎE VÀ CÁC CHỦ ĐỀ KHÁC CỦA ***(tên của trẻ em được ghi ở UF3)***. CUỘC PHỎNG VẤN NÀY SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 30 PHÚT. TÔI MUỐN NHẮC LẠI RẰNG, TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP ĐƯỢC SẼ ĐƯỢC GIỮ BÍ MẬT TUYỆT ĐỐI VÀ CÁC CÂU TRẢ LỜI CỦA CHỊ KHÔNG ĐƯỢC CHIA SẺ VỚI BẤT KỲ AI NGOÀI CÁC THÀNH VIÊN CỦA ĐỘI ĐIỀU TRA.

☐ *Có, được đồng ý ⇨ Chuyển tới Câu UF12 để ghi thời gian, rồi bắt đầu phỏng vấn.*

☐ *Không, không được đồng ý ⇨ Hoàn thành câu UF9. ĐTV báo cáo với Đội trưởng*

UF9. Kết quả phỏng vấn cho trẻ em dưới 5 tuổi

Hoàn thành	01
Không có mặt ở nhà	02
Từ chối	03
Hoàn thành một phần	04
Không có khả năng trả lời	05
Khác (ghi rõ) _____	96

UF10. Hiệu đính viên (Tên và Mã):

Tên ..... ___ ___

UF11. Nhập tin viên (Tên và Mã):

Tên _____ ___ ___

UF12. Ghi thời gian bắt đầu

Giờ và phút..... __ __ : __ __

TUỔI	AG
AG1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ SỨC KHỎE CỦA (tên). (tên) SINH NGÀY, THÁNG, NĂM NÀO? *ĐTV thăm dò:* NGÀY SINH NHẬT CỦA CHÁU (tên) LÀ NGÀY NÀO? *Nếu mẹ/NCS biết chính xác ngày sinh, thì ghi cả ngày sinh; nếu không khoanh tròn vào số 98 (KB ngày)* *ĐTV phải xác định và ghi Tháng và Năm.*	Ngày sinh Ngày ..... __ __ KB ngày ..... 98 Tháng ..... __ __ Năm ..... __ __ __ __
AG2. (tên) BAO NHIÊU TUỔI? *Hỏi thăm dò*: (tên) BAO NHIÊU TUỔI TRONG LẦN SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT? *Ghi tuổi tròn.* *Ghi mã '0' nếu dưới 1 tuổi.* *So sánh và sửa Câu AG1 và/hoặc Câu AG2 nếu hai câu này không nhất quán với nhau.*	Tuổi (tính tuổi tròn) ..... __

KHAI SINH			BR
BR1. (tên) CÓ GIẤY KHAI SINH CHƯA? *Nếu "Có", hỏi:* TÔI CÓ THỂ XEM ĐƯỢC KHÔNG?	Có, được xem	1	1⇨Mục EC
	Có, không được xem	2	2⇨Mục EC
	Không	3	
	KB	8	
BR2. (TÊN) ĐÃ ĐƯỢC KHAI SINH TẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CHƯA?	Có	1	1⇨Mục EC
	Không	2	
	KB	8	
BR3. CHỊ CÓ BIẾT THỦ TỤC KHAI SINH KHÔNG?	Có	1	
	Không	2	

PHÁT TRIỂN SỚM CỦA TRẺ EM		EC
EC1. CHÁU (tên) CÓ BAO NHIÊU CUỐN SÁCH THIẾU NHI, TRUYỆN TRANH?	Không ..... 00 Số sách thiếu nhi ..... 0 __ Từ 10 cuốn trở lên 10	
EC2. TÔI MUỐN BIẾT NHỮNG ĐỒ VẬT MÀ CHÁU (tên) DÙNG ĐỂ CHƠI KHI Ở NHÀ. CHÁU (tên) CÓ CHƠI VỚI:		C K KB
[A] ĐỒ CHƠI TỰ LÀM Ở NHÀ (NHƯ BÚP BÊ, Ô-TÔ, HOẶC CÁC ĐỒ CHƠI KHÁC ĐƯỢC LÀM Ở NHÀ)?	Đồ chơi tự làm ở nhà 1	2 8
[B] ĐỒ CHƠI MUA Ở CỬA HÀNG HOẶC CÁC ĐỒ CHƠI ĐƯỢC SẢN XUẤT TẠI CÁC NHÀ MÁY?	Đồ chơi mua mua ở cửa hàng 1	2 8
[C] CÁC ĐỒ VẬT TRONG GIA ĐÌNH (NHƯ BÁT, ẤM CHÉN) HOẶC CÁC ĐỒ VẬT ĐƯỢC TÌM THẤY Ở BÊN NGOÀI (NHƯ GẬY, VIÊN ĐÁ, CON VẬT, VỎ ỐC HOẶC LÁ CÂY)? *Nếu người trả lời nói "CÓ" cho các nhóm đồ vật trên, hỏi thăm dò để biết cụ thể để xác định trẻ em chơi gì*	Đồ vật trong hoặc ngoài nhà 1	2 8
EC3. THỈNH THOẢNG NGƯỜI LỚN CÓ VIỆC, ĐỂ TRẺ EM Ở NHÀ VÀ ĐI RA NGOÀI VÌ LÝ DO NÀO ĐÓ NHƯ ĐI LÀM, ĐI CHỢ,… . TRONG 7 NGÀY QUA, CÓ BAO NHIÊU NGÀY CHÁU (**tên**) ĐÃ:		
[A] Ở NHÀ MỘT MÌNH HƠN 1 GIỜ?	Số ngày để trẻ em ở nhà một mình hơn 1 giờ ..... __	
[B] ĐƯỢC MỘT TRẺ EM KHÁC DƯỚI 10 TUỔI TRÔNG NOM TRONG THỜI GIAN HƠN 1 GIỜ? *Nếu trả lời 'Không' hãy ghi mã '0'. Nếu 'Không biết' hãy ghi mã '8'*	Số ngày để một trẻ em dưới 10 tuổi trông nom trong thời gian hơn 1 giờ ..... __	
EC4. *Kiểm tra AG2: Tuổi của trẻ em* ☐ *Trẻ em 3 hoặc 4 tuổi ⇨ Tiếp tục Câu EC5* ☐ *Trẻ em 0, 1 hoặc 2 tuổi ⇨ Chuyển tới Mục tiếp theo*		

EC5. HIỆN NAY (tên) CÓ ĐI HỌC MẪU GIÁO KHÔNG, KỂ CẢ MẪU GIÁO CÔNG LẬP HOẶC TƯ THỤC?	Có 1	
	Không 2	2⇨EC7
	KB 8	8⇨EC7
EC6. TRONG 7 NGÀY QUA, (tên) ĐI HỌC KHOẢNG BAO NHIÊU GIỜ?	Số giờ ..... __ __	

EC7. TRONG 3 NGÀY QUA, CHỊ HOẶC CÁC THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ THAM GIA CÙNG VỚI (tên) BẤT KỲ HOẠT ĐỘNG NÀO DƯỚI ĐÂY HAY KHÔNG:

Nếu "Có", hỏi:

AI THAM GIA VỚI (tên) TRONG HOẠT ĐỘNG NÀY?

Khoanh tròn các mã thích hợp.

		Mẹ	Bố	Khác	Không có ai
[A] ĐỌC SÁCH, XEM TRUYỆN TRANH VỚI CHÁU (tên)?	Đọc sách	A	B	X	Y
[B] KỂ CHUYỆN CHO (tên)?	Kể chuyện	A	B	X	Y
[C] HÁT CHO (tên) HOẶC HÁT CÙNG VỚI (tên), KỂ CẢ HÁT RU?	Hát	A	B	X	Y
[D] DẪN (tên) ĐI CHƠI (RA KHỎI KHUÔN VIÊN NHÀ)?	Đi chơi	A	B	X	Y
[E] CHƠI CÙNG VỚI (tên)?	Chơi cùng	A	B	X	Y
[F] TẬP NÓI, TẬP ĐẾM, HOẶC VẼ CÙNG VỚI (tên)?	Tập nói/đếm	A	B	X	Y

EC8. TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÁU (tên). KHÔNG PHẢI TẤT CẢ TRẺ EM PHÁT TRIỂN NHƯ NHAU. VÍ DỤ, MỘT SỐ TRẺ EM BIẾT ĐI SỚM HƠN SO VỚI CÁC TRẺ EM KHÁC. CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY LIÊN QUAN ĐẾN NHIỀU KHÍA CẠNH CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÁU (tên).	Có 1	
(tên) CÓ THỂ PHÂN BIỆT HOẶC XÁC ĐỊNH TÊN CỦA ÍT NHẤT 10 CHỮ CÁI TRONG BẢNG CHỮ CÁI KHÔNG?	Không 2	
	KB 8	
EC9. (tên) CÓ THỂ ĐỌC ÍT NHẤT 4 TỪ PHỔ THÔNG, ĐƠN GIẢN HAY KHÔNG?	Có 1	
	Không 2	
	KB 8	
EC10. (tên) CÓ BIẾT TÊN VÀ NHẬN RA KÝ HIỆU CỦA TẤT CẢ CÁC CHỮ SỐ TỪ 1 ĐẾN 10 KHÔNG?	Có 1	
	Không 2	
	KB 8	
EC11. (tên) CÓ THỂ NHẶT ĐƯỢC MỘT VẬT NHỎ NHƯ MỘT CÁI QUE HOẶC MỘT HÒN SỎI TỪ DƯỚI ĐẤT LÊN BẰNG HAI NGÓN TAY KHÔNG?	Có 1	
	Không 2	
	KB 8	
EC12. (tên) CÓ HAY BỊ ỐM/BỆNH VÀ KHÔNG THỂ CHƠI ĐÙA ĐƯỢC KHÔNG?	Có 1	
	Không 2	
	KB 8	
EC13. (tên) CÓ TUÂN THEO CÁC CHỈ DẪN ĐƠN GIẢN VỀ LÀM VIỆC GÌ ĐÓ MỘT CÁCH CHÍNH XÁC HAY KHÔNG?	Có 1	
	Không 2	
	KB 8	

EC14. KHI ĐƯỢC GIAO VIỆC GÌ ĐÓ, (tên) CÓ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC ĐỘC LẬP HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
EC15. (tên) CÓ HÒA NHẬP VỚI CÁC TRẺ EM KHÁC HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
EC16. (tên) CÓ ĐẤM ĐÁ, CẮN, HOẶC ĐÁNH CÁC TRẺ EM KHÁC HOẶC NGƯỜI LỚN HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
EC17. (tên) CÓ DỄ BỊ MẤT TẬP TRUNG KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	

BÚ SỮA MẸ		**BF**
BF1. (tên) ĐÃ BAO GIỜ BÚ SỮA MẸ CHƯA?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨BF3 8⇨BF3
BF2. HIỆN TẠI (tên) CÒN ĐANG BÚ SỮA MẸ NỮA HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
BF3. TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ NHỮNG THỨC ĂN MÀ (tên) CÓ THỂ ĐÃ ĂN TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ BAN ĐÊM HÔM QUA. TÔI MUỐN HỎI VỀ TỪNG LOẠI THỨC ĂN, KỂ CẢ KHI NÓ ĐƯỢC ĂN CÙNG VỚI CÁC LOẠI THỨC ĂN KHÁC. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG NƯỚC KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
BF4. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG SỮA DÀNH RIÊNG CHO TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI (NHƯ SIMILAC, MAMA SỮA NON, FRISO, NESTLE) KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨BF6 8⇨BF6
BF5. (tên) UỐNG BAO NHIÊU LẦN?	Số lần ..... __ __	
BF6. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG SỮA, NHƯ SỮA HỘP, SỮA BỘT HAY SỮA TƯƠI KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨BF8 8⇨BF8
BF7. (tên) UỐNG SỮA HỘP, SỮA BỘT HAY SỮA TƯƠI BAO NHIÊU LẦN?	Số lần ..... __ __	

BF8. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG NƯỚC HOA QUẢ HOẶC CÁC ĐỒ UỐNG NƯỚC ÉP HOA QUẢ KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
BF9. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG NƯỚC LUỘC THỊT HOẶC NƯỚC CANH RAU KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
BF10. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG HOẶC ĂN CÁC LOẠI THUỐC, VIÊN BỔ SUNG VITAMINE, MUỐI KHOÁNG HOẶC BẤT KỲ MỘT LOẠI THUỐC GÌ KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
BF11. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG DUNG DỊCH ĐIỆN GIẢI BÙ NƯỚC (Ô-RÊ-ZÔN) KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
BF12. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG BẤT KỲ CHẤT LỎNG NÀO KHÁC HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
BF13. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ ĂN/ UỐNG SỮA CHUA (YOGURT) KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨BF15 8⇨BF15
BF14. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ ĂN/ UỐNG SỮA CHUA (YOGURT) BAO NHIÊU LẦN?	Số lần ..... __ __	
BF15. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ ĂN CHÁO LOÃNG KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
BF16. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ ĂN CÁC LOẠI THỰC PHẨM DẠNG RẮN HOẶC MỀM HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨BF18 8⇨BF18
BF17. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ ĂN CÁC LOẠI THỰC PHẨM DẠNG RẮN HOẶC MỀM BAO NHIÊU LẦN?	Số lần ..... __ __	
BF18. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) CÓ UỐNG BẤT KỲ THỨ GÌ TỪ BÌNH CÓ NÚM VÚ KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	

CHĂM SÓC TRẺ EM ỐM/BỆNH		CA
CA1. TRONG 2 TUẦN QUA, (tên) CÓ BỊ BỆNH TIÊU CHẢY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨CA7 8⇨CA7
CA2. TÔI MUỐN BIẾT (tên) ĐƯỢC CHO UỐNG NHƯ THẾ NÀO TRONG THỜI GIAN TIÊU CHẢY (BAO GỒM CẢ BÚ SỮA MẸ). TRONG THỜI GIAN BỊ TIÊU CHẢY, (tên) ĐƯỢC CHO UỐNG ÍT HƠN, VẪN NHƯ BÌNH THƯỜNG, HAY NHIỀU HƠN BÌNH THƯỜNG? *Nếu ít hơn, hỏi thăm dò*: (Tên) ĐƯỢC UỐNG ÍT HƠN NHIỀU, HAY ÍT HƠN MỘT CHÚT SO VỚI BÌNH THƯỜNG?	Ít hơn nhiều ..... 1 Ít hơn một chút ..... 2 Vẫn như bình thường ..... 3 Nhiều hơn ..... 4 Không uống ..... 5 KB 8	
CA3. TRONG THỜI GIAN BỊ TIÊU CHẢY, (tên) ĐƯỢC CHO ĂN ÍT HƠN, VẪN NHƯ BÌNH THƯỜNG , NHIỀU HƠN BÌNH THƯỜNG, HAY KHÔNG CHO ĂN GÌ? *Nếu "Ít hơn", Hỏi thăm dò:* (Tên) ĐƯỢC ĂN ÍT HƠN NHIỀU, HAY ÍT HƠN MỘT CHÚT SO VỚI BÌNH THƯỜNG?	Ít hơn nhiều ..... 1 Ít hơn một chút ..... 2 Vẫn như bình thường ..... 3 Nhiều hơn ..... 4 Ngừng cho ăn thực phẩm ..... 5 Trẻ chưa bao giờ được ăn thức ăn ..... 6 KB 8	
CA4. TRONG GIAI ĐOẠN BỊ TIÊU CHẢY, (tên) CÓ ĐƯỢC UỐNG (...) KHÔNG? *ĐTV đọc to từng loại đồ uống và ghi mã câu trả lời.*	C K KB	
[A] DUNG DỊCH ĐƯỢC PHA TỪ GÓI Ô-RÊ-ZÔN (ORS)	Dung dịch ô-rê-zôn (ORS) 1 2 8	
[B] DUNG DỊCH Ô-RÊ-ZÔN ĐƯỢC PHA CHẾ SẴN	Ô-rê-zôn pha chế sẵn 1 2 8	
[C] NƯỚC CƠM THÊM MUỐI	Nước cơm thêm muối 1 2 8	
[D] NƯỚC CAM/CHANH/DỪA	nước cam/chanh/dừa 1 2 8	
[E] NƯỚC LUỘC RAU/LUỘC THỊT	Nước luộc rau/luộc thịt 1 2 8	
[F] NƯỚC GẠO RANG	Nước gạo rang 1 2 8	
CA5. NGOÀI CÁC ĐỒ UỐNG TRÊN (tên) CÓ ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC GÌ KHÁC ĐỂ ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẢY HAY KHÔNG	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	2⇨CA7 8⇨CA7
CA6. (tên) ĐƯỢC DÙNG NHỮNG GÌ ĐỂ ĐIỀU TRỊ BỆNH TIÊU CHẢY? *Thăm dò*: CÒN GÌ KHÁC NỮA? *Ghi tất cả các biện pháp điều trị.* *Ghi tất cả nhãn hiệu thuốc, biệt dược được nhắc đến.* _____ *(tên)*	Viên thuốc hay Sirô Kháng sinh ..... A Antimotility ..... B Viên kẽm(Zinc) ..... C Thuốc khác ..... G Không rõ thuốc gì ..... H Tiêm Kháng sinh ..... L Không phải kháng sinh ..... M Không rõ tiêm gì ..... N Truyền qua ven ..... O Chữa theo cách riêng của hộ/Thảo dược ..... Q Khác (*(Ghi rõ)*)_____ X	

CA7. TRONG 2 TUẦN QUA, (tên) CÓ BỊ ỐM/BỆNH KÈM THEO HO HAY KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨CA14 8⇨CA14
CA8. KHI (tên) BỊ ỐM/BỆNH KÈM THEO HO, (tên) CÓ THỞ NHANH HƠN, THỞ NÔNG HƠN BÌNH THƯỜNG, HOẶC KHÓ THỞ KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨CA14 8⇨CA14
CA9. (tên) KHÓ THỞ, THỞ NHANH , THỞ NÔNG DO ĐAU TỨC Ở NGỰC HAY DO TẮC MŨI, CHẢY NƯỚC MŨI?	Chỉ ở ngực ..... 1 Chỉ bị tắc, sổ mũi ..... 2 Bị cả hai ..... 3 Khác (Ghi rõ) _____ 6 KB 8	 2⇨CA14 6⇨CA14
CA10. ANH/ CHỊ CÓ TÌM LỜI CHỈ DẪN HOẶC CHỮA TRỊ Ở ĐÂU KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨CA12 8⇨CA12
CA11. ANH/ CHỊ TÌM LỜI CHỈ DẪN HOẶC CHỮA TRỊ Ở ĐÂU? Hỏi *Thăm dò:* CÒN NƠI NÀO NỮA KHÔNG? *Khoanh tròn tất cả các nhà cung cấp dịch vụ thích hợp, nhưng không gợi ý.* *Hỏi thăm dò để xác định từng nơi điều trị.* *Nếu không thể quyết định loại hình sở hữu tư nhân hay nhà nước, hãy ghi tên của nơi điều trị* _____ *(Tên của nơi điều trị)*	Khu vực Nhà nước Bệnh viện Nhà nước ..... A Trạm xá xã/phường ..... B Phòng khám đa khoa khu vực ..... C Cán bộ y tế thôn/bản ..... D Phòng khám lưu động ..... E Bệnh viên quân đội, công an ..... F Nhà thuốc công lập ..... G Cơ sở y tế Nhà nước khác (Ghi rõ) _____ H Khu vực y tế tư nhân Bệnh viện / Phòng khám tư ..... I Thầy thuốc tư ..... J Nhà thuốc tư ..... K Y tế tư nhân khác (Ghi rõ) _____ O Nguồn khác Họ hàng / Bạn bè ..... P Cửa hàng (không phải của hàng thuốc) ..... Q Thầy lang ..... R Nơi khác (Ghi rõ) _____ X	
CA12. (tên) CÓ ĐƯỢC DÙNG THUỐC GÌ ĐỂ CHỮA TRỊ BỆNH ĐÓ KHÔNG?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨CA14 8⇨CA14
CA13. (tên) ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC GÌ? *Thăm dò*: CÒN ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC NÀO KHÁC NỮA KHÔNG? *Khoanh tròn tất cả các loại thuốc đã sử dụng. Ghi tất cả nhãn hiệu thuốc, biệt dược được nhắc đến.* _____ *(tên thuốc)*	Thuốc kháng sinh Thuốc viên /sirô ..... A Tiêm ..... B Thuốc phòng sốt rét ..... M Paracetamol / Panadol / Acetaminophen ..... P Aspirin ..... Q Ibuprofen ..... R Thuốc khác (Ghi rõ) _____ X KBZ	

CA14. *Kiểm tra Câu AG2: Trẻ em này dưới 3 tuổi không?*

☐ *Có ⇨ Hỏi tiếp Câu CA15*

☐ *Không ⇨ Chuyển tới Mục tiếp theo*

CA15. LẦN GẦN ĐÂY NHẤT CHÁU (tên) ĐI ĐẠI TIỆN Ở NHÀ, PHÂN ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ NHƯ THẾ NÀO?	Trẻ sử dụng hố xí/nhà tiêu ..... 01 Vứt/xả vào hố xí/ nhà tiêu..... 02 Vứt/xả vào cống, rãnh hoặc mương nước..... 03 Vứt vào sọt rác (chất thải rắn)..... 04 Chôn..... 05 Vứt bừa bãi..... 06 Cách khác (*ghi rõ*)..... 96 KB..... 98	

BỆNH SỐT RÉT		ML
ML1. TRONG 2 TUẦN VỪA QUA, (tên) CÓ BỊ ỐM/BỆNH KÈM THEO SỐT KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB..... 8	 2⇨Mục IM 8⇨Mục IM
ML2. TRONG LẦN ỐM/BỆNH NÀY, (tên) CÓ ĐƯỢC LẤY MÁU Ở NGÓN TAY HOẶC GÓT CHÂN ĐỂ XÉT NGHIỆM KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB..... 8	
ML3. CHỊ CÓ TÌM LỜI CHỈ DẪN HOẶC CHỮA TRỊ CHO LẦN CHÁU (TÊN) ỐM/BỆNH NÀY KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB..... 8	 2⇨ML8 8⇨ML8
ML4. TRONG THỜI GIAN BỊ ỐM/BỆNH, (tên) CÓ ĐƯỢC ĐƯA TỚI CƠ SỞ Y TẾ KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB..... 8	 2⇨ML8 8⇨ML8
ML5. (tên) CÓ ĐƯỢC SỬ DỤNG BẤT KỲ THUỐC GÌ ĐỂ ĐIỀU TRỊ SỐT HOẶC SỐT RÉT TẠI CƠ SỞ Y TẾ NÀY KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB..... 8	 2⇨ML7 8⇨ML7
ML6. (tên) ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC GÌ? Hỏi thăm dò: CÒN LOẠI THUỐC NÀO KHÁC NỮA KHÔNG? *Khoanh tròn tất cả các loại thuốc đã sử dụng.* *Ghi tất cả nhãn hiệu thuốc, biệt dược được nhắc đến.* _____ *(tên thuốc)*	Thuốc chống sốt rét: Chloroquine (viên) ..... B Quinine sulfate (viên)..... D Artemisinin based Combination Therapy (ACT) ..... E Quinine dihydrochlorate (tiêm) ..... F Dihydroartemisinin-Piperaquine (viên) ..... G Artesunate (tiêm)..... K Primaquine (viên) ..... L Thuốc chống sốt rét khác (Ghi rõ) _____ H Thuốc kháng sinh Thuốc viên / Sỉ-rô ..... I Tiêm..... J Các loại dược phẩm khác: Paracetamol/ Panadol /Acetaminophen ..... P Aspirin..... Q Ibuprofen ..... R Thuốc khác (Ghi rõ)_____ X KBZ	

ML7. (tên) ĐƯỢC SỬ DỤNG LOẠI THUỐC CHỮA TRỊ SỐT HOẶC SỐT RÉT NÀO KHÔNG TRƯỚC KHI ĐƯỢC ĐƯA TỚI CƠ SỞ Y TẾ?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	1⇨ML9 2⇨ML10 8⇨ML10
ML8. (tên) CÓ ĐƯỢC SỬ DỤNG LOẠI THUỐC CHỮA TRỊ SỐT VÀ SỐT RÉT NÀO KHÔNG TRONG THỜI GIAN BỊ BỆNH NÀY	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨ML10 8⇨ML10
ML9. (tên) ĐƯỢC SỬ DỤNG LOẠI THUỐC NÀO? Hỏi thăm dò: CÒN LOẠI THUỐC NÀO NỮA KHÔNG? *Khoanh tròn tất cả các thuốc được sử dụng. Ghi tên nhãn hiệu thuốc, biệt dược được nhắc đến.* _____ *(tên thuốc)* .	Thuốc chống sốt rét: Chloroquine (viên.) ..... B Quinine sulfate (viên.) ..... D Artemisinin based Combination Therapy (ACT) ..... E Quinine dihydrochlorate (tiêm) ..... F Dihydroartemisinin-Piperaquine (viên.) ..... G Artesunate (tiêm) ..... K Primaquine (viên.) ..... L Thuốc chống sốt rét khác (Ghi rõ) _____ H Thuốc kháng sinh Thuốc viên / Si-rô ..... I Tiêm ..... J Các loại dược phẩm khác: Paracetamol/ Panadol/ Acetaminophen ..... P Aspirin ..... Q Ibuprofen ..... R Thuốc khác (Ghi rõ)_____ X KB ..... Z	
ML10. *Hãy kiểm tra Câu ML6 và ML9: Được sử dụng thuốc chống sốt rét hay không(Mã B, D, E, F, G, K, L, H)?* ☐ *Có ⇨ Hỏi tiếp Câu ML11* ☐ *Không ⇨ Chuyển tới mục tiếp theo*		
ML11. (tên) ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC (tên thuốc chống sốt rét ở Câu ML6 hoặc ML9) BAO LÂU SAU KHI BẮT ĐẦU SỐT? *Nếu nhiều loại thuốc sốt rét được sử dụng trong ML6 hoặc ML9, hãy xác định thuốc được uống sớm nhất trong các thuốc được sử dụng.*	Ngay trong ngày ..... 0 Ngày hôm sau ..... 1 2 ngày sau khi sốt ..... 2 3 ngày sau khi sốt ..... 3 4 ngày trở lên sau khi sốt ..... 4 KB 8	

TIÊM CHỦNG — IM

Nếu có thẻ/sổ tiêm chủng, hãy chép các ngày tiêm chủng vào IM3 cho từng lần tiêm hoặc uống được ghi trên thẻ/sổ tiêm chủng.

Các câu từ IM6-IM16 được dùng để ghi các loại vác-xin không được ghi trên thẻ,sổ. IM6-IM16 sẽ chỉ được hỏi khi không có thẻ/sổ tiêm chủng hoặc không được xem

IM1. (tên) CÓ THẺ/SỔ TIÊM CHỦNG HAY KHÔNG?

(Nếu *Có*) TÔI CÓ THỂ XEM NÓ KHÔNG?

- Có, được xem ..... 1 — 1⇨IM3
- Có, không được xem ..... 2 — 2⇨IM6
- Không có thẻ/sổ tiêm chủng 3

IM2. (tên) ĐÃ TỪNG BAO GIỜ CÓ THẺ/SỔ TIÊM CHỦNG CHƯA?

- Có ..... 1 — 1⇨IM6
- Không ..... 2 — 2⇨IM6

IM3.

(a) Chép lại ngày tiêm từng vắc xin ghi trên thẻ/ sổ tiêm chủng

(b)Ghi mã '44' ở cột ngày nếu thẻ/sổ cho biết có tiêm chủng nhưng không ghi ngày, tháng năm

		Ngày tiêm chủng		
		Ngày	Tháng	Năm
LAO	BCG			
BẠI LIỆT 1	OPV1			
BẠI LIỆT 2	OPV2			
BẠI LIỆT 3	OPV3			
Vắc xin DPT-VGB-HIB 1	DPT-VGB-HIB1			
Chỉ ghi loại vắc xin này từ trang 6 của sổ tiêm chủng mới				
Vắc xin DPT-VGB-HIB 2	DPT-VGB-HIB2			
Chỉ ghi loại vắc xin này từ trang 6 của sổ tiêm chủng mới				
Vắc xin DPT-VGB-HIB 3	DPT-VGB-HIB3			
Chỉ ghi loại vắc xin này từ trang 6 của sổ tiêm chủng mới				
BH – HG – UV 1	DPT1			
BH – HG – UV 2	DPT2			
BH – HG – UV 3	DPT3			
VIÊM GAN B (HEPB) SƠ SINH	H0			
Chỉ ghi ở sổ tiêm chủng mới trang 5 hoặc ghi vào cột này nếu được tiêm vào ngày sinh				
VIÊM GAN B (HEPB) 1	H1			
VIÊM GAN B (HEPB) 2	H2			
VIÊM GAN B (HEPB) 3	H3			
SỞI (HOẶC MMR)	MEASLES			
VITAMIN A (GẦN ĐÂY NHẤT)	VITA			

IM4. *Kiểm tra câu IM3.Có phải tất cả các loại vac xin từ (BCG đến Sởi) đã được ghi không?*

☐ *Có ⇨ Chuyển tới Câu IM18*

☐ *Không ⇨ Tiếp tục Câu IM5*

IM5. NGOÀI NHỮNG LẦN ĐƯỢC GHI TRÊN THẺ/SỔ TIÊM CHỦNG, CHÁU (tên) CÓ CÒN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG LOẠI VẮC XIN NÀO NỮA KHÔNG, KỂ CẢ NHỮNG VẮC XIN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG TRONG NHỮNG NGÀY TIÊM CHỦNG TOÀN QUỐC?

Chỉ ghi 'Có' nếu người trả lời nhắc tới các Vắc xin được liệt kê trong bảng trên.

- Có ..... 1 — *(Hỏi thăm dò cho những lần tiêm chủng và ghi mã '66' trong cột ngày tương ứng cho từng Vắc xin được nói tới. Sau đó chuyển tới IM18)*
- Không ..... 2 — 2⇨IM18
- KB ..... 8 — 8⇨IM18

IM6. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG LOẠI VẮC XIN NÀO ĐỂ PHÒNG BỆNH KHÔNG, KỂ CẢ NHỮNG VẮC XIN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG TRONG NHỮNG NGÀY TIÊM CHỦNG TOÀN QUỐC?

- Có 1
- Không ..... 2 — 2⇨IM18
- KB ..... 8 — 8⇨IM18

IM7. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN BCG ĐỂ PHÒNG BỆNH LAO CHƯA, ĐÂY LÀ MỘT MŨI TIÊM Ở DƯỚI CÁNH TAY, THƯỜNG ĐỂ LẠI SẸO?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
IM8. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC UỐNG LOẠI VẮC XIN NHỎ VÀO MIỆNG ĐỂ PHÒNG BỆNH BẠI LIỆT CHƯA ?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨IM10A 8⇨IM10A
IM10. CHÁU (tên) ĐƯỢC UỐNG VẮC XIN NÀY BAO NHIÊU LẦN?	Số lần ..... __	
IM10A. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT-VGB-HIB CHƯA - ĐÂY LÀ MŨI TIÊM Ở ĐÙI HOẶC MÔNG - ĐỂ NGỪA UỐN VÁN, HO GÀ, BẠCH HẦU, VIÊM GAN B VÀ HIB? *Thăm dò rằng vắc xin này đôi khi được gọi là vắc xin 5 trong 1.*	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨IM11 8⇨IM11
IM10B. CHÁU (tên) ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT-VGB-HIB BAO NHIÊU LẦN?	Số lần ..... __	
IM11. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT CHƯA - ĐÂY LÀ MŨI TIÊM Ở ĐÙI HOẶC MÔNG - ĐỂ NGỪA UỐN VÁN, HO GÀ, BẠCH HẦU? *Thăm dò bằng cách nói rằng loại vắc xin này đôi khi được tiêm cùng lúc với vắc xin phòng bại liệt.*	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨IM13 8⇨IM13
IM12. CHÁU (tên) ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT BAO NHIÊU LẦN?	Số lần ..... __	
IM13. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG VIÊM GAN B CHƯA? ĐÂY LÀ MŨI TIÊM ĐƯỢC TIÊM Ở ĐÙI HOẶC MÔNG, ĐỂ PHÒNG NGỪA VIÊM GAN B? *Thăm dò bằng cách nói rằng loại vắc xin này đôi khi được tiêm cùng lúc với vắc xin phòng bại liệt và BH-HG-UV*	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	 2⇨IM16 8⇨IM16
IM14. VẮC XIN NÀY ĐƯỢC TIÊM TRONG VÒNG 24 GIỜ SAU KHI SINH HAY TIÊM MUỘN HƠN?	Trong vòng 24 giờ ..... 1 Muộn hơn 2	
IM15. VẮC XIN PHÒNG VIÊM GAN B ĐƯỢC TIÊM BAO NHIÊU LẦN?	Số lần ..... __	
IM16. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC 'TIÊM VẮC XIN PHÒNG SỞI CHƯA? ĐÂY LÀ MŨI TIÊM VÀO CÁNH TAY LÚC ĐƯỢC 9 THÁNG TUỔI HOẶC MUỘN HƠN?	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
IM18. (tên) CÓ ĐƯỢC UỐNG LIỀU VITAMIN A TRONG VÒNG 6 THÁNG QUA KHÔNG? *ĐTV đưa ra các loại chế phẩm vitamin A phổ biến như: ống thuốc tiêm/ống/Viên nang / Si-rô*	Có ..... 1 Không ..... 2 KB 8	
IM19. XIN HÃY CHO TÔI BIẾT, (TÊN) TÊN ĐÃ THAM GIA VÀO CÁC CHIẾN DỊCH/NGÀY TIÊM CHỦNG QUỐC GIA/NGÀY VITAMINE A HOẶC NGÀY SỨC KHỎE TRẺ EM NÀO DƯỚI ĐÂY HAY KHÔNG: [A] CHIẾN DỊCH UỐNG VITAMIN A THÁNG 6/2010 [B] CHIẾN DỊCH UỐNG VITAMIN A THÁNG 12/2010 [C] CHIẾN DỊCH VAC XIN PHÒNG SỞI 9-11/2010 /HOẠT ĐỘNG TIÊM PHÒNG SỞI BỔ SUNG (SIA)	C K KB Vitamin A 6/2010 ..... 1 2 8 Vitamin A 12/2010 ..... 1 2 8 Sởi 9-11/2010 ..... 1 2 8	
UF13. Ghi lại thời gian.	Giờ và phút ..... __ __ : __ __	

UF14. *Người trả lời này là mẹ hoặc NCS của một trẻ em khác (từ 0-4 tuổi) đang sống trong hộ này?*

☐ *Có ⇨ ĐTV hãy nói với người trả lời rằng sẽ có một cán bộ nhân trắc đến để đo chiều cao và cân nặng cháu (tên). Phỏng vấn người trả lời trẻ em tiếp theo.*

☐ *Không ⇨ Cám ơn người trả lời đã hợp tác. Nói với người trả lời rằng sẽ có một cán bộ nhân trắc đến để đo chiều cao và cân nặng cháu (tên). Kết thúc phỏng vấn người trả lời này.*

Kiểm tra xem có trẻ em dưới 5 tuổi hay phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ khác trong hộ cần được phỏng vấn nữa hay không.

Phỏng vấn trẻ em và phụ nữ khác, hoặc chuẩn bị để đo nhân trắc cho tất cả các trẻ em dưới 5 tuổi của hộ gia đình.

NHÂN TRẮC

Sau khi các phiếu hỏi cho mọi trẻ em dưới 5 tuổi đã hoàn thành, Cán bộ nhân trắc cân nặng và đo chiều cao từng trẻ em. Ghi lại cân nặng, chiều dài /chiều cao dưới đây, chú ý ghi số đo vào phiếu tương ứng với từng trẻ em. Kiểm tra lại tên và mã số trẻ em trong mục Danh sách thành viên hộ gia đình trước khi ghi lại các số đo.

AN1. Tên và Mã số của Cán bộ nhân trắc*:*

Tên_____ ___ ___

AN2. *Kết quả đo lường*

Được cân và/hoặc đo chiều cao..... 1
Trẻ không có nhà..... 2 ⇨ AN6
Trẻ hoặc NCS từ chối..... 3 ⇨ AN6
Khác (Ghi rõ) _____ 6 ⇨ AN6

AN3. *Cân nặng của trẻ em*

Kilograms (kg) ..... __ __ . __
Không được cân..... 99.9

AN4. *Chiều cao hoặc chiều dài trẻ em*

Kiểm tra tuổi của trẻ em trong Câu AG2:

☐ *Trẻ em dưới 2 tuổi. ⇨ Đo nằm*

☐ *Trẻ em từ 2 tuổi trở nên. ⇨ Đo đứng*

Chiều dài (cm)
Đo nằm..... 1 __ __ __ . __

Chiều cao (cm)
Đo đứng..... 2 __ __ __ . __

Không được đo..... 9999.9

AN5. *Phù nề*

Quan sát và ghi

Được kiểm tra
Bị phù nề 1
Không bị phù nề 2
Không chắc chắn..... 3

Không được kiểm tra
(ghi rõ tại sao)_____ 7

AN6. *Còn trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ chưa được cân/đo hay không?*

☐ *Có ⇨ Ghi kết quả cân đo cho trẻ em tiếp theo.*

☐ *Không ⇨ Cám ơn hộ gia đình và Kết thúc phỏng.*

Tập hợp tất cả các phiếu hỏi cho hộ này và kiểm tra rằng tất cả các mã nhận dạng đã được ghi trên từng trang. Kiểm lại Mục Thông tin trang bìa của Phiếu hỏi hộ gia đình số cuộc phỏng vấn đã hoàn thành

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên (FDE)

Quan sát của Đội trưởng

Viet Nam Multiple Indicator
Cluster Survey 2010 - 2011

Website: mics.gso.gov.vn

United Nations
Population Fund

United Nations
Children's Fund